

VÕ PHIẾN

*Văn Học
miền nam*

truyện 2



Midway Press

VĂN HỌC MIỀN NAM truyện 2

Văn học miền Nam - truyện 2
Võ Phiến
Midway Press 2024

Copyright © 1999 by vophien

VÕ PHIẾN

*Văn Học
miền nam*

truyện 2



Midway Press

MỤC LỤC

Ngô Thế Vinh	9
<i>Nước mắt của đức Phật</i>	16
Nguyễn Sa	29
<i>Hạ sĩ Mùi sắp xếp</i>	33
Nguyễn Đình Toàn	41
<i>Đêm lãng quên</i>	48
Nguyễn Hoạt	67
<i>Phố và phường</i>	76
Nguyễn Mạnh Côn	101
<i>Lời nguyện trong không</i>	103
Nguyễn Mộng Giác	131
<i>Tiếng đàn thâm</i>	149
Nguyễn Thị Hoàng	163
<i>Cô-cô làm vườn</i>	174
Nguyễn Thị Thụy Vũ	179
<i>Lòng trần</i>	192
Nguyễn Thị Vinh	211
<i>Bữa cơm trưa</i>	213

Nguyễn Văn Xuân	221
<i>Tiếng đồng</i>	223
Nguyễn Xuân Hoàng	253
<i>Một người ngồi trong ghế bành</i>	265
Nhã Ca	275
<i>Truyện cho những tình nhân</i>	293
Nhất Linh	309
<i>Khói bếp</i>	343
Nhật Tiến	359
<i>Đường vào trần gian</i>	383
Phan Du	409
<i>Miếng ngon bên xác chết</i>	411
Song Linh	425
<i>Bức tranh</i>	428
Sơn Nam	443
<i>Mùa “len” trâu</i>	465
Thanh Nam	475
<i>Buồn ga nhỏ</i>	480

NGÔ THẾ VINH

G iữa các văn hữu cùng thời, Ngô Thế Vinh có mấy chỗ khác biệt rõ rệt.

Vào thời kỳ 1954-75, trong khi văn nghệ sĩ ngoài Bắc tản về thôn quê hoặc lẫn vào núi rừng, thì các đồng nghiệp ở miền Nam lại đồn về xúm xít tại các thành phố lớn. Ngày ngày họ gặp nhau đều đều ở các quán kem, quán cà-phê, tiệm phở này nhà hàng nọ, tòa soạn này công sở kia; đêm đêm họ “sinh hoạt” ở các phòng trà ca nhạc, các vũ trường, v.v. Sáng tác của họ được thực hiện dưới ánh điện, trong tiếng xe cộ lớn nhỏ nhốn nháo ngoài đường phố. Những gì họ viết ra làm sao khỏi liên quan đến khung cảnh đô thị?

Ở Ngô Thế Vinh, truyện có thể xảy ra trong cư xá đại học, hay trong các bệnh viện ở Sài Gòn, nhưng lắm khi lại xảy ra ở những tiền đồn xa xôi, ở những làng người thượng Rhadé, hay Djarai, Bahnar... ở tận Pleiku, Ban-mê-thuột trên Cao nguyên. Trong

truyện ông chúng ta có thể bất ngờ gặp một phụ nữ thượng du đẻ đứng: “để thì đứng vịn vào xà nhà như vợ ông này đây, thai ra mau quá con rớt xuống đất, tử cung cũng theo ra luôn. May mà sanh ở đây chứ như còn ở Dakto thì cả hai mẹ con chết hết rồi, còn gì” (*Vòng đai xanh*, trang 62). Chúng ta lại có thể được đưa thẳng tới một khu định cư sáu trăm người thượng vừa mới bị cộng quân tràn tới tấn công, giết gần trọn vẹn: “hai hôm sau biến cố, khu định cư vẫn như một vùng chiến địa nồng nặc mùi tử khí. Tất cả đều cháy thiêu rụi với những miếng tôn cong queo. Mặc dầu số xác chết đã được thu dọn và chôn chung vào một hố lớn, mùi hôi thối vẫn còn phảng phất đâu đó” (trang 93).

Mặt khác, tiểu thuyết ở miền Nam, nhất là vào giai đoạn những năm 60 về sau, ít có tiểu thuyết luận đề.

Chuyện chọn lựa giữa chế độ này hay chế độ kia, chuyện phải quấy giữa các ý thức hệ, là chuyện thuộc những năm tiếp liền cuộc di cư 1954. Sang thập kỷ 60 phong trào tiểu-thuyết-mới ở Pháp chỉ ảnh hưởng đến kỹ thuật xây dựng tác phẩm của một số cây bút trẻ; ngoài ra ít ai viết truyện để bênh vực hay chống phá chủ nghĩa nào, tư tưởng nào.

Nhưng ở Ngô Thế Vinh, ông viết truyện là để nêu lên các vấn đề. Hoặc một tình trạng bất công trong

xã hội. Hoặc một chính sách sai lầm, một tình trạng trái khoáy trong liên hệ đồng minh Việt-Mỹ, v.v.

Để viết *Vòng đai xanh* chẳng hạn, ông lên Cao nguyên thu nhặt dữ kiện tận chỗ, ông sưu tầm tài liệu sách báo, ông tiếp xúc các nhân vật Việt, Mỹ, và cả các nhân sĩ sắc tộc nữa. Ông tận tình tìm tòi chứng cứ và luận cứ để bênh vực nhận định của mình.

Một đặc điểm nữa của tiểu thuyết ông Ngô là nó liên hệ chặt chẽ với thời sự. Truyện ông viết, đọc cứ tưởng như là truyện thật: sự việc xảy ra thường là sự việc có thật, nhân vật thường khi cũng mang rõ hình ảnh của các nhân vật thật. Truyện của ông gần như là ký. (Trong cùng thời kỳ ấy ông Phan Lạc Tiếp viết cuốn ký *Bờ sông lá mục*, đọc lại cứ như là truyện!)

Kể ra vào một giai đoạn đầy những biến cố động trời như những năm cuối thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70 thì cái giả tưởng do trí người vẽ vời cũng khó vượt nổi cái thực tại khốc liệt diễn ra trên đất nước. Ông Ngô là y sĩ trưởng của một liên đoàn Biệt Cách Dù, lại từng là một phóng viên báo chí, ông có điều kiện để có mặt tại những *điểm nóng* của tình hình. Đã có điều kiện, lại là con người tha thiết với tình hình đất nước, ông Ngô hăm hở đi, chứng kiến nhiều. Đầu năm nay (1996) trong một cuộc nói chuyện với Nguyễn Mạnh Trinh, ông nhắc lại một số kỷ niệm: “một Quảng Ngãi trắng khăn tang sau vụ lũ lụt lớn nhất miền Trung, chứng kiến đơn vị Thủy quân lục chiến Mỹ đầu tiên đổ bộ vào Lệ Mỹ (nước mắt

người Mỹ!) ở Đà Nẵng, sinh hoạt cố đô Huế khi sinh viên chiếm đài phát thanh, và nhất là những lần lên Pleiku, Kontum, Ban-mê-thuot để theo dõi các vụ bạo loạn của người thượng thuộc phong trào Fulro”.

Như thế, các kỷ niệm đậm đà nó tìm cơ hội xông vào truyện của ông, thời sự nó đeo dính theo ngòi bút ông là chuyện dễ hiểu thôi.

Trên đây có lời đề cập đến cái tha thiết của Ngô Thế Vinh đối với đất nước. Đây chính là động cơ trước tác của ông.

Cũng trong cuộc nói chuyện với Nguyễn Mạnh Trinh, ông bảo từ khi còn là sinh viên ông đã ước mơ phấn đấu cho công bằng xã hội. Tôi không phải kẻ “nhẹ dạ” vội vàng tin theo lời nói của ông Ngô! Quả thực là ông đã từng bị đưa ra tòa vì một cái truyện ngắn (“Mặt trận ở Sài Gòn”) trong đó ông tố cáo cảnh bắt công. Rồi ông ngược xuôi xông pha đôn đáo vào những chốn xa xôi nguy hiểm, ông say sưa rượt đuổi theo các chứng liệu sống để tung ra trước dư luận hết vấn đề này đến vấn đề nọ, thậm chí có lần ông toan bỏ ngang xương ngành học y khoa mà ông sắp hoàn tất để đuổi theo thời cuộc rồi ren khắp nước.

Lòng thiết tha ấy không chỉ làm ông Ngô cực nhọc vất vả, lao tâm khổ trí; nhiều lần nó còn đòi hỏi đến cả sự hy sinh của nghệ thuật nơi ông.

Ngay ở tác phẩm đầu tay, cuốn *Mây bão*, nhiều nhân vật ông đưa ra có hình dáng và cá tính độc đáo:

Thắm và Hồ (trang 10, 11), Ngôn và ông cụ già (ở các trang 72, 73, 74), trung tá Đại (trang 114), chú Tôn (trang 209, 214), chú Thư và thím Thư (trang 248), v.v. Nhưng rồi ông không theo đuổi các nhân vật của mình được lâu bền. Nhân vật cũng như cảnh vật, cũng như các chi tiết các diễn biến tâm lý, các diễn biến sự việc..., ông không có thì giờ, không có tâm trí, không có lòng nào nhấn nha chú ý đến chi tiết cảnh ngộ người kia! Mỗi quan tâm chính yếu của ông là chop được đủ kiện để chứng minh, để thuyết phục. Những ai có điều thiết tha trong lòng, có những vấn đề cần giải bày, thường có thái độ hăm hờ như thế.

Trong *Xóm Cầu Mới*, chỉ ngập lụt có mấy hôm mà giữa Siêu với Mùi xảy ra bao nhiêu rắc rối: nào anh chán ăn cá, em không chịu giết gà, anh giận em, em hờn anh, un khói mịt mù, anh nổi đóa, cãi nhau bất kể trời đất, em khóc um lên, rồi em lội nước, anh lau chân em, v.v. Khi yêu, khi giận, khi đòi dứt tình, rồi lại yêu nhau hơn bao giờ hết! Trong một câu chuyện tí xiu, Nhất Linh chăm chú nhìn vào, bắt được những khía cạnh tâm lý thật ngộ nghĩnh. Sau mấy cuốn luận đề tiểu thuyết, Nhất Linh nhận ra chỗ yếu của mình, và ông chú trọng vào chi tiết để truyền sự sống vào tác phẩm.

Trong cuốn *Vòng đai xanh* có một cuộc hành quân lớn, huy động năm chục chuyến trực thăng để di chuyển nguyên cả một làng thượng du đến trung tâm tạm cư. Rốt cuộc cộng quân vẫn tấn công tàn sát

trộn vện hơn sáu trăm người dân thượng du. Độc giả không được nghe kể về những chuyến bay chuyển dân, về quang cảnh dân rời làng cũ dân đến chỗ cư trú mới, về tâm trạng về nét mặt về lời nói của người dân nào suốt biến cố lớn lao này. Cảnh tàn sát không được dựng lại bằng tưởng tượng, mà cảnh trại tạm trú sau cuộc tấn công cũng chỉ được phác qua sơ sài. Ngô Thế Vinh không chú mục vào thực tại sinh động mà cốt ghi nhận sự kiện, chứng liệu để củng cố luận cứ của mình.

Người nghệ sĩ mà canh cánh bên lòng những lo lắng về vận nước, thấy cái tốt thì mừng, gặp cái xấu thì giận, bênh cái phải đánh cái trái, người ấy phân biệt chính tà minh bạch, không thể giấu được tình cảm trong giọng nói. Trong *Vòng đai xanh*, chàng Davis thì đẹp đẽ mọi bề, Tacelosky hiểm ác trong tâm hồn, thô cộc ngoài hình dáng; nhân vật có người được gọi là ông bác sĩ, ông nhà văn, ông chủ nhiệm, có kẻ bị gọi là viên trung tá, viên đại úy (thậm chí viên đại úy ấy bị gọi luôn là hấn!) (trang 94).

Xung hô dẫu sao là chuyện nhỏ. Thịnh thoảng xảy ra hình thức trừng phạt nặng nề. Trong *Mây bão* phần lớn các nhân vật trẻ tuổi là những kẻ cao thượng đáng trọng, nhiều khi còn đáng thương vì gặp hoàn cảnh éo le. Huệ thuộc vào một số ít: anh bác sĩ này gặp thuận lợi, anh là người “sung sướng” nhưng đón hèn. Anh ta bị đâm gục, bị túm tóc lôi dậy tát vào mặt, rồi lại bị mắng sa sả đuổi đi. Người

đọc có cảm tưởng chính là tác giả đầy nghĩa khí và nhiệt tình đã đắm và tát Huệ bằng bàn tay của Tohio, đã nhiecc mắng Huệ tàn tệt bằng mồm cô Hà.

Ở Miền Nam bấy giờ chính phủ không có chính sách văn nghệ, không có đường lối chỉ đạo văn nghệ. Cái chỉ đạo ngòi bút các tác giả chính là tâm hồn của mỗi tác giả. Có những ngòi bút bị xua đến cái sinh hoạt ở chỗ trà đình tửu điểm để ngoáy mạnh vào những chuyện tình nồng nàn bất cần thế sự. Sau cuộc đổ vỡ của Miền Nam, thái độ ấy nhìn lại thấy có chỗ chẳng ra làm sao. Ngược lại, ở những người như Ngô Thế Vinh, dẫn dắt ngòi bút là tâm hồn hướng thiện của tác giả. Trong trường hợp này nghệ thuật lại bị cái hăng say hết mình huy động vào chủ đích phục vụ ráo riết các luận điểm của người viết: nghệ thuật vất vả, khổ sở, nhần nhó.

Đàng nào có cái khó của đàng nấy. Khó ời là khó.

3/1996

NƯỚC MẮT CỦA ĐỨC PHẬT

Theo nhận định của bộ chỉ huy Trung tâm Hành quân thì đã có dấu hiệu bất thường trong mức độ xâm nhập của địch. Bởi lẽ, thông lệ thì cứ mười ngày sau khi tung các đơn vị Dù vào tham chiến, sức đối kháng của địch quân đương nhiên phải giảm sút. Nhưng đặc biệt lần này, dù đã bước sang ngày thứ mười lăm, dù địch đã chịu nhiều tổn thất nặng, các tiểu đoàn bạn vẫn phải đương đầu với cường lực không có vẻ gì suy yếu của đối phương. Và tôi nghĩ đó là lý do chính đáng nhất để Liên đoàn rời khỏi Sài Gòn, di chuyển về miền Tây biên tham gia chiến dịch hành quân giải tỏa áp lực địch bao vây thị trấn Krek. Phải nói là chúng tôi hân hoan để ra đi, nếu không muốn nói là từng ngày chúng tôi chờ dịp những con thú hoang trở lại rừng già – những người lính Mũ Xanh về với vùng biên cương quen thuộc.

Được đào luyện với thứ khả năng thích nghi mọi hoàn cảnh, ở lần này chiến trường của chúng tôi sẽ là những khu rừng già ngoại biên nằm sâu trong lãnh thổ Cam-bốt. Nơi giăng mắc những trạm giao liên, nơi phân tán và ẩn núp những đơn vị cơ động có cả chiến xa của hai công trường nổi tiếng 5 và 9 của Bắc Việt. Và nhiệm vụ của các toán Thám sát, lẽ ra như

từ bao giờ – nhảy vào lòng địch thu thập tin tức có tính cách chiến lược, phát giác kho tàng và bắt sống tù binh để khai thác, nhưng xem ra sau một tuần lễ hoạt động, bản chất của chiến trường mới mẻ này đã xô đẩy chúng tôi tới một nhiệm vụ khác, khó khăn và gian nan hơn. Đó là tạo những nút chặn bằng các toán nhỏ Biệt cách, gây rối loạn ngay từ tuyến sau của các đơn vị địch quân. Nghiễm nhiên chúng tôi trở thành một thứ Kinh Kha mới của thời đại – một ra đi và rất ít hy vọng trở lại. Nhưng được cái ai cũng tin tưởng rằng vận may vẫn có thể xảy ra cho riêng mình, ý nghĩ đó cũng đủ sưởi ấm mọi hy vọng.

Từ mấy hôm nay, những trận pháo kích hỏa tiễn liên miên vào căn cứ xuất phát khiến tinh thần chúng tôi khá căng thẳng – lại thêm tin tức chạm địch dồn dập của các toán, tuy được mô tả là thắng lợi nhưng cũng phải trả bằng giá đắt là sự tổn thất nặng nề của hai toán ưu tú. Mới rời Sài Gòn, sự đổi thay khung cảnh đột ngột, tâm lý những người lính chưa sẵn sàng để đương đầu với hoàn cảnh nhiều khó khăn như thế. Nói chung tinh thần có phần giảm sút nếu không muốn nói là nao núng. Có lẽ đó là lý do khiến tôi sau hai năm về nắm đại đội Xung kích, tự thấy tới lúc phải tình nguyện trở lại nhảy toán để gây một không khí húng khởi mới cần thiết cho đơn vị. Ông trung tá đã chấp thuận lời yêu cầu của tôi với nhiều do dự. Điều mà ông e ngại, có phần dị đoan, là sự trở lại của các trường toán cũ – thứ điều hâu rất dễ bị gây cánh.

Là gốc người Công giáo, tuy không nhiều mê tín như ông, nhưng cũng đã từng sống và chứng kiến sự rủi may của chiến trận, tôi không thể không tin một số điềm và cả ở sự bén nhạy của linh tính báo hiệu sẽ xảy ra điều bất trắc. Cũng bởi lẽ đó, tôi đã từ chối xâm nhập lần cuối trước khi rời toán, sau khi hai trưởng toán khác đã bị bắt hay mất tích ở trường hợp tương tự. Vậy mà ở lần này, sau một thời gian về liên đội, tôi đã gần như quên điều cấm kỵ để trở lại nắm toán – cũng lại là một cái rộp rất khó trở về, điều đã xảy ra cho một liên toán trưởng rất nổi tiếng khác. Và có lẽ còn một lý do thâm kín khác mà ở phút này tôi mới chợt nhận thấy là thời gian ở Sài Gòn đã làm tôi chán nản. Tôi muốn tìm lại kiêu hãnh và nhựa sống đã chìm lắng, trong men say của cái chết.

Lệnh hành quân thay đổi vào phút chót. Toán sẽ xâm nhập sớm hơn một giờ vì lý do thời tiết có thể mưa to vào lúc xẩm chiều. Toán 81 được dẫn vào phòng thuyết trình, với phần trình bày kế hoạch thật vắn tắt. Khác hẳn những cuộc hành quân thám sát nội địa – ở lần này không có bóng dáng một cố vấn Mỹ hay thông ngôn. Cả phi hành đoàn cũng hoàn toàn Việt Nam, ngoài tuổi trẻ và gan dạ, họ chưa có kinh nghiệm nào về bản chất những cuộc hành quân Điều hâu thám sát. Ở bước cuối Việt hóa, thực sự người Mỹ đã muốn rửa tay gác kiếm. Và bằng cách này hay cách khác họ đang cố rút chân ra khỏi vũng lầy Đông Dương. Ngoài đủ loại vũ khí tối tân là của họ, ở lần

này chúng tôi thực sự chiến đấu đơn độc. Họ đã không ngoan dừng lại ở bên này lẫn ranh giới. Vậy thì những khói lửa đổ vỡ ở bên kia chẳng phải là trách nhiệm của họ. Và hiện giờ đối với đơn vị chúng tôi, phần tham dự của họ chỉ là sự có mặt nhàn hạ và rong chơi ở hậu cứ. Giữa cái không khí căng thẳng và sôi động của chiến cuộc, họ là kẻ đứng bên lề — vẫn thản nhiên ngồi chơi bài, xem báo Playboy hay tập thể dục thẩm mỹ cùng là khán giả vô tư của chúng tôi qua các tin thắng trận hân hoan hay những tang thương tổn thất.

Và rõ ràng người Mỹ đã thực sự lùi bước. Phải chúng kiến những căn cứ doanh trại Mỹ bỏ lại tan hoang mới thấy sự ra đi của họ là “vội vã”. Và mỗi ngày từ trực lộ của mặt trận Tây biên, lũ lượt từng đoàn xe Sao Trắng với kênh cang những súng đạn, đang rút về hướng đông theo ngã Sài Gòn. Với trên xe là hình ảnh lam lũ của những chú GI’s tóc dài râu rậm, thở khói cần sa – với vẻ mặt hân hoan của cuộc tháo lui vinh quang. Kill For Peace, đó chỉ còn là những âm thanh trống rỗng. Blood, Sweat and Tears, những hàng chữ trên nòng từng cỗ đại pháo Howitzer như bị bụi đỏ xóa mờ chìm đắm. Cũng như sự chìm đắm ý nghĩa của cuộc thánh-chiến-không-thánh-giá, đã bị lấm lem bởi những phanh phui tài liệu mật ở tòa nhà Năm Góc hôm qua...

Toán sẵn sàng ở phi trường. Ông trung tá đưa chúng tôi ra tận phi cơ. Đích thân ông sẽ bay trên tàu chỉ huy CNC. Ở những lúc nguy nan, sự hiện diện của

ông trên vùng trời hoạt động là mối an tâm cho nhiều người qua những kinh nghiệm và sự trầm tĩnh cùng cách gỡ rối lổp lang bằng những quyết định dứt khoát. Phi đoàn trưởng cho biết lại thêm một Slick hư ở giờ phút chót. Vấn đề kỹ thuật bảo trì của không quân Việt Nam chắc phải trải qua nhiều năm nữa mới đạt tới mức tiêu chuẩn.

Tuy cố kiểm hãm, tôi vẫn nhận ra vẻ thoáng giận trên nét mặt ông trung tá. Như vậy chúng tôi sẽ không có tàu cấp cứu, chỉ còn một CNC, một tàu thả và hai gunship tức trực thăng võ trang.

Sớm hơn một tiếng trước giờ H, những cánh quạt gió đã khóa mù bụi đỏ. Đoàn tàu bốn chiếc nối đuôi nhau bốc khói phi đạo, đi vào đội hình ở cao độ ba ngàn bộ và trực chỉ hướng tây bắc. Bầu trời cực trong xanh và không mây. Không có dấu hiệu của một thời tiết sắp xấu. Những ô ruộng loang loáng nước. Ngọn núi Bà Đen ở phía xa đằng sau – hiện diện như một lấm lõ của hóa công, một dị dạng của địa hình châu thổ – trơ trụi nhô lên từ mặt phẳng xanh đồng bằng. Ngọn núi chứa đựng nhiều kỳ bí và huyền thoại. Nơi của muối độc, sốt rét rụng tóc và của những trận đánh kinh hoàng. Nơi còn vùi xác của những đồng bạn ở cuộc hành quân cách đây bốn năm trước. Những đêm trăng rừng còn như in trong óc, trăng ở Bà Đen cũng mang bộ mặt xanh xao như bị ngả nước sốt rét. Trên chiếc nón rừng đã cũ bạc vì phong sương năm tháng, tôi có ý tìm lại địa danh này – ngọn Bà Đen

nằm cạnh những Daksut, Poleikleng, Mai Lộc, Ashau, Khe Sanh, Bunard, Pleime... và cả mấy chục tên quen thuộc khác. Nơi nào cũng đã vài lần trải qua và để lại ít nhiều kỷ niệm xương máu. Trong suốt chiều dài và rộng của lịch sử, tuổi trẻ Việt Nam đã được nuôi sống bằng những gieo trồng tang thương và nổi chết. Tuổi đó không tính bằng năm tháng mà bằng những đổi thay không gian cùng với gót giày chiến binh của họ – đã và đang còn giẫm nát từng ngọn cỏ xanh còn sót lại trên quê hương yêu dấu.

Lẫn trong tiếng động cơ và gió lửa qua thân tàu, người trung sĩ toán phó hỏi tôi:

– Hồ Xám, bao giờ đến lượt tụi em nhảy xuống Nam Vang.

Trước những phút chờ đợi nghiêm trọng này, tôi chỉ có thể im lặng và mỉm cười. Rằng có thể có một vụ tổng công kích kiểu Mậu Thân xảy ra ở Nam Vang, cần được chúng tôi tới giải cứu. Nhưng xem ra yếu tố nhân tâm đã hoàn toàn thất lợi khi chúng tôi bước chân vào xứ Chùa Tháp này. Không khí thù nghịch nghi kỵ bắt nguồn từ một ám ảnh lịch sử. Ở lần vượt biên đầu tiên, cùng với đại quân ào ạt tiến sâu vào lãnh thổ Miền, trong một khung cảnh bom đạn tan hoang của làng xóm, trong một ngôi chùa tháp đổ nát, người thầy cả Miền tức vị sư già thông thạo tiếng Pháp đã nghẹn ngào ứa nước mắt nói với tôi: “Thật là đại bất hạnh cho dân tộc Khmer chúng tôi, họ chẳng có thể có một lựa chọn nào ở cả hai phía người Việt...”

“How sad to be a Cambodian”, đó cũng là tựa đề thăm thía của một nhà báo Mỹ khi đề cập tới cuộc chiến đang lan rộng sang lãnh thổ Cam-bốt.

Đến trạm Thiện Ngôn đoàn tàu phải đổi hướng bay vì làn khói đen bốc lên cao ngút với rất nhiều tiếng nổ phụ từ phía dưới đất. Trại bị pháo kích trúng hầm xăng và kho đạn, đám cháy dữ dội vẫn kéo dài từ buổi sáng.

Không phải chỉ có những trận tao ngộ chiến mà chiến cuộc còn kinh hoàng hơn bằng những trận địa pháo và hỏa tiễn. Ở đó con người chẳng thể định đoạt được gì ngoài sự chấp nhận rủi may như một định mệnh. Bây giờ đến lượt thằng Lượng lên tiếng: “Kiểm được hầm 122 ly, ráng chạy cho em cái cánh gà nghe Hồ Xám!” Nó là thằng hạ sĩ lâu năm nhất kể từ ngày tôi còn ở dưới toán. Cốc vào cái đầu trọc lóc, tôi nói như hét to vào nó: “Không những có cánh gà mà còn thêm biệt công bội tinh nữa.” Đó là thứ huy chương cao quý nhất dành cho những chiến tích lập được ở ngoại biên hay ngay giữa lòng địch. Nó đã hai lần được gắn loại biệt công này. Trong rừng, nó xuất sắc và lì lợm nhưng phải cái tật phá phách ba gai khi trở về thành phố. Nó vô địch cả về huy chương lẫn nhiều ngày phạt nên sáu năm mà vẫn chưa ngoi lên được cấp trung sĩ. Lại vẫn nó lên tiếng: “Ở kỳ này về mà vẫn chưa có cánh gà cho phép em đào ngũ nghe Hồ Xám?” Nó tin cậy tôi để có thể nói trước ý định đó. Nhưng tại sao vẫn chỉ là câu nói đùa và tôi bỗng thấy vẻ thất

thần rất khác lạ trên khuôn mặt không vui của nó. Không lẽ ở lần này nó... Tôi thầm nghĩ và cố ý gạt ngay ý tưởng quái gở đó ra khỏi óc. Để tránh các ổ phòng không, đoàn tàu bay trở lại theo ngã quốc lộ. Chỉ là con đường đất đỏ thẳng bằng như mũi tên lửa phóng sâu vào lãnh thổ Cam-bốt. Lũ lượt từng đoàn xe GMC vận tải, chất đầy quân lương và đạn dược, ùn ùn lên tiếp tế cho mặt trận đang đung nặng ở Krek.

Sau khoảng 15 phút bay, có lẽ chúng tôi đã ra khỏi nội địa, vì từ đồng ruộng xanh dưới kia đã nổi bật chiếc mái cong, kiến trúc đặc biệt của những ngôi chùa tháp. Làng xã không mấy khác làng xã của Việt Nam nhưng Khang trang hơn. Những mái nhà ngói đỏ san sát, xen lẫn những mái tranh xám. Ngọn khói lam của buổi chiều, lũ trẻ nhỏ và đàn trâu bò về chuồng. Khung cảnh nên thơ của một khoảnh đất Á châu còn chút thanh bình kia liệu sẽ còn kéo dài thêm được bao lâu nữa hay thực sự đã qua rồi sau mười lăm năm tài tình đu bay trên biển lửa của ông hoàng Sihanouk. Đàng xa về phía nam, nắng chiều rắc vàng trên dòng Cửa Long bao la đầy cá và phù sa. Chập chùng là những cánh rừng cao-su tiếp nối với rừng già. Cũng đã hiện ra những ngôi làng trụi bỏ hoang với từng dãy hố bom B-52 cày nát. Không còn dấu hiệu người và sinh vật ở dưới đó. Lại như một Dakto, Khe Sanh hay Sơn Mỹ của Việt Nam? Bom đạn giữa những người Việt đã xô giạt những người Khmer kia đi về đâu? Cả xứ Chùa Tháp này đi về đâu? Trong cái mệnh mang của

còn say lịch sử, có ai nghĩ được rằng cuộc chiến đang diễn ra giữa những người Việt lại có thể xóa nhòa một nền văn minh Angkor cổ kính. Và trong cái hoang vu lặng lẽ của buổi chiều tàn, giữa ngôi làng đổ nát kia, tôi tưởng tượng rằng vẫn còn một người đàn bà không rõ mặt mũi vẫn ẩn nhẫn ngồi ôm đứa con ru cho bú. Phải chăng vẫn còn hình ảnh an ủi tuyệt đẹp và ngàn năm của ý nghĩa tôn sinh nhân loại. Đó là sự sống thách thức và cũng là tha thứ bao dung đối với cả cuộc chiến tranh dài đằng và vô ích này, với những tàn phá vô tri của bọn đàn ông và khí giới bom đạn. Ưu tư liệu có giúp được gì cho chúng tôi ở những giờ phút này, khi mà mọi sự đã chuẩn bị sẵn sàng và chúng tôi chỉ có việc thụ động thả mình vào trong cuộc. Cam-bốt bây giờ đã trở thành một thứ đấu trường mà chỉ có người Việt là những tên giác đấu hung hãn với võ trang là mâu thuẫn ý thức hệ và cả sự u mê. Từ ba mươi năm điều mà chúng tôi không tự biết – là mọi suy tư của mỗi người Việt đã được điều kiện hóa, để họ không còn thấy nhau. Nói chuyện với người tù binh cộng sản Bắc Việt, tôi đã không thể tưởng tượng được rằng giữa người Việt, nói tiếng mẹ đẻ nhưng chúng tôi đã không còn chung một ngôn ngữ. Không phải chỉ bởi súng đạn mà chính những bế tắc tinh thần đã khiến chúng tôi không còn khả năng suy diễn một điều gì. Đấu óc chỉ còn là một khối chất xám vữa nát, để chỉ còn là thụ động chấp nhận – như một định mệnh, đi vào cuộc chém giết vô tri giác. Còn lại chẳng, là thốn thức một

trái tim Việt Nam chưa đổi khác, không còn biết hân hoan mà chỉ còn chung một nỗi hận thù đau đớn...

Ý thức sáng suốt rằng khoảnh khắc nữa đây, chúng tôi sắp từ cửa trực thăng nhảy xuống đất Miền, cùng với tin thời sự tổng thống Mỹ Nixon sắp sang Bắc kinh rồi Mạc-tư-khoa chuẩn bị cho một giai đoạn giải kết, để rồi chỉ còn sự đối đầu thù nghịch trở trên giữa những người Việt, như một chia lìa lịch sử, một thảm cảnh không thể tránh.

Tách khỏi đội hình, giảm dần cao độ, chiếc tàu thả chênh choáng trên những ngọn cây. Không có bãi đáp, chúng tôi sửa soạn xuống bằng thang giầy. Mọi giác quan tinh nhạy trở lại, tất cả sẵn sàng phản ứng. Và chúng tôi đã sẵn sàng ở vị thế tấn công. Sẽ chẳng còn phân biệt nào trên đấu trường. Không có đối thoại giữa súng đạn. Và chỉ còn những người Việt anh dũng hai phía, tự nguyện đem thân làm đuốc hâm nóng cuộc chiến Đông Dương.

Liệu phải cần bao nhiêu trang sách để nhắc tới những chiến tích lẫy lừng của các anh hùng vô danh này. Ngay từ phút vừa đặt chân xuống đất, hoạt động suốt 96 giờ của toán 81 là một thiên anh hùng ca rực rỡ. Một hỏa ngục cho những người trong cuộc còn sống sót. Chiếc tàu thả bị bắn ngay trên bãi phải vọt lên cao, vệt vĩa mang theo một toán viên còn móc trên thang bị tử thương. Lẽ ra phải bốc toán trở về ngay

sau đó, nhưng theo lời yêu cầu của trưởng toán, bộ Chỉ huy chấp nhận cho họ tiếp tục thi hành kế hoạch giao phó với năm người còn lại dưới bãi. Với sáu lần đựng địch nặng, họ vẫn phục kích hiệu quả một đoàn xe Molotova bốn chiếc và hủy diệt thêm một cỗ đại pháo. Họ đã hoạt động xuất thần và hoàn tất nhiệm vụ tốt đẹp trên cả sự mong ước. Nhưng họ đã gần như kiệt quệ ở giờ thứ 96 – toán chỉ còn lại có hai người, mất cả xác đồng bạn, chỉ còn lại một trưởng toán bị vết đạn xuyên bàn tay và một trung sĩ bị thương nặng ở ngực. Họ vẫn cố tử thủ với súng cá nhân và chính là lựu đạn. Trong nhiều tiếng đồng hồ bị bao vây, mà địch quân quyết bắt sống, họ đã bẻ gãy ba đợt xung phong và gây tổn thất nặng nề về nhân mạng cho phía địch quân. Nhưng rồi họ cũng bị tràn ngập. Tiếng nói cuối cùng của họ trong máy là: “Địch quân tràn lên quá đông...” Và sau đó bộ Chỉ huy hoàn toàn bị mất liên lạc với toán.

Điều hoàn toàn không may đã xảy ra với toán 81 lúc đó. Kế hoạch cứu toán đã không thể thực hiện được vì thời tiết xấu làm tê liệt mọi hoạt động của không lực. Và khí hậu chỉ bình thường trở lại hai ngày sau. Ở điều kiện có thể sớm nhất, mọi phương tiện được huy động cho cuộc cấp cứu. Để suốt 72 giờ nỗ lực tìm kiếm vô vọng trong khắp cả vùng hoạt động, sau những phối kiểm tin tức từ nhiều phía, bộ Chỉ huy đành đi tới kết luận: toán 81 được coi như hoàn toàn mất tích nếu không muốn nói là đã bị tiêu diệt một

cách anh dũng. Để cứu vãn tình thế và cũng thể theo lời yêu cầu của Phòng Ba Trung tâm Hành quân xin được oanh kích tự do – với sự chấp thuận của bộ Chỉ huy. Chỉ có sáu tiếng đồng hồ sau, đã có ít nhất là bốn phi tuần B 52 được sử dụng trên vùng, với hàng ngàn tấn bom để biến cả khu rừng thành biển lửa, đủ thiêu thành tro bụi xác những đồng bạn và nhất là hư vô hóa mọi tham vọng chiến thắng của địch quân. Nhận xét từ những bức không ảnh kiểm chứng, một phi công thuộc toán Pink Team Hoa Kỳ đã phải thốt lên:

– Lại mới thêm một tiểu sa mạc Arizona trên Cao miên đất lún! Riêng hiệu quả hoạt động của toán 81 một lần nữa được xác nhận bằng tài liệu: một công điện mật do sư đoàn Dù bắt được của địch khi khai thác mục tiêu oanh kích của B 52, công điện của đơn vị K 30 gửi công trường 9 hỏi về sự hiện diện của một đơn vị địch không rõ quân số đang hoạt động từ tuyến sau của họ. Hơn thế nữa với sự hoạt động phá hoại của các toán thám sát nói chung khiến Trung ương Cục R phải phổ biến một bạch thư tố cáo những hoạt động của các toán Biệt cách mà họ gọi là những tổ gián điệp, xuất hiện ngay trong các an toàn khu để gây rối. Và phần sau của cuốn bạch thư là những biện pháp hướng dẫn để các đơn vị đề cao cảnh giác.

Và cũng không xa Cục R bao nhiêu về hướng đông bắc, sau bảy ngày thất lạc trong hoang vu của rừng già, có hai bóng ma lẫn mò được vào một ngôi làng đổ nát, người được công trên vai gần như đã chết. Và

suốt trong đêm hôm đó tại một ngôi chùa Miên bỏ hoang, có một người lính Công giáo Việt Nam kiệt quệ và đau khổ, quỳ gối bên xác một đồng bạn, mắt nhắm lệ hướng lên vẻ mặt an tĩnh của đức Phật thành tâm cầu nguyện cho linh hồn người bạn xấu số sớm được giải thoát. Và bên ngoài trời cơn mưa bão vẫn tràn trề. Gió lung lay cả đêm dài vô minh đang bao trùm khắp Á châu lục địa.

Krek 71

NGUYỄN SA

Nguyên Sa làm thơ, cái ấy ai cũng biết. Chính vì cái biết ấy rộng rãi quá mà nó che lấp những hoạt động văn học khác của ông. Khảo, luận, ký, truyện, hài đàm, và cả bút chiến nữa, loại nào ông cũng có viết, và viết loại nào ông cũng viết cách độc đáo.

Nguyên Sa có mặt trên nhiều địa hạt văn nghệ, ở mọi địa hạt người ta đều nhận ra một ông Nguyễn Sa ấy, một phong cách văn chương ấy: thông minh, tài hoa, duyên dáng, phơi phới.

Vài ngày làm việc ở Chung sự vụ là một truyện dài. Đây đó, thỉnh thoảng có kẻ nói đến như là một cuốn ký. Có lẽ vì thấy trong tác phẩm có vị trung úy tên Lan, thấy trung úy Lan từng là giáo sư văn chương, lại thấy vị giáo sư văn chương ấy cùng với người yêu có liên hệ đến những bài thơ “Áo lụa Hà Đông”, “Nga buồn như một con chó ốm”, v.v. Tức là

thấy câu chuyện trong sách gần gũi với thực tại, như thể là cuốn sách ghi chép thực tại. Dù sao, khi tác giả đã bảo đó là truyện, đã nhấn mạnh vào tính cách hư cấu, thì chúng ta phải tôn trọng ý muốn của tác giả. Vả lại, chuyện như thế vẫn không hiếm: nói chi xa xôi cho mang tiếng ba hoa; trước đây ngay bên cạnh chúng ta có ông Duyên Anh, trong tiểu thuyết Duyên Anh, độc giả tha hồ gặp chính ông cùng với vợ con, với bạn bè đông đảo, ai nấy mang nguyên tên tuổi vóc dáng thực ngoài đời mà nói cười rôm rả, mà sinh hoạt tưng bừng, có sao đâu.

Mặt khác, riêng trong trường hợp Nguyên Sa, hình như ông vẫn có khuynh hướng viết thứ truyện có nhiều trùng hợp với chuyện đời, cho nên sau này (sau 1975) trong bài tựa bộ truyện dài *Giấc mơ*, ông đã phải báo trước với độc giả: “*Giấc mơ* không phải là một tập hồi ký, không phải tiểu thuyết lịch sử, cũng không phải phóng sự tiểu thuyết. Nó không dính dáng một chút nào đến thực tại (...). *Giấc mơ* là một sản phẩm thuần túy của trí tưởng tượng.”

Thuở *Vài ngày làm việc ở Chung sự vụ*, ông không có những dằn dò như thế, nhưng người đọc sách ông nên lấy chuyện sau mà suy ngẫm về cách đọc chuyện trước.

Chuyện trước có những chuyện động trời cùng xảy ra một lượt vào ngày lễ Giáng sinh một năm cuối cùng của thập niên sáu mươi tại nghĩa trang quốc gia. Chuyện binh nhất Đặng Ngọc Tây và binh

nhất Lê Văn Tây, cùng một đơn vị, cùng bị chết cháy vì súng lửa, đen cả người cả mặt, thê bài thất lạc, không thể nhận diện được chẳng hạn. Cha của Đặng Ngọc Tây, binh nhất số 11, thì đồng ý với kết quả giáo nghiệm của đại đội Chung sự và cho phép chôn con. Nhưng vợ của Lê Văn Tây, binh nhất số 12, lại khư khư một luận cứ “tình cảm”: trên thi hài còn một mảnh quần chưa cháy trọn, khi đi chồng bà mặc quần đùi đen, xác chết còn mảnh quần trắng, vậy đây không phải chồng bà, vậy chồng bà chưa chết. Làm sao đây? Lẽ đâu có lẽ gửi xác trả về đơn vị đòi chứng cứ minh xác? Khai quật mộ binh nhất số 11 mà đổi quần chẳng? Tráo đổi bia mộ chẳng?

Lại chuyện Nguyễn Văn Tình thiếu tá phụ nhân chẳng hạn. Phụ nhân Hoàng Thị Tâm đến nghĩa trang với Trần Hà, người đại diện. Phụ nhân Lê Thục Oanh đến nghĩa trang với Đỗ Hoài, một luật sư. Cả hai cùng đòi độc quyền chôn cất chồng. Mưu chước, tiền tài, thế lực, được vận dụng đến nơi đến chốn. Một bên có thiếu tướng Mặt Trời; một bên dựa vào cục trưởng Quân nhu. Đồi bên xung đột nảy lửa, âm ỉ; ở giữa trung úy Lan kẹt cứng.

Lại nữa, chuyện hàng về chẳng hạn. Hàng về 18 xác nát rã, mà chỉ có 17 cái đầu. Hạ sĩ Mùi, chuyên viên “sắp xếp” của đại đội, nốc rượu vào, trườn tới trườn lui làm việc mài miết, mồm làm nhảm như người điên nói xàm, trong khi thân nhân vây quanh mỗi lúc lại có một người ngất xỉu, được đưa vào bệnh xá.

Rồi lại nữa, chuyện người vợ sắp cưới của trung úy Lan gặp tai nạn tử thương giữa lúc trung úy đang quay cuồng giữa cuộc đấu của hai bà thiếu tá Nguyễn Văn Tình (hai bà và phe cánh hùng hậu, tất nhiên).

Chuyện thì bao nhiêu chuyện thảm thương như thế, gay cấn như thế, chuyện chen lấn chuyện, dồn dập, phức tạp, rối rắm như thế. Mà cái viết của tác giả thì khi hùng hồn, khi nghiêm khắc, khi mỉa mai bốn cột, khi âu yếm du dương, khi hư khi thực, thiên biến vạn hóa. Cái viết của ông trông dễ như chơi, mà tài tình rất mực. Cái viết Nguyên Sa là thế.

Còn đề tài của ông thì mới lạ làm sao! Thử hỏi trong một đời đọc sách đọc truyện, đọc văn chương nước mình cũng như nước người, mấy ai gặp cuốn sách cùng đề tài với sách Nguyên Sa?

Nói đến chiến tranh, người đời thường chọn nói cảnh chiến trường, nói về cái lúc chiến sĩ vùng vẫy oai hùng, oanh liệt. Còn nỗi khổ? Nguyên một cái khổ lẻ loi, khổ vì xuân sắc tàn phai của một người đẹp an cư tại khuê phòng đã làm nên danh tiếng đời đời của vị hầu tước Ôn Như.

Nguyên Sa, ông chọn cái lúc chiến sĩ đi vào thiên thu, bắt tử dưới hình thức những khối thịt xương bấy nhảy; họ đi vào thiên thu, để lại sau lưng mọi lỗ lã, sâu thẳm, thấp hèn...

Ông Nguyên Sa, hồi trước tháng 5/1975, ông cười cười, ông viết phơi phới, mà thăm thía biết bao.

4/1998

HẠ SĨ MÙI SẮP XẾP¹

Trung úy Lan và thiếu úy Lộc xuống khu nhà xác lúc chín giờ sáng. Những đám mây đen chậm chạp nhưng dứt khoát kéo tới và dừng lại đúng ở vùng trời này. Trời có vẻ tối. Đó là mặt trời của bi kịch, “mặt trời ngấn ngai thức giấc”.

Không một người nào chú ý tới sự xuất hiện của hai vị sĩ quan chỉ huy, hai người đứng kế bên chuẩn úy Tâm. Viên chuẩn úy một lát sau nhìn hai thượng cấp gật đầu nhẹ, mắt chớp chớp, trung úy và thiếu úy gật đầu nhẹ, mắt chớp chớp, máy điện tử, ba cái cùng chạy soạch soạch. Trung úy Lan quan sát đúng phương pháp, nhìn từ tả qua hữu, từ xa tới gần. Hai chục người đã có mặt, không kể những binh sĩ của đơn vị, đàn bà đa số, hầu hết chưa bận tang phục, nhưng quần áo xốc xếch, dấu hiệu của cuộc hành trình dài hay của cơn xúc động lớn đến hoảng hốt? Hai ông cụ già, bốn bà cụ, một quân nhân binh chủng gì, binh chủng gì, thấy rồi, của, hạ sĩ nhất. Mọi người không nhìn trung úy là phải, mọi người nhìn hai cái dù lớn

gói kín đặt ở trước cửa nhà xác, giữa hai bọc vải dù đỏ hạ sĩ Mùi ngồi trên đôi “bốt-đờ-sô”, áo bỏ ngoài quần, mắt lơ đãng, xa xôi, rót từng ly để đầy, nốc hơi một, uống xong đặt ly xuống mặt đất dằn mạnh tay làm vài mảng bụi đỏ bay lên mười phân rồi là tả rơi xuống.

Thỉnh thoảng có tiếng hốt hoảng, tìm kiếm, tiếng hỏi han, quý vị thấy đó, của những người mới tới, mỗi lúc một đông hơn. “Tôi đến kiếm nhà tôi”. “Ông ấy nằm chỗ nào”. “Con tôi đâu”. Tiếng suýt, tiếng trả lời khẽ, tiếng cắt nghĩa mơ hồ, ngón tay chỉ vào hạ sĩ Mùi. “Để yên cho ông ấy sắp xếp”. Sắp xếp cái gì. Làm sao sắp xếp. Những cảm xúc phát ra bằng tiếng động, bằng âm thanh dường như tìm thấy một mặt biển nào ghề gớm lắm, chìm dần lim lìm vào đó, Tiếng nói mỗi lần cất lên, mỗi lần chìm xuống nhất định là tiếng động của hòn đá rất nhỏ chạm vào bề mặt của mặt nước lớn.

“Nhiều rồi”. Tiếng thiếu úy Lộc, rất khẽ.

“Mười”. Tâm nói.

Như vậy là gần đủ “đô”. Ông Mùi ông ấy sắp đứng dậy, sắp hét lên những tiếng xưa cũ, những tiếng đã hét lên nhiều lần, nghe mãi vẫn không thấy quen thuộc. Ông ấy làm một hơi, một hơi nữa, ông ấy đặt ly, không, ông ấy ném mạnh, và đứng dậy. Ông Mùi nhìn về phía trước mặt như tìm kiếm gì trong khoảng không, lặng lẽ cúi xuống cời những nút buộc của hai gói dù rồi hất tay mạnh, hất về bốn phía, rất mau và rất mạnh. Những tiếng kêu, tiếng hét khủng khiếp

vang rần ở bốn phía. “Sao lại thế”. “Chồng tôi đâu”. “Sao lại như thế này.” Chuẩn úy Tâm ghé vào tai trung úy Lan nói có người xỉu, đàn bà, ở phía trái. Trung úy Lan nói. Chuẩn úy Tâm truyền lại cho một thuộc cấp nào, hai người lính mang cáng tới vực người đàn bà lên đó mang đi. Một ông cụ già đứng gần trung úy Lan từ bao giờ nắm lấy tay áo trung úy cầu khẩn không phải không phải. Ông nói cho tôi biết không phải con tôi ở chỗ này. Con tôi ở chỗ khác, ông chỉ giùm tôi. Ba bốn người đàn bà khác tiến tới, nói cùng lượt, không phải tranh nhau nói, không có người nào trong bọn họ có vẻ còn sự bình tĩnh cần thiết để chủ động việc tranh giành. “Bố cháu lúc đi nguyên vẹn mà ông”. “Sao các ông để chồng tôi như thế”. “Sao lại ra nông nổi này”. “Ông ơi”.

Cái gì làm cho sự im lặng đột nhiên hiện ra, tiếng kêu, tiếng thét tuyệt vọng đột nhiên chìm xuống. Sự im lặng lúc trước, im lặng đã tưởng như biển, tưởng nhận được hết những tảng đá dù to lớn, dù nặng nề, biển đột nhiên bé, đột nhiên nằm gọn trong một thứ đại dương. Cái gì đang mang lại sự tê liệt, sống sờ, chết giắc?

Tiếng hét to của hạ sĩ Mùi. Yên đi. Các người yên đi. Cho tôi yên tôi tìm nó. Cho tôi yên, tôi tìm con tôi. “Tôi tìm con tôi, tôi tìm con tôi, tôi tìm con tôi”. Hạ sĩ Mùi vừa hét, cường độ của âm thanh làm tỏa ra được cường độ của đau đớn, vừa đi từng bước rón rén trên chiếc dù mở rộng, đi giữa những đồng thịt bầy nhầy,

những đầu không dính vào thân thể, những bàn tay, cánh tay, những ống chân rời. Ông Mùi kéo những thân người ra một phía. Mười tám cái đầy đủ. Ông quỳ hai chân xuống đất luồn hai cánh tay xuống lưng tử thi kéo nhẹ lướt trên mặt đất, có lúc khụy hai cùi chỏ xuống đất để lấy sức. Ông vừa kéo, vừa xếp, vừa nói. Thấy làm nhẹ nhẹ, con yên chí không đau đầu. Một lúc ông dừng lại, thở dốc, giơ nắm tay về phía trước mặt thở thốt. Chúng nó giết bố tôi. bây giờ giết nốt con tôi. Tôi xin đi tác chiến. Tôi đi ăn thua đủ. Ông Mùi đứng lên một chút rồi lại quỳ xuống kéo chiếc xác thứ chín, tử thi đã phồng lên, nước chảy rỉ ròi, mùi hôi thối nồng nặc. Ông hạ sĩ nghiêng đầu thăm thì. Thấy có làm đơn xin cho con hoãn dịch. Thấy có một mình con, người ta không cho. Làm sao người ta cho người khác không cho con. Thấy có lạy van mà không được. Thấy thế. Con đừng giận thầy.

“Ông này ông ấy làm sao vậy”. Tiếng ai hỏi rất nhẹ ở bên cạnh. Ông hạ sĩ. Thiếu úy Lộc cắt nghĩa cho ông hạ sĩ, chưa đến tuổi có con lớn, có lẽ có anh hay em nằm kia. Tiếng chuẩn úy Tâm nói thêm vào. Ông hạ sĩ Mùi không điên. Ông ấy là chuyên viên duy nhất của đơn vị này, tức là chuyên viên duy nhất của đất nước này biết cách sắp xếp chính xác đầu nào cho thân nấy, tay chân của người nào xếp vào với thân người đó. Làm sao ông ấy lại biết cái nghề ghê gớm này. Bạn muốn hỏi ông ấy học ở trường nào. Không có trường nào dạy cả. Trường dạy cách làm đầu lìa ra khỏi cơ

thể, mở toang bụng, chém sả vai thì có nhiều. Con ông ấy, con một, chết trận cách đây năm năm, xác nát bét, không đủ bộ phận. Ông ấy xếp hoài không đủ. Thành ra, lần nào xác về ở trong tình trạng bị chặt rời từng mảnh như thế ông cũng giành lấy làm, làm riết thành chuyên môn. Tiếng kèn vang lên từ phòng tắm liệm. Trung úy Lan nhìn về phía đó. Tiếng kèn của lễ nhập quan từ đó tỏa ra ri rỉ như vết đau từ một chỗ lan dần ra cùng khắp trong thân thể.

Ông hạ sĩ Mùi đặt những thân người nằm song song trên tấm vải bạt trải rộng, cách nhau từng khoảng nửa thước. Ông tập trung tất cả những chiếc đầu lại một chỗ, nâng lên từng cái, nhìn ngắm, nói những lời nâng niu thân mật. Tiếng người rì rầm ở chung quanh không biết tại sao bỗng vang lên.

Người ta nói gì mà đồng loạt. Mọi người cất tiếng cầu nguyện. Không phải. Mọi người cất tiếng đếm. Ông Mùi rút từng chiếc đầu lâu trong những mảng thịt vương vãi, che khuất bởi đồng tay chân, rút ra từng cái đặt xuống nhẹ nhàng kế bên dãy thân. Tiếng người đếm râm rì. “Muời, mười một...” Không phải tiếng đọc kinh, tiếng đếm. Cầu nguyện là sự lạc quan, là cơn tuyệt vọng đã lắng xuống, đã bắt đầu trở thành kỷ niệm. “Mười bốn, mười lăm...” Có tiếng của tôi, ở một chỗ nào, có tiếng đó đó, có tiếng nấc, nhiều tiếng nấc, ở một chỗ nào khác, tiếng gọi con ơi, giọng một bà cụ già mơ hồ ở xa lắm.

Cùng với “mười sáu, mười bảy” vừa dứt, những

tiếng nói lớn hơn vang lên, rồi sự ồn ào huyền ảo. “Cụ kiểm nữa đi”. “Cụ làm phúc”. Tiếng thì thầm lo âu ở phía tay trái. “Mười tám cái thân sao có mười bảy cái đầu.” Ông Mùi giương cặp mắt đỏ ngầu nhìn những người đứng bốn phía, lặng lẽ lắc đầu rồi cúi xuống đặt từng chiếc đầu bên cạnh xác chết. Ông đặt xuống rồi nhấc lên, đi bốn bước, đặt xuống, tiến xuống phía chân của tử thi, nhìn ngắm gật gù rồi đi lên cầm chiếc đầu khác. Sự huyền ảo biến mất từ lúc nào.

“Một bà xui”. Lộc nói.

“Cho vào bệnh xá đi”.

Không một người nào quan tâm đến người đàn bà được mang đi cấp cứu. Ông cụ đứng ở góc bên trái, ông cụ mặc chiếc quần tây vàng, áo cánh trắng lấm lét nhìn những chiếc đầu lâu còn lại, rồi lấm lét nhìn những người đứng kế bên. Dường như có chút vui mừng vụng trộm nào hiện ra và biến mất. Người hạ sĩ của đảo mắt bốn phía. Những người đàn bà hướng đến hạ sĩ Mùi những tia cầu khẩn. Phía sau lưng hạ sĩ Mùi, cánh cửa nhà xác mở ra rồi khép lại ngay. Một người nào đó vừa từ trong đó đi ra. Ông Mùi nhặt cánh tay có mang chiếc vòng bằng đồng đặt kế bên tử thi không có đầu. Tiếng một người đàn bà hét lên khủng khiếp. Người đàn bà ngồi xổm dưới đất lẫn khuất đứng vùng dậy nói lớn không phải không phải, bà ta lao vào giữa đám tử thi, có vài cánh tay định giữ lại bị gạt phăng ra. Tới chỗ tử thi người đàn bà quỳ gối xuống đất kế bên chiếc tử thi thứ ba có đầu bị cháy

đen, cầm chiếc đầu lên nhìn ngắm thật kỹ, bỏ chiếc đầu xuống, lết bằng đầu gối tới từng chiếc đầu khác, dừng lại thật lâu mỗi lần ở trước những thân xác nào bị cháy đen. Đến lúc quỳ trước tử thi không có đầu, người đàn bà một tay cầm lấy cánh tay có chiếc vòng đồng, một tay lùa vào trong lồng ngực tử thi tìm kiếm dấu tích gì, rồi cất tiếng khóc rưng rức. Hai người lính bước vào xốc vai người đàn bà, bà ta vùng vẫy kháng cự. Hai người lính nói những lời, bà ta lắc đầu, nấc lên từng tiếng ngắn. Hai người lính nhìn về phía trung úy Lan, trung úy gật đầu, họ lặng lẽ bước ra. Ông Mùi đặt bàn tay đầy những vết máu đỏ lên vai người đàn bà nói nín đi con, nín đi con. Đúng lúc đó giọng nói lạnh lùng hơi khàn khàn, cất lên.

“Xin trung úy cho lệnh để chúng tôi thực hiện lễ khâm liệm”.

(Bỏ một đoạn)

Có gì rắc rối hơn là trả những bộ phận của cơ thể cho chính cơ thể đó. Trả đủ. Ngoại viện có không? Phải trả cho đủ, quân đoàn nào, bộ, sở, nha, phủ nào cấp phát để trả cho đủ, mua ở đâu để trả cho đủ. Ở đâu. Hạ sĩ Mùi đã rời khỏi chỗ người đàn bà quỳ. Tay mặt ông cầm một lông tay dơ lên, tay trái cầm một bàn tay, hướng về mặt trời bị che kín bởi những đám mây đen. Ông đặt lông tay vào bàn tay cụt nhiều lông, mỉm cười nâng niu bàn tay có gắn lông tay rời rã đi về phía một tử thi.

Trung úy Lan và những cộng sự của ông rời khỏi

khu nhà xác lúc hạ sĩ Mùi vừa chấm dứt công việc. Ông Mùi ngồi dựa lưng vào một góc cửa nhà xác mắt lim dim. Chuẩn úy Tâm đốt một điếu thuốc, rít mạnh rồi gắn vào môi ông. Những người lính ban Tiếp tân, có tăng cường bởi ban linh xa đang dựng gấp những mái dù lớn làm những phòng tắm liệm ngoài trời. Phòng liệm không đủ chỗ cho mười tám chiếc cùng lượt. Chuẩn úy Tâm nói có bảy người xin đưa xác về xứ, đã siêu tân số xin máy bay. Có thể ngày mai liệm xong họ đi ngay, nếu máy bay không có gì thay đổi.

(Trích Vài ngày làm việc ở Chung sự vụ)

Chú thích

¹ Tựa đề do người trích tuyển tạm đặt.

NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

Có lần một người bạn của Nguyễn Thị Thụy Vũ nhờ bà tìm mua cho một cuốn *Cây cỏ Miền Nam* của Phạm Hoàng Hộ, vì “muốn tìm hiểu thêm cây cối để đem cây cối vào thơ, tạo trong thơ một bóng mát, một màu xanh, một thế giới gần gũi với thiên nhiên”.

Người bạn thi sĩ nhờ mua sách muốn gần gũi thiên nhiên, người nữ sĩ mua sách giúp cho bạn lại cũng thêm khát thiên nhiên quay quắt sau gần mười lăm năm sống ở đô thành. Bà than thở mãi: “Trí óc tôi khô khan (...) Tâm hồn càng lúc càng khô cằn”. (Xem “Trôi theo dòng mực”, tạp chí *Nhà Văn*, số tháng 2/1975.)

Chúng ta thông cảm nỗi khao khát của các nhà văn nhà thơ nọ. Sống ở Sài Gòn, nhất là sống vào thập niên sau cùng trước khi Sài Gòn sụp đổ, mọi người ngột ngạt. Không những vì thị thành thiếu cây cối, thiếu khoảng trống, mà còn là vì cuộc đấu tranh giữa người với người choán hết đầu óc chúng ta,

chiếm hết tâm tư và thì giờ chúng ta, rồi tràn vào tác phẩm văn nghệ, choán hết nền văn nghệ của chúng ta. Trông vào đâu, lúc nào cũng thấy toàn là chuyện sống chuyện chết, chuyện sách lược này chiến thuật kia, chuyện chiến tranh chuyện hòa bình, chuyện giá gạo giá xăng, chuyện tranh đấu đòi cái này cái nọ... Bền xao xác tìm mua sách Phạm Hoàng Hộ.

Thi sĩ đi tìm cây tìm lá trong sách thực vật học, ôi niềm đau của một thời. Nhưng mà – ngộ nghĩnh hết sức – chính vào thời kỳ ấy chúng ta có Nguyễn Đình Toàn. Nguyễn Đình Toàn là người của thiên nhiên. Tôi nghĩ bất cứ vào thời nào, ngay ở thời buổi xa xưa, khi chưa hề có tàu bay xe hơi, chưa có cảnh thị thành chen chúc, khi tất cả mọi người hãy còn sống ở làng mạc trong xã hội nông nghiệp, ngay hồi ấy cũng hiếm kẻ thân thiết với thiên nhiên như Nguyễn Đình Toàn.

Có ai như ông thấm thía nhớ từ cái mùi phù sa, mùi các cây trái thối ủng trong cơn gió sau một trận lụt, cái nắng trên sông “có một vẻ gì thừa mùa, rã rời”; có ai nhớ dai dẳng như ông nhớ đến cái tiếng của những hạt chi chi rớt trên đôi? Trời, hạt chi chi, “nó giống như mắt một con chim nhỏ nhưng đỏ như son”; mắt chim đã nhỏ, lại là mắt của “một con chim nhỏ” nữa thì cái hạt chi chi nọ nó bé bỏng biết chừng nào! Một vật cỏn con như thế mà nghe được tiếng nó rơi rụng trên đôi, không có đôi tai tinh nhạy và tha thiết với thiên nhiên như của ông thì làm sao

nghe được? (Xem “Phù sa”, trong số báo *Nhà Văn* nói trên).

Ông Nguyễn không phải chỉ có đôi tai là nhạy. Trong thiên truyện “Đêm lãng quên”, một hôm lúc chạng vạng tối có một cô gái vừa đến đứng trước cửa phòng, tức thì ông lão ở trong nhà đã thoáng ngửi thấy một “mùi vị khác lạ”, thấy “có một chút gì đó đã tẩm lẩn vào không khí, cái không khí lạnh nhạt ta thở hít mỗi ngày.” Ông lão “ngửi” thấy mùi con gái khi cô gái chưa vào đến trong phòng. Và ông ngửi thấy cả một cơn mưa trước khi cơn mưa xảy đến: “Cái cơn giông bị hơi nóng đè nén, thỉnh thoảng vẫn lọt tới những lọn gió mát hơi nước của trận mưa đang chờ đổ xuống, thổi lọt vào trong phòng, không lối thoát tẩm lẩn cái mùi thơm luồn hằn vào trong người ta, làm loi dãn chân tay”.

Tai như thế, mũi như thế, mắt ông càng lạ lùng. Có lần ông chuyện trò với “bà chủ” xinh đẹp, ba mươi tuổi. “Bà chủ ngừng mặt lên nhìn ra phía cửa sổ. Trông dáng điệu của bà lúc đó chẳng khác một cái tượng, nước da trắng ngần của bà bỗng như có một lớp ánh sáng đục mờ ở bên trong chiếu ra, khiến cho nó trở thành giống thạch cao, và trong một phút tôi thấy cái vẻ mặt ấy thích hợp hơn là khuôn mặt thật của bà” (“Phù sa”). Thấy được cái “ánh sáng đục mờ” ấy, mắt mũi sao mà kỳ cục!

Đến như xúc giác của ông, làn da thô thịt của ông, thì chắc chắn không có một thoáng hơi nóng,

một thoáng gió lạnh nào, chút ẩm ướt sương mù nào trong không khí, một chuyển biến nhiệt độ báo hiệu đổi thay thời tiết nào mà thoát khỏi sự ghi nhận của nó.

Nguyễn Đình Toàn đặc biệt quan tâm đến thời tiết. Ông bảo: “Thời gian – thời tiết, đôi khi đó là những mối ám ảnh lớn lao của con người, cùng với cái chết” (Xem *Những truyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta.*) – không phải “đôi khi”: Thời tiết ám ảnh ông liên miên. Từ đầu tới cuối cuốn *Áo mơ phai* chẳng hạn là ám ảnh của thời tiết, của thiên nhiên.

Năm 1973 *Áo mơ phai* được giải thưởng Văn học Nghệ thuật toàn quốc, lúc ấy tôi có vài ý nghĩ trên tạp chí *Bách Khoa* (số Xuân 1974). Bây giờ – gần hai chục năm sau – lại có dịp tìm về cảm tưởng ngày trước: *Áo mơ phai* là những ngày cuối cùng của một đôi nam nữ thanh niên ở Hà Nội vào năm 1954. Trong cái cảm tưởng có thể không còn sống ở đây bao lâu nữa, họ nghe, họ nhìn, họ... ngửi Hà Nội, họ ngược xuôi khắp Hà Nội, “thương thức” Hà Nội bằng các giác quan cực kỳ tinh mẫn. Tức các giác quan của Nguyễn Đình Toàn.

Hiện nay ít có một tác giả nào có được đời sống cảm quan phong phú như của ông Nguyễn, có được những rung động tinh tế như của ông trước thời tiết nắng mưa, trước cảnh vật thiên nhiên. Bằng những xúc cảm quý báu như thế, ông đã dựng nên một Hà Nội cực kỳ thơ mộng đẹp đẽ. *Áo mơ phai* là một bài

thơ dài về Hà Nội, về một Hà Nội trong ký ức của những người Việt đang sống ở Miền Nam.

Đôi nam nữ trong truyện đối với nhau là gì? Có thú tình cảm gì? Chính họ cũng không biết nữa. Từ đầu đến cuối truyện, cả nhân vật lẫn độc giả cùng hướng về tác giả, trong một sự chờ đợi vu vơ. Đến sau cùng vẫn không có gì sáng tỏ về tính chất của cái tình cảm ấy. Và chính vì vậy mà mối tình ấy cứ lưu luyến ám ảnh hoài.”

Cặp nam nữ nọ là gì với nhau? Không rõ. Cũng không rõ giữa “tôi” với “bà chủ” xinh đẹp có gì với nhau? Giữa lão già sáu mươi và cô bé láng giềng nhanh nhẩu rồi sẽ có gì với nhau chăng? Nếu có, những cái đó ở ngoài tác phẩm của Nguyễn Đình Toàn. Phần chính trong tác phẩm ông là sự phô diễn kỳ ảo của muôn vẻ đẹp thiên nhiên: cỏ cây, sương gió, nắng mưa, trời đất, và tại sao lại không kể luôn các thiếu nữ vào đó? Anh mắt, mái tóc, “nước da trắng ngần” của bà chủ chẳng hạn, không phải cùng thuộc về tòa thiên nhiên cả sao?

Đây đó có người bảo Nguyễn Đình Toàn chuyên về thú ái tình tiểu thuyết hiện sinh; lại loáng thoáng có người bảo văn chương Nguyễn Đình Toàn là thứ văn chương son phấn, viết cho đàn bà con gái.

Thì viết về đàn bà con gái, cho đàn bà con gái, có gì là nhảm? Tào Tuyết Cần không làm nên văn nghiệp lớn nhờ một đám đàn bà con gái đấy sao? Vả lại, một người tinh tế nhạy cảm với cái đẹp như Nguyễn

Đình Toàn mà hờ hững với những thiếu nữ xinh xắn của Hà Nội của Sài Gòn, ấy mới là điều không tưởng tượng được. Và đã phản ánh đời sống của lớp thiếu nữ ấy vào giai đoạn ấy thì tránh sao cho khỏi đôi nét hiện sinh? Về điểm này Nguyễn Đình Toàn không theo kịp các nữ tác giả: Nguyễn Thị Hoàng, Lê Hằng, Trần Thị NGH., v.v. Đó không phải là chỗ đặc biệt của Nguyễn Đình Toàn; cái đặc biệt là thêm vào đám đàn bà con gái hiện sinh và không hiện sinh kia, lại có cả đất trời, thời tiết, cỏ cây.

Một người ca tụng thiên nhiên giữa Sài Gòn? Nghe có vẻ bất thường, kỳ cục; nhưng Nguyễn Đình Toàn chính là một người như thế. Ông không giống những tác giả trước kia từng sống cạnh các danh lam thắng cảnh của đất nước hay từng “xê dịch” nhiều, đã viết về các phong cảnh hoặc hùng vĩ hoặc thơ mộng của Lạng Sơn, Cao Bằng, vịnh Hạ Long, chùa Hương Tích, vịnh Hà Tiên, hồ Động Đình, con sông Seine, v.v. Không, Nguyễn Đình Toàn hình như không giang hồ nhiều, không hề có cuộc sống giang hồ. Ông là người của vài đô thị: Hà Nội trước 54, và Sài Gòn sau 54, thế thôi. Con người của hai đô thị hoa lệ mà lữ quán quít bên các thiếu nữ có “nước da trắng ngần” là chuyện thường tình. Đàng này con người của hai đô thị tấp nập ấy lại cũng là người của thời tiết, thiên nhiên; thế mới ngộ nghĩnh.

Dù sao, cũng không nên xem là vô lý. Đồng Hồ

sau khi sống mãi ở Hà Tiên, về già, lúc cần yên tĩnh ông lại chọn nơi để ẩn lánh – đại ẩn – tại Sài Gòn, ngay bên cạnh chợ Bến Thành. Không ai dám quả quyết rằng tâm hồn Đông Hồ lúc bấy giờ không thanh thoi.

1987

ĐÊM LÃNG QUÊN

I

Không khí bỗng trở nên nặng nề khó thở. Mùa hè bao giờ cũng bắt đầu như thế. Bắt đầu bằng những đêm thức khuya hơn của những nhà kế cận, bắt đầu bằng những tiếng nước chảy xối xả của những người tắm khuya, bắt đầu bằng những đám bụi phủ dày trên các khung cửa sổ dù đã được phủ hai ba bận mỗi ngày. Sự oi bức đã làm cho lũ trẻ biếng chơi và hay khóc. Người ta mong đợi những trận mưa. Nhưng đối với một lão già như ta, cái nóng bức dù sao cũng còn dễ chịu hơn là những ngày giá băng, (giá băng như cái thành phố xa tít nào ta đã sống những năm khỏe mạnh nhất của đời mình, đánh bạc thâu đêm suốt sáng, nhưng vẫn có thể gần gũi đàn bà ngay sau đó, và lại cũng ngay sau đó, có thể tiếp tục ngồi vào bàn bạc), cái rét cắt thịt da, mùa đông chỉ cần vô ý vấp chân vào một hòn đá ở ngoài đường, cái đau tưởng không bao giờ dứt. Mùa đông. Cái mùa đông lướt thướt sương mù buổi sáng trở dậy thở khói ra mũi, những đám

sương muối, dày đặc đến đôi khi người ta đứng giáp mặt nhau mà không nhìn thấy, cái lạnh thấu xương làm run lật bật cả chân tay, cái lạnh và đàn bà, đó có lẽ là nguyên nhân gây ra căn bệnh tê thấp khốn nạn của ta giờ đây. Sáu mươi tuổi, cái tuổi đã quá già đối với một người Việt Nam, ta đâu có ngờ ta đã mang theo cả cái thành phố đó (mang theo cả Hà Nội) trong xương tủy bằng một chứng bệnh. Cái bệnh này thật là bại hoại quá sức. Nó làm cho ta mất bao đêm không thể chợp mắt. Mỗi cơn tưởng như nó rút gập cả xương sống lại, cơn đau âm ỉ kéo dài trong suốt mùa mưa, không khí ẩm thấp của những ngày mưa đã ảnh hưởng dữ tợn đến căn bệnh, các bắp thịt bắt đầu mềm nhũn dưới lớp da nhăn nheo cứ bóp thắt lại từng cơn làm cho rời rã. Ta đã nghe thấy tất cả cái hắt hiu tàn lạnh của một đời người, của những đêm mãi mê trong các cuộc truy hoan, đồ đen, tích lại trong máu huyết, bây giờ đang muốn tắt đi cái dư vị cuối cùng, tắt đi cái chút lửa còn sót mỗi khi cơn bệnh bớt hành hạ, cho ta cái cảm tưởng, ta vẫn còn chân tay, vẫn còn đời sống, vẫn còn một vài phút rạo rực những ước muốn, như một vài tia nắng sớm mai chiếu qua những đám mây đen trước khi rạng sáng, chỉ mình ta thấy lại sự ấm áp, cái buổi sáng rực rỡ và một ngày dài oi ả chói chang sau đó, là của những người khác, này là của những kẻ khác, ta chỉ còn những đêm đen, những buổi xế chiều, những sớm âm u, những giờ phút đời sống đã tự giấu mặt, đã lẫn khuất, đã lẫn lộn, tuổi già như một cơn

nước lụt đã dâng lên tới ngang ngực, hơi thở đã khó khăn, những thú vui đã bị chìm cả xuống vực thăm phiến muộn, những nỗi phiến muộn không tên, như những cơn giông muộn màng, cuốn rút quanh căn phòng đóng kín, bí bưng, căn phòng chỉ còn những đồ vật cũ kỹ, những tranh ảnh khỏa thân của đàn bà, những người đàn bà Âu Mỹ xa lạ, đối với ta thực sự cũng chỉ còn như một tờ giấy treo lủng lẳng trên tường, đôi lúc trong đêm khuya thao thức ta đã bật đèn ngắm nhìn, trong lúc chạng vạng của những ngày mưa dai dẳng mù trời, hơi nước đã làm cho cả căn phòng lạnh lẽo, ta đã nhìn gió thổi trên những tấm bìa đó, lật đi lật lại, như những rung động của cõi ngoài đời sống. Ta đã thu mình trong căn phòng tối tàn, thở hít cái bóng đêm ẩm ướt của thứ dục vọng khô khan, làm một lão già cùn mẫn, ta đã biến thành bất cứ đồ vật nào đó trong căn phòng bẩn thỉu hôi hám này, như chưa hề bao giờ có ta như một người trong đời sống, chưa hề có một tuổi trẻ ta đã trải qua, như thế trên cánh tay này, ta chưa hề biết đến da thịt, mùi vị của một người đàn bà nào. Ôi những người đàn bà đã cùng ta sống những phút giây kỳ diệu nhất của khoái lạc, họ đã trở thành cái gì, trở thành những kẻ xa lạ nào, những đồ vật thăm thương nào, trong cái mùa hè oi ả này, trong cơn mưa thác đổ này, trong cái đêm vắng lặng mà chắc rằng tuổi trẻ ham hố đang đắm chìm trong các thú vui như một chiến thắng, có bao giờ nghĩ tới, sẽ có ngày, họ sẽ như ta, ngồi ngó nhìn

bóng tối, gặm nhấm nỗi chua cay của mình. Tuổi trẻ, đó thực là một điều mỉa mai. Nhưng ta sẽ không hé răng về điều này, nếu không sẽ không tránh được bọn trẻ nghĩ rằng ta ghen tuông với tuổi trẻ của họ. Tuổi trẻ, đó chỉ là một cái vườn vai sau một đêm vui thú. Các con cứ việc vui chơi. Tình ái là một lần lần buồn thảm nhất, nhưng cũng không còn một lần lần nào đáng phạm hơn.

Mùa hè. Chỉ tội nghiệp cho mấy đứa trẻ. Mụn nhọt đầy người. Ta đã thức nhiều đêm, thêm những đêm không ngủ được vì nóng nực cũng chẳng sao. Mùi ẩm mốc nhờ cái mùa khô nó sẽ bớt đi. Ta có thể thở dễ dàng hơn, mặc dù sự mệt nhọc đã làm thêm lười biếng. Cái mẹ già quét dọn phòng không ngớt lời nhức mót ta “bẩn như con chó”. Nhưng đó chỉ là những lời nói lén. Ở trong cái cư xá này, làm cái nghề quét dọn những căn phòng, giặt ủi quần áo cho những kẻ độc thân, đó không phải là cái nghề đáng để chửi những người khác. Đã có lúc trong bóng tối của căn phòng, ta đã muốn làm cho mẹ biết tay, nhưng ta đã không làm nổi việc ấy vì ta ghê tởm mẹ, mẹ đâu có phải thứ đàn bà của ta, dù là lúc ta đang sống trong cái ổ chuột này.

Mùa hè. Đêm xám như đổ chì. Đêm đục lờ cái thứ ánh sáng bệnh hoạn, nhọt nhọt như những thầy người, thỉnh thoảng vào lúc trở sáng, một làn sương mù rớt trên các ngọn cây làm cho bầu trời thiếp đi, cũng giúp ta ngủ ngời một chập trên ghế, và thúc dục trong sự khoan khoái của một ngày còn nguyên vẹn,

đó là lúc ta có thể đứng dậy, đến bên cửa sổ, nhìn xuống con phố vắng lặng, tưởng nhớ đến những mảnh đời đã tan nát của ta, tưởng nhớ tới những khuôn mặt thân yêu ta đã ôm ấp, đã trao gửi yêu thương, không phải chỉ bằng dục vọng gay gắt của tuổi trẻ, mà bằng những hơi thở dịu dàng nhất, bằng làn da tươi mát sau buổi tắm sớm, ta đã đánh thức nàng dậy nằm nghe tiếng chim kêu dưới những cành cây vừa thay lá, nghe những tiếng sẻ non líp chíp dưới mái hiên. Nàng là ai trong những buổi sáng hiếm hoi và tuyệt vời đó của đời ta (một kẻ phóng đảng)? Rất may là trong những ngày về già này của ta, ta không còn vương bận về một người đàn bà nào, không có một người đàn bà nào thuộc về ta, ta có thể sống một mình, dù trong những đêm lẻ loi, cô độc, không phải ta không có những phút giây thêm muốn đến cay đắng được vui mình trong hơi thở của một người đàn bà, như một người đàn bà và như một người bạn của những ngày bóng xế. Nhưng trong sự khó khăn của đời sống, cái thú vui đó, không đủ bù lại những cái ngao ngán sẽ phải chịu đựng, già đã buồn, tình già tự nó đã là một cái gì tiêu tụy, thêm vào đó những thiếu thốn sẽ còn làm cho nó trở nên lố bịch và khó coi hơn nữa. Ta đã cố tránh cho ta phải làm kẻ chứng kiến thảm kịch của mình mỗi ngày. Người đàn bà của đời ta đã chết. Nàng quá thông minh, (khi còn sống nàng đã bao lần chúng tỏ điều ấy) đã bỏ cuộc trước khi đi vào đoạn kết quá khó khăn này. Ta đã khóc và đã quên nàng

trong những thú vui tìm thấy của kẻ độc thân lần thứ hai. Những thú vui cuồng bạo, gấp gáp, của một kẻ tự thấy mình được tự do trở lại, (đã bao giờ nàng làm cho ta thấy ta đã mất tự do vì nàng?) tự do trong một lúc tuổi già đã gần kề, vài ba sợi tóc sâu mỗi lần nàng nhổ cho ta tố cáo tuổi già sắp sửa, có phải? Đó là hai lý do thúc giục ta sống vội vàng, ta chẳng kịp yêu ai ngoài ta, ta chẳng kịp nhận ra cái thành phố đã nuông chiều ta bằng những thời tiết và mùa màng của nó, cũng như nàng, chỉ mãi tới lúc mọi sự đã cần cỗi hết, ta mới nhận ra nàng đã tốt với ta, cái thành phố tuyệt diệu đó, đã chiều chuộng ta biết chừng nào. Ta đã bạc bẽo và bây giờ là cái giá phải trả, dù ta có ương ngạnh không muốn nghĩ như thế.

Mùa hè thúc giục trong những đêm khuya trở dậy mò mẫm trong căn phòng, nhìn thấy đôi vợ chồng trẻ ở căn phòng đối diện, cách một khoảng sân, cặm cụi với công việc đó, sau khung cửa mở rộng. Đêm quá nóng nực, và họ không thể tưởng ta là con ma xó có thể thức vào lúc đó để rình mò và nhìn thấy họ. Dưới ánh sáng xanh nhợt nhạt của những vì sao, sau khung cửa mở (mở ra cái thế giới đã đóng lại với ta) những gì ta nhìn thấy, trong bóng tối và trong thứ ánh sáng không đủ thành ánh sáng đó, không ngờ còn xúc động ta tới tận cùng cơ thể. Không không phải chỉ là cái ham muốn thông thường của dục vọng, nhưng hình như nó đã làm rung rinh cả nỗi bị thương bưng kín trong lòng ta cùng với cái chết. Mãi tới lúc họ đã làm xong cái

công việc đó từ lâu, đã trở dậy mặc lại áo quần, người đàn bà với bộ quần áo đen tay ngắn và người đàn ông với bộ quần áo màu vải lẫn với bóng đêm không thể phân biệt, có lẽ là màu xám hay màu xanh nhạt, ta mới nhận ra cái thân thể bạc nhược của ta mỗi cứng, đó cũng là lúc ta có thể ngó mặt ra khỏi tấm màn che thấp nơi cửa sổ, đón những trận gió ẩm sương thổi từ phía bên kia mái ngói tới, làm mát bộ râu lởm chởm của ta, một cơn khoái cảm thực sự, chạy suốt thân hình ma dại của ta, làm ta muốn khuỵu xuống.

Đời sống đối với ta bây giờ, như mùa hè, như tất cả những mùa khác, chỉ còn một điều đáng chú ý, đó là thời tiết. Một ngày trời lạnh. Một ngày trời nóng. Một đêm trở gió, cái xao xác của sự đổi thay thời tiết (mùa màng) rỉ rắc trong đêm khuya mang theo cái rời rạc, tan rã của đời ta, trút nó ở một nơi xa thẳm nào, ta cảm thấy rõ ràng đời sống rút đi khỏi ta như một mực nước (con nước có lúc đã tràn lấn vào ta như một cơn lụt, bây giờ rút đi) ta ngó nhìn những cánh tay ốm tong teo, ta ngó nhìn ta như một con vật ốm yếu, sáu mươi tuổi, đó là lúc mọi tiếng động của đời sống đều mang ý nghĩa báo hiệu, không phải mùa hè, mà chính là mùa xuân, cái mùa khó sống nhất của những kẻ già, đời sống treo lủng lẳng trước mặt ta cùng với những tiếng nói không thể thốt, nói với ai, nói cái gì, đời sống câm lặng dần trong miệng, đời sống chỉ còn là những tiếng nói, những tên gọi lúng búng trong cổ họng, và mất dần như chạy giạt lùi về phía sau, khi

tuổi già phi nước đại tới phía trước, những tiếng nói không thể dùng đến nữa, quay tít như những chiếc chong chóng trong trí tưởng mệt nhoài, căng thẳng của ta, làm lộ ra những ý nghĩa nhạt nhẽo, buồn tẻ, đau lòng nhất, đúng hơn những tiếng nói đã nhả hết ý nghĩa, chỉ còn lại như những cái xác chết, những cái xác già nua, những tiếng nói ta thì thầm nhắc lại, ngượng ngùng không thành tiếng, như học lại lần thứ hai, chẳng còn một tác dụng nào đích thực, chỉ có thời tiết, nóng nảy khô khan, hay lạnh lùng ẩm ướt, cho ta nhận ra đời sống bên ngoài và đời sống trong ta còn có thật, những bức thềm ẩm áp, những bãi cát bỏng rẫy chân tay, những rặng đông nồng nàn cây cỏ, những tiếng chim kêu thảng thốt ngoài hiên, những hồi chuông rộn rã đưa các linh cữu, những buổi chiều ngụp lặn trong các cuộc vui cổ tát cạn hắt hiu giữa ánh lửa của sức lực gần tàn, tất cả những thú vui, kỷ niệm tưởng tượng và biến chuyển của đời sống đó, trộn lộn trong ta như một giấc mộng kinh hoàng những sự thật đang biến dễ dàng thành cái giả, và cả cái thật lẫn cái giả đó kéo lê trong những đêm khô héo của ta, nhưng chưa chịu thối tắt những cây nến cấm trên quan tài ta nằm đây đã nghe thấp dậy trên đầu... Những cây nến người ta đã thắp trên đầu áo quan cho nàng, ta đã thối tắt như một lời vĩnh biệt ta đã nói với nàng đêm ta ngồi canh xác. Những cây nến đã dập đi, khi bước ra khỏi nhà, khi rời khỏi Hà Nội, như một lời già từ im lặng tàn nhẫn.

Mùa hè bắt đầu bằng những tiếng chuông đồng hồ lạnh lạnh trong đêm khuya, bằng tiếng đế rúc từng chập lúc sấm tối, bằng tiếng ve rộ từng hồi trên những cành cây cao, và thật là thảm thương cho lão già như ta đổ những giọt mồ hôi vô ích. Vô ích như một đời lang thang. Vô ích như tấm thân ma dại vẫn chưa thỏa những ao ước kỳ cục, những ao ước không thành nổi những ao ước, những giọt mồ hôi rớt trên mi mắt xót, làm giấc ngủ đã khó khăn càng không đến nổi. Những cơn mưa không thể mưa xuống làm cho không khí càng trở nên oi nồng, biến thành những hơi nước nóng bám trên da thịt làm cho muốn phát điên.

Mùa hè bắt đầu bằng những tiếng đàn của mấy đứa trẻ mới lớn tập ca vọng cổ những đêm khuya, rời rã, buồn tẻ. Mùa hè cũng bắt đầu, thực sự bắt đầu, một buổi tối cả khu xóm bị cúp điện, đứa con gái làm cái nghề kỳ cục trong xóm, đến gõ cửa phòng ta, xin một que diêm để thắp cây đèn dầu đang cầm trên tay.

II

Khi con nhỏ gõ cửa ta không thể nào đoán ra nó, mà tưởng là mục gác-dan đến quấy rầy, mục lại sắp la lên về cái mùi hôi hám mục người thấy, làm như ta là một lão già không còn mũi nữa (bao giờ mục chả thế), lại còn phải gõ cửa nữa, cứ vào đi thôi chứ.

Nhưng khi nghe tiếng vặn cửa có vẻ rụt rè, ta đã biết không phải cái bộ mặt đáng ghét của mục sẽ lộ vô, mà đó là một người khác.

Trong cái bóng đêm đen kịt của một cơn giông nín nghẹn, trận mưa đã không thể nào đổ xuống, đứa con gái hiện lên giữa khung cửa như một khối đen đặc, một mùi vị khác lạ, cái mùi vị chỉ những kẻ sống bao năm một mình như ta, mới có thể nhận biết ngay.

Con nhỏ đứng sững lại giữa khung cửa, có lẽ mắt chưa quen với bóng tối, nó la, sao tối thui vậy ông nội. Vậy ta phải thắp đèn lên để đón mày sao.

Đứa nào đó? Tôi đây mà. Tôi có cây đèn đây. Ông nội có lửa cho con xin một chút.

Nó đứng thẳng giữa cửa một tay giờ cây đèn lên cao. Từ trong nhìn ra, bóng của đứa con gái cắt lên cái nền đen đục của khung cửa như một bức tượng nặng, tóc xòa trên tấm áo trắng ngẩn, màu quần đen lẫn với bóng tối. Cái bóng nặng chặn ngang những cơn gió nồng nực thổi tới làm cho hơi thở của ta trở thành khó khăn hơn, có một chút gì đó đã tẩm lẫn vào không khí, cái không khí lạnh nhạt ta thở hít mỗi ngày, làm cho nó trở nên cay sè, mùi phấn, mùi nước hoa rẻ tiền. Một thứ mùi vị đã cách xa hẳn ta, như một tấm áo cũ lâu ngày mới được gỡ ra, hương vị đã phai nhạt đó lại trở nên gay gắt. Nó không gợi nổi lên một hình thù nào rõ rệt, nhưng cũng không xóa hết được những gì nó vừa chợt khơi lên đó (một kỷ niệm, một quá khứ, sự khổ đau, hạnh phúc) tất cả đều đã mờ nhạt như chút hương còn sót lại ủ trong tấm áo, mùi mốc meo làm se thắt ruột gan, một nắm tro tàn bị gió thổi làm xao động tưởng như vẫn còn một chút

lửa nóng bên dưới, nhưng thật đã nguội lạnh từ lâu. Cái mùi ta ngửi thấy đó cũng gần giống như cái hơi lửa giả dưới đám tro tàn, lửa đã đốt thành tro, nhưng lửa cũng đã lửa khỏi tro, lửa đang cháy ở một chỗ khác, tuổi già như một nắm tro tàn, tuổi trẻ... Sao? Ông có quẹt cho cháu xin một que đi. Con, tôi, cháu, ông nội, con nhỏ lộn xộn quá. Thì hãy để cho ta tìm xem đâu đã chú. Nó là con nhỏ ở căn buồng phía bên phải, cuối hành lang.

Nó làm cái nghề ta nghe nhiều người, (những mục đàn bà rồi hơi) bàn tán. Nhưng đó là việc của nó. Nó cũng phải tìm cách để sống chứ, tiền ăn, tiền thuê phòng, tiền quần áo. Tiếng nói của con bé nghe bẹt và chậm khác hẳn với dáng dấp tròn trịa và nhanh nhẹn của nó.

Khi không nó bỗng cười rú lên, trời đất, làm gì mà lò mò như con ma đói vậy ông ngoại. Hừ, từ ông nội bây giờ bay lại muốn ta thành ông ngoại mày nữa. Tiếng cười ré lên, rún rẩy trong cổ họng, có lẽ cả người con nhỏ đang rung cả lên.

Cùng với tiếng cười ấy ta lại ngửi thấy rõ ràng quá sức cái mùi thơm cay kỳ dị làm ta cay đắng. Nỗi cay đắng, hình như đến cái tuổi sáu mươi của ta chỉ còn có nỗi cay đắng là có thể tiết ra một cách dễ dàng, trong khi mọi thứ khác đều đã trở nên trì trệ, khô héo, khắc khổ.

Cái cơn giông bị hơi nóng đè nén, thỉnh thoảng vẫn lọt tới những lọn gió mát hơi nước của trận mưa

đang chờ đổ xuống, thối lọt vào trong phòng, không lối thoát tẩm lẩn cái mùi thơm luồn hằn vào trong người ta, làm lợi dân chân tay, trong một phút ta bỗng cảm thấy già sọm hằn (một kẻ nào đó đã nói: Già là một chứng bệnh không chữa được) không còn một hy vọng nào đáng kể, cái mùi thơm đánh thẳng vào khứu giác ta như một chất độc làm thương tổn, một nỗi tuyệt vọng thanh bình, bởi ta không thể còn một phản ứng nào chống trả, chỉ còn một bộ tịch oai nghi, lạnh lẽo, một bộ tịch cho tất cả mọi trường hợp.

Tiếng lóc xóc của bao diêm ta cầm, con nhỏ nghe thấy, nó nói, cụ đưa cháu quẹt cho. Ta bật que diêm, lửa bật lên nhưng lại tắt. Tay bố run lật bật thế sức mấy quẹt được. Vậy mà cầm lấy mà quẹt.

Cây đèn được châm lên. Thứ ánh sáng chập chờn của ngọn lửa soi sáng lẩn lẩn căn phòng, căn phòng như một chiếc quan tài đóng kín, thứ ánh sáng hiu hắt này đã lâu ta mới lại nhìn thấy, thật là kỳ quặc, đứa con gái đặt cái hộp quẹt xuống bàn, giơ chiếc đèn lên cao ngó nhìn quanh quất căn phòng, từng góc một, mọi thứ nó trông thấy hình như đều làm nó ngạc nhiên. Có gì đáng ngạc nhiên. Một chiếc tủ, một cái bàn, một cái giường, hai chiếc ghế để mỗi chiếc một góc nhà, những quần áo cũ bẩn, giày dép vứt mỗi chiếc một nơi, đã đành ta không có thì giờ xếp chúng gọn gàng, có thể con mụ gác-dan nó mới có dịp rửa lén ta chứ, cái nhìn của nó cuối cùng dừng lại trước ta, có cái gì mà con cười, con nhỏ đẹp hơn ta tưởng, nghĩa là ta muốn nói

nó đẹp hơn những lần nó ăn mặc hàng hoàng để đi đâu đó qua cửa.

Có lẽ nó vừa tắm xong, tóc gội còn ướt, những giọt nước chảy thấm xuống áo chưa khô kết thành những chấm tròn, hai mắt tối đen trên gò má cao, già là lúc người ta cảm thấy mọi người đàn bà đều đẹp thật, bố ở có một mình thôi hả bố, không trả lời, ngọn đèn bóng ngắn đó, có lẽ là ngọn đèn ta vẫn thường thấy để trên mặt những chiếc bàn con ngoài tấm màn che giường, của những đứa con gái làm nghề tương tự, cái thứ ánh sáng âm u bệnh hoạn đó, đôi khi, làm cho kẻ tôi bại đến như ta (ít nhất là trong những phút nằm cạnh ngọn đèn đó) phải rùng mình khiếp sợ, đó là lúc đời sống không còn phải che đậy gì nữa, đời sống được đẩy lên cao nhất, đó hình như cũng là lúc nó sa xuống thấp nhất, khoái lạc đôi khi làm tủi nhục thân xác, cái thứ tủi nhục, im lặng, âm u, như hai thân xác xa lạ xấp lại với nhau trong yên lặng, mỗi đứa theo đuổi mục đích riêng, trong bóng tối lung linh của ánh lửa chiếu qua chiếc màn che, mọi thứ nhìn thấy không còn ra hình dạng gì nữa, đời sống như một tấm lưới mịn mịn chụp xuống tha hồ cho các con giãy giụa, vẫn ngọn đèn đó soi tỏ ta trong vẻ già nua lúc này (ngọn đèn khác), ta giơ tay lên xoa bộ râu đốm bạc nháp cứng, đứa nhỏ cười thành tiếng, sao ông để giường nệm của ông bừa bộn thế ông, thì ta làm gì có thì giờ dọn, cháu thấy ông ngủ cả ngày mà, ông có làm gì đâu, ta không làm gì thật nhưng ta không có

thì giờ, ông lười thế không trách cái bà già ấy kêu ông hoài, hừ, mụ lại đi nói với em sao, thì có ai mà bà ấy không nói.

Đứa con gái tự ý cầm cây đèn đi lại phía trước cái tủ thấp đựng quần áo đặt lại chiếc lọ hoa (vật đẹp để duy nhất của căn phòng) bị gió thổi lật từ bao giờ, chút xíu nữa thì nó rớt bể của ông còn gì.

Nó dừng lại trước tấm hình (khỏa thân) ta đã lấy đâu đó trong một cuốn lịch, một tờ báo, treo trên tường, ta phải chờ xem nó nói gì về tấm hình này, nhưng con nhỏ không nói gì hết, nó đã quá quen với những tấm hình như thế hay không để ý đến tuổi già của ta?

Ông không có con sao mà ông ở một mình? Không, ta không còn đứa con nào. Đáng lẽ ta sẽ không trả lời con đâu, nhưng không sao nói với con cũng như nói một mình vậy thôi. Không còn? Vậy là ông có con nhưng họ đã bỏ ông hả? Ủ, ta có hai đứa con trai. Nhưng chúng đều đã đi trận và chết cả. Trời đất. Ông để con xếp lại cái giường này cho ông. Ông bữa bộn thế này ông còn khổ hơn nữa. Ai nói với mày là ta khổ? Thì cứ trông cái giường mà ngót lên thế này ông có mệt, ông cũng không muốn nằm xuống nữa. Thế mà không khổ à? Con nhỏ lí lắc đi lại lảng xãng xếp lại tấm chăn, kéo lại tấm vải trải giường cho phẳng phiu, đập đập trên mặt giường, giữ mấy cái gối, xếp ngay ngắn đầu đó, đầu giường, cuối giường, cây đèn, cây đèn nó đã để lại lúc nào trên mặt bàn cháy thẳng

ngọn lửa, màu vàng khè của ánh lửa rọi cái bóng to lớn của đứa con gái choán kín một góc tường. Ông thấy không, trông cái giường gọn ghẽ thế này có phải ông còn muốn ngả cái lưng xuống không?

Cái mùi lạ lùng ta ngửi thấy lúc nó đứng ngoài cửa, bây giờ nó vào hẳn trong này, lại biến mất. Ta thử hít hít mũi vẫn không thấy. Con bé, ta đâu muốn con làm đứa con ngoan của ta. Đừng đóng cái vai trò kỳ cục đó.

Cháu cũng như ông, ở một mình mãi cũng chán. Nhà cửa của cháu lắm lúc cháu có thiết dọn đẹp gì đâu. Nhưng thấy ai ở không gọn gàng cháu lại thấy ngứa mắt. Ông trả tiền bà già hàng tháng ông phải bắt bà ấy lo sắp xếp nhà cửa cho ông chứ.

Nó rúc lên cười, hay ông mê bả rồi không dám sai bả nữa?

Con ăn nói như thế con làm đi là đáng kiếp. Nhưng ta cũng chẳng muốn làm đau lòng con làm gì, ta sẽ chẳng bao giờ nói với con cái ý nghĩ đó của ta đâu.

Mùa hè năm nay sao nóng quá hả ông? Đêm ngủ như nằm trong cái lò vậy. Nó đi lại nói liến thoắng luôn miệng, lấy chân gom lại những chiếc dép, xếp cho có hàng dưới chân giường, kê lại mấy chiếc ghế cho ngay ngắn, tự ý kéo mấy chiếc ngăn tủ, tìm một ngăn kéo trống nhét đồng quần áo bẩn quơ trên giường vào. Ông coi, thế có phải cái phòng của ông nó thoáng hơn không. Phải tới lúc đó ta mới chợt nhớ ra, đời sống của ta dường như đã dừng lại trong chốc lát.

Đã từ lâu, ta đã ngồi ngắm đời sống, và đời sống diễn ra dưới mắt ta trong sự ngó nhìn yên lặng đó, diễn ra lặng lẽ như ở bên kia một tấm kính trong, không còn một hoạt động nào bên trong nữa, ta muốn nói phía bên này tấm kính. Đứa con gái đã lạc vào cái chỗ kín bưng của ta bên này và khua động lên, làm ta không còn kịp nhận ra phương hướng của mình nữa.

Sự thay đổi đột ngột này làm ta ngỡ ngàng thật sự, (già là một cách tập sống lại). Những đứa con bất hạnh của ta giá đừng chết đi, có lẽ nó đã giúp ta khỏi thất thế trong cái vùng khô cứng này. Hình như từ lúc đứa con gái xuất hiện ở trước cửa phòng, ta đã muốn nói với nó một điều gì đó, nhưng nó đã di chuyển, cử động nhanh hơn trí tưởng của ta làm ta phải dồn cả sự chú ý theo dõi nó, đến nỗi quên mất điều ấy. Bây giờ ta muốn nói lại thì mọi việc đã sai lạc quá xa rồi, quá xa sự thuận tiện để ta có thể mở miệng nói với nó điều đó.

Ta phải lần lại sợi dây từ đầu. Ta muốn nói ta có tiền, con cần tiền, ta... Một cơn gió thổi bung hắt cánh cửa sổ bên ngoài đập vào tường một tiếng chát chúa. Đứa con gái ngồi lệt vào chiếc ghế nó vừa kê lại, đưa mắt nhìn ngó căn phòng, vẻ đặc ý. Ngoài khung cửa, phía bên kia những nóc nhà, bầu trời chỉ chít những sao, trông như ngã thành màu xanh, những vì sao lấp lánh sau làn mây mỏng như được phủ đều bằng một lớp khói, bầu trời xanh đục, không thể phân biệt được chiều hướng của các tia sáng, ở những quãng tối hơn,

mảnh trời trong tím sẫm, nhưng ánh sáng vẫn chiếu lọt chung quanh khe viền của những đụn mây nhỏ.

Ta phải nói với nó như thế nào đây. Một lão già như ta, nếu ta có thể bắt đầu được, bằng không sẽ là một điều khó coi, tuổi già, trước hết, đối với ta là một ngăn cấm, các con ta đã chết, ta có cần làm gương cho ai, ta có cần phải sống như mọi lão già khác, nghĩa là sống như một cái xác còn cử động được?

Mùa hè, cái mùa nóng nực này càng lúc càng khó thở, chỉ còn một cách, con nhỏ đáng lẽ phải đọc được ý muốn của ta, mọi sự sẽ diễn ra một cách dễ dàng, nhưng về già nua là một cách lừa dối, cái miệng thoa son của con bé hé ra hơi quá... những chiếc răng trắng nhỏ phản ánh ngọn lửa bắt đầu lay động, làm cho cái cười của nó càng thêm ma quái, không, ma quái đã đột nhập vào cái thân thể tàn rụi của ta, sự ham muốn không hơn ngọn đèn leo lét, nhưng cháy bùng đến làm ta muốn tự bóp cho tắt hẳn đi, cho đêm tối thật sự mù lòa.

Tắm áo mỏng lượn vòng trên hai cái vai mềm và đầy của nó, bó sát cái eo nhỏ, từ đó chảy láng mượt màu vải óng ánh của chiếc quần lụa đen, màu vàng của ánh lửa bám trên những chỗ mặt vải bị uốn cong, những nếp vải xếp lại dọc theo hai bên cạnh sườn, và hai vạt áo tề ra bên bụng bắt đầu từ chỗ cái khuy cuối cùng. Trong một phút con nhỏ bỗng im phắc như một pho tượng. Có lẽ nó đã linh cảm thấy một việc gì. Có lẽ nó ngạc nhiên vì chợt nhìn thấy cách sống của một lão già như ta.

Không, có lẽ con không hiểu được, không bao giờ có thể hiểu được nỗi cay đắng trong lòng ta, không phải chỉ là sự nặng nề trong một cái thân đã tàn tạ nhưng chưa thỏa, mà vì ta còn muốn hút lấy cái đời sống còn đây nơi con, cái đời sống ta đã kiệt quệ, cái đời sống chỉ có thể lấy từ một người khác, cái đời sống không còn thể truyền tiếp nữa, như con ong hút lấy mật của một bông hoa, điều đó chắc con không biết được, đời sống ta bây giờ như ngọn đèn cháy trong không...

NGUYỄN HOẠT

Nguyễn Hoạt bắt đầu viết đã lâu, từ đầu thế chiến thứ II. Năm 1940 ông đã có cuốn biên khảo về *Vương Dương Minh*, xuất bản ở Hà Nội; lại có một vở kịch đăng báo: *Anh chàng lấy vợ câm*.

Sau Genève, ông cho xuất bản các cuốn *Bồ Tùng Linh*, *Trăng nước Đồng Nai*, đã cho đăng báo những thiên truyện dài *Tỵ Bái*, *Mắt em ở bốn phương trời*, và một thiên phóng sự: *Bên cầu Khửa Luông*. Rất tiếc những tác phẩm sau chưa kịp in thành sách, bây giờ khó tìm.

Trăng nước Đồng Nai là một câu chuyện tình xảy ra ở Biên Hòa. Một người trí thức trẻ tuổi vừa từ Bắc di cư vào Nam, sinh sống bằng nghề dạy học tại mấy trường tư ở Sài Gòn và Biên Hòa. Chàng đi về bằng xe đò, lâu ngày quen thuộc. Ở bến xe Sài Gòn, cậu “ét” gọi khách: “Gòà hông? Gòà hông?” Ra bến xe Biên Hòa, cũng cậu ét ấy la vang: “Gòn hông? Gòn hông? Chạy liềng, chạy liềng!” Quen mặt biết

tính, nó xếp cho chàng vào chỗ thích hợp. Một hôm thầy Hai gặp cô Tám. Hai bên mến nhau. Những cơ hội tình cờ xảy ra sau đó lại khiến cho thầy Hai dọn đến ở hẳn tại nhà cô Tám mấy tháng, để kèm dạy cậu em cô Tám. Thầy với cô yêu nhau ời là yêu. Lúc đặt ra vấn đề hôn nhân, chợt gặp rắc rối. Trong họ hàng cô Tám Lưu Yến Nguyệt có vài kẻ phá đám, xúi mẹ cô đừng gả cô gái cứng cho thầy Hai, tức giáo sư Cẩn: bà Ba có một cô con gái, đâu có thể đem gả nó cho một anh chồng Bắc Kỳ? Mỗi người mỗi “nước”, chồng Bắc vợ Việt, xa lạ quá chừng, làm sao ăn đời ở kiếp với nhau được? Rắc rối tiếp rắc rối. Cô Yến Nguyệt khóc hết nước mắt. Rốt cuộc cô dùng tới cái kế nhịn ăn giả bệnh, nằm liệt giường. Bà Ba hoảng sợ; chú em của Nguyệt được cấp tốc phái ra bến xe Biên Hòa tìm thầy giáo Cẩn ở chuyến xe có thằng ét kêu: “Gòn hông? Gòn hông?” Chú em rước thầy về nhà. Thế là sắt cầm hảo hiệp, Nam Bắc thắm tình.

Câu chuyện của Nguyễn Hoạt khiến nhớ đến câu chuyện của Chu Tử, trong cuốn *Loạn*. Cũng tình Bắc duyên Nam, cũng kết quả rục rờ về phía chàng trai di cư.

Thầy Hai Cẩn (cũng tựa thầy Hai Bàng Bá Lân) vào tới Sài Gòn liền vui mừng nhận ra ngay cái tốt bụng cởi mở của bà con trong xóm, liền được xưng hô thân mật ngay. Nhưng khi tính chuyện hôn

nhân một đời thì phải tính kỹ chú, thì đụng đầu với thành kiến in sâu trong đầu lớp cao niên. Tuy nhiên, chàng giáo sư Cẩn vượt qua mọi trở ngại là sự tất nhiên. Chàng học hành giỏi giang quá, chàng thông minh xuất sắc quá, lịch duyệt sành đời quá, biết bơi lội kiểu tây, biết lái xe hơi, tửu lượng không nhường ai, nhảy đầm thì tuyệt, đối đáp giữa đám đông rành rẽ dễ sợ, mà chàng tư cách, chàng can trường, chàng cao thượng, v.v. Con gái không mê chàng thì mê ai?

Thầy Hai Cẩn là thế, chàng Hiệp trong cuốn *Loạn* càng ghê gớm hơn. Trong làng văn làng báo, Chu Tử quấy nước chọc trời, so với Nguyễn Hoạt còn nhiều trò ngoạn mục hơn. Tác giả nào nhân vật nấy. Hiệp cũng một ông giáo kèm trẻ như Cẩn, nhưng chàng kiêu căng, thách đố ngay từ phút đầu đến với gia đình ông đốc phủ Thịnh. Ông đốc phủ thân cộng, không muốn người thanh niên di cư tuyên truyền chống cộng với con ông, Hiệp tuyên bố ngay nếu thế chàng từ chối chân kèm trẻ: chàng quan niệm giáo dục phải đi với tuyên truyền. Ông bà đốc phủ đành nhượng bộ. Cô Đào chế giễu người Bắc ăn rau muống, Hiệp tuyên bố sẽ thuyết phục được chính cô ta ăn rau muống trong vòng sáu tháng. Rồi nhảy xuống bể cứu sống cô Đào là chàng; rồi đi vào sào huyệt Bình Xuyên để cứu Huyền cũng là chàng.

Trong thế giới tiểu thuyết của Chu Tử, những cái bất ngờ, éo le, nguy hiểm xảy đến dồn dập, tui bụi,

lúc nào Hiệp cũng đối phó tài tình, gan dạ. Con gái không yêu chàng thì yêu ai?

Chu Tử không phải là cây bút viết những truyện có hậu, ông không lo dàn xếp bố trí để cho cuối truyện trai tài gái sắc đẹp duyên Tần Tần. Tuy nhiên, chàng trai đất Bắc đã chiếm trọn vẹn lòng yêu kính của mọi người.

Cần và Hiệp cùng thành công, đó là sự gặp nhau của hai nhân vật tiểu thuyết. Nhưng cái quan trọng hơn là sự gặp nhau giữa hai tác giả: Cả Nguyễn Hoạt cùng Chu Tử đều không có chủ tâm vinh danh những thắng lợi trên tình trường. Cả hai nhằm một chủ hướng chính trị: tức cái niềm tin ở khả năng tranh thủ của di dân Miền Bắc đối với đồng bào Miền Nam. Khả năng tranh thủ, khả năng thuyết phục ấy làm rạng rỡ cả tâm hồn thể hệ trí thức di cư chống cộng sau hiệp định Genève.

Trong *Loạn*, Hiệp thẳng thắn nói trắng ra cái chủ trương tuyên truyền của mình. Trong *Trăng nước Đồng Nai*, tác giả phanh phui thâm ý của Cần: "... dĩ nhiên là chàng có nghĩ đến tương lai cuộc tình duyên của chàng với Nguyệt, nhưng giả tí không có chuyện hôn nhân đó chàng cũng vẫn làm, vì đã hai năm nay, từ ngày bước chân vào Miền Nam, trong cuộc sống hàng ngày chàng không bỏ lỡ một cơ hội nào để thắt chặt mối thông cảm Nam Bắc" (trang 207). Rốt cuộc ở tác phẩm của cả hai vị Chu và Nguyễn, Nam với Bắc đều thông cảm đến nơi đến chốn cả. Chao ôi!

Sao mà từng bùng đến thế cái chân trời trước mặt! Một triệu người vào Nam mà thu phục được nhân tâm Miền Nam, mà gây được cảnh đồng tâm nhất trí thế này thì còn gì tuyệt vời hơn?

Đọc *Trăng nước Đồng Nai*, đã nghĩ tới Hiệp của Chu Tử, cũng nên nghĩ luôn tới chàng họ Đỗ của Vũ Khắc Khoan. Ông Vũ là người tri trọng, trái hẳn với ông Chu vốn hay cao hứng bốc đồng. Ấy vậy mà sau Genève, được thần tháp Rùa trao kiếm chàng họ Đỗ cũng “sấm nầm” chạy vào Nam ngay.

Cùng một tin tưởng lạc quan ấy quấy động cả một lớp người. Bấy giờ ai nấy thật vui vẻ, hớn hở.

Nhưng đọc *Trăng nước Đồng Nai* mà chỉ nghĩ tới những vị khách mới đến, mà quên nhắc tới chủ nhà thì thật là không phải đối với ông Bình Nguyên Lộc. Bởi Đồng Nai tức thị Bình Nguyên Lộc.

Nguyễn Hoạt quả là kẻ chí tình đối với đất Biên Hòa sông Đồng Nai. Nhưng ông Nguyễn mới biết nơi này chừng vài năm; dòng họ Tô của Bình Nguyên Lộc bám lấy đất này trên hai trăm rưỡi năm, suốt mười đời. Ở con sông Đồng Nai, ông Nguyễn chỉ biết có hòn cù lao của cô Tám; Bình Nguyên Lộc có lẽ biết hơn mười hòn: “Sông Đồng Nai có rất nhiều cồn cát nổi, nhưng những cồn ấy bị họ tới kiếm ăn đông quá, đông đến hết chỗ đứng. Và lại bao nhiêu người cứ đào bới thì chầy ngày cồn nổi nào cũng

hóa ra ngâm hết ráo.” (*Thăm lặn*, 1967, trang 38). Biết sông, biết đất, biết người, v.v. cái gì của Đồng Nai, của Sài Gòn, ông Bình Nguyên Lộc đều thiết tha. Ông lấy tên đất ấy làm tên mình, ông lấy đất ấy người ấy làm đề tài trước tác một đời mình. Nay có kẻ đồng nghiệp từ xa đến yêu trăng nước Đồng Nai, yêu người Đồng Nai, bày tỏ ý kiến dồi dào nhiệt liệt về chỗ thiết tha của ông, chuyện ấy tại sao có thể không xui khiến ta nghĩ ngợi đến ông.

Nguyễn Hoạt có nhiều ghi nhận độc đáo. Chẳng hạn ông chú ý đến cái nói năng của cô Yến Nguyệt. Lúc ông giáo Cần mới làm quen với cô, tỏ ý muốn đến thăm cô tại nhà, cô kêu: “Chết mẹ! Ông đến tự nhiên như thế má em rầy chết, ông Hai.” (trang 87). Lại chẳng hạn cái ý kiến cho rằng trong Nam người ta cứng con gái lắm, cho con gái tha hồ đem bạn trai về nhà, con gái được quyền chọn chồng, rằng lấy vợ Nam thì dễ nhưng làm chồng họ thì khó hơn làm chồng gái Bắc, rằng vợ Nam ngang hàng với chồng, lắm lúc còn mắng chồng, đánh chồng, bị chồng cự nự họ dám giắt dao đâm chồng bỏ mạng đa! (trang 97-99). Lại còn chẳng hạn trong Nam đàn bà họ có quyền mà họ bênh nhau ghê lắm, cho nên con trai mà bỏ vợ đi theo gái lăng nhăng, bà mẹ chồng dám bênh con dâu, xúi con dâu giết con mình lắm: “Nó đã bạc bẽo như thế con cứ ở đây với má rồi sau này xem có ai thương yêu thì cứ lấy người ta đem về đây mà ở, má coi chồng con như con rể. Còn thằng

Bảy má bằng lòng cho con đâm chết nó đi” (trang 170), v.v.

Các ông Sơn Nam, Lê Xuyên, nhất là ông Bình Nguyên Lộc, nghĩ gì về những chuyện đất Nam người Nam như thế? Các tác giả – kẻ Bắc người Nam, kẻ khách người chủ, kẻ cũ người mới – giá họ có dịp trao đổi, đàm đạo với nhau, bổ túc kiến thức cho nhau, lý thú biết bao.

Đọc *Trăng nước Đồng Nai*, lan man nghĩ đến ông này ông nọ, đến các danh sĩ khác, đến những vị có chỗ tương đồng nào đó với Nguyễn Hoạt, cũng là phản ứng tự nhiên thôi. Nhưng nghĩ tới ai cũng không tự nhiên bằng đọc *Trăng nước Đồng Nai* mà nghĩ tới Nguyễn Hoạt.

Vì Nguyễn Hoạt, không phải người cầm bút nào cũng có cuộc đời như đời ông. Khi còn là một thanh niên, ông đã từng lãnh đạo một tỉnh bộ Việt Quốc ở ngoài Bắc, rồi về Hà Nội viết báo *Việt Nam*, cơ quan của trung ương đảng bộ, cùng với Khái Hưng, chống chính quyền cộng sản. Sau Genève, vào Sài Gòn ông làm báo *Tự Do* cùng với Tam Lang, Như Phong, Đinh Hùng, v.v. Ngoài phần xã luận, và tin tức của một tờ báo hàng ngày, ông còn viết truyện, viết ký, và giữ mục hài đàm “Nói hay đừng”, ký tên Hiếu Chân, được bạn đọc xa gần khen tấm tắc. Viết

bi viết hài, viết thiết viết chơi, ông đều hé lộ một vốn Hán học có tầm cỡ, một vốn kiến thức rộng rãi.

Chợt vào khoảng giữa thập kỷ sáu mươi, tự dưng không thấy ông đâu. Ông bỏ bút. Chuyện gì xảy ra vậy?

Ông chán nghề văn rồi chăng? Ông thấy rõ sự thế, ông nhìn ra cái thất bại của Miền Nam mà tuyệt vọng buông tay chăng?

Sau 1975, văn giới Miền Nam bị bắt đi tù cả, Nguyễn Hoạt không bị. “Tại sao chúng nó không bắt tôi? Tại sao lại vậy? Bộ các cậu tưởng tôi có thể chịu được cảnh này à”? Ai cũng thấy rõ ông không chịu được cảnh ấy. Tại sao “chúng nó” không bắt? Ai mà biết! Có thể “chúng nó” không chú ý đến những người buông bút bỏ cuộc đã lâu. Có thể “chúng nó” nghĩ ông đã xé lẻ tách khỏi hàng ngũ, thì cứ để ông yên thân ở ngoài hàng ngũ. “Chúng nó” nghĩ thế, “chúng nó” lầm. Nguyễn Hoạt không hề tự tách khỏi giới cầm bút Miền Nam để cầu yên thân. Anh em bị đày đoạ mà ông được yên, ông không chịu nổi, ông không đành lòng. Bạn văn đi tù, ông thăm viếng gia đình; tù về, ông đến gặp ngay, xoắn xuýt; tù về mà chết, ông lưu luyến bên linh cữu suốt đêm không ngủ. Ở nhà, ông lại soạn giấy soạn mực ra cặm cụi như thể chưa từng bao giờ bỏ bút. Ròng rã mười năm như thế. Rốt cuộc tháng năm 1985, “chúng nó” đành bắt đến ông. Ông mãn nguyện. Ông chết trong khám Chí Hòa. Vợ con bạn bè thiêu xác ông, một người con rể mặc tang phục, vâng theo ý muốn cuối

cùng của ông, mang chiếc bình đất đựng tro cốt đến từng nhà bạn bè để ông chào vĩnh biệt trước khi tro cốt được rải xuống sông Sài Gòn. Bà Nhã Ca đã nhận cái chào của tro cốt ấy vào giữa một trưa nắng chói chang ở Sài Gòn, bà kể lại trong thiên *Hồi ký một người mất ngày tháng*.

Trong *Trăng nước Đồng Nai*, ông giáo Cẩn từ chối sự hiến dâng của cô Chi tuyệt đẹp, lại từ chối cuộc ra đi chung sống với Yến Nguyệt, ai mà không chịu là khảng khái. Nhưng trong những quyết định của Cẩn không lần nào cái chết được đặt ra. Quyết định của đảng sinh thành ra nhân vật Cẩn ghê gớm hơn nhiều chứ.

Thân thế của Nguyễn Hoạt không thuộc về nghệ thuật, không phải là một giá trị văn chương. Đang nói về một tác phẩm văn chương không cần liên hệ nó với cuộc đời tác giả? – Mai sau hoặc giả có thể như thế; nhưng lúc này những kẻ cùng thời cùng cảnh ngộ với ông, chắc như thế không đành lòng. Đọc sách, sống lại niềm tin tưởng dạt dào của buổi đầu vào Nam, bất giác liên tưởng – bất giác thôi – kẻ đồng hội đồng thuyền liên tưởng tới cái chung cục bi thảm và thái độ, và phong cách, của từng người bạn trong cảnh bi thảm thôi.

5/1998

PHỐ VÀ PHƯỜNG¹

Cần là một thanh niên thuộc loại người không quê hương của ngoại ô Hà Nội. Thành Thăng Long, trong ngót một thế kỷ Tây thuộc, đã sản xuất ra cả một thế hệ người không quê hương: đó là đặc điểm sâu sắc nhất của thủ đô Bắc Việt. Nếu người ta chịu khó nghiên cứu lý do của sự kiện đó tất nhiên phải ngược dòng lịch sử trở lại quá trình tạo thành của đất ngàn năm văn vật.

Bắt đầu từ đời Lý rồi đến Trần, Lê và Tây Sơn, Hà Nội đã là thủ đô chính trị và văn hóa trong mấy thế kỷ. Đời này qua đời khác, những cung vua phủ chúa, vương hầu đệ trạch lần lần được xây cất. Và, kinh đô được mở mang nguy nga tráng lệ chừng nào thì khu vực bao quanh kinh đô cũng được phát triển sầm uất chừng nấy. Khu vực đế đô được dân chúng gọi là kẻ chợ, còn miền đồng ruộng gọi là nhà quê. Khu vực bao quanh thành Thăng Long đứng trung gian giữa kẻ chợ và nhà quê được gọi là phường.

Vì thế Hà Nội có phố tức là khu nội thành và phường tức là khu ngoại thành.

Phường được tạo thành theo quá trình phát triển của phố.

Trong nội thành có hoàng tộc, vương phủ và khu tư dinh của các quan lại.

Kinh đô càng mở rộng việc buôn bán trong nội thành tất nhiên càng phát triển, do đó có thể nói: làm chủ nội thành về mặt cai trị là vua chúa, quan lại nhưng nắm giữ mấu chốt kinh tế nội thành lại là các nhà buôn, nhất là các nhà buôn xa xỉ phẩm như vàng bạc, gấm vóc.

Để cung ứng những tiện nghi cho hoàng tộc, quý tộc và cả một số cư dân giàu có sang trọng để đô tất nhiên cần phải có một số thợ khéo của mọi nghề. Những nhà công nghệ khắp nơi trong nước vì thế kéo đến định cư lập nghiệp ở chung quanh nội thành: các phường cũng được thành lập từ đó. Mỗi phường là một khu tổ hợp nhiều người cùng nghề. Phía bắc có phường Yên Thái (tục gọi là Buổi) làm nghề giấy, phường Nghĩa Đô (tục gọi là phường Nghè) làm nghề dệt lĩnh và nhuộm thâm, phường Khán Xuân gồm mấy làng Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Nghi Tàm, Quảng Bá làm nghề trồng hoa và đồ gỗ, phường Tây Hồ dệt chiếu và se chỉ; phía Nam thành phố có phường Bạch Mai, Hoàng Mai làm nghề nấu rượu, thợ mộc, thợ ngỗ, phường Kim Liên làm nghề hát chèo và lò rèn.

Phố trang nghiêm, lịch sự bao nhiêu, thì phường hoạt động, sầm uất bấy nhiêu. Người của phố văn hoa, kiểu cách còn người của phường cần cù mà tinh khôn, thiết thực và sẵn óc châm biếm. Dân phường có bản chất kiên nhẫn chịu khó của người nông dân nhà

quê lại học đòi được cái vẻ lịch sự tinh quái của người kẻ chợ cho nên người của phường là tiêu biểu cho loại người lịch lãm, thích ứng với mọi hoàn cảnh.

Phường của Thăng Long đã sản xuất ra nhiều tinh hoa về mọi mặt: Hồ Xuân Hương của phường Khán Xuân, Nguyễn Văn Giai tức Ba Giai, Lý Văn Phúc, Quận Hẻo của phường Yên Thái.

“Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ canh gà Thọ Xương
Trông ra trời mịt mù sương
Nhịp chày Yên Thái, nước gương Tây Hồ”

Bốn câu ca dao này đã vẽ ra trong mấy nét chính cái cảnh yên tĩnh của kẻ chợ và cảnh hoạt động của ngoại ô, nhịp chày Yên Thái chỉ tiếng chày giã dó của nghề làm giấy phường Yên Thái, thuộc ngoại ô phía bắc châu thành Hà Nội.

Cư dân ở các phường là dân tứ xứ quần cư, vì thế trong mỗi phường có rất nhiều họ và mỗi họ chỉ có ít người, khác hẳn với các xã nông thôn thường thường chỉ có vài ba họ to.

Phường còn có đặc điểm nữa là phần lớn đều không có ruộng, tư điền cũng như công điền, và những tổ chức thường thấy trong một làng nông nghiệp như hội tư văn, hội đồng niên phe, giáp đều không có trong một phường.

Ở mỗi phường thường chỉ có những tổ chức đoàn thể rất đơn giản: những người từ năm mươi tuổi trở lên cả đàn ông lẫn đàn bà đều có thể nhập vào Thiện

Đàn, một tổ chức có tính cách tôn giáo và cứu tế thường trông coi về việc sửa sang đình, chùa, tế lễ cầu cúng, định nghi thức cho các hội hè, ma chay trong phường và tổ chức các cuộc lạc quyền, phát chẩn. Thanh niên bên trai thì có tổ chức “hàng nam” bên gái có “hàng nữ” chung lưng đóng góp công của trong mọi công cuộc chung của phường.

Đến thời kỳ Tây thuộc tổ chức của các phố và các phường Hà Nội không có gì thay đổi lớn trong căn bản. Thay thế cho vua, chúa trong ngôi chủ đã có các quan Tây và với những người chủ mới của xã hội lần lần lại để ra tất cả một hệ thống tay sai, chia thành đẳng cấp. Dân phố của Hà Nội, nhượng địa Pháp do đó cũng thay đổi thành phần.

Tay sai của chính quyền bảo hộ có hai loại: tay sai bàn giấy là thơ lại công chức và tay sai nội dịch là bồi bếp, chị hai.

Bám vào chính quyền bảo hộ để phát triển là cả một hệ thống khai thác kinh tế của “mẫu quốc”. Do đó lại nảy nở một loại nhà giàu mới: những mại bản trung gian.

Trong ngót một thế kỷ, những dân phố Hà Nội, thế hệ này qua thế hệ khác trở thành những người mất gốc.

Tuy người dân Hà Nội nào cũng có làng nhưng hầu hết họ đều là những kẻ “bỏ làng” vì họ đã ly khai với đời sống thôn xã: có người hàng đời mới về quê chùng vại lần để lễ từ đường, viếng mộ mả hoặc thăm họ

hàng, gọi là cho phải phép. Vì thế họ quen với tập tục Hà Nội, với kiểu cách hàng thợ Hà Nội mà quên hẳn lễ thói phong tục của làng: làng của họ là Hà Nội.

Người đã khác xưa mà cảnh cũng không còn là cảnh cũ: một chốn đế đô cổ kính trải bao đời đến nay cũng đã phải sửa soạn bộ mặt theo ý của những người chiếm đóng. Cảnh tượng biến thiên đã khiến cho những nhà nho có óc tri thủ đành phải ôm lòng hoài cổ, thở dài bắt chước người xưa mà ngâm câu cảm khái:

*“Thăng Long nghe nói rồi như cờ
Việc thế trăm năm luống ngẩn ngơ
Dinh thự vương hầu thay chủ mới
Áo xiêm văn võ khác thời xưa”*

Trong khi phố thay đổi bộ mặt và thành phần như vậy thì phường vẫn còn giữ sắc thái cũ: có khác chăng chỉ là cư dân số ngoại ô được tăng thêm vì một số thợ thuyền các nhà máy không thể chen chân được ở trong thành nên phải tìm ra các phường để cư trú.

Trong các phường của năm cửa ô Hà Nội, Yên Thái có thể kể là một phường tiêu biểu nhất vì nó mang nhiều sắc thái đặc biệt của một khu tiểu công nghệ với một số dân thành phần rất phức tạp, đúng nghĩa câu tứ xứ quần cư, nhưng cũng sinh sống bằng một nghề chung: nghề làm giấy bản.

Muốn xuống Kẻ Chợ (Hà Nội), người dân phường Yên Thái phải qua Thụy Khuê, một phường nổi tiếng về nghề cất rượu và bán quà. Ngược lên phía bắc, tiếp

giáp với Yên Thái là phường Nghè, tên chữ là Nghĩa Đô, nổi tiếng về làm linh và nấu kẹo mạch nha.

Thuy Khuê, Yên Thái và Nghĩa Đô, cả ba phường đó người dân Thăng Long gọi gồm là Kẻ Bưởi; ba phường Kẻ Bưởi hợp thành một giải đất hẹp, chạy dài từ Cửa Bắc cho đến hết Hồ Tây về mạn bắc, nằm ép giữa một bên là giải thành Đại La với những rặng xoan tây mùa hạ đầy hoa đỏ và ve sầu, mùa đông khảng khiu trơ trụi như những bộ xương khô rét mướt, còn một bên là Hồ Tây với nước gương trắng rã, cá béo sen thơm.

Người dân Kẻ Bưởi không hề có cảm tưởng rằng mảnh đất mà họ đã sống qua bao đời như thế lại có thể là làng, là quê hương bản quán được. Trong gia phả của mỗi nhà còn ghi rõ nơi phát tích của giòng họ và còn ghi cả từ đời nào họ mình đến định cư ở phường.

Giòng họ Nguyễn của Cẩn vốn phát tích ở Thanh Hóa theo đại quân của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ trong cuộc tiến ra Thăng Long lần thứ nhất vào thời Chiêu Thống nhà Lê. Họ Nguyễn định cư ở phường Yên Thái tính đến Cẩn vừa được chín đời.

Trước khi người Pháp đến, Hán học còn thịnh, thì nghề giấy là một nghề phát đạt nhất của ngoại châu thành. Trong bao năm, bóng dáng những cô hàng Kẻ Bưởi gánh giấy xuống bán ở Kẻ Chợ đã ghi lại trong lòng các thầy đồ, thầy khóa nhiều cảm tình thương mến; nhiều cô gái của phường Yên Thái đã trở nên bà Tú, bà Cử một cách dễ dàng.

Nhưng, sau khi Tây sang, Hán học dần dần bị đào thải, bút lông nhường chỗ cho bút sắt, giấy bản tất phải lùi dần trước giấy tây. Thế là nghề làm giấy của Kẻ Bưởi trở thành một nghề lạc lõng.

Rồi đến một thời giấy dó không còn được dùng vào cái việc văn chương kinh sử nữa mà chỉ dùng vào việc phất quạt hoặc những việc kém giá trị hơn. Sự suy sụp của nghề giấy bản là một phản ảnh đúng nhất của một nền văn hóa Khổng, Mạnh suy tàn.

Trong những hồi tàn tạ của nghiệp nho và nghề giấy như thế, những thài tộc trong phường đã phải chia nhau đi kiếm ăn nơi khác, chỉ để lại phường một vài “chi” để gọi là gìn giữ đất cát tài sản chờ một tương lai tươi sáng hơn.

Họ Nguyễn cũng ở vào hoàn cảnh đó. Ông cụ bốn đời của Cẩn – cụ Tú Lan – đang dạy học thì gặp hồi “giặc Cờ Đen” rồi tiếp đến Tây bảo hộ. Nghề dạy học không còn được coi như là một nghề của nhà nho đạt nữa và nghề giấy bút cũng không còn được là một nghề trọng vọng, cho nên gia đình cụ Tú phải sống thêm về nghề se chỉ của cụ Tú bà.

Cụ Tú Lan sinh được hai con trai: người còn cả, cụ cho theo nghiệp học còn người thứ hai vì hiền lành và kém thông minh nên cụ chỉ dạy qua loa rồi cho học nghề giấy.

Người con cả, vì phải vừa học vừa làm nghề già đó, nên lao đao trường ốc bốn khóa, mãi ngoài 30 tuổi mới đỗ cử nhân vào năm thứ năm đời Đồng Khánh.

Câu chuyện đỗ của cụ Cử Dĩnh, ông nội Cẩn, cũng là cả một giai thoại lý thú.

Vốn nhà nghèo xác mùng tôi nên khi đi thi trường Nam cụ đi chỉ có một mình, chẳng có người hầu hạ như mọi công tử hoặc cậu ấm khác. Hơn thế, quần áo tồi tàn, hình dáng lại cù mì xấu xí nên trông không có vẻ gì là một nhà nho ứng thi.

Một tối kia, ở trong quán trọ nơi trường thi, ăn cơm đầu ghế xong, cụ khúm núm lại gần chiếc sập để chờ lấy cái điếu thuốc lào. Trên sập, bốn ông sang trọng đang đánh chén và nói chuyện về bài vở văn chương. Thấy bác nhà quê đến gần hỏi mượn điếu, một ông có vẻ tự kiêu nhất trong bọn hất hàm hỏi:

– Anh đi hầu thấy nào?

Cụ ôn tồn trả lời:

– Dạ! Bẩm ông chúng tôi cũng đi thi.

Ông kia trở mặt ngạc nhiên, nhìn cụ từ đầu đến chân, hỏi một cách khinh bỉ:

Anh mà cũng đi thi à?

Một ông khác có vẻ nhã nhặn hơn cau mặt đưa mắt cho ông bạn nói hớ, rồi ngọt ngào bắt chuyện cùng ông nhà nho nghèo. Do đó cụ mới biết ông nhà nho khiêm tốn kia người họ Ngô ở Hoài Đức, Hà Đông còn ông ấm khinh người kia họ Lê ở Duy Tiên, Hà Nam.

Mấy ngày sau, xướng danh rồi, trong một bữa rượu mừng, ông họ Ngô – cũng đỗ cử nhân – vỗ vai ông bạn họ Lê báo tin một cách sâu cay:

– Cái anh đầy tớ hôm nọ hăn cũng đỗ, mà đỗ cao

hơn chúng mình đẩy bác ạ! Ông Cử Lê then đỡ mặt. Nhưng cũng từ đó cụ Cử Nguyễn phường Yên Thái và cụ Cử Ngô phủ Hoài Đức trở thành đôi bạn chí thiết, hai người giao ước kết thông gia với nhau.

Được bổ nhậm làm giáo thụ Phủ Lý, cụ Cử Yên Thái đã nuôi cái ý định di cư để tìm một quê hương khác cho con cháu vì, theo lời cụ, đất Kẻ Bưởi lắm vui nên tục bạc, sông Tô Lịch nước chảy ngược nên dân tuy thông minh nhưng kém đức.

Vì vậy, khi đi nhậm chức cụ đã mang cả các con đi theo chỉ để lại phường vợ và người con trưởng thay cụ săn sóc mẹ già, cụ Tú ông đã qua đời trước khi được thấy con thành đạt.

Do đó lời đính ước buổi đăng khoa mà sau này có cuộc lương duyên của cha mẹ Cẩn: cậu Ấm Tư con thứ tư cụ Cử Yên Thái với người con gái đầu lòng của cụ Cử Ngô, hồi đó cũng làm huấn đạo huyện Duy Tiên cùng trong một tỉnh.

Trong số sáu người con trai của cụ Cử Nguyễn, ông Ấm Tư là người được cụ yêu nhất vì ông Tư đã tiếp thụ được cái phẩm tính điềm đạm, phóng khoáng của cha vẫn giữ được cái cốt cách tinh khiết của một giòng nho gia đất Hoan châu. Trong khi các anh ganh ghét tị hiềm nhau vì chuyện thê thiếp, của cải, thì ông Tư có khi hàng tháng rỗng, mãi mê với nét bút của Triệu Tử Ngang hoặc ngồi lì hết ngày ấy sang ngày khác trên cót thóc để nghiên cứu một thế cờ.

Ở chức giáo thụ Phủ Lý được mấy năm, cụ Cử

Nguyễn sau được bổ nhậm chức tri huyện Bình Lục. Cự Cử tỏ ra bỡ ngỡ và sau đâm ra chán chường. Vì, tuy nêu danh nghĩa bảo hộ nhưng thực ra người Pháp đã nắm hết mọi quyền hành, ngay cả trong một huyện: thành thử những nhà cự nho như cự dù cho có mang hết thiện chí ra cũng khó có thể giữ được phẩm cách của một vị “quan phụ mẫu” như xưa.

Cũng vì chán ngán với thời cuộc nên cự Cử chỉ tiêu dao ngày tháng bằng thơ với rượu, tìm cách kết giao với những bậc danh sĩ trong miền, nhất là cự Tam Nguyên Yên Đỗ.

Ở vào thời đó bên cạnh mỗi viên công chức cao cấp người Pháp thường có cả một bầy mưu sĩ chớ sẵn. Chúng là những ký, phán đầu tòa, những bồi bếp, chị Hai, tài xế lái xe được chủ yêu và tin cẩn. Bọn mưu sĩ của viên công sứ này liền kẻ vạch với chủ để lập công, chúng tâu bày rằng cự Cử Nguyễn có ý bài Pháp vì thường nhật cự vẫn chơi thân với cự Tam Nguyên Yên Đỗ và lại thông gia với cự Cử Ngô ở Duy Tiên, người đã có thành tích không tốt là có lần say rượu dám vượt cả râu một quan công sứ.

Vì thế, ít ngày sau, cự Cử bị huyền chức và gọi về tỉnh để “tại ngoại hậu cứu”.

Nhưng may có quan tuần phủ tỉnh đó vốn cảm phục tính tình và khí phách của cự nên cố vận động để bệnh vực. Kết cục, không những được vô can, cự còn được tái nhậm chức tri huyện Bình Lục; tính ra thời kỳ bị huyền chức và cầm giữ ở tỉnh đúng một tháng.

Vừa về tái nhậm chức vụ tại huyện cũ được vài ngày, nhân có cụ Cử Ngô và mấy văn hữu đến thăm hỏi, cụ Nguyễn liền đặt một tiệc rượu, không ở công đường mà ở chân núi Quế Sơn.

Trong tiệc, đang lúc tữu hứng, cụ Ngô làm bài ca mừng ông bạn thông gia và bắt đầu nương hát ngay trên bàn tiệc:

“Vắng ai chốc một tháng tròn
 Hoa đào Xuân vẫn hây còn như xưa
 Nước non hẹn những bao giờ?
 Kìa ai ngồi đó còn ngờ rằng ai
 Nghe quan bác lại về Bình Lục
 Hơn tháng trời chữa mốc sân hoa:
 Nào dân, nào lệ, nào nha,
 Thấy quan cũ, dẫu già, chưa chán mặt
 Phật vị từ bi: gà mổ mắt
 Quan nhân bình vị: chó sủa đường.
 Một tháng nhàn cho bỏ mấy năm mang
 Thế mới biết “lợi tòa danh cương” là thế thế.
 Sáu mươi tuổi bởi già nên chậm trễ
 Nhưng xem ra phong thể kém gì ai?
 Rủi may âu cũng có trời”.

Trong bài thơ, câu “quan nhân bình vị chó sủa đường” ám chỉ việc viên công sứ định cho một người tin cần lên thay hẳn cụ Cử, ngay khi mới tạm quyền người đó đã lên tiếng nói xấu người trước, bảo với dân trong hạt rằng: “Quan cũ chúng mày làm việc như chó ỉa đường”.

Sau bữa tiệc ít lâu, cụ Cử xin từ chức ngay khi được lệnh dời ra huyện Cát Hải, một hạt hẻo lánh miền bắc, lấy cớ rằng mẹ già đã ngót chín mươi tuổi mà chính cụ cũng đã xấp xỉ bảy mươi. Treo ấn từ quan trở về phường Yên Thái, được vài tháng, chôn cất mẹ già xong được ít ngày cụ Cử cũng qua đời.

Ông Tư, cha Cẩn, sau khi bố chết liền tìm một nơi cảnh trí hữu tình trong huyện Duy Tiên, nơi ông nhậm làm quan, để ngôi dạy học. Làm tổng sư tại một miền có núi Đọi Sơn có sông Câu Tử, tục hiệu mà dân lành, ông Tư ngoài việc dạy trẻ, đã tiêu hết ngày tháng vào những bữa rượu dưới sông cuộc cờ trên núi. Có phen ông đã để vợ con, và đàn trẻ nhỏ hàng tháng ở nhà để lên nằm chơi với sư trên núi; lại có hồi ông cùng người bạn nằm lì ở thuyền vài tháng liền chỉ vì mê sắc đẹp của một cô lái đò dọc.

Thấy thế mấy ông em vợ ông Tư, lúc đó đã thành đạt, tìm cách giúp đỡ cho chị trong cuộc mưu sinh để mặc cho ông mãi mê với cuộc đời dăng tử? Ông Cử Hai, em vợ ông Tư đã có lần làm thơ đùa anh rể:

“Trời đất sinh ra bác Tổng Nghè

Làng nho mà lại bợm nghề ve

Quanh năm rèn cặp đàn trò trẻ

Ngày tháng lênh đênh chị lái bè”

Cẩn suốt trong thời kỳ thơ ấu được cha mẹ buông thả cho theo lũ trẻ đồng quê vác ống xi đồng đi bắt chim hoặc lang thang tìm bắt sâu, bắt bướm trên bãi dâu dọc sông Câu Tử. Như thế cho đến năm lên bảy

tuổi, Cẩn vẫn chưa được đi học. Và cũng trong năm ấy, cha Cẩn bị bạo bệnh trong một cuộc đi chơi núi Đọi, đưa về Yên Thái được vài tháng thì qua đời.

Bà Tổng, một nách bốn con, đứa lớn nhất mới mười sáu tuổi và đứa bé nhất chưa đầy năm tuổi.

Vì vậy bà đành phải gạt nước mắt để cho Cẩn đến ở với anh chồng là ông Hai nuôi hộ, còn anh Cẩn năm sau cũng từ già mẹ để theo một linh mục vào nhà thờ Kẻ Neri học đạo.

Trong sáu năm ở với người bác ruột làm lục sự, Cẩn theo gia đình bác hết tỉnh này qua huyện khác cho đến năm mười ba tuổi, sau khi đỗ bằng tiểu học ở Thái Bình, chàng được cơ hội trở về với mẹ ở Yên Thái.

Từ đấy, Cẩn được sống thỏa thích cuộc đời một cậu học sinh ngoại ô.

Hồi mới về sống với mẹ cùng chị và em gái để theo học trường Bưởi, bốn mẹ con Cẩn phải tạm ở nhờ họ hàng. Trong những năm đó, bà Tổng tuy yếu đuối vẫn phải hàng ngày đi làm thợ bóc giấy để kiếm lấy một hào bạc nuôi các con. Trong tình cảnh khốn quẫn đó, Cẩn tuy còn nhỏ cũng phải tìm chỗ dạy trẻ để kiếm thêm giúp mẹ.

Năm Cẩn mười lăm tuổi một linh mục I-pha-nho thấy chàng khôi ngô mà nhà lại nghèo bèn cho đến chủng viện của ông để tối tối dạy thêm về môn văn chương và toán học. Thấy cảnh nhà Cẩn như thế, linh mục lấy một số tiền riêng của người ra giúp cho mẹ con Cẩn dựng lên mấy gian nhà tranh ngay bên chân

thành Đại La; thế là với tám đồng bạc của vị linh mục, mẹ con Cẩn đã có chỗ chui ra chui vào.

Sau bốn năm ở trường Bưởi, Cẩn đỗ bằng cao đẳng tiểu học rồi sau hai năm theo học nốt ban trung học, chàng đành bỏ học để ra kiếm chân dạy học ở trường tư thực, vì thấy mẹ ngày một già yếu, chàng không nỡ trông thấy mẹ chết trong cảnh vất vả tối ngày. Sống mát mặt, không được bao lâu, bà Tổng lâm bệnh sau mấy tháng cưới vợ cho người con lớn, anh Cẩn, và bà nhắm mắt lìa đời trong tay Cẩn đúng vào ngày Việt Minh nổi lên cướp chính quyền.

Chôn cất mẹ vừa được một năm, Cẩn lại khăn tang đưa người anh độc nhất ra nghĩa địa nơi chân đê Đại La, bên giòng sông Tô Lịch.

Chán chường với gia cảnh, với thời thế chàng đau lòng để chị và em gái tần tảo qua ngày ở làng rồi một mình ra đi khắp đó đây, tìm chân trời mới lạ.

Vừa chân ướt chân ráo trở về khu ngoại ô thì Cẩn bị người ta gọi ra làm trưởng ban tản cư vì ủy ban bảo vệ khu báo cho chàng biết là chiến tranh với Pháp sắp bùng nổ.

Đảm nhận trọng trách này chàng không hiểu mình phải làm gì. Rồi chiến sự đột khởi trong một đêm mùa đông.

Người ta trao cho chàng trên một trăm con người, già trẻ lớn bé, thấy đều là người ngoại ô quen sống với nghề làm giấy.

Dẫn dắt trên một trăm con người hết làng này qua

làng khác trong khi tiếng súng nổ sau lưng, Cần lúc đó tự ví mình như Lưu Bị khi chạy khỏi thành Tân Dã. Nhưng Lưu Huyền Đức còn có cái mộng bá vương chứ còn chàng, chàng chỉ có mộng lo chỗ ở và vay lương ăn cho hàng trăm con người trên đường tản cư không định sở.

Sau một tháng trời lang thang, Cần và bộ lạc của chàng đạt đến một làng phong cảnh kỳ thú trên bờ sông Đà, có đồi cao, có suối ngọt, có rừng rậm, có ruộng đất phì nhiêu. Lưu Huyền Đức của phường Hà Nội hạ trại rồi định cư luôn tại đó.

Vì có mấy người bạn quen biết quê ở địa phương đó nên sau một hồi hết sức vận động chàng thuyết phục được những nhà giàu trong miền bỏ ra đủ tiền cho bộ lạc ngoại ô của chàng sắm sửa đồ lễ, nơi chốn, mở ra một xưởng làm giấy.

Lần này là lần đầu tiên, chàng thu sinh đất ngoại ô bắt tay vào một công cuộc tổ chức kinh doanh, không phải để mưu lợi riêng mà là để mưu cuộc sống cho đám dân thợ đã cố tâm theo chàng. Vì vậy trong Cần, con người phóng khoáng nhàn tản đã biến dần để chỗ cho con người thực tế của đất phường Hà Nội. Nhìn trước thấy những mâu thuẫn có thể mọc ra sau này giữa những người có tiền và những người có nghề, Cần thăm dò ý kiến đôi bên rồi lập thành một bản điều lệ trong đó quyền lợi đôi bên được phân định rõ rệt và có điểm đặc biệt là lấy một phần ba số lời hàng tháng chia cho công nhân cùng dành cho công nhân

quyền được mua cổ phần lần lần khi nào số vốn của hai bên bằng nhau trong công ty.

Với sự tổ chức chặt chẽ với sự nỗ lực nhiệt thành của trên bốn chục gia đình thợ và với sự khéo léo giao thiệp của Cẩn, chỉ trong ít ngày một xưởng giấy lớn ra đời trước nhất trong thời kỳ kháng chiến. Trong hoàn cảnh thuận lợi của mấy tháng đầu, nguyên liệu rẻ mạt mà giấy lại đắt gấp ba giá trước ngày khởi chiến, xưởng của Cẩn sản xuất không kịp bán: số lời hàng tháng vượt cả sự dự đoán của mọi người. Vì thế, công nhân càng phấn khởi mà những người bỏ vốn cũng đua nhau mang tiền đến để cho Cẩn khuếch trương thêm hoặc mở ra những xưởng khác. Sau có ba tháng trời, cả một miền yên tĩnh, thơ mộng trước kia nay đã trở nên nhộn nhịp sầm uất đến nỗi các cán bộ trong tỉnh phải cho rằng làng Phú Sơn, nơi Cẩn đặt xưởng, đã biến thành thủ đô kinh tế của tỉnh Đoài.

Chiều chiều đứng trên đồi thông, nhìn những làn khói lò giấy bốc lên khỏi đám cây xanh, nghe tiếng chày giã dó vang động bên đồi, tiếng những cô gái Kẻ Buổi cười đùa bên suối, Cẩn thấy lòng mãi nguyện và tự hào. Phường Yên Thái, mà giòng họ nhà chàng đã kế tiếp nhau cư trú qua bao đời, chàng vẫn cảm thấy yêu thích nó, nhất là trong hơn mười năm vừa qua chàng đã sống ngay trong lòng khu ngoại ô, đã quen thuộc với từng nếp sống của dân ngoại ô. Tuy tỉnh quái và có óc thực tế, háms lợi, nhưng dân ngoại ô không phải là không có tình cảm.

Nhưng yên vui thư thái chưa được bao lâu thì một chuyện khó chịu đã đến với Cần. Thấy nền tiểu công nghệ ngày một phát đạt, những thanh niên nông dân địa phương cũng đua nhau ra học tập nghề giấy và đều được Cần thu dụng. Những buổi họp đoàn thể của mặt trận vì lẽ đó cũng vắng dần đến nỗi đảng bộ phải báo cáo lên tỉnh rằng thanh niên phụ nữ địa phương “đã dẫu hàng tư bản” và họ tỏ ý tình nghi Cần là cán bộ bí mật của “Mặt trận quốc gia liên hiệp”.

Rồi, một ngày kia, ủy ban huyện mời chàng lên, trước hết đưa ra đề nghị để cho “mặt trận” vào sổ cổ phần và đưa người vào ban quản trị xưởng.

Cần đưa cho họ xem bản điều lệ:

- Một tổ chức nhỏ bé của tư nhân như thế mà được Ủy ban chú ý tới, thật là một sự khuyến khích lớn cho chúng tôi. Song le, đây không phải là xưởng riêng của tôi mà là của cả một công ty.

Vấn đề mặt trận muốn vào cổ phần chúng tôi rất hoan nghênh; nhưng theo điều lệ thì khi nào số cổ phần của những người xuất vốn bằng số cổ phần của công nhân, muốn gọi thêm cổ phần phải có thỏa thuận của đại hội đồng chứ không thuộc quyền ban quản trị. Và chẳng điều lệ đã ghi trong trường hợp gọi thêm cổ phần thì mỗi cổ phần mới phải cung cấp bốn công nhân chuyên nghiệp. Nếu có đủ hai điều kiện như thế chúng tôi không ngại gì mà không để cho “mặt trận” góp vốn.

Còn về việc cho người của mặt trận vào ban quản

trị thì đó là do sự bầu cử của đại hội đồng công nhân với người bỏ vốn.

Thấy Cần đưa ra những lý lẽ như thế, mặt trận đành tắc hòng vì tìm đâu ra cho đủ số công nhân chuyên nghiệp.

Thua keo này bày keo khác, bọn cán bộ đảng ít lâu sau lại về đòi tổ chức công đoàn trong xưởng. Cần bằng lòng nhưng đến khi bầu bí thư phân đoàn, toàn thể công nhân trong xưởng lại bầu Cần. Không chịu thua, lần này mặt trận dùng kế “điều hổ ly sơn” đề nghị lên ủy ban tỉnh cử Cần làm đại diện cho ngành công nghệ tỉnh Sơn Tây đi họp hội nghị kinh tế liên khu 3, hy vọng sẽ buộc chàng vào những công tác khác để cho cán bộ rảnh tay vận động công nhân. Nhưng trong suốt thời kỳ hội nghị cán bộ cũng không gây được thế lực nào trong nội bộ công nhân của xưởng giấy.

Cuối cùng, ủy ban tỉnh lại gọi Cần lên, trao cho chàng nhiệm vụ tổ chức hội văn hóa kháng chiến tỉnh, lấy cớ rằng chàng là phần tử trí thức và có năng lực về văn hóa. Gọi là để cho Cần nhiệm vụ tổ chức, kỳ thực đảng đã nắm hết phần chủ động, đưa chàng vào cái thế “hư vị”. Mỗi tuần lệch thếch đi bộ hàng chục cây số để đi họp văn hóa, nghe những lý thuyết tối mò về duy vật và duy tâm, Cần thấy chán ngấy vì mất thì giờ vào những trò vô vị, giả dối.

Vì thế, con người phóng khoáng không chịu một sự kiểm tỏa nào của giòng máu nho sĩ đất Hoan châu lại nổi dậy. Một ngày kia giữa tiệc rượu trong vườn mạn

nở hoa ở nhà một văn hữu, cũng bị nghi là phản động như chàng, Cần đã làm một bài thơ đùa như sau:

“Văn hóa Sơn Tây đã nhộn trò
 Mấy thằng đồ kiết, mấy quan to
 Theo sau ngơ ngác bầy công chức
 Duy vật, duy tâm rặt nói mò”

Chẳng bao lâu, bài thơ này được truyền tụng rất rộng và dĩ nhiên đến tai cán bộ Đảng.

Tự nhiên bắt Cần đi là một điều thất chính trị cho nên chính quyền địa phương không đại gì mà làm. Sau một hồi suy tính, thảo luận, huyện đảng bộ nhận được lệnh của tỉnh liền cho một cán bộ huyện ủy viên về lân la kết thân cùng Cần, rồi sau ít lâu rủ chàng vào đảng cộng sản.

Nhưng, khốn nỗi người cán bộ cộng sản “trí thức vận” đó lại chỉ là một anh chủ thợ may mới gia nhập đảng từ sau ngày cướp chính quyền, hắn làm thế nào thuyết phục nổi Cần? Cái ngày hắn rụt rè đưa ra đề nghị rủ chàng vào đảng, Cần cố nén cười làm bộ sợ sệt hỏi:

Chết! Anh định rủ tôi làm Việt gian à? Hồi Tổng khởi nghĩa vừa xong được ít lâu Hồ chủ tịch đã ra lệnh giải tán đảng cộng sản và tuyên bố kẻ nào bảo chính phủ dân chủ cộng hòa là cộng sản kẻ ấy chính là Việt gian thế mà bây giờ anh lại rủ tôi vào đảng cộng sản, như thế chả là rủ tôi làm Việt gian là gì?

Người cán bộ bỏ đi.

Không bao lâu sau một vị linh mục và mấy người

bạn quen thân của Cẩn ở cách Phú Sơn chừng mười cây số đột nhiên bị bắt đi mất tích. Từ đó Cẩn sống những ngày hoang mang lo ngại. Chính quyền địa phương lại còn tìm đủ mọi cách để gây khó khăn cho xưởng giấy: việc mua nguyên liệu cũng như việc bán giấy sản xuất ra đều bị kiểm soát ngặt. Nhất cử nhất động của chàng đều có người theo dõi, báo cáo.

Tình trạng khủng bố, bóp nghẹt đó kéo dài đến cuối năm 1948 thì một ngày kia, quân đội Pháp nhảy dù xuống nhiều địa điểm ven sông Đà; cứ điểm quan trọng nhất mà họ chiếm đóng lại ở cách xưởng giấy của Cẩn không đầy ba cây số. Thế rồi, chỉ trong có một đêm, tất cả tài sản của công ty bị du kích địa phương cướp sạch, dụng cụ bị phá tan nát trong khi công nhân của chàng bồng bế nhau, lếch thếch trốn đi.

Đối với trên một trăm công nhân mà chàng đã có công mang theo từ ngày bắt đầu nổ súng, chàng không còn thắc mắc lắm nữa vì gia đình nào cũng đã có của ăn của để, và rồi ra tìm đường lên Việt Bắc họ không còn lo không có việc làm. Nhưng còn chị và em gái, Cẩn không thể để bơ vơ ngoài vùng đói khổ chết chóc này được, còn như cái việc cả ba chị em trốn về là một điều tối nguy hiểm.

Vả chăng, bấy lâu họ đã nghi ngờ chàng, tin chắc rằng thế nào gặp cơ hội chàng cũng “đinh tẻ” thì giờ đây chàng cứ ở lại để cho họ biết rằng chàng không hèn kém cầu an như họ tưởng.

Vì vậy không đợi cho ai phải thúc giục, chàng mang

chị và em gái tản cư vào một miền rừng sát chân núi Ba Vì. Ở đây bây giờ không còn điều kiện để tái lập tiểu công nghệ nữa. Cẩn đành lòng chia tay cùng một ít người làng còn chạy theo chàng để cho họ tìm đường lên Việt Bắc, còn chàng tự tay dựng lên một căn nhà cheo leo trên sườn núi và ngày ngày mang hết sức trai ra phá rừng làm nương trồng thuốc lá, trong khi Oanh chị chàng và Nga em gái chàng lân la buôn bán ở mấy chợ xóm Mường. Được ba tháng sống với cảnh trăng treo đầu núi, mây chạy quanh nhà, một ngày kia, tang tóc đã xảy đến cho gia đình Cẩn: Oanh bị trúng đạn máy bay, chết gục giữa chợ một ngày phiên.

Chôn cất cho chị xong rồi, Cẩn cảm thấy lòng lạnh như tro tàn. Mắt chàng đã được thấy bao xác người vô tội ngã xuống chết vùi chết dập như lá khô cỏ héo, bao thanh niên hoặc âm thầm nhận lấy cái chết trong ngục tù, hoặc hớn hở thí thân ngoài chiến địa. Rồi, còn chàng nữa, chàng cũng không biết ngày mai đây, chính thân mình sẽ ra sao?

Bơ vơ, lạc lõng trong một chế độ mà lang sói nắm chính quyền. Cẩn cũng như bao nhiêu người dân khác sống một cuộc đời đầy ngờ vực, sợ hãi: nếu không chia tay cho người ta trôi mang đi trong một đêm vô định thì rồi ra, một ngày kia cũng sẽ lại đến lượt chàng ngã gục dưới làn đạn vô tình trong một cuộc oanh tạc hoặc hành quân.

Có những đêm, một mình trên căn nhà sàn chông chênh gió hút, Cẩn đã thức trắng đêm nghĩ đến cảnh

nhà nổi nước, để rồi âm thầm lau hai giòng lệ ứa khi tưởng nhớ đến hình ảnh mẹ, anh và chị đã liên tiếp theo nhau qua đời chỉ mới trong vòng ba năm kể từ ngày cái chính quyền “ma quái” này thành lập.

Ừ, mà nếu được tự ý mình cầm súng chiến đấu thì dù có chết cũng cam lòng! Trái lại, đã mấy năm rồi, những người cầm súng chỉ tìm đường rút lui để “bảo vệ lực lượng” còn hàng vạn người không súng thì chết gục dưới chân tường, ngoài mặt ruộng. Những cảnh chết chóc thảm thương và vô nghĩa cứ ám ảnh tâm trí Cẩn luôn trong những ngày sau khi Oanh chết. Chàng buồn không thiết làm gì chỉ uống rượu và cảm khái làm ra những giòng thơ bi phần.

*“Trăng treo đầu núi giải biên cương
Không ngựa không gươm cũng chiến trường
Xơ xác sinh linh thời quốc biến
Lạnh lòng tử biệt cảnh thê lương”*

Không! Chàng không thể cứ âm thầm sống chịu đựng như thế này để chờ cái chết. Chàng còn trẻ, chàng phải tìm lấy một con đường sống cho mình và cho bao kẻ khác.

Ý đã quyết nên trong một sớm mù sương của một ngày đại hàn, chàng đem Nga băng rừng lội suối ra bờ sông Đà bí mật đáp thuyền xuôi về bến Trung Hà rồi thẳng đường về Hà Nội.

Trở về phường cũ, Cẩn thấy diễn ra cảnh hoang

tàn xơ xác: trên những đồng gạch vụn đã rêu phong cỏ mọc, bóng người thưa vắng, không còn gì vết của một khu ngoại ô rộn rịp vui tươi của Hà Nội ngày xưa. Vì vậy chàng phải xuống phố thuê nhà ở để tiếp tục nghề dạy học.

Một năm sau, chàng gả chồng cho em gái: Nga lấy Châu, em một người bạn thân của chàng từ hồi còn học trường Bưởi năm đó Châu vừa tốt nghiệp trường liên quân Đà Lạt ra với cấp thiếu úy. Nga về nhà chồng rồi trong căn nhà xinh xắn đường Huyền Trân công chúa chỉ còn Cẩn với Hòa, thằng em họ mà Cẩn đã tìm thấy sau ngày hồi cư.

Cuộc đời, tuy yên tĩnh nhưng buồn tẻ vì vắng bóng người thân và bạn cũ, cứ kéo dài như thế được hơn một năm sau thì xảy ra chuyện chia xẻ đất nước.

Sợ anh chán đời đến nỗi lười cả di chuyển, Nga lúc đó đã ở Huế với chồng, bỏ ra Hà Nội đón Cẩn sau bao giây thép thúc giục anh di cư. Nhưng, nỗi e ngại của cô em gái là thừa. Vì từ khi được tin chia đôi đất nước, trong tâm tư của chàng thiếu niên giòng máu Hoan Châu, người của đất ngoại ô Thăng Long đã bùng lên một niềm phấn khởi, tin tưởng vào tương lai đất nước đang hé sáng như ánh bình minh sau đêm tối ở chân trời miền Nam.

Và, như cụ tổ chín đời của chàng lia bỏ đất Hoan Châu để theo đại quân Bắc bình vương ra Thăng Long hai trăm năm trước đây, một ngày cuối thu năm Giáp Ngọ (1954) Cẩn và Hòa cũng túi đàn cặp sách theo

làn sóng người di cư, hướng vào đất Đồng Nai để bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới.

(Trích Trăng nước Đồng Nai)

Chú thích

¹ Nhan đề do người tuyển văn tạm đặt.

NGUYỄN MẠNH CÔN

Ông Nguyễn Mạnh Côn là người của suy tưởng và kiến thức, không phải của rung cảm tâm tình. Mặc dù ông là tác giả cuốn *Đem tâm tình viết lịch sử*, và mặc dù đó là tác phẩm làm ông nổi tiếng, tác phẩm quan trọng nhất của ông.

Đem tâm tình viết lịch sử không phải là làm thơ về các biến cố lịch sử; mà là suy nghĩ về lịch sử, phân tích dữ kiện lịch sử theo cách riêng. Ông luôn luôn suy nghĩ, phân tích, lý luận.

Nguyễn Mạnh Côn bắt đầu bằng đề tài chính trị. Nhưng chính trị không phải địa hạt duy nhất. Hoặc chuyện các chế độ chính trị, hoặc những khám phá mới của khoa học, hoặc một chủ thuyết triết học đang thịnh hành, v.v., đều có thể khiến ông chú ý, rồi suy luận, rồi vẽ vời.

Ông Nguyễn có nhiều tập truyện: *Kỳ Hoa Tử*, *Truyện ba người lính nhảy dù lâm nạn*, *Mỗi tình màu hoa đào*, *Yêu anh vượt chết*, v.v. Truyện của Nguyễn

Mạnh Côn viết là để mình giải vấn đề khoa học này, tỏ thái độ về thể chế chính trị kia. Các cuốn truyện sau cùng viết để phát huy một tư tưởng triết lý (ông bảo là để “lập thuyết”).

Khi ông vận dụng kiến thức trong các truyện khoa học giả tưởng thì chuyện tha hồ kỳ lạ. Khi ông ra sức thuyết phục một luận đề chính trị, triết học, chuyện tha hồ éo le, rắc rối, bi hùng. Cho nên truyện ông thường có sức lôi cuốn. Trong đó ý kiến của tác giả thường lẫn át sự thực tâm lý của các nhân vật.

Ông Nguyễn không làm việc dễ dãi. Ông viết truyện không nhiều, đã viết thì viết kỹ. Ông tính toán cẩn thận, lập luận khúc chiết, kết cấu chặt chẽ. Loại truyện khoa học giả tưởng, bấy giờ ngoài ông ra, chưa có ai viết.

Tuy nhiên, ông dồn quá nhiều kiến thức, nhiều biện giải, vào truyện. Và ở giai đoạn sau, có những điệu bộ, cầu kỳ, lớn lối quanh các truyện.

8/1994

LỜI NGUYỆN TRONG KHÔNG

I

Tôi có người em gái xinh đẹp yêu chồng, trung thành với chồng, không ngớt lo lắng và không ngừng săn sóc cho chồng. Chồng của em tôi là một lính Dù.

II

Anh em tôi rất ít khi gặp nhau, không những vì xa nhà, mà còn vì chồng của Duyên mắc nhiều công chuyện nặng nhọc, vì tôi luôn luôn bê bối với những cuốn sách đang in dở dang, hoặc những bài báo lòng thông năm bảy chục ngàn chữ. Còn về phần Duyên thì nó bận với chồng. Cho nên chúng tôi không thấy mặt nhau thường, nhưng hằng nhớ đến nhau luôn. Đó có lẽ là nguyên nhân khiến cho khi em tôi gặp chuyện khó khăn – khó khăn về tinh thần – thì nó chạy thẳng đến tìm tôi, thay vì tìm những người thân khác gần gũi với nó hơn tôi.

– Anh đừng cười em, em mới nói!

Duyên sợ bị tôi chế giễu nên đặt điều kiện trước. Tôi phải nói rõ thêm: Duyên có học khá, rất lịch lãm vì giao thiệp rất giỏi, rất rộng. Như tất cả mọi người có học theo người Pháp, em tôi sợ nhất trần đời là sợ

mang tiếng lỗ bịch. Tôi biết tánh em tôi nên hiểu ngay rằng nó tìm tôi không vì tiền bạc. Cũng không vì công việc chỉ huy lính tráng của chồng nó. Không phải tiền, không phải việc làm ăn, nhưng vẫn là một cái gì quan trọng. Nhìn mắt em tôi đăm đăm, mất hết nét trong sáng và tinh anh mọi bữa, tôi biết nó có điều gì lo nghĩ nặng nề. Nhưng thoát một cái nó trở lại vui vẻ, và trong sự cười đùa đường như nó có vẻ muốn nhạo báng chính mình.

Rồi đợi khi bạn hữu của tôi ra về thật hết, nó mới đòi tôi đừng cười nó. Tôi định nói “xong rồi”, như chúng tôi thường nói mỗi khi vui chuyện, để tỏ ý bằng lòng. Nhưng đáng diệu nghiêm chỉnh của Duyên làm cho tôi khựng lại.

– Được, tôi hứa sẽ không cười cô đâu.

Duyên nói khẽ cảm ơn anh, cảm ơn anh... một cách long trọng như đối với người ngoài. Xong nó mới nói tiếp, rành mạch từng tiếng một, mắt quay nhìn đi chỗ khác.

– Em nằm mơ thấy nhà em chết!

Có thể thôi, làm suýt nữa tôi bật thành tiếng cười thật lớn, mà may mắn là tôi đã hãm lại kịp. Bởi vì tôi bắt được quả tang em gái tôi, cô Duyên xinh xắn thông minh, cô Duyên kiến thức đầy mình, cô Duyên em gái tôi, đang quan trọng hóa một việc xảy ra hàng ngày cho ngót một triệu người đàn bà, vợ sĩ quan, vợ binh sĩ. Ngót một triệu người vợ lính chắc hẳn không có người nào không nằm mơ thấy chồng mình chết trận, ít ra là một lần trong đời.

Tiếng cười nghẹn lại đầu cuống họng: bàn tay em tôi đặt trên tay tôi lạnh ngắt. Nó cúi đầu, như nặng trĩu hai vai dưới một gánh nặng quá sức chịu đựng. Tôi nhẹ nhàng vuốt mớ tóc xõa trên bờ vai có vẻ kém đầy đặn của nó.

– Anh linh cảm thấy có gì đặc biệt. Em nói đi, anh nghe đây.

Duyên ngược mắt lên nhìn tôi, cười thật buồn. Tôi ra hiệu: em khỏi phải cảm ơn nữa, cứ vào chuyện ngay đi. Duyên gật đầu, im lặng trong giây lát, rồi kể, giản dị:

Em mơ thấy ảnh nhảy đêm, lạc xuống rừng, bị cành cây đâm tuốt từ sau lưng ra trước ngực. Em sợ quá!

III

Tôi cần nói thêm em tôi là một người đàn bà can đảm. Can đảm và bình tĩnh. Hồi còn con gái, chính nó bắt được chồng nó nhảy dù xuống chiến khu. Nó trói anh chàng trong hầm bí mật, ngày ngày đưa cơm xuống cho ăn, và đun nước nóng pha muối lau rửa vết thương nơi chân, chờ anh chàng đi được là nó giải lên ban tỉnh. Được hai mươi mấy ngày, tên tù binh hết đau rồi thì chính hắn đưa vợ về thị trấn. Như thế là nó nuôi trai trong nhà cả tháng mà thấy mẹ chúng tôi không biết. Đến lúc biết thì quá muộn. Nó khóc lóc nói nó thương thằng nhỏ đẹp trai mà hiền lành. Nó khóc mãi, kỳ được thấy mẹ chúng tôi nhận rẽ mới chịu nín. Xong đâu đấy nó phây phây đưa anh lính Nhảy dù

vượt năm bảy hàng rào canh gác đến tìm tôi. Tôi nghe nó trình bày cách thức trốn về xuôi mà hết cả hồn vía.

Giấy tờ? – Của anh.

Quần áo? – Của anh.

Võ khí? – Của anh.

Tiền bạc? – Anh cho.

Tôi chẳng còn biết làm gì, ngoài việc thu xếp cho hai đứa theo đường thủy về thủ đô. Mười bữa sau chúng nó về đến nơi. Nhưng trước khi về đến nơi, theo chồng nó sau này kể lại, hai đứa đi trên bè bị một toán du kích xã chèo thuyền ra đón bắt. Nó vui mừng tự giới thiệu là nữ bí thư của tôi – tôi ở đây là chồng nó – để cảm ơn tụi du kích cứu chúng tôi kịp thời, vì thuyền lớn đi công tác bị tàu bay địch bắn đắm. Tụi du kích mới hơi nghi ngờ nó đã kể một đồng chuyện về đồng chí tư lệnh chiến khu, đồng chí chủ tịch tỉnh, đồng chí chủ tịch xã... đều là bạn thân của tôi. Tôi bị đau không nói gì nhiều, chỉ ừ hử và lắc đầu. Nhưng đã có nó... nó nói gì đều đúng, tỏ ra nó là dân địa phương thật sự. Dân địa phương thì tin nhau, nhất là tin nữ đồng chí bí thư xinh đẹp và khéo léo hứa hẹn cả với đồng chí xã đội trưởng, đồng chí xã đội phó, cả đồng chí bí thư xã. Kết quả là hai ngày một đêm ăn uống linh đình, rồi “mượn” một chiếc thuyền tam bản mới tinh tiếp tục đi công tác. Hai đồng chí đội viên du kích cũng được đưa về công tác luôn... trong nội thành. Tôi, nghĩa là chồng của em tôi, trốn thoát hơn một tháng rồi tôi – chính là tôi thật – mới bị bắt vì tội đồng lõa

với em gái tư thông với gián điệp địch. Tôi bị tuyên án tử hình, có lẽ sắp đến ngày thi hành, thì lại chính một tiểu đoàn Dù nhảy xuống thị trấn, giải thoát được hơn hai trăm tù binh. Và tôi.

Tôi thuật lại câu chuyện trên đây để tỏ rằng em gái tôi không phải hạng người mới trông thấy khẩu súng đã run lên bần bật. Em gái tôi đã chạm trán với cái chết nhiều lần, và em kể tôi càng chạm trán nhiều lần hơn với cái chết. Cho nên một giấc mơ đâu có phải thứ làm cho em tôi sợ!

- Nhưng em sợ, vì em mơ thấy nhiều lần, lần nào cũng in hệt như thế. Mỗi lần một rõ rệt hơn. Em sợ... em sợ mà không dám nói với ai. Nói với bạn thì chúng nó khinh cho, làm vợ lính Dù mà nằm mơ thấy sợ thì sợ suốt đời. Em không dám nói với nhà em... Không, nhà em không bao giờ khinh em đâu. Có điều ảnh thường nói, con người ta lúc nghèo khổ rất dễ can đảm, đến lúc khá giả, nhất là có con còn nhỏ, là sinh ra nghĩ ngợi vẩn vơ - nghĩ đến nghèo lại sợ, nghĩ đến mất con lại càng sợ. Nhà em cho đó là bằng chứng về những tình cảm tốt đẹp của con người. Nhà em không cười em, nhưng nhất định thế nào cũng lôi mấy ông bác sĩ về nhà hạch hỏi đủ điều để tìm căn bệnh của em.

- Đúng! tôi kêu lên. Dưỡng ấy mời bác sĩ là đúng. Bây giờ, mấy nhà chuyên môn về thần kinh tiến bộ nhiều lắm.

Em tôi lắc đầu quấy quậy: về y học nó còn hiểu biết hơn tôi nhiều.

Em biết! Em biết có ông đoán mộng mà chữa được người điên; có ông đoán mộng mà tìm thấy nguyên nhân, từ 30 năm trước, căn bệnh của một người đàn bà mắc chứng tâm lãnh.¹ Nhưng họ sẽ không hiểu gì về những giấc mơ của em.

Trước hết, vì khoa chữa tâm bệnh hiện nay mới chỉ do các y sĩ Tây phương nghiên cứu, mà tâm hồn em, em biết khác với tâm hồn người đàn bà Tây phương một trời một vực. Ví dụ người đàn bà Việt Nam lúc nào cũng sẵn sàng chịu thiệt với chồng, mà người đàn bà Tây phương không bao giờ chấp nhận điều đó. Vì sao? – Vì người đàn bà Tây phương thêm khát hưởng thụ từ người chồng nên tự nhiên phải có mặc cảm tùy thuộc, thua kém đối với người chồng đó – và đã có mặc cảm thua kém thì luôn luôn có phản ứng đền bù, tức là đòi hỏi được bình quyền và tranh giành mọi ưu thế. Người đàn bà Việt tất nhiên cũng biết hưởng thụ, nhưng không coi sự hưởng thụ là một lạc thú không thể không có ở đời, cho nên bề ngoài thì người đàn bà Việt lệ thuộc nặng nề người chồng về sự sống vật chất hàng ngày, nhưng ngược lại, trong lòng lại không cần đến người đàn ông quá lắm... Em nghĩ thế mà cho rằng các bác sĩ thần kinh không thể căn cứ vào những nguyên tắc tâm lý Âu Mỹ mà tìm thấy căn bệnh cho em được.

Nhưng em vẫn có thể thử một lần cho đích xác? Tôi hỏi.

Em tôi có vẻ hơi hơi xấu hổ, trong thoáng chốc

nó nhìn tôi mà cười, rồi quay đi, má đỏ hây hây. Nó thú thật:

– Em giấu nhà em, có đến hỏi bác sĩ F. ở Phan Thanh Giản. Ông ta già rồi, nếu không em đã tát cho mấy cái!

Phải rồi! tôi nói. Chắc hẳn lão ta cho rằng người đàn bà đang tuổi khoẻ mạnh và được thỏa mãn, nên ngấm ngấm trong vô thức có lo sợ sự mất chồng. Nằm mơ thấy chồng chết, bị đâm suốt và có máu chảy, là sự cố gắng giải tỏa trạng thái nén tâm, bằng cách chuyển dịch hành động ái ân thỏa mãn thành một tai nạn ghê sợ.

Đúng thế! Em tôi la lên. Đáng ghét nhất là cái nhìn và cái cười đầy vẻ đồng lõa, ra điều ta đây thông minh, ta đây tài giỏi, đã soi thấu cả ruột gan nhà người rồi. Em cố nén giận giải thích cho lão ta hiểu rằng nghĩ về cái chết của một người chồng thân yêu, người đàn bà Tây phương tiếc người đàn ông trước hết, và có than khóc là than khóc cho sự thiệt hại của mình. Trong khi đó, người đàn bà Việt trước hết là thương chồng nằm xuống cô đơn lạnh lẽo, rồi thương con bơ vơ, rồi mới thương mình không nơi nương tựa. Lão bác sĩ già kêu chịu không sao hiểu được. Lão ta nói cứ nghe bà thì người ta có cảm tưởng người đàn bà Việt Nam là thánh. Sau đó lão ta viết cho em một cái toa thuốc bổ, không lấy tiền. “Đáng lẽ tôi phải trả tiền bà về buổi nói chuyện hôm nay”... lão ta bảo thế.

– Được lắm! tôi khen viên y sĩ già. Ít ra cũng phải

thế: đã không giỏi thì phải có can đảm nhận mình không giỏi... Người giỏi là em thôi!

Duyên có vẻ sung sướng nhận lời khen. Nhưng nó vẫn buồn buồn thế nào.

– Em không cần giỏi, em cần anh giúp em.

– Thì em nói đi. Em bắt đầu mơ thấy thế từ bao giờ?

– Từ mười bốn ngày... đêm nay là mười lăm đêm.

– Đêm nào cũng thế?

– Vâng, đêm nào cũng thế. Em giật mình thức giấc vào khoảng từ 4 giờ đến 6 giờ.

– Cuối giờ Dần đầu giờ Mão, mơ vào giờ này thật lắm đấy!

– Thật thế sao anh?

– Thì cũng nghe người ta nói. Có phần nào hữu lý: lúc bấy giờ trời đất êm ả, không khí trong lành... Nhưng đoán là đoán bậy mà thôi. Em kể tiếp đi. Giấc mơ bắt đầu thế nào?

Em thấy em lâng lâng như đang bay. Rồi em thấy mình đang trong tàu bay. Em từ phía trong nhìn ra cửa mở bên tay trái. Hơn mười lính Dù đứng thành hàng một, sát vào sườn tàu bay, tất cả mọi người đều nắm tay vào một sợi dây cáp không lớn lắm. Mọi người đều có vẻ lo ngại. Một người nói: “Gió lớn quá”!... Em nhìn ra là nhà em. Ảnh đứng ngay sau một người Mỹ. Ảnh không thấy em. Em muốn gọi nhưng không gọi được thành tiếng. Thế rồi có tiếng trong phòng hoa tiêu nói ra, về hướng đi, chiều gió, vận tốc của gió,

độ cao... Thế rồi đèn đỏ phụt lên, người Mỹ bước sang bên kia cửa, nhà em khuyu hai chân lộn ra ngoài. Em theo ra. Trời đầy mây, tối mù mịt. Nhưng em vẫn thấy những cánh dù như những bông hoa lẳng lẳng trôi trên mặt nước. Mặt nước mênh mông, gió thật mạnh. Một cái dù đã mở tung ra tự nhiên lại cuốn lại. Em nghe rõ tiếng người thúc giục: “Mở ra mày! Mở ra mày”!... không phải tiếng nhà em. Nhà em xuống gần đến đất rồi, bỗng nhiên ảnh kêu lớn, kêu thật lớn: “Chết cha rồi! Lắm rồi! Coi chừng bay ơi! Nhiều cây lắm”!... Ảnh kêu để báo động cho anh em. Trong lúc đó anh đáp xuống vùn vụt. Em muốn la lên khi thấy dù của ảnh bị rách bằng mất hai khổ vải. Có lẽ vì thế mà ảnh rút mau quá. Hoặc giả vì chú ý nhìn để báo động cho đồng ngũ, ảnh co chân, khép gối, rụt cổ, sẵn sàng. Nhưng đúng vào lúc đó em nhận ra một cành cây khô chìa thẳng lên trời. Ngay đằng sau ảnh, ảnh không nhìn thấy nó... Ngay đằng sau ảnh... ảnh không nhìn thấy nó... trời ơi!

Tiếng kêu thảng thốt của em tôi in hệt như tiếng kêu chết của một con chim gãy cánh. Nó ngơ ngác nhìn chung quanh, hai má ươn nước mắt. Không phải một mình nó sợ mà cả tôi cũng sợ. Người ta nói giấc mơ nào hợp lý là giấc mơ báo trước sự thể xảy ra. Sự thật xảy ra. Em gái tôi có bao giờ đi trên tàu bay thả dù, có bao giờ nhảy dù, mà biết điều này điều kia y như thật. Tôi cảm thấy ngay rằng tình yêu không thôi không đủ đem đến cho em tôi những giấc mơ – hay

một giấc mơ? – quái lạ như thế. Nhất là, như tôi đã nói, nó không thuộc loại đàn bà ở lì trong gia đình để suốt ngày nhớ đến chồng, nghĩ đến chồng, mà tưởng tượng ra chuyện này chuyện khác. Em tôi tính hồn nhiên vui vẻ nên có nhiều bạn đến thăm hỏi... Và lại trong khi tôi hoang tàng phá tán hết phần gia tài của tôi thì em gái tôi buôn bán, mở mang. Có thể nói nó giàu lắm, giàu lắm.

Nhưng tất cả tiền bạc trên thế gian không mua được sự yên ổn trở lại trong tâm hồn cho em tôi. Tôi cố nghĩ đến một điều nào đó...

– A! Cũng lạ, tôi hỏi. Em nằm mơ đến hơn chục lần rồi mà không có gì xảy ra, thì chắc đâu đã có gì đáng ngại? Người ta nói...

Vâng, nó cắt lời tôi. Sau khi thấy mình mơ đến bốn năm lần rồi mà vẫn không thấy gì, em đã hơi yên dạ. Nhưng rồi em mới nhận rõ... em mới nhận rõ cứ mỗi lần sau thấy cảnh nhà em bị nạn, em lại thấy rõ hơn đây đủ chi tiết hơn lần trước. Ví dụ lúc đầu em chỉ nhận được có mình nhà em thôi, nhưng lần sau em nhận được thêm một người bạn của anh, lần sau nữa lại thêm một người bạn nữa của anh. Lần đầu nhà em nhảy ra ngoài rồi, em chỉ thấy bóng đen kịt, nhưng mỗi lần sau lại rõ hơn... rõ hơn. Đêm hôm qua...

Duyên nắc một tiếng khê, hai hàm răng cắn chặt chiếc khăn tay. Rồi đột nhiên nó vùng dậy chạy ra cửa. Tôi đuổi theo giữ lại kịp.

Em phải can đảm! Dù sao cũng vẫn còn là giấc

mơ... chẳng lẽ em nằm mơ chồng em bị nạn khi nhảy mà duợng ấy cứ nằm lì ở nhà cũng chết được hay sao! Anh có thể gọi dây nói cho ông lũ đoàn trưởng yêu cầu ông ấy cho duợng Ba nghỉ nhảy một tháng

– Anh định nói thế nào?

Thì... thì nói như em kể...

– Không được đâu anh ơi! Vợ nằm mơ mà đòi được cho chồng nghỉ, thì quân đội không còn người lính nào ra trận. Nhà em mà biết thế, ảnh cũng giận...

– Thì nói cho duợng ấy biết trước?

– Không được đâu anh ơi! Nhất là hôm nay, em trông thấy ảnh là em muốn khóc. Vì em mơ thấy ảnh em sợ quá rồi!

Em thấy duợng Ba thế nào?

- Em thấy rõ mồn một. Như có đèn chiếu riêng cho một mình em. Em thấy máu trào ra, chảy thành dòng xuống áo xuống quần, xuống đất. Lúc đầu ảnh la lớn: “Chết tao rồi, bây ơi”!..., sau ảnh đau quá đưa hai tay nín đầu cành cây như muốn nhoài ra. Máu nhầy nhựa cả hai bàn tay. Sau cùng ảnh ngửa mặt lên, rồi gục xuống, đầu ngoẹo sang một bên vai, cánh tay thõng xuống. Ảnh gọi em: “Duyên ơi”!... ảnh muốn nói gì nữa nhưng không kịp. Em muốn gọi ảnh, muốn chạy đến ôm lấy ảnh... ảnh chết rồi... chết thật rồi...!

IV

Thật là một giấc mơ ghê gớm. Tôi bắt buộc phải tìm một cách thức nào đó để giúp em tôi: số mạng, nếu đã

có và không lay chuyển được, thì cố gắng chống đối cũng hoàn toàn vô ích. Tôi muốn đến gặp em rể tôi, nhưng cũng chỉ vô ích thôi. Bởi nó cũng có học khá và còn chịu khó đọc sách lắm. Đọc nhiều sách, thật nhiều, thì có thể chấp nhận một vài điều phi lý... Nhưng cho dù tôi thuyết phục được cho nó tin thì nó có thể làm được gì? Không lẽ xin nghỉ nháy “vì vợ tôi mơ thấy tôi bị nạn” hay sao? Đời nào một sĩ quan nổi tiếng can trường như nó, lại chịu lui bước vì một đe dọa viễn vông như vậy! Con người ta mất sự kính trọng của kẻ khác còn có thể sống được, chứ mất sự tự tin vào tư cách của mình thì chắc chắn không sống được.

Tôi không thể nói gì với em rể, nhưng nhất định tôi phải làm gì giúp em gái. Nếu chồng nó chưa chết, mà em tôi cứ tiếp tục nằm mơ như thế một tuần lễ nữa thì chính nó sẽ chết, điên mà chết. Cho nên vấn đề không phải là cứu một sĩ quan Dù – vào lính Dù, ai nấy đều chờ đợi lượt mình đổ ngã, cũng như người con gái lấy lính Dù đã có phần nào nghĩ mình góa bụa – mà vấn đề là xua đuổi giấc mơ ác nghiệt kia đi. Tôi nghĩ chỉ còn một cách.

– Nghe nói vùng Trường Minh Giảng, Nguyễn Thông có nhà thờ... Đức mẹ Maria thiêng lắm, nhiều người đến nguyện xin điều này điều nọ đều được thỏa mãn... Nhiều người trả lễ bảo vật...

Em đã đến rồi. Em xin cho nhà em bình yên, em nguyện trả lễ một chiếc cà rá 7 ly.

Em đến lâu chưa?

– Từ tuần trước.

– Còn ngôi chùa ở Hàng Xanh?

Em đến rồi. Ông ta bảo nhà em có hạn nặng trong tháng này, nhưng bản mệnh thì vững.

– Thế mà em vẫn không hết!

Duyên chán ngán gật đầu. Bây giờ tôi mới nhận ra mắt nó sâu hoắm xuống, hai gò má nhô cao lên, bắp thịt ở đuôi con mắt trái giật giật. Tôi nắm chặt hai bàn tay run rẩy của em tôi và quyết định.

– Anh giúp em.

Hai mắt em tôi mở lớn, ngạc nhiên nhiều hơn hy vọng. Anh giúp em? Anh giúp ra sao?

– Anh có biết một ông thầy pháp người Tàu, mới trốn từ Trung cộng sang Hong Kong rồi sang Việt Nam. Ông ta già rồi, có phép thuật giỏi lắm. Anh nói chuyện với ông ta nhiều lần...

– Nhưng anh có biết nói tiếng Tàu đâu!

– À... ông ta nói tiếng Pháp.

– Ông ta là con quý phái, họ Mã... con của tướng Mã Chiếm Sơn, người đầu tiên hạ lệnh kháng Nhật năm 1938 ở Lư Cầu Kiều. Ông ta còn trẻ có du học ở Ba-lê, Ấn độ...

– A, có thể chứ! Chắc ông ta học phép ở Ấn-độ?

– Nhất định! Ông ta đã tu khổ hạnh bà-la-môn trong rừng... à rừng Tu-la-khê-da mười năm, mỗi ngày chỉ uống bốn ly sữa...

– Bốn ly sữa?

– Bốn ly... phải rồi, bốn ly nhỏ bằng ly uống li-cơ.

– A, có thể chứ! Chắc ông ta có nhiều người nhờ. Em không thấy đăng báo?

Ông ta ở trên gác cao, ai có duyên ông ta mới tiếp. Có khi mình đang đi ngoài đường ông ta đã sai người ra mở cửa đón sẵn. Mình không nói tên ông ta cũng biết.

– Giỏi quá nhỉ! Ông ta làm thế nào mà biết được?

– Ủ, thì thần giao cách cảm mà! Có thể mới đi vào trong mộng mà giúp em được chứ.

– Đi vào trong mộng? Mộng của em?

– Chứ sao! Ông ta giác ngộ sắp thành Phật...

– Sao anh nói ông ta tu theo bà-la-môn? Bà-la-môn làm gì có Phật?

– Thì... sau đó ông ta bỏ bà-la-môn theo đức Thích ca. Ông ta tịnh khẩu ba mươi năm.

– Ba mươi năm? Bây giờ ông ta còn tịnh khẩu?

Nhất định! Ông ta nói bằng thần giao cách cảm không? Nói không thành tiếng!

– Sao bảo ông ta nói chuyện tiếng Pháp với anh?

– Thì thần giao cách cảm cũng phải có hình ảnh chứ! Có hình ảnh cũng phải có danh từ, động từ, để diễn tả hình ảnh chứ!

– Phải rồi! Có nhiều cuốn sách về tê-lê pa-ti. Ông ta giỏi thật đó! Ông ta giúp người có lấy tiền không anh?

– Có! Ông ta lấy ba trăm ngàn, đưa trước hai trăm ngàn, một tấm ảnh mới chụp của cô, một tấm ảnh chụp chú mặc đồ trận.

Em tôi có vẻ tin tưởng hơn khi thấy số tiền lớn. Không có ông thầy nào mới lần thứ nhất đã đòi đến hai trăm ngàn. Hai trăm ngàn là giá một chiếc xe 4 ngựa còn mới. Nhưng em gái tôi giàu có. Hai trăm ngàn đủ nhiều nhưng chưa xót ruột.

– Nếu cô thấy nhiều quá, anh có thể nói ông ta bớt cho cô.

– Không, chỉ cần ông thiết giỏi. Thiết giỏi thì hai trăm cũng đáng

– Giỏi thì bảo đảm mà.

– Để em gửi anh một cái chi phiếu. Rồi em về nhà lấy ảnh.

Khi em tôi trở lại, tôi đã sẵn sàng. Sẵn sàng một vụ lừa đảo lấy hai trăm ngàn. Thật ra tôi không cần được số tiền, nhưng em tôi cần mất nó. Vì tất cả mọi người, khi thấy nguy hiểm đe dọa đến vợ chồng hay con cái họ, đều thấy cần được trông cậy vào một thế lực siêu nhiên. Người đàn bà ngày thường sáng suốt và cứng cỏi đến đâu mà sợ mất chồng, mất con, cũng tìm đến thầy bói, thầy ngải, thầy pháp ở Việt Nam, Hoa Kỳ hay Liên xô cũng thế. Em gái tôi cũng thế. Tôi tính số tiền vừa đúng cho nó chú ý, trong sự giàu sang của nó. Nói ít nó coi thường.

Công việc của tôi là làm sao cho em tôi tin tưởng có một sự giúp đỡ vô hình bên cạnh nó. Tôi không có tài cán gì giải thích giấc mộng lạ lùng. Nhưng tôi

cố gắng trả lại sự yên ổn cho tâm hồn nó. Một người như em tôi không thể vì cái chết mà bồn loạn đến thế: nguồn gốc sự kích động là tình trạng bất lực của nó trong giấc mộng.

Mục đích của tôi nhằm làm cho Duyên có cảm tưởng làm được một việc nào đó giúp chống. Tôi phải giảng giải cho nó nhiều về những giấc mơ mà trong đó không phải chỉ năng lực của thân xác mới có khả năng tác động mà thôi. Nhu cầu sinh lý, cảm quan của trẻ thơ, nếu bị đè nén, có thể ảnh hưởng đến một giấc mơ nào đó. Nhưng không phải chỉ có thế mà thôi. Bởi người ta phải hiểu mình nằm mộng với ký ức của mình, nhưng cũng có khi với ký ức của người khác. Như em tôi thấy cảnh nháy đèn mà chỉ chống nó biết rõ. Và cũng có thể người ta nằm mộng thấy một hình ảnh không thật sự có trên đời, như có lần, tôi mới lên mười, mơ thấy bị nhiều con vật quái đản đuổi theo để giết: tôi trèo lên mái nhà, ngọn cây, đều bị chúng húc đổ tan tành. Tôi sợ quá mà tỉnh giấc, mồ hôi vã như tắm, tim đập liên hồi, đến mấy đêm sau còn sợ.

Ý tôi muốn nói rằng linh hồn người ta là cả một sự chấp nối phức tạp và lâu dài những xúc cảm và những hình ảnh. Chúng ta gọi đó là những ký ức. Có điều, thiên hạ nói đến ký ức thì chỉ nghĩ đến những xúc cảm và hình ảnh riêng biệt, mà chỉ có ý chí của người ta, lúc tỉnh mới tập hợp lại thành một chuỗi dài có ý nghĩa như một sự kiện, hoặc tiến xa hơn, so sánh nhiều sự kiện để rút ra một kết luận – công việc mà

thiên hạ gọi là suy luận. Nói tóm lại, người ta nghĩ về linh hồn như một sự vận động của ký ức, chỉ hiển hiện khi người ta tỉnh táo: mắt mở, tai nghe, mũi ngửi, v.v.

Tôi thì tôi nghĩ khác. Người ngủ, hay người chết, có một phần giống nhau là mắt nhắm, miệng ngậm, thân thể ở yên... Nhưng ở người chết thì tim ngừng đập, máu ngừng chảy, khí ốc-xy không theo máu luân lưu trong cơ thể, nên mọi bộ phận đều ngừng hoạt động, các giác quan đều nghỉ làm việc và thân xác nguội dần vì năng lực liên lạc không còn cơ sở, tiết dần vào khoảng không. Ở người ngủ thì chỉ có hai con mắt được thật sự nghỉ ngơi, còn tai vẫn nghe, mũi vẫn ngửi, da thịt vẫn xúc cảm – một tiếng động lớn, một mùi thơm gắt, một luồng gió lạnh, có thể làm cho người ngủ tỉnh giấc; tỉnh giấc sau tiếng động, mùi thơm hay luồng gió, mà vẫn có ký ức, dù mơ hồ, về các sự kiện đó – nên có thể nói là một phần linh hồn vẫn ở trong thân thể: đó là giác hồn. Còn một phần có khả năng rời cơ thể, làm một cuộc du hành dài hay ngắn trong không gian. Đó là phần ý thức, vì không có cơ sở giác quan nên không thấy được cảnh vật chung quanh như lúc tỉnh, nhưng ngược lại, anh hồn tôi gọi phần ý thức này là anh hồn – có thể giao tiếp với anh hồn của một hay nhiều người khác, và, với tư chất ký ức trong khoảng không, có thể giao tiếp với khoảng không, là sự tụ họp của anh hồn của tất cả các thế hệ người đã sống. Chính sự giao tiếp đó tạo nên những giấc mơ: mơ kỳ dị, quái đản, mơ không đầu đuôi, nhưng cũng

có khi mơ thấy cảnh tượng mà trong tương lai, gần hay xa, người nằm mơ sẽ gặp.

Tôi tin có những giấc mơ như vậy, nhưng tôi không tin có một định mệnh an bài. Tôi có cảm tưởng rằng một người tỉnh có thể không có ý muốn này, ý muốn khác – như em tôi không thể có ý muốn thấy chồng gặp nạn chết – nhưng có thể là để đáp lại một phản ứng tiềm kín nào trong đáy sâu tâm linh của người đó. Sự giao tiếp giữa anh hồn của hắn với khoảng không đã có một kết quả là một vùng năng lực rất lớn được vận dụng để tạo thành sự thật những gì mà người đó thấy trong giấc mơ... Em tôi ngồi yên nghe tôi nói, chỉ hơi cười trong ánh mắt. Tôi biết nó không hiểu, hoặc không tin: khoảng không đã là “không” thì còn năng lực nào để tạo thành cả một cảnh tượng có thật ngoài đời? Và lại, đã là một cảnh tượng của Định Mệnh thì không có cố gắng nào thay đổi được.

Sự chất vấn của em tôi có lý trong giới hạn hiểu biết thông thường hiện đại. Tôi không cãi mà chỉ kể cho nó nghe – cho nó nhớ lại thì đúng hơn – trường hợp bà vợ tướng De Gaulle nằm mơ bốn đêm liền thấy chồng mình bị bắn chết bởi 3 phát đạn trung liên, khi chiếc xe của ông vừa đi khỏi một cây cầu nhỏ và một quãng đường vòng cung. De Gaulle nói với vợ: “Bà hãy cầu nguyện cho tôi”. Rồi quên đi. Hai ngày sau ông ta đi một chiếc xe DS.21 có mô-tô hộ tống, theo đường bộ về nhà riêng, cách Ba-lê khoảng 200 cây số. Đoàn xe đi chậm lại để qua cầu, rồi tiếp tục đi chậm

trên con đường uốn cong về phía trái. “Uốn cong về phía trái” bà De Gaulle nói như thế, và nói tiếp: “Ông ngồi bên trái”... De Gaulle nhận ra mình ngồi bên trái thật, khác hẳn lệ thường ông ta bao giờ cũng ngồi bên phải. De Gaulle giật mình, một sức mạnh nào đẩy ông ta sang góc xe bên kia, vừa lúc súng nổ, ba viên đạn xuyên qua thành ghế nơi ông ta vừa tựa lưng – một viên khác xuyên thủng vỏ sau xe, nhưng bánh xe thuộc loại không bể (vì chia làm nhiều ngăn?) nên chỉ mất một phần hơi mà không xẹp: người quân nhân lái xe nhấn mạnh ga thay vì ngừng lại... Kinh nghiệm của gia đình De Gaulle được nhiều báo thuật lại, sau khi ông ta chết. Người sùng đạo tin chắc là nhờ bà vợ thành tâm cầu nguyện mà ông chồng thoát nạn. Nhưng cũng còn nhiều trường hợp khác, mà người ta có thể kể suốt ngày không hết. Điều quan trọng là không tin tưởng một cách mù quáng, nhưng vẫn phải có sự chấp nhận, chấp nhận để không chống đối, kháng cự... kháng cự làm cho tâm hồn tê điếng, chính là nguồn gốc của trạng thái kinh hoàng bất lực của người trong cuộc. Tôi muốn nói, như con thuyền giữa cơn giông tố, chỉ có cách thuận theo chiều gió mới có hy vọng sử dụng đến bánh lái phần nào. Như người không biết bơi lỡ té xuống dòng sông chảy xiết, việc phải làm trước hết là tuyệt đối không vùng vẫy: cứ mặc cho làn nước đưa đi thì tất nhiên cả người sẽ nổi lên mặt sóng.

Tôi muốn bảo em tôi đừng sợ, đừng buồn... nhưng lời nói nào, trong lúc này cũng vô ích.

Tôi không thể khuyên nó cầu nguyện, vì, cũng như tôi, nó có nhiều lẽ phải quá trong đầu óc. Bởi thế, tôi đành phải lừa dối nó.

V

Sau đây là bức thư mà Duyên gửi cho tôi từ Đà Lạt.
Anh thân yêu,

Em cứu được nhà em rồi, đáng lẽ đến báo tin mừng cho anh, nhưng nhà em về đến nhà đã gần sáng, mà 8 giờ có máy bay chờ sẵn đưa chúng em lên nghỉ trên này cho nhà em bình tĩnh trở lại, nên em không đến được. Vả lại, em tin chắc ông thầy đã biết hết, và đã kể hết với anh.

Bây giờ em nghỉ lại, mới thấy thật may mà em đã nghe lời ông, làm hết mọi việc đúng như anh dặn. Em nói thế, anh đừng buồn, tội nghiệp em. Mong anh hiểu cho em... người có đôi chút học vấn, mà bảo em... À, mà thôi, để em thuật lại có đầu đuôi anh mới hiểu cho em nhiều hơn.

Lúc em ở đằng nhà anh ra về thì đồng hồ đã chỉ 12 giờ. Em sửa soạn đón nhà em về ăn trưa, rồi chờ anh đi ngủ mới bắt đầu tìm kiếm trong mớ kỷ vật bề bộn từ khi thấy mẹ còn sống để lại, mãi gần 2 giờ mới thấy mấy đồng các bằng bạc và chiếc khăn tay của em thời con gái. Mãi hơn 3 giờ nhà em mới đi làm. Em lên lầu mở cửa sổ ngồi chờ. Trong khi chờ, em thấy lỗ bịch quá. Em bắn khoản mấy lần định bỏ xuống dưới nhà, nhưng không hiểu sao vẫn yên.

Đúng 4 giờ, ông già cầm xin ăn đi qua. Ông ta ngược nhìn lên em, em làm dấu quyết đúng như anh dặn. Ông ta dừng lại chờ.

Em xuống, mở cửa ra đường, vừa đi vừa đếm *nong, thoong, tham, thí, hả, hốc...* đến *thép* thì em dừng bước, chân phải trước, chân trái sau. Ông già ăn xin, quần áo rách, nhưng khá sạch sẽ đưa cho em tờ giấy vẽ bùa và hai đồng các bằng chì. Em nhìn đúng năm 1960, và so đúng hình ông Diệm ngược đầu với bó lúa. Em đưa hai đồng các bạc, em nhớ năm 1927 và 1931, cho ông ta, với chiếc khăn tay.

Em trở lên lầu, ngồi nhìn mãi lá bùa. Em tưởng như không thể nào làm theo lời anh được. Nhưng sau rồi em nghĩ đến nhà em, em nghĩ vợ chồng hy sinh cho nhau đến thế nào còn được... Em đốt lá bùa vừa thả dần vào ly nước, vừa đọc thần chú, xong em nhắm mắt uống cạn cả ly. Rồi đúng 6 giờ, em đi bộ ra đường, đi bộ đến bến sông, ném thật xa hai đồng các vào đêm tối. Em về đến nhà đã hơn 9 giờ. Nhà em chưa về, nhưng chỉ một lúc sau em được sĩ quan trực ở văn phòng gọi dậy nói cho biết nhà em không về: khoảng quá nửa đêm có nhảy tập phản phục kích.

Từ bấy giờ trong lòng em như lửa đốt. Em không sao ngồi yên đứng yên được. Em lên lầu xuống lầu cả mấy chục lần. Mãi hơn 12 giờ em mới đi nằm, nhưng cũng không sao ngủ được. Em vùng dậy mở cửa sổ nhìn ra ngoài trời. Trời trong vắt, có trăng, có sao. Em thấy hơi vững bụng. Nhưng chỉ được một lúc thôi, vì

sau đó những đám mây lớn ở đâu kéo đến đây khắp. Em bắt đầu sợ trở lại. Nhưng em sợ mà không thấy bối rối trong lòng như mấy bữa trước. Em tì tay vào khung cửa, liên miên những hình ảnh cũ: hồi chúng em mới gặp nhau, khi chúng em đi trốn trên sông Thao, hồi nghe tin anh bị bắt... Quá khứ, quá khứ... Từng trải bao nhiêu gian nguy, em được hưởng nhiều hạnh phúc mà em không biết. Em cảm động, em muốn cảm ơn, em thấy cần được cầu nguyện. Nhưng không lẽ em cầu nguyện những vị mà ngày thường em không nghĩ tới? Em không làm như thế được... Trong lúc băn khoăn, em chợt ngẩng mặt lên trời cao có mây đen vần vũ. Một nửa tâm hồn em bỗng nhiên mở rộng: em cầu nguyện bằng quơ vào khoảng không. Xin đất trời phù hộ. Tiếng em nhỏ và đều, ru em vào giấc ngủ. Giấc mơ quen thuộc lại bắt đầu, nhưng lần này em nghe rõ tiếng em cầu nguyện. Thế là đủ. Em biết sự gì sẽ xảy ra. Em tiếp tục mơ thấy nhà em trên máy bay, lại thấy cái dù mất hai khổ vải... Em thấy rõ ảnh náu một bên dây, kéo hết sức để quân bình chỗ trống. Em theo ảnh rớt xuống đu đưa theo những cơn gió mạnh. Em thấy em yên ổn, bình tĩnh. Em nhận được cảnh cây sớm hơn mọi bận.

Như chỉ chờ có thế thôi, em la hết sức lớn: “Anh! Coi chừng! Anh ơi”!... Tiếng em la chưa dứt, em thấy nhà em ngẩng mặt lên thật nhanh, cúi xuống nhìn thật nhanh. Rồi em thấy cả người ảnh như co lại,

như bỗng lên và tạt sang bên cạnh. Mũi nhọn của cành cây vút qua xước ngang vai anh...

Em thức giấc, nhận ra mình ngủ quên, gục đầu trên bậc cửa sổ. Em đóng cửa, vào giường ngủ một giấc thật say. Gần 6 giờ nhà em về. Em bình thản, nhưng nhà em tái xanh. Em mở cửa, ảnh ôm chầm lấy em, hôn lên đầu, lên cổ. Trong khi đó thì tay nhà em run run, đầu gối nhà em lập cập. Ảnh đi không muốn vững. Về đến nhà, gặp được vợ con rồi, ảnh mới thấy tai nạn vừa qua ghê gớm biết bao. “Thằng phi công nhận nhầm tín hiệu, thả dù cách xa địa điểm hơn 10 cây số, đúng vào khu rừng thưa, bên cạnh con sông nhỏ mà thật sâu. Cả tiểu đội chỉ huy chết 8, bị thương 2, trong đó có 6 đứa chết đuối vì đêm tối, dù quần vào người, không thoát ra được.”

Trong số người chết có Trung úy H., bạn thân của nhà em. Trung úy H. mới lấy vợ được một năm có đứa con vừa vặn ngày sinh nhật đầy tuổi tôi: đang vui với bạn bè thì có xe đến gọi đi gấp. Khi nhảy, anh nhảy sau cùng, cách mặt đất còn bốn năm thước thì một cơn gió mạnh đánh tạt dù vào một cây sồi không cao lắm. Nhưng một cành sồi gãy chỉ còn một đoạn dài hơn gang tay, lọt giữa vành mũ và cổ áo, xuyên ngập vào gáy anh, và như cái đinh treo anh lơ lửng, hai chân cách mặt đất hơn một đầu người. Hình như H. không thấy đau, vì anh kêu gọi đủ tên các anh em trong tiểu đội. Anh bảo nhà em đi gọi vợ con anh đến. Nhưng sau đó anh bị mê

man. Dưới ánh sáng đèn chiếu của trục thăng cấp cứu, bác sĩ và mọi người không tìm cách nào đưa anh xuống được...

Trung úy H. chết trước khi trời sáng rõ, trước khi trục thăng lớn đưa đủ dụng cụ đến cửa càn cây. Nhà em đã chứng kiến nhiều cái chết nhưng chưa bao giờ ảnh gặp một cái chết phi lý, dữ dội như vậy. Nhất là chính nhà em suýt nữa cũng phải chết một cách tương tự. “Anh không hiểu được. Không hiểu được. Không phải anh tưởng tượng, không phải anh nghĩ đến em trong giây phút đó, bất cứ ai cũng chỉ nghĩ đến những việc phải làm – nhưng rõ ràng anh nghe tiếng em gọi anh “Anh coi chừng, anh ơi”!... Anh giật mình ngẩng nhìn, nhưng vội cúi xuống ngay, vừa vắn thoáng trông thấy mũi nhọn từ dưới đâm lên. Anh hết sức đu lên cánh tay phải, văng cả người theo. Anh thoát chết trong gang tấc, chỉ bị móc rách một bên vai áo... “Chỉ rách một bên vai áo”!Anh ơi, em cảm động và hối hận biết bao vì anh cứu vợ chồng em và em không tin, mà có lúc em định không làm như lời anh dặn. Trong lúc mừng rỡ, em chỉ biết ôm lấy nhà em mà khóc hoài, không sao nín được. Em cũng không sao kể ngay cho nhà em nghe nằm mơ thế nào, và anh giúp em thay đổi giấc mơ thế nào. Ảnh sẽ không tin và em sẽ rất buồn.

Vì thế em nín lặng giữ chặt cái vui của em trong lòng. Cả đến khi nhà em cởi dây tháo giày ra khỏi

chân, có hai đồng bạc cắc rơi ra em cũng không nói, mặc cho ảnh cần nhằn em tin nhảm: “Em giấu tiền vào giày anh thế này, khi nhảy đùng mạnh xuống đất, rúi đồng các nằm nghiêng, nó có thể ngấp vào chân anh”. Em rúc đầu vào nách ảnh để cười một mình. Rồi em khế nhặt hai đồng cắc bạc gửi biếu anh đây, để anh giữ làm kỷ niệm...

.

Một lần sau cùng, vợ chồng em quyết không bao giờ quên được những ngày vừa qua. Nhà em sau khi nghe em kể chuyện, đồng ý với em rằng hiểu thì không hiểu được đến tận ngọn ngành, nhưng chồng em có thể tin – chúng em rất tin thì đúng hơn – có sự giao tiếp, vay mượn ký ức giữa anh hồn của một người đang ngủ và anh hồn của một hay nhiều người khác. Chồng em tin rằng cái cảnh tượng được tạo ra do ý muốn của một anh hồn có thể được thông báo cho chân không để chân không đào tạo nên cảnh tượng đó trong thực tế. Em không mừng tượng nổi tại sao trong vô thức của em lại có thể có sự gặp nạn của nhà em, nhưng em thành thật tin tưởng rằng nhờ quyền phép của ông thầy và sự chỉ dẫn của anh, và nhờ tình thương yêu của em đối với chồng em, mà em xâm nhập được vào giấc mơ, mà em cất được lời cầu nguyện trong khoảng không, mà giữ được tinh thần tỉnh táo và chủ động để can thiệp cứu nhà em đúng lúc... xưa nay chưa bao giờ có người cố gắng giải thích những giấc mơ

báo trước tương lai; người ta gạt phăng đi không tin, hoặc nếu tin thì cho đó là sự hiển hiện của Định Mệnh, mà đã nói đến Định Mệnh thì làm gì có sự thay đổi, sửa chữa được.

Anh là người đầu tiên giải thích những giấc mơ, ông thầy là người đầu tiên đưa người đang sống vào khu vực linh thiêng của chân không và anh hồn, còn em là người đầu tiên thay đổi được giấc mộng của chính mình. Sau một nửa tháng kinh hoàng, anh biết không, hôm nay em hãnh diện không ít!

Em chỉ tiếc có một điều là không tìm được cách nào để kể câu chuyện của em cho mấy người bạn. Mấy lần em định kể, nhưng muốn kể thì phải giải thích, mà em giải thích không được, không lẽ cứ mỗi lần kể lại đòi có anh ngồi bên cạnh hay sao?

Em gái thân yêu của anh.

THIẾU DUYÊN

Tái bút – Em vừa tìm thấy trong túi bộ đồ trận của nhà em chiếc khăn tay, còn y nguyên nếp gấp. Kể cũng lạ: không biết ông thầy làm cách nào mà bỏ được nó vào túi nhà em... Cũng như hai đồng bạc cắc, em xem lại đồng niên hiệu 1927, 1931, làm sao vào được giày nhà em mà nằm... Nhưng mà thôi, anh hiểu được cái gì anh hiểu, còn cái mà em thấy, mà em không hiểu nổi, thì em gọi nó là thiêng liêng huyền bí – ở trong sự chuyên chở và bao bọc của Chân Không, như anh thường nói!

VI

Tôi đọc đi đọc lại bức thư của em tôi, cố tìm xem nó có ý định trêu cợt gì tôi không. Vì trong tay tôi lúc ấy có đến hai chiếc khăn tay và bốn đồng bạc cắc. Như các bạn đoán biết, sau khi ông bạn già của tôi – ông bạn già trong một chỗ chơi bởi không lấy gì làm sang trọng lắm đóng vai người ăn mày cầm đổi hai đồng cắc và đưa em tôi lá bùa, lá bùa do tôi vẽ, ông ta đã trả lại cho tôi cả chiếc khăn tay lẫn hai đồng cắc bạc. Như vậy thì khăn tay nào, bạc cắc nào, mà ai bỏ trong túi, trong giày người chiến sĩ Dù, em rể tôi?

Ồ hay! Có lẽ đâu những điều tôi tưởng bày đặt ra, để trấn an em tôi, đều là thật cả!

Ngày 9 tháng chạp năm Tân Hợi

Chú thích

1 *Tâm lãnh* nghĩa là lạnh tim, nói về người đàn bà không xúc động (kể cả về thân xác) bên cạnh người đàn ông – người Pháp gọi là *Frigide*. (N.M.C.)

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Một buổi chiều trung tuần tháng chín năm 1983, Lê Tất Điều gọi từ San Diego để báo vội vàng một tin tức: Nguyễn Mộng Giác viết truyện hay quá trời.

Điều vẫn thế, lúc nào cũng tốt bụng, cũng phấn khởi, cũng sốt sắng với văn nghệ. Mặc dù đang thất nghiệp, đang kêu nản lòng với bút mực, nhưng luôn luôn theo dõi sát các hoạt động văn nghệ đó đây của anh em, và hể chợt bắt gặp một thành công của bất cứ ai đều hớn hở reo vui, vui cả trên đường dây điện thoại viễn liên.

Truyện của Giác viết hay, tôi đã biết từ lâu. Không phải vì tôi tinh hơn Điều hay bám sát tình hình kỹ hơn Điều, dĩ nhiên; mà bởi vì tôi là người đồng hương của Giác. Ở cái tỉnh xa xôi của chúng tôi – xa Huế kinh đô cũ, xa Sài Gòn thủ đô mới – số người dự vào việc văn nghệ chẳng được là bao, nên những kẻ cầm bút ai nấy đều gần gũi nhau, và khi cùng rời

tỉnh nhà vào Sài Gòn sinh sống, thì lại càng thân thiết, xem nhau như cật ruột. Chúng tôi theo dõi từng tác phẩm của nhau ngay từ trong bản thảo.

Nhân cú điện thoại của Lê Tất Điều, tôi nhớ lại một câu chuyện xảy ra chín năm về trước ở Sài Gòn, cũng liên quan đến Nguyễn Mộng Giác, đến việc Giác viết hay. Hồi đó, Trung tâm Văn Bút Việt Nam chọn trao giải thưởng năm 1974 cho cuốn truyện dài *Đường một chiều* của Nguyễn Mộng Giác. Lúc bấy giờ Hoàng Ngọc Tuấn đang bị kẹt ngoài Trung đã làm một việc chưa từng thấy trong đời văn của ông và trong lịch sử các giải thưởng văn chương ở ta: là từ ngoài Trung kêu lên ới ới, từng bừng tán thưởng. Thực vậy, Hoàng Ngọc Tuấn đã gửi một lá thư¹ “chào mừng” thật dài cho hội Văn Bút Việt Nam, lá thư được đăng tải trên các báo, khen Hội có tinh thần thưởng ngoạn và thẩm định văn chương rất tinh tế, rồi lại phát huy thêm nhiều ưu điểm của tác phẩm trúng giải mà Hoàng Ngọc Tuấn xác nhận đã đọc bản thảo, và nhiều ưu điểm của Nguyễn Mộng Giác.

Ở đây tôi không có ý nêu lên cái việc Nguyễn Mộng Giác được người này người kia trong văn giới yêu thích; tôi chú ý đến chỗ sự yêu thích có pha mừng rỡ, đôi khi lại có lẫn chút ngạc nhiên. Tại sao vậy? Sự thành công có gì bất ngờ? Nếu Giác có địa vị ổn định rồi thì đã không có cái reo mừng nọ. Nghĩ đi nghĩ lại, thấy quả thực trong trường hợp của Nguyễn Mộng

Giác có điều thiết thời bất công: Giác đã không được chú ý rộng rãi và nhanh chóng xứng với tài mình.

Và như thế do nhiều lẽ.

Thứ nhất là do tình hình. Giác xuất hiện giữa lúc chiến cuộc đang hồi gay gắt, nước nhà lâm tình trạng rối ren. Tôi gia nhập sinh hoạt văn nghệ trước đó chừng mười lăm năm, và ngẫm lại bấy giờ mình đã may mắn được hưởng một hoàn cảnh thuận lợi: Sau hiệp định Genève, người ta có một cảm tưởng an lạc thái bình, ít ra trong vòng bốn năm năm đầu. Trong không khí lạc quan xây dựng, dư luận dễ dàng chú ý đến từng tác phẩm văn chương đặc sắc, từng bài thơ hay, câu ca đẹp, đến sự xuất hiện của mỗi một văn thi sĩ độc đáo. Mười năm sau đến thời của Giác, ôi thôi thật là tơi bời... hỗn mang. Các chính phủ dựng lên sập xuống đều đều, rụp rụp; quân đội ngoại quốc đổ vào ào ạt, đảo lộn cuộc sống xã hội, nề nếp văn hóa; rồi Mậu Thân, rồi Mùa hè đỏ lửa, rồi lạm phát phi mã, v.v. Con người bị xô đẩy dồn dập, chịu hết đòn chính trị quân sự đến đòn kinh tế đòn văn hóa, tối tăm cả mặt mũi, còn tâm trí đâu mà thưởng ngoạn văn chương với nghệ thuật. Câu thơ hay không xúc động bằng quả hỏa tiễn nổ đánh âm giữa khu phố chợ Vườn Xoài, cuốn sách lạ không làm giật mình bằng cái tin cổ thành Quảng Trị thất thủ, bằng tin giá xăng bất ngờ vọt lên giữa ngày mồng hai Tết, v.v.

Trong cảnh bát nháo ấy phải là một cái gì thật

giật gân mới mong được dư luận chú ý đến, mà văn chương của Nguyễn Mộng Giác không phải là thứ văn giật gân. Ô không! Giác không nhằm giật gân giật cốt ai cả. Giác viết những điều thật tinh tế giữa một thời thật náo nhiệt. Và cái này đưa chúng ta sang một chuyện khác.

Vào giai đoạn cuối, trong chết chóc hỗn loạn, miền Nam đã tự tìm cho mình một xu hướng văn chương thích hợp với hoàn cảnh: thứ văn chương tiêu khiển. Đàn ông đọc Kim Dung, đàn bà đọc Quỳnh Dao, rồi thiên hạ xúm nhau đọc truyện trinh thám gián điệp, đọc truyện hải hùng thời Đức Quốc Xã, truyện ma quái hồ ly, đọc Lê Xuyên, Lê Hằng, Nguyễn Thị Hoàng mê ly, đọc mãi miết, đọc say sưa trên báo hàng ngày, rồi thuê sách về mà đọc... Đây là thời kỳ của sách cho thuê. Sách thuê phải là thứ sách đọc ào ào rồi trả. Còn những thứ cầu kỳ điêu luyện thì không thể đọc thuê; những thứ ấy không phải của thời kỳ này. Cho nên cùng với hiện tượng sách cho thuê đã xảy ra một hiện tượng sách *Con Đường*. Sách *Con Đường* là thứ sách không in, mà chỉ “thực hiện” mấy chục bản đặc biệt để tặng một số giới hạn văn hữu chọn lựa mà thôi. Sách *Con Đường* phần nhiều là thơ, lắm tập của những thi gia nổi tiếng từ lâu. Độc giả Việt Nam không phải lúc nào cũng chê thơ, ai cũng biết. Trong văn học sử Việt Nam đã từng có thời thơ được in đi in lại, thơ là con đường vương giả tiến lên đài vinh quang mà mọi tao nhân

mặc khách đều ao ước. Nhưng đến đây thì tiếng nói thanh tao đành bị tiếng đại bác át hẳn.

Dĩ nhiên không thể nói trong giai đoạn sau ở Miền Nam chỉ toàn sách xoàng. Không ai nông cuồng rồ dại nói điều nhảm nhí như thế. Thời nào cũng có người tài, chỉ có xu hướng đổi khác. Đổi theo hoàn cảnh. Và người tài phần lớn cũng phải theo cái xu hướng của thời thế. Người kém viết sách tiêu khiển lắm nhảm; người tài viết hay, nhưng cũng liệu làm sao cho có thể tiêu khiển được thiên hạ thì “tiện” hơn. Nhiều nhà văn tiếng tăm lớp trước, khi đổ ra viết truyện dài đăng nhật trình cũng chọn lối này. Ngay người bạn Hoàng Ngọc Tuấn, ông tài hoa bay bướm là thế mà sách của ông thuê về đọc ngốn đọc nghiền cũng thú ra phết. Duy Nguyễn Mộng Giác thì không vậy.

Hãy nghe Hoàng Ngọc Tuấn nói với Hội Bút Việt về cuốn *Đường một chiều*: “Theo tôi, đó là một tác phẩm được sáng tác rất công phu. Say sưa mà vẫn thận trọng, đầy cảm hứng mà vẫn tiết chế, cô đọng bằng một kỹ thuật cao và khéo léo; nội dung chứa đựng nhiều ý tưởng mà hình thức vẫn gọn gàng lôi cuốn”, và về truyện của Nguyễn Mộng Giác nói chung: “Truyện của Nguyễn Mộng Giác thường đặt ra cho người đọc những câu hỏi, tác giả không trả lời, chính mỗi người chúng ta, nếu chúng ta là những độc giả không ngại phải băn khoăn suy nghĩ khi đọc sách thì chính mỗi người trong chúng ta sẽ tự tìm lấy câu trả lời riêng cho chính mình”.

Thay mặt Hội Đồng Tuyển Trạch, Phạm Việt Tuyển nhận xét về tác phẩm được chọn thưởng, cho rằng “tinh tiết rất hấp dẫn” (...) “khi đã xảy ra thành sự kiện thực tế rồi thì vẫn còn tạo bằng khuâng triết lý như tách trà thơm ly rượu ngon đượm thêm tình nặng nghĩa sâu.”²

Những chỗ ngợi khen xin vì đức khiêm tốn của Giác mà không nhắc đi nhắc lại, chỉ xin chú ý đến mấy điểm mà hai vị Hoàng và Phạm cùng “nhất trí” với nhau về Giác: ý tưởng phong phú, bản khoản suy nghĩ, bằng khuâng triết lý, đặt ra những câu hỏi, v.v.

Các điểm ấy chính Nguyễn Mộng Giác cũng gián tiếp xác nhận khi trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí *Bách Khoa*: “Các nhân vật của Kim Dung từ Trương Vô Kỵ cho đến Tiêu Phong, Lệnh Hồ Xung, đều đã xông pha, đã dẫn thân theo cách riêng của mình, nhưng cuối cùng đều phải bản khoản y như nổi bản khoản của Lệnh Hồ Xung khi thấy Lâm Bình Chi sử dụng Tịch Tà kiếm pháp.”³

Thành thử trong giai đoạn thời thế hỗn mang, người đời mong giải trí bằng cái gì nhẹ nhàng phù phiếm một chút thì Nguyễn Mộng Giác lại miệt mài với những suy tưởng bản khoản triết lý, làm “vất vả” cả người viết lẫn người đọc. Vì thế đã biết Giác, ai cũng quý Giác, nhưng biết Giác không phải là khối quần chúng rộng rãi. Vì thế, lâu lâu lại bất chợt có sự mừng rỡ vì Giác được biết, được yêu thích.

Tại sao chọn con đường heo hút cô quạnh như

thế mà đi? Giác từng nói đến sự khác biệt giữa thế hệ mình và các thế hệ trước: Kể đi trước có niềm tin, tin ở xã hội, ở ngày mai, ở sức mạnh trí thức tiểu tư sản, tin ở sức mạnh của Miền Nam, ở chính nghĩa chống cộng, v.v. Đến thế hệ sau 1960, thế hệ của Giác, thì mọi niềm tin đều sụp đổ, chỉ còn lại một cảnh bơ vơ hoang mang.⁴ Do đó mà suy tư triền miên.

Quả có thế. Nhưng trong cảnh bơ vơ tinh thần nọ, Hoàng Ngọc Tuấn cứ phơi phới, Nguyễn Thị Hoàng thì tuy xài đồn dập rất nhiều chữ nghĩa triết lý nhưng không ai dám bảo là thường hay suy tưởng, và Nguyễn Đình Toàn và Duyên Anh và bao nhiêu kẻ khác không mấy khi đặt ra những câu hỏi không lời giải đáp như Giác. Nỗi hoang mang của cả một thế hệ như dồn cả vào một số người nào đó thôi, một số không nhiều. Trong đó có Giác.

Nghĩ đến Giác, đến cái số những người thường âm thầm bản khoản cái bản khoản của thiên hạ, hoang mang cái hoang mang của thiên hạ, tôi chợt băng khuâng nhớ về chỗ quê hương của mình, của chúng tôi.

Hãy khoan! Xin đừng ai vội nhếch miệng cười, cho rằng lại sắp có vụ nhắc đến những tên tuổi anh hùng lừng lẫy nọ kia của địa phương. Chúng tôi biết mình chẳng thừa kế được nét hào hùng nào của ai cả. Anh hùng là những trường hợp bất thường, rất ít dính líu đến chúng ta. Bây giờ, lưu lạc tha hương, chúng tôi nhớ về quê cũ là nhớ đến những cái gì thật

tầm thường, quen thuộc thôi, đến cảnh ruộng vườn nhà cửa, đến bà con chòm xóm, bạn bè thân thuộc mà thôi.

Và những hình ảnh bạn bè hiện ra trong trí nhớ sao hầu hết đều có gì hao hao giống... Giác! Xin chọn một người không đến nỗi xa lạ với phần đông bạn đọc: Quách Tấn.

Tôi gặp ông lần đầu ngày còn là một đứa học trò trung học bốn mươi năm trước; và cho đến khi tôi trông thấy ông lần chót trước lúc ra đi, ông đã ngót bảy mươi, vẫn còn giữ nguyên một cái cười ấy: cười như trẻ thơ. Ông có già mà cái cười không già; ông là một lão nhi. Trẻ thơ đây không phải là vô tư lự. Không ai có thể bảo con người từ thuở thanh niên đã làm những bài thơ cực kỳ cô đọng trong *Mùa cổ điển*, con người trải qua bao cuộc thăng trầm của nước nhà đã bao lần vào tù ra khám, đã khóc cho những thảm cảnh xảy ra trên đất nước và ngay cả trong gia đình, rồi đau ốm, rồi mang cổ tật trong tuổi già quạnh quẽ, con người như thế lại vô tư lự. Cái cười của Quách tiên sinh có vẻ trẻ thơ chỉ vì trông nó lành quá sức lành. Trông cái cười ấy, người ta thấy rõ trước mặt mình một kẻ hoàn toàn vô hại, không có chút mưu chút mẹo nào hết trơn. Một kẻ *thàng*.

Thàng là chữ Nguyễn Mộng Giác đã dùng trong một bài viết về tôi trên một số *Văn đặc biệt*.⁵ *Thàng* cũng là tiếng riêng của địa phương. Ngoài vùng Bình Định Phú Yên ra, tôi chưa hề nghe nơi nào khác dùng

tiếng này. *Thàng* là chữ riêng của người Bình Định, và cũng là chữ riêng để mô tả người Bình Định. *Thàng*, cũng nói là *thàng hậu*; *thàng hậu* nghĩa gần như hiền hậu, nhưng còn đi xa hơn hiền hậu nữa kia, vì nó có khả năng mô tả, hiền hậu thì không. Hiền hậu, thực thà là một đức tính, một nét hay; *thàng hậu* còn là một vẻ người hiền hiện ra bên ngoài, trông rõ mồn một. Người *thàng*, *thàng* từ tiếng cười, giọng nói, nét mặt, *thàng* đi. Mà người *thàng* thì trời ơi, trong trí nhớ của tôi, tôi mừng tượng mọi người Bình Định đều *thàng* hết: anh Ba, chị Bốn, ông Bảy, bà Năm, cô Tư, cậu Tám, v.v. Hết thầy, không ai là không *thàng*. Muôn người như cùng một vẻ, một giọng.

Tôi nhớ vào khoảng năm 73, 74, ở chỗ cuối đường Nguyễn Thông có cái chợ trời nhóm hàng ngày bán đồ Mỹ, một buổi chiều nào đó tôi đang lội ngược lội xuôi giữa đám đông để tìm một món hàng, chợt nghe nổi bật lên một câu nói ngắn giọng đàn bà trong vắt! Tôi giật bắn người, quay lại, đảo mắt tìm nhón nhác. Tôi làm sao được? Trong khắp năm mươi tỉnh của Miền Nam, có nơi nào người ta nói cái giọng nói phẳng bèn bẹt, ngang tuột ra như thế? Quả nhiên, tiếng nói lại cất lên lần nữa, và tôi nhận ra ngay một người đồng hương đang lom khom mặc cả. Trông nó lạc lõng quá chừng. Dáng người ấy, nét mặt ấy, giọng nói ấy, quê mùa *thàng hậu* – tôi tưởng tượng nó dính liền với đồng ruộng, với những cảnh chợ làng chợ huyện ngoài ấy; một người đàn bà Bình Định, rất

Bình Định thuần túy như thế len lỏi làm gì ở chỗ chợ trời Nguyễn Thông tạp nhạp tứ chiếng giang hồ này? Người Bình Định ít khi rời khỏi làng mạc, chỉ sau này cảnh bom đạn ác liệt quá lắm mới đánh bật gốc nổi họ, đánh văng họ tản mác thế này. Mấy tiếng nói ngẩn ngủi nổi lên lạc loài ở một góc đường đô thành, ngay trên đất nước mình, cũng làm cho tôi bồi hồi xúc động, ngẩn ngơ, hướng hồ...

Nghĩ rằng một nhà văn viết về nước Mỹ không thể chỉ biết nước Mỹ trên bản đồ, trên sách vở, mà phải đến từng nơi nhìn tận mắt núi Mỹ, sông Mỹ, nghe tiếng chim tiếng gió, ngửi cái mùi đất mùi cỏ của nước Mỹ mới gọi là biết, cho nên vào năm năm mươi tám tuổi già, John Steinbeck một người một chó lên đường đi chu du khắp các tiểu bang Hoa Kỳ. Sau khi nhìn, nghe, ngửi nước Mỹ xong, nhà văn bảo ông kính trọng nơi này, ngưỡng mộ xứ nọ, mến chỗ kia, nhưng yêu thì ông chỉ yêu có tiểu bang Montana. Tại sao vậy? Đừng hỏi tại sao. Tình yêu không thể cắt nghĩa được. Ông yêu, ông phải lòng Montana, thế thôi. Dù sao Steinbeck có nói đến cảnh núi non vắng lặng đồng cỏ mênh mông và giọng người nông nân, cái giọng duy nhất còn giữ nguyên đặc điểm địa phương vào thời buổi của truyền thanh truyền hình này.

Về giọng nói Bình Định một chiều nghe ở chỗ chợ trời đô thành, giọng nói ấy làm tôi xúc động vì nó không phải chỉ là một giọng nói, tôi cứ có cảm

tưởng nó liên hệ với một khía cạnh tâm hồn, liên hệ sâu xa với cá tính địa phương. Ở xứ tôi nghe giọng nói, tôi nghe cả cái tính tình mềm mỏng uyển chuyển của người Huế, cái bộc trực hùng hổ oang oang của người Quảng, nghe cả cái... thành của bà con xóm giềng quanh tôi. Từ ngày đến cái xứ lạ hoắc này, mình đâu có đôi tai của John Steinbeck để phân biệt giọng nọ với giọng kia; tôi ngơ ngơ ngác ngác, bốn bề lờ lịt một màu, mất đi biết bao là dạng vẻ phong phú.

Cũng trong một bài báo *Văn nọ*, Nguyễn Mộng Giác nói đến những con người trông thì “thành” nhưng kỳ thực lại “dữ”. Lại quả có thể nữa. Người lành đâu phải là người ngây. “Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc”, họ không nhiều lời, không hay bộc lộ. Đời sống của họ thu rút cả vào bên trong, vào nội tâm. Từng cá nhân riêng lẻ, lặng lẽ, triền miên suy tưởng, mộng mơ, băn khoăn, thắc mắc, hoang mang, “đặt ra những câu hỏi không lời giải đáp”.

Tôi nghĩ đến những câu thơ đường luật tinh vi, điêu luyện, cô đọng rất mực của Quách Tấn ngày nào. Giữa thời buổi náo nhiệt của thơ mới đang khởi nghĩa, thời ầm ĩ của thơ bạch nga 12 chân, v.v., câu thơ Quách Tấn riêng chiếc một mình, tự thu rút lại, im ỉm, lặng lẽ, cô tịch... Quách Tấn mà Chế Lan Viên đại khái đã giới thiệu như một tâm hồn yêu hồ ghét bể, yêu cái tĩnh ghét cái động, yêu cái im lặng ghét cái ồn ào xao xuyến.

Tôi nghĩ đến cái ánh trăng tràn ngập bến My Lăng của Yến Lan, cái ánh trăng mờ mịt ngút ngàn, ánh trăng mờ lung phieu diêu mà thu hút huyền bí như cội tiềm thức, nơi tích tụ những cái “dữ” của lòng người. Cái ánh trăng vẫn ám ảnh mọi nhà thơ Bình Định như Hoài Thanh từng nhận xét. Ám ảnh như những kỳ bí của cội tiềm thức thăm thăm vẫn ám ảnh các tâm hồn đơn độc của những con người “thàng” ít lời ít lẽ.

Cái lành ở đây thật là dữ, cái im lặng ở đây thật nhiều lời, đầy thắc mắc, đầy “câu hỏi”.

Nhưng kìa, tôi có vẽ vời, lắm chuyện về miền quê của mình chẳng? Bình Định là cái gì mà đặc biệt quá vậy? Mà như thể một ốc đảo xa khơi tách lìa khỏi các tỉnh lân cận? Mà như thể một xứ sở nào riêng biệt, có “hồn nước” riêng, có dân tộc tính riêng vậy?

Không đến nỗi thế đâu. Tuy nhiên nhiều phen tôi vẫn lặng lẽ thắc mắc, đặt ra những “câu hỏi” về chỗ địa phương mình. Từ ngoài đi vào, Bình Định chỉ cách Quảng Ngãi một cái đèo Bình Đê thấp lè tè, cách mà như không cách, chứ đâu phải như cách đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Ba Dội, v.v. Thế mà bước qua khỏi cái lần ranh nọ, lập tức người ta đi vào một khu vực ngôn ngữ khác: Bên này lần ranh là mô, tê, răn, rứa, chừ, ni, nớ...; bên kia lần ranh là đâu, kia, sao, vậy, giờ, đây, đó... Một thay đổi đột ngột như vậy phải gây ra ngỡ ngàng chứ? Suốt một giải đất dằng dặc năm tỉnh từ Quảng Bình vào Quảng Ngãi không

khác, mà đến đây chỉ bước qua một làng, vượt qua một lần mức là đổi khác. Phải chăng bước đường Nam tiến đã tỏ ra không suông sẻ, đã gặp một vấp vấp ngập ngừng nào đó.

Người Việt các tỉnh miền ngoài đi vào nam là cùng đi với nhau, kẻ sau nối gót người trước, đi liên tục. Đến lượt Bình Định thì tắc một cái, dòng người bị cắt đứt, ngắt quãng. Người Bình Định rời bắc vô nam vào một đợt khác, một thời khác, từ một địa phương khác, nói thứ giọng nói khác, với những đặc ngữ khác...

Buổi đầu ngàn dặm ra đi vào đất mới trong hoàn cảnh như thế, sao cho khỏi thấy lẻ chiếc bơ vơ?

Những di dân đầu tiên vào Quảng Ngãi là gốc Nghệ Tĩnh; nhưng tổ tiên người Bình Định dường như không phải vậy. Họ được đưa thẳng từ bắc vào. Lắm gia đình Bình Định còn giữ được gia phả ghi chép về ông tổ quê quán tự ngoài bắc. Họ mang từ bắc vào những tiếng nói xưa và giữ lấy, dùng mãi trong khi người Bắc đã thay đổi mà họ không hay biết: đó là trường hợp tiếng “nẫu”, cái tiếng vẫn làm đề tài chế nhạo người Bình Định. Họ mang theo từ ngoài Bắc những cách phát âm xưa, rồi cũng giữ chặt lấy, rồi truyền dần vào Nam, trong khi ở ngoài Bắc cách phát âm đổi khác mà họ không hay biết: họ vẫn còn nói “minh mông” trong khi người bắc đã đọc ra “mênh mang”⁶ từ lúc nào...

Nguyên cách nói năng như thế, nguyên một tiếng

“nẫu”, nguyên một chuyện không có răn, rửa, chửi, mô, đã khiến họ lạc loài, không “hội nhập” được với cộng đồng di dân lớp trước sống sát cạnh mình.

Ở Bình Định có câu hát:

“Trung quân vương Bến Đá trở ra

Hiếu phụ mẫu Bồ Đề trở lại”.

Bến Đá (hay Thạch Tân) là tên cũ của cái đèo Bình Đê vừa nói. Và Quách Tấn giải thích câu này như sau:

“Ngày xưa, người Bình Định, ngoài việc đi lính và đi làm quan, ít ai ra khỏi đèo Bến Đá.”⁷

Ấy, sự giao tiếp giữa hai tỉnh giới cận Bình Định và Quảng Ngãi nó hờ hững như vậy đấy.

Ồ, mà lạ thật! Răn, rửa, chửi, mô... là tiếng mượn của dân Chăm? Tại sao khi đợt di dân đầu tiên vào tận kinh đô Chăm, tận thành Đồ Bàn, thì lại không còn tiếp nhận ảnh hưởng của ngôn ngữ Chăm nữa? Phải chăng từ thế kỷ 15 về trước, Chiêm Thành tuy có lúc yếu kém phải mất đất, nhường đất cho Việt Nam, nhưng họ vẫn còn là một quốc gia với nguyên vẹn chủ quyền độc lập, họ vẫn còn uy thế đủ sức phát huy ảnh hưởng văn hóa tại những vùng đất nguyên là của họ; về sau, sau cuộc thất thủ kinh thành Đồ Bàn, quốc gia Chiêm Thành sụp đổ, dân Chăm co rút lại trong mặc cảm, chờ đợi tàn lụi, tránh chung đụng với kẻ chiến thắng, cho nên lúc này lớp di dân mới không có trao đổi gì với người địa phương, không vay qua mượn lại ngôn ngữ của họ nữa?

Bị dân bốn xứ tại địa phương xa lánh, lại không thân thiết mặn mà với lớp di dân cũ, không liên lạc chặt chẽ với triều đình, không được quan quân bảo vệ, đời sống trong xã hội vừa định cư chưa được tổ chức tử tế, người dân Bình Định buổi đầu sống lẻ loi và vất vả: họ phải múa võ tự giữ lấy thân ở chỗ hoang loạn nhiễu nhương.

Đời sống biệt tịch nơi biên cương ấy là hoàn cảnh tạo nên những tâm hồn nội hướng, đầy e ngại, băn khoăn! Ồi, tâm hồn con người lẻ đâu đơn giản, dễ “cắt nghĩa” quá vậy?

Dù sao, giữa những kẻ đồng hương chúng tôi với nhau, mỗi khi gặp gỡ, có dịp nhìn lại những chỗ tương đồng, nhìn lại cái ấn son quê hương trên dáng vẻ, phong cách, tính tình, ngôn ngữ của nhau, chúng tôi không tránh khỏi cái cảm dỗ ấy: là nhắc về Bình Định.

Định tìm hiểu Nguyễn Mộng Giác, tôi đã nói về cái thời của Giác, lại nói về cái nơi của Giác. Hồng cả! Ở giai đoạn cuối của văn học Miền Nam vừa rồi, có phải ai ai cũng viết như Giác cả đâu? Và ở Bình Định có phải ai cầm bút viết văn cũng viết như Giác cả đâu?

Mỗi tâm hồn là một bí mật, mỗi tài năng là một bất ngờ. Phần chung của thời đại, của địa phương vẫn có một vai trò, nhưng cái phần riêng của mỗi

người đầu phải kém quan trọng. Vậy nên bắt đầu một cách tìm hiểu khác: lần dò qua các tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác chăng?

Tôi đã đồng dài mười mấy trang giấy rồi, mà độc giả tìm đến tập truyện này là vì Giác chú đầu phải vì ai khác. Tôi không có quyền chen vào la cà, làm mất cả vui. Vả lại, tìm Giác qua tác phẩm thì chính là điều các bạn đang làm: Với tập truyện trên tay, mỗi độc giả đang tiếp xúc với tác giả, hà tất cần đến ai khác.

Chúng ta vừa nói chuyện tìm Nguyễn Mộng Giác qua tác phẩm. Ồ, mà tại sao không đi tìm tác phẩm qua Giác có phải thú hơn không?

Đề tựa tập *Lửa thiêng*, hình như Xuân Diệu đã nhắc đến hình dáng, đến mái tóc của Huy Cận. Năm xưa, giới thiệu Lỗ Tấn với tác giả Việt Nam, Đặng Thai Mai đã mô tả nhà văn Trung quốc kỹ càng, vì cho rằng “hữu ư trung tất hình ư ngoại”.

Ở Giác, tôi chắc chắn tất cả bạn bè Giác và những ai quen biết Giác đều nhận thấy cái hiện ra bên ngoài rõ ràng nhất là sự nghiêm chỉnh: nghiêm chỉnh ở nét mặt, cái nhìn, phong thái. Đó cũng là cái tính cách hiển hiện nổi bật từ toàn bộ trước tác của Nguyễn Mộng Giác.

Giác đến với nghệ thuật bằng một thái độ hết sức đứng đắn, chân thành, cẩn trọng. Trong giới văn nghệ không khỏi có những trường hợp hoặc chọn đề tài thời thượng cho ăn khách từng bùng mà chơi,

hoặc tung ra một cái gì giật gân để các nhà xuất bản xúm nhau giành giật, để hốt bạc ào ào một chuyến, hoặc nghĩ ra lối viết cách nào cho các em chịu các em khoái, v.v..

Ở địa hạt nào cũng có người tếu kẻ quấy. Giác không thể. Muốn biết Giác làm văn nghệ thế nào, chỉ cần đến đối diện với Giác thì rõ ngay. Chỉ cần nhìn vào khuôn mặt Giác, nói chuyện với Giác mấy câu, người ta hiểu ngay vì sao trong bao năm qua, mỗi tác phẩm của Giác ra đời đều là một công trình nghiêm chỉnh tìm về chân tướng con người, suy nghĩ đào sâu một vấn đề của thời đại, của kiếp người, v.v.

Con người cần trọng ấy rất từ tốn, nói ít và nhỏ nhẹ; Nguyễn Mộng Giác không dàn trải mình ra bên ngoài, không bộc lộ náo nhiệt. Cuộc sống thu lảng cả vào bên trong. Im ỉm, lặng lẽ. Giác triển miên sống với một vấn đề, một ý tưởng, lúc nào như cũng đang lặn qua trở lại trong đầu một nhận xét, một băn khoăn. Trong lúc đôi mắt sáng quắc như chiếu xoáy vào từng người từng vật quanh mình, đôi mắt thật tinh tường sâu sắc không để thoát một chi tiết nhỏ nhặt nào. Tôi tưởng tượng sự khốn khổ của gã nhạc sĩ vĩ cầm (trong truyện ngắn “Trở lại gánh xiếc”) khi bị cái nhìn lạnh lẽ, sắc mà lạnh của Giác theo đuổi sợi dây thun ở ống quần gã. Tôi tưởng tượng đến những ngày tháng gần cái chết của bà Lộc (trong truyện dài *Đường một chiều*), của các nhà văn học giả (trong truyện ngắn “Ngựa nân chân bon”), tưởng

tượng đến những oan khiên trắc trở xảy đến cho cô tham sự hành chánh (trong truyện ngắn “Tổ Chân”), đến những nghịch cảnh trong xã hội miền Nam Việt Nam sau ngày 30/4/75, v.v.

Những sự kiện, những vấn đề như thế nằm trong chỗ sâu thẳm của tâm trí Giác, ở đó chúng không ngớt âm thầm, thao thức, trăn trở... Đôi mắt của nhà văn đối diện, lúc bấy giờ, bỗng dưng trở nên thăm thẳm, tưởng chừng như cặp đèn chong ngày đêm không tắt ở một chốn đài điện thâm nghiêm u tịch...

Có phải tôi đang nói về những khổ nhọc của sáng tác?

Không hẳn đâu! Bởi vì một nhân vật, một đề tài được tác giả miệt mài ấp ủ chầy ngày, qua một quá trình sáng tác thận trọng, chín chắn, thì một khi xuất hiện vào tác phẩm, nó lại cũng có sức hấp dẫn và ám ảnh độc giả rất lâu dài.

Thú thực, tôi đã từng bị lăm nhân vật và vấn đề của Giác bám lấy, đeo lấy tâm trí, ám ảnh mãi. Cho nên vừa rồi không hẳn chỉ là những khổ nhọc của Nguyễn Mộng Giác mà thôi, rồi đó cũng sẽ là nỗi khổ nhọc của những độc giả yêu Giác nữa đấy!

11/1983

(Tựa *Ngựa nân chân bon*)

Chú thích

¹ Toàn văn lá thư đăng trên tạp chí *Bách Khoa* số phát hành ngày 20/12/74.

^{2,3,4} *Bách Khoa* số ra ngày 2/12/74, trang 79.

TIẾNG ĐÀN THẦM

Vợ chồng ông Tâm và lũ con lếch thếch đi bộ từ phố về nhà. Con Lan và thằng Vũ hí hửng chạy theo ba mẹ, mừng quá quên cả đoạn đường dài. Con Lan mím môi cố giữ không cho cái mũ ni-lông mới bay xuống đường cái lầy lội. Còn thằng Vũ tay xách đôi dép Nhật cũ, cứ chạy một đoạn phải dừng để sửa lại đôi tất mới và đôi giày da hơi rộng. Bà Tâm cười thật tươi, khoe với chồng rằng ký mứt bà vừa mua rẻ hơn hôm qua đến ba trăm đồng, bù lại gói hạt dưa đắt hơn hôm qua một trăm đồng. Cuối cùng vẫn còn lợi hai trăm, đủ mua hai hộp sữa cho thằng Út. Chỉ có một mình ông Tâm không được vui:

– Lợi đâu không thấy, chỉ thấy cái cảnh cuộc bộ hộc xì dầu mà thôi. Em bắt anh ôm xách đủ thú linh

⁵ Văn, Sài Gòn, số ra ngày 1/8/74.

⁶ Nguyễn Ngọc Bích và Đào Thị Hợi trong thiên khảo cứu “Những địa tầng ngôn ngữ trong lịch sử tiếng Việt” cho rằng theo xu hướng chuyển hoán nguyên âm từ Ô sang A thì “minh mông” là cách phát âm xưa nhất, rồi đến “mênh mông”, sau cùng mới đến “mênh mang”.

⁷ Quách Tấn, *Non nước Bình Định*, Nam Cường xuất bản, Sài Gòn, 1968, trang 26.

kính, không còn thấy đường mà đi nữa. Em coi thử có chiếc cyclo nào không, kêu lại chờ một lượt về thẳng nhà cho khoẻ.

Con Lan mau miệng:

– Có một chiếc kia kìa ba. Để con kêu cho.

Bà Tâm chưa kịp ngăn, con bé đã gọi lãnh lối:

– Cyclo, lại đây mau.

Nhưng bác phu xe cứ cầm cổ đạp xe đi thẳng. Ông Tâm thất vọng, còn bà vợ có vẻ thích thú, nhẹ nhàng giải thích cho chồng:

– Bây giờ đã sáu giờ chiều ba mươi rồi. Người ta còn lo về dọn dẹp rước ông bà, ai đâu làm thuê chờ muộn nữa mà gọi cho mất công.

Ông Tâm không biết giải tỏa nỗi bức dọc bằng cách nào, ngập ngừng một lúc, rồi sừng sộ với vợ:

– Phải. Bây giờ đã chiều ba mươi rồi. Chỉ còn mấy giờ nữa là giao thừa. Nhưng đã biết vậy, thì sao không lo mua sắm mọi thứ cho xong hôm qua hôm kia đi. Chờ đến phút chót, lúc người ta đóng cửa đẹp hàng, mới chụp giật hối hả rước toàn đồ dư đồ thừa về.

Bà Tâm phụng phịu nét mặt. Bà muốn trả lời liền, nhưng nghĩ thế nào lại thôi. Ông Tâm hơi ngạc nhiên không nghe vợ nói gì, liếc nhìn bà Tâm một chút rồi tiếp tục bước. Ông e dè liếc nhìn lần nữa, bảo nhỏ:

– Đôi giày em mua cho thằng Vũ đẹp lắm. Vừa chắc chắn lại vừa nhã.

Bà Tâm giữ yên lặng. Ông Tâm nói:

– Trông con Lan nó đội cái mũ đỏ có dễ thương

không. Má nó hây hây. Con nít nó khác, chỉ biết cười đùa không biết lo lắng gì.

Bấy giờ bà Tâm mới bảo chồng:

– Đâu phải chỉ có con nít mới vô tâm. Đàn ông cũng vậy. Em ráng tiết kiệm từng đồng, làm sao cho khỏi mang nợ, anh không chịu hiểu. Lại còn dằn vặt em nữa.

Ông Tâm biết mình có lỗi, không dám nói gì thêm, lặng lẽ bước bên vợ. Từ đó về nhà, ông cố ý làm hòa với vợ đôi ba lần, nhưng lần nào cũng thất bại. Bà Tâm thản nhiên bước, làm như không hề biết đến sự có mặt của người phu khuân vác cằn cù bên cạnh. Cả đến lúc con Lan thẳng Vũ bỏ ba mẹ chạy nhanh vào ngõ reo lớn:

– Về mau khoe đồ mới với ông nội. Bước nhanh lên mẹ.

Bà Tâm vẫn không trả lời. Thấy nguy hiểm, ông Tâm cố gắng giảng hòa lần cuối cùng:

– Vô nhà để việc xếp đặt bàn ghế anh lo. Chừng nửa giờ là xong ngay. Mình lấy tạm cái bàn học con Lan làm bàn thờ. Em kê cái bàn dính mực cùng khắp phải không? Khỏi lo. Chỉ việc lấy tấm drap xanh phủ lên là xong ngay. Mình dẹp bớt mấy cái ghế, cái giường bố, khiêng thùng đồ giặt bỏ sau bếp, là đủ chỗ kê bộ xa-lông mây. Dĩa muối, bình nước trà, chai rượu Anis, gói thuốc Méliá, bao diêm, bấy nhiêu đó là đủ tươm tất. Em thấy không, anh có khiếu mỹ thuật và óc tháo vát nhanh nhẹn trời sinh. Phòng khách đã chiến của mình không thua thiên hạ bao nhiêu đâu.

Vào phía trong cổng, bà Tâm mới hỏi chồng:

– Còn cái đàn anh định đẹp đi đâu?

Ông Tâm khựng lại, không biết trả lời thế nào, hỏi vợ lần nữa:

– Em nói cái gì?

Em hỏi anh định đẹp cái đàn đi đâu?

– Cái dương cầm của ông cụ hả?

– Còn cái đàn nào nữa. Thùng đồ giặt bỏ sau lưng cái đàn. Đẹp thùng đồ giặt vào bếp, còn cái đàn có đẹp vào bếp không?

Ông Tâm không trả lời, yên lặng theo vợ vào nhà. Cửa trước chỉ khép hờ, tiếng con Lan tút tít:

– Ông nội, con có cái mũ mới. Con quăng cái mũ cũ vào thùng rác rồi. Nội thấy cái mũ của con có đẹp không?

Rồi tiếng thằng Vũ:

– Còn con thì có đôi giày. Với đôi tất nữa.

Ông Tâm vào nhà, thấy cha vẫn ngồi ở chỗ cái dương cầm hư như thường lệ. Hai bàn tay gầy guộc của ông cụ còn trải đều trên hàng phím trắng. Ông nội ngừng đàn, nghiêng người hỏi hai cháu:

– Ồ, bài đó hay lắm. Của ông nội với một người bạn hợp soạn đó. Để ông nội đàn cho cháu nghe nhé.

Con Lan nhanh nhẩu cải chính:

– Không. Nội nghe sai rồi. Tụi con hỏi nội có thấy cái mũ, đôi giày ba mẹ mua cho tụi con đẹp không

Giọng ông nội vẫn đều đều, như vọng từ một thế giới khác

– Ổ, bài này hơi khó hát một chút. Thời đó chỉ có cô Bích Liên hát nổi bài này của nội mà thôi. Nhất là chỗ láy ở cuối bài. Khó diễn tả cho đúng lắm. Đây, cháu nghe đây.

Rồi ông cụ xoay người lại, ngồi ngay ngắn trước cái dương cầm, hai bàn tay xương xẩu lượn lờ trên phím. Đầu ông cụ gật gật theo nhịp đều, đôi vai xuôi rung động, nhưng từ cái dương cầm, không có âm thanh nào phát ra cả. Ông Tâm thấy thương cha tràn trề, đứng lặng chỗ cửa ra vào quên cả việc đặt mấy gói đồ kênh cànng xuống sàn nhà. Bà Tâm thúc hông chống hỏi nhỏ:

– Anh thấy không? Ông cụ đâu có chịu rời cái dương cầm. Đố anh đẹp đi được. Chỗ đâu mà đặt bộ xa-lông mây?

Thằng Vũ chạy lại phân trần với mẹ:

Mua đôi giày khác đi mẹ. Nội chê đôi giày xấu, con hỏi có đẹp không, nội lắc đầu không nói.

Bà Tâm tìm cách giải thích cho đứa con cứng:

– Nội đâu có chê. Nội công nhận đôi giày của con đẹp, đẹp lắm. Nhưng nội giận Vũ, vì hôm trước Vũ phá cái đàn cứng của ông nội, nên nội lắc đầu không trả lời.

Thằng Vũ cãi lại:

– Đâu phải con phá. Chị Lan bảo con làm vậy cho bớt ồn, đâu phải một mình con làm.

Con Lan cũng không vừa:

– Đâu phải con bảo. Tại mẹ...

Nói đến đó, con bé chợt nhớ điều gì, ngừng lại kịp thời. Con Lan liếc nhìn ông Tâm, ánh mắt giả vờ sợ sệt một cách ranh mãnh. Bà Tâm cười xòa, nói với chồng:

Ba nặng tai không nghe gì đâu. Cái dương cầm hư, kêu ột ột chẳng ra làm sao cả. Thế mà ba cứ tưởng đàn vẫn còn tốt, ngồi đánh say sưa. Em không chịu nổi, có bảo con Lan nó chêm giấy cho khỏi kêu. Anh đừng giận, ba có nghe gì đâu mà biết.

Bây giờ ông Tâm mới hiểu vì sao từ một tuần nay, chiếc dương cầm không còn phát âm được nữa. Ông nhận rằng vợ đã làm đúng. Ông nội bị điếc nặng, không nghe được gì. Căn nhà thuê lại quá chật. Trưa tối sau buổi làm về, cả hai vợ chồng ông Tâm đều cần chút yên tĩnh nghỉ ngơi. Thằng bé Út lại hay sảy thức, mỗi lần ông nội đưa tay lên phím cái dương cầm cũ là thằng bé giật mình khóc thét.

Khốn nỗi ông Tâm không có can đảm nói cho cha hiểu. Ông cụ trước kia là một nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng. Cây đàn là người bạn đời thân nhất trong cuộc đời nhọc nhằn cay đắng, từ khi người bạn đời xinh đẹp hiền hòa khác mất đi, bỏ lại cho ông cụ ba đứa con nheo nhóc. Bà nội vốn giỏi chuyện buôn bán tảo tần, một mình quán xuyến hết mọi việc gia đình. Thừa đó, nhờ thừa hưởng một gia tài khá đồ sộ và nhờ tài nội trợ của người vợ hiền, cả ngày ông nội chỉ lo chuyện đàn hát với bạn bè. Bà nội mất, đột nhiên ông nội cảm thấy đời sống bấp bênh, mất hẳn sự quân bình. Ông nội tiếp tục sống cuộc sống cũ, trong lo âu. Tiếng đàn

của ông nội có vẻ hối hả, ray rứt. Không còn những âm thanh khoan thai trong sáng thời xưa. Rồi cái gì phải đến, đã đến. Gia tài khánh kiệt, thực tế cơm áo trước mắt không còn có cách nào quay mặt trốn tránh. Ông nội phải bán rẻ tiếng đàn nuôi con. Tính tình ông nội đổi khác, trầm ngâm ít nói, nét mặt u uất ưu tư. Ông nội luôn giữ khoảng cách lạnh lùng với mấy đứa nhỏ. Trong trí nhớ, ông Tâm chỉ thấy cha mình ngồi hàng giờ trước dương cầm, miệng hát khe khẽ, hết đưa tay lên hàng phím lại ghi ghi chép chép.

Cả ông Tâm lẫn hai người em trai không ai thích tiếp nối cái nghiệp dĩ nặng trĩu của cha già, nên kẻ làm công chức, kẻ đi lính, kẻ đi buôn.

Vì thế, ông nội chỉ còn một người bạn già: chiếc dương cầm. Khốn nỗi tuổi ông nội càng cao, đôi tay càng run, tiếng đàn càng rời rạc mệt mỏi thì chiếc dương cầm càng cũ kỹ, hư hao. Dây đàn chùng, thùng đàn vỡ, tiếng nghe không còn đúng nữa. Khi ông Tâm tìm được việc làm nuôi em thì ông nội cũng vừa bị cho thôi việc. Không biết làm gì qua ngày, ông nội cứ ôm lấy cây đàn cũ. Hai ba lần ông Tâm bị đuổi nhà, mỗi lần dọn đến chỗ ở mới, ông nội chỉ lo chở cái đàn của mình đi theo. Lần dọn nhà cuối cùng vào mùa thu năm trước, tuy căn nhà thật chật chội, ông cụ vẫn bắt buộc con cái dành chỗ tốt nhất cho chiếc dương cầm. Bà Tâm bực bội, nhiều khi nói nhiều câu quá nặng. Ông Tâm xót xa, nhưng chỉ biết làm ngơ. Ông ở vào cái thế khó xử. Ông khổ sở, đôi lúc phải mắng át cho

vợ khỏi nói nữa. Ngay lúc này, ông biết vợ lại sắp để cập đến chuyện dương cầm.

Ông sợ, đành cam chịu, chờ đợi. Rồi điều ông đợi đã đến. Bà Tâm nhắc chồng:

– Kia, anh làm gì mà đứng như trời trồng vậy. Tìm chỗ đặt mấy cái góí xuống chứ. Anh nhìn quanh xem, còn chỗ nào đặt xuống không?

Ông Tâm còn đang phân vân, thì bà vợ nói tiếp:

– Thôi anh bỏ tạm đằng cái giường con Lan, rồi đem cái bàn mây vào xem sao. Không có chỗ cho khách ngồi, thì mời họ ngồi lên cái ghế dương cầm cũng được.

Ông Tâm sợ sệt bảo vợ:

– Em để mặc anh lo. Ra phòng sau xem thử thằng út dậy chưa. Con ở đi đâu không thấy coi nhà?

Con Lan nhanh miệng mét:

– Lúc con về, con thấy chị ở đứng nói chuyện với thím Tư.

Thằng Vũ thì đòi mở góí hột dưa:

– Cho con nắm hột dưa đi ba. Con biết cắn hột dưa rồi.

Bà Tâm mắng:

– Vũ, không được hỗn. Hột dưa chưa cúng, chưa được ăn. Hỗn mang tội.

Rồi bà quay về phía chồng:

– Anh liệu xếp bàn thờ chỗ nào? Hẹp thế này, kê bàn học của con Lan làm sao vừa. Hay là... hay là lập bàn thờ trên cái đàn dương cầm?

Ông Tâm bị chạm vào chỗ nhột, phản ứng một cách gay gắt:

– Em cứ nói thẳng là muốn vắt quách cái đàn lên xe rác, chứ đừng nói quanh co nữa. Đừng có dằn vặt mãi, anh không chịu nổi đâu.

Bà Tâm cũng không vừa:

– Trong nhà này, ai dằn vặt ai? Ai làm khổ sở ai? Anh hay là tôi? Mình không có tiền thì chờ chợ tàn đi mua đồ thừa, tiết kiệm được đồng nào hay đồng ấy. Tôi đàn bà yếu ớt còn chịu khó đi bộ cho đỡ tiền xe. Ai cần nhằn càm ràm từ chiều đến giờ? Mình nghèo thì chịu ở chật. Nhà chật thì phải khéo xếp đặt. Ai đặt chương ướng...

Ông Tâm cắt ngang lời vợ:

– Em không được nói động đến ba. Mình làm con, đã không đủ điều kiện phụng dưỡng đầy đủ thì phải...

Bà Tâm cũng cắt lời chồng

– Nhưng các chú làm ăn phát đạt, nhà cao cửa rộng sao không rước ba về phụng dưỡng, chỉ để mặc một mình anh lo. Các chú không phải là con à?

– Em nói gì lạ vậy. Mình là con trưởng, phải... Bà Tâm lắc đầu chán nản:

– Bao giờ anh cũng chỉ nhắc lại có bấy nhiêu. Mà thôi. Để tôi lo dọn thứ gì ăn qua quít cho lũ nhỏ đi ngủ. Lan, con qua kêu chị ở về cho mẹ. Còn thằng Vũ cời giày ra đi. Để cho mới mai còn đi lại các chú xin lì xì.

Chờ cho vợ dẫn con đi khuất sau tấm vách ngăn, ông Tâm mới đi về phía cha:

Thưa ba, đi nằm một lát cho khoẻ rồi còn dùng cơm.

Ông cụ gạt đầu, nhưng vẫn cứ ngồi trước cái dương cầm, không chịu đứng dậy. Ông Tâm nhắc lại:

– Ba nghỉ một lát, ăn cơm tối rồi còn đón giao thừa. Chỉ còn bốn giờ nữa là hết năm Tí, ba có nhớ hay không?

Ông cụ ngừng đưa tay trên phím, ngược nhìn con trả lời:

– Được lắm chứ. Bài này hay lắm. Âm thanh cuốn cuộn, như thác lũ. Hồi còn trẻ, ba chơi bản này, xúc động đến muốn khóc. Ba...

Ông Tâm không để cho cha già nhắc lại điệp khúc cũ, nâng hẳn người ông cụ lên. Ông cụ không nói nữa, để mặc cho đứa con trai trưởng dẫn ra phòng sau. Bà Tâm và chị ở đã dọn cơm xong. Hai đứa nhỏ đòi mẹ bỏ thức ăn đầy đủ vào chén ra ngồi trước cửa vừa ăn vừa nhìn xe cộ qua lại. Chỉ còn ba người lớn ngồi ăn lặng lẽ dưới ánh đèn điện vàng lù mù. Gần chỗ cửa sổ, chị ở năm tao nôi đóng đưa cho thằng nhỏ thôi ậm ọc cựa quậy. Lũ trẻ xem xe cộ chán, quay trở vào tíu tíu hỏi mẹ chừng nào cúng tết để chờ. Bà Tâm nhìn đồng hồ bảo còn hơn ba giờ nữa. Con Lan cương quyết bảo là con sẽ đợi. Thằng Vũ bắt chước bảo con cũng đợi. Nhưng hai đứa trẻ đều ngủ lản quay trên giường bố trước khi ông Tâm và chị ở lòi được cái đàn dương cầm vào sát vách để khoảng nền nhà còn lại đủ rộng mà đặt bàn thờ. Bà Tâm liếc dò gương mặt chồng, mỉm cười xin lỗi. Ông Tâm nhếch

mép cười lại, gương mặt ngậm ngùi. Bên kia vách, ông cụ húng hắng ho. Hình như tiếng chân dương cầm kéo lê trên nền xi-măng đã đánh thức ông cụ dậy. Hai vợ chồng ông Tâm nín thở nghe ngóng một lúc, rồi tiếp tục xếp đặt cho xong hương án và bộ xa-lông để mai tiếp khách. Chị ở có ý muốn chờ giao thừa với ông bà chủ, nhưng đến mười một giờ khuya thì chịu thua con ma ngủ.

Hai vợ chồng ông Tâm lặng lẽ chuẩn bị đón năm Sửu, lòng lâng lâng không phân biệt được là niềm vui mới nhú hay là nỗi buồn còn lại. Ông Tâm bỏ áo sơ-mi vào trong quần, định lấy cái cà- vạt xanh thẫm mang vào nhưng nghĩ sao lại mở tủ lấy cái áo lương mặc choàng bên ngoài. Bà Tâm chải lại tóc, mặc cái áo dài nâu may thàng trước, bung ba đĩa bánh mứt lên bàn thờ, gắn cặp đèn sáp hai bên lư hương, đặt sẵn bao diêm bên bì nhang loại rẻ tiền. Sửa soạn xong đâu đó, bà thì thảo hỏi chồng:

– Còn bao lâu nữa mình?

Ông Tâm xem đồng hồ bảo:

– Còn mười phút nữa.

– Có nên thức ba dậy cho ba cúng giao thừa không?

Ông Tâm suy nghĩ một lúc, rồi trả lời:

– Thôi. Khỏi cần. Để cho ba nghỉ. Năm ngoái chính ba nhắc anh thức ba dậy để cúng rước. Năm nay ba không nhắc. Tai ba nặng thêm. Anh hơi buồn, vì ba không còn được như năm trước. Ba đã lẫn.

Còn mấy phút nữa, mình?

– Còn sáu phút nữa. Em lo rót nước sôi trong tẹt-mốt vào bình trà đi. Cho anh bao diêm để đốt nhang.

– Bao diêm em để sẵn đó rồi.

– Nhưng cắm nhang vào đâu? Lư hương chỉ làm cảnh mà thôi.

Bà Tâm quên mất:

– Em quên mất. Còn mấy phút nữa? Ba phút à? Em chạy xuống bếp lấy cái ly đựng gạo lên liền, chắc kịp.

Lúc bà Tâm trở lên, đồng hồ vừa chỉ đúng mười hai giờ. Ông Tâm thì thào:

– Giao thừa. Lẳng chờ thử năm nay họ có bắn súng thay pháo không

Hai vợ chồng lẳng nghe một lúc không thấy gì. Ông Tâm nhớ đến phận sự trước, vội bật diêm thắp nến, đốt nhang lắm rầm khấn khứa trước bàn thờ. Lạy xong, ông đứng sang một bên nhường chỗ cho vợ. Bà Tâm cầu nguyện tham lam hơn chồng, đôi mắt say sưa, thành kính. Ông Tâm hơi nóng ruột, chờ vợ lạy xong đến gần thì thào:

– Sang năm Sửu rồi. Thêm một tuổi nữa, em có buồn không?

Bà Tâm xúc động, không trả lời ngay. Một lúc lâu, bà ngược nhìn chồng nói nhỏ:

– Em không buồn. Em già thêm một tuổi, thì anh cũng già thêm một tuổi.

Ông Tâm không ngờ vợ nói được một câu dí dỏm đúng lúc như vậy, định nói một câu thật tếu, thì giật

mình vì tiếng súng nổ ngay bên cạnh nhà. Bà Tâm hồi hoảng nép sát vào chồng hỏi:

Cái gì vậy mình Ông Tâm trấn an:

– Không có gì đâu. Chú Tư thiệt gan cùng mình. Đã có lệnh cấm, vẫn ngựa tay bóp đại một phát cho đã. Mai chắc chắn lòi thòi với cảnh sát, không tránh khỏi đâu...

Nói đến đây, ông Tâm đột ngột ngưng lại. Ông đưa mắt ra dấu cho vợ. Bà Tâm nhìn theo hướng nhìn của chồng, thấy ông nội bước qua cửa ngăn, đi ra phòng trước như một người mộng du, ông cụ nhìn bàn thờ, nhìn hai con khế gập đầu, tỏ dấu tán thưởng. Rồi ông cụ đi thẳng về phía cái dương cầm. Ông Tâm lo sợ, nói thầm với vợ:

– Chắc ba sắp nổi cơn lòi đình, hỏi tại sao dám đẩy cái đàn của ba đi chỗ khác.

Bà Tâm trong sợ hãi cũng quên là ông cụ bị điếc nặng, thì thào:

– Chú biết làm sao. Không đẩy vào sát vách, chỗ đâu lập hương án. Ba phải hiểu nhà mình chậ chội.

Nhưng ông nội không quở mắng gì. Ông cụ đến ngồi trước đàn, yên lặng suy nghĩ một chút rồi đưa tay lướt trên phím. Đầu ông cụ gập gập đánh nhịp.

Ông Tâm thấy lòng xót xa, rơm rớm nước mắt bảo vợ:

– Năm Sửu chắc ba lần hơn. Khuya khoắc mà còn dậy đánh đàn.

Bà Tâm không nói gì, nên căn phòng yên lặng hoàn

toàn. Tiếng đàn lặng lẽ vẫn tiếp tục làm đau nhói tâm hồn ông Tâm. Ông không thấy gì khác hơn là một đêm tối mênh mông trước mặt. Ánh sáng nơi bàn thờ nhỏ qua nước mắt. Hình dáng người vợ chao qua chao lại, như một ảo ảnh. Rồi ông nghe vợ bảo:

– Mình, hình như ba đang nói gì đó. Hãy lắng nghe xem.

Ông Tâm lấy ống tay áo chùi nước mắt, dăm dăm nhìn cha. Ông lắng nghe.

Bà Tâm thì thào:

– Hình như ba vừa đàn vừa hát, phải không?

Ông Tâm chú ý hơn nữa. Vợ ông đã nói đúng, ông cụ vừa đưa tay lướt trên phím đàn cầm, vừa hát theo. Phải mất một lúc lâu, ông Tâm mới nghe thoang thoang được vài câu hát của cha mình. Bà Tâm lại hỏi:

– Ba hát bài gì nghe quen quen.

Ông Tâm ra dấu cho vợ im lặng, lắng nghe tiếp giọng hát khàn khàn của cha già. Bà vợ không nhận được tò mò nữa, hỏi:

– Ba hát bài gì mà say sưa vậy, mình?

Ông Tâm nắm tay vợ, ngậm ngùi làm run tiếng nói:

– Anh không biết chắc. Hình như bài Xuân và Tuổi Trẻ của La Hối.

(Trích Bão rút, Trí Đăng xuất bản, 1973)

NGUYỄN THỊ HOÀNG

Trong các nữ sĩ thuộc lớp mình, Nguyễn Thị Hoàng ồn ào nhất. Ổn trong cái yếu. Và về khoản ấy, không phải bà chỉ nổi bật trong một so sánh giữa bạn gái với nhau. Không tin, hãy đem bà so với đồng nghiệp bên nam phái xem.

So với ông Vũ Bằng chẳng hạn. Vũ Bằng – ai cũng biết – không phải tay vừa. Chúng ta không cần tốn công theo dõi, điều tra, “tìm hiểu” ông cách vất vả. Cứ nghe ông tự nói về ông, đủ rồi: “Tôi hút. Tôi uống rượu, tôi chơi đi bợm.” Cậu học trò áo trắng của cô Trâm, tức cậu Minh trong cuốn *Vòng tay học trò*, cũng chưa đến nỗi nghiện thuốc phiện. Cô ấy với trò ấy, đâu đã theo kịp ông Vũ. Ông Vũ bắt đầu cuộc chơi sớm lắm, từ thuở còn đi học, rồi chơi bời lãn lóc suốt Bắc Nam, rồi lìa cửa lìa nhà cho đến chết cũng chính vì ham chơi. Vậy mà cứ đọc những lời ông viết về tình yêu xem. Tình vợ chồng, từ thuở mới quen nhau cho tới lúc sinh ly tử biệt: nó tha thiết, sâu xa, mà

đằm thắm biết chừng nào. Một bữa ăn, một ngọn rau, một buổi cùng nhau dạo dưới trăng không lời tình tự..., thế mà suốt đời không quên được. Còn cái tình nam nữ của người đàn ông “đi bợm” ấy, nó làm thất vọng nặng những ai muốn tìm cảm giác nóng bỏng. Trái lại, ở Nguyễn Thị Hoàng, tình chồng vợ giữa Duy với Ngọc trong *Trời xanh trên mái cao*, giữa cặp Bình và Huyền trong *Vào nơi gió cát*, tình yêu đương giữa Minh Trâm trong *Vòng tay học trò*, sao mà nó sôi nổi, nó rắc rối, nó lổn lộn lên: inh ỏi quá chừng.

Đã trót so sánh, thử so sánh thêm về một cái khác nhau nữa giữa hai người. Cô giáo Trâm của Nguyễn Thị Hoàng là người học thức, đọc sách nhiều, biết văn biết thơ nhiều. Vũ Bằng không kém. Văn thơ của ta, của Tàu, của Tây, ông đọc nhiều, ông thông thạo. Lúc nhắc thơ văn thì Vũ Bằng thường khi hoặc dẫn thơ văn các cụ ta xưa, hoặc thơ Đường thơ Tống bên Tàu, hoặc sự tích trong sử ta sử Tàu xen lẫn với ít nhiều sự kiện Tây phương thôi. Trong khi ấy nhân vật của Nguyễn Thị Hoàng toàn dẫn “tích” Âu Mỹ, từ các truyện Tây, phim ảnh Tây (*Verité, La Strada...*) với tài tử Tây, nhân vật Tây (Brigitte Bardot, Zampano, Gelzomina...), dẫn toàn những câu hát với ca sĩ Tây phương (*Chante, chante mon cœur la chanson du matin dans la joie de la vie qui revient; hay I love you so but I still know it was crazy love*, qua giọng hát Paul Anka, hay bản *Serenade* của Schubert, *Tristesse* của Chopin, v.v.)

Nhân vật Vũ Bằng chơi nhiều món, nhưng không khoái cái món của cô Trâm và bạn bè, tức “chơi” xe: Fiat, Anglia, Floride...

Vũ Bằng hay nói chuyện ăn; nhưng không nói đến những món quen thuộc của nhân vật Nguyễn Thị Hoàng: xúp, bơ, cà-rốt, khoai chiên, *sauce*... Ông Vũ cũng hay nói về hoa về quả; nhưng không nói đến những thứ hoa quanh cô giáo Trâm: *œillet*, *mimosa*, v.v. Ông Vũ, khi đề cập đến khung cảnh tình tự hay ăn chơi, ông nhắc tới mùa nọ tiết kia: hoặc nguyên tiêu hoặc trùng cửu, hoặc lập xuân hoặc đoan ngo, v.v. Bà Nguyễn không thể. Bà nói đến *Noel*, đến *reveillon*, đến *party*, đến bước-đế (*birthday*), v.v. Đại khái thế.

Thế có phải vì Vũ Bằng cũ còn Nguyễn Thị Hoàng mới, Vũ Bằng thấm nhuần nếp sống Đông phương, còn Nguyễn Thị Hoàng thuộc về Tây phương? Mới ồn hơn cũ, Tây ồn hơn Đông là cái chắc, có gì đáng nói đâu? Vậy so sánh ông Vũ với bà là một so sánh chọn lựa sai lầm chăng?

Hãy chọn so cách khác vậy.

Tình cờ mà Nguyễn Thị Hoàng với Kim Lefèvre cùng sinh vào năm 1939, cùng học ở Nha Trang, về sau cùng là văn sĩ tiếng tăm. Vào thập niên 50, ở Nha Trang có xảy ra hai mối tình thầy trò. Hai nữ sinh yêu thầy mỗi người phản ứng một cách. Người “tây” hơn cả, người có hẳn một nửa lượng máu Tây phương trong huyết quản, lại khuất phục theo truyền

thống Á Đông, cúi đầu chịu trận đòn dữ dằn trong gia đình, bỏ Nha Trang đi nơi khác trốn lánh sự day nghiệt của dư luận. Còn người kia... Vậy thái độ đối đầu cương cường, đồng đặc trước dư luận, đâu phải lúc nào cũng là một thái độ... tây!

Cho nên e không tiện cắt nghĩa một phong cách bằng tâm lý thời đại, bằng chuyện thế hệ này thế hệ nọ, hay bằng hoàn cảnh văn hóa, xã hội, v.v. Hãy bằng lòng ghi nhận một bản sắc đặc biệt thôi. Cái yêu đương của Nguyễn Thị Hoàng nó ổn là bởi... nó ổn. Hãy biết thế.

Ổn không có nghĩa là bậy. Không phải lúc nào cũng... dở. Trái lại.

Có lần hai người bên nhau, “bàn tay Trâm vỗ về nhẹ nhẹ, chậm và buồn xuống vai Minh như xoa vuốt dịu dàng vào khoảng trũng đau nhức của vết thương mình. Rồi bàn tay nằm an nghỉ bình yên ở đó. Như đầu Minh đắm thắm an nghỉ trên cánh tay Trâm buông duỗi rãi rời. Gió phấp phồng len qua bức màn cửa. Tiếng còi xe vắng lên từ ngoài đường như điệu kèn lạ của một thế giới nào xa xăm tắp.¹ Chiều đi mau theo những bước chân vội vàng trên khoảng đường phố nhỏ”. Và giữa lúc ấy “Trâm nghe rõ tiếng mình kêu thắm vô nghĩa: tình yêu ơi, vai ơi, môi ơi, mắt ơi, Minh ơi”.

Xưa nay đã có người nữ nào kêu như thế? Kêu “vai ơi, môi ơi, mắt ơi”? Dẫu ngay khi âu yếm đã ra chiều lả lơi, cả Kim lẫn Kiều chắc chắn không có ai

kêu “vai ơi, môi ơi”. Lại như bác Hòa-Hàng-Cơm với Nhỡ của Nhất Linh, ngay trong khi nằm hằn với nhau cùng giường, ôm ấp quăn quít nhau, mà không một ai nghĩ tới việc kêu “đùi ơi, vế ơi” gì cả. Ấy, xưa nay vẫn thế. Mọi sự diễn ra lặng lẽ, không ồn tí nào.

Môi với mắt, vai với vế..., ấy đều là những bộ phận thân thể, tương ứng với những cảm xúc của giác quan. Giác quan, đó là cái cấm kỵ một thời, không tiện gọi tên. Trước, người ta không ai là không biết đến thú vui của giác quan; nhưng người ta mím miệng lặng lẽ mà... biết, ngấm ngấm hưởng thụ, không kêu lên bao giờ. Nguyễn Thị Hoàng thì khác. Nhân vật bà Nguyễn vừa yêu vừa... la! Cái thú của giác quan, họ gọi đích danh nó ra không kiêng kỵ.

Ngày trước, ái tình là chuyện của “con tim”. Đến đây, nó không ngại nói huých toẹt hằn ra cũng là chuyện của làn da: Tình yêu ơi, vai ơi, môi ơi, v.v.

Trong *Vòng tay học trò*, cậu Minh mới dọn đến ở trọ cùng nhà với cô giáo ít lâu, một hôm đi học về, trình cô: “Cô cô, em đi học về.” Cô giáo nhìn lên. “Minh đứng ở khung cửa sổ phòng nó, sắp sửa đánh đu ra ngoài vườn. Chiếc áo len xanh ngấn rướn lên để hở một khoảng da bụng trắng muốt”.

Lần ấy cô không kêu “da bụng ơi”, tuy nhiên chi tiết ấy cũng nổi bật lên, rất... ồn ào.

Sau đó một thời gian, thầy trò đã ở cùng nhà lâu hơn, thì không còn là chuyện từ xa nhìn da bụng

trắng, mà là đến gần hít mùi ngực ấm. Cô giáo nói đến cái hơi nóng bốc lên từ tấm áo len nhiều lần: “Hơi nóng từ da thịt người con trai như bốc lên tấm áo len dày”; “Ngực áo len người con trai nồng ấm như hơi thở gần kề. Bỗng dưng, Trâm muốn chết.”; “Mùi thơm quen thuộc ở ngực áo len Minh phả lên mặt Trâm, tiếng nàng nhỏ như lời bông lau run trong gió lạnh”; “Trâm choáng váng trong mùi thơm nồng ấm của ngực áo Minh và muốn khóc theo tiếng thở dài của buổi chiều cuối đời điu hiu”, v.v.

Cái hơi trong chiếc tàn y của nàng Thị Bằng chẳng qua là chút hơi lạnh của người quá vãng. Còn cái hơi áo len của học trò cô giáo Trâm: nó bốc nóng hôi hổi, nó nồng nàn khủng khiếp. Xưa nay chưa từng có thứ hơi mạnh mẽ như thế trong tình yêu, nhất là tình yêu của phái nữ.

Bảo cái ồn không dở là thế. Kêu lên “vai ơi, môi ơi”, bà Nguyễn đập mạnh vào một cấm kỵ, khai ra một sự thực tâm lý. Một chủ đích quan trọng của người viết tiểu thuyết là đi sâu, phát giác ra những sự thực thầm kín của lòng người. Xưa, nam nữ kết đôi chung thủy trọn đời với nhau là vì đạo nghĩa. Rồi chủ nghĩa lãng mạn bày ra chuyện ái tình, khám phá ra con tim, nhìn ái tình từ phía quả tim. Xong, lại đến lượt những kẻ nhìn ái tình từ phía ngũ quan. Đi đầu những kẻ ấy là bà Nguyễn. Nhân vật nữ của người tiểu thuyết gia táo tợn ấy bảo: “Trâm tìm thấy hương vị đàn ông phảng phất gần gũi”. Cái hương

thuộc về mũi, cái vị thuộc lưỡi. Tình yêu ơi, mắt ơi, mũi ơi, lưỡi ơi!...

Nguyễn Thị Hoàng, với cái bản sắc độc đáo của bà, bà không ngại đồng dạng nêu đích danh những cái khuất khúc khéo trốn khéo nấp trong những chỗ hóc hiểm của lòng người.

Tình yêu dưới sự chủ trì của ngũ quan, nó như thể một cuộc cách mạng ái tình. Nó gây một số đổi thay về quan niệm yêu đương. Chẳng hạn cái “yêu vì nét trọng vì tài” là cái bỏ: Trò Minh tất nhiên kém *tài* cô giáo Trâm. Mà *nét* của trò cũng yếu lắm, ngay trong con mắt phán đoán của Trâm. Có lần cô ta nghĩ: “Bây giờ nó đẩy. Môi nó áp lên cánh tay. Mũi giày nó nhọn vắt² đen bóng và thon nhỏ. Thằng con trai nào cũng chỉ mang kiểu giày như nó. Nhiều thằng con trai khác cũng ngổ ngáo, lù đù, ngu ngơ, mệt mỏi, bê tha, liều lĩnh, phung phí và phẫn uất cái gì không biết như nó (...) Nó không đẹp. Không dễ thương. Không một đặc điểm nào hết”. Có lần khác, cô Trâm bảo: “Người con trai đứng dang chân, khoanh tay nhìn xuống, chiếc áo vắt hờ trên vai. Khói thuốc lơ mờ vờn lên khuôn mặt bỗng nhiên kiêu ngạo, tàn nhẫn và đều giả. Khoảnh khắc, Trâm nhận ra khuôn mặt thực của Minh” (...).

Người như thế có thể là một “chàng” của thiếp, một đấng “lang quân”, ít ra là một “anh” của em được

chẳng? Gọi thế ép quá, đâu được. Đối diện nhau thì họ xưng “cô” với “em”. Trong suy tưởng thì cô Trâm gọi Minh là “nó”, là “thằng con trai”, là “đứa”...

Đều giả, lừa dối, bê tha... mà cứ yêu? Sao không? Tình nhân thằng, tình nhân đứa, tình nhân nó? Sao không? Giác quan có những lý lẽ mà lý trí không thấu rõ.

Trước từng có chuyện như thế chẳng? Ai mà biết! Không chừng “cổ nhân” cũng không kém kim thân. Biết đâu! Duy trước không có văn nhân thi sĩ nào nói ra chuyện ấy. Chúng ta đang bàn chuyện văn học, không bàn về xã hội học, về phong tục, về đạo lý... Chuyện có mà không viết ra, không thuộc về văn chương. Nguyễn Thị Hoàng là nhà văn nữ giới đầu tiên ở nước ta viết ra, nói ra xông xồng không chút ngại ngùng. E bà là nhà văn Việt Nam đầu tiên, kể luôn cả nam lẫn nữ.

Trong quan hệ yêu đương mới, vị trí của đôi bên nam nữ khác hẳn trước. Ý tôi muốn nói cái vị trí tinh thần, tình cảm. Thành thử, từ chuyện mắt nhìn một khoảng da, mũi hít một hơi ấm, miệng thốt ra một lời xưng hô, Nguyễn Thị Hoàng đã khai ra lắm điều mới mẻ.

Cái lẩn khuất kín nhem mà nêu to, thì chuyện ồn ấy thuộc nhiệm vụ khám phá của người cầm bút. Bà Nguyễn làm thế không khỏi có những bậc đạo cao đức trọng nhăn mặt khó chịu. Thiết tưởng đừng nên vì thế mà nhụt chí. Phải nhận rằng bà Nguyễn dạn

miệng không vì dụng ý xấu: trong truyện bà không có những “xen” làm tình, những cảnh lố lố, những bộ phận nọ bộ phận kia phơi bày hay lấp ló, v.v. Bà không có ý kích thích ai. Cô Kiều còn có buổi tắm hoa, cô Thu (trong *Bướm Trắng* của Nhất Linh) còn bỏ quên chiếc áo lót, cô gái của Trương Tửu còn bỏ rơi luôn cả chiếc yếm, v.v. Nhân vật nữ của Nguyễn Thị Hoàng không hay rơi rớt cái gì.

Đã nói xong mặt tốt của cái ồn. Có lẽ bây giờ tưởng có thể chuyển tạm qua mặt khác.

Trong *Vòng tay học trò*, lúc cậu Minh quyết định rời nhà cô giáo đi trọ nơi khác, cô giáo Trâm vùng vẫy suốt mấy chương sách. Không dám mời đọc giả theo dõi suốt cảnh quần quai đau thương ấy, chỉ xin trích dẫn một đoạn ngắn làm mẫu: “Còn tôi ở lại. Quần quai ngày đêm trên sân khấu vắng ngắt này, dở sống dở chết, mang án tử hình xử chậm suốt đời như thế. Giờ em đi rồi. Một phần đời tôi cũng bỏ đi theo. Còn gì không trong căn phòng nhỏ bé đó? Tất cả lần lượt lách mình ra khỏi cửa đời tôi. Hoặc âm thầm lẫn trốn, hoặc vang động ồn ào.Ồn ào như em đang bỏ đi. Tiếng động chạm của ghế bàn đồ đạc. Tiếng ầm ầm của một góc địa cầu này sụp đổ lên tôi. Tiếng đá rơi và đất đổ, sóng thét và gió gào giờ nguyệt tận (?) Tôi biến thành dã thú bị thương, quay cuồng điên dại trong bầy đời rộng lớn. Không còn lối thoát. Hai mắt mở to sâu hút đại khờ trùng trùng trong khoảng trống này. Bóng tối xiêu đổ gục xuống như thân cây

sét đánh. Đầu tôi chỉ còn là xương sọ rạn nứt điên mê. Mái tóc hoang biến thành rừng cây chẳng chặt. Mỗi cành cây biến thành con trăn lớn, trườn mình khắp mặt đất bốc cháy này quần lấy thân em. Cho em biến thành con chim nhỏ bay bổng lên trời, ca hát tình yêu ở một thiên đường khác”.

Mẫu văn này trích từ cuốn sách đầu tay, ở đây tác giả còn dè dặt giữ mình, còn mực thước. Sau đó bà vùng tay thẳng cánh, không còn tự kiểm soát mình nữa. Trong *Vào nơi gió cát* chẳng hạn, cũng một người nữ xa người nam: Ôi thôi, chữ nghĩa quấy động âm âm, quả như “một góc địa cầu sụp đổ”. Sách ấy là truyện chẳng? Là tiểu thuyết chẳng? E không hẳn. Từ đầu chí cuối có truyện gì đâu? Toàn là gào thét. Cũng là một nàng chinh phụ với một chàng vào nơi gió cát, nhưng ở Đoàn Thị Điểm là *Chinh phụ ngâm*, ở Nguyễn Thị Hoàng là *Chinh phụ thét*, *Chinh phụ rống*. Nghe hãi lắm cơ. Hãi lắm, hãi lắm.

Càng về sau, trong sách bà, chữ nghĩa càng được tung ra ào ạt, loạn xạ, cầu thả. Nói cho đúng, chữ tung nhiều mà nghĩa chẳng bao nhiêu.

Mười mấy năm sau khi cộng sản tràn vào Miền Nam, Trần Thị NGH có lần đến thăm một nữ văn sĩ dưới chế độ cũ đang sống ở Nha Trang; bà ta một mực bảo: “Không, không còn nhà văn nào cả, tôi đã khai tử tôi rồi”. Đọc bài viết của Trần Thị NGH (trên tạp chí *Thế Kỷ 21* số tháng 8/1992), nhiều người nghĩ nữ sĩ tự khai tử nọ là Nguyễn Thị Hoàng.

Nếu quả đó là bà Nguyễn thì việc khai tử e là chậm trễ. Thật ra bà Nguyễn coi như đã ngưng nghỉ từ lâu trước tháng 5/1975. Văn nghiệp của bà không có gì đáng kể sau cuốn *Vòng tay học trò*.

8/1994

Chú thích

¹ Có phải tác giả muốn viết: xa tập? (V.P.)

² Có phải tác giả muốn viết: nhon hoắt? (V.P.)

CÔ-CÔ LÀM VƯỜN¹

Nối tiếp công việc của lão làm vườn, Trâm xới hết mấy luống đất và gieo đậu mỗi nơi hai hạt, cách nhau khoảng một gang tay. Hạt giống cuối cùng nằm yên trong đất, Trâm mỗi mệt rã rời ngồi tựa lưng vào gốc thông nhìn lên đồi cao. Lớp nắng vàng hạnh đột nhiên dịu xuống, và cả vòm trời chập chờn xao động trong cơn gió lạnh như dùi ký ức trôi về quá khứ mịt mù và đưa cơn mơ mộng về thế giới nào bao la không bờ bến. Trâm thấy tâm hồn mình đột nhiên xao xuyến và rung động, nở dần như một búp hoa quỳnh nở trắng trong bóng khuya. Bóng tối cuộc đời sâu hút xung quanh chìm xuống tan biến. Chỉ còn lại những ý tưởng trong sáng và tốt đẹp, những tin tưởng mới mẻ quyết liệt, vươn lên như những mầm cây xanh tốt giữa mùa xuân. Mùi thơm uớt và nồng của đất, ẩm và lạnh của cỏ cây, êm mát và sắt se của gió dúi Trâm qua những mơ tưởng chập chùng. Hạnh phúc ở đời trở nên giản dị và gần gũi quá. Thế mà Trâm đã lẫn lóc, đã khát khao, đã điên cuồng tìm kiếm ở những nơi nào xa tít. Niềm vui mệnh mông tụt trong lòng mình, đâu phải ở những hội hè náo nhiệt, những yến tiệc linh đình, những đám đông huyền ảo. Một đời

phóng khoáng, mê thích những công việc giản dị, tầm thường và khoác vào mỗi tĩnh vật đơn sơ này một linh hồn, một nghĩa lý. Như nắm đất. Như hòn đá. Như lá cỏ. Như thân cây. Trơ lì, phẳng lặng. Vẻ đẹp yên lành và chịu đựng, nhẫn nại như những kiếp người không bao giờ biết phiêu lưu tàn phá. Không biết công phần, phản loạn, chán chường. Không suy nghĩ. Không ưu tư. Như thiên nhiên và tình yêu của chúng nó đối với nhau, dịu dàng, cảm lặng. Cái đầu dịu dàng của một bông lau âu yếm cúi xuống cánh tay êm đềm của lá cỏ. Miệng cười hồng thắm của bông hoa dại ghé hôn mái tóc buồn của cành thông non. Cuộc đời lướt trôi đi, mơ hồ và êm ái theo từng cơn gió, từng bóng nắng tự trời cao chảy xuống. Có lúc, trong thiên nhiên quen thuộc này, Trâm thấy những ý nghĩ của mình như thì thầm đối thoại, và từng niềm vui trong sạch lớn lên như bắp, như lúa trong đêm sương. Biết bao nhiêu gió bão đã đi qua miền thung lũng đó. Biết bao nhiêu hờn tủi đau buồn đã dày xéo lòng này. Hôm nay mùa xuân sắp sửa. Những tháng ngày tuần tự nối tiếp theo nhau. Chấm dứt đi để còn có bắt đầu. Có những buổi sáng, Trâm dậy thật sớm, mặc phong phanh một chiếc áo, đi trong sương mù ra đến con đường rừng. Tiếng chim đêm còn vọng lên những bụi mờ đầu đó. Chuyển xe lửa sắp xa thành phố gửi lại một lời còai thanh thản. Bốn vó nhịp đều của một con ngựa già chở rau cải trên đường ra chợ.

Rồi những tia nắng đầu tiên thấp sáng núi rừng, vỡ

vụn tung tóe trên những cửa kính lầu Trâm như pháo bông pháo cải thời thơ ấu. Và tiếng Minh vang dội như một âm thanh từ thời niên thiếu của Trâm vọng về, Cô... cô, em đi học. Cô cô. Lâu dần rồi Minh quen gọi nàng bằng cô cô. Minh là trái dừa sao? Và Trâm cười một mình, bao giờ cũng một mình.

Trời bỗng dịu nắng và từng loạt mưa bụi nhỏ lơ mờ tới tấp bay xuống như những bông hoa tuyết mong manh. Thế này là khỏi tưới nước cho đậu rồi Trâm vốc một nắm đất hồng mềm mại trong tay và tưởng như thấy rõ cái mầm trắng xanh nhú lên giữa hai mảnh đậu đã héo quăn. Biết đâu rồi hạnh phúc mình đi tìm một ngày kia cũng sẽ nảy mầm từ đau buồn quá khứ.

Cô cô, em đi học về.

Trâm ngơ ngác nhìn lên. Minh đứng ở khung cửa sổ phòng nó, sắp sửa đánh đu ra ngoài vườn. Chiếc áo len xanh ngắn rướn lên để hở một khoảng da bụng trắng nuốt.

- Cô cô ơi, em đứng đầu lớp tháng này.
- Vậy thì trời gần sập rồi. Em mà đứng đầu.
- Thật mà. Giấy tờ đây này. Cô làm... phụ huynh học sinh, ký cho em đi, mai nộp phiếu điểm lại.

Trâm chạy lại dưới cửa sổ Minh. Anh chàng nhảy thót xuống vườn, tờ giấy phơ phất trong tay. Trâm kêu lên:

- Thôi cất đi, mưa lấm hết. Tay tôi cũng bẩn đây này.

Minh xếp gọn tờ giấy vào túi quần rồi nhìn

chăm chăm hai bàn tay búp măng bám đầy đất ướt của Trâm.

Mưa rồi, cô vào đi.

– Còn hai luống đất đằng kia, tôi xới cho xong, chiều kịp trồng tiếp.

– Em xới đất cho. Cô vào nghỉ đi.

Trâm nhìn hai bàn tay học trò trắng trẻo dính mấy vết mực xanh:

– Tay chân vậy mà làm quái gì. Đi học bài đi.

– Thì.. tay chân cô cũng vậy. Cô làm được, em cũng làm được.

– Thì làm. Em tháo giùm tôi cái đồng hồ, lăm hết rồi.

Trâm đưa cánh tay bám đất từ cườm tay đến ngón cho Minh. Minh đứng yên một thoáng rồi dịu nhẹ, ngại ngần vòng hai ngón tay qua cườm tay Trâm, thông thả mở dây đồng hồ. Một cảm giác không tên chuyển từ ngón tay Minh lên làn da Trâm. Hai chéo khăn quàng đỏ thắm từ cổ Trâm rung động phập phồng vờn lên mặt Minh theo làn gió. Trâm quên cả tay bẩn, gỡ cái khăn ra đưa cho Minh, giọng nằng lạ đi như có gì vướng trong cổ:

– Em vào nhà cất giùm đi, cả đồng hồ nữa.

Minh cúi cái đồng hồ bám đất vào quần blue jeans và nghịch ngợm quần cái khăn của Trâm vào cổ, leo lên cửa sổ, nhảy vào phòng. Khi trở ra, Minh thấy Trâm đứng lặng im trong mưa, mái tóc lăm tẩm những hạt bụi nước lấp lánh rũ xuống, che khuất nửa

*khuôn mặt, con mắt còn lại buồn buồn nhìn rặng đồi
thoai thoải bên kia thung lũng:*

– Tóc cô ứt hết rồi. Cô vào đi.

– Không. Phải làm cho xong.

(Trích Vòng tay học trò, tái bản lần 4)

Chú thích

¹ Nhan đề do người trích tuyển đặt tạm.

NGUYỄN THỊ THỤY VŨ

Đầu thập kỷ 60 – tôi không nhớ rõ năm nào – tòa báo *Bách Khoa* bắt đầu nhận, thỉnh thoảng một thiên truyện ngắn của một người viết mới, thuộc phái nữ, ký tên Nguyễn Bằng Linh. Lúc bấy giờ các cây bút nữ giới hãy còn hiếm. Tòa soạn có ý tò mò.

Một hôm ông Ngu Í đi Hậu Giang về, ghé báo quán, đưa ra một tấm hình đen trắng, lớn cỡ tấm bưu thiếp: “Bằng Linh nè. Một cô giáo ở Vĩnh Long.” Ngu Í cười hà hà. Anh em có mặt chuyển nhau xem thử, đều đồng ý: Quả giống một cô giáo. Ảnh bán thân, mặc áo dài. Trông nề nếp, đoan trang, hơi e lệ. Người ấy về sau mang bút danh Nguyễn Thị Thụy Vũ, là tác giả những cuốn sách có tên là *Mèo đêm*, *Lao vào lửa*, *Cho trận gió kinh thiên* v.v. Tức là thứ sách mà các thế hệ phụ nữ nước ta trước đó không mấy kẻ dám đọc, đừng nói đến chuyện viết!

Thực ra không phải lúc nào Thụy Vũ cũng viết truyện “dữ”.

Truyện của bà thường xảy ra ở hai khung cảnh. Hoặc ở quê, hoặc ở Sài Gòn. “Mèo đêm” tung hoành ở Sài Gòn. Còn ở quê, hoặc Vĩnh Long hoặc Mỹ Tho hoặc Lộc Ninh..., là những cuộc đời nhàm chán, mòn mỏi, tàn tạ, dồn nén, đáng thương. Gái tỉnh gái quê sống tù túng, chê tỉnh chê quê, hướng về đô thị. Lên Sài Gòn, gái lao vào lửa, tan tác cuộc đời.

Có cả một cuốn truyện dài dành cho cảnh đời mòn mỏi bế tắc ở tỉnh lẻ: cuốn *Khung rêu*. Có cả một cuốn truyện dài khác dành cho cảnh đời trụy lạc ở đô thị: cuốn *Ngọn pháo bông*. Nhiều truyện ngắn truyện dài khác bắt đầu ở tỉnh kết thúc ở đô thị.

Chắc chắn không có mấy người Việt Nam hoàn toàn ghét bỏ xóm làng quê kiểng của mình. Riêng ở miền nam, Bình Nguyên Lộc đưa ra bao nhiêu nhân vật cả nam lẫn nữ, hoặc đang sống ở Sài Gòn Chợ Lớn, hoặc Sống trên những ghe thương hồ lênh đênh các sông rạch, mà không lúc nào người nổi nhớ quê. Sơn Nam kể liên miên toàn những cảnh sống khốn cùng ở miệt Cà Mau Rạch Giá, và ông kể bằng giọng âu yếm. Nguyễn Thị Thụy Vũ trong thâm tâm có lẽ cũng không khác. Vị ni cô trong truyện “Lòng trần” ai mà không kính? Nhân vật bà Diếc trong truyện “Đêm tối bao la”, ai mà không thương? Trong truyện “Lìa sông”, nhân vật xưng “em” là một cô giáo bê bối, mà ông trưởng giáo lại càng tệ; nhưng ai cũng thấy

giọng đùa giễu của tác giả không ác độc, chỉ ngụ ý... thương hại! Thương mà chán muốn chết.

Có thể bạn đọc không muốn tưởng được cái tình cảm phức tạp của bà Nguyễn đối với quê mình đích thực nó ra sao, bởi vậy nên có chút ít dẫn chứng.

Ngôi trường nơi “em” dạy cách tỉnh hơn hai chục cây số, và thiếu an ninh, nên thanh tra ít khi tới. Cô giáo thường dậy trễ, cứ mỗi chiều đã nhờ đứa học trò lớn nhất lớp sáng hôm sau đi học nhớ ghé vào chợ mua bữa điểm tâm đem sẵn vào lớp cho cô. “Em vừa đến lớp, mâm điểm tâm đã dọn sẵn. Một trảng bánh xèo màu vàng nghệ còn nóng hổi, bên cạnh mớ rau tươi xanh mướt. Chén nước mắm ớt đỏ ối quuyền rũ hạch nước miếng (...) Em ngồi vào bàn thân nhiên gói bánh xèo vào lá rau xà-lách. Lúc em ăn lũ học trò lăm lăm chép bài do đứa trưởng lớp ghi sẵn trên bảng. Em vừa ăn vừa xoa tóc cho mấy đứa nhỏ nhỏ tóc ngứa.” “Em” như thế, chưa có gì quá đáng. Hãy xem ông trưởng giáo: “Ông trưởng giáo trường em mê đi ăn giỗ, ăn cưới. Lúc nào các bậc phụ huynh cũng nhớ tới ông. Ông thường bỏ lớp cho mấy đứa lớn dạy thế ông một tuần vài ba lần (...) Ăn uống no say xong, ông về máng vông, bận xà-rông cho mát rồi nằm đưa kéo kệt suốt cả buổi học.”

Cô giáo đùa giễu chỗ quê hương không nề nang, nhưng phải nhận rằng quê hương ấy đối với cô cũng có phần lỗi: ở một chốn quê như thế cô chọn đầu cho ra chồng? Lũ học trò nhỏ tóc ngứa cho cô rồi sẽ lần

lượt lấy chồng, sinh con đẻ cái lũ khữ, cô giáo vẫn còn là con gái. “Lật bật rồi đây học trò em có cháu, mình phải làm bà cố bà cố (mà vẫn còn con gái) thì còn gì đời em nữa (...) Có nhiều khi nghĩ tới đây, em ngáp ồm ồm, chán đời nhưng không đủ can đảm cắt tóc đi tu”.

Tấm hình mà ông Ngu Í mang về tòa báo *Bách Khoa* năm xưa chắc hẳn là chân dung một đồng nghiệp của nhân vật cô giáo trên đây.

Bạn đọc không chừng có kẻ ngạc nhiên: Ở miền quê của cô giáo này có phóng khoáng dễ dãi quá chăng? Đâu phải nơi nào thiếu an ninh thì các thầy trưởng giáo đều đi ăn giỗ về máng vông tại lớp học, mặc xà-rông nằm lim dim “phơi bụng, thịt da cháy nhè nhùng”, mùi rượu đế nặc nồng một góc lớp?

Tôi nghĩ đó là một thắc mắc chính đáng. Đây đó bà Nguyễn tiết lộ khá nhiều về phong tục, về tính tình, về nếp sống của người dân địa phương mình. Có điều tốt điều xấu, chỗ hay chỗ dở; tựu trung quả nhiên con người và nếp sống có xuê xòa dễ dãi.

Trong truyện “Đêm tối bao la” bà nội Cô Linh là con nhà giàu ở Mỹ Tho, khi về làm dâu tận Vĩnh Long có đem theo một người con gái nghèo cho có bạn. Cô gái ấy ở luôn lại Vĩnh Long làm người giúp việc cho gia đình; về già thành ra bà Diếc, tính tình dở dở ương ương. Vào tuổi sáu mươi, có lần bà Diếc muốn uốn tóc, má cô Linh can; bà Diếc túm bà chủ quạt xuống thêm nhà, dìm xuống, leo lên mình bà

chủ đắm đá túi bụi. Mọi người xúm vào lôi bà Điếc ra. Bà chửi: “Mồ tổ cha nó, ai cũng bình nó hết.” “Hàng xóm được dịp cười đùa bàn tán, không khí vui tươi có cơ hội hâm sôi lên trong khu xóm buồn tẻ này.” Một biến cố như thế xảy ra giữa chủ tớ ở nhiều miền khác khó được không khí vui tươi.

Trong cuốn *Cho trận gió kinh thiên*, cô Nguyệt là gái mới lớn ở tỉnh, mới gặp mới tình đầu, chẳng may bị phụ bạc. Nghe tình nhân bắt bỏ với người khác, Nguyệt nổi dóa, cặp ngay với Đồng để trả đũa, rủ nhau đi Sài Gòn sống, tránh xa một kỷ niệm buồn. Một con bạn thân biết chuyện, tính khuyên can, hỏi Nguyệt đã nghĩ kỹ chưa. “Nàng nghĩ làm gì cho mệt óc chó? Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài.” Quả là Đồng chít một mắt, đích thực chồng xấu. Thế là Nguyệt - Đồng cặp nhau đi tuốt. Chuyện vợ chồng ăn đời ở kiếp mà quyết định rụp rụp như thế, là dễ dãi chứ còn gì nữa?

Như vậy chúng ta thấy cái ngọt ngào ở tỉnh lẻ ở miền quê không phải là sự câu thúc của một nếp sống gò bó theo tục lệ quá chặt chẽ. Nguyệt cũng là gái học thức như Loan; nhưng xã hội của Nguyệt không phải là xã hội của Loan, thời đại của Nguyệt không còn là thời đại của Loan (trong *Đoạn tuyệt*) nữa.

Quê không đến nỗi khắt khe, đáng trách; nhưng – như đã thấy ở trường hợp cô giáo vừa rồi – tuổi xuân ngắn ngủi mà tỉnh quê không cung cấp nhiều cơ hội. Mặt khác, cái tiếng gọi của đô thị mỗi lúc

mỗi khấn thiết. Đã từ lâu, đô thị vẫn thu hút gái quê: trong các tiểu thuyết thời tiền chiến đã có bao nhiêu là gái quê tan nát đời hoa vì những ảo tưởng về đô thị. Càng về sau này, sức hút của đô thị càng mạnh. Cô Linh trong truyện “Đêm tối bao la” kể tội những “xấu xa” của chỗ mình đang ở, tức chỗ tỉnh lẻ: “mỗi buổi chiều, khi tiếng chuông của một ngôi chùa xa âm u vọng tới” “bóng tối bôi xóa lem luốc những cánh cổng sà bên khung cửa sổ, mái nhà và dòng sông”, “bóng tối của căn nhà này, bóng chập chờn của rèm sáo, đàn dơi trong nắng chiều”... (*Chiều mênh mông*, trang 35). Cô nghĩ tới đô thị: “Em nhìn ra một chân trời khác. Em sẽ tìm yên ổn cho mình. Nơi đó, em chinh đốn lại cuộc đời. Để rồi anh xem!” Đây tin tưởng, cô Linh dứt khoát: “Em phải đi, phải đi”. (trang 68). Ai mà can nổi!

Đối với những cô gái chưa chồng, đô thị là chỗ tập trung những chàng trai hào hoa giỏi giang nhất, là chỗ có điều kiện đầy đủ nhất để chinh đốn cuộc đời, để kiếm một tấm chồng xứng đáng: “Chồng của em! Em thì thâm kêu ba tiếng đó, xúc cảm đến ràn rụa nước mắt.” (trang 115). Ai mà can nổi! Sài Gòn đẹp lắm Sài Gòn ơi. Kéo cả nhau lên Sài Gòn thôi.

Nguyễn Thị Thụy Vũ mang tiếng viết “dữ” là cũng vì cái Sài Gòn này đây. Cuộc sống ở Sài Gòn quả có những phương diện rất dữ.

Vừa rồi có nói qua loa về thời của Loan và thời của Nguyệt. Từ tỉnh lên đô thị, cái đổi mới càng sâu xa hơn. Ý thức về nữ quyền, quan niệm về tự do cá nhân, về đời tư thiêng liêng v.v. càng được xác định mạnh mẽ.

Cô Loan yêu Dũng, nhưng từ khi lấy chồng là quyết định chôn sâu dĩ vãng, cố gắng sống hạnh phúc với Thân. Còn cô Nguyệt, trong thời gian chung sống với Đồng, thỉnh thoảng Nguyệt nhớ lại mối tình cũ, lấy thư tình nhân ra đọc. Đồng cự nự: “Nếu cô không cắt đi, tôi xé hết cho mà coi.” Nguyệt phản ứng liền: “Tôi thách anh đó. Đâu anh động tới những bức thư này, rồi sẽ coi tôi đối phó ra sao”? (*Cho trận gió kinh thiên*, trang 82).

Lần sau, Nguyệt muốn quên chuyện xưa, tự ý lấy thư tình ra đốt, rồi thu dọn tro tàn cho vào hũ. Đồng muốn nàng vất luôn mớ tro, Nguyệt thẳng thừng: “Tôi không chấp nhận bất cứ thằng đàn ông nào hẹp hòi ích kỷ, bươi móc tâm tình riêng tư của tôi.” Nàng tháo nhẫn, dây chuyền, hoa tai v.v. trả lại Đồng, bảo anh ta đi “tìm người con gái nào không có tí vết trong quá khứ để làm vợ” (trang 165).

Quan niệm về một “thằng đàn ông hẹp hòi” ấy là một quan niệm mới toanh. Thời Tự Lực văn đoàn chưa có, mà thời Nguyễn Thị Vinh – Linh Bảo tưởng cũng chưa xuất lộ sổ sàng như thế.

Rốt cuộc Nguyệt theo một người Mỹ, bỏ Đồng. Lấy Mỹ là giải pháp cuối cùng mà nhiều cô gái quê về

đô thị đã chọn để gỡ những khó khăn bất ngờ trong cuộc sống mới ở chỗ xa lạ. Có thể cô Linh bỏ “đêm tối bao la” đi tìm chân trời khác để chấn chỉnh lại cuộc đời, có thể cô ta cũng chấn chỉnh theo cách cô Nguyệt. Nhân vật của bà Nguyễn rất nhiều cô đi bán “ba”, làm vũ nữ, và... lấy Mỹ. Tác phẩm đầu tay của bà (*Mèo đêm*) ra đời vào năm 1966: đó là lúc mà thôn quê bất an khó sống và lính Mỹ đầy dẫy ở đô thị.

Tập tục mỗi lúc một cởi mở thêm, nếp sống mỗi lúc một lỏng lẻo thêm, xu hướng tự nhiên vẫn thế. Hoàn cảnh bất an, bạc tiền của ngoại kiều lại thổi mạnh gió kinh thiên. Cái đô thị của bà Nguyễn là cái đô thị trong cơn gió ấy.

Nguyệt với Đồng là hạng học thức, trong vấn đề của họ có chuyện quan niệm này nọ, chuyện nữ quyền, chuyện riêng tư cần tôn trọng, v.v. Ở tầng lớp bà Tư với anh Tám-Xe-Be vấn đề thay đổi nếp sống đặt ra cách khác. Cô Lan, con gái bà Tư theo Tám-Xe-Be là kẻ đã có vợ. Đang đêm, bà Tư nằm trong nhà, Lan với anh Tám quần quít đùi đùi trên sàn ván ngoài bao lơn. Bà Tư cất tiếng hỏi, mắng mỏ hai đứa bậy bạ. Ban đầu nói chuyện phải trái, họ biện bạch leo lẻo. Rồi cuộc bà Tư chỉ chú trọng vào điểm then chốt: “Nhà có ván, có giường mà bay làm gì dất nhau ra chỗ bàn thờ ông Thiên vậy hả? Bay có biết chỗ đó là chỗ thờ phượng không?”. Điểm trọng yếu cần nhắc đi nhắc lại: “Con người ta phải biết chọn chỗ, chọn nơi, chớ có lý đầu nhè chỗ thờ trời thờ đất

mà”... (trang 176). Lời giáo huấn của mẹ đã rõ: Phàm con người mà biết chọn chỗ chọn nơi, tránh bàn thờ ông Thiên ra, thì ai với ai mà chả được, làm chuyện gì với nhau mà chả được!

Xung quanh bà Tư, cuộc sống thật rộn ràng náo nhiệt: bói toán, cúng quải, làm dĩ, bán “ba”, đánh bài, và... lấy Mỹ, tất nhiên. Làm gì cũng làm đến nơi đến chốn, không có mức giới hạn. Muốn đánh bạc hả? Thì cú hết chếnh này kéo chếnh khác, liền ngày liền đêm, cho đỡ sầu đời. Không thấy sao? Bà Cam chết quay lơ nằm đấy, bà Tư lên gác, tiếp tục đánh bài, có sao đâu? (*Cho trận gió kinh thiên*, trang 292). Ngay chính lúc ông Tư hấp hối, có người chạy tới sông bài, gọi bà Tư về xem ông muốn trối trăng gì không, bà Tư cần phải đánh cho “đứt chếnh”. Lúc bà về, ông Tư đã “đi” từ hồi nào (trang 296).

Làm dĩ hả? Lấy Mỹ hả? – Ủa, việc gì ngăn ngại chứ? Bộ không nghe bà Năm Út là bậc trưởng thượng dạy dỗ chị Thu sao? Chồng đi lính, chị Thu ở nhà đi khách, chồng về làm dĩ. “Năm Út vệt đám đông, oang oang:

- Thằng Mẹo nó làm gì mầy đó Thu?
- Nó ghen đánh em nè chị Năm.
- Tam đại tứ đại, cao tăng cố tổ con đi mụ nội nó. Nuôi người ta không nổi mà còn ghen tương nổi gì?” Bà chỉ vẽ đường đi nước bước:

– Mầy là con đi ăn cám uống hèm nên ngu si đần độn. Mầy bỏ thằng chả rồi đi lấy Mỹ. Hơi nào nay

‘dù’ mại ‘dù’ để nó bắt được đánh đập như tử như vậy”? (trang 78)

Thế giới tiểu thuyết của Nguyễn Thị Thụy Vũ đầy những câu chuyện như thế. Đàn bà cầm bút, đa số viết chuyện tình ái hoặc lâm ly hoặc éo le, chuyện vui chuyện buồn loanh quanh trong gia đình, giữa các chàng với các nàng v.v. Bà Nguyễn xông vào cơn gió bụi, phanh phui những cảnh đời lâm than, làm làm kẻ sống sờ, nhẵn mặt.

Ở nước ta, từ trước tới nay chuyện bà Nguyễn làm là chuyện của đàn ông. Nam phái vẫn xông xáo hơn nữ phái. Chuyện kéo xe, người ngựa ngựa người, chuyện làm đĩ, chuyện lục-xì, móc túi, đánh cướp, buôn lậu v.v. thường do các ông tìm hiểu và kể lại cho nhau nghe. Các bà các cô không tiện tìm, không tiện kể, mà cũng không mấy thích nghe. Bà Nguyễn là người đàn bà khác thường. Tôi ngờ không hẳn do năng khiếu, chẳng qua do một trường hợp ngẫu nhiên. Có một độ, hình như lúc mới từ dưới tỉnh về Sài Gòn, bà đã dạy Anh văn cho những cô gái có công việc làm ăn giao thiệp với Mỹ, hay có chồng Mỹ. Nhiều người trong số ấy đem tâm sự ra tỉ tê với bà. Cuộc đời và tâm tình họ xúc động bà, thành đề tài sáng tác của bà. Người đọc nhận thấy trong các truyện của bà Nguyễn thỉnh thoảng có một cô giáo Anh văn xuất hiện. Tình cờ, vì lý do sinh kế, mà bà Nguyễn làm cây bút tả chân đầu tiên ở xứ ta, về phía nữ phái, mạnh dạn phơi bày một phương diện của

thực trạng xã hội ta vào một thời điểm đặc biệt. Bà có vị trí riêng trong thời kỳ văn học bấy giờ.

Ông Uyên Thao, trong cuốn *Các nhà văn nữ Việt nam 1900-1970*, đã viết “*Mèo đêm và Lao vào lửa* là hai tác phẩm đầu tiên của nữ giới đã gây ồn ào trong dư luận giới đọc sách tại Sài Gòn” (trang 358). Cuốn biên khảo này xuất bản năm 1973, được viết từ cuối tháng 1/1970 đến cuối tháng 5/1970, chỉ cách xa ngày ra đời của *Mèo đêm* có 4 năm. Gần như thế, chắc chắn cái ghi nhận của ông Uyên Thao về tác động sách bà Nguyễn đối với dư luận phải chính xác.

Sách bà chấn động mạnh là do nội dung chứa đựng những dữ kiện có sức chấn động, tất nhiên, như đã nói trên đây. Một phần khác cũng do cái văn phong của bà.

Đâu đó, thỉnh thoảng có người nói đến tiếng “khiêu dâm”. Tôi nghĩ nếu có ai nghĩ thế là nghĩ oan cho bà. Trong các cây bút phụ nữ bấy giờ, không thấy ai có dụng ý khiêu dâm cả. Viết bạo thì có, đề cập tới chuyện này chuyện kia, có thể rất tục tĩu thì có; nhưng có lẽ không hề với dụng ý khiêu khích người đọc, với dụng ý làm cho người đọc thêm muốn cái gì. Không phải nói bạo là khiêu. Có thể chỉ mạn mạn nhè nhẹ, xa xa, mà lại khiêu lại gợi dục vọng; trái lại cứ nói oang oang “đủ thú” mà lại lành, không hậu ý, không tác dụng. Như thế chỉ nên chê là sỗ sàng thôi.

Số sàng, bà Nguyễn không ngại đầu. Nguyễn về cái tấm thân hình của nam nữ hai phái, các nhân vật của bà hoặc khen hoặc chê, thường nói huých toẹt không kiêng kỵ. Trong *Chiều mênh mông*: “Đôi vai rộng và cái mông tròn của chàng ngày trước đã lôi cuốn sự chú ý của tôi” (trang 33). “Chỉ nghĩ đến nếu người tình của mình có cái thân mỏng lét như bộ ngực của đa số các nhà văn ở nước ta và bộ đùi lạnh lẽo, màu da xanh lét của họ tôi cảm thấy buồn nôn” (trang 72) “Tiếng ngáy Hà ồ ạt như cửa gỗ, đôi chân khẳng khiu của chàng làm tôi vụt buồn nôn” (trang 103). “Thiếu phụ quay vào vách kệp chiếc gối ôm giữa cặp đùi đầy thịt. Chỉ chừng nhai giáp bã trâu, tiếng ngáy của nàng lạnh lớt sôi lên” (trang 142), v.v.

Về chuyện chung chạ, ngay khi mẹ nói với con gái, lời nói của nhân vật bà Nguyễn cũng trắng trợn hơn lời lẽ các nhân vật xưa nay. Trong *Cho trận gió kinh thiên*, bà Tư mắng cô Lan về vụ bậy bạ với tình nhân ngoài bao lơn: “Mèn ơi, mỗi khi mình mở miệng niệm Phật ở trong này thì ở ngoài tụi nó làm đùng đùng như cù dậu”. Lát sau Lan toan chối cãi: “Làm giống gì mà phải mang bầu”? thì bà lại nói toạc: “Thì làm đùng đùng như con cá sấu đập đuôi bánh lái ghe chài chó còn làm giống gì nữa”? (trang 177)...

Kể ra, căn cứ vào những câu như thế mà nói về văn phong của Nguyễn Thị Thụy Vũ là không đúng. Viết về giới bình dân, bà phải ghi đúng ngôn ngữ của họ.

Ở những chỗ khác, không phải đối thoại giữa nhân

vật mà là văn của tác giả, người ta thấy trong lối nói cũng có nhiều tục ngữ ca dao, nhiều ví von thú vị, gần với ngôn ngữ bình dân. Chẳng hạn: “Đó là một hành động buông xuôi, phó cho cuộc đời đưa đẩy cho cùi mít trôi lên gặp cùi thơm trôi xuống” (*Cho trận gió kinh thiên*, trang 164). “Mới có bốn mươi ngoài tuổi mà mặt nó nhăn nhúm như cái quần nhét ống tre” (trang 185). “Món giải trí của em vào buổi tối là đọc tiểu thuyết tình. Em chia sẻ hoàn cảnh các nhơn vật cả muống nước mắt.” (*Chiều mệnh mông*, trang 117), v.v.

Riêng về chỗ câu nói nhiều ví von và xen nhiều tục ngữ phương ngôn này, Thụy Vũ với Túy Hồng, hai bà Nguyễn gần nhau. Và cả hai, họ tách xa các bậc tiền bối nữ phái, xa những điệu bộ khuê các; mà gần, gần sát cuộc sống. Đó là cái mới của họ, cái làm cho họ gây xôn xao.

6/1996

LÒNG TRẦN

Con đê dài rộng, hai bên trồng dừa Tân Quan cao hơn đầu người thẳng hàng, đều khoảng. Những quày dừa màu hỏa hoàng sai oằn trái. Bóng dừa chìm dưới đáy nước của hai đầm sen - bên trái đầm sen trắng, còn bên phải đầm sen hồng. Từ con đê đi vào khoảng ba trăm thước, một ngôi chùa nằm im lìm giữa hai hàng dương.

Chùa này vì ít thiện nam tín nữ lui tới nên càng thêm vẻ đìu hiu, lạnh ngắt. Từ đường cái nhìn vào, ít khi người ta thấy bóng dáng những nhà tu. Chỉ nhìn thấy chiếc tháp cao chơ vơ với rêu bám nham nhở và vài viên gạch mục rớt ra lở lói. Mái chùa thấp ẩm ướt và bóng tối đặc quánh. Tiếng kêu vo ve của đám muỗi đói lẫn tiếng chí chóc của đàn chuột dưới những bàn thờ và tiếng vỗ cánh của đàn dơi hoang. Cao hứng chúng bài tiết bữa bãi không vị nể các ông Phật đang ngồi trang nghiêm nhìn ánh đèn chong leo lét. Bình hoa huệ sắp tàn, chỉ còn vài búp gượng trên chót nhánh. Những cánh trắng héo hắt rớt tả tơi trên bàn thờ không mấy ai buồn dọn quét chăm sóc. Lâu lắm người ta mới thấy bóng một sư nữ gầy gò xanh xao ngoài năm mươi tuổi ngồi bên hông chùa, uể oải cầm

chiếc dao cùn chặt những nhánh dương khô rớt trên nền đất và bó thành từng bó nhỏ. Ni cô ngồi dưới bóng nắng lổ đổ khoác chiếc áo cà sa màu cà. Hình như bà cố ý tìm vài mảnh nắng rớt nhiều nhất trên nền đất để hóng nắng. Giữa màu lá xanh bao quanh da mặt, bà càng thêm nhợt nhạt. Đôi mắt trũng sâu nhiều, trông trắng nhìn băng quơ khi cánh tay gầy guộc khô khan của bà đưa chiếc dao tránh lên xuống vài lượt, và giọng ho húm hắng được đè nén làm bà run rẩy.

Bà đã đến tu nơi ngôi chùa này hồi hai gò má còn hồng và nụ cười tươi sáng ẩn một chút ngổ ngáo. Nay hàm răng trắng xa xưa đã rụng mất vài ba cái và đóng bọc vàng ối.

Ông yết ma vốn người bán nam bán nữ, cao to mập trắng hếu và có đôi mắt xếch lém linh. Hình như ông yết ma này gọi ni cô bằng dì họ. Ông này cùng theo bà đến chùa hồi mười tuổi và bây giờ ông đã quá ba mươi. Ông có tật lảng tai, mỗi khi ni cô nói với ông điều gì, bà phải lấy tàn hơi gào thét. Ông cứ vênh tai ra, nét mặt ngơ ngác như người đi lạc vào một thế giới xa lạ thiếu âm thanh. Ni cô mỗi lần muốn đàm đạo với ông cháu quý phải nặng hơi mỗi cổ nên bà lười biếng ít muốn nói với ông ta lâu. Ngoài hai người, còn một chú tiểu đầu để chỏm với thềm tóc dài vắt qua vành tai. Chú tiểu này vừa giúp đỡ ni cô như một tiểu đồng, vừa làm thông ngôn khi ni cô muốn nói chuyện dài với ông yết ma. Chú tiểu có vẻ nhẫn nhục và cam chịu. Chú sống thui thủi giữa hai người lớn,

mỗi người có một thế giới bùng bít. Họ chỉ hợp nhau vào những buổi tụng niệm, còn ngoài những giờ lo cho đấng Từ Bi, họ mỗi người mỗi việc tưởng chừng như sự hiện diện của nhau thật là mờ nhạt thừa thãi. Chú tiểu lo phần cơm nước. Những bữa cơm dọn với rau, muối mè, tương hột đơn sơ, chú tiểu có thể quán xuyến chu tất. Mỗi buổi sáng, chú ra sau chùa bứt những đợt mồng tơi, hái những bông muống vàng ối còn thơm mật, nhổ vài nắm rau má hoặc rau đắng mọc dọc mé để đem vào luộc. Ông yết ma ngoài mấy buổi tụng kinh, gõ mõ, còn có bốn phận vun quét vườn rau, cung dưỡng mấy dây bầu và giàn muống sai trái. Cái quá khứ không tì vết của ông yết ma – ông sống xa người trần tục, không tiếp nhận cuộc sống đầy dẫy bon chen - khiến ông chỉ hiểu cuộc đời lơ mờ ngoài mái chùa. Cơm rau mỗi ngày hai bữa, ông làm việc hùng hục ngoài vườn rau và ngủ li bì vào những giờ rảnh rỗi. Những giấc ngủ êm đềm khoan khoái nuôi dưỡng thân xác ông mỗi ngày một to béo đầy đà. Về mặt ông cười cợt dễ dãi và phẳng phiu như tâm hồn ông. Đi tu từ lúc còn bé, ông sống kham khổ cũng đã quen. Ông cảm thấy yên phận để dọn mình mai sau về với Phật tổ, dầu làm con chuột uống dầu tại chùa Tây Phương cũng cam. Dầu óc ông tiêm nhiễm giáo lý một cách lơ mờ, cuộc sống trong kinh kệ chưa in rõ vào đầu óc ông. Ông còn mơ ước gì hơn; vả lại, ông không có thì giờ để nghĩ ngợi suy ngẫm gì ngoài những thủ tục đọc kinh trồng rau. Công việc nhà chùa chiếm hết

ngày tháng. Ông dạy chú tiểu học kinh và cách tụng kinh. Chú ấy cũng là người để cho ông ta tâm sự về sự tiến triển của máy dây bầu, của nụ hoa muống có mọi thành quả. Chỉ có vậy thôi, thế mà ông ta sống lây lất hơn hai mươi năm qua đến không ngờ. Ngày đó, ông theo ni cô Diệu Tâm đến ngôi chùa này giữ vai trò một tiểu đồng. Lúc đó còn sư cụ và ni cô thì mới ngoài ba mươi tuổi, dung nhan còn mặn mòi sắc lôm. Đến khi sư cụ qua đời và được mai táng trong cái tháp trước sân chùa, ni cô Diệu Tâm mới lo quán xuyến ngôi chùa này.

Những ngày rằm hoặc những ngày lễ Phật, chỉ vài ba thiện nam tín nữ đến dâng hương vôi vĩa. Hình như họ nghĩ rằng chùa nào đông đúc tấp nập, Phật Trời mới có mặt thường xuyên. Chỗ chỗ buồn bã điều hiu như vậy, chắc Trời Phật cũng lười lui tới. Ông yết ma cảm thấy phôi phôi trong cuộc sống trống vắng quạnh hiu. Những lúc đám khách thập phương này chiếu cố chùa, ông có cảm tưởng như họ đến quấy rầy sự yên tĩnh của ông. Nhưng ông phải giữ đúng quy luật nhà chùa là cửa thiền lúc nào cũng mở rộng. Ông biết lán mán về quá khứ của ni cô ngày xưa lúc bà mới hai mươi tuổi, bà là vợ kế của nhà phú hộ trong làng Đạo Ngạn thuộc tỉnh Mỹ Tho. Ruộng vườn của bà cò bay thẳng cánh. Thuở đó, tất cả phụ nữ miền Nam chưa hề trang điểm, thế mà bà đã biết dùng phấn nụ do các công chúa của triều đình Huế sai tì nữ đem bán. Trước khi đánh phấn, bà dùng chỉ đánh cho sẵn lại rồi

lăn trên da, nhổ sạch những sợi lông măng để cho da mặt tiếp nhận phấn dễ dàng. Đoạn bà dùng phấn nọ bôi lên mặt, lấy giấy hồng đơn thấm nước đắp lên mặt má. Bà nhai trầu cho đôi môi nhuộm đỏ.

Thật ra bà vốn là đào hát bộ, tên Năm Thàng. Ông phú hộ có tính phong lưu tao nhã. Đời ông chỉ có việc lấy hát xuống làm tiêu khiển. Bất kỳ gánh hát nào có bà, ông cũng ngồi ghe bầu theo coi cho bằng được. Ngồi ghế thượng hạng để cầm châu, ông say sưa chiêm ngưỡng tấm nhan sắc chim sa cá lặn của bà trong vai Phàn Lê Huê, Hồ Nguyệt Cô, hoặc Lưu Kim Đính. Người bạn theo hầu kiêm luôn anh đầu bếp giỏi, và tối đến, được theo chủ xem hát. Người phu trạo đã bắt đầu ghiền cuộc sống trôi nổi theo đoàn hát bộ Cẩm Đường Ban sống rày đây mai đó. Cũng bao nhiêu tuồng hát đó mà nhà phú hộ nọ vẫn coi hoài không chán mắt. Đối với ông, cô Năm Thàng từ cánh gà tuôn ra làm đổi mới cả sân khấu.

Hai năm xuôi ngược mỗi mề, ông cố gắng điều đình với ông bầu gánh chuộc cô Năm Thàng bằng mười mẫu đất, đem về làm vợ kế. Muốn thoát khỏi cảnh đời này đây mai đó, cô Năm bằng lòng với ngôi vợ thứ hai do sự đồng ý cưới hỏi rõ ràng của bà phú hộ. Cuộc sống huyền ảo bỗng dừng lại làm cô Năm ngỡ ngàng xa lạ. Sự giàu sang và chiều đãi, nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa của chồng không bao lâu làm cô thèm nhớ lại cuộc sống cũ. Cô nhớ sân khấu, nhớ đời sống lang thang trên những chiếc ghe chài xê dịch từ

làng này sang tỉnh khác. Cuộc sống tập thể tuy quấy nhiễu cô thường xuyên, nhưng đem lại cho tâm hồn cô những đổi mới. Cô say những vai trò nữ tướng, công chúa, bà hoàng... để bôi xóa tạm bợ trong vài tiếng đồng hồ đời sống nghèo đói cơ cực của mình. Một cô đào hát tên tuổi chưa được mấy mà đã làm bà phú hộ, có kẻ hầu người hạ. Thế mà cảnh giàu có vẫn không quyến rũ được cô lâu, không đủ quyền lực làm cô quên hẳn quá khứ.

Ni cô Diệu Tâm trở mình thức giấc. Bà lần mò ra chánh điện để kịp gác công phu. Trong im vắng hoàn toàn, ni cô nghe rõ tiếng chuột bọ chạy rọt rẹt và tiếng thẩn lẩn trên kèo nhà chắt lưởi. Bên ngoài, ếch nhái dưới ao con trời giọng uênh oang át cả tiếng dế trong bụi ô rô nhọn hoắt. Ni cô bước ngang phòng ông yết ma. Tiếng ngáy từ trong buồng vọng ào ạt, đều đặn. Bỗng giọng mở ú ớ vang lên:

- Ê! mấy thằng chăn trâu, bây bẻ trộm bầu của người ta hả? Bớ Phật Kim Cang, Phật La Hán vắn hòng nó cho rồi. Bớ Hộ Pháp.

Ni Cô mỉm cười, bỏ xuống nhà sau rửa mặt. Nước mưa chứa trong hàng mái dầm sau hậu liêu mát lạnh lôi bà ra khỏi cơn ngầy ngật buồn ngủ. Bà trở lên chánh điện vắn to ngọn đèn và thành kính cầm dùi động vào cái đỉnh đồng chung. Tiếng chuông ngân dài như réo gọi ông yết ma ngủ muộn và nhắc cho chú

tiểu đến lúc tụng kinh công phu. Sau đó, từ lò cạo heo, tiếng heo bị thọc huyết eng éc bên kia sông, cách chùa hơn năm trăm thước. Tiếng kêu cứu thê thảm của mấy con heo vắn số nổi đuôi tiếng chuông công phu. Phía sau chùa là lò rèn. Tiếng nổ lách tách của đám than vừa rực cháy nghe rất vui tai. Hai ống bể khô khè như tiếng ngáy ngủ của loài trâu nước.

Chú tiểu dụi mắt đi ra đỡ lấy dùi chuông thay cho ni cô. Bà ngồi âm thầm giữa chánh điện hai bàn tay gầy lằn trằng chuỗi hạt hổ phách, ni cô tụng hết tuần kinh lui vào trai phòng bên tách trà nhạt còn bốc khói. Bà ôn lại ngày bà còn là một đào chánh đã làm say mê biết bao vương tôn công tử. Ông phú hộ Thọ đã chia gần nửa số gia sản của ông để đổi cô. Rồi cô bỏ sân khấu về sống trong một ngôi nhà nền đúc cao tới ngực có hàng chục người hầu hạ. Mỗi lần cô vánh mình sốt mẩy, thấy lang được nước về tận nhà và ở lại đó cho đến khi cô khỏi hẳn. Cô mê món ếch bắc thảo chưng đường phèn. Người tớ gái đem cục mỡ gần thận ếch để vào một cái thổ vè bát tiên và cho đường phèn vào, chưng cách thủy. Cục mỡ ếch nở to bằng cái chén trong như pha-lê, thơm ngọt ngào rồi đặt chiếc thổ sứ vào cái mâm bằng gỗ quý. Trong lúc cô dùng ếch bắc thảo, hai đứa con gái đứng hầu quạt hai bên. Cuộc sống lắm kẻ nuông người chiều đó nín kéo cô được vài ba tháng. Một hôm đoàn hát Cẩm Đường Ban có dịp trở lại làng Đạo Ngạn, cô Năm Thành cảm thấy có cái gì xót xa ray rứt không yên thúc giục cô, nhất là khi tiếng chiêng

trống và tiếng phèn la nổi lên inh ỏi ở đầu đình. Cô Năm bốn chồn không thể tả, thế rồi đêm hôm sau đó, lúc ông phú hộ yên giấc cô lẩn mò bỏ trốn theo đoàn hát và tiếp tục nghiệp dĩ. Phải chăng cô muốn thay đổi cái không khí nhồn nhột âm thầm trôi nổi bên cạnh ông chồng chỉ có lòng sủng ái, nhưng tình yêu cô cho ông còn lơ mờ chưa thẳng nổi tiếng trống chầu.

Khi ông phù hộ biết cô đã trốn về đoàn hát, lập tức ông xuống ghe bầu cùng với người phu trạo đi theo. Cuộc săn đuổi gian nan không làm ông thất vọng. Ông tin tưởng sự đi theo vừa giúp ông tiêu dao ngày tháng, vừa có dịp săn sóc cô và mong rằng ngày nào đó, cô Năm sẽ hồi tâm quay trở về. Mãi cho tới ba năm sau, ông vẫn vừa đi theo cô Năm Thành vừa tập soạn tuồng hát. Ông đã gởi gắm tâm sự, tình ý vào các bản hát nam, hát khách và hát văn. Ông để hết tâm trí vào các tác phẩm thai nghén suốt mấy năm liền và sau đó được đưa lên sân khấu để cho cô Năm chủ diễn. Kỳ lạ sau khi diễn xong tuồng hát của chồng, cô Năm Thành ôm ông phú hộ Thọ khóc hu hu rồi cời mũ giáp trả lại sân khấu và hai vợ chồng đưa nhau về chốn cũ sống lại cuộc đời cố định. Cô Năm mới tìm thấy tình yêu muộn màng nhưng có một sức mạnh lôi cô ra khỏi ánh đèn sân khấu vĩnh viễn, bỏ hẳn cuộc sống nay miếu này một đình nọ. Chỉ một năm sau, cô sanh được một đứa con trai kháu khinh. Đứa con trai đó nổi dãi tông đường của ông phú hộ trong khi bấy lâu nay ông cứ ngỡ là mình tuyệt tự. Ông mừng đến sa

nước mắt khi đứa con trai độc nhất của ông càng lớn càng giống những nét thanh tú trên gương mặt của ông và cô Năm.

Ông phú hộ toan tính biết bao nhiêu về dự định tương lai cho đứa bé. Nhưng ông đột nhiên chết bất thần vì một tiếng sét long trời xẹt vào nhà làm đổ cả tủ kiếng và giết ông nhanh chóng. Cái chết tức tưởi đó làm cho dân làng xầm xì bàn tán là ông ăn ở thiếu phúc đức nên trời sai Thiên Lôi xuống giết gấp rút như vậy.

Từ đó, cô Năm đoạn tuyệt cuộc đời cũ ngay trong ý nghĩ và tận tụy chăm sóc đứa con để đền ơn đáp nghĩa với người vừa là tri kỷ vừa là bạn chung tình đã cho cô một niềm tin yêu bao la. Nhất định cô chẳng đời nào cho con cô nối nghiệp cô. Cuộc đời hát xướng bị người đời cho là vô loại. Cô cũng chẳng mơ con cô giàu có như cha nó, chỉ ước ao sau này, nó sẽ có nhiều bằng cấp học hành đỗ đạt. Cô ẩn nhẫn sống nuôi con, mặc dầu lúc ông phú hộ vừa mới chết, còn biết bao nhiêu người gấm ghé được lấy cô, nhưng cô quyết không buồn ngó đến họ.

Đến ngày giỗ chồng, đợi vào lúc nửa đêm, cô Năm Thàng hóa trang, mặc áo giáp đóng vai Đoàn Hồng Ngọc oai phong lẫm liệt cầm đao múa trước bàn thờ làm như ông phú hộ đang ngồi trên ấy thưởng thức tài nghệ siêu phàm của cô. Đường đao bay vun vút quăn lấy người cô. Trong im vắng, cô cất tiếng hát nho nhỏ những bài hát trong những vai tuồng mà ngày xưa

ông phú hộ đã dày công biên soạn. Sau những đường đao bay như rồng lộn, cô Năm đứng thẳng người nhìn đắm đắm lên bức ảnh ông phú hộ và hai hàng nước mắt chảy dài trên đôi má.

Đứa con của cô được một năm thì bị một cơn sốt dữ mà tất cả danh y đều bó tay đầu hàng. Cô Năm tê điếng trong niềm tuyệt vọng. Đã bao lần ý nghĩ tự sát chập chờn qua tâm não cô. Ba lần tự tử bằng ba cách: cắt gân máu, uống dầu nóng, treo cổ được phát giác ngay. Cô lần tính lại đã quá hai mươi năm, nỗi đau khổ và bất hạnh xa cũ đã bắt đầu mờ nhạt. Những việc nhà chùa làm cô bận rộn suốt năm bôi xóa dần những nỗi buồn thảm, tưởng chừng vẫn rĩ rả hành tội cô trong khoảng đời còn lại.

Nắng đã lên từ chân vườn, sau chùa, vài ba đứa mục đồng đang nghêu ngao mấy bản Kim Tiền. Nắng tuôn ánh sáng hình rẽ quạt trên mặt đất. Ni cô Diệu Tâm lục đục ở trí phòng. Những cây tre non được vót từng cọng nhỏ bằng cây tăm nhang bày đầy trong cái nia. Ni cô khệ nệ bưng nồi nước cơm từ bên bếp đem lên để kê bên nia tăm tre cắt dài khoảng ba tấc. Ni cô dùng những loài lá có mùi thơm như lá quao, lá ngũ trảo, lá buổi phơi khô rồi giã nhỏ xay lấy bột đựng trong mấy chiếc thau đầy ắp. Chú tiểu ngồi bên cạnh rây lại lần nữa phần bột mịn, thơm ngát, cho vào cái chậu tráng men sứ trắng vẽ hoa hồng đỏ. Ni cô bỏ

những cây tre chẻ nhỏ vào một ống tre cao độ hai tấc đựng nước cơm gạo mới đặc quánh như hồ nhúng ướt rồi mang ra lăn những cây tre đó vào chậu bột lá mận. Hồ trên thân tre chẻ nhuyễn quấy lấy bụi lá thơm và những cây nhang này được đem đi phơi nắng.

Tất cả những thức ăn lẫn hương hoa cúng kiếng đều do một tay ni cô làm ra. Xài không hết, bà mang ra chợ bán lấy tiền bỏ vào quỹ nhà chùa. Đặc biệt bà có tài làm tương ta. Bà lựa nếp đem xôi rồi bỏ vào nia ủ bằng lá tranh hay lá ngấy độ ba ngày cho nếp lên men rồi thắng đường cho chút muối, đổ vào nếp làm tương ta. Những món hàng do nhà chùa sản xuất sẽ nhờ chú tiểu đem ra ngôi chợ bán lẻ. Công việc bề bộn đó chiếm cả ngày, ni cô Diệu Tâm say sưa, có khi quên cả việc ăn uống. Mãi đến chập choạng tối, lúc bao tử đòi hỏi gấp rút, bà vào nhà bếp với tô cơm nguội ăn với chút tương ta. Ăn uống thiếu thốn lâu ngày làm thân thể bà gầy gò và những cơn ho húng hắng xảy ra thường xuyên. Nhưng bà không để tâm đến và cơn bệnh cũng lây lất trôi qua khi ông yết ma chứng cho bà chín lá chanh với chút đường phèn bùng lên cho bà uống. Món thuốc ho không tốn kém này cũng làm bớt cơn đau ngực và bà tiếp tục lây lất với cơn bệnh.

Diệu Tâm cảm thấy bức rức nơi ngực. Hình như có một bàn tay níu lấy trái tim, bà ngột ngạt tưởng chừng trai phòng này thiếu không khí. Bà giương ngời dậy tựa lưng vào thành giường một lúc rồi cố gắng đứng dậy đẩy nhẹ cánh cửa sổ. Ánh nắng lùa vào khe cửa

ảm đạm rớt trên một lồm giường và lác đác vài mảnh vuông trên nền gạch tàu. Diệu Tâm lần dò ra ngoài để tìm chút thoáng khí. Ni cô lồm lũi bước ra ngồi tựa lưng bên tháp sư cụ và ngước mặt nhìn trời. Cơn lạnh tiết ra từ trong lá, từ ao sen làm bà rờn rợn. Cơn ho tiếp tục và ni cô cảm thấy hình như chiếc tháp muốn xiêu đổ và mặt trời túa ra nhiều vành sáng nhảy múa trước mắt. Diệu Tâm bám chặt lấy thêm cửa tháp và cơn buồn nôn hồi hải dâng lên, ni cô chỉ còn thấy cảnh vật đảo lộn, ánh sáng và bóng tối xoay tít, và nơi ngực như có cả khối tháp ngã đè lên đó. Tiếng chim vụt tắt ngóm đầu đây và cơn gió rào trên ngọn cây dương ngừng lại.

Ni cô bừng mắt nghe tiếng nói ào ào vắng vắng đầu đây. Ni cô cố nhướn đôi mắt còn chút ít thần sắc nhìn quanh trai phòng. Chú tiểu túc trực bên giường mừng rỡ hỏi dồn:

- Dạ thưa ni cô cảm thấy đỡ chưa?

Bà lặng lẽ gật đầu và muốn ngồi dậy. Chú tiểu hiểu ý đến đỡ bà lên tựa lưng vào thành giường. Bổng cửa trai phòng vụt mở. Diệu Tâm nhếch mép cười tiếp nhận sự có mặt của đứa cháu dâu và cô em họ đến đúng lúc bà thấy cơn bệnh này không hy vọng lành. Đứa cháu dâu gọi bà bằng cô này chuyên sống với nghề cờ gian bạc lận và nghề cho vay đoạt nợ. Nghề nghiệp nàng đến mức tuyệt xảo. Riêng cô em

họ cùng đi theo cô cháu dâu đến thăm bà là một tay từng nhỏ râu ông huyện này, cạo đầu ông phủ kia. Cô em họ có tấm nhan sắc cũng ưa nhìn thôi, nhưng cô có biệt tài hể cập sách với ông nào thì nạn nhân tình ái của cô phải tán gia bại sản một cách nhanh chóng và êm thấm. Hai người đàn bà thân thích này thường lui tới cửa thiền sám hối để chuộc tội. Họ thích thân thiện với bà có lẽ nghĩ rằng khi Diệu Tâm đắc đạo để về châu đấng Từ Bi sẽ với tay nín họ theo lên cõi Niết bàn. Vì mặc cảm tội lỗi nên họ càng thích đi chùa dâng hương đem lễ lộc hòng hối lộ Trời Phật cho giải bớt những oan khiên mà ở trần gian họ đã làm, đang làm và tiếp tục làm nữa... Càng thấy họ đi chùa là phải hiểu rằng họ vừa làm được một cái áp-phe. Khi có nhiều tiền, họ lại vào chùa thành khẩn hối lỗi, nhưng khi bước ra khỏi chánh điện thì họ lại quên tuốt.

Ni cô mệt nhọc gượng gờng trả lời họ vài ba câu hỏi thăm sức khỏe. Rồi không còn ngồi được nữa, bà nằm rũ xuống. Cô em họ đề nghị ông yết ma nên tụng kinh cho Diệu Tâm để nếu như bà có phải về nơi cực lạc cũng sớm được nhẹ nhàng hồn phách.

Ni cô nghe trong người rã rời từng khớp xương. Bà cố mở mắt nhìn ánh đèn vàng vọt đặt trên chiếc bàn cạnh bàn nước. Cổ họng bà khô đắng và lạt lẽo. Ni cô hé mắt nhìn cô em họ đang ngồi bên cạnh và cô cháu dâu đang lấy quây rót nước từ trong vỏ bình vào tách định búng lại. Ni cô khoác tay tỏ ý không cần uống

nước. Bà đã ăn chay ròng rã hơn hai mươi năm quá đạm bạc nên thân thể bà thiếu cả chất đạm.

Bà làm việc quần quật, suốt ngày. Không biết bà tìm cách quên ân tình hay để tăng ngân quỹ nhà chùa. Người ta thấy ni cô Diệu Tâm không sống cho mình nữa, kể từ khi bà bước vào chùa này. Bà sống kham khổ nhẫn nhục và chịu đựng. Tiền công quỹ nhà chùa được đem ra bố thí cho những người tàn tật nghèo khổ. Bà ăn uống bất thường và coi việc ẩm thực là điều phụ thuộc. Chỉ cần một chén cơm và một nhúm rau chấm tương cũng rồi một bữa. Từ một tháng nay, bà không ăn uống được như thường nhật, mỗi khi ăn xong, bà đều mửa thốc mửa tháo ra, đến cả thuốc men cũng không giữ được trong bao tử. Họ hàng hay được tin bà thọ trọng bệnh cho mời biết bao danh y đến cứu chữa. Phần linh hồn thì do ông yết ma và một số sư sãi các chùa lân cận đến tụng niệm siêu độ.

Thân xác bà mỗi mòn trong giấc hôn mê chập chờn, bà nghe tiếng tụng niệm ngoài chánh điện. Trong bóng tối mù mờ, loáng thoáng có tiếng muỗi vo ve, đột nhiên ni cô Diệu Tâm cảm thấy miệng mình lạt quá, lạt kinh khủng. Phải chi có một chút nước tương để bà nếm thử. Trí óc của bà dán chặt vào ý nghĩ lười bà khô đi, đồng thời nước dãi tuôn ra đầy miệng. Thế rồi ý nghĩ của bà trội xa hơn, nước tàu vị yếu, rồi nước mắt. Cơ thể bà vụt bừng lên. Nước mắt! Nước mắt! Ni cô Diệu Tâm nuốt ực nước miếng. Một nỗi xót xa làm

nước mắt bà ướt đầm. Có cái gì chống đối trong từng thớ thịt, khớp xương của bà.

Bà vụt nghĩ, nếu có một muống nước mắt chui vào bao tử thì có lẽ những chấn động, phản đối trong cái cơ thể mỗi mòn sinh lực của bà sẽ dịu xuống, và muống nước mắt sẽ đem lại cho bà sự khỏe khoắn để bà ngủ một giấc thật ngon và ngày mai bà sẽ tiếp tục sinh hoạt lại như cũ dưới mái chùa này.

- Nước mắt! Muống nước mắt!

Ni cô hoàn toàn quên mất cái đời sống hiện tại ở trong chùa, quên cả mấy mươi năm tu hành khổ hạnh. Bà rơi trong một ý thức mù mờ chỉ có hình bóng muống nước mắt bằng sứ trắng chứa một thứ nước vàng và trong suốt như nước trà. Kê miệng mà nếm thử thì biết. Ni cô Diệu Tâm co rúm lại, thở hổn hển. Ba tiếng muống nước mắt như ba nhát búa đập vào đầu óc bà làm bà lao đảo.

Ngoài hậu liêu, hình như trời đã chiều. Mùi thuốc bắc sắc trong siêu ngai ngái bay lên làm bà có cảm tưởng mình sắp nghệt thở.

Bà phải uống một muống nước mắt. Ngày mai dầu có phải đọc kinh sám hối, bà cũng không màng. Bà tin chắc rằng dầu đọc kinh cứu khổ cứu nạn với Bạch Y Quan Thế Âm Bồ Tát cũng chưa chắc mầu nhiệm bằng một muống nước mắt. Nước mắt sẽ là một món thuốc tiên làm cho cây khô trở bông, làm cho bao nhiêu sinh lực của bà bùng sống lại. Cố gắng hết tàn hơi, bà thều thào gọi chú tiểu kiếm cho bà một muống

nước mắt. Tất cả những người có mặt bên giường đều ngạc nhiên lẫn hốt hoảng.

Diệu Tâm lập đi lập lại mấy lần:

- Mô Phật! Cho tôi muống nước mắt, tôi uống vào sẽ hết bệnh liền.

Tiếng kêu gọi nhu lời van vỉ, thê thảm. Hai tay Diệu Tâm chìa ra tuyệt vọng. Chú tiểu bưng đến gần tách trà ướp sen kề gần miệng. Ni cô khép chặt môi, lắc đầu phản đối.

- Tôi chỉ cần uống một chút nước mắt cho mặn mòi.

Nói xong, ni cô chìm hồn vào trong cơn đồng thiếp hai cánh tay gầy guộc còn xòe ra quờ quạng van xin.

Cô em họ bước ra trai phòng thì thầm:

- Rõ là ma đưa lối, quỷ dẫn đường. Hồi nào tới giờ chỉ ăn chay lạt, đến lúc sắp chết lại đòi uống nước mắt. Tui nhất định chống lại lời ma quỷ xúi bỉnh, xui khiến chỉ phạm trai giới. Thà để cho chỉ chết mà không mang tội với Trời Phật và không uống công tu khổ hạnh hai mươi mấy năm nay.

Nói đoạn bà xuống trí phòng ngôi nói chuyện áp-phe với cô cháu dâu, hoặc những thành quả bà đã thu đoạt được kể từ ngày bà bước chân vào đời. Giọng bà oang oang uốn éo và những tràng cười nói xôn xao vọng lên đến chánh điện. Ông yết ma với đôi mắt nhắm lại và nét mặt phẳng phiu dễ dãi thường nhật nhuốm một chút lo âu. Không khí nặng nề trùm xuống, ngột thở. Tiếng hét từ trong trai phòng vang lên. Ông lẹ chân tông cửa vào vừa lúc chú tiểu định

bước ra, vẻ mặt còn hốt hoảng. Tất cả đứng im lặng quanh giường chờ đợi phút nghiêm trọng của ni cô trong khi ni cô đang vật vã từng đợt với tử thần. Tiếng nói bà vụt sang sáng như lúc còn ở trên sân khấu. Giọng nói trong trẻo tỉnh táo, nhưng đôi mắt bà vẫn nhắm nghiền:

- Tôi mới biết thương mình mấy năm mình khổ công theo đuổi tôi, mình đặt tuồng hát cho tôi hát.

- Con rán học cho đỗ đạt làm quan nghe con cứng của má.

- Tôi chỉ thích sắm vai Đoàn Hồng Ngọc hơn làm Phàn Lê Huê. Mình thích tôi diễn vai nào nhất?

- Bớ này Tiết Giao! Ô này bạc tình lang! Mặt chàng đẹp trai mà làm chi? Lờ chàng ngọt ngào mà làm chi? Cổ thiếp ngày nay mất ngọc, thân thiếp bơ vơ.

Cả một quá khứ trôi nhanh lên ký ức bà rõ rệt và nhanh như một đoạn phim quay hết tốc lực của nó. Bà độc thoại từ quăng đời sân khấu đến quăng đời làm vợ ông phú hộ Thọ. Giọng bà đang sang sáng vụt dừng lại và dưới ánh đèn hiu hắt, ni cô mở trừng trừng đôi mắt trắng nhợt như cổ thu nhận hình ảnh sau cùng của đời sống và ni cô quờ quạng hai bàn tay trơ xương với lời van vỉ đứt nối:

- Hãy cứu tôi, cho tôi uống một muống nước mắm thôi.

Cô cháu dâu nhìn bà em họ:

- Mẹ ơi! mẹ nhờ sư sãi đọc kinh trừ tà ghen. Cần như là canh giữ đừng cho ai đem nước mắm lại.

Bà em họ tức mình:

- Để tôi đi đọc kinh cứu khổ. Hồi xưa Phật Thích ca gần đắc đạo thì ma vương tới phá. Còn cái chị này sắp về Tây phương tới nơi mà cũng chưa yên thân.

NGUYỄN THỊ VINH

Bắt đầu, các bà các cô làm thơ; mãi sau mới viết văn. Trong văn học Việt Nam thời tiền chiến có năm ba nữ thi sĩ xuất hiện trước; sau rốt Vũ Ngọc Phan mới ghi nhận được một người viết truyện là Thụy An.

Sau Thụy An, vào đầu thập niên 50, trong lúc còn ở ngoài nước Nhất Linh phát giác cùng lượt hai nữ tiểu thuyết gia: Nguyễn Thị Vinh và Linh Bảo. Hai người có tác phẩm đầu tay in vào các năm 1952, 1953, từ nhà xuất bản Phượng Giang do Nhất Linh chủ trương.

Nhất Linh và nhóm ông thẩm định giá trị văn chương vẫn tinh tường. Hầu hết những cây bút được Tự Lực văn đoàn phát giác, chọn lựa, đều xuất sắc: Xuân Diệu, Huy Cận, Đinh Hùng, Hồ Dzếnh, Nguyên Hồng, Đỗ Tổn, v.v. Hai bà Nguyễn Thị Vinh và Linh Bảo, vào thời kỳ của họ, không ai hơn (có lẽ cũng không ai bằng), nói riêng về phái nữ.

Mỗi bà một vẻ. Trong khi Linh Bảo viết về mình; Nguyễn Thị Vinh viết về quanh mình. Trong khi Linh Bảo sắc sảo, cay độc; Nguyễn Thị Vinh lành, nhẹ nhàng và hời hợt.

Về đề tài, kẻ tìm đề tài quanh mình có lúc viết về những cảnh đời đáng thương, có lúc chú ý đến các sắc thái tâm lý đa dạng của con người. Nhưng trong khuynh hướng tả chân cũng như khuynh hướng tâm lý, Nguyễn Thị Vinh đều không đi được xa, không có khám phá đáng kể. Từ Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng về sau, người ta sục sạo phơi bày các nghịch cảnh xã hội đã nhiều và rất bạo; một người đàn bà sức mảy mà xông xáo bằng. Cũng như từ Nhất Linh, Thạch Lam về sau, người ta đã phanh phui được nhiều hóc hiểm tâm lý; một phụ nữ “lành”, sức mảy nói lên được gì mới lạ.

Hơn nữa, về bút pháp bà Nguyễn giản dị trong sáng, nhưng lại không có bản sắc độc đáo. Vì thế, sau một thập niên, bà nhợt nhạt dần.

Với một sự nghiệp gồm 6 tác phẩm vừa truyện ngắn vừa truyện dài, với một thời gian làm chủ nhiệm và chủ bút các tạp chí văn nghệ, Nguyễn Thị Vinh đã có thành tích hoạt động trước bà hiếm thấy trong nữ giới.

6/1996

BỮA CƠM TRƯA

Cánh cửa hé mở lộ ra khung trời bên ngoài. Vào mùa này mặt trời lên muộn. Đã gần sáu giờ sáng rồi mà mây vẫn sẫm không khí mới mờ mờ, trắng đục màu sữa loãng. Hơi sương quện theo trong gió lùa qua cửa sổ, phả vào người bà Mùi, làm ớn lạnh hai bả vai, chạy dài suốt sống lưng.

Bà rùng mình, kéo vội chiếc chăn len đắp kín người. Suốt cả đêm, bà trần trọc, ngủ không đầy giấc. Có một lần chỉ chợp đi được một lát, rồi lại thức chong mắt ra. Tối bây giờ trời đã bắt đầu vào ngày thì suốt người bải hoải, đau nhức từng khớp xương, cứ như kẻ bị đánh đòn thù ấy.

Bà trầm nghĩ “Thì ra tinh thần và thể chất liên hệ mật thiết thật”, câu chuyện xảy ra từ bữa cơm trưa hôm qua, nó còn “hành” bà tới giờ. Bà nghĩ đến con gái lớn của bà, cô Bích đang còn ngủ với chồng con ở căn gác ngoài.

“Không biết đêm qua nó có ngủ được không, có còn “đau đớn” vì thấy mẹ bị chồng “khinh miệt” không?” Lúc xảy ra câu chuyện vào bữa cơm trưa, ăn xong, bà buông đũa lên ngay đây nằm khóc thầm. Hình như

con gái bà nói gì với chồng nó ở phòng ngoài. Cô Bích cố sức nói nhỏ giọng như sợ bà nghe.

Nhưng thằng chồng nó chốc chốc lại lớn tiếng “Tôi xử đến vậy thôi chứ, bộ muốn tôi phải lay nữa hả...” Yên lặng một lát, nhưng bà biết trong phút giây yên lặng đó cô Bích vẫn cần nhằn chồng, vì tiếng thằng Sâm con rể bà lại cất lên “Bảo bà ấy ở đây một mình đi, nếu có phải ‘cung phụng’ thì tôi cũng chỉ ‘cung phụng’ bà ấy thôi, chứ bắt tôi phải nuôi ‘lũ kia’ thì không khi nào”.

Nghĩ tới đây bà lại ứa nước mắt! Lũ kia là con người chồng sau của bà. Thằng Ái và con Ly. Chúng là em khác cha với cô Bích. Hồi Bích mới ba tuổi đã mồ côi bố, bà tái giá và sinh thêm hai đứa này đây.

Chúng nó đang nằm kia, trên mảnh chiếu trải lên sàn gỗ của căn gác nhỏ, cất thêm trên mé nhà bếp. Từ một năm nay, cha chúng nó mất, bà buôn bán thua lỗ, nên phải về ở với con gái lớn và con rể.

Mấy tháng đầu còn “dễ thở”! Lần lần mỗi ngày một chuyện nay thì không khí trong nhà đặc quánh lại rồi! Mỗi ngày một chút, những chuyện gì ở đâu, cứ bất ngờ xảy ra thật ngọt ngào hết sức. Bà đã cố gắng nhẫn nhục, trong khi con rể bà cố tình gây. Thằng Ái và con Ly luôn luôn là “đề tài” của mọi chuyện. Bà có mình Ái là con trai nên rất thương yêu. Thấy Ái và Ly bị hắt hủi bà lại càng xót đem hết tình thương để bao bọc cho hai đứa. Ái mới có mười lăm tuổi, nhưng người cao tổng ngồng. Chân tay dài quá khổ. Đã nhiều lần bà

xót xa khi bắt gặp Sâm “lườm lườm” nhìn Ái, lẩm bẩm nói: “Bất thành nhân dạng, thứ này chỉ sớm thành du đãng chứ gì”. Bà không hiểu sao rồi bà lại ghét thằng Ái đến thế. Hình như cái vóc người cao “lêu nghêu” của nó mỗi khi ra vào làm vướng cả gian nhà này. Chắc Ái cũng cảm thấy thế, nên nó ít dám xuống nhà, cả ngày cứ ngồi thu mình trên căn gác “xếp”, hoặc linh ra phố, có hôm nó về vào lúc cả nhà đang ăn cơm, bà đã thoáng thấy nó, nhưng nó không dám vào ngay. Đợi lúc ăn xong, anh chị nó đi ngủ trưa, mới len lén về, xúc chén cơm chan nước mắm lên gác ngồi ăn. Bà trông mà ứa nước mắt nhưng chả biết làm sao!

Bà cũng biết cô Bích vì bệnh vực bà mà hàng ngày vẫn ngấm ngấm gây gổ với chồng. Từ ngày bà về đây, gia đình này cũng mất cả nếp sống bình thường, mọi thứ, mọi chuyện, đều thay đổi. Trước kia cô Bích vẫn mua gạo “nàng hương” cho chồng con ăn. Giờ phải đổi ăn thứ gạo Mỹ hạt tròn cho đỡ tốn. Cả thức ăn nữa chứ, mọi thứ mọi giảm. Phần tại lúc này quá đắt đỏ, phần nhà đông miệng ăn, cô Bích cố sức tần tiện. Tô canh nho nhỏ ngọt chất thịt, trước kia cô vẫn nấu cho chồng con ăn, nay thành tô canh rau lớn, những đĩa xào thơm ngát không còn được “trình diễn” thường xuyên trên bàn ăn nữa, mà chỉ còn là đĩa đồ kho cho mặn miệng. Cốt sao cả nhà ăn cho no bụng, qua bữa là được. Bà Mùi cũng không mong gì hơn thế. Nhưng khổ nỗi không khí trong nhà các bữa ăn cứ nặng trĩu. Như vừa mới trưa hôm qua, cả nhà đã ngồi quanh

bàn ăn, cơm đã xối ra bát rồi, mà rể bà cứ cố tình đi ra đi vào, rót chén nước, rửa cái tay. Cô Bích có vẻ tức cật tiếng giục thì chống cô nói “Ai muốn ăn trước thì ăn đi, việc gì phải đợi”. Thế nhưng lúc con Ly mới cầm đũa gấp miếng đậu rán, bà Mùi chưa kịp đưa mắt cản thì nó đã bỏ vào mồm. Vừa đúng lúc Sâm ra tới, Sâm nói trống không

“Cứ như đồ mất dạy”. Con Ly biết Sâm nói nó, đã mười hai tuổi rồi nên cũng biết tủi thân, nó cúi gằm mặt xuống chén cơm, mắt rưng rưng, miếng nó ngậm miếng đậu, nhai trệu trạo. Bà Mùi thắt cả ruột lại, ngây dại như kẻ mất hồn. Cô Bích cật tiếng cố gắng làm ra vẻ bình thường để xóa không khí căng thẳng:

– “Cụ” ăn cơm đi chứ, hôm nay chị Ba “trổ tài” nấu món cà bung, cụ thử coi có ngon không?

Bà Mùi gượng cười:

– Ủ... thì cứ ăn đi, hôm nay ta chóng mặt quá, nó làm như muốn cầm.

Chị Ba “người làm” biết bà Mùi buồn, cầm bát cơm đặt hẳn vào tay bà Mùi:

– Bà ăn đi mà, con mới học bà Kim nấu cà bung lối Bắc đấy.

Cô Bích lại tiếp giọng có vẻ van lơn.

– Mẹ ăn đi, hay nếu mẹ mệt để con bảo nấu cháo mẹ húp cho khỏe.

Bà Mùi bắt chợt ánh mắt của cô Bích nhìn bà, nửa thương xót, nửa an ủi, làm bà suýt bật khóc. Bà cầm vội bát cơm cười cười:

– Nào thì ăn, nấu cháo... làm gì.

Giọng bà nghen lại, bà cầm đũa đưa mấy hạt cơm lên miệng cố nuốt cho trôi tử cực.

Trong khi đó Sâm ngồi ăn như không cần biết có sự hiện diện của mẹ vợ, không cất được một tiếng mời, thản nhiên nói với bé Ánh:

Con chan canh không? Đưa bố chan ăn cho mau nào.

Không khí trong bữa cơm dù nặng nề đến đâu rồi cũng phải qua. Sau đấy bà lên nằm vùi trên này, lấy có là “ổm” bỏ bữa cơm chiều không xuống. Thằng Ái và con Ly cũng ở luôn với bà. Chiều tối cô Bích đem lên cho mẹ và các em mấy miếng bánh mì chả. Cô búi ngủi bảo mẹ:

– Hay... mẹ tìm chỗ cho các em... ở đỡ đâu ít ngày. Để con “tính” với Sâm... cho ngã ngũ ra. Con thật hết chịu được rồi... Muốn ra sao thì ra chứ.

Bà cố khuyên con gái:

– Thôi con, một đời người rồi cũng qua đi mau lắm. Con cố gắng chịu đựng cho con con nó hưởng. Con đừng trách chồng con, cũng tại mẹ tới đây làm xáo trộn... cho các con.

Cô Bích chậm nước mắt:

– Gì thì gì chứ, con có một mẹ mà anh ấy xử như vậy, đâu con có chịu. Mẹ còn nhớ hôm tuần trước cái vụ con chó con đấy không? Mỗi ngày mỗi gây, mình có muốn nhịn cũng không được mà

Bà Mùi ậm ừ... Bà quên sao được cái chuyện ấy

chú. Hình như Sâm cố tình gây không cho mẹ con bà ở thêm ngày nào nữa.

Một hôm Sâm đi xin đầu được con chó con mới sinh. Suốt đêm suốt ngày con chó kêu ăng ẳng “làm xấu” vung vít đầy nhà. Mẹ con cô Bích cố nhịn, được hai ngày, hết chịu nổi cô Bích bảo chồng:

– Anh đem con chó về nuôi làm gì, nhà đã chật, lại có mình chị Ba dọn dẹp sao cho hết việc...

Sâm quắc mắt, ngắt lời vợ:

– Á... à, nhà chật hả, nuôi một con chó không có chỗ hả...

Sâm tiếp cười khan:

– Thế mà tôi tưởng nuôi đến ba bốn con cũng còn được cơ đấy...

Biết chồng ám chỉ mẹ và em mình, cô Bích nổi giận. Bất chợt, cầm tách nước đang uống dở ném vào Sâm, không kể phải trái, cô hét lên:

– Đồ khốn, ăn nói đều cáng thế mà nghe được à! Tôi nói cho mà biết dù tôi có nuôi mẹ tôi đi nữa, cũng không ai có quyền nói tôi. Đã “ai” nuôi tôi ngày nào đâu. Hay lại chính tôi phải làm nuôi “báo cô” bao nhiêu năm rồi. Giờ có phải anh “ghen” ăn với mẹ tôi không, thì anh nói trắng ra đi!

Bốp... Bốp... Hai cái tát như trời giáng vào mặt. Cô Bích sợ mẹ chạy xuống trông thấy lại khổ cho mẹ. Cô cắn răng nhịn, một vệt máu rỉ ra bên khóe môi cô. Sâm buông vợ vào túm lấy con chó thẳng tay đập, con chó trước còn kêu ăng ẳng, sau lịm dần. Con Ảnh còn

nhỏ quá mới sáu tuổi đầu, phải chứng kiến chuyện này nó đứng chết run ở kẹt cửa, không khóc nổi..., mắt mở lớn nhìn bố đánh con chó. Trên căn gác xép, thằng Ái và con Ly đang quính lên lay bà Mùi. “Mẹ ơi... Mẹ... Mẹ ơi”... Bà Mùi từ từ mở mắt nhìn hai con ứa nước mắt. “Mẹ không sao đâu đừng sợ”.

Nghĩ đến đây bà Mùi thở dài nói nhỏ:

– Người thương người phải xa nhau cũng khổ. Mà người ghét người, phải ở với nhau lại càng khổ hơn.

NGUYỄN VĂN XUÂN

Nguyễn Văn Xuân bắt đầu viết từ trước 1945. Tác phẩm đầu tiên được xuất bản của ông là một cuốn tiểu thuyết – *Bão rừng* – in năm 1957.

Sau đó ông vừa viết truyện vừa viết biên khảo. Dần dần, vào những năm cuối thời kỳ 1954-1975, ông được chú ý về các tác phẩm biên khảo nhiều hơn là sáng tác (Biên khảo về phong trào duy tân ở miền Trung, về cuốn *Chinh phụ ngâm diễn âm*, về bộ môn văn học trình diễn ở Miền Nam, v.v.).

Trong sáng tác, các truyện của ông cũng nặng về mặt dữ kiện, về tài liệu, hơn là về mặt nghệ thuật. Trong *Bão rừng* là đời sống ở một đồn điền thời Pháp thuộc; trong *Hương máu* là những cái chết bi tráng của một số nhân vật lịch sử vốn người cùng địa phương với tác giả (các lãnh tụ văn thân Nguyễn Huệ và Phan Bá Phiến, tổng đốc Hoàng Diệu, cụ Trần Cao Vân, cụ Thái Phiên và người vợ trẻ, v.v.) Trong *Dịch cát* phần lớn là những câu chuyện trong

khung cảnh địa phương: miền Quảng Nam Quảng Tín. “Cây đa đền cũ” nói về các vụ thanh toán nhau thật rùng rợn xảy ra vào những ngày tiếp theo hiệp định Genève, khi cộng sản rút đi quốc gia chưa đến, những ngày dân chúng sống trong cảnh vô chính phủ. “Dịch cát” và “Xóm mới” là cái chết (thê thảm) và cái sống (bất trắc) tại một vùng đặc biệt: vùng gồm toàn động cát. “Tiếng đồng” là câu chuyện một nghề nghiệp độc đáo và một nhân vật lạ lùng, cũng tại địa phương này.

Trong thời kỳ 1954-1975 tự đứng ở bên này cũng như ở bên kia vĩ tuyến 17, không mấy ai viết lịch sử tiểu thuyết; ai nấy bám sát thời cuộc. Cũng trong thời kỳ ấy, ở Miền Nam hầu hết giới văn nghệ dồn về đô thị; nếu không còn ở đô thị, tức là họ đã ra chiến trường. Còn thôn quê và nông dân tự đứng vắng mặt.

Riêng ở Nguyễn Văn Xuân, như vừa thấy, ông vẫn tiếp tục các đề tài nọ: *Hương máu* là lịch sử, *Dịch cát* và *Bão rừng* là nông thôn. Về tuổi tác, ông Nguyễn không xa cách thế hệ 54-75 bao nhiêu; nhưng về ý hướng, tâm hướng, ông tự tách ra xa hơn.

3/1993

TIẾNG ĐỒNG

Anh là nghệ sĩ? Nếu có cơ hội đề cập đến nghệ thuật ấy chắc anh cũng như nhiều người khác ngỡ ngàng. Vì có lẽ trong thế gian này, ít ai từng nghe nhắc đến loại nghệ thuật đó, dù nó là một nghệ thuật thật sự và hình như chỉ có anh mới am tường nó đến mức tuyệt vời.

Nghệ thuật đó là nghe tiếng đồng.

Nghe tiếng đồng?

Có lẽ ai đó sẽ ngạc nhiên. Nhưng đối với tôi thì nó quen thân đến độ tôi suýt quên giới thiệu và trình bày những nét riêng biệt của nó.

Tiếng đồng là tiếng phèng la, tiếng chuông mà sáng nào chúng tôi cũng bắt buộc phải nghe từ làng trên vọng xuống. Làng P.K., một cái làng khá lạ lẫm đối với thế giới ruộng đồng bao la của chúng tôi. Cho đến nỗi là bàng lân với nhau mà dân làng tôi gần như chẳng mấy quen biết dân làng ấy. Có hai lý do của sự

ngăn cách. Họ theo Công giáo và chuyên nghề đúc đồ đồng. Nói là theo Công giáo, nhưng tôi vẫn thấy có đình và cả chùa nữa dựng cách không xa giáo đường bao nhiêu. Mà giáo dân thì từ bao giờ cho đến thời ấy chỉ mỗi ngày một phát triển ngay trong các gia đình giáo dân chứ tuyệt nhiên không tràn sang nhà đi lương (đến bây giờ thì gần như chỉ còn khoảng năm bảy gia đình) mặc dầu ở đó có cả một ông cố đạo người Pháp, cố Thiết.¹ Về nghề nghiệp thì cũng không làm bớt chút nào sự ngăn cách. Dân làng tôi chuyên nông nghiệp, sản phẩm bán ở chợ. Dân làng ấy chuyên đúc đồng, sản phẩm bán các vùng núi non xa xôi, hiểm trở nào, xuất hiện với bóng dãy Trường Sơn nhiều màu luôn luôn trải dài trước mắt chúng tôi. Có lẽ chỉ có đàn bà đi chợ là quen với nhau; nhưng đàn bà không dự đời sống xã hội nào ngoài cái chợ nên gần như suốt năm, suốt nhiều năm trời tôi ít khi được gặp gỡ những người dân ở sát nách làng tôi và chỉ cách làng tôi chưa tới một cây số. Không gặp họ, nhưng tôi phải nghe tiếng đồng của họ mỗi buổi sáng. Hình như vào giờ đó, dụng cụ mới ra lò và họ đem đánh ngay để thử tiếng. Nơi này mấy tiếng phèng phèng. Nơi kia mấy tiếng bu lu đối đáp nhau, kêu gọi nhau như để giới thiệu sự có mặt của làng, một cái làng quá nhỏ bị kẹp giữa làng tôi, khá rộng lớn, với một làng vĩ đại khác mà đình làng đã đi vào thành ngữ: “Thình thình như cái đình La Qua”. Cái làng ấy nhỏ cho đến nỗi nhiều người đi ngang qua nó cũng không bao giờ biết có nó,

nếu không nhờ tiếng đồng kia ầm ĩ đòi hỏi được tự phát hiện.

Lúc còn nhỏ, tôi không dám đi vào làng ấy. Vì vào làng phải đi theo hai con đường. Con đường thứ nhất nhỏ hẹp, hun hút... Con đường thứ hai phải băng qua giáo đường cao lớn, trắng xoá, nhọn hoắc lạ lùng. Chỉ đứng từ ngoài nhìn vào, tôi đã có cảm tưởng rờn rợn như sắp dẫn mình vào một cuộc phiêu lưu xa lạ, một thứ mê hồn trận mà cửa sanh không bao giờ xuất hiện. Chỉ có một lần, khi theo thói thường ra bãi tha ma để đi vệ sinh cái bãi ở sau làng tôi được xem như cầu tiêu công cộng trên mả mỗ – tôi nhìn về phía cây đa, nơi bắt đầu con đường thứ ba dẫn vào làng bằng “cổng hậu”, tôi bị mê hoặc bởi tiếng chiêng và phèng la từng lúc nổi lên, tiếp theo liền là những tiếng đập chan chát, nạo soàn soạt vang đi rất xa. Tôi nhất quyết băng qua các mả lớn, mả con để đi vào làng ấy. Cây cối rậm rạp. Cảnh hoang vu. Mấy con trâu lững thững ngơ ngác nhìn tôi. Lũ trẻ chăn trâu vắng bóng dưới cây đa rậm, thân cây bành ra ba góc như một cái xương trâu khổng lồ xám xịt lóc hết thịt. Tôi lại phải vượt qua một ngôi miếu âm u rồi con đường đá lồi lõm, không giống đường làng tôi toàn bằng đất mịn rợp dưới bóng tre. Tôi rảo bước hơi xa mới thấy nhà cửa. Tất cả nhà cửa đều có hàng rào cao, bịt bùng, những cành lá sum suê lạ mắt, thỉnh thoảng sặc sỡ những hoa đỏ hoa vàng. Cũng không giống hàng rào các nhà trong làng tôi chỉ trông keo vừa dày, vừa tiện bán lá cho dân các làng

chuyên nghề trồng khoai. Tôi nghe những tiếng chiêng, phèng la chát chúa bên tai. Tôi thấy thấp thoáng cả những người đang thử các loại “nhạc khí” đó và ở đây kia, những cái lò đang phụt ra lửa. Nhưng rồi tôi cảm đầu đi nhanh. Đó không phải là thế giới quen thuộc của tôi. Một thế giới phảng phất “Tây du” mà tôi ham đọc, nhưng không ham đến. Tôi thoát ra bằng cái ngõ mà khi nhìn lên, tôi tưởng suýt bị đè bẹp dưới mái nhà thờ cao vút trắng xoá.

Mấy năm sau, tôi mới có dịp đi vào làng đó như một người lớn, trong lốt một giáo viên đoàn hoàng tụy tôi chỉ mới mười bốn tuổi. Thời ấy, lũ trẻ con các gia đình không lấy gì làm sung túc như tôi, cứ chờ đến hè là mở lớp dạy học, kiếm tiền tiêu. Tôi được một gia đình ở cuối làng mời đảm nhiệm một lớp học. Tôi có cơ hội ngày bốn lượt đi qua, được phụ huynh tỏ vẻ nể nang và lũ học sinh lễ phép giở mũ nón để chào hỏi như một ông thầy thật sự. Bao giờ ở lớp về, cũng có mấy cậu – có cậu lớn bằng tôi – ôm sách vở đi phía sau thầy, ra chiều cung kính. Tôi khỏi sợ cái cảnh phải nơm nớp lo là chúng đang phổng môi, trợn mắt hoặc ra dấu hiệu với nhau làm điệu “cú” thầy và khi thầy quay lại thì tỉnh bơ với một bộ mặt khả ái hơn bao giờ hết. Như chính lũ tôi đã đối xử với thầy theo một câu tục ngữ rất thông dụng của một phản giáo điều: “Dạ trước mặt, trở c... sau lưng”.

Do cái bề thế đó, tôi được các phụ huynh tỏ vẻ ân cần. Tôi vào các gia đình ở gần đường chơi, chén trà, nói chuyện đời như người lớn ở ngay trên bộ bàn ghế đặt giữa nhà. Tôi được dẫn đi xem các lò đúc, các kho “xưởng” làm việc và được chỉ dẫn tường tận. Những cô gái sáng sủa, trắng trẻo – vì không làm nông – ăn mặc sang hơn người làng tôi nhiều, đỏ mặt rồi lẩn như chuột khi tôi đi qua.

Một hôm, tôi vào nhà một ông già lấy cớ để coi công việc làm, vì đó là một trong mấy cơ sở sản xuất lớn nhất. Song mục đích là nhắc khéo món học phí đóng chậm. Ông không chờ tôi hỏi, xếp món tiền cần thận lên cái hộp trầu bằng đồng đặt giữa khay, tỏ vẻ lễ độ làm tôi phát ngượng. Rồi ông ân hận cho biết là công việc bận rộn quá, không kịp nhớ. Ông hỏi qua việc học của thằng Thành, con út ông. Tôi cũng kịp nhận ra trẻ con làng này không thông minh như làng tôi vì chưa có truyền thống học hành. Tất cả gần như mới bắt đầu và tôi là một trong những giáo viên mở trang sử thú nhất. Nhưng trẻ con không vì thế mà vô dụng, chúng khỏi chăn trâu thì lại thông thạo nghề nghiệp lắm... Mối vút tập sách vở có vẻ quá nhẹ đối với những bàn tay gân guốc, chúng tung ra, đứa nào có ngay công việc của đứa ấy, tuy nặng nề mà lại ra chiều khoan thai thoăn thoắt.

Chủ nhân đáp lại sự hiếu kỳ có vẻ hăng hái của tôi một phần để che cái ngượng đi đòi học phí chẳng? dẫn tôi ra phía lò đúc. Ông chỉ vào những cái khuôn chiêng,

phèng la bằng đất trộn trấu xếp thành đồng để ở góc nhà. Lò đúc giờ đã tắt lửa. Tuy thế ông cũng giăng giải qua loa cho tôi phương pháp nấu đồng vụn, nung các cốt khuôn, đổ đồng rồi đem ra thử để lấy tiếng.

Việc đúc, tôi không quan tâm. Nhưng việc lấy tiếng đồng thì tôi rất chú ý. Tôi cứ tưởng đúc thế nào là cứ lấy tiếng theo thế ấy. Có sửa chữa cũng chỉ chút ít. Nhưng tôi không ngờ là tôi lầm.

Ông cụ dẫn tôi lại xưởng làm việc. Đó là một gian nhà trống với những cái chiêng, phèng la chồng lên nhau cạnh những bao lớn đựng các loại đồng vụn: ống dẫn nước, nồi, sanh hồng, chốt vặn cửa, rô-bi-nê, dây điện, vỏ đạn, v.v. Mấy người thợ ngồi các góc, mỗi người đang dùng một dụng cụ riêng để làm việc. Dụng cụ rất đơn giản, gồm một cái cán dài buộc vào một cây trụ nhỏ đóng trên mặt đất. Cuối cái cán là một lưỡi dao bào bằng thép rất bén. Mỗi người thợ ngồi trước, đặt nhạc cụ – hầu hết là phèng la dưới chân, rồi lấy lưỡi dao bào mà “dẩy” lên mặt hay trong lòng nhạc cụ. Những tiếng xạc xạc của kim khí đều đều vang lên, và cứ sau mỗi cái tay đưa tới là từng lớp đồng mỏng như lá lúa bị tách lên, co rúm lại lả tả rụng. Những lát đồng sáng loáng, óng ánh, lạo rạo khi có ai chạm vào, cứ từng lớp như đàn giun bằng vàng chen chúc với nhau phía dưới nhạc cụ. Thỉnh thoảng, người thợ lại dừng tay, lấy cái dùi gỗ có quần vải đánh lên mấy tiếng phèng phèng... Chủ nhân lắng tai nghe, gật đầu hoặc lắc đầu. Họ lại đặt nhạc cụ

xuống, dấy đi, dấy lại những chỗ chưa được ổn. Tôi chỉ cái phèng la, loại nhạc cụ giống hệt cái nón thúng của phụ nữ miền Bắc hỏi:

– Thưa bác, tại sao lại gọi là phèng la?

Ông cầm nhạc cụ lên, lấy dùi và bảo tôi:

– Cậu nghe đây!

Ông đập và nó phát ra những tiếng đồng:

– Cậu có nghe rõ không? “Phéng” rồi “la la la la a a a a”.

Ông không chờ tôi hỏi thêm, giảng giải:

– Cái mặt phẳng đánh vào thì kêu phèng. Khi tiếng phèng dứt ở vòng chân quì tức là cái vành thì đổi sang tiếng la. Loại này đối với đồng bào mình thì chỉ có hai giọng dùng để đập cho kêu, cho to. Khi gọi dân, họp dân thì mấy ông làng xách ra, đánh như la làng la xóm... nhưng đối với người Thượng...

Ông quay chỉ từng lớp nhạc cụ xếp gọn cái này trong cái kia, cái kia trong cái nọ rất vừa vặn:

– Nhưng đối với người Thượng, nó thuộc về nghi lễ mà còn thuộc về âm nhạc nữa. Người Thượng chơi phèng la đủ cỡ từ thứ nhỏ cho đến thứ thật lớn mà ta gọi là “tạ”, nặng đến hai ba chục ký-lô. Phèng la ít khi mua đờn độc. Bao giờ cũng cặp hay một bộ. Cặp hay đồ đôi thì tiếng hoàn toàn giống nhau. Bộ ba chiếc hay sáu chiếc thì tiếng cao thấp rõ ràng, cung bậc không lẫn lộn.

Lúc ấy người thợ xách lên một nhạc cụ mà từ lúc này đến giờ anh ta hí hoáy gõ, đập rồi đem dấy, rồi

lại gõ đập, mồ hôi nhầy nhựa cả trên trán. Anh lấy cái dùi đánh lên mấy tiếng, lắng tai nghe. Cả những người thợ khác cũng đều dừng lại và lắng tai nghe, không ai nói gì. Cụ chủ nhà đôi mắt có vẻ đăm chiêu, rồi bảo:

– Anh Quý à, tôi nghe như nơi chân chống xuống đường kiến còn một chỗ hơi dày, phải dẩy nữa.

– Dẩy nữa, lẽ ra nó mỏng đi mà không phải chỗ đó thì sao? Tôi thì tôi nghe như cái vành không đủ sức dày nên không dội tiếng lại.

– Rắc rồi! Anh lấy búa thử lại một vòng đường kiến xem dày mỏng đã đều chưa?

Tôi đã thử cả rồi. Tôi biết rõ từng li từng tí dày mỏng ra sao. Cả cái vành tôi cũng biết nó đủ sức dày rồi. Vậy mà tiếng vẫn chưa gọn, không hiểu tại sao?

– Không hiểu sao kỳ à ? Gõ lên nghe.

Một người từ bên ngoài xông xộc đi vào nói to lên, không chào ai cả ra vẻ rất quen biết. Cụ chủ nhà kêu lên:

– Mèn ơi! Ông Thánh đây rồi.

Anh thợ Quý cũng cười hô hô:

– May ơi là may! Tôi toát mồ hôi trán từ sáng đến bây giờ.

Tôi thấy mặt tất cả thợ cùng tươi cười lên thật y hệt khi thấy hiện thân của Hi vọng xuất hiện. Anh Quý xách cái phèng la, đánh mấy tiếng. Người thanh niên mới vào đầu bù xù, mặt hơi tái tái, cặp môi dày như phủ cả một khối thịt trào ra khỏi miệng kêu lên:

– Cha này ầu quá! Loại này sao lại đánh bằng dùi quần vải. Phải đánh bằng loại cây cứng chó. Đánh vậy thì bảo làm sao có tiếng cho đúng.

Rồi không chờ đợi, hai con mắt đen thui thui, có hơi hồng hồng xám xám như màu rừng núi hực lên. Anh xách đại một chiếc guốc đang mang, đập vào nhạc cụ. Đột nhiên và lạ lùng, chính tôi không hề phân biệt mà cũng không bao giờ để ý phân biệt âm thanh của tiếng đồng, thế mà tự nhiên tôi có cảm tưởng rõ ràng là tiếng mới này hay hơn, phong phú và ngân vang hơn tiếng cũ nhiều lắm. Người thanh niên lắng tai nghe rồi đánh thêm vài tiếng nữa, vất chiếc guốc xuống, cười hề hề:

– Sao? Các ông nghe nó sai chỗ nào?

– Chịu. Loại này chúng tôi ít hay làm thành ra chưa thấu triệt.

– Bán nát cho Thượng cả bộ này bộ nọ mà chưa thấu triệt cái con khỉ. Có chịu một bữa rượu, tôi sửa cho!

– Rượu thật! Được tuốt. Ông chủ cười tuyên bố.

– Tôi sống nhiều khi cũng nhờ ba cái lật vạt này đây! Nhiều khi chỉ nên một “cú” guốc mà tôi lấy tiền cả một vòng xe. Vì nếu tôi không sửa, đổ mang đi đâu mà Thượng nó thèm mua cho.

Anh cười, lại tháo chiếc guốc ra cầm nơi tay, lật úp nhạc cụ xuống, đập gót guốc theo vòng “chân quì” luôn mười cái dừng lại bảo anh Quý:

– Bây giờ anh đánh lại xem.

Anh Quý trở ngược cái dùi ban nãy, đánh mấy tiếng. Ông cụ cười ồ ồ, đập tay luôn ba cái vào vai người thanh niên rồi lay lấy lay để:

– Thiệt là hậu sinh khả úy! Thiệt đúng như lấy thước mà đo.

Anh Quý cũng gục gặc ra vẻ khâm phục:

– Nhưng tại sao anh không dùng búa?

Ở rừng núi đâu có sẵn búa. Phải tập gặp cái gì thì dùng cái đó cho quen chớ.

– Uống rượu thưởng chớ, anh Cảo. Ông cụ chủ hỏi. Anh Cảo lắc đầu:

Tôi say cả đêm. Bị mấy thằng khỉ nó ép uống rượu say rồi còn rủ đánh bạc nữa! Tôi thua sạch nhẵn cả.

– Say mà đánh bạc thì phải thua chớ nói gì! Chưa rút được kinh nghiệm à?

Cảo cười, lắc đầu hỏi Quý:

– Xong cái đó chưa, anh Quý?

– Xong rồi. Chờ anh cả buổi sáng.

– Đi lấy đi.

Trong khi thợ Quý đi ra phía sau, Cảo tỏ vẻ mệt mỏi nhìn về phía tôi. Cụ chủ giới thiệu:

– Thầy thằng Thành đó.

Anh gật đầu chào tôi, ra về biệt nhõn. Tôi cũng nhìn anh với nhiều thiện cảm. Anh chậm rãi đáp lại câu nói lúc nãy của ông chủ:

– Tôi đâu có cần rút kinh nghiệm. Ham thì cứ chơi đã. Vậy mà thua rồi lũ nó còn mua rượu đem về nữa chớ. Tôi uống rồi lại gặp gió bị mưa, mệt hết cả đêm.

– Vậy mà bò về nổi, cũng giỏi đó.

– Tại tôi nghe tiếng đồng. Đang mê mệt tới đâu mà bắt chợt nghe tiếng chiêng hay phèng la là giật mình tỉnh ngủ. Không hiểu thiên hạ nghe tiếng đồng ra sao, chớ nhiều lúc, tôi chịu không nổi. Bác nghĩ có một hôm tôi ở Trà Bồng,² nửa khuya chợt thức dậy, nghe mấy người Thượng đánh chiêng đôi giọng “Bù rớt bù rơn” bằng ngón tay hết sức buồn thảm. Tôi nhớ nhà, ứa nước mắt, không làm sao ngủ lại được nữa.

Tôi ngạc nhiên:

– Đồ đồng mà cũng đánh bằng ngón tay à ?

– Đánh bằng đủ loại dùi, hoặc tay tùy theo phong tục địa phương. Dùi có khi quấn vải, có khi dùng cây dẻo, có khi phải quấn tóc như loại tạ của Thượng Hà Nha, Sông Con.³

– Tạ, có phải nó nặng nên gọi thế không, anh Cảo?

– Không hẳn. Phèng la lớn loại gỗ của Ra-đê hay loại vồ của Xê-đông đường kính hai thước (thước mộc) to bằng cả hai cái nĩa ta, hai người khiêng cũng gọi là tạ, mà loại phèng la nhỏ của Hà Nha, Sông Con cũng gọi tạ. Loại này khó làm nhất. Ở đây chỉ có một nhà biết làm. Âm thanh của nó cũng riêng biệt, không giống đâu cả. Ở đâu cũng căn bản là Tùng... ngao, còn ở đó là Tu tu tu, tư tư tư, từ từ và rền hết cả mặt phẳng của nhạc cụ. Trừ gia đình anh Th... và tôi, không ai rõ bí quyết làm loại này cả.

Câu nói đầy tự phụ, nhưng không một ai có phản

ứng. Có lẽ đó chỉ là một sự thật đơn giản không cần bàn cãi gì.

Thợ Quý đi ra phía sau, giờ đã trở lại, khệ nệ khiêng trên vai với người thợ thứ hai một cái chiêng lớn, lớn như chưa bao giờ tôi trông thấy. Mới nhìn cái chiêng, anh Cảo đã tỏ vẻ vừa ý. Anh ngoẹo đầu qua lại, ngắm trước, ngắm sau. Anh bảo Quý:

– Đánh nghe.

Anh Quý cầm cái dùi thật lớn ban đầu đập vào cái nướm của chiêng. Âm thanh dội lên, ngân vang... Rồi cứ như thế, Quý đập lần lần xuống cả mặt chiêng. Trong khi đó anh Cảo đứng xoạc hai chân, lùi dần, tay thọc choãi vào trong hai cái túi áo, lắng nghe như một nhà chân tu lắng nghe tiếng chuông chùa, như một tội nhân lắng nghe tiếng sinh hoạt bên ngoài lao xá, như một kẻ đói lắng nghe tiếng rao hàng. Hình như anh không chỉ nghe tiếng chuông bên ngoài mà còn nghe vọng tiếng chiêng trong tâm hồn anh. Đôi mắt của anh mang nặng một màu sắc rừng rú rất khó tả mà đôi môi thì rung rung như đang muốn phát ra những âm thanh nào tương ứng. Tự nhiên tôi muốn so sánh anh với một số nhạc sĩ mà tôi đã đọc tiểu sử của họ. Tôi không hiểu tại sao có sự so sánh đó vì giữa hai nghề, tôi không nghĩ là đáng được so sánh: Một bên là nghệ thuật cao siêu của những nghệ sĩ tài hoa, xuất thân ở các viện âm nhạc, gần như bay chập chờn trên những kinh đô ánh sáng. Một bên chỉ là anh thợ làm nhạc cụ bằng đồ đồng, phần lớn cho loại khách hàng chưa có

chút kiến thức nào về nghệ thuật; một loại thợ mà ngay dân ở sát làng tôi cũng chẳng ai chú ý bao giờ! Trước mắt tôi bày ra cái cảnh huy hoàng của những khán giả trí thức chen nhau đến các hí viện im lặng với vẻ im lặng tôn giáo nghe một bản nhạc cổ điển để thấy nổi bật lên cảnh những lái buôn nghèo khổ, băng núi băng ngàn đi bán mấy chục nhạc cụ bằng đồng có khi không lấy được tiền mà phải đổi chác một con trâu cổ một mớ lâm sản, một bộ da cạp, sừng nai; rồi những người Thượng đem vào một góc núi mịt mờ mà nhảy múa hò hét như điên cuồng! Bây giờ thì tôi biết tôi lắm. Nhưng thời đó mới đọc được sách báo Pháp, tư tưởng Âu châu là tiêu chuẩn để nhận xét, phê bình, tôi hoàn toàn bị huyễn hoặc. Thế nhưng lạ lùng, cũng ngay từ thời đó, trong thâm tâm tôi đã phát ra những phản ứng gần như một sự phủ nhận mơ hồ những lối suy tư ấy... nhất là khi tôi nhìn cái vẻ lạ lùng trang trọng thành kính mà tài hoa phát ra từ đôi mắt chăm chú của anh Cảo.

Khi anh Quý dừng cuộc du lịch của cái dùi trên khắp mặt chiềng, anh Cảo cũng dừng sự chăm chú. Anh gật đầu khen:

– Khá lắm!

Ông cụ chủ nhà từ lúc này đến bây giờ yên lặng một cách lo âu, theo dõi từng cử chỉ, từng rung động của anh Cảo, bây giờ cũng phát ra một tiếng cười gần như bao hàm cả tiếng thở dài đáp:

– Không khá có họa mà chết! Nướng hết năm cái rồi, cái này mà không xong là sạt nghiệp.

– Có nướng cả chục cũng chưa lỗ mà, bác!

Anh Cảo vừa nói, vừa tự tay cầm dùi, đập mạnh vào chiêng và phàn nàn

– Cái dùi nhỏ quá, không đủ sức cho chiêng phát hết tiếng của nó. Chiều quán cho tôi một cái to gấp ba, nghe.

Người thợ hỏi:

– Bây giờ, làm cái chi trước, anh Cảo?

– Dẫn mõng cho đều quanh vòng cổ áo hai lát. Chiều tôi sẽ trở lại. Làm cẩn thận nghe.

Anh nói xong, gạt đầu chỉ chào tôi rồi quay ra. Chủ nhân dặn:

– Chiều trở lại uống rượu nghe, anh Cảo.

– Dạ.

Trong khi đó, người thợ treo cái chiêng lên một chỗ khá cao rồi đứng xoạc hai chân, dùng lưỡi bào mà dẩy khác hẳn cái tư thế ngồi vẫn thường thấy. Chỉ làm việc một lát, đã nghe anh thở phì phò. Tôi lại gần nhìn xem. Lúc anh đặt lưỡi bào nghỉ tay, rồi cầm lên, vừa mới cạo vào nhạc cụ, đã quay hỏi tôi:

– Anh mới lấy tay sờ sờ lưỡi bào, phải không?

– Phải... mà có sao... mà sao anh biết?

Tôi biết ngay mà! Hễ có hơi tay chạm vào là nó đen lập tức.

Anh không tỏ sự tức bực, nhưng nhìn thấy anh ta phải tháo lưỡi bào đi mài lại trên một viên đá mài, tôi cảm thấy ân hận. Cụ chủ nhà như để gỡ sự bối rối cho tôi, tiến đến bảo:

- Khi này tôi chưa nói với cậu về cái chiêng. Chiêng là biến giọng chữ chinh, gọi nôm là cái bu lu. Loại này dùng để cúng tế. Người Thượng cũng có chơi, nhưng ít hơn loại phèng la. Nó khác cái phèng la là vì cái nướm ở giữa và vì mặt nó không phẳng mà lại dợn sóng.

- Thưa bác, sóng này là tại mình đúc ra như thế?

- Không. Nếu đúc ra thì nó không kêu. Chỉ khi nào đúc xong, lấy chân dận lên trên, rồi lặn từ bên trong ngược ra cho nó dợn sóng, nó mới chịu kêu. Lấy dùi đánh vào nướm nó kêu bu rồi chuyển sang lu lu lu khi đi qua vòng cổ áo là bộ phận xoay quanh cái nướm. Cuối vòng cổ áo, gặp đường dợn sóng khiến tiếng cũng dợn sóng theo u u ù ù ú u u. Từ đây âm thanh vang ra đến vòng quì là vòng cuối cùng phát ra u u a a... Nhưng lại gặp cái vành dày, nó dội ngược cả tiếng lại nên rung mạnh cả mặt.

Để cho tôi nhận thức đầy đủ, ông lấy cái dùi đập vào nướm. Ngày trước, tôi vẫn thường nghe đánh chiêng luôn, nhưng tôi chỉ biết đại khái không tìm hiểu. Nhưng sau khi được giảng giải, tôi mới thấy tất cả ý nghĩa của những chỗ cong, vẹo, dợn sóng mà tôi yên trí chỉ có giá trị mỹ thuật. Âm thanh tiếng chiêng bây giờ ngân lên, vang ra, uốn chuyển dợn qua các bộ phận và tôi tưởng như theo dõi được, bắt chộp được sự khai triển, xê dịch của nó trong các thổ động không còn vô tri nữa.

Anh thợ Quý mài lưỡi bào xong, trở lại làm việc. Tôi lại theo cụ chủ đi xem những người thợ khác đang

thủ phèng la. Người này đánh lên mấy tiếng. Người khác đánh theo mấy tiếng. Một người khác nữa cũng đánh theo như phụ họa, đột ngột, ông cụ quay hỏi tôi:

- Cậu nghe những tiếng đó có gì khác nhau không?
- Không. Cháu nghe như nhau cả.

Nhưng thật ra thì khác nhau. Đây là loại hàng dành cho Thượng Ba Gia, Đồng Ké (Quảng Ngãi), thuộc loại đồ “bộ ba”. Tiếng thứ nhất loại tum âm vang thùng ngoắt, tiếng thứ hai loại túp, âm vang tu kéo dài, tiếng thứ ba thuộc loại nhòa, âm vang ngoắt. Đó là một loại mà còn dị biệt, hướng chỉ các tỉnh khác nhau, các loại khác nhau thì tiếng còn khác biệt đến đâu.

- Làm sao phân biệt nhau được bác?
- Quen tai thì nghe ra.

Nhưng có cần phải khác nhau như vậy không?

– Không khác thì ai mà mua. Tỉ như ngày Tết, ở ta ai cũng phải có bánh tét chế bằng nếp với nhừm đậu, không có nó thì xem như vắng vẻ, không thành Tết. Ở Bắc cũng dùng nếp, đậu, nhưng lại chế bánh chưng, hương vị khác hẳn, hợp với phong tục ngoài ấy. Nhạc cụ cũng vậy, cũng là đồng pha, nhưng mỗi nơi đòi hỏi một giọng, một lối chơi theo một lối riêng, giọng nói riêng. Mình là nhà sản xuất, phải biết phân biệt rõ cái giọng đó một cách thật chính xác thì hàng của mình mới chạy.

Người Thượng là Thượng cái chi kia chó tiếng đồng thì họ đâu có Thượng!

– Chắc bác nghe được hết các tiếng?

Tôi chỉ chuyên làm vài loại hàng. Còn thì coi như làm phụ các hàng khác; ở đây mỗi nhà giỏi nhất cũng chỉ làm vài loại chính.

– Có ai nghe được hết các loại không, bác?

– Có. Thiếu gì. Có người nghe được tiếng từ Quảng Trị vào vào đến Quảng Ngãi, Pleiku,

Pleiku, Kontum, Ban-mê-thuật... Không nghe thì làm sao làm thợ được. Nhưng thiệt ra thì cũng chỉ biết chắc vài loại, còn những loại khác thì cũng gà mờ, như kiểu anh Quí đó. Anh Quí là hạng chuyên làm chiêng đôi Trà Bồng tức là loại thợ giỏi nhất đó.

– Còn anh Cảo?

– Anh Cảo à? Cảo là loại thợ đặc biệt. Tôi làm nghề mấy mươi năm nay mới thấy một người như chú ấy.

– Anh ấy cũng chuyên nghề đúc hả bác?

– Không, chú ấy chỉ chuyên nghe.

– Làm sao cho đủ sống, bác? Cháu cứ tưởng nghe chỉ là phần phụ thôi. Chẳng lẽ đó cũng là một nghề hay sao?

– Đúng vậy, nhưng với chú Cảo thì đó là một nghề hẳn hoi.

– Lạ thật!

– Chú ấy có lỗi tại kỳ diệu. Ngồi đây chứ nghe tiếng đồng xa mấy chú cũng nói được rộng hẹp mấy thước dày mỏng ra sao, thuộc về dân Thượng nào... Mà nhất định không sai.

– Nghề này, té ra cũng rắc rối dữ, bác hè.

– Chú Cảo lạ lắm. Mà chú cũng dạn dĩ lắm. Chú xông pha lên núi rừng hẻo lánh nghe cho được tiếng đồng của các sắc dân để lúc về bảo thợ biết cách mà đúc. Nhờ đó, thị trường của chúng tôi ngày một rộng thêm. Trước, chúng tôi chỉ chuyên bán cho các tỉnh gần. Bây giờ thì ngày nào, người của chúng tôi cũng có ở các tỉnh xa xôi trên cao nguyên cả.

– Anh ấy có mang nhạc cụ của họ về không?

– Không bao giờ. Người Thượng họ đã có đồ gì là giữ riết lấy, cho của ấy là quý nhất, là bất ly thân. Nhưng chú Cảo thì nhớ nhập tâm, trở về đây, chú gọi thợ, chỉ kích thước mà đúc rồi tự nghe lấy mà “làm tiếng”.

Tôi chỉ cái chiêng lớn, đang được anh thợ Quý đẩy mạnh:

– Cái này cũng thuộc loại ấy hả, bác?

– Không, cái này thuộc về một loại riêng, đặc biệt hơn nữa không phải làm từng loạt như các loại kia. Loại này chắc anh Cảo chết, không bao giờ có lại nữa.

– Sao lại kỳ lạ dữ vậy bác?

Chủ nhân có vẻ do dự. Có thể vì câu chuyện kéo dài quá. Có thể vì một điều không tiện nói ra của nghề. Cũng có thể ông đang bận. Nhưng rồi cái tính cởi mở của người vùng tôi, cái bệnh thích nói chuyện của ông và nhất là sự hiếu kỳ tăng gia trong đôi mắt, trong lời nói hăng hái muốn hiểu, muốn biết một cách quá chân thành của tôi khiến ông không nỡ dừng lại:

– Loại này là một loại đặc biệt.

Tôi nhớ ông đã nói câu đó. Sự lặp lại hình như cốt ý quan trọng hóa thêm cái điều đáng lẽ không nên nói ra: Nguyên anh Cảo có lên chơi một ông “làng già” tức ông tù trưởng người Thượng. Ông ấy đem khoe các bộ phèng la, chiêng lớn nhỏ của ông. Người Thượng tính sự giàu có của họ bằng số trâu cổ, ché đựng bạc đồng trắng, các bộ nhạc cụ mà họ tàng trữ, như ta trữ vàng vậy. Trong số chiêng rất cũ, có một bộ lẻ một chiếc mà lại là chiếc cổ nhất, lớn nhất mà ông tù trưởng quý hơn hết. Ông nói là nếu có ai tìm được cái chiêng bị mất, ông sẵn lòng mua bằng một giá cao nhất, hoặc đổi gì ông cũng vui lòng chịu. Anh Cảo bảo đánh cho nghe. Anh nghe gần, nghe xa. Tự tay gõ cùng khắp, cả sắp lẫn ngửa, cả trong lẫn ngoài suốt buổi. Cuối cùng anh bảo: “Tôi có thấy trong nhà một ông tù trưởng ở Ban-mê-thuột có cái chiêng y hệt cái này. Chắc là của ông bị mất. Nếu ông muốn mua lại, tôi đi lấy về cho”. Tù trưởng bằng lòng và định giá với anh. Anh liền về đây, ủy thác cho ông cụ đút lại cái chiêng mà anh đã đo kỹ kích thước, đã thuộc lòng cái âm thanh.

Tôi hỏi:

– Nhưng làm sao giống hần được? Tôi tưởng lỡ ra một dợn sóng sai đi chút ít thì âm thanh cũng lạc hần rồi.

Ấy thế mà anh Cảo nhớ hết. Chú nhớ từng li, từng tí. Tôi đã nói người Thượng họ không biết cái chi kia chớ cái phèng la, cái chiêng thì họ còn rành rẽ gấp trăm lần ta. Mà cậu đừng tưởng chơi chiêng đôi là chỉ

để hai cái gần nhau rồi đánh lên để nghe cho giống nhau “đại khái” là đủ đâu. Họ sẽ cho chiêng đánh gần, đánh xa, đánh thật xa, rồi họ đứng giữa để nghe để phân biệt từng đường tơ kẽ tóc. Rồi họ đem lật sấp, lật ngửa, đập từng bộ phận, so sánh xem có còn chỗ nào chưa hoàn toàn giống nhau không. Họ đập bằng cây, bằng búa, cả chục người xúm lại nghe ngóng. Sau đó họ còn cho người mang cả hai cái chiêng lên hai đỉnh núi để cùng gióng lên một lần với nhau. Nhờ đó, họ có thể nghe những chỗ chuyển tiếp từ vòng cổ áo sang đến vòng chân quì. Rồi từ chân quì phát ra, ngân vang xa rộng là bao nhiêu có giáp nhau và có tắt vào chỗ họ đứng không.

– Rắc rối thật.

– Cũng chưa rắc rối bằng lượt thử cuối cùng.

– Còn lượt cuối cùng kia à, bác ?

– Cậu lên đây tôi cho xem.

Tôi theo ông cụ, trở lại nhà trên. Ông cụ lấy hai cái phèng la, móc trên hai cái móc cách xa nhau hơn một thước tây, cùng theo một chiều với nhau, nghĩa là cái mặt phèng la phía sau nhìn vào lưng cái phía trước. Ông cụ bảo:

– Cái này lớn hơn cái trước nhiều. Tôi đánh, cậu nghe thử cái thứ hai ra sao. Ông lấy dùi đánh mạnh. Tôi tự phân nản đôi tai mình kém quá, không nghe gì ở nhạc cụ thứ hai, trước mặt nó cả. Ông cụ cười ha ha:

Thì tôi cũng không nghe chi hết. Lần này cậu thử nghe xem sao.

Ông lấy cái thứ nhất xuống, thay bằng một cái cùng cỡ và giống hệt như hai giọt nước với cái thứ nhất, rồi cũng dùng cái dùi ban nãy để đánh. Trước khi đánh ông còn bảo tôi:

– Loại này là đồ “chiêng đôi” Trà Bồng. Gọi thế chứ nó cũng là phèng la. Giọng Trà Bồng gồm có mấy giọng: Bù rộp (cao), Bù rấp lay, lay (lớn và nhỏ), Bù rớt Bù rỏn. Đây là loại lay giọng lớn.

Tiếng thùng... ngao phát ra từ cái phèng la ở phía sau thì lạ lùng. Tôi nghe như cũng có tiếng thùng... ngao như thế phát ra ở cái phía trước. Tôi tưởng mình nghe lầm. Nhưng rõ ràng là như thế. Rõ ràng không ai đánh, thế mà cái phía trước cứ kêu mà kêu y hệt như cái thứ hai. Như hai đứa trẻ song sinh, đứa này bị đánh đau xót la hét thế nào thì đứa kia cũng đau xót la hét lên như thế. Tôi buột miệng kêu lên:

– Giống nhau như đúc!

– Thì thế mới gọi là “đôi đôi” mà cậu.

– Nhưng làm sao cái chiêng này ở một nơi, cái chiêng kia một ngả mà anh Cảo cả quyết nó sẽ “đồng thanh hưởng ứng” với nhau như thế này được?

– Thì tôi đã nói: Cảo là loại đặc biệt mà!

Khi tôi chào chủ nhân ra về thì dưới nhà thợ cũng đã ăn cơm xong. Vậy mà tôi không ân hận, còn cần nhần:

– Mình quên hỏi: Anh Cảo có thể biến hóa một cái chiêng theo âm thanh đã qui định, nhưng làm sao đổi màu sắc cho hợp với một cái chiêng cổ đã mấy đời!

Mấy hôm sau, có dịp đi qua đó, tôi ghé vào xem anh Cảo sửa đổi tiếng đồng. Anh ngồi trên một cái ghế nhỏ, chỉ cẩn thận từng li, để cho người thợ đẩy, cạo những chỗ dày, lấy búa biến đổi âm tiết trên vài vùng, sửa đổi vài đường nét cho cân đối. Khi anh Quí ra sức lấy dùi nện vào nướm, anh Cảo lắng hết tinh thần để nghe, mày nhíu lại, đôi mắt xa vắng. Hình như anh đang tự tưởng tượng là tù trưởng, đang cố phân biệt hai âm thanh, cùng nổi lên một lúc, một cái vắng lên từ dĩ vãng, một cái rộn rã trong thực tại. Rồi tiếng chiêng nhỏ dần, mơ hồ... và vị tù trưởng sống thực với tiếng chiêng trong dĩ vãng hơn chính tiếng chiêng trong thực tại, lấy cái khiếm diện làm tiêu chuẩn cho cái hiện diện với một cường kỷ vô song. Và lòng tự tin vô bờ bến. Và khi tôi phải nghĩ rằng tất cả năng khiếu đặc biệt ấy chỉ dùng cho một công tác giả mạo! Và anh đem hết tâm hồn để phụng sự cho cái giả mạo ấy! Anh làm công việc đó có phải vì cảm thấy phải làm? Không làm không chịu được, sẽ bút rút, buồn khổ? Hay làm chỉ cốt để kiếm được nhiều tiền mà uống rượu và đánh bạc? Dù sao, khi nhìn cái vẻ nghiêm trang, cái tinh thần gần như huyền bí mà anh đặt hết vào thánh giá, sự cố gắng gần như ma quái để gọi về một âm thanh tôi cũng quên hết những điều suy nghĩ vẩn vơ để chỉ còn biết thương yêu, cảm phục anh.

Ít lâu sau, tôi không còn thấy anh ở nhà đó nữa. Hỏi thì thằng Thành cho biết cái chiêng đã hoàn tất. Tôi hỏi nó một cách không chắc chắn để được đáp

lại là làm sao biến màu da của nhạc cụ trở thành cổ lỗ như chính âm thanh lịch sử của nó. Nó lúng búng không đáp, đúng như tôi nghĩ.

Rồi những tiếng chiêng, phèng la lạ của nhiều vị tù trưởng, nhiều người Thượng khá giả từ đời ông bà xa xôi nào lại có dịp sống lại, mang cái âm thanh xa vắng từ rừng núi hẻo lánh vang dội xuống quê tôi, như những nhân vật cổ tích tạo bằng âm hưởng đi lạc vào nơi đây tiếng còi ô-tô của Thế Kỷ Hai Mươi. Mỗi lần nghe một tiếng đồng mới mẻ ấy, tôi lại thấy hiện ra hình ảnh anh Cảo say sưa, mùa thông thốc cả rượu thịt cũng hiện ra và tôi không nhận rõ anh trong hình ảnh nào.

Một đêm, đi chơi về khuya tôi bắt gặp anh đang đi lang thang. Anh đi qua, đi lại trên một con đường rất vắng. Tôi tưởng anh thích sự cô độc hoặc có điều gì lo nghĩ. Khi tôi hỏi, anh bảo:

Tôi đang sửa tiếng bộ ba phèng la cho nó vô với nhau.

– Anh ở đây, làm sao mà sửa?

– Không. Tôi đang nghe.

Thì ra anh đang nghe thật. Ba giọng phèng la hơi khác nhau cùng ngân nga trong làng, lẫn sau hàng mù u dày đặc, lỏi chỏi mấy ánh đèn le lói trong sương.

Tôi phải đi xa để nghe cho nó thật đúng. Anh có nghe không? Rõ ràng là tiếng giữa bị hỏng. Đã không vô được với nhau, đời nào Thượng nó chịu mua.

Anh rủ tôi về nhà anh chơi. Tôi hỏi:

– Anh không đi sửa tiếng đồng à ?

– Sáng mai cũng được. Chỗ nào hỏng thì đã biết rồi. Nhà anh là một căn nhà nhỏ ở cuối xóm. Nhà trống trơn, gần như chẳng có một cái gì. Giữa nhà là một bộ bàn ghế cũ, trên đó phất phơ một ngọn đèn chai. Trên cái giường tre một bà già ngủ ngon.

– Mẹ tôi đó. Bà có tật tối lại uống vài xu rượu là không biết trời đất gì hết. Ban ngày thì bà đi mua “xác đồng” ở ngoài Đà Nẵng.

Tôi không hiểu anh kiếm khá nhiều tiền thế mà anh làm gì hết. Có lẽ không đồng xu nào rơi vào túi anh còn vướng lại căn nhà thiếu hết tiện nghi này. Tôi cảm thấy không tiện hỏi thêm về gia thế anh nên quay sang hỏi về kỹ thuật đồ đồng. Khi nghe tôi đề cập đến cách làm cũ những nhạc cụ mới, anh cười một cái cười vừa tinh quái, vừa ngao ngán:

Ồi! Có cái con khỉ gì của nghề này mà là thiệt anh! Giả! Giả tuốt! Xác đồng thì mua lại của tụi ăn cắp, đồ đồng thì bắt chước, tiếng thì mạo lại tiếng đồng đã có sẵn từ đời nào... Mà dù mình có sáng chế ra tiếng mới, cũng chẳng ma nào thèm mua.

– Vậy chỗ không phải làng ta vốn làm nghề này lâu đời rồi a?

– Đâu! Chỉ mới vài đời. Tổ sư còn sống nhăn răng ra đó. Mà nghề này cũng chẳng phải An Nam mình bày ra trước đâu. Có lẽ người Thượng đã có từ thời Chiêm Thành xa xôi kia. Chỉ biết là sau này họ đã dùng nhạc cụ của Lào. Nhưng không phải đồ đúc mà

là đồ rèn, rèn như thợ rèn vậy. Âm thanh có từ lâu đời, bây giờ mình phải giả cho nó đúng, mà đối với người Thượng tôn cổ thì càng đúng chừng nào, càng quý chừng đó. Cho nên không phải chỉ giả cái tiếng, chúng tôi đôi khi còn phải đục sù sì, lờm chờm, nện những nhát búa vào cho nó thành dấu, thành vết, tưởng như đồ rèn thật.

– Còn màu sắc! Tôi tưởng đồ đồng cũ thì màu nó cũng khác lắm chứ.

– Dĩ nhiên là rất khác. Cho nên nhạc cụ thì mới toanh, mà cái thì phải phun nước trầu, cái thì đánh bằng lá muớp với bồ hóng... Có cái – nói xin lỗi – phải ngâm với nước tiểu, lá bứa, lá khế chua chua, chát chát... Anh muốn cũ mấy mươi đời, chúng tôi cũng có phương kế tạo ra cả. Mà không giả lại bán không được.

Anh bật cười, không hiểu ta sao:

– Giả dối! Giả dối tuốt. Vậy mà nhà nào cũng lo khư khư giữ nghề riêng. Đố anh cạy răng cho họ nói lấy một lời về những bí quyết làm tiếng, làm màu.

Khi tiễn tôi ra cổng, anh đột ngột hỏi tôi:

– Thượng ở châu Phi có chơi phèng la, chiêng không anh?

– Tôi đâu biết! Nhưng tôi nghĩ là ở đâu có người còn “dã man” thì chắc còn chơi nhạc cụ này.

Tôi đi ra, có cảm tưởng đối với anh, chân trời hoạt động hẹp hòi, tiếng đồng trên suốt dãy cao nguyên này không thoát lỗ tại rất thánh, rất cường ký của anh. Và

biết đâu anh không muốn bỏ vương quốc Hồi Kỳ để đi vào cương vực Sáng Tạo? Có thể nào có một tâm hồn nghệ sĩ mà chỉ thích, chỉ bằng lòng, chỉ thỏa mãn với làm theo và làm giả dù làm theo làm giả tuyệt vời?

Về sau này, tôi ít có cơ hội gặp anh. Chỉ một hôm, khi vào xem một canh bạc lớn ở một nhà quen, tôi thấy anh ngồi một xó, mắt đỏ kè, hơi rượu nồng nặc. Tôi cười, hỏi:

– Thua hết rồi sao, anh Cảo?

Anh ọc một tiếng nhỏ làm ngập mùi rượu trước mũi tôi và nói:

– Cha mẹ đòi! Hốt của thằng Thượng để mang về cúng cho mấy thằng “gà què ăn quần cối xay” hết. Đòi chẳng còn nghĩa lý gì!

Khoảng một vài năm sau, tôi ghi nhận một hiện tượng lạ xảy ra ở vùng tôi. Trong cái nhà chứa gái – cái duy nhất – ở trong làng tôi, có một cô gái Thượng du. Tiếng Việt có lối dùng rất lạ: Đàn bà Việt thì họ gọi là bà, cô, phụ nữ, con gái (con gái đã thành từ ngữ chính thức trong tự điển Larousse âm là con gai hay con gaye, giải thích: Đàn bà Việt Nam); đàn bà Tàu hoặc người Việt lấy Tàu: Mấy thím; đàn bà Việt lấy Tây: Me Tây; đàn bà Tây phương: Đầm, đầm Pháp, đầm Mỹ. Nhưng đàn bà Thượng du thì lại gọi thon lớn: Thượng cái (cũng nên chú ý: Không có tiếng Thượng đực. Và cũng nên so sánh: Trong khi đó, con chí cái, tức con chí lớn nhất trên đầu thì nhất loạt gọi là chí đực). “Con Thượng cái” làm đi! Hỡi ơi! Thì ra

cái giống phụ nữ An Nam này đoan trang, tiết hạnh đến thế rồi ư? Không còn ai thèm làm đi nữa ư mà đến đổi chủ chùa phải lên tận chỗ thâm sơn, cùng cốc dẫn đàn bà Thượng về thay thế? Nói cho đúng, cái nhà chùa này có tên ghê gớm vậy, chứ “nội dung” cũng chẳng có gì khiến lũ trẻ chúng tôi phải chú ý. Đó chỉ là nhà của một bà già da mặt giống một trái mướp cầu, không chồng con, không có phương kế kiếm ăn nên thỉnh thoảng ai có mèo mỡ gì thì dẫn vào cho bà ít tiền để ăn nằm giây lát. Hoặc trong làng, có vài người đàn bà nghèo, chồng chết, không đủ tiền may cái áo, cái quần cho con thì bà gạ đến cho ông lý, ông hương say rượu qua đàng. Tháng hoặc lắm mới có một vài cô ở xa xăm tìm đến. Những cô này chúng tôi biết ngay. Vì thế nào họ cũng có đánh môi, đánh má bằng phấn rẻ tiền hoặc giấy bao hương. Nhưng họ cũng ít dám chường mặt ra ngoài. Trong làng tôi, chỉ vài người có tiếng rất bạo, xem dư luận như cái lá má, hoặc rất quý quyết mới dám lên vào đó. Thành ra, chẳng bao giờ tôi bắt gặp một ai đang dòm dỏ, ra vào, suốt nhiều năm trường, ngoại trừ một lần... Lần đó đặc biệt đương sự lại là một bậc đại nho, đỗ tiến sĩ, đi vông xanh – cái vông duy nhất còn lại để gọi cái đẹp thuần nhã ngày xưa sau khi xuống tòa sứ về, cho đỗ vông lại. Rồi đương sự mang cái thân già lụ khu đi vào thanh lâu rách rưới tìm hoa. Tôi tưởng cũng nên nhắc thêm nhà chùa ấy ở xế cái cổng của viên thánh thờ đức Khổng tử và thất thập nhị hiền rất nguy nga, không đầy ba trăm

mét. Không rõ bậc đại nho ấy đã tìm thấy thú hoa gì dưới sự chứng kiến của đức “Vạn thế sư biểu”.

Nếu vị tiến sĩ ấy chờ đến lần này mới vào thì chắc ông cũng đến chết giấc vì đóa hoa rừng. Tôi có thấy cô gái Thượng ấy còn trẻ. Hai vú căng phồng uốn cong, đầu núm như hai cái chiêng mỹ miều. Cái mặt đen, với đôi môi đỏ, dày nhô ra phía trước như vết thương lành. Đôi mắt đen thẳm, lơ lơ, lừ lừ. Tôi chưa quen vẻ đẹp núi rừng nên chỉ biết rừng mình. Dân làng tôi chắc cũng thế. Thế thì bà chủ mang về để triển lãm cho vui ư?

Về sau, tôi mới biết là “mèo” của anh Cảo. Anh lên núi, không hiểu cao hứng gì mà mà bút hoa rừng đem về. Hay là cô gái Thượng mê tài anh, quyết dứt bỏ quê hương cố hữu để theo anh? Đến đây không tiện gọi nàng cho ai, anh gọi vào nhà chứa. Khách nào thích thì tự do. Còn không, anh cũng cho tiền để ăn, để sống qua ngày. “Con Thượng cái” trở thành cái đầu để phê bình, dị nghị kinh khủng ở vùng tôi một thời. Danh anh cao, khi là nhân vật tài hoa, với trí nhớ kinh dị, với tâm hồn nghệ sĩ không ai biết, bây giờ thì nổi tiếng rầm rầm vì là chủ nhân “con Thượng cái” được xem như loại người liều, người ầu, sinh tử nhất đời! Nhưng anh Cảo phớt đều. Anh đang bận để tâm trí vào cái phèng la mới, để ký thác những âm thanh chính xác đang ngân nga trong óc. Rồi anh còn bận đi uống rượu, đánh bạc. “Con dĩ Thượng” cứ sống ung dung với tất cả sự thiếu thốn quen thuộc để cho thanh

niên làng tôi ngắm nghía như một con vật lạ. Một ngày kia, khi thấy tôi chăm chú nhìn, người “Thượng cái” lấy tay vẫy và nói lú lờ gì. Tôi hoảng hốt, bỏ chạy.

Tôi trải qua nhiều buổi sáng phải nghe những tiếng đồng vắng vắng khắp làng P.K. Tôi tự hỏi không biết người đàn bà Thượng ấy thuộc sắc dân nào. Nếu là Rhadé, khi nghe hết sáu nhạc cụ đồ gỗ với giọng ích on, nếu là Sédang, khi nghe kéo dài, triền miên hết sáu nhạc cụ đồ gỗ với giọng tùng ngoắt, nếu là dân Trà Bồng với giọng bù rớt, bù rơn đánh bằng tay buồn thê thảm... nàng sẽ nghĩ gì? Và những đêm tiếng đồng thử muện trong lúc vắng vẻ, nó gọi cho nàng cảm tưởng gì? Và những ngày mà vô tình cả một làng cùng thử nhạc cụ như một ngày đại hội âm nhạc, tiếng đối đáp, tiếng kêu gọi, tiếng la, tiếng rên, tiếng trong, tiếng đục... như tất cả muôn vạn dân Thượng kéo róc cả về, hiện diện ở phía sau lũy tre xanh làng kia, sắp sửa mở đại lễ, đại tiệc, nàng sẽ cảm giác, cảm tưởng ra sao? Tự nhiên nỗi buồn của tôi gieo theo âm hưởng tiếng đồng đi tìm tâm sự của người kỳ nữ bất đắc dĩ của gió trăng ngàn. Tôi không hiểu tương lai sẽ xô đẩy nàng về đâu.

Về đâu? Về một nơi thật thê thảm của đời gái giang hồ. Nàng đã được một khách làng chơi chiếu cố, không phải để tìm hoa nguyệt mà để sang bệnh hoa liễu. Thời đó, những kẻ có bệnh hoa liễu tin là nếu mình sang bệnh được cho gái khác, mình sẽ được nhẹ bệnh đi. Không sang được cho gái Việt quá tình ranh, hẳn đã tình ranh tìm gái Thượng! Thành ra nàng bây giờ

là mối ám ảnh hãi hùng đối với mọi chủ. Một hôm trời mưa gió, mọi đánh đuổi nàng ra đường, đóng chặt ngõ không cho vào.

Tôi không hiểu đời nàng kết thúc ra sao.

Nhiều năm xa quê hương tôi vẫn yên trí anh Cảo vẫn sống đầy đủ. Vẫn hiên ngang mang những âm thanh lạ lùng từ núi rừng về, tạo ra những cái chúa đựng giả mạo. Vẫn tự do truy lạc và mang cái tinh thần truy lạc đó gieo rắc ở núi rừng. Vẫn chất đầy túi những món tiền kiếm được nhờ đôi lỗ tai kỳ diệu.

Nhưng tôi cũng lại lầm nữa.

Một người lái buôn nhạc cụ cho tôi biết đã bắt gặp xác anh Cảo trên một con đường mòn vào một làng Thượng. Người lái buôn biết chắc là xác anh tuy không còn cái đầu.

Có lẽ dân Thượng muốn nói gì với cái đầu của anh ở một nơi khác. Nơi mà xác anh không đến được nữa...

1966

Chú thích

¹ Không rõ tên Pháp là gì.

² Một quận thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

³ Thuộc tỉnh Quảng Nam.

NGUYỄN XUÂN HOÀNG

Truyện Nguyễn Xuân Hoàng, trước hết hãy xin cử ra lấy vài truyện, để xem qua cái dáng dấp đặc biệt của nó.

Truyện “Một người ngồi trong ghế bành” chẳng hạn. Một thiếu phụ – Diệp – đêm ấy nhờ “tôi” đưa tới một quán nước để gặp một người đàn ông chưa từng biết mặt. Là ai vậy? Để làm gì vậy? Tôi tò mò hỏi: “ hình như có một người đàn ông nào đó yêu em và em muốn biết mặt người đàn ông đó. Phải vậy không”? Diệp bảo: “Cứ cho là gần như vậy đi”. Người chưa từng biết mặt hẹn trước: Trong tiệm có chiếc ghế bành bằng da màu đỏ; đến, ông ta sẽ ngồi vào ghế ấy. Diệp và tôi vào, gọi nước, gọi món ăn. Chợt Diệp hướng mắt về phía chiếc ghế bành, ngạc nhiên: Một người đàn ông đã ngồi trong ấy. Thúc ăn mang lên, tôi ăn bữa tối một mình.

Xong một truyện. Đây là một truyện nữa: “Đường mòn”. “Tôi” – Bích – là một cô giáo dạy ở một trường

quận hẻo lánh, bất an. Nghỉ hè, tôi thu dọn đồ đạc, làm va-li, chờ chuyển xe về thành phố. Ở thành phố tôi có một người tình chờ đợi; ở đây – chỗ quận lý – tôi có một người đàn ông quen thuộc “theo cái nghĩa rất đàn bà”. Chuyển xe chưa đến, có tiếng gõ cửa, gọi “Bích! Bích!” Vạn tươi cười bước vào. “Anh cao lớn, khỏe mạnh, đen đúa. Bộ đồ tác chiến làm người anh như to và dày hơn”. Vạn và tôi không nói gì nhiều. Tôi pha hai ly cà-phê. Hai người ngồi đối diện nhau. Vạn hỏi: “Bích à? Sao em không nói gì với anh hết vậy”? Tôi: “Anh muốn em nói với anh cái gì bây giờ? Em sẽ biên thư cho anh mà”! Vạn cúi xuống tháo dây giày. Vạn choàng tay ra sau rịt đầu tôi xuống. Tôi nghe nước miếng mình ứa ra. Rồi Vạn đề nghị: “Anh đóng cửa sổ, nghe em”? Tôi biết Vạn muốn gì ở tôi, và tôi nữa, tôi biết tôi sẽ phải từ giả Vạn như thế nào (...) Tôi nghe những tế bào trong tôi cửa quậy, nghe ngóng, chờ đợi nhúc nhối...

Xong một truyện nữa.

Vừa rồi có nói đến cái dáng dấp đặc biệt của truyện Nguyễn Xuân Hoàng. Xem qua, thấy ngay quả là đặc biệt. Hồi tiền chiến chắc chắn không ai nghĩ có thể viết truyện như thế. Viết như thế, viết làm gì? Viết mà không cốt nói lên cái gì, không nhằm làm sáng tỏ cái gì, không nhấn nhủ điều gì, không gởi gắm gì ráo, không đưa ra nhận thức nào, phát giác nào cả... Viết chi vậy?

Không những thời trước không ai viết thế; mà đời

nay, bây giờ, viết thế cũng chẳng mấy ai. Viết thế, thậm chí cũng không phải là viết mua vui. Vui về gì đâu những câu chuyện như vậy mà vui?

Viết như vậy có vẻ là một cái viết thật hững hờ. Như thể bắt gặp cái gì đó, tiện tay ghi phác qua, có sao ghi vậy thôi. Ngay trong truyện “Một người ngồi trong ghế bành” trên đây cô Diệp nói về anh bạn của cô ta: “Anh không thực tế chút nào hết, anh lơ lơ lửng lửng, anh bấp bênh và không dứt khoát. Anh gần gũi một cách xa lạ, nồng nàn một cách lãnh đạm, em không yêu anh vì thế”. Nếu Diệp là người “thực tế”, nếu cô hiểu yêu đương đưa tới hôn nhân, tới cuộc sống chung với nhau, thì không yêu “anh” là phải thôi. Anh lơ lơ lửng lửng, ở đời với anh thế nào được!

Gái thực tế không lấy làm chồng một anh như thế. Độc giả thực tế e cũng không đọc những truyện của một tác giả như thế. E như thế, cho nên nghĩ chẳng mấy ai viết vậy. Nhưng nghĩ thế không hẳn đúng. Trước không có ai, nhưng về sau thì có. Chiều hướng rõ dần: viết vậy có cái hay, viết vậy cũng đưa tới thành công. Trong nước, gần đây có Phan Thị Vàng Anh là một.

Trong nước Nguyễn Khải chẳng hạn là người thực tế; Phan Thị Vàng Anh thì lơ lơ. Ngoài nước, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Ngọc Ngạn chẳng hạn là người viết thực tế; Nguyễn Xuân Hoàng thì lửng lửng. Cái viết nào cũng đẹp. Mỗi người có nét riêng: cô Vàng Anh thì tinh quái, hóm hỉnh; ông Nguyễn, không.

Bảo truyện Nguyễn Xuân Hoàng hững hờ, ấy là nói về cái vẻ, cái dáng dấp. Còn về công phu xây dựng, về kỹ thuật, thì dựng nên một dáng hững hờ vị tất kém vất vả hơn dựng một dáng nghiêm túc. Ông Nguyễn là người viết dẫn đo.

Hãy lấy một ví dụ. Lấy ngay cái truyện “Một người ngồi trong ghế bành” đã nói trên đây. Truyện ấy xuất hiện trong cuốn *Sinh nhật* do nguyệt san Văn Uyển ấn hành năm 1968, có nhiều chỗ khác với bản in ở *Những truyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta* ra đời sáu năm sau. Khác là do sự sửa chữa của tác giả: Đọc lại thiên truyện chính mình đã viết, đã cho in, ông không bằng lòng. So sánh bản trước với bản sau, theo dõi cách sửa chữa, thì thấy cái ông không bằng lòng nhất ở bản trước là nó dài, nó thừa lời. Bản trước dài 12 trang sách, mỗi trang độ 280 chữ; bản sau còn lại 7 trang, mỗi trang chừng 400 chữ. Như thế sau khi sửa sang cái truyện co lại mất khoảng 1/8: cứ tám dòng chữ có một dòng bị cắt bỏ.

Thử xem một vài trường hợp cắt xén. Trong bản trước, khi truyện kể tới chỗ “tôi” ngồi lên ghế dựa ở nhà Diệp, tréo chân, trông thấy một mảng bùn dính nơi đầu mũi giày, thì “tôi” nghĩ đến con đường lấy lợi cạnh nhà mình, nghĩ có lúc mình lỡ ngã xuống có thể bị xe nhà binh cán chết, rồi lại nghĩ luôn tới cái tật của mình là hay nghĩ ngợi về chết chóc mặc

dù đang khoẻ mạnh, v.v. Trong bản sau, những suy tưởng lan man ấy bị loại bỏ.

Trong bản trước, khi truyện kể tới chỗ hai người (Diệp và “tôi”) cùng đi với nhau giữa đường phố, cùng nói cười với nhau, Diệp bảo: “Lâu nay em không biết cười, cười được kể cũng khó ghê. Đừng anh, đừng làm đau em, Diệp kêu lên khi tôi nắm chặt tay nàng kéo ụa về một sạp báo còn chong đèn”. Trong bản sau, đoạn ấy không còn: Diệp không nói cười khó, cũng không kêu đau tay.

Đại khái cái sửa chữa là thế. Tôi nghĩ lan man: Cắt! Diệp nói bẻo lẻo: Cắt!

Truyện Nguyễn Xuân Hoàng vốn không hề là truyện rườm rà lòng thông. Trái lại. Đối thoại trong truyện ông thường vắn tắt, ỡm ờ, thông minh, có lúc đến khó hiểu. Ấy thế mà duyệt lại truyện mình, ông cũng chỉ rất cắt với tia với xén. Bỏ bớt chỗ này, loại bớt đoạn kia lia lịa. Rõ ràng có một ý định chỉ giữ lại cái cốt tủy.

“Cốt tủy” trong thiên truyện chúng ta đang nói đây là cái gì vậy? Là cái người ngồi trong ghế bành đó chẳng? Trời đất! Một người không tính danh, không hình dạng, không có tiếng nói, không có một cử chỉ nào hết trơn. “Một người đàn ông đã ngồi trong ấy”, chỉ có vậy thôi, không thêm được một lời. Người như vậy mà “cốt tủy” nổi gì?

Là “tôi” chẳng? – “Tôi” tha hồ làm cái rồn của vũ trụ ở đâu khác, chứ ở đây thì không. Ở đây, tôi bị gọi

tới gặp Diệp không biết vì lý do gì, được cô ta dẫn đi, dọc đường mua cho gói thuốc, mua cho tờ báo, trao đổi những câu vắn vơ, tới nơi cô ta gọi một bữa ăn, tôi ngồi ăn một mình. Tôi như vậy, “cốt tủy” chỗ nào?

Vậy chuyển đi là “cốt tủy” chăng? Một người đàn bà đi gặp một người đàn ông, đi đến một cuộc hẹn hò có thể quyết định tương lai mình: việc như thế quan trọng chứ gì nữa? Chính vì e độc giả nghĩ vậy, tác giả hình như cố gắng đánh bật ý nghĩ ấy. Trong ấn bản trước, vừa gặp mặt “tôi”, Diệp rồi rít: “Anh chờ em có lâu không? Em sắp khóc vì sợ đến trễ hẹn. Em mắc bận quá. Thiệt là kỳ, bữa nay là ngày xui nhất trong năm của em”... Trong ấn bản sau, đã sửa chữa, Diệp trả tiền tắc-xi xong, “nàng bước xuống xe, cầm tay tôi kéo đi, không nói thêm một lời nào khác”. Những chuyện Diệp sắp khóc, Diệp than xui xẻo, làm nổi bật tầm quan trọng của chuyến đi; ông Nguyễn phát tay gạt bỏ tuốt.

Trong ấn bản trước, ở một đoạn khác, đoạn Diệp và “tôi” trò chuyện dọc đường, “tôi” có câu: “Em chẳng quên thứ gì hết, vậy mà không hiểu tại sao chồng em lại có thể bỏ em được”. Nói như thế tức cho biết em là một thiếu phụ đang thiếu chồng. Ở bản sau tác giả xóa bỏ câu nói ấy. Thành thử hoàn cảnh đối khác hẳn: Em là một thiếu phụ, chấm hết. Đừng nghĩ tới chuyện em thiếu gì, cần gì. Tầm quan trọng của chuyến đi, của cuộc hẹn hò bị đánh trụt xuống ngay.

Thế trong thiên truyện còn gì nữa để làm cái “cốt tủy”? Là Diệp chăng? Có thể lắm. Tại sao không? Đưa ra được một nhân vật linh động như thế, sống như thế, thực như thế, cũng đủ là một thành công đáng xem là chủ đích của thiên truyện. Hà tất nhân vật phải đánh giặc giỏi, phải đủ ba đảm đang, mới là nhân vật xuất sắc? Chỗ đáng tiếc là chính tác giả cản trở chúng ta: ông không nhận vai trò của Diệp, ông đánh lạc định hướng của truyện bằng cái nhan đề; nhan đề không đả động tới Diệp, tác giả truất phế Diệp. Tác giả là chúa tể, thân phận mỗi nhân vật là do ông định chứ còn ai nữa? Vì thế, dù cho chúng ta đọc giả – có chọn Diệp làm cái cốt tủy của thiên truyện thì ở đây chúng ta không hề gặp sự đồng tình sốt sắng của tác giả. Mà gặp một thái độ cơ hồ miễn cưỡng, gần như muốn chối bỏ. Hững hờ là thế.

Hãy lấy thêm một thí dụ khác, truyện kế tiếp trong cuốn sách, tức “Giả mù sa mưa”. Câu chuyện dài dòng hơn: “Tôi” và Thư có một đứa con với nhau, nhưng chưa bao giờ Thư nhìn tôi bằng cái nhìn dịu dàng, nói gì đến chuyện yêu đương”. Tôi ở với anh Đàm và chị Trang là chị dâu tôi. Anh Đàm đi lính mất biệt. “Chị Trang đứng đắn đầy sinh lực và đầy dục vọng, anh Đàm mạnh dạn một cách yếu đuối, và tôi... Tại sao không có tôi”? Tôi gọi chị Trang bằng chị khi có người khác, và khi chị Trang nằm trong cánh tay tôi, khuy áo mở hết, da thịt trắng trẻo, tôi cũng gọi chị Trang bằng chị. Nhà vắng vẻ, chị Trang

gọi: “Chú Mạnh ơi, chú Mạnh! Chú có còn thức đó không?” Có, có, có. Tôi luôn luôn thức tỉnh, mãi mãi thức tỉnh, trong lời kêu gọi của chị. Anh Đàm chợt về rồi chợt đi. Chị Trang gọi kêu, tôi luôn thức tỉnh. Sự việc tiếp tục diễn tiến, không có gì quan trọng. Hững hờ là thế. Vân vân và vân vân.

Vừa rồi có bảo Diệp là một nhân vật sống động, xứng đáng làm cốt tủy của truyện. Nàng hối hả, bèo lẻo, như cạn cợt mà không cạn cợt, nói năng đùa giỡn tuông như dễ dãi mà không dễ dãi, mà chu tất, mà ý nhị, mà tinh tế. “anh làm gì, đi đâu, ở đâu, em biết hết”..., và biết đúng phóc, biết cả tính nết anh, biết từng thói quen của anh (tới nỗi anh phát sợ). Thế Diệp với “tôi” quan hệ thế nào? Diệp sống ra sao? – Tác giả bỏ lửng. Diệp là một phong cách thấp thoáng thôi, là cái thấp thoáng của một phong cách độc đáo thôi, là một gợi ý nhẹ nhàng thôi. Ở Nguyễn Xuân Hoàng thường không có những trang phân tích tỉ mỉ, những biện bạch dông dài.

Hoặc gợi ý về bóng dáng đáng yêu của em Diệp ở đây, hoặc gợi ý về cuộc sống nhẹ thênh của cô giáo Bích ở truyện “Đường mòn” đã dẫn ở đoạn trên. Bích sắp đi, Vạn vào phòng. “Nếu Vạn không mở đầu, tôi (tức Bích) tin chắc rằng sẽ không có gì xảy ra, nhưng Vạn đã mở đầu tôi tin chắc rằng mọi sự đều được phép xảy ra hết”. Tất nhiên là Vạn mở đầu chứ. Và mọi sự đã xảy ra. Dễ dàng thôi. Không tính trước, không dẫn đo. Ngẫu nhiên. Như cuộc đụng

độ tình cờ giữa hai toán quân đội bên trên đường di chuyển. Như một cuộc tạo ngộ chiến, không phải một cuộc phục kích, không có bố trí, điều nghiên, kế hoạch gì ráo. Chuyện có thể có, có thể không. Ngoài dự định. Cũng không có hậu quả đáng kể. Xảy ra cách hững hờ.

Không phải mọi thiên truyện của Nguyễn Xuân Hoàng đều một kiểu, tất nhiên. Làm gì có một người nhạt nhẽo, có một sự nghiệp trước tác đơn điệu đến thế! Nhưng cái cốt cách chung là thế. Và lại cuối một thời kỳ sáng tác, “Một người ngồi trong ghế bành” được ông chọn và chữa: cái ông chọn và cách ông sửa chữa nó hẳn đã tiết lộ xu hướng của ông chứ.

Nguyễn Xuân Hoàng cẩn thận kết cấu nên những công trình hững hờ mà kiểu cách. Một tác giả không có chủ tâm, cặm cụi tạo nên những tác phẩm không có chủ đích, (không có chủ đích nào ngoài nghệ thuật).

Vậy ông Nguyễn muốn... vượt không gian và thời gian chăng? – Rất có thể. Có thể ông không hề muốn bắt vào thời thế, không có ý phát biểu gì về các vấn đề xã hội, chính trị... Thế nhưng có dễ đâu. Lũ cỏ lan mặt đất, mở rêu xanh dưới đế giày, mấy con én liệng ngược liệng xuôi trong tòa nhà vắng..., những thú lẳng nhăng ấy nào có định phát biểu cái gì? nào có ý nói lên cái gì? Chẳng qua tự chúng nó, bản thân chúng nó, bày ra cái hoang sơ tiêu điều thôi.

Đám nhân vật của Nguyễn Xuân Hoàng đa số là những người trẻ – không hẹn mà họ cùng nhau bày ra một vẻ chung, khiến những ai có chút quan tâm đến thế cuộc lúc bấy giờ hẳn phải chú ý.

Trước hết là cái lối chung chạ của họ. Giữa người trẻ với nhau, tất có xảy ra một cái gì. Trong đám nam nữ nhân vật của ông Nguyễn cũng xảy ra lắm điều, trừ tình yêu. Nhiều nhất là sự chung chạ.

Diệp thân mật với “tôi” đến nỗi có lần “tôi” hỏi “Sao em còn đợi gì mà chẳng lấy quách tôi đi có hơn không”. Lấy “tôi” à? Còn khuya. Diệp vừa nói rõ: “Ai mà yêu nổi ông”. (“Một người ngồi trong ghế bành”).

Còn Vạn với Bích? Còn giữa hai người khác phái mà “mọi sự đều được phép xảy ra” và đã từng xảy ra ngay trong truyện? Đối với Bích, Vạn chỉ là một người đàn ông “quen thuộc, theo cái nghĩa rất đàn bà”, thế thôi. (“Đường mòn”)

Thế giữa Thư với Mạnh? giữa hai người đã có một đứa con, đứa “con của chúng ta” thì sao? Mạnh suy nghĩ: “Chúng tôi có là gì nhau đâu (...) Chúng tôi chỉ là bạn, bạn, ngăn ngủi có từng ấy thôi. Chưa bao giờ Thư nhìn tôi bằng cái nhìn dịu dàng, nói gì đến chuyện yêu đương”. Mạnh còn nghĩ xa hơn: “Tôi thì tôi rất ghét những con vật làm vẻ cao siêu đó lắm”. (Thư là một trong số những “con vật” ấy.) Thư cũng nghĩ ngợi về Mạnh: “Tôi chưa bao giờ yêu anh. Tuy nhiên tôi có một trí nhớ tốt: anh là vật xúc tác kỳ diệu nhất mà tôi được biết”. Thư được “biết” điều

ấy vào cái hôm Mạnh say khướt rồi ở lại một mình chung phòng với Thư suốt ngày (“Giả mù sa mưa”).

Mạnh với Thư “có là gì nhau đâu”; Lữ với Hà cũng là một cặp nữa, và cũng tự kiểm điểm: “chúng tôi chẳng là gì nhau”. Hà tự hỏi: “Làm sao tôi có thể yêu được Lữ”? Thế thì tại sao lại gần nhau? Hà bảo: “Có lẽ rồi tôi đến ghiền anh mất”. (“Sinh nhật trên sân thượng”).

Một vật xúc tác tốt, một thói quen trở nên cái ghiền. Ngoài ra, trong cuốn *Sinh nhật*, về mối liên hệ nam nữ còn có nhiều lối nói khác: Bóng tối, hơi thở đục tình, những mơn trớn làm rốn da gà (trang 29), những rạo rức của một thân xác ham muốn (trang 64), thích chiều cao và bề dày của thân thể anh, thèm khát được ôm ấp và ôm ấp, chịu đựng và chế ngự sức nặng của thân thể đó, muốn bị bẹp dí, rã rời, tan biến như mây khói khi gần gũi (trang 67), con sâu đục vọng đang bò lẩn quẩn (trang 73), thân thể tôi đây anh cứ mở cửa đi vào, bởi làm đàn bà chỉ có ý nghĩa khi có sự hiện diện của một người đàn ông (trang 78), nghe nước miếng mình ứa ra thêm khát, nghe những tế bào trong tôi cửa quậy, nghe ngóng, chờ đợi nhúc nhối (trang 88), v.v.

Toàn những thân xác rạo rức. Còn “trái tim”, chỗ phát xuất của tình yêu xưa nay? – “Trong đời sống chúng ta thiếu thốn hết đủ mọi thứ nhưng trong trái tim chúng ta lại quá thừa sự dửng dưng (...) Không, chẳng còn có thứ tình yêu nào dành cho chúng tôi hết” (trang 66).

Những nhân vật dửng dưng, không có tình yêu, những nhân vật ấy cũng không buồn nghĩ về cuộc sống: “Chưa bao giờ nàng trả lời tôi một câu nào khác ngoài câu: Không, tôi chẳng nghĩ gì hết” (trang 56). “Thói quen, tôi coi đời sống như một chuỗi những thói quen, những thói quen tốt và xấu đan kết vào nhau chẳng chặt (...) Thói quen làm ta dửng dưng hết mọi sự vật, trí tưởng tượng khô cằn và cảm xúc cũng trở nên chai cứng” (trang 61). “Đời sống bị bủa vây bởi những điều đần nhảm chán, niềm tin cũng đã tàn rữa” (trang 64).

Cả cuộc sống đã thế, huống hồ cái chiến tranh đang diễn ra quanh đây. Đáng gì mà phải suy nghĩ, phải tìm hiểu. Bất quá, đó là “một cuộc chiến kỳ lạ đến khó hiểu” (trang 75). Rối lắm. Kỳ lạ lắm. Không hiểu được. Đuổi nó đi chỗ khác chơi. Đừng lý đến nó.

Những nhân vật như thế không riêng của Nguyễn Xuân Hoàng. Nhân vật bực dọc với cuộc chiến kỳ lạ, phi lý, v.v., nhan nhản trong truyện các ông Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Đình Toàn, Thế Uyên, trong thơ Nguyễn Bắc Sơn, v.v. Kẻ trót dính vào chuyện thời cuộc, không khỏi tưởng tượng ra cái cảnh đạo quân hùng hổ của Miền Bắc xông vào, xéo lên đám nhân vật nọ như lên một khối nhão nhoẹt, ngơ ngác, vô lực, vô thức, không một chút để kháng: cảnh tượng thảm hại quá chừng.

Các tác giả sẽ nhún vai: Cái đó không thuộc về nghệ thuật.

MỘT NGƯỜI NGỒI TRONG GHẾ BÀNH

Tôi gõ cửa một lần nữa. Vẫn không nghe thấy tiếng trả lời. Chắc không có Diệp ở nhà. Tôi châm thêm một liều thuốc khác, và trong đốm lửa nhỏ lập lòe, tôi dò dẫm từng bậc thang trở xuống. Cầu thang hơi một mùi khó chịu và thanh gỗ vụn tay rít nháp làm tôi nghe lộp ở cổ họng. Kỳ quá, không biết cô nhỏ này đi đâu. Mới hồi sáng này gặp tôi ngoài phố, cô ta còn nhắc, anh nhớ đến, thế nào anh cũng phải đến nghe, vậy mà tôi đã gõ cửa không biết bao nhiêu lần, đột không biết đến điều thuốc thú mấy vẫn biệt tăm nàg

Xuống đến mặt đường tôi mới biết trời đang mưa. Còn mưa không to lắm, có lẽ bão rút của miền Trung, nhưng gió từ bờ sông thổi lửa trong hơi nước mát lạnh làm tôi rùng mình. Thời tiết thay đổi đột ngột như vậy, nên buổi sáng sớm nay có chút sương mù và còn lâm râm vài hạt nữa. Tôi đi nép trong hàng hiên tránh mưa và trong bụng thầm tiếc về việc đã tới thăm Diệp. Sẽ đi đâu bây giờ đây? Tôi nghĩ đến quán nước quen

có mấy người bạn ngồi ở đó. Từ xa ánh đèn pha của một chiếc xe chạy ngược chiều làm tôi chói mắt. Tôi bước ra lề đường đưa tay đón xe. Trời vẫn mưa lạnh lẽ. Bỗng nhiên tôi khám phá ra là dù có hơi tiếc về việc thất hứa của Diệp, nhưng tôi không xúc động về thái độ của nàng. Đốm lửa đỏ của điều thuốc cho tôi cái cảm giác ấm áp và tỉnh táo hơn. Chiếc xe trở tôi và bắt ngồi đậu sát bên tôi. Đèn chiếu vụt tắt.

“Taxi!”

Tôi cúi đầu xuống chực hỏi người tài xế coi có đi không, nhưng đèn trong xe đã vụt sáng. Tôi thấy Diệp ngồi trong xe và nàng đang mở xắc tay lấy tiền.

“Anh”!

Diệp thò đầu ra của xe kêu tôi. Cái vẻ hối hả của nàng làm lạ hẳn một Diệp lạnh lẽ và trầm tĩnh mà tôi từng quen biết. Trả tiền xong nàng bước xuống xe, cầm tay tôi kéo đi, không nói thêm một lời nào khác.

Và chúng tôi trở lại căn gác của nàng. Diệp ấm áp đi trong cánh tay tôi. Nàng nói:

“Anh không giận em phải không”?

“Không”.

“Tín chừng bao nhiêu”?

“Một ngàn phần trăm”.

“Thôi, đừng có giận giả bộ, ông đi”!

Diệp ôm chặt cánh tay tôi bên hông nàng.

“Cám ơn anh. Ấm quá”.

“Ấm cái quái gì. Lạnh thấy mồ”.

“Đừng có thô bỉ với đàn bà con gái nghe ông”!

Nàng thả tay tôi ra, nhưng mùi thơm của tóc nàng bay tận mũi tôi.

Đến chân cầu thang, Diệp mở sắc tay lấy cây đèn bấm nhỏ, và chúng tôi lần lên gác.

“Em có chút chuyện nhờ anh”.

“Biết rồi. Nhưng chuyện gì vậy”?

“Bí mật”.

Diệp mở khóa đẩy cửa vào.

“Chút nữa em nói cho anh nghe”.

Nhà tối mù mù, tôi đứng im trên bậc cửa, Diệp lần đến bên vách bật đèn trên trần. Ánh sáng chói chang đổ ập xuống làm ngợp mắt. Diệp nói: “Anh ngồi xuống đây chờ em một chút”. Và nàng bỏ ra nhà sau. Tôi ngồi lên ghế dựa, bắt tréo chân và tình cờ ngó thấy một mảng bùn vấy ở đầu mũi giấy. Con đường từ quăng nhà tôi xuống phố thật tệ, những hôm trời mưa đường lầy lội không thể tưởng, những lỗ trũng đầy nước, ổ gà tùm lum, mặt lộ dọn sóng làm chao xe, nhiều bữa đang chạy ngon trớn tôi bỗng hụp xe xuống một cái, tá hỏa tam tinh, tưởng chết đi được. Diệp đã thay quần áo xong. Nàng đứng trước mặt tôi, trong tay ly trà đang bốc khói:

“Anh nghĩ cái gì vậy. Anh coi nhà em có đẹp không”? Nhà của Diệp là một căn phòng hẹp, trần nhà thấp, tường quét với màu vàng sẫm tối ẩm và trơ trẽn. Tôi không ưa lắm cái tối tăm ẩm đạm và cái vẻ nhộp nhúa

của căn phòng. Tuy vậy tôi đã nói, dù tôi không tin lắm điều tôi nói:

“Đẹp. Đẹp lắm”!

“Thôi đi ông. Đừng bày đặt nịnh đầm”.

“Đẹp thiệt mà”!

Diệp ngồi xuống ghế đối diện tôi, đẩy cái gạt tàn thuốc bằng sành về phía tôi. Lúc này tôi mới nhìn thấy Diệp rõ hơn. Nàng đã thay chiếc áo dài màu xanh thẫm, choàng trên vai một chiếc áo len nhẹ cùng màu nhưng nhạt hơn nhiều, hai cánh tay bỏ lửng, quây chần, ống khá rộng phủ gót chân. Da mặt Diệp xanh xao, và trên đôi gò má hơi hóp của nàng, tôi nhìn thấy lấm chấm những nốt mụn nhỏ, hai con mắt đen sâu và rộng chìm dưới lớp màu xanh (khá xanh) của phấn. Nhìn màu da ấy của Diệp, tôi như nghe thấy lại có lần nàng nói, anh thấy không, da em khô héo thế này, đầu em không có đến lấy một sợi tóc mượt, em bị đau gan đó anh, chịu không cách nào trị cho hết được. Dù sao, tôi phải công nhận là Diệp đẹp. Có lẽ vì cái dáng cao cao của nàng, đôi ngực khỏe mạnh trên một thân thể khá mong manh của nàng, cái vẻ lạnh lẽo ở khuôn mặt cẩm thạch nàng, cùng với mớ tóc rối đen khô của nàng làm tôi choáng váng.

“Nhất định là anh nịnh em”.

“Nịnh em thì tôi ăn cái giải gì”.

“Thôi, được rồi. Anh uống nước đi, rồi đưa em đến đó nghe”.

“Đến đâu”?

Diệp sửa cách ngồi:

“Chỗ anh vẫn thường ngồi với mấy ông bạn của anh đó”!

“Ở đâu? Hôm này em làm sao vậy”?

“Thôi, anh đưa em đi rồi em sẽ chỉ cho”.

Tôi đốt thêm một điếu thuốc nữa và nhìn những ngón tay ăn khói vàng nghệ của mình.

Tôi thực tình không hiểu Diệp muốn gì.

“Nhưng sao em lại nhờ tôi”?

“Chớ em còn biết phải nhờ ai bây giờ”. “Có cái gì ở chỗ đó”?

“Em cần gặp một người”.

“Một người? Quen”?

“Em không biết người ta, nhưng người ta nói người ta biết em. Người ta nói người ta ao ước được quen em”.

“Tóm lại là em muốn gặp một người đàn ông ngưỡng mộ em, phải không”?

“Không phải vậy đâu....

33

“Thì đó là một người yêu em cũng vậy thôi”.

“Đừng có xịa ông”.

“Tôi có nói là em yêu người ta đâu. Rồi. Bây giờ đi được chưa”?

Tôi dụi điếu thuốc cháy dở xuống cái gạt tàn và đứng dậy.

Mưa lâm lâm nhỏ hạt và trời vẫn lạnh. Diệp đội khăn lên đầu, mái tóc giấu súp dưới lớp vải. Chúng

tôi đi dọc trở lại theo những hàng hiên. Phố vắng. Diệp nói:

“Phải biết đón xe khó thế này, lúc này em đã giữ chiếc taxi cho xong”.

Rốt cuộc chúng tôi phải kéo bộ một quãng khá dài. Khi đi ngang qua chiếc xe mì của người Tàu núp dưới chái hiên tôi hỏi Diệp:

“Em có thấy đói không? Mình ăn cái gì đi”!

“Ở chỗ đó có bán thức ăn mà – Diệp cười – có lần ở sở về đi ngang qua đó em thấy anh ngồi ăn với mấy ông bạn của anh. Mình có thể vừa ăn vừa chờ đợi được mà anh”.

“Chờ đợi? Chờ đợi cái gì mới được chờ”?

“Trời đất! Mới nói đó mà anh đã quên rồi. Sao mau quên dữ vậy ông”?

Tôi nắm tay Diệp băng qua con lộ nhỏ. Những ngón tay tròn mềm và lạnh lẽo của nàng nằm trong tay tôi làm tôi sợ. Chúng tôi đã ra đến đường lớn. Mặt lộ đọng nước mưa sáng lấp lánh ánh điện từ những cột trụ trồng dọc theo hai bên lề đường. Xe cộ chuyển động ồn ào đến chóng mặt. Mặc dù Diệp đội khăn, tôi tưởng nhìn thấy mái tóc nàng ướt sũng trên một đôi mắt hân hoan cười cợt. Diệp đi bên tôi tung tăng như một thiếu nữ mới lớn. Có lúc nàng giống một chiếc bong bóng mà sức căng đã giảm không bay được lên cao, lơ lửng trên sợi chỉ nằm trong tay một cậu bé lúc nào cũng chực ngã. Một chiếc xe nhà binh phóng qua thật nhanh làm bắn nước lên người chúng tôi. Diệp

giật tay tôi nhảy lui lại. Tôi nghe rõ ràng giọng nàng lẩm bẩm nguyên rửa người lái xe mắc dịch. Đến ngã tư đường Diệp bảo tôi:

“Anh qua đây với em một tí”.

“Chỗ này sao? Tôi có bao giờ ngồi ở chỗ này đâu”.

“Đâu có. Em muốn mua cho anh một gói thuốc mà”.

“Anh hút Winston phải không”?

“Sao biết”?

“Sao không biết. Anh làm gì mà em không biết. Anh làm gì, đi đâu, ở đâu, quen ai, em biết hết”.

“Biết gì nhiều dữ. Còn gì nữa nói nghe chơi”.

“Muốn nghe thiệt không. Nói toạc móng heo, không được giận à ghen”.

“Bộ tưởng tôi con nít à. Hồi này làm sao vậy, cô ba”?

“Có sao đâu. Anh thực tế một chút coi. Lè phè quá trời. Lòng bông lêu bêu cái kiểu anh, ai mà yêu cho nổi ông”.

Điều thuốc kẹp giữa hai ngón tay, sắp đặt vào môi đã bị tôi kéo lại. Một lần nữa, tôi vỗ điều thuốc lên bao diêm. Tôi nói:

“Ai mà yêu cho nổi. Yêu ai mà ai yêu”?

“Đừng có hỏi giọng nhà quê, ông! Lại đây, em mua cho ông mấy tờ báo. Tờ này phải không”?

Tôi đứng lại giữa chừng, hơi sợ hãi một chút. Cái cách hiểu biết và nói năng của Diệp với tôi làm tôi bối rối. Tôi nghịch chiếc nắp bật lửa, hỏi:

“Em chẳng quên thứ gì hết. Sao em còn đợi gì mà chẳng lấy quách tôi đi có hơn không”.

“Đừng có giễu nghe bạn”.

Đâu có ai ngăn cản không cho chúng tôi cười thả ga giữa đường phố trong một đêm lạnh lẽo và riêng tư như thế này.

Quả như lời Diệp nói, quán nước quen, trần bằng gỗ đánh véc-ni, ghế bành rộng thấp, điện ấm và không sáng lắm. Tôi đẩy cửa kính và đứng qua một bên nhường Diệp vào trước. Nàng lột khăn xuống giữ nước mưa và chúng tôi chọn một chiếc bàn hơi khuất trong góc phòng.

“Anh thường ngồi bàn này phải không”?

“Đúng rồi”.

“Anh uống cà phê đen nghe. Kêu cho em một ly sữa nóng đi anh”.

“Không, để tôi gọi cái gì bỏ bụng. Đói muốn chết đây này”.

Diệp biên món ăn lên giấy đưa cho người hầu bàn kéo tay áo nhìn đồng hồ, thở dài.

Tôi hỏi: “Mệt hả”?

“Đừng giễu ông. Em khỏe lắm mà”. – Diệp có vẻ khỏe thật, dưới ánh đèn chụp bóng tròn, da mặt Diệp hồng hào hơn lúc nãy nhiều, nàng đập tay lên vai tôi – “Kìa anh, anh có thấy chiếc ghế bành da màu đỏ kia không. Ừ, ở chỗ đó đó, cá với anh mười ăn một, là thế nào cũng có một người ngồi ở đó”.

Tôi nói:

“Tôi chẳng hiểu trời trăng gì hết”.

Và tôi phá lên cười.

“Còn em, bộ anh tưởng em hiểu trăng sao gì hả”?

Nói xong, Diệp ngã đầu ra sau ghế, cười bằng tất cả cái dáng điệu kỳ cục của nàng. Người hầu bàn đến bên chúng tôi, nghiêng mình lễ phép:

“Ông bà gọi thêm món chi”?

“Không” – Diệp nói trong tiếng cười – “À mà có; – làm ơn gọi cho tôi một chú bồi khác”.

Nhưng liền ngay khi đó tôi nghe rõ nụ cười của nàng chợt tắt sau câu nói và mắt nàng mở lớn ngạc nhiên hướng về phía chiếc ghế bằng da màu đỏ. Một người đàn ông đã ngồi trong ấy từ bao giờ.

Thức ăn đã mang lên và tôi bắt đầu bữa cơm tối một mình.

NHÃ CA

Đêm nghe tiếng đại bác là một cuốn truyện về chiến tranh xuất bản năm 1966. Hơn ba mươi năm sau, cầm cuốn sách đọc lại, tôi thấy mình dần dần dồn sự chú ý vào cuộc sống trong nhà cô Quyên. Một cảnh sống đầy yêu thương ríu rít của mấy anh em chị em và cha mẹ, trong một gia đình trung lưu, ở Sài Gòn. Tức một cảnh đời êm đẹp.

– Ủa, nhà có con đang ở ngoài mặt trận mà cũng êm cũng đẹp được sao? – Sao không? Thì chính người con đang ở ngoài mặt trận ấy, trong một lá thư viết về cho bố, đã bảo: “Tuy xa gia đình, ngày đêm ở tiền đồn nghe bom nghe đạn, nhưng con lúc nào cũng nghĩ tới gia đình, tới thành phố yên vui, và con sung sướng” (trang 24).

Anh Phan ở ngoài tiền đồn nghĩ về gia đình mà sung sướng. Ngày nay, tôi ở cách xa, rất xa, cả không gian lẫn thời gian, nghĩ nhớ về một cảnh sống gia đình thời kỳ nọ, lại bồi hồi vô hạn. Tôi nhớ nó biết chừng nào.

Trước hết, hãy nhắc lại để thấy cảnh sống ấy ra làm sao. Nhà không giàu không nghèo: cha đi làm, con đi học, đến tuổi thì đi lính, mẹ ở nhà lo chuyện bếp núc, chăm sóc con cái. Có lần gặp may, trúng cái vé số 500 đồng, thế là náo động cả nhà: một bữa ăn chè thả cửa, bố con tíu tít; lại một kế hoạch mở tiệc chả giò, chờ thết con và rể từ mặt trận về, mời cô dâu tương lai này, mời cậu rể tương lai kia, v.v.

Bố chưa già mấy. Con trai ở tiền đồn gửi thư về có câu: “Còn mấy cô ở sở của ba nữa, đã có thêm cô nào cân đủ ký-lô để địch lại với me chưa hả ba” (trang 23). Lại có câu: “Đáng nhẽ thư ba phải viết ngay phần đầu, nhưng chắc ba cũng muốn nhường me con. Bởi đứng sau me bao giờ cũng yên ổn hơn, phải không ba” (trang 22)? Trong phần đầu dành cho me, chàng chiến sĩ tường trình: “Buổi sáng, vẫn theo lời me, con đánh răng bằng kem Hynos, ông già Tây đen bạn thân của me (trang 17).

Cả ba chị em cùng yêu quý bố. Buổi trưa, ba đi làm về, thằng Kim ngả ghế xích-đu giữa phòng để ba nằm nghỉ, hai cô con gái – Phượng và Quyên – nhổ tóc sâu cho ba. Còn ba, ba cũng nhiệt liệt lắm. Khi má tính đãi một bữa chè bột khoai, ba liền cả tiếng loan báo: “Me chúng bay khao cả nhà đây này”. Thằng Kim hưởng ứng tung bùng: “Ăn gấp. Ăn gấp”, và rao tiếp cho các chị nghe. Mẹ kêu: “Gớm, bố con nhà mày, làm gì mà như chạy giặc vậy” (trang 26).

Cậu em út là Kim lúc nào cũng tung bùng hơn cả.

Là con trai mới lớn, bộ máy tiêu hóa làm việc khỏe; mỗi trưa, nghe tiếng xe ba về, Kim cất tiếng hát vang: “A! Ba về rồi. Giờ cơm đến rồi. Giờ cơm đến rồi. Nào lên thôi. Lên thôi” (trang 38). Bài ca nào? của ai vậy? – Của “thằng Kim” thôi. Nó tự “biến chế” ra, ứng khẩu, mỗi hôm mỗi bài, chẳng đầu vào đâu.

Hai cô chị, mỗi cô một chàng, một chàng ngoài mặt trận, một chàng nữa sắp ra trận đến nơi. Hai chị em thương yêu nhau đậm thắm, sâu xa. Một hôm, chị ngồi chẻ rau, con mắt âu lo của em lặng lẽ theo dõi: “Chị Phượng nhúng hai tay vào thau nước, tôi nhìn thấy những sợi gân xanh nổi lên làn da trắng nuột, những ngón tay búp măng của chị kém tròn. Tôi nhìn chị, mắt chị Phượng trũng sâu và da mặt hơi xanh, chị gầy đi nhiều. Sự chờ đợi làm mỗi mòn nhiều quá”. (trang 103).

Đang miên man hồi tưởng, tôi chợt e ngại: có gì lệch lạc bất thường nơi mình chẳng? Sao đọc truyện buồn truyện dữ, lại chú ý đến cảnh êm hòa thuận thảo? Hoặc giả chiến cuộc chấm dứt đã lâu, đau thương đã phai pha? Trong khi ấy hoàn cảnh ly hương xui gợi luyến tiếc cuộc sống gia đình ngày nào chẳng?

E ngại thế, nhưng khi xem lời ông Nguyễn Mạnh Côn mở đầu sách, lại an tâm. Vì ngay chính vào năm 1966, giữa lúc cuộc chiến đang hồi ác liệt, ông Nguyễn mất đọc sách tai nghe đại bác, trí cũng nghĩ tới... gia đình: “Trong khi đọc, và sau khi đọc xong

tác phẩm của Nhã, cái mà người ta nhớ nhất, mà người ta thương yêu hay ao ước hơn cả, là gia đình” (Giới thiệu).

Là một gia đình đặc biệt, xuất sắc tuyệt vời chăng? Đâu có! “Một gia đình trăm phần trăm vừa phải (...) gia đình của nhân vật xưng tôi trong tác phẩm của Nhã Ca có thể là một gia đình nào đó ở khu Phú Thọ, hay Bàn Cờ, hay Phú Nhuận (...) tác giả kể lại cho người đọc những cảnh sinh hoạt linh động mà cận kề, như chúng ta thường thấy ở đâu đây” (Giới thiệu).

Nhớ nhất, thương yêu nhất, ao ước hơn cả, không phải là thứ hiểm hoi, mà là một gia đình “nào đó”, “thường thấy ở đâu đây”. Bất cứ nơi nào: Phú Thọ, Bàn Cờ, Phú Nhuận, v.v. Sao ông Nguyễn không kể thêm vài tên nữa? Tiếc quá. Kể nữa, không chừng sẽ gặp khu Bùng Binh Ngã Bảy, chỗ hẻm Thành Thái. Ở đó “thằng Kim” có thể gặp mấy đứa nhỏ bạn cũng ứng khẩu những bài ca dao tài tình để ghẹo cha chú, kể cả một ông chú nhà văn kiêm giáo sư đại học. Bài “Vợ chú ba...” chẳng hạn:

“Vợ chú ba trông giống đầm tây...

Vợ chú ba cổ cao ba ngón tóc mây rậm rì

Vợ chú ba mặt vuông, môi đỏ, lông mày tô chì...

Vợ chú ba đẹp thật đẹp nói cái gì cũng hay

Vợ chú ba khoái ăn ớt cay...

Vợ chú ba làm lụng vất vả tối ngày không than”

(Doãn Quốc Sỹ –

Mình lại soi mình, trang 289)

Quái! nhân vật nhặt từ cuốn tiểu thuyết của một tác giả này với mấy nhân vật nhì nhô trong cuốn tiểu thuyết của một tác giả khác, đặt sát bên nhau: y hệt. Chúng giống nhau, hợp nhau lạ lùng, như thể anh em một nhà: Trong hoàn cảnh xã hội đầy khó khăn, chúng vẫn lạc quan, vẫn tếu, tâm hồn dào dạt yêu thương và đầy chất hài hước, tỏa ra quanh mình một không khí yêu đời rạng rỡ. Nhã Ca viết: “Được cái cả nhà ai cũng có tính hài hước” (trang 39). Ày, chính cái tính hài hước đó, cả nhà nhân vật ông nhà văn của Doãn Quốc Sỹ... ai cũng có. Và ngay ông Doãn, ông cũng tán thưởng cái tính ấy nơi mọi người trí thức; ông từng phát biểu như thế đâu đó trong tác phẩm.

Bảo rằng cả nhà nhân vật này tính tình giống cả nhà nhân vật tiểu thuyết nọ, đã là chuyện lạ. Nhưng đã lạ đâu bằng họ giống nhau cả nước! Thế mà chuyện lạ có đấy. Vào giai đoạn khó khăn gay cấn ở Miền Nam trong giới trẻ học thức – tự xưng xuất hiện những tiếng nói mới, phần nhiều nghịch ngợm, thông minh, bất cần, khinh khoái: bỏ đi tám, ăn một nghỉ, rước đèn với một em thơm phức, v.v. Một số tiếng nói ấy đã lọt vào truyện Duyên Anh, vào các bài ca Phạm Duy, v.v.

Vui vẻ tinh nghịch là một phương diện. Những nhân vật nọ còn giống nhau trong tình thương yêu: ban ngày chị em ái ngại nhìn sợi gân trên bàn tay nhau, đêm đêm họ lắng tai dõi theo từng tiếng cửa mình trên giường của nhau. Và đám anh chị em

trong sách ông Doãn cũng không kém anh chị em trong sách bà Nhã chút nào về phương diện sau này. Rồi đến lượt ông Nguyễn, ông ta bảo cái mẫu gia đình đáng nhớ đáng thương đáng ao ước ấy đã từng được thường thấy khắp nơi ở Sài Gòn bấy giờ.(1)

Ngoài địa điểm Sài Gòn và thời điểm bấy giờ ra, có ai thường thấy nó không nhỉ?

E không. Tôi không tưởng tượng được việc hoặc ông Ấm Cả hoặc ông Ấm Hai từ chỗ nhiệm sở viết thư về cụ Kép làng Mọc Thượng mà lại cao hứng có lời xa gần gheo cụ về cô nọ cô kia ở làng trên xóm dưới, hay bảo với cụ rằng “đúng sau me bao giờ cũng yên ổn hơn phải không thầy”? – Các ông ăm và cụ Kép là nhân vật trong *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân. Tôi cũng không nghĩ được ra cái cảnh nhân vật Đào Văn Hạc trong *Lều chõng* của Ngô Tất Tố, vợ chồng về nhà mà lũ cháu mừng chú Tư thím Tư lại xúm nhau hát bài “vợ chú ba” cho vui. Khó tưởng tượng, khó nghĩ ra những cái như thế xảy ra trong khung cảnh xã hội thời ấy. Và dẫu tách xa ảnh hưởng văn hóa nho giáo hơn, cũng khó cho rằng trong các gia đình của Dũng của Loan, trong các tiểu thuyết Nhất Linh, Khái Hưng... lại có bầu không khí tự do, cởi mở, và tếu như thế.

Vừa rồi là nói về thời đại. Lại còn chuyện địa phương. Cùng một thời điểm ấy, ở các gia đình ngoài Miền Bắc, có thường thấy cảnh tượng tương tự không?

E cũng không. Ở đây, tôi không dám viện dẫn sách vở, không dám đưa ra nhân vật tiểu thuyết này nọ ngoài Bắc. Ngoài ấy, bấy giờ, người ta viết lách có lập trường vững lắm. Càng vững lập trường, e càng xa sự thực chăng? Mình không từng sống ngoài ấy lại khó bằng vào truyện “hiện thực xã hội”, biết nói sao đây? Có lẽ nên suy đoán qua loa, mong có sai cũng không đến nỗi quá nặng. Một mặt, dưới hai chế độ khác hẳn, nếp sống khó giống nhau được. Huống chi cái đặc điểm nọ trong nếp sống gia đình Miền Nam vốn không phải chỗ đặc điểm truyền thống từ bao đời truyền lại. Nếu là truyền thống của cả Nam lẫn Bắc trong quá khứ thì may ra; đằng này nó chỉ mới thành hình sau này trong Nam thôi. Mặt khác, sau những phen con trẻ nêu lỗi cha mẹ để xây dựng, mách tội cha mẹ trước “nhân dân”, liệu kẻ lớn trong nhà còn dám mở lòng tận đáy với trẻ quàng khăn đỏ, liệu giữa trẻ già có còn những trao đổi cởi mở hồn nhiên không?

Thành thử nhà cô Quyên hóa xa lạ bờ ngõ với nếp cũ, với Miền Bắc. Thậm chí nó cũng không giống với nếp nhà ở nông thôn Miền Nam đâu. May ra nó chỉ gần với nếp sống ở những gia đình các đô thị khác: Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, Cần Thơ, v.v. Ông Nguyễn Mạnh Côn bảo thường thấy đâu đây. Phải thôi: ông Nguyễn dù có chịu khó tham quan, bất quá ông cũng chỉ đi đến các đô thị.

Cái chỗ độc quyền của tôi bấy giờ cũng như của

ông. Nhà cô Quyên, nó bỏ ngõ trong mọi không gian thời gian khác, lại riêng... khẳng khít với chúng tôi. Xa lạc nhau trong mấy mươi năm và mấy vạn dặm đường, nó ám ảnh tôi, tôi thương nhớ nó, mơ hồ mà tha thiết biết chừng nào.

Nói vậy không có ý nói nhà cô Quyên là đặc trưng tiêu biểu một thời, là cái gia đình điển hình của một miền nào một thuở nào.

Ở Miền Nam bấy giờ có trăm vẻ nhà, Nhã Ca cũng vẽ ra đến trăm kiểu sống. Xã hội phức tạp chứ, và Nhã Ca là kẻ may mắn có cái nhìn rộng.

Kể ra không cần phải nhìn khắp thấy khắp mới là tài. Đời trăm vẻ, mình chăm nhìn vào một vẻ cũng đủ nên một sự nghiệp. Nhà trăm vẻ nhà, chỉ nhìn kỹ một vẻ nhà Nguyễn, vắng vẻ như cái am, với một chàng đấng tử thoát đi thoát về, thế cũng đủ vẻ vang chán. Trong giới cầm bút có người chuyên về một hạng trung lưu tiểu tư sản, toàn kể chuyện nhà thầy thông cô ký; có kẻ chuyên về một giới gian manh trộm cướp; có người chuyên nhìn vào những cảnh sống các gia đình đại các phong lưu, v.v.

Nhã Ca không thế. Chúng ta đang nói đến loại nhà *Đêm nghe tiếng đại bác*, tức loại gia đình hạnh phúc, trên dưới đề huề, thương nhau ríu rít. Trong tiểu thuyết Nhã Ca cũng có cảnh nhà mẹ con thù hận nhau vì tình duyên ngang trái (*Mưa trên cây sầu*

đông); có cảnh nhà cha con chửi nhau sa sả vì túng khổ nhục nhã (“Đường trường xa”, trong *Tuổi dậy thì*); có cảnh nhà chị em xung đột ghen ghét nhau (*Hiện như mực tím*), v.v.

Nhã Ca nhìn khắp tả khắp, mình riêng bắt gặp cái quen thuộc của mình, liền xúc động. Ấy là vì – như ông Nguyễn đã nói – bà kể được “những cảnh sinh hoạt linh động mà cận kề”. Biết đâu, những giới độc giả khác nam nữ ca sĩ vì bon chen nghề nghiệp mà ruồng bỏ nhau, những chị em lớn lên gặp tai nạn ái tình, những cha con, mẹ con bất hòa vì sự bức xúc của cảnh đời cơ cực, v.v. – biết đâu độc Nhã Ca họ cũng bàng khuâng nao lòng vì gặp lại hình ảnh gia đình mình?

Gia đình là chỗ quây quần nương tựa đầu tiên của con người. Xóm làng, xã hội, quốc gia: về sau cả. Thoạt tiên, là cái đơn vị con con ấy: gia đình. Nhỏ như một chiếc tổ xinh. Xinh và ấm. Chỗ trú ẩn nương náu của con người suốt chiều dài lịch sử. Cũng suốt chiều dài của lịch sử, gia đình nó thay hình đổi dạng không ngừng. Nó cũng biến thiên như mọi sự mọi vật trên đời. Như tranh vân cầu. Mới vừa là chó đấy, thoát cái trông lại đã thấy ra hình con dê, con bò mộng, con khỉ khọt; thậm chí có lúc nó đổi ra dạng cỏ cây, dạng thành quách, núi sông, v.v. Mây trời như thế, chiếc tổ người sao khỏi thế.

Bao nhiêu yếu tố tác động vào nó. Trình độ kỹ thuật mỗi thời, nền tảng kinh tế mỗi nơi, biệt sắc văn

hóa của mỗi giống dân, hoàn cảnh sinh sống: hoặc chinh chiến triển miên, hoặc an lạc trong phồn vinh, hoặc gặp thiên tai đại họa, hoặc chột tiếp xúc với một nền văn minh mới lạ, hoặc bỗng dưng gặp phải một cá nhân phi thường như Tần Thủy Hoàng muốn bóp nặn lại hình dạng cả xã hội, gặp phải sự xâm nhập như cuồng phong của những chế độ cực đoan, như Mác-Lê chẳng hạn, gặp ảnh hưởng của một tôn giáo từ xa tới, v.v. Ôi, ai mà đoán biết được những bất ngờ đột ngột ở đời. Chiếc tổ của con người nó bị xô qua đẩy lại, vò đi nắn lại, nó tròn đầy méo đầy, phình to đầy teo tóp đầy... Kẻ chưa quen với chiếc tổ méo tha hồ băng khuâng mển tiếc tổ tròn, lớp người bị thời thế ném vào chiếc tổ chật ngán ngột thương nhớ cái vang bóng của kiểu tổ bẽ thế đông đảo sum vầy thuở nào.

Những biến thiên xảy đến cho chiếc tổ người cũng theo cùng nhịp độ của mọi biến thiên khác: mỗi lúc một nhanh. Dạng gia đình phong kiến có thể tồn tại hàng nghìn năm, kiểu gia đình ở các bộ lạc Nam Mỹ, Nam Phi, Nam Á... càng chậm thay đổi hơn. Nhưng càng về sau này, từ thời buổi ông Đào Văn Hạc cho đến thời chúng ta, chiếc tổ ấm đổi thoăn thoắt. Dạng thái nó đổi khác, thậm chí cái độ ấm lạnh trong tổ cũng khác luôn.

Bền nghĩ vẫn vơ: Những hình mây đáng khời đó, không ai ghi lại chẳng cũng tiếc sao? Đó đâu phải là ngoại cảnh xa xôi? Chính là cái tối mật thiết với cuộc

sống mỗi người, từ thuở lọt lòng mẹ đến ngày vào lòng đất. Phải có ai ghi lại mới được.

Một trong “ai” đó là bà Nhã. Dĩ nhiên bà không làm nổi chuyện lớn lao đâu. Chẳng qua góp một bàn tay cũng là quý.

Nhưng kìa, tôi lại e ngại về mình nữa: đọc truyện buồn chiến tranh mà nghĩ đến mẫu gia đình riu rít, đã bất thường. Đọc truyện xong, suy nghĩ về truyện, lại suy nghĩ thế nào mà lòng vòng chuyển sang chuyện vân cầu, chuyện bể dâu. Lại càng lằng nhằng quá thể. Việc đang làm đây có phải việc phóng túng như tùy bút đâu mà lan man mở rộng đến thế? Nhưng đã trót lỡ thì hãy tìm tạm một biện minh: sự lan man may ra có phát huy được phần nào một khía cạnh hữu ích của tiểu thuyết chẳng? Nó bắt được những hình mây đáng khổi thoát hiện thoát biến trong cuộc sống. Dù hiện biến vô thường, những cái ấy không phải không quan hệ mật thiết với con người. Những dáng vẻ ấy, ống kính Trần Cao Lĩnh, Nguyễn Cao Đàm không ghi được. Cái truyện Nhã Ca đã ghi lại, may thay.

Nhã Ca đã ghi đã vẽ nhiều cảnh gia đình khác nhau trong xã hội mình đang sống, vào thời kỳ mình đang sống. Bà cũng lại mở rất rộng các khu vực đề tài sáng tác của mình.

Người cầm bút lẫn người thích chuyên biệt. Hoặc chỉ chuyên về một loại chuyện đường rừng, hoặc về

thứ truyện quái đản rùng rợn, hoặc về truyện tình ái mê ly, hoặc chuyên phơi bày cảnh lâm than đọa lạc, v.v. Nhất nghệ tinh nhất thân vinh, cố giành lấy một món thôi cũng đủ chắc ăn rồi.

Người cầm bút về phía nữ giới lại càng chuyên. Bà Tương Phố trước sau hơn đời một giọt lệ: khóc một trận, đủ một đời văn rạn vỡ. Bà Linh Bảo là cây bút thật điêu luyện, mà sau khi kể xong truyện đời mình, ráng kể thêm một câu chuyện đời xưa cho vui, rồi cũng xoa tay bỏ bút thôi.

Nhã Ca không thể. Nói về mặt đề tài, bà xông xáo vào nhiều khu vực khác nhau. Nào xem:

– **Huế.** – Hầu như không một người Huế nào ra đi mà thoát khỏi Huế cả: Linh Bảo, Hoàng Ngọc Tuấn, Túy Hồng, Thanh Tịnh... Đất Huế luôn ám ảnh người Huế. Thuộc về đề tài này, Nhã Ca có: *Mưa trên cây sầu đông, Tình ca cho Huế đổ nát, Giải khăn xô cho Huế, Phụng Hoàng*.

– **Chiến tranh.** – Chiến tranh làm nền cho rất nhiều cảnh sống trong tiểu thuyết Nhã Ca: cảnh yêu đương, cảnh làm ăn suy sụp, cảnh sa đọa chơi bời đảng điểm, v.v. Riêng nó, chiến tranh cũng làm đề tài chính cho những tác phẩm: *Đêm nghe tiếng đại bác, Tình ca trong lửa đỏ, Một mai khi hòa bình, Xuân thì...*

– **Thời con gái.** – Với những cuốn *Tuổi dậy thì, Hiền như mực tím, Bóng tối thời con gái...*

– **Lâm than, khổ khổ, sa đọa.** – Với những cuốn *Đời ca hát, Đoàn nữ binh mùa thu, Khi bước xuống...*

Kể như thế chẳng qua là điểm qua mấy khu vực lớn chứ muốn kể nữa tất nhiên còn nữa, đã hết sao được? Chẳng hạn vừa rồi nói đến đề tài “Thời con gái”; đã chú ý đến những mối tình chớm nở thời con gái thì tránh sao khỏi lưu tâm tới những cuộc tình rạn rộ thời trưởng thành? luôn cả thứ tình éo le của thời đàn bà, của thời thiếu phụ, v.v. Lại chẳng hạn đã nói đến sức ám ảnh của gốc gác Huế; bộ Sài Gòn, chốn tung hoành oanh liệt của tác giả từ ngày mười bảy mười tám, suốt cả tuổi thanh xuân huy hoàng, bộ Sài Gòn ấy không có sức hấp dẫn, không kích động mạnh sao? Có tất. Nhã Ca bung rộng lắm.

Bà bung rộng đề tài, bà viết về nhiều chuyện, chuyện của bà lại lắm tình tiết, tình tiết ấy rắc rối và gay cấn cho nên có sức lôi cuốn độc giả. Như thế, cái truyện của bà Nhã nó hay vì truyện. Truyện rộn ràng thì thu hút quá nhiều bận tâm của tác giả, tác giả không đi sâu được vào tâm lý các nhân vật, cho nên tâm lý hời hợt. Xung quanh Nhã Ca lao xao bao nhiêu là nhân vật, đông đảo, lằng xằng quá sức: một tay bà lo sao cho xiết mà đòi cho sâu cho đậm.

Ông Uyên Thao chê khen bà Nhã có những điều chí lý. Chê bà viết dễ dãi: “Nhã Ca đã chọn lựa sự dễ dãi và ở lại với sự dễ dãi đó.” (*Các nhà văn nữ Việt Nam 1900-1970*, trang 130). Khen bà nhiều chất liệu: “Nhã Ca vẫn được coi như một cây bút dồi dào chất liệu hơn các cây viết nữ cùng lớp” (trang 136).

Cái dở này để ra những cái dở khác; cái hay nọ

lại làm nảy sinh thêm mấy cái hay nữa. Thí dụ viết dễ dãi, viết lấy nhanh, thì đề tài trùng hợp, tình tiết ở truyện này lặp lại nơi truyện khác. Chuyện đánh nhau ở Huế hồi tết Mậu Thân làm đề tài *Tình ca trong lửa đỏ*, trong *Giải khăn xô cho Huế*; cùng đề tài ấy, câu chuyện lính Bắc mê gái Huế rồi giúp đỡ lính Miền Nam, rồi được gái Huế yêu lại, tặng đồng hồ, rồi lính Bắc chết bỏ xác trong vườn người Huế, chuyện ấy đã xảy ra trong *Tình ca trong lửa đỏ*, lại xảy ra ở truyện “Người lính Bắc và cây mai vàng” trong *Tình ca cho Huế đổ nát*. Câu chuyện người yêu chết ngoài mặt trận cũng được lặp lại đây đó ở những tác phẩm khác nhau.

Lại thí dụ về vụ nhiều chất liệu. Chất liệu làm nên sinh hoạt ở đài phát thanh Con Chuột, ở phòng trà ca nhạc Mây Xanh (*Đời ca hát*), làm nên cảnh nhà mẹ con Đông Nghi, một cảnh gia đình ngộ nghĩnh ở Huế với người giúp việc là thằng Rom vẫn xưng tao mi với cô chủ: “Răng mi càng lớn càng điên điên khùng khùng giống mạ mi. Tao ghét a nghe” (*Mưa trên cây sầu đông*, trang 170), những chất liệu đã vẽ nên cảnh Huế dễ chán (trang 29), Huế đáng ghét (trang 38), Huế khắt khe của chân con gái (196), Huế soi mói nhìn theo từng người (trang 124), rồi Huế đáng thương đáng nhớ, v.v.

Truyện con người ở đâu chẳng qua cũng là chuyện yêu nhau, thù nhau, ôm ấp nhau, xung đột nhau, ngược xuôi kiếm ăn, vung vít hưởng thụ, v.v. Nhân

vật Nhã Ca cũng chừng ấy hoạt động, diễn ra trên một cái nền rất phong phú. Cái xã hội xung quanh các nhân vật Nhã Ca là một xã hội đang chịu những chấn động dữ dội của chiến tranh, của va chạm văn hóa, của kỹ thuật, của nền móng kinh tế, v.v., là một xã hội đang trải qua những thay đổi sâu xa. Tôi xin tiếp tục trích lời ông Uyên Thao từ tác phẩm đã dẫn: “Nhã Ca đã nhìn trước tiên tới cảnh ngộ xã hội mà những người con gái đó đang sống và tìm đề tài ở những diễn biến quanh cuộc sống của họ trong xã hội” (trang 140). “Đề tài tiểu thuyết Nhã Ca là thứ đề tài đáp ứng cho nhu cầu tìm biết của độc giả về xã hội của mình” (trang 142).

Người đọc truyện, mỗi người mỗi cảnh ngộ mỗi tâm lý, mỗi người một nhu cầu. Thực tình mà nói, đọc truyện để tìm biết xã hội, e đó không phải nhu cầu của số đông đâu. Dù sao, nhu cầu dù có dù không, khi bắt gặp những nét đặc biệt của xã hội mình xưa cũng như nay phản ánh trên trang sách – hoặc *Vang bóng một thời*, hoặc *Vũ trung tùy bút*, hoặc *Hương rừng Cà Mau*, v.v. – độc giả cũng lấy làm thích thú.

Nói Nhã Ca viết dễ dãi có thể là vừa nói về bà vừa nghĩ đến nhiều bà khác cùng thời. Quả thật, lúc bấy giờ lắm bà cầu kỳ, kiêu cạo. Thực ra không phải chỉ có các bà rắc rối, các ông càng lắm... tìm tòi. Tìm những lối nói thật hóc búa, nhuộm đầy màu sắc triết

lý hôm nay, tìm những kỹ thuật thật lạ, nhập cảng mới toanh từ Tây phương, v.v.

Bà Nhã không có từ lạ tứ lạ. Nhưng bảo rằng bà nề nếp, bà viết lách theo lối chân phương, cổ truyền, thì không đúng đâu. Trái lại, bà là người khởi xướng một lối viết mới, bà dẫn đầu, bà mở một trường phái, tức trường phái... bù lu bù loa.

Trước kia, thời bà Tương Phố, thuở trời đất chưa nổi cơn gió bụi, cách mạng chưa nổi dậy, bốn phương còn phẳng lặng, thì chết chồng là đại tai biến trên đời. Bà Tương Phố khóc than thảm thiết, nhưng lời than nhিপ nhàng du dương, tế chỉnh cân đối, thể thống ra phết.

Cho đến người đàn chị sát kế thế hệ Nhã Ca là bà Linh Bảo, gặp cảnh hồng nhan đa truân, bao nhiêu cay đắng tuôn vào tác phẩm. Vậy mà cũng chỉ có giọng mát mẻ chua chát thôi, không có hò hét. Nữ nhân thuở ấy cố tự chế, cố giữ lấy phong cách... nữ nhân.

Đến Nhã Ca thì sự thể khác hẳn. Hai vị vừa nói trên tự nói về phận mình mà nén lòng như thế; còn Nhã Ca viết về chuyện người thiên hạ, nhưng bà không ngần ngại tự đồng hóa với nhân vật mình: bà vật vã than thở, bà hét tướng lên om sòm... Ở đây, tác giả thành người trong cuộc. Người đọc không gặp một văn nhân tao nhã giữ gìn ý tứ lời lẽ; mà là gặp thẳng hoặc một người mẹ vừa mất con, hoặc một thiếu nữ mất người tình đang lặn lội.

Trong *Đêm nghe tiếng đại bác* có những đoạn: “Tôi nhớ tới khuôn mặt Mẫn, không lớn hơn thằng Kim bao nhiêu mà đã biết cảm sung. Tuổi trẻ. Tuổi trẻ của máu me. Tuổi trẻ của bom đạn. Tuổi trẻ của tan nát”. Và: “Tiếng đại bác. Tiếng đại bác. Tôi đang nghe. Tôi đang nghe đây. Gửi gì không. Có. Tôi có gửi (...). Tôi còn gửi. Để cho tôi gửi. Gửi cả tương lai tổ quốc ta theo đó”.

Trong *Tình ca trong lửa đỏ* có những đoạn: “Tôi đã mất đôi mắt xanh. Tôi đã mất. Tôi đã mất (...) Chiều trên sông. Anh mơ ước gì? Tôi mơ khi thanh bình, tôi sẽ đưa Trà về... Sẽ đưa về. Sẽ đưa về (...) Chiều trên sông Mát-xơ-va. Chiều trên sông Hương. Chiều trên sông... Tôi đã mất. Đã mất. Đôi mắt đen vĩnh viễn”.

Đó không phải văn tiểu thuyết, loại tiểu thuyết thông thường, truyền thống. Chắc chắn đây là thứ tiểu thuyết phá cách. Thứ tiểu thuyết của một thế hệ mới. Sau Thụy An, sau cả Nguyễn Thị Vinh. Tác phẩm đầu tay của Nguyễn Thị Vinh (*Hai chị em*) ra đời năm 1953, của Linh Bảo (*Gió bắc*) ra đời năm 1952. Cuốn truyện *Bóng tối thời con gái* của Nhã Ca xuất hiện năm 1965, khá muộn, nhưng bà Nhã thì bà đã xuất hiện từ trước đấy tám năm: Bà viết văn làm báo từ 1957, trước các nữ đồng nghiệp cùng thời (Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ).

Bà Nhã xuất hiện trước, và mạnh dạn cất lên một

giọng nói sau này thành ra là đặc trưng của giới nữ thời đại: cái giọng sôi nổi, nhiệt liệt, cực đoan.

Thế đàn bà mới “mạnh” hơn đàn ông chẳng? hùng hổ hơn chẳng?... Ấy, chính vì ngại chỗ hiểu lầm ấy, chỗ hiểu lầm có thể đánh mất bản sắc nữ giới, cho nên tôi không dám bảo hùng hổ, chỉ dám gọi là bù lu bù loa: chữ vẫn dùng đối với các bà.

9/1997

Chú thích

¹ Bản Pháp văn (*Les canons tonnent la nuit*) do bà Trương Liễu dịch được nhà Philippe Picquier xuất bản năm 1997. Trong bài giới thiệu cuốn này trên tạp chí *Le Monde* (số ra ngày 4/9/1998) ông Jean-Claude Pomonti dành hơn nửa bài để nói về cảnh đầm ấm trong gia đình nạn nhân.

TRUYỆN CHO NHỮNG TÌNH NHÂN

Vừa dừng xe trước ngõ nhà bác, Diễm đã bấm chuông inh ỏi. Chị Bé Tý chạy ra, vừa cười vừa với cái giỏ mây: Vô đây đã Diễm, vô cúng. Diễm lắc đầu quây quây: Thôi, để em về, sáng morgen một em sang mừng tuổi hai bác, các anh các chị. Em về, nhà em hôm ni cũng cúng ba mươi mà chị. Chị Bé Tý nhìn chăm chăm vào bàn tay của Diễm đang cầm chặt chiếc ghi-đông xe đạp: A, con ni khá quá hí, đeo nhẫn rồi ta. Ra giêng cưới há? Diễm cúi đầu e thẹn: Dạ. – Mời tao đi phụ dâu nghe. Dạ, mời chị chứ. – A, con này đeo nhẫn không sợ tụi bạn cười hả? – Anh Phan biểu em đeo. Chị Bé Tý cười ngất: – Khi, khi mô cưới xong mới đeo, đeo rửa tụi nó nói dị chết. Mi đi lấy chồng còn học không? Diễm buồn buồn: Không biết nữa chị, ba anh Phan nói em cứ đi học. – Học con khi, ở đó mà học. Diễm lật cái nón đội lên đầu: – Thôi em về chị, má đợi. Hôm ni ở nhà cũng cúng.

Diễm xoay ghi-đông, cua vòng ra sân rồi leo lên. Diễm sửa lại hai vạt áo dài, vạt sau giắt vào sợi dây

thung nơi cái bót-ba-ga, vạt trước phủ lên hai đồi. Theo thói quen, Diễm ngẩng đầu lên hất cho hết tóc ra đằng sau, rồi đạp xe, đi thong thả. Diễm phải vất vả lắm mới lách xe qua khỏi được con đường Trần Hưng Đạo dọc theo vườn hoa Nguyễn Hoàng, phía gần cầu là chợ hoa. Diễm nhìn chỉ thấy những cành hoa mai vàng giờ cao lên khỏi đầu người. Diễm đạp xe qua cầu Tràng Tiễn, đi rẽ ngã bưu điện, rồi đạp qua vài con đường nhỏ, đến hàng Đoát. Diễm biết chắc thế nào đi trên con đường này, giờ này cũng gặp Phan. Con đường hàng Đoát này vắng nhất và cũng đẹp nhất. Diễm không thể nào quên được những buổi trời chạng vạng. Phan và nàng, hai người hai chiếc xe đạp, đạp song song vừa đi vừa nói chuyện. Diễm cũng không quên được vẻ hốt hoảng vụng về của cả hai đứa khi đang hai ghi-đông xe ra cho xa nhau, một đứa đạp chậm một tí, một đứa đạp nhanh lên, khi có người từ đằng xa đi ngược chiều tới. Và lịch sử mối tình của hai đứa cũng đầy di tích trên con đường ngắn này. Hình như hôm đó Diễm đi xe đạp, cũng trên con đường này, chiếc sên xe bị sút ra. Diễm dựng xe lên loay hoay sửa mãi mà không được. May nhà Phan gần đó, và phút làm quen không mấy khó khăn. Nửa giờ sau, Diễm lên xe đi về, trời chiều, những ngọn điện đường đã bật. Phan đạp xe đi hộ tống đằng sau. Khi tới gần nhà Diễm chậm lại một chút, quay mặt lại giấu trong nón Cám ơn anh, Diễm vô nhà. Và Diễm đạp xe rẽ vào ngõ chè tàu. Về sau, nghe Phan nói lại là chàng bắt

đầu yêu Diễm ngay buổi tối hôm đó, khi hai vạt áo trắng cùng chiếc xe đạp ghi-đông chữ U khuất sau hai dãy chè tàu xanh, cắt bằng phẳng.

Ngang qua nhà Phan, Diễm không dám nhìn vào nhưng nàng biết Phan sẽ trông thấy nàng. Một lát Diễm nghe tiếng xe đạp lách cách đằng sau, rồi tới sát bên. Diễm cúi mặt, chiếc nón che kín chỉ chừa hai mớ tóc buông xõa phía trước vai. Nhưng Diễm đợi chờ, hai má nàng nóng bừng

– Diễm.

– Dạ.

– Em đi mô về đó.

– Em đi sang nhà bác đưa trái cây cúng. Má sai em đi.

– Chừ em đi mô.

– Em về nhà.

Câu chuyện thật nhạt nhẽo, nhưng Diễm thấy quá quen thuộc, nàng đoán trước những câu hỏi của Phan. Lần nào cũng chừng đó câu hỏi, rồi hai đứa đùa nhau trên đoạn đường từ hàng Đoát, ghé qua đường Nguyễn Huệ, đi ngang qua ty Công chánh rồi về đường Trần Thúc Nhẫn. Nhưng lần này thì không, Phan nói tiếp:

– Anh đưa Diễm tới vườn bông Bến Ngự thôi nghe, lên cầu về túi lắm. Hôm ni anh cúng ba mươi.

– Em cũng cúng ba mươi.

– Sáng morgen hai anh sang hí. Morgen một anh về Truồi, ông nông dưới nó.

– Dạ.

Phan nhìn thấy ngón tay của Diễm đang bầu trên ghi-đông:

– Diễm.

– Dạ.

– Diễm đeo nhẫn à?

Diễm liếc nhìn Phan rồi háy một cái:

– Đeo dị òm.

Phan cười, mặt hơi cúi xuống.

– Ủ, mai anh đeo luôn hí.

– Dị òm, bắt chước người ta chi lạ rứa.

– Dị chi mà dị.

– Dị quá, anh đi xê ra, rủi gặp ai...

Phan vừa bẻ ghi-đông quẹo ra vừa nói nhỏ:

– Kệ họ, mình sắp cưới rồi mà...

Diễm đưa tay trật nón ra đằng sau, nàng nhìn con đường hàng Đoát sắp nhập vào con đường thẳng Nguyễn Huệ:

– Má nói khi mô cưới hẳn hay.

– Chán mấy bà già.

– Anh không thấy à, khi mô anh tới má cũng bắt em đi rót nước, sai gọi em lằng xằng. À, hay bữa ni anh lên nhà em ăn cúng ba mươi.

Không được, ông rấp chửi chết. Hôm ni lạy bàn thờ. Dưới chú anh cúng buổi trưa, nhà anh cúng tối.

– Mệt hỉ.

– Ủ.

Bàn tay Phan thả ghi-đông, đưa sang chụp tay Diễm. Diễm để yên, nhưng lắc đầu quây quây:

– Anh làm rửa té chết. Dị chết.

Ngón tay Phan đã vuốt trên ngón tay đeo nhẫn của Diễm:

– Em hi?

– Dạ chi anh.

– Thương anh không?

– Thương anh hoài. Khi mô cái nhẫn này rời khỏi tay em thì em chết.

– Chớ không phải em tháo ra, em vất dưới sông Hương hay liệng trên núi Ngự à?

– Mần chi có.

– Em hi?

– Chi anh.

– Nói thiệt nghe.

– Anh dị òm. Còn có mấy ngày mà lo chi cho mệt.

– Biết rằng mà noái. Khi sáng anh tới má em noái cho cưới tháng Giêng để anh còn đi Thủ Đức. Còn chưa đầy mười ngày.

– Em chưa noái chi cho tụi bạn em biết hết. Tụi bạn noái em bí mật quân sự.

– Đầu năm em với anh đi thăm tụi nó, nói cho tụi nó biết.

Diễm lắc mạnh cánh tay:

– Anh, gần tới cầu, anh về đi.

– Em sợ tụi không?

– Không, khoảng đường ni sáng rồi, qua khỏi cầu, đi lên dốc một tí, có ông cảnh sát gác nơi cầu anh tề.

– Anh về hỉ.

– Dạ, anh về. Diễm trả lời xong cúi đầu đi thẳng Hàng chè tàu đã lấp ló đằng xa, nơi cột điện. Khi Diễm rẽ vào nhà, ngọn điện đường cũng vừa bật lên. Má nàng đang gọi đầu trước hiên. Diễm dựng xe dưới gốc cây khế. Má nàng ngẩng lên:

– Đưa đồ cúng cho bác chưa, Diễm.

– Dạ rồi.

Con thay áo, đi gọi đầu bồ kết nì. Má có để sẵn phần cho con. Ra vườn hái trái chanh mà gọi cho trơn tóc. À con ơi, con lau lại cho má cái sập gụ nghe. Tối nì rảnh đánh tứ sắc chơi.

Diễm vừa đi vào nhà đã nghe tiếng mẹ vọng theo:

– Chút xíu nữa con dặn bác Bảy mang xích-lô tới bác Thị đón ông nội về. Ra sau hè mà gọi qua cũng được, đừng đi ra ngõ chi cho xa con hí.

Diễm đi vào phòng, thay quần áo rồi nằm duỗi ra giường. Chút nữa hãy đi hái chanh, đi gọi đầu. Diễm nhìn bình bông nhỏ cắm mấy bông tường vi của Phan mang sang cho hồi sáng. Mấy đóa tường vi màu hồng sáng lạn, nhưng lòng Diễm chột vui chột buồn. Nàng nghĩ tới những mùa xuân cũ, những mùa xuân cũ khác hẳn xuân này. Năm nay Diễm không thấy nó nức đón xuân như mọi năm, mà Diễm thấy mình bắt đầu lớn, bắt đầu thay đổi. Thay đổi cả một đoạn đời cũ. Đi lấy chồng, lấy chồng đối với Diễm như bước vào

một đoạn đời dài lắm và đầy xa lạ, bơ vơ. Ở với một người cho tới tra, tới chết, dù đó là người yêu, Diễm cũng thấy trong lòng sôi động bao lo sợ, nghi ngờ. Dĩ vãng của Diễm yên lặng quá, hiện tại, Diễm không một điểm nhỏ phản nản, còn tương lai nữa. Diễm như một đứa bé con đang đứng trước một ngôi nhà quá lớn và hiểu được rằng không bao giờ mình khám phá hết nổi nó. Diễm nhìn ngón tay đeo nhẫn của mình, nàng đưa lên môi, chà chà cạnh nhẫn lên làn da môi mềm mát. Thôi thế cũng xong, một ước mộng bình thường, cứ thế, ta sẽ sung sướng. Diễm cắn chặt ngón tay đeo nhẫn: Anh Phan, rằng em có sắc mấy cũng không cắt nổi ngón tay đeo nhẫn.

Diễm mở cái rương nhỏ, ngắm nghía chiếc áo phin trắng nồn. Chiếc áo này Diễm sẽ mặc để tiếp Phan vào ngày mồng hai. Phan sẽ hỏi: Ai may áo đó. Diễm sẽ sung sướng mà cho Phan biết là chính nàng đã cắt và may lấy. Em sẽ là một bà nội trợ giỏi.

Chắc chắn mà, không tin thì thôi. Diễm mỉm cười một mình.

Sau đó, Diễm nhớ là mình phải ra vườn hái chanh gọi đầu, nhân tiện đó Diễm sẽ gọi luôn bác Bảy. Diễm vừa đi vừa nhảy ra vườn. Chiếc áo trắng vải phin nồn còn lung linh trong trí tưởng tượng của nàng. Hình ảnh Diễm đang ở trong đó cùng áo cánh trắng thêu hoa hồng đỏ trên ngực và mái tóc chảy dài. Nhưng ơ kìa, làm gì có cánh hoa hồng đỏ tựa như trái tim thêu trên ngực? Diễm bật cười: Thêu như vậy cũng

đẹp, nhưng chiếc áo đỏ đã không theo. Màu đỏ không hợp với sở thích của nàng. Nàng coi màu đỏ như sự bất trắc, sự hung bạo. Bởi thế, Diễm thích đi lấy chồng hơn là đi học nghề cô mụ. Tội bạn Diễm đã nạp đơn xin học ngành này gần hết.

Cây chanh đã hiện ra trước mặt Diễm. Diễm chỉ cần nhìn lên, chỉ cần với một cành vít xuống, tha hồ mà nàng lựa chọn. Hạnh phúc của nàng cũng giản dị quá, mọi lúc đều như vừa vặn trong tâm tay của nàng. Diễm nghĩ đêm nay, sau khi ngồi chầu rìa coi cả nhà đánh tứ sắc, Diễm sẽ nằm lăn nơi cái sập gụ, trước khi ngủ, nàng sẽ ăn hết những cánh hoa tường vi cuối năm của Phan gửi tặng.

.
Anh Phan,

Rửa là anh kẹt dưới Truôi không lên được rồi. Anh ơi, em cũng đã kiệt lực. Em ngồi viết thư cho anh lúc đang sống trong một căn hầm hết sức chật. Một cái hầm nổi, làm sát góc nhà với mười bốn mạng người. Ngày nào cũng chừng đó tiếng động, chừng đó nổi kinh hoàng. Từ đêm mồng một rằm ngày mồng hai, cả nhà bị mắc kẹt không còn tản cư vào đâu được nữa. Em viết thư này cho anh là ngày mười bốn, và gia đình em đã chịu sống mười ba ngày trong chiếc hầm nhỏ hẹp này. Xung quanh, Thạch bạn em đã trúng đạn chết, xác lấp vùi vãi ngoài vườn. Ngay trong nhà mình, phòng bên cạnh cũng có một gia đình hàng xóm xin làm hầm, mang sang hai

người bị thương, đêm nào họ cũng la hét khóc lóc ghê quá. Mấy ngày đầu, mấy anh ngoài nó còn cho thuốc băng bó, mấy ngày nay họ bỏ liều rồi. Chắc mấy người đó chết quá anh ơi, mà họ chết là thành ma trong nhà mình rồi.

Em có bị bắt đi khiêng đạn và chở người bị thương bằng xe ba bánh lên phía Tây Thiên mấy lần, lần nào đi cũng sợ muốn chết giấc vì những quả bom dưới Phú bài câu lên. Những người đi với em chết nhiều lắm. Em đi khiêng đạn được năm hôm, khiêng người bị thương được hai hôm thì khiếp quá ngất xỉu mấy lần. Em theo mấy người trốn về lại bị nạn kiểm soát. Họ tới tận nhà. Má phải xoa nghệ lên mặt em, vả vào mắt em cho súng húp để xung bệnh cho họ khỏi bắt đi. Mà em muốn bệnh thật, em bệnh vì lo sợ vì buồn phiền, vì thương cảm. Má đã rơi nước mắt ròng khi đưa bàn tay tát vào mắt em cho súng vù. Em cũng không cầm được giọt lệ khi nhìn thấy anh Văn trốn trên trần nhà mười mấy hôm, khi ăn khi nhin, sợ tới chết khiếp người vì những trái mọt-chê rơi đều đều dội tứ tung trên miệt Bến Ngự, Từ Đàm.

Mấy hôm nay thì đạn đại bác bắn quá lắm. Em nằm ép mình sát đất, cứ bị dội người lên vì đất đai nhà cửa rung chuyển, ngực em cơ hồ như đã vỡ vụn bên trong nhưng lạ em không thấy đau đớn và tắt thở. Em vẫn thở được nhưng hơi thở nặng nề, em vẫn nhai được những bát cơm nấu vội vã, đôi khi chưa kịp ăn đã vất bát cơm, nằm sát xuống mặt hầm,

hoặc ôm cứng lấy nhau, và khi dứt tiếng nổ, thấy mắt mình hết nổ đom đóm, ngất vào da thịt thấy đau, em mới biết rằng mình còn sống. Anh Phan, chắc em chết không gặp anh. Chắc chết quá anh ơi, súng vẫn bắn như mưa trên đầu những người chờ đợi. Nhưng anh ơi, trong những phút kinh hoàng như thế này, trong những phút nằm chờ một quả bom canh đúng rơi trúng miệng hầm đôi lúc em vẫn còn đẩy tư tưởng lãng mạn. Em nhớ anh hơn, nao nức hơn, và thấy mối tình mình trở nên quan trọng hơn. Em nhớ buổi chiều cuối năm đi với anh trên con đường hàng Đoát. Thơ mộng quá, đẹp quá, phải không anh? Và em đã thể thốt gì với anh, anh còn nhớ không? Anh ơi nếu em chết, anh tìm cho được xác em, nhìn ngón tay em đeo nhẫn nhé. Nhưng em sợ chết quá, em chết đi rồi anh sẽ còn ai để thương, còn ai để cười làm vợ... mà anh lấy người khác em ghen, em chết không nhắm mắt. Con gái Huế ghen dễ sợ lắm, ghen cay như ớt. Anh ơi, ớt đầy một vườn mà bữa ăn nào em cũng thêm tới rót nước miếng. Em muốn được ăn trái ớt trước khi chết để thành một con ma ghen kinh khủng, em nói bậy quá rồi. Lại bắt đầu bắn đó anh. Làm sao đưa cơm lên cho anh Văn, làm sao cho anh ấy trốn đi được. Ngọn đèn cây đặt trong hầm lại sắp hết. Phải tiết kiệm, thôi em tắt. Nằm xuống khoảng tối em sẽ nhớ anh, nhớ anh như điên để rồi có chết đêm nay còn tưởng tượng ra anh, anh nghe. Ngọn đèn lụi quá rồi, chữ em viết không biết đang

lên dốc Nam Giao hay xuống dốc Bến Ngự...

.
Anh Phan,

Tai nạn đã xảy ra rồi. Sáng hôm nay chị Tư ra khỏi miệng hầm thật sớm để đưa vắt cơm lên trần nhà cho anh Văn, sợ lát nữa mấy ống vào kiểm soát, chị vừa ra khỏi miệng hầm thì bị mảnh bom chơm. Máu ra nhiều quá. Em phải xé chiếc áo dài mới để băng bó cho chị. Bây giờ chị đang nằm lịm nơi chân em đây này. Còn anh Văn, anh ấy đã chết. Anh Phan, anh Văn không bị bom không bị đạn, anh đói lả và rơi từ trên trần nhà xuống, chết liền tại chỗ. Xác anh Văn đang nằm nơi chiếc sập gụ của ông nội, nằm chung với ông nội em còn sống. Má đã khóc lóc xin mấy anh ngoài nớ ra vườn chôn tạm anh Văn nhưng họ nói ra ngoài đó máy bay thấy đào đất rồi bắn xuống. Trưa nay mấy ống họ rút lên phía trên nữa rồi. Má nói có thể trốn được. Nhưng trước khi trốn đi tản cư, phải tìm cách chôn anh Văn đã. Cách tốt nhất là đặt anh Văn trong hầm này, khi về hãy hay. Nhưng lại gặp chuyện phiền phức khác là chị Tư và ông nội. Chị Tư bị thương, khó khiêng đi, ông nội thì nhất định ở nhà. Cả nhà khóc mãi, ông vẫn không đổi ý. Chị nói thà chết ở nhà, và năn nỉ cả nhà nên tìm cách trốn đi.

Anh ơi, gia đình em sao thê thảm thế này. Không, đâu phải chỉ gia đình em. Nhà chú Bảy xích-lô đã chết hết, cả một cái hầm sập xuống. Đứa cháu bên đó

chạy sang cho hay vậy. Ngoài đường còn những xác người chưa chôn. Chị Thọ cho biết là bây giờ chỉ có hai lối đi, một là xuống cầu Bến Ngự, rồi băng về bên kia sông, nghe nói có Mỹ, một là đi ngược lên Tây Thiên. Nhưng lên Tây Thiên thì gặp họ cũng không sống được. Bà Minh, anh Vỹ, anh Cao, bác Hịch đã bị họ bắt theo lên Tây Thiên hết rồi. Nhà mình có anh Văn đã chết. Còn bà già, con nít. Có em thì họ chưa bắt đi, vì vậy má nói phải trốn. Đêm qua họ đem mấy cậu sinh viên vào xử tại sau vườn nhà. Em nghe thấy tiếng súng bắn tiếng người hét họ vào nhà xin chiếu, chiếu hết rồi. Em nghe họ đào sau vườn. Họ lấp đất, rồi họ kéo nhau đi. Đại bác vẫn câu lên đều đều. Má nói đến chiều tối, khi bớt tiếng đại bác, sẽ tìm cách trốn ra khỏi nhà. Ở đây thì thế nào cũng chết. Nhưng ông nội thì sợ chết đường. Em không chịu ý kiến ông nội. Thà mình cứ đi tìm lối thoát còn hơn ở nhà chịu chết. Phía dưới dốc cầu người ta đi cũng nhiều, chết cũng nhiều, buổi sáng khi khóc anh Văn, em nhìn ra cửa ngõ thấy một bà mẹ đang nhét một đứa nhỏ vào bụi chè tàu trước cổng rồi vừa khóc vừa chạy. Em chưa kịp la thì phải vào hầm vì những tiếng nổ gần quá, con Mẹo có ra coi, hấn nói thằng nhỏ chết rồi, đang bị kiến đỏ bu đầy người, có con chó Mực đang rình rập vào ăn thịt. Lũ chó đói quá, chúng cứ xông vào nhà. Trên sập của ông nội có một đồng gạch thật lớn. Ông lấy ném để canh xác anh Văn. Từ sáng đến giờ, ông nội vừa khóc vừa đọc

kinh, đôi khi ông chửi bới lung tung. Có một trái đạn rớt giữa sân, mảnh bay đầy sân nhà mà chỗ ông nằm vẫn yên lành, ông nói đạn sợ ông rồi, ông chỉ sợ bấy chó đói.

Anh ơi! chắc em chết, gia đình em chết hết. Em khóc ròng đây, em khóc muốn ngất khi nghĩ rằng, khi yên, anh sẽ tới tìm em nơi này, anh sẽ không thấy xác em đâu nữa. Tay em nằm trong bụng con chó này, mặt em ở trong bụng con chó khác. Anh ơi, em tội tình chi mà không được một nắm mồ. Anh Văn em, ông nội em... Em thêm cúng giỗ, thêm được người ta cúng giỗ quá. Bây giờ em mới hiểu tại sao mọi nhà đều cúng chiều ba mươi, tại sao có trăm hương, có cô hồn, có ác quỷ.

Anh Phan, em vừa nghe cả nhà bàn sáu giờ chiều nay sẽ trốn đi vùng khác, ông nội ở lại, chị Tư ở lại, xác anh Văn đặt trong hầm. Má em với Út, với Tây, với Bằng sẽ trốn đi. Mẹo đi theo. Bác Chắc ở lại canh chừng ông nội và rửa vết thương cho chị Tư. Ông nội, chị Tư sẽ vào hầm nằm chung với anh Văn để khỏi đuổi chó. Em sẽ đặt lá thư này dưới chiếc sập gụ, chiếc sập gụ lát nữa đây sẽ được đem tới kê trước miệng hầm. Nếu em chết, má sẽ chỉ cho anh thấy lá thư này. Em nghĩ là má sẽ sống, cả em cũng phải sống. Chiếc nhẫn mấy ngày nay đã lỏng lẻo, nhưng em vẫn đeo, coi như một thẻ bùa may mắn. Anh ơi, anh đang ở Truồi hay ở đâu. Em lo sợ quá... Chiều tối em sẽ đi, chưa biết là tìm thấy sự sống hay sự chết.

Đến hôm nay đèn cây hết, thực phẩm chỉ đủ cho hai người ăn trong mười lăm hôm. Cầu mong sẽ yên sớm hơn. Nghe nói Mỹ đã chiếm được Công chánh, phía hữu ngạn. Anh có về đến đó chưa?

Em đã ăn hết những bông hoa tường vi của anh đêm ba mươi Tết, thuốc trường sinh, thuốc tình yêu. Anh ơi, em phải sửa soạn để đi, lá thư này xin gửi lại dưới sập gụ...

Từ trường Kiểu mẫu, Phan đã mấy lần kiểm cách đi lên mạn Bến Ngự, nhưng mấy ngày nay, súng nhỏ súng lớn nổ ran về miệt đó. Phan đi lần được tới bờ sông, người Mỹ đuổi Phan trở lui lại, Phan đứng dọc đường đón tất cả mọi người tản cư đi qua, hỏi thăm tin tức, nhưng chàng cũng không nhận được một tin tức nào. Cho tới khi gặp được một người từ Bến Ngự chạy về lánh nạn ở Tân Lăng, Phan đến hỏi tin tức, được biết gia đình Diễm một nửa còn mắc kẹt ở lại, một nửa đã trốn theo đường rầy về An Cựu, nhưng tới nửa đường thì Diễm bị một trái bom rơi trúng, cả thân thể Diễm bay kẹt vào một bụi cây. Chỉ nghe chừng đó Phan đã bụm mặt khóc òa, chàng không còn đủ sức hỏi thăm thêm gia đình Diễm nữa. Mười mấy ngày sau, khi Bến Ngự đã dẹp xong, Phan là người trước nhất đi dọc theo đường rầy xe hỏa về Bến Ngự. Dọc đường, Phan đã nhận ra xác Diễm. Diễm chỉ còn lại đầu tóc, chiếc mặt đã bầm dập, cả người đã sinh thối, nòng kẹt vào giữa bụi cây, và những dòng nước vàng đã chảy xuống. Cánh áo phin trắng của Diễm đã rách nát, nhưng nơi

ngực áo, hai chữ P D lồng nhau thêu bằng chỉ trắng vẫn chưa bị mực, và nhờ đó Phan nhìn ra xác Diễm. Diễm mất một cánh tay, và nơi bàn tay còn lại, Phan không nhìn thấy ngón đeo nhẫn đầu hết. Ngón tay đeo nhẫn của Diễm đã bị cắt lìa. Phan tìm cùng khắp không thấy vết tích đứt tay và chiếc nhẫn đó nữa.

Khi đem xác Diễm về tắm liệm, mọi người phát giác ngón tay đeo nhẫn của nàng đã nằm gọn trong đám ruột bấy nhầy, không ai hiểu tại sao, và chiếc nhẫn cũng không tìm thấy.

Chôn cất Diễm xong, Phan đi tìm mẹ Diễm, bà đang nằm tại một bệnh viện của Mỹ. Phan tìm tới ngôi nhà cũ của Diễm, ông nội nàng đã chết, chị Tư cũng đã chết, xác của Văn, của ông nội, của chị Tư bị chó chui vào găm nát, người mất tay, người mất chân. Khi dỡ cái sập gụ ra để lộ những xác chết, Phan đã tìm thấy bức thư của Diễm.

Chiếc xe của Diễm vẫn còn nguyên, dựng ở một góc tường chưa bị sập. Phan dắt chiếc xe đạp ra khỏi nhà, chàng dắt đi bộ chỗ không ngồi lên đạp.

Căn nhà của Phan chỉ bị thủng mấy lỗ đạn. Những ngày sau đó, bạn bè của Diễm còn sống sót, chiều đi ngang qua con đường hàng Đoát thấy Phan ngồi trên chiếc xe đạp, dắt theo một chiếc xe đạp, và bên ghi-đông chiếc xe không người, lủng lảng cột một chiếc nhẫn vàng. Bạn bè không ai dám hỏi thăm, dám an ủi, vì Phan không bao giờ trả lời, không bao giờ đứng lại nghe ai nhắc tới tên Diễm.

Con đường hàng Đoát đến bây giờ vẫn còn đẹp, và chiều chiều vẫn còn những đôi tình nhân song song xe đạp đi trên đó. Bóng dáng của Diễm cũng như những đồng gạch vụn, những dấu bom đạn đã lùi dần trong trí nhớ bạn bè. Người ta bắt đầu quen dần với cảnh Phan vừa đi vừa dắt thêm một chiếc xe đạp bên cạnh. Không ai còn thì giờ nhắc tới mối tình của họ.

NHẤT LINH

Nhất Linh hậu chiến

Trong khi kiểm điểm sự việc để viết về Nhất Linh của thời kỳ sau 1954, tôi có một cảm tưởng buồn.

Nhất Linh có địa vị rất quan trọng trong văn học hiện đại của Việt Nam; viết về Nhất Linh, từ trước tới nay người ta viết đã nhiều. Riêng ở Miền Bắc, từ 1945 đến 1975, hình như có chủ trương lơ đi, không nhắc đến Nhất Linh và Tự Lực văn đoàn, cố tình xóa dần dần dấu vết của nhà văn này và văn đoàn này trong trí nhớ quần chúng. Còn ở Miền Nam thì không thể: văn giới vẫn quý trọng Nhất Linh, tác phẩm của ông vẫn được đọc nhiều, báo ông bán chạy, sự nghiệp trước tác của ông được nghiên cứu giảng dạy ở các trường, v.v. Tuy nhiên hầu hết những gì viết về ông đều chỉ chú trọng đến cái thành tích văn học tiền chiến của ông mà thôi: Nhất Linh sáng chói là cái ông Nhất Linh của *Đoạn tuyệt*, của Tự Lực văn đoàn, của *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, v.v. Như thế sau

đó là một thời tàn dư, không mấy quan trọng. Sách của Nhất Linh sau 1954 xuất bản không có người phê bình, báo của Nhất Linh sau 1954 nhiều người đọc nhưng ít có tiếng vang trong văn giới: ông nói gì viết gì, ít người nhắc nhở. Người ta kính cẩn nhưng không chú ý mấy.

Linh mục Thanh Lãng, tác giả nhiều bộ sách nghiên cứu văn học Việt Nam, đã nói trước mộ Nhất Linh lúc hạ huyệt: “Anh là thủ lãnh, là tổng thống trong cái nước cộng hòa văn học từ 1932- 1945”.¹ Sau đó người cháu văn sĩ của Nhất Linh là Thế Uyên viết về ông: “Riêng hai đứa chúng tôi² thán phục Nhất Linh tiền chiến và chấp nhận Nhất Linh hậu chiến”. “Chấp nhận”, nghe có giọng khoan hồng. Đó là thái độ quý hóa của một số thân tình hiếm hoi.

Sau 1954, Nhất Linh ý thức rõ tình hình ấy: ông cảm thấy bơ vơ, chán nản. Ông tìm đến các văn sĩ tiền chiến, đến các bạn già. Nguyễn Vỹ, một thi sĩ tầm thường, có phần nào lỗ bịch, trước kia Nhất Linh vẫn giễu cợt, sau này Nhất Linh lại thường lui tới. Nguyễn Vỹ kể: “Nguyễn Tường Tam là nhà văn mà tôi ít quen biết nhất ở Hà Nội, lại là người mà tôi gặp nhiều nhất ở Sài Gòn”.³ Nhất Linh tâm sự với Nguyễn Vỹ: “Bọn nhà văn tiền chiến tụi mình...”, “Thế hệ trẻ ngày nay, họ không hiểu được tụi mình...”, v.v.⁴

Sao mà đến nỗi thế? Cái ông tổng thống của thời kỳ 1932-1945 đã làm gì sau đó để đến nỗi bị chê bai,

đào thải? – Bình tâm mà nói, phải nhận rằng Nhất Linh sau này viết sâu sắc hơn trước. Đó là lý do?

Thời kỳ sau thế chiến thứ II của Nhất Linh lẽ ra nên được xem trọng, không những vì giá trị các tác phẩm, mà còn là vì nó làm ra một trong những đặc điểm căn bản của đời ông. Xét những tác phẩm tiền chiến của Nhất Linh, chẳng qua chỉ có thể lượng định giá trị cùng ảnh hưởng; còn những tác phẩm hậu chiến, ngoài vấn đề giá trị, nó còn làm cho Nhất Linh thành một trường hợp riêng biệt, hết sức độc đáo. Trường hợp hiếm hoi không phải chỉ của một thời kỳ văn học ở nước ta, mà ở nơi nào thời nào cũng ít thấy.

Thực vậy, viết văn làm thơ có kẻ viết nhiều người viết ít kẻ viết hay người viết dở, nhưng thường thường trước sau vậy, ít khi thay đổi về quan niệm. Viết nhiều và có cuộc đời văn nghệ dài như Victor Hugo, như Balzac, mà trải qua mấy chục năm trời vẫn không thấy có sự thay đổi nào quan trọng trong chủ trương sáng tác. Đến như ở ta thì Khái Hưng, Lê Văn Trương, Lan Khai, v.v. từ tác phẩm này sang tác phẩm khác vẫn là Khái Hưng ấy, Lê Văn Trương ấy... Ở một số khác gọi là có sự lột xác thì trước và sau 1945 cái khác là ở lập trường chính trị chứ không phải ở lập trường sáng tác. Trước khâm phục ông Thông Phu có chiếc lư đồng mắt cua, sau ca ngợi đồng chí Tô Hiệu trồng cây đào; trước mắng mỏ khinh mạn những kẻ hèn không biết xê dịch,

sau cong cớn rửa sả thằng Tây thằng Mỹ bóc lột tàn ác: nội dung có thay nhưng quan niệm tùy bút của Nguyễn Tuân không đổi. Nói gì đến những tác giả như Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng, Nam Cao, v.v. lúc nào cũng vẫn là sáng tác để đấu tranh; chưa được lãnh đạo thì đánh đá loạn cào cào, được lãnh đạo rồi thì chỉ đầu đánh đấy, đúng lúc đúng nơi, đúng phép tắc kiểu cọ; cái khác nhau có vậy thôi.

Nhất Linh không thể. Hồi mười bảy mười tám tuổi ông viết *Hồng nương*, *Hai chị em*, *Người quay tơ*, *Nho phong* với những câu đại loại: “Đôi mắt gặp nhau, làn thu ba như nhuộm vẻ sầu”.(5) Mười năm sau, chừng hăm bảy hăm tám tuổi ông viết *Đời mưa gió*, *Đoạn tuyệt*, lời lẽ gọn gàng, trong sáng, giản dị.

Đây không phải là sự tiến bộ từ chỗ vụng về đến chỗ điêu luyện, mà là một thay đổi về chủ trương: trước cố ý du dương sau cố ý gãy gọn, trước viết để ngâm nga cho tai nghe sau viết để mắt đọc mà suy ngẫm. Đã có bao nhiêu văn thi sĩ làm như Nhất Linh? Tản Đà, Tương Phố, Hoàng Ngọc Phách... trước sau vẫn giữ câu văn du dương, vẫn bị nhốt chặt trong một quan niệm, mặc dù những vị ấy có kẻ qua đời sau Nhất Linh. Nhất Linh chẳng những có đổi cũ thay mới mà còn thay đổi rất nhanh.

Và nhanh hơn nữa là sự biến chuyển từ *Đoạn tuyệt* sang *Bướm trắng*: chỉ trong vòng thời gian chưa đầy năm năm ông từ bỏ quan niệm viết cho luận đề một thời để nhảy sang quan niệm viết cho cái hay

muôn thuở, chuyển từ mục tiêu nhân sinh sang mục tiêu nghệ thuật.

Sau *Bướm trắng* quan niệm ấy được nghiên cứu kỹ, đúc kết thành lý thuyết, làm nền tảng cho những sáng tác của Nhất Linh hậu chiến.

Nhưng từ một quan niệm sáng tác này nhảy sang một quan niệm sáng tác khác, chuyện ấy còn dễ dàng hơn là thay đổi bút pháp. Bút pháp của một người dính liền với cá tính người ấy (*Le style, c'est l'homme*). Bản tính không thay thì bút pháp cũng ít khi đổi. Thế nhưng từ Nhất Linh trẻ sang Nhất Linh già bút pháp khó lòng nhận ra là của một người.

Mở đầu truyện “Làm gì mà bần khoản thế”?⁶ Ông viết: “Nếu ai biết ở đời cái gì cũng là ảo mộng, là người ấy khổ mà mục đích ở đời là sự hạnh phúc thời chẳng là trái ngược lắm sao. Khốn nhưng nếu không nghĩ gì mà được sung sướng thời dễ chứ đã biết nghĩ rồi, biết nghĩ là cái nguồn khổ về tinh thần, muốn thoát ly ra thật là khó lắm”. Lời lẽ thật nghiêm chỉnh, có phần trịnh trọng nữa. Về sau trong *Bướm trắng* ông bắt đầu tinh nghịch. Đến *Giòng sông Thanh Thủy*, *Xóm Cầu Mới* thì thường khi ông có giọng đùa đùa giễu giễu. Có kỳ lạ không chứ?

Một cuộc đời 57 tuổi chưa là dài, với độ 40 năm

cầm bút chưa là nhiều, nhưng ở Nhất Linh cuộc đời ấy thật nhiều hoạt động, nhiều biến cố; và trong chừng ấy thời gian trước tác đã xảy ra những chuyển biến không ngờ. Cái đặc biệt ở đây là một ý chí tiến thủ mạnh mẽ lạ lùng, một sự cố gắng tìm tòi tiến tới không ngừng. Và tiến ra sao? Tưởng chừng như Chateaubriand từ cái dàu dặt lãng mạn nhảy sang chủ trương tả chân của Balzac, như từ câu thơ Ronsard vọt sang câu văn Guy de Maupassant!

Giữa Nhất Linh tiền chiến và Nhất Linh hậu chiến, trong cái khác nhau có chỗ liên hệ đến quan niệm về tiểu thuyết. Vào thời kỳ sau cùng của đời mình, Nhất Linh sáng tác trên quan niệm cho rằng: “Những cuốn tiểu thuyết hay là những cuốn tả đúng sự thực, cả bề trong lẫn bề ngoài, diễn được một cách linh động các trạng thái phức tạp của cuộc đời, đi thật sâu vào sự sống với tất cả những chuyển biến mong manh, tế nhị của tâm hồn, bằng cách dùng những chi tiết về người và việc để làm hoạt động những nhân vật cùng hành vi, cảm giác và ý nghĩ của họ. Những cuốn đó cần phải do sự thành thực của tác giả cấu tạo nên, viết bằng một lối văn giản dị, không giảng giải nhiều và không cần phải chỉ hay vì cốt truyện”. và cho rằng: “Tuyệt đích, đối với tôi là viết giản dị mà không lạt lẽo, rất bình thường mà vẫn sâu sắc, giọng văn hơi điểm một chút khôi hài rất nhẹ, kín đáo”.⁷

Nhất Linh không giải thích vì sao nên dùng giọng văn ấy. Những nhà văn mẫu mực mà ông thường nêu ra trong sách – Tolstoi, Dostoïevski, Flaubert, Brontë, v.v. – không hay hài hước. Vả lại chính ông cũng bảo: “Tôi chưa thấy nhà văn nào gồm được cả mấy điều đó”.⁽⁷⁾ Ông bảo cả Tolstoi lẫn Dostoïevski đều thiếu nụ cười duyên dáng. Thế tại sao giọng văn lý tưởng của tiểu thuyết theo Nhất Linh lại phải khô hời?

Ý kiến là một chuyện, mà thực hiện cái ý kiến ấy là một chuyện khác. Lắm người nêu ý kiến mà không làm được theo ý, nhưng ở trường hợp Nhất Linh tôi nghĩ rằng việc nêu ra chỉ là để “hợp thức hóa” một khả năng sẵn có nơi mình: ông khuyên nên dí dỏm trong khi ấy ông vẫn thích bông đùa từ trước. Chẳng những trong *Xóm Cầu Mới*, *Giòng sông Thanh Thủy* (sau *Viết và đọc tiểu thuyết*) mới có khô hời, mà trong cuốn *Bướm trắng* ra đời trước đó nhiều năm (không kể *Đi Tây*, vì không phải là tiểu thuyết) đã có nhiều nét nghịch ngợm.

Cái cười của Nhất Linh nảy ra có khi từ những tên người ngộ nghĩnh: ông Năm Bụng, giáo Đông Công ích Tin Lành, v.v.; có khi từ những hoàn cảnh ngộ nghĩnh: tam anh chiến Lã Bố, giáo Đông nhật chiếc khăn che mắt bệnh của cô Bé tưởng là khăn tay của cô Mùi nên hít thấy thơm, bà cụ Ấn giới bắt ruồi lại gặp ông giáo Đông có tài búng ruồi, v.v.; có khi từ những tính nết ngộ nghĩnh của các nhân vật: tật cocc

đầu đàn con của bác Lê gái, cái khoái nuôi công của cô Mùi, tật mông tai mau miệng của bà Chủ Nhật Trình, v.v.

Trong nhiều trường hợp, cái cười của Nhất Linh là do một phát giác tâm lý. Người ta hàng ngày hành động và nói năng không phải lúc nào cũng hợp lý. Hoặc vì thói quen ta làm những việc thực ra không cần thiết chút nào, nghĩ lại có vẻ ngớ ngẩn; hoặc vì phép giao tế miệng nói một đường mà tình ý bên trong của ta lại hướng về một nẻo; hoặc ta định làm định nói một điều mà những tình cảm ẩn ức trong tiềm thức thỉnh thoảng lại bất thần xuất lộ khiến ta lạc sang điều khác lúc nào không hay v.v. Nhất Linh theo dõi, chớp bắt những sơ hở ấy, những nét mâu thuẫn ấy: thế là có cười. Hay nói cho đúng hơn, là có mỉm cười.

Trong cuốn *Bướm trắng*, dày 266 trang, có ước chừng tám chục lần nhân vật “mỉm cười” (có những trang đếm được ba lần mỉm cười); trong số ấy độ non nửa là mỉm cười vì phát giác tâm lý. Chẳng hạn: “Trương trả tiền ăn rồi rảo bước, mong chóng tới nhà để sửa soạn”⁸ rồi “Trương mỉm cười nhận thấy mình nóng ruột về nhà để sửa soạn là vô lý – Mình có đồ đạc quái gì đâu mà sửa soạn”.⁹ Hoặc chẳng hạn “Thu nói: – Ô hay, ba anh nghĩ gì mà cả ba cứ đứng ngây ra đấy thế? Ra đây làm giúp em chứ. Mau, không lên tới nơi thì tối mất. Trương mỉm cười tự kiêu khi nhận thấy Thu đột nhiên vội vã, rồi rít tuy

không có việc gì đáng vội đến như thế”.¹⁰ Hoặc nữa: “Trương có ý định tự tử, ý suy nghĩ một lúc chàng thấy: Phải có một sự tức tối nào đến làm chàng mê dại đi hay có một sự bắt buộc cấp bách. Chàng mỉm cười: – Thế thì mình tự tử thế nào được?”¹¹

Thành ra cái cười của Nhất Linh rất lạnh: ông không còn cười để chế giễu hủ tục, cười nhằm tiêu diệt thói hư tật xấu, cải thiện phong hóa xã hội, v.v. Chẳng qua trong giai đoạn này ông chủ trương đi sâu vào tâm lý, ông đặc biệt quan tâm phân tích nội tâm con người; mà một khi đã tò mò thì ai cũng thấy tâm lý có những điều rắc rối, mâu thuẫn, vô lý, buồn cười. Và Nhất Linh mỉm cười... cho vui vậy thôi. Bằng bạc khắp các tác phẩm trong giai đoạn sau 1954 của ông đều thấy nụ cười ấy. (Riêng trong *Giòng sông Thanh Thủy* cái cười cợt có phần quá dễ dãi.)

Vậy thì Nhất Linh già vui hơn Nhất Linh trẻ. Tuy nhiên điều ấy không hẳn đáng mừng. Bởi vì nụ cười của nhà văn – dù rất lạnh, dù không có một chủ tâm đánh phá, tiêu diệt nào cả – vẫn vô tình làm tổn thương một cái gì. Cái gì đó trong trường hợp Nhất Linh có vẻ quan trọng.

Loan trong *Đoạn tuyệt*, *Đôi bạn*, so với Thu trong *Bướm trắng* chắc chắn về thông minh, về học thức, về khôn ngoan cũng không hơn, Dững so với Trương cũng vậy. Khi yêu đương mà muốn giấu giếm tình cảm Loan cũng có thể có lúc “vội vã rồi rít tuy không có việc gì đáng vội vã đến như thế”, nhưng lúc bấy

giờ Nhất Linh không soi mới không chế giễu như giễu Thu sau này. Còn Trương không tự tử nổi mà cứ tưởng mình sắp tự tử, hơi phờng tuồng ư? Đã chắc đâu Dũng không có lúc như thế? Nhưng giá Nhất Linh ngày trước mà cứ thỉnh thoảng lại chộp bắt một nét tâm lý ngộ nghĩnh của Dũng và nêu lên để cùng độc giả mỉm cười thì ôi thôi, còn gì là phong độ hấp dẫn của người thanh niên cách mạng ấy! Vì thái độ của Nhất Linh trẻ và già khác nhau mà tình yêu của Dũng và Loan (*Đoạn tuyệt*, *Đôi bạn*), của Nghĩa và Nhung (*Lạnh lùng*) diễn ra trong một bầu không khí đầy xúc động, còn tình yêu của Mùi với Siêu của Đối với Bé của Hòa với Nhỡ (*Xóm Cầu Mới*), của Thanh với Ngọc (*Giòng sông Thanh Thủy*) không hề lâm ly mà lại có vẻ ngộ nghĩnh, vui vui! Cũng vì thái độ ấy, hoạt động cách mạng của Dũng trong *Đoạn tuyệt*, của ông tú trong *Người quay tơ* có vẻ thiêng liêng siêu việt, còn những hoạt động cách mạng trong *Giòng sông Thanh Thủy* thì lắm lúc cũng lại chỉ thấy... hay hay vui vui thôi. Dũng không tù tội chết chóc vì cách mạng mà lại hùng, còn Thanh và Ngọc ngay lúc ngã xuống vì cách mạng vẫn không gây xúc động, không hề gây cảm tưởng bi ai hùng tráng. Những cuộc giết nhau ở *Giòng sông Thanh Thủy* không có ý nghĩa (chính tác giả cũng không giấu sự hoài nghi của mình); chuyện làm chính trị, chuyện yêu đương có vẻ như đùa đùa.

Một triết gia nào đó của Tây phương cho rằng cảm xúc vốn kỳ tiếng cười. Trong không khí bị thương,

trước cảnh tượng hùng tráng mà phát cười ồ lên một cái là hồng kiều. Kim Kiều đang mùi mẫn, Quan Công nghĩa khí chói ngời đang cầm đuốc phò nhị tẩu, v.v., giữa những lúc cảm kích như thế mà có ai trượt vỏ chuối lẫn cù một cái thì hư sự hết ráo. Cho nên trong những pho truyện tình *Tố Tâm*, *Paul và Virginie*, *Roméo và Juliette*, v.v. không có tiếng cười; trong những sách Thánh kinh, kinh Phật không có câu hài hước.

Nói về chuyện đi sâu vào tâm lý Nhất Linh thường đề cập tới Tolstoi, nhưng Tolstoi trong khi đi vào lòng người không hay táy máy nhìn vào cái khía cạnh mâu thuẫn buồn cười của nó, Tolstoi dựng nên cảnh đời yêu đương bi đát của Anna Karénine, cảnh tượng hùng tráng lớn lao trên chiến trường Nga-la-tư. Tiếng cười của Nhất Linh xua đuổi mọi cái nghiêm chỉnh, long trọng, làm tan biến hết những xúc cảm xung quanh tình yêu và cách mạng, xung quanh những cái quan trọng trong đời người. Tolstoi cho đến giai đoạn cuối của một cuộc đời thật dài vẫn còn nhiệt tình. Trái lại giọng đùa đùa của Nhất Linh vào thời kỳ sau 1954 khiến ta nghĩ ông không còn lấy làm quan trọng chuyện gì nữa, ông nhìn xuống tình yêu, xuống lòng say mê của các nhân vật với một sự tò mò có lẫn chút giễu cợt. Liên hệ thái độ ấy với thái độ của người chiến sĩ nghệ sĩ một mối thơ thần tìm lan bên dòng suối Đa Mê, chuyện liên hệ như thế có vẻ dễ dãi nhưng là chuyện rất cảm dỗ.

Trong quan niệm về tiểu thuyết của Nhất Linh sau 1954, chi tiết giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, có thể coi như vai trò quyết định. Tiểu thuyết gia hơn thua nhau ở một điểm ấy: có tìm được hay không những chi tiết hay chi tiết đúng. Ông nhắc đi nhắc lại: “VẬY CÁI CẦN NHẤT, CÁI VIỆC NÓ ĐỊNH ĐOẠT GIÁ TRỊ MỘT CUỐN TIỂU THUYẾT LÀ TÌM CHI TIẾT”.¹² “Cuốn sách hay là chính ở chỗ tác giả nào tìm được nhiều chi tiết hay để diễn tả”,¹³ “... nhưng hơn nhau chỉ ở chỗ tìm được những chi tiết hay để cho cảnh linh động, và để diễn được tâm hồn nhân vật một cách sâu sắc”,¹³ “các nhà văn hơn kém nhau ở chỗ tìm chi tiết”.¹⁴

Và ở đây cũng như ở trường hợp giọng văn dí dỏm, Nhất Linh nói sao làm vậy. Nhất Linh hậu chiến là một Nhất Linh cực kỳ tẩn mẩn, tinh tế: các nhân vật cảnh vật đều bị ông lặn qua trở lại, lật ngược lật xuôi, nhìn ngắm mọi khía cạnh. Ông nhấn nua, không chút vội vàng. Thật vậy, khi lột phốt thì chỉ cần năm trang trong *Người quay tơ* cũng đủ cho người ta yêu nhau, lấy nhau, sinh con nối dõi, làm cách mạng, đi tù, rồi điên, rồi chết v.v...; trái lại khi tỉ mỉ thì hơn bảy trăm trang của pho trường giang tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới* vẫn chưa kịp cho cặp Siêu Mùi nói với nhau một lời yêu đương thực sự, bất quá chỉ mới chờn vờn bên nhau thôi.

Nếu muốn nói chuyện hơn thua nhau thì hẳn giữa tiểu thuyết Nhất Linh tiền chiến với tiểu thuyết Lê Văn Trương, Lan Khai, Nguyễn Công Hoan, v.v. cũng có thể có hơn thua, nhưng đó không phải hơn thua do chi tiết. Chi tiết hồi ấy chưa được đặt thành vấn đề. Về sau này, ý thức tầm quan trọng của nó, Nhất Linh chủ tâm nỗ lực tìm chi tiết: liệu có vì thế mà ông hơn trước chăng? Tôi nghĩ chuyện thích hay không thích một tác phẩm nghệ thuật có thể vì nhiều lý do khác nhau, nhưng phải nhận rằng trong những tiểu thuyết hậu chiến của Nhất Linh các nhân vật có cá tính rõ ràng hơn, tâm lý sống động hơn trong những tiểu thuyết tiền chiến. Cô Mùi, cái cô bé bán bánh cuốn rồi cân gạo ở xóm Cầu Mới, cô ta không đóng vai trò gì trong xã hội, đời cô không đặt ra vấn đề gì khả dĩ làm chấn động dư luận như đời cô Loan, tuy nhiên nếu chỉ chú trọng đến một phương diện tầm thường là cái sinh hoạt ái tình của cô ta thì nó phong phú hơn biết bao! Trước cô Mùi, trong tiểu thuyết Việt Nam đã bao giờ có những chờn vờn ái tình chay tịnh dài dòng đến thế, linh động đến thế, thực và tinh đến thế?

Chay tịnh là một đặc điểm của các mối tình trong tiểu thuyết Nhất Linh. Ngoại trừ những trường hợp cần thiết phải đẩy cuộc tình đi xa hơn để tạo nên sự gay cấn có lợi cho luận đề (như trong *Lạnh lùng*

chẳng hạn) thì ít khi Nhất Linh để cho ái tình trong truyện của ông vượt sang giai đoạn sinh lý. Những mối tình lớn, tình của Dũng và Loan trong *Đôi bạn*, của Trương và Thu trong *Bướm trắng*, của Siêu và Mùi trong *Xóm Cầu Mới*, của Ngọc và Thanh trong *Giòng sông Thanh Thủy*, của Triết và Thoa trong *Hai buổi chiều vàng*, của Phong và Trâm trong *Nắng thu*, v.v. đều không có chuyện gối chăn hoan lạc.

Bảo rằng ái tình như thế là “trong sạch” có lẽ cũng xong, nhưng bảo rằng trong ấy chỉ có tình cảm, có tinh thần thôi thì lắm to! Nguyễn Vỹ thuật lại có lần bị Nhất Linh đến tận tòa báo *Phổ Thông* cự nự vì đã đăng một bài công kích ông viết văn khiêu dâm.¹⁵ Và trong cuốn *Chân dung Nhất Linh*, Nhật Thịnh cũng bảo: “Nhưng Nhất Linh một đôi khi vì quá chú trọng tới những chỗ lắt léo trong đời sống tình cảm con người mà để xảy ra những sự ‘lỡ trớn’. Tuy nhiên, ông đã kịp kiểm chế được”. Cái sự “lỡ trớn” ấy không hẳn là “tình cảm”, cũng không phải chỉ xảy ra “một đôi khi”. Và điều đáng chú ý là nó chỉ xảy ra vào thời kỳ của Nhất Linh già mà thôi.

Từ *Nho phong* (1924) cho đến *Đôi bạn* (1938) các đôi nam nữ yêu nhau bằng mối tình “cao thượng”, không hay bận tâm đến chuyện xác thịt. Bắt đầu từ *Bướm trắng* thì không thể nữa: Trương lên vô phòng hít chiếc áo cánh Thu vừa mới thay xong vắt ra. Sau đó Thanh và Ngọc chung phòng; bác Hiến gái với cậu ấm Hải chung giường; rồi Hòa vệt màn vào nằm

với Nhõ, anh chị cùng nhau ôm ấp vuốt ve kỹ đến nỗi Hòa phải bẻ quặt tay Nhõ khi tay ấy xuống đến gần chỗ hiểm; rồi Nhõ công Mùi; rồi Mùi nằm lên giường Siêu, đắp chăn của Siêu, hít mùi gối của Siêu; rồi Siêu lau chân Mùi mà sung sướng mê man, v.v. Đúng là lần nào Nhất Linh cũng “kềm chế được”: ông không để cho nhân vật đi đến mực chót của tình yêu xác thịt. Ông chỉ đẩy đến sát bờ vực, rồi dừng lại, khiến ta choáng váng cả người. Ông xoa nóng thân xác lên hừng hực rồi bỏ lửng, rồi treo lại, không cho thỏa mãn. Cho nên bảo rằng những ái tình ấy là trong sạch thì thật là một thứ trong sạch gay cấn kinh khủng, trong sạch nghẹt thở, chết người! Lắm lúc người đọc kêu thảm: Thế này thì chẳng thà đừng trong sạch cho đỡ ảm ức, khổn khổ.

Nhưng tại sao thế nhỉ? Có thực là vì “những chỗ lắt léo trong đời sống tình cảm con người”? Quả thật đi sâu vào nội tâm con người vẫn hay đụng đầu với những ước muốn dục tình mãnh liệt. Tuy nhiên người ta có nhiều cách đi sâu, cho nên những tác giả mà Nhất Linh vẫn viện dẫn làm mẫu mực như Tolstoi, Dostoïevsky, v.v. mặc dù tìm kiếm rất nhiều chi tiết, nghiên cứu phân tích tâm hồn rất sâu xa, nhưng vẫn không thấy cần phải xoa nóng thân xác con người đến độ ấy.

Lại một vấn đề nữa: Tại sao dục tình chỉ vùng lên trong tác phẩm thời kỳ cao niên của Nhất Linh? Ta đoán chừng hoặc giả lúc thiếu thời mặc dù Nhất

Linh cầm đầu một phong trào đả phá hủ tục phong kiến nhưng chính ông vẫn chưa thoát khỏi sự áp đảo của những quan niệm, những thành kiến của xã hội phong kiến: văn ông thì du dương, các mối tình trong sách ông thì cao nhã mơ mộng, chuyện dục tình bị xem là tội lỗi không nên nói đến, v.v. Sau này các thành kiến sụp đổ dần, tư tưởng Freud thành phổ cập và ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn chương nghệ thuật, cho nên cô Mùi thấy... “hỏa nó bốc” mạnh hơn cô Loan và cô bé Từ nương? Trong *Viết và đọc tiểu thuyết*¹⁶ Nhất Linh nói đến những nhà văn “có cái can đảm mình dám là mình”, “dám viết ra tất cả những ý nghĩ thầm kín dẫu những ý nghĩ ấy xấu xa đi nữa”, sự can đảm ấy kể ra cần một khung cảnh xã hội: trong cái xã hội của Nguyễn Du, của Song An Hoàng Ngọc Phách và của Nhất Linh lúc trẻ không có khung cảnh thuận lợi cho cái can đảm phân tích dục tình.

Hoặc giả vì trong thời kỳ đầu Nhất Linh chưa nghĩ đến, chưa chọn viết tâm lý tiểu thuyết? Thuở ấy ông cầm bút vì những mục đích “quan trọng” hơn: để cải cách xã hội, để giải bày một triết lý, một quan niệm nhân sinh, v.v. *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, v.v. là luận đề tiểu thuyết; trong *Người quay tơ* phần lớn các truyện đều biện minh một phương châm, một tư tưởng. Trong lúc người cầm bút đang nghiêm chỉnh trình trọng suy tư về vấn đề các thắc mắc siêu hình (“Làm gì mà bản khoăn thế”?) hay lên án chiến tranh

(trong truyện “Chiến tranh”) chẳng hạn, thì những táy máy khám phá dục tình có vẻ kỳ cục. Trái lại, về sau này, khi chỉ viết tiểu thuyết cốt cho hay, thì không còn có chuyện kỳ với không kỳ nữa.

Sau cùng, sự xuất hiện dục tình ở giai đoạn này lại có một khía cạnh có thể làm cho một số độc giả mỉm cười. Tôi nhớ hồi cuốn *Nguyên vẹn* của mình in ra, bác sĩ Nguyễn Đăng Diệm đã có một nhận xét: “Tôi tưởng một người đã hai thứ tóc trên đầu, với những bôn chôn lo lắng về đời sống hằng ngày, khó có thể viết được những trang tình tứ đó”.¹⁷ Già mà tình tứ, thật đáng ngạc nhiên. Nhưng Nhất Linh già (và chỉ lúc về già thôi) càng tình tứ hơn càng lẳng lơ hơn lúc trẻ. Có thể nói càng rạo rức hơn. Như vậy họa chăng đến lúc chỉ còn một thứ tóc (trắng) người ta mới hết tình tứ?

Nhất Linh trẻ thì du dương trầm bổng, Nhất Linh già lại gọn ghẽ giản đơn; trẻ thì trang nghiêm bi thương, già lại hóm hỉnh cười cợt; trẻ thì đại khái, càng già càng tỉ mỉ đi sâu vào chi tiết; lúc trẻ thì dấn thân vào các hoạt động xã hội, chính trị, viết văn vì nhân sinh, về già lui ra ngoài vòng thế sự, có viết là chỉ vì nghệ thuật, và ngoảnh lại quá khứ kêu: “Cái lăm thứ tư của tôi là đã để cái ý định dùng tiểu thuyết làm một việc gì (viết luận đề tiểu thuyết) lên trên cái ý định viết một cuốn tiểu thuyết hay” (...) “Đây là

cái lắm lớn nhất trong đời văn của tôi” (...) “Sự hoan nghênh hai truyện đó,¹⁸ nhất là *Đoạn tuyệt*, những lời khen ngợi của các nhà phê bình đã làm tôi sau này khó chịu một cách thành thực”.¹⁹ Như vậy hóa ra Nhất Linh sống thêm một thời gian là chỉ để làm ngược lại tất cả những gì ông đã làm trước đó? Hóa ra không phải chúng ta chỉ có hai Nhất Linh khác hẳn nhau mà là hai Nhất Linh trái ngược nhau. Sao kỳ cục quá vậy? Sự bất nhất đã là rắc rối, huống hồ một trường hợp tương phản tương nghịch như vậy ở cùng một người thì làm sao mà hiểu được?

Sự thực Nhất Linh quả có mang một vài mâu thuẫn suốt đời mình. Ngay tự thuở mới cầm bút, ở một trong những tác phẩm đầu tiên ông đã đưa ngay ra cái “Giấc mộng Từ Lâm”.²⁰ Tôi nghĩ anh chàng Trần Lưu trong truyện chỉ khác Nhất Linh có một điều: Trần Lưu sống được cuộc đời mình mơ ước, Nhất Linh thì không ngoài ra cả hai bên tính tình chí hướng giống hệt nhau. Trần Lưu thích viết sách, Nhất Linh cũng thích viết; Trần Lưu thích vẽ, Nhất Linh cũng vẽ; Trần Lưu cho rằng “làm cho mấy nghìn con người được sung sướng vì mình, thời chết đi tưởng cũng hả dạ lắm”.²¹ Nhất Linh thì đã chết thực vì xã hội, vì chính trị, vì cái sung sướng của người khác; Trần Lưu cho rằng mình “chưa từng yêu gì hơn yêu cảnh thiên nhiên”,²² Nhất Linh cũng không khác.

Nói về tình yêu thiên nhiên của Nhất Linh thiên hạ đều biết các câu chuyện Nhất Linh chơi lan,

chuyện Nhất Linh ẩn cư mấy năm liền bên dòng suối Đa Mê, v.v. Có lẽ ít ai biết câu chuyện mà Nhất Linh kể với Ông Nguyễn Duy Diễn: “... cuối năm 1946, trong khi *anh*²³ đương một mình mài miết băng qua rừng để vượt biên giới sang Tàu, bộ đội Việt Minh thì đương đuổi gấp ở phía sau, thế mà, khi nhìn thấy dòng suối đẹp ở trước mắt, nghe nước chảy xôn xao và tung bọt trắng như bạc anh quên mất nỗi nguy, tưởng mình đương đi dạo như một nhân vật nhàn cư trong tiểu thuyết, thế là anh cởi y phục xuống tắm mát. Tắm mát chán, anh lại lên nằm thành thoi giữa đám cỏ xanh ở bờ suối để ngắm mây bay và nghe gió thổi rì rào trong khóm lá, rồi ngủ thiếp một giấc cho đến gần chiều mới bừng mắt tỉnh dậy. May mà bộ đội Việt minh đi lạc hướng nên anh được bình yên và tiếp tục con đường dự định”.²⁴ Yêu thiên nhiên đến như thế có thể nói là được ngắm cảnh đẹp “thời chết đi tưởng cũng hả dạ lắm”.

Nhất Linh vừa muốn làm việc để sửa đổi xã hội cho tốt đẹp, vừa muốn sống cho nghệ thuật. Ông vừa là một nhà cách mạng, vừa là một nghệ sĩ. Cái đó thật khó dung hòa. Làng Từ Lâm là một giấc mơ, Trần Lưu là người của một giấc mơ. Ngoài ra ông tú Xuân Nghi (chồng của Từ nương trong *Người quay tơ*) chỉ vì cách mạng thôi đã phải tù phải bỏ mạng, Dũng của Loan phải gian truân phiêu bạt một đời, dù họ không đèo bòng nghệ thuật. Đèo bòng hai nỗi say mê cùng một lúc không những làm cho cuộc

sống Nhất Linh khó khăn mà còn gây nên sự khó xử vô tả: vì say mê cải tiến cuộc sống ông làm báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, lập hội *Ánh Sáng*, chạy tiền xây nhà rẻ tiền, ông tham chính làm bộ trưởng, lập chính đảng, lập chiến khu, bôn ba hải ngoại; vì xã hội ông viết tiểu thuyết luận đề, để rồi vì nổi say mê nghệ thuật ông kêu đó là cái lắm lớn nhất trong đời văn của mình. Từ Hương Cảng về, vì say mê thiên nhiên ông chơi lan, sống u tịch bên suối, vì say mê nghệ thuật ông viết thứ tiểu thuyết hay vượt thời gian không gian; để rồi chính vào lúc đó vì chính trị mà ông uống độc dược quyên sinh.

Như vậy không phải Nhất Linh già phủ nhận Nhất Linh trẻ. Hai ý hướng tương phản nơi Nhất Linh chẳng qua là hai phương diện của tâm hồn ông, lúc trẻ ông ham hoạt động thì phương diện chiến sĩ thắng thế, lúc già ông thích nhàn cư thì phương diện nghệ sĩ thắng thế. Nhưng từ đầu đến cuối, từ trẻ đến già lúc nào ông vẫn ở giữa sự giằng co ấy: nửa muốn lánh đời hòa mình vào thiên nhiên nửa muốn xông ra hoạt động để cứu đời; nửa say sưa với nghệ thuật, chỉ ao ước đem hết tâm hồn sáng tạo cho được những công trình tuyệt đẹp mà thôi chứ không cần công dụng gì khác hơn, nửa lại muốn đem tài năng ra phục vụ nhân sinh.²⁵

Cái cười cợt và không cười cợt của Nhất Linh cũng thế. Hồi trẻ, trong khi viết những truyện lãng mạn, cảm động như *Hồng nương*, *tử nương*, thì Nhất

Linh lại nghĩ đến việc xuất bản những tờ báo trào phúng đầu tiên của Việt Nam; trong khi viết những truyện như *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, *Đôi bạn* gây xúc cảm để khích động người đọc chống lại những tệ đoan hủ tục của xã hội thì mặt khác để sửa sai xã hội ông lại dùng tiếng cười giấu trên các báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*.

Vũ Bằng kể rằng Trọng Lang vốn cộng tác thân cận với Nhất Linh hồi làm báo *Ngày Nay* cho là Nhất Linh chủ trương báo trào phúng mà không viết được văn hoạt kê.²⁶ Có lẽ lối hoạt kê chế giễu châm chọc theo kiểu Lê Ta trước kia hay Thương Sinh sau này Nhất Linh viết không được, vì trong ấy có chỗ tàn ác không tìm thấy trong tâm hồn Nhất Linh. Nhưng cười cợt nhẹ nhàng, vô hại, cho vui, thì Nhất Linh vẫn thích; và đó là cái cười trong *Đi Tây* trước, trong *Xóm Cầu Mối*, *Giòng sông Thanh Thủy* sau này. Em ông, bác sĩ Nguyễn Tường Bách, bảo “đối với mọi người, anh là một người anh, một người bạn hiền hậu, giản dị và khiêm tốn. Chưa bao giờ tôi thấy anh to tiếng với ai kể cả các con”.²⁷ Người như vậy khó lên giọng cay độc, đếu cáng. Mà trên báo không thể nó lại không đậm đà!

Có điều người ta vẫn có thể viết về những chuyện thương tâm cảm động, mà viết bằng cái giọng hóm hỉnh như Alphonse Daudet chẳng hạn – nhưng hồi trẻ Nhất Linh đã không làm thế: hồi ấy ông chia biệt hẳn ra, khi nghiêm trang (*Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*)

khi cười cợt (*Đi Tây*) tách ra làm những loại riêng, chỉ khi về già xúc cảm với nụ cười mới hòa hợp cùng chung vào một loại tiểu thuyết.

Nửa vì đời nửa vì mình, nửa muốn sống cho xã hội nửa muốn vị nghệ thuật, nửa nghiêm chỉnh đoan trang nửa đùa cợt vui cười: những cái đó có thể là hai mặt của một tâm hồn. Nhưng còn lúc viết văn du dương lúc viết giản dị, khi đại khái khi phân tích sâu xa thì chắc chắn là trường hợp khác. Đây là chuyện tiến hóa theo thời gian: ngày trước ở Tàu và ta chỉ có lối viết du dương và không có tâm lý tiểu thuyết. Nhất Linh từ cái truyền thống đó tiến về một văn pháp và một quan niệm tiểu thuyết của Âu Tây sau này.

Nhất Linh có làm chính trị, làm một lãnh tụ chính trị, và đã chết vì chính trị, nhưng suốt đời chưa thấy ông có dịp hệ thống hóa tư tưởng chính trị của mình để đưa ra một chủ thuyết nào. Trong *Giòng sông Thanh Thủy*, nhân những nhân vật gục ngã vì hoạt động chính đảng, ông có giọng hoài nghi. Trong hồi ký của bác sĩ Nguyễn Tường Bách ta thấy mãi sau những ngày chiến đấu gay gắt ác liệt với Việt Minh, mãi đến khi bị Việt minh đánh bại xua sang Tàu, ông Bách mới có thì giờ vào thư viện nghiên cứu chính trị. Vậy trước đó việc suy tưởng về lý luận trong giới lãnh đạo Quốc dân đảng như thế nào? Có thể nghĩ

rằng những con người thiết tha với độc lập nước nhà, với lý tưởng tự do dân chủ như Nhất Linh như Hoàng Đạo, lúc gặp cái vận hội đặc biệt trong hồi Thế chiến thứ II thì không thể không đứng ra làm việc nước, mặc dù bình sinh không từng là chính trị gia chuyên nghiệp, chưa từng chuyên tâm nghiên cứu chính trị, có thể nghĩ thế chăng?

Nhưng trong tư cách lãnh tụ văn hóa thì Nhất Linh đã làm trọn vai trò của mình đến nơi đến chốn: ông sáng tác dồi dào; ông có kế hoạch tổ chức (lập một văn đoàn, ra báo, lập nhà xuất bản sách) để phổ biến rộng rãi tác phẩm, để tranh thủ ưu thế cho quan niệm nghệ thuật của mình; ông mài miết suy tìm một cơ sở lý luận cho đường lối sáng tác của mình. Vì những tìm tòi không ngừng ấy, ông luôn luôn có những thay đổi chuyển biến trên các chặng đường sáng tác trong khi nhiều nhà văn khác cùng thời với ông vẫn giậm chân mãi một chỗ cho đến cuối đời. Ấy vậy mà trong khi lắm người khác khen nhau là cùng tiến vượt bậc tới hàng ngũ tiền phong thì Nhất Linh lại bị chê là không còn hợp thời, là đã thuộc về hôm qua, họa hoằn mới nghe được một tiếng “chấp nhận” độ lượng của giới hôm nay.

Tình cảnh mĩa mai ấy hẳn có lý do, những lý do mà tôi nghĩ là không liên quan đến tài năng của Nhất Linh, vì vậy không thấy cần nói đến trong dịp này.

3/1983

Nhất Linh siêu hình

Trước 1945 Tố Hữu chưa xuất hiện trên văn đàn. Những người khác, những người về sau ngã theo cộng sản và bây giờ đang hiển hách chia xẻ cái “vinh quang của chiến thắng mùa xuân 75”, trong số những người ấy hầu như trước 1945 chẳng có ai quan tâm tới chính trị: Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Nguyễn Tuân, Lưu Trọng Lư, Nam Cao, Nguyên Hồng, Nguyễn Văn Bổng, v.v. Nhất Linh thì khác. Ngay ở những tác phẩm đầu nhân vật của ông đã đi làm chính trị: Chồng của “người quay tơ” bỏ vợ yêu ra đi và chết vì việc nước. Rồi nhân vật nổi tiếng nhất của Nhất Linh là Dũng cũng bỏ cảnh giàu sang, bỏ người yêu ra đi. Và trong *Đôi bạn*, còn có Thái, có Trúc, có Tạo, v.v. đều bỏ nhà ra đi cả. Rồi sau đó, họ kéo luôn cả Nhất Linh cùng đi theo.

Dũng là một hình ảnh rất đẹp, đẹp thành thơ trong một tác phẩm của Thế Lữ. Nhất Linh ra đi và ông cũng tạo nên một hình ảnh rất đẹp: Trong một thiên hồi ký viết sau khi Nhất Linh qua đời, Thế Uyên nói đến cái giai đoạn ông bác đi làm cách mạng bên Tàu, lúc ẩn lúc hiện, lâu lâu bất thần ghé về trong bộ đồ lạ mắt, trông người phong sương oai dũng. Người cháu trai cũng như mọi thân thích bằng hữu chắc hẳn vừa xúc động vừa thán phục, hãnh diện.

Rồi sau này, sau hiệp định Genève, Nhất Linh về nước, thôi việc chính trị, thì các nhân vật tiểu thuyết của ông vẫn tiếp tục ra đi. Như Ngọc, như Thanh,

như chị Nam, như Tú, như Nghệ, như Tường, v.v. trong *Giòng sông Thanh Thủy*.

Những nhân vật ấy họ đều đi làm việc nước, nhưng xét ra họ đi vì những lý do khác nhau. Ông tú trong *Người quay tơ* thì ra đi chính vì lý tưởng cứu nước, trường hợp ấy giản dị. Các người chồng của cô Thoa, cô Trinh, cô Thuận, cô Dung trong “Hai buổi chiều vàng” có thể cũng vậy. Nhưng ngoài ra có những trường hợp khác hẳn. Về các nhân vật của *Giòng sông Thanh Thủy* chẳng hạn, Nhất Linh có tiết lộ động cơ riêng tư của một số người (hình như ông vừa kể vừa tủm tỉm cười?): Ngọc-châu-chấu thì bỏ làng bỏ chị sang Tàu làm cách mạng là vì mối tình đối với cô bé Thủy; cô Thanh bỏ nước ra đi là vì bị chồng phản bội rồi tình nhân cũng phản bội luôn; chị Nam y tá theo cách mạng vì lấy chồng Tàu, chồng chết, bơ vơ trên đất khách; anh Tú cận thị đi làm chính trị là để trả thù những anh chị bên nhà vợ dám khinh khi mình, v.v.

Thử soát lại ta thấy những nhân vật trên đây có một điểm giống nhau: họ đều là những đảng viên hạng thấp, ít quan trọng, phần lớn họ ít học (trừ Thanh). Còn hạng khác, như Nghệ, như Tường, những người ở địa vị lãnh đạo, có trình độ cao, thì không thấy Nhất Linh thóc mách về vấn đề này. Tại sao vậy? Thật đáng tiếc, là vì những nhân vật sau này gần với tác giả hơn, có thể cho chúng ta hiểu về Nhất Linh hơn.

Riêng đối với Dũng trong *Đoạn tuyệt*, *Đôi bạn*, “Thế rồi một buổi chiều”, một nhân vật không thuộc hạng Ngọc-châu-chấu, hạng chị Nam chồng Tàu, v.v., một nhân vật mà Nhất Linh không hề cười cợt khi nói đến, đối với Dũng thì Nhất Linh đã chú trọng phân tích cái tâm sự của chàng kỹ càng. Điều oái oăm là Nhất Linh nói kỹ mà ít người chú ý nghe.

Thế Lữ hô hoán lớn lối mà mơ hồ về một cái “chí bình sinh”: “Đem chí bình sinh giải nắng mưa”.

Ông Nhật Thịnh trong cuốn *Chân dung Nhất Linh* lại cho rằng: “Dũng bỏ Loan ra đi vì chàng không chịu được sự bóc lột người nghèo khổ của cha chàng” (...) “Chàng thương cha, thương Loan, nhưng lẽ phải đã bắt chàng phải rời bỏ tất cả để lao mình chiến đấu.” (trang 121).

Như thế thì cái chí bình sinh của Dũng là làm cách mạng, không phải thứ cách mạng giải phóng để giành độc lập cho nước nhà, mà là cách mạng xã hội chủ nghĩa để xóa bỏ bóc lột? Cách mạng là lý tưởng của chàng, là động cơ chính yếu khiến chàng ra đi: có thể chăng?

Tôi e không hẳn vậy. Dũng quả không thích thái độ của cha chàng khi ông lên lút đến với bà bé, khi ông đánh đập người dân, Dũng không thích các ông anh hèn nhát và bao nhiêu bà con ăn bám vào cha chàng, v.v.; nhưng Nhất Linh không bảo là Dũng ra đi vì “lẽ phải” (nghĩa là làm cách mạng để lập nên công bằng xã hội). Sau khi ra đi, Dũng quả đã lao vào

chính trị, cách mạng, nhưng Nhất Linh không bảo những hoạt động ấy là động cơ đầu tiên của sự ra đi.

Vậy trước hết vì lẽ gì Dũng ra đi? Theo Nhất Linh, chàng ra đi là để thoát ly. Xin nhặt đây đó những câu nói về sự thoát ly trong cuốn *Đôi bạn*: “Người ta không thể sống mãi một cảnh đời trong khi người ta chỉ nghĩ đến việc thoát ra khỏi cảnh đời đó” (trang 188), “Chàng muốn được như con bướm thoát khỏi cái kén tối tăm”... (trang 190), “Chàng chỉ biết rằng lúc đó chàng đã có một cái cảm giác rất dễ chịu của một người vừa được thoát thân”. (trang 192), “Dũng cau mày lấy ngón tay đập mạnh điệu thuốc lá cho rơi tàn và nói: - Miễn là thoát được” (trang 231), v.v. Người ta còn có thể gặp những câu đại khái như thế ở dăm ba trang khác.

Thứ đến, Dũng muốn thoát ly cái gì? Thoát ly một xã hội bất công, có người bóc lột người chăng? Không. Chàng chỉ mong thoát được cuộc sống buồn nản, buồn tới chết! Lại xin nhặt đây đó: “Thái đối với chàng là một người đã chán nản quá, gần như không thiết gì đến sống (...) Dũng có cảm tưởng rằng Thái đi như là đi thay cho mình, hình như tất cả những nỗi chán chường, đau khổ của một đời mình Thái đã đem theo đi hết” (trang 32), “cuộc sống vô vị và ngày nọ tiếp theo ngày kia giống nhau như những viên đất kia” (trang 48). “Chàng sẽ cưới

Loan làm vợ, về ở với Loan bên ấp Quỳnh Nê, rồi suốt đời hai người gần nhau, yêu nhau mãi mãi... Dũng không dám nghĩ quá nữa vì câu hỏi: Thế rồi sau làm sao? Lại ngày nọ kế tiếp ngày kia... Không chờ đợi” (trang 49).

Sau cùng, tại sao cuộc sống Dũng thấy nó đáng chán? Có phải vì đó là cuộc sống nô lệ ở một nước mất độc lập chẳng? có phải vì là cuộc sống bất công dưới chế độ phong kiến, tư bản chẳng? – Không. Cuộc sống buồn nản vì nó là cuộc sống, thế thôi. Nhất Linh nói rất nhiều về vấn đề này, và chính về vấn đề này ông có nhiều đoạn hay nhất. “Sống mà nghĩ đến mình sống thì bao giờ cũng buồn” (trang 71), “Dũng châm một điếu thuốc lá hút rồi đưa mắt ngấm ngấm ngắm đám người nhà quê thăm đặm, quần áo xơ xác trước gió, đương đứng đợi bên bờ sông. Họ đứng yên, không nói, vẻ mặt bình tĩnh, không nghĩ ngợi gì; chuyển đồ mà họ đợi sang, Dũng thấy là hình ảnh của cả cuộc đời; họ sinh ra, sống thản nhiên ít lâu, không hiểu vì có gì rồi lại khuất đi như những người bộ hành, một buổi chiều đông, qua bến đò, in bóng trong chốc lát trên dòng nước trắng của cuộc đời chảy mãi không ngừng” (trang 70, 71), “Anh Thái đi như vậy để làm gì: Chẳng qua không biết làm gì nữa thì liêu lĩnh” (trang 31), “Còn bao nhiêu các anh khác cũng bó buộc như Thái, cũng phát phơ vô định như Thái”... (trang 78), v.v. Vì cuộc sống suy cho cùng chẳng có ý nghĩa mục đích gì, con người sinh

ra ở đời chẳng biết vì cái cứu cánh tối hậu nào, cho nên ta không biết làm gì, sống đều đều ngày nọ tiếp ngày kia thì nản không chịu được, muốn thoát ly, mà có thoát ly khỏi cảnh sống đều đặn trong gia đình thì rồi cũng vẫn không tìm ra lối thoát thực sự, cũng vẫn cứ buồn nản "... mà thoát ly rồi, cái đời tương lai của chàng sẽ đại khái như đời của Thái và Tạo, hai cảnh đời mà trước kia mới nghĩ đến chàng đã thấy buồn nản vô cùng"... (trang 158).

Như vậy nhân vật Dũng ra đi không phải vì chủ đích theo đuổi một sự nghiệp gì, vì muốn làm cái gì, mà chàng ra đi vì muốn thoát khỏi cảnh sống hiện tại, muốn thoát khỏi một sự bế tắc. Chàng ra đi không phải vì lý do chính trị, mà là vì những băn khoăn triết lý, siêu hình.

Chuyện chính trị, những bất bình về chính trị thì chẳng có gì là khó hiểu, có thể mang ra nói bô bô cho người khác nghe, kể cả những người ít học, vì thế mới có tuyên truyền chính trị cho quần chúng. Các băn khoăn dầy vò triết lý rắc rối hơn, cho nên Dũng buồn phiền vì chẳng ai hiểu mình, mà cũng không thể giải bày với ai, kể cả đối với người tin yêu, như Loan. Có lần chàng bảo Loan: "Cô chẳng thể hiểu được" (trang 111). Nếu là chuyện khổ vì bất công xã hội thì kẻ nghèo phải khổ hơn người giàu. Đảng này trước cảnh bên đô Gió, Dũng thấy buồn vì như thấy rõ "hình ảnh của cả cuộc đời" thì những người nhà quê nghèo rách lại có "vẻ mặt bình tĩnh, không nghĩ

ngợi gì”, họ sống “thản nhiên.” Dững như có ý thêm muốn thái độ của họ.

Dững bơ vơ giữa gia đình, bên cạnh một cô gái ngoan và những người nhà quê đơn giản, nhưng trong số các nhân vật tiểu thuyết của Nhất Linh thì chàng không bơ vơ, không phải là trường hợp độc nhất. Dững có nhiều tri kỷ, nhiều kẻ hiểu chàng.

Anh chàng Phạm Đài trong truyện “Làm gì mà bắn khoản thế?” ở *Người quay tơ* càng bị dày vò đau khổ hơn: “cái bắn khoản vô cơ vô hình hình như nhấm gan đục óc, muốn giữ đi mà không tài nào được” (...) “ăn cơm cũng không thấy ngon, động làm cái gì thời khó chịu, mà cứ ngồi yên không làm gì thời khó chịu hơn” (trang 50, 51). Rồi cái anh Trần Lưu trong truyện “Giấc mộng Từ Lâm” cũng lại có một vẻ gần gần kỳ cục vì mãi miết đi tìm ý nghĩa của cuộc đời.

Vậy ngay từ những tác phẩm đầu tiên Nhất Linh đã cho thấy ông bị những thắc mắc siêu hình ám ảnh. Có lẽ vì quá chú ý đến các luận đề xã hội gây sôi nổi trong tiểu thuyết của ông, đến các hoạt động xã hội và chính trị trong đời ông, mà người ta ít chú ý đến khía cạnh triết lý của ông chăng?

Kể ra Nhất Linh không có thái độ nào khác thường. Những thắc mắc của ông từng ám ảnh cả một thế hệ thi ca tiền chiến như Hoài Thanh trình bày trong *Thi nhân Việt Nam* đã làm cho người kỹ nữ của Xuân Diệu cảm thấy bơ vơ tưởng như “giá bằng

trần mọi nẻo”, đã thổi cái buồn hiu hắt mệnh mông vào toàn bộ thơ Huy Cận, v.v. Tuy nhiên ngay thời ấy thái độ triết lý ít thấy phản ánh vào tiểu thuyết, có chăng hình như chỉ ở hai anh em ông Nhất Linh: ở ông và ở Hoàng Đạo. Thật vậy, Duy trong *Con đường sáng* của Hoàng Đạo cũng có một thời kỳ hoang mang, nhân một hôm nhìn ngắm giàn đậu nảy ra những suy tưởng về cuộc sống rồi đi đến quyết định về con đường mình đi.

Điều đáng để ý là những bản khoản triết lý của Nhất Linh đột nhiên chấm dứt vào lúc ông xuất ngoại làm chính trị. Từ khi ở Tàu về, trong các bài báo, các tác phẩm viết ở Miền Nam sau 1955 không hề thấy bóng dáng các bản khoản kia nữa. Đến một tuổi nào đó, như thể là ông tự dừng tìm được sự bình ổn trong tâm hồn.

Nhưng có phải chính vì thế mà Nhất Linh bỗng xa cách thế hệ thanh niên hậu chiến ở Miền Nam? Thời kỳ sau 1955 ở Miền Nam tư tưởng Sartre bắt đầu quấy động giới trẻ. Các sáo ngữ, các danh từ thời thượng nhan nhản trên sách báo lúc bấy giờ là: buồn nôn, phi lý, dằn vặt, suy tư, khắc khoải, bản khoản, hiện hữu, v.v. Trong một thời như thế sự thanh thản tâm hồn của ông thành ra xa lạ.

3/1983

Chú thích

¹ Nhật Thịnh, *Chân dung Nhất Linh*, Đại Nam, trang 218.

² Tú c Duy Lam và Thế Uyên. Xem sđd, trang 160.

³ Nguyễn Vỹ, *Văn thi sĩ tiền chiến*, trang 156.

⁴ Sdd, trang 162.

⁵ (Trong *Nho phong*). Hoặc bỗng trầm diu đặt: “*Hồng nương Hồng nương! Sao hôm nay ta lại đọc đến tên nàng.*” (Trong *Hồng nương*), “*Lúc đi là hàn nho, lúc về biết đâu không ông cố ông nghè chi đài các.*” (Trong *Nho phong*); hoặc có xen cả thơ: “*Ồ! Nhưng bây giờ Từ nương còn biết gì nữa, nàng có nhớ đến chồng con nàng nữa đâu, ai đã yêu nàng, nàng có nhớ đâu mà nàng còn yêu ai nữa, nàng chỉ ngày ngày thơ thẩn một mình lên tít đỉnh đồi cao mà đứng trông... Nhưng nàng trông ai bây giờ?*”

Đường trần mới đến nửa chừng

Mà guồng thơ cũ đã ngừng bánh xua.”

(Trong *Người quay tơ*).

⁶ *Người quay tơ*.

⁷ *Viết và đọc tiểu thuyết*.

⁸ *Bướm trắng*, trang 257.

⁹ Sdd, trang 258.

¹⁰ Sđd, trang 43.

¹¹ Sđd, trang 68.

^{12, 13, 14, 16, 19} *Viết và đọc tiểu thuyết*.

¹⁵ Nguyễn Vỹ, *Văn thi sĩ tiền chiến*, trang 156.

¹⁷ *Tạp chí Đất Mới*, số tháng 5, 1978.

¹⁸ *Túc Đoạn tuyệt và Lạnh lùng*.

^{20, 21, 22} *Người quay tơ*.

²³ *Túc Nhất Linh*.

²⁴ Nhật Thịnh, *Chân dung Nhất Linh*.

^{25, 26, 27} Ở Nhất Linh suốt đời không những chỉ có sự nhất trí về các phương diện căn bản trong tâm hồn, mà còn có sự trung thành gắn bó với những kỷ niệm cảm xúc thời thơ ấu một cách thật cảm động.

Con người đã từng là lãnh tụ văn hóa, lãnh tụ chính trị, từng

lăn lóc phong trần, hết sang Tàu lại tếch sang Tây, về già viết cuốn trường giang tiểu thuyết, tác phẩm quan trọng nhất đời mình, dành cho những chuyện xảy ra trong khung cảnh quê hương làng mạc, xảy ra giữa những nhân vật nghèo khó ít học đã sống quanh mình hồi ông còn bé. Trong *Xóm Cầu Mới* không có ông bà trí thức khoa bảng nào cả, không có xe hơi nhà lầu, không có ai xô tiếng tây, tiếng Mỹ, không có chuyện rượu tây nhạc tây, nhẩy đầm như nhan nhản trong các cuốn truyện của văn sĩ lớp sau. Trong sách ông nhân vật chính là một cô bé bán bánh cuốn, sinh hoạt với những ông lang, ông Năm Bụng bán rượu lậu, anh chàng lưới cá và kéo xe, v.v. Đọc những trang sách tả cảnh nhà Mũi, với cây cầu bỏ dở dở trong xóm, cái ao nơi Mũi câu cá với Siêu, tình yêu giữa đôi anh em có họ xa, với đậu găng quanh nhà, với cây đa cổ thụ, con đường xe lúa gần nhà Mũi, ngôi chợ Mũi cân gạo, cửa tiệm của người khách trú trước mặt cửa hàng bánh cuốn của Mũi, v.v., chúng ta không khỏi liên tưởng đến các đoạn hồi ký sau đây của ông Nguyễn Tường Bách nói về cái nơi mà anh em Nguyễn Tường cùng sống ngày xưa: “Trong trí nhớ của tôi, ngôi nhà tranh ba gian tuy nhỏ nhưng rất đáng yêu. Mặt trước trông ra phía chợ với cửa hàng xén nhỏ, phố cũng vui vẻ, nhất là những ngày phiên chợ tấp nập (...) Chung quanh các nhà có nhiều rặng găng, lúc quả chín màu hồng rất đẹp, tuy hơi lợ nhưng trẻ con vẫn muốn ăn. Cách xa nữa, sát với đường xe lúa, là một cái ao nhỏ, mặt nước hơi vàng, phẳng lặng và đầy thi vị, chung quanh trồng nhiều thứ cây, để chúng tôi trèo lên ngồi vắt vẻo, ngắm xuống mặt nước, để xem có cá nào đớp dưới chân bèo. Thú nhất vẫn là anh em trong nhà vác cần câu ra ngồi dưới gốc cây, câu bằng giun hay bằng tép, luôn luôn kéo lên được một con cá rô đen hay một con cá mác trắng tinh trong tiếng kêu vui mừng của các cô em họ (...) Xa nữa, vẫn là những đồng ruộng thẳng tắp, chỉ có mấy gò mộ đá gỗ ghề và hình ảnh cái cầu kênh bỏ dở nằm gọn trên sông Giàng và hình ảnh cây đa mâm xôi bật lên nền trời. Cây đa này quen thuộc biết bao với chúng tôi vì đã bao lần chúng tôi đến ngồi dưới gốc nó nhìn ra đồng ruộng bốn phía chung quanh,

với những gốc rạ nâu mùa đông và những gò tha ma nhấp nhô (...) Đương nhiên, cũng có số ít người khá giả hơn, có cửa hàng to, có ruộng cho cấy rẽ, như nhà ngoại chúng tôi, và có tiền cho vay lãi. Trong số đó có cả một cửa hàng khách (Hoa kiều) đó là nhà bà Đồng Phát giàu nhất nhì ở huyện”. (*Việt Nam, những ngày lịch sử*, nhóm Nghiên Cứu Sử Địa xuất bản, Montréal, Canada, 1981).

²⁶ Nhật Thịnh, *Chân dung Nhất Linh*.

²⁷ *Việt Nam, những ngày lịch sử*, trang 51.

KHÓI BẾP

Mấy hôm sau, trái với lời nói quả quyết của Siêu nước bỗng đứng lại bắt đầu lên, lên nhanh lắm; nước đã tràn ngập cả hai nền nhà, khiến Siêu cũng bắt đầu đâm lo. Nước lại hình như còn muốn lên cao. Chàng phiền nhất là Mùi không sang hiên được nữa. Hai bữa cơm có thể gặp mặt nàng nhưng đã từ lâu cái việc gặp nhau ở chỗ đông đủ mọi người đối với chàng không có nghĩa lý gì cả, chỉ ở bên hiên hai người mới thấy thật là gặp nhau và hoàn toàn thuộc về nhau. Mấy tiếng “bên nhà” “bên hiên” vì Siêu và Mùi dùng nhiều quá nên cả nhà bây giờ ai cũng dùng hai tiếng ấy, không nói nhà trên nhà dưới như độ trước. Cái cảnh “bên nhà” bây giờ cũng không như lúc thường, bếp đã dọn lên và mấy bó củi lại ướt mà không có chỗ phơi nên mỗi lần thổi cơm cả nhà như có mây tỏa. Siêu buồn rầu nghĩ:

– Y như cảnh thần tiên trên núi.

Trời nóng, căn nhà lại càng nóng thêm, chàng lại không chịu được mùi khói, có lắm lúc chàng vừa ăn vừa như khóc. Vì thế ăn xong là chàng đi về hiên ngay. Không những chỉ có khói; ngay gần cái chỗ ăn cơm là cái giường chung quanh giăng dây để bốn con lợn

nằm. Lại còn cái bu gà. Tuy Mùi luôn tay dội nước cho phân lợn, phân gà trôi đi, nhưng vẫn không hết được mùi chuồng lợn và mùi hôi của gà. Ông Lang buổi sáng uống nước trà cũng thấy mất cả hương vị. Cả nhà chỉ có Mạch là thích vì được chơi với lợn. Mạch đặt cho mỗi con một tên riêng và cầm cái que ngồi ở giường bên, cả ngày tìm cách dạy chúng nó. Mùi nói:

– Trông mấy con gà, con lợn này, yên tâm tẹ. Nước có lụt hàng tháng cũng khỏi lo thiếu cái ăn.

Nhưng câu đó cũng không an ủi được ai. Đã ba bốn hôm ăn toàn cá; vì không có cách gì ra chợ và chắc cũng không có chợ nữa, nên ai cũng ngán, nhưng vì Mùi lo xa nên mấy lần Mạch nói đến việc ăn thịt gà, nàng đều gạt đi:

– Mới có một tí thế mà anh đã không chịu được à? Câu nói ấy khiến ông Lang tuy cũng muốn ăn thịt gà lắm nhưng không dám bảo con gái mổ gà. Siêu biết là nếu chàng bảo thì tất Mùi thuận ngay nhưng chàng không nói ra vì chàng hơi tức Mùi không tự ý nghĩ đến việc mổ gà để làm vui lòng chàng. Thành thử có gà mà cứ phải ăn cá: ăn đủ các thứ cá mà vì hết dầu mỡ, nước mắm nên chỉ toàn luộc với muối, ăn càng ngày càng tanh hơn. Mấy hôm đầu cả nhà ai cũng ngồi câu và thích câu lắm. Siêu lại may còn có đủ lưỡi câu để cung cấp cho mọi người; ông Lang câu được con cá nào to cũng cười đùa rồi rít làm cả nhà cũng vui lây. Cái cảnh mỗi người ngồi một xó nhà, yên lặng rình, trông thật vui mắt. Nhưng rồi người ngồi câu ít dần

đi: có khi ngồi câu mà cũng không nghĩ đến giết cá nữa. Siêu thấy cả nhà không ai bảo ai mà như đang thực hành một cuộc bãi công ngầm đối với Mùi. Cả chàng nữa, cũng có khi chàng thấy phao nhấp nháy mà không buồn giết. Thành thử sau cùng chỉ còn một mình Mùi là ngồi câu cá “thực” nhưng nàng không thạo cách câu, nên hôm đó chỉ câu được hai con cá bương con. Mùi đứng lên:

– Hôm nay phải ăn thịt gà vậy.

Nàng mở bu gà kéo ra một con gà mái. Nghe tiếng gà kêu éc, ông Lang ngừng nhìn rồi lại cúi ngay xuống, mím cười. U già đứng dậy đón lấy con gà để đem mổ. Mọi người không tự thú nhưng đều thấy là cuộc bãi công ngầm đã thành công to.

Bữa cơm hôm ấy cả nhà ăn ngon lành ít khi có. Con gà thịt lại rất mềm, chấm muối với lá chanh ăn vừa mát, vừa đậm khác hẳn thịt cá tanh và nhão nát. Siêu ăn thịt gà cũng thấy ngon và ăn tăng thêm một bát cơm, nhưng chàng vẫn không vui lòng và vẫn tức ngầm Mùi. Mấy hôm nay chàng thấy Mùi làm sao ấy; nàng không buồn để ý đến việc nhìn chàng và hình như nàng cũng không nghĩ gì đến chàng nữa. Sao nàng không nhận thấy là mấy bữa nay chàng dường ăn bốn bát rút xuống có hai. Ăn cá chàng đã thấy lợm giọng và nhiều lúc chàng đã tỏ ra nét mặt. Có lẽ chàng hơi gầy đôi chút. Chàng không khổ vì phải ăn cơm không có đồ ăn ngon, chàng khổ chỉ vì thấy Mùi không để ý gì đến chàng cả. Hai hôm nay cả cái tiếng thân yêu của

Mùi gọi chàng sang ăn cơm cũng không có nữa. Nếu không là tiếng Mạch thì là tiếng u già. Vì ở trước mặt mọi người không làm thế nào tỏ cái tức của mình ra với Mùi nên chàng chỉ còn một cách là hễ ăn xong thì đứng dậy đi về hiên ngay.

Về phần Mùi thì nàng cũng tức Siêu như Siêu tức nàng. Nàng không sang được bên hiên nữa, nàng đã tức lắm rồi nhưng sao Siêu không có vẻ tức gì cả, mà cũng không biết là nàng tức. Không những thế, hễ ăn cơm xong vừa bỏ đĩa là Siêu lại sang bên nhà ngang ngay, có khi quên cả uống nước. Mùi biết là Siêu sợ khói vì có lúc nàng thấy Siêu chảy cả nước mắt và thỉnh thoảng lại ngửa mặt, há mồm thở như người sắp chết ngạt, khiến Mùi mỉm cười vừa thích chí lại vừa tức:

– Yêu nhau thì cần gì khói.

Mùi nghĩ rất có thể đợi đun xong nồi nước sôi, tắt hẳn bếp đợi cho nhà quang khói rồi hãy gọi chàng sang ăn cơm, nhưng chính vì nhận ra là Siêu sợ khói nên nàng cứ đợi khi nào gọi xong Siêu rồi mới bắt đầu bắc nồi nước. Có một lần ăn cơm xong thấy Siêu sắp đứng dậy có vẻ về hiên, Mùi ra chỗ bếp; củi ở trong bếp lò đương chảy đều lửa, khói rất ít thì Mùi xếp lại, cố ý cho lửa tắt và khói tỏa lên um nhà. Nàng liếc mắt nhìn, thấy một làn khói đặc tỏa về phía Siêu làm Siêu cau mày, cố ngửa đầu để tránh rồi đứng lên lợi về nhà ngang, Mùi cúi mặt, mỉm cười:

– Thế cho bỏ tức.

Nhưng trong thâm tâm nàng lại tức hơn, và cau mũi nhìn theo Siêu đương lội qua vườn. Cả nhà trừ nàng ra, ai cũng bảo Siêu sang ở hẳn bên này nhưng Siêu cứ nhất định không chịu. Tuy là phải nằm chật chội, nhưng đã có cái thú được gần nhau nói chuyện. Thế mà Siêu lại bỏ qua.

Mùi cũng để ý đến Siêu ăn ít hẳn cơm đi, nét mặt hơi gầy; nàng thương hại nhưng vì thế nên nàng cứ khăng khăng không chịu mổ gà.

Có một bữa Mùi đun nước sôi trước, tắt xong bếp đợi quang khói hẳn rồi cất tiếng gọi Siêu dịu dàng:

– Anh Siêu ơi, mời anh sang xơi cơm.

Nàng thấy muốn làm lành với Siêu.

Đương ngồi bên hiên thoảng nghe mấy tiếng thân yêu ấy, Siêu mỉm cười sung sướng:

– Chắc cô ả đã nhận thấy là cô ả có lỗi.

Sang bên nhà chàng lại ngạc nhiên là không có tí khói nào nữa. Nhưng ăn xong Siêu lại đứng lên ngay. Chàng vừa nhận ra là nhà không có khói mà chàng cũng cứ về, việc ấy tỏ rõ hơn cho Mùi biết là chàng giận nàng. Mùi đưa mắt nhìn Siêu nhanh một cái rồi lại nhìn ra vườn vì nàng biết là nếu nàng cất tiếng bảo Siêu ở lại thì Siêu tất ở lại và mọi việc đều xong xuôi cả, nhưng cái tức của nàng không cho nàng có thể làm lành hơn nữa. Nàng đợi xem Siêu có đi thật không. Siêu không thấy Mùi mời mình ở lại; nàng có vẻ không để ý gì đến việc chàng định bỏ đi, ngồi yên lặng nhìn ra vườn, vẻ mặt lạnh lùng và khô khan,

trông đến ghét. Chàng búng ngón tay một cái mạnh rồi quả quyết bước ra cửa. Mùi đứng thẳng dậy, nàng biết nếu nàng cất tiếng nói lúc đó thì không phải là nói mời Siêu ở lại nữa mà sẽ là nói một câu giận dữ, nói ra nàng sẽ không sao giữ được nước mắt và khóc òa lên một cách vô lý trước mặt cả nhà. Vì vậy nàng phải mím môi cố giữ im lặng. Bữa cơm hôm sau khói lại um lên đầy nhà, Siêu nhìn Mùi, Mùi nhìn Siêu như khiêu khích. Cả Mùi và Siêu đều nhận thấy là sắp có chuyện phải xảy ra. Vừa thấy Siêu gác đĩa lên bát, Mùi cũng buông đĩa ngay xuống rồi ra ngồi ở trước hỏa lò, cho thêm củi và nàng cố ý chụm những thanh còn ướt để cho khói ra nhiều hơn. Nàng ứa nước mắt nhưng không biết vì tức hay vì khói. Nàng thấy phải cần có một cuộc cãi nhau với Siêu mới ra thoát được cái tình trạng nặng nề mấy hôm nay: nàng rút tất cả những thanh củi ở bếp ra rồi vung mấy cái cho khói tỏa khắp nhà. Siêu đưa mắt, cau lông mày và nắm chặt hai bàn tay.

U già nói:

– Những thanh ấy ướt, cô hong cho nó khô đã, mai hãy đốt.

Mùi quăng mạnh củi xuống nước:

– Này hong này! Thế này là hết chuyện.

Nàng nghe thấy tiếng Siêu nói trống không

– Sao cứ phải đợi đến lúc ăn cơm là đun nước. Mùi quay lại:

– Anh nói cái gì?

Ông Lang ngạc nhiên về cái giọng bất thường tự nhiên có vẻ sùng sộ của con gái mình. Siêu nói thông thả, giọng nghiêm nghị nhưng rất bình tĩnh:

- Cô phải nghĩ đến người khác nữa chứ?
- Người khác cái gì?
- Cô sùng sộ với ai?
- Ai sùng sộ với anh?

Ông Lang thở hắt ra một cái đưa mắt nhìn con gái rồi lại đưa mắt nhìn Siêu, như có ý bảo hai người đừng nói nữa. Ông ngờ ngác không hiểu tại sao hai người không có chuyện gì cả mà lại nói với nhau bằng một giọng giận dữ như thế và ông thấy trước là sẽ có cuộc cãi nhau to nếu còn nói thêm – Siêu cười nhạt rồi cất tiếng và lần này lại nói với ông Lang:

– Chú thử nghĩ xem, ngày nào cũng ăn cơm với khói cay cả mắt, ăn mất ngon. Chú xem người nào cũng đã gầy cả đi thế kia. Nước lụt không có đồ ăn không sao nhưng việc gì cứ phải hể ăn cơm là đem nước ra đun.

Rồi chàng đổi giọng nói với Mùi:

– Cô phải có ý tứ một chút chứ, không cần đợi tôi nói ra – Cô làm như cô là chủ cái nhà này, muốn tự ý làm gì thì làm, không cần để ý đến ai cả.

Tiếng Siêu mỗi lúc một to dần.

– Mùi đứng lên, hai má đã đầy nước mắt:

– Anh Siêu! Anh nói gì thế? Trời đất ôi, khổ tôi quá, tôi đun nước chứ có làm gì ai đâu mà anh mắng tôi như mắng đầy tớ. Anh phải biết anh không có quyền mắng tôi...

– Phải, tôi không có quyền.

Ông Lang nói:

– Thôi!

Mùi nhìn cha mếu máo:

– Anh ấy không chịu được khói sao không nói ngay ra từ hôm đầu. Lỗi tại con đâu, chẳng qua chỉ tại nước lụt. Cơm không có cái ăn, anh ấy đâm cáu rồi viện cớ nọ có kia mà mắng... nhỏ nhen.

Mấy tiếng sau nàng nói tự nhiên thấp giọng và như là đã lỡ nói ra. Siêu đứng thẳng người lên:

– À cô dám mắng tôi thế à? Phải! Thằng này là một thằng nhỏ nhen chỉ nghĩ đến cái ăn.

Mùi ngồi xuống giường cúi mặt úp xuống đầu gối, nức nở khóc. Siêu cầm chén nước và tuy là chén không, chàng cũng đưa lên miệng như uống. Tay chàng run lấy bầy:

Tôi không có thể nào ở chung nhà với một người khinh tôi. Mai tôi sẽ đi khỏi cái nhà này... Tôi mong không bao giờ phải nhìn cái mặt cô nữa. Thế là xong!

Chàng giơ tay quăng mạnh cái chén xuống cạnh chỗ Mùi ngồi, cái chén vỡ tan từng mảnh.

– Này nhỏ nhen!

Ông Lang giật mình một cái. Ông không nghe thấy hai tiếng “nhỏ nhen” của Mùi nên không ngờ Siêu lại cáu đến như thế. MẠch nhìn anh lo lắng vì sợ anh bỏ đi thật, nó giật tay Triết một cái; Triết bảo Siêu:

– Thôi, anh tha lỗi cho chị ấy... chị em có định nói thế đâu.

Tiếng Mùi nói trong tiếng khóc:

– Chả cần phải tha lỗi. Khổ thân này lắm rồi.

Nàng ngừng lên, mở to hai mắt mờ lệ rồi nhìn thẳng vào hai mắt Siêu; miệng há ra và môi dưới rung rung vì nước nỡ:

– Anh có đi thì anh cứ đi ngay, tôi không tiếc.

Rồi nàng gục xuống òa khóc to hơn. Ông Lang thấy con gái mình dám nói đuổi Siêu đi, ông quát to:

– Mùi, cầm ngay mồm. Đừng có hỗn.

Siêu đứng lên bước ra cửa:

– Đấy chú xem.

Rồi chàng hạ giọng, tiếp thêm:

– Thế là hết.

Chàng bước xuống vườn rồi lội nhanh về hiên.

Ông Lang ngồi thừ ra, tự nhiên yên lành lại xảy ra một chuyện rắc rối như thế này. Triết cũng ngồi yên lặng. Bà Cai lúc nghe tiếng Mùi khóc bà hơi ngơ ngác hoảng sợ nhưng đến khi Siêu ném võ cái chén bà lại tươi nét mặt và mỉm cười bảo u già:

– Có cái chén nào là thằng Quý nó đánh vỡ ngay cái ấy.

U già thì vừa ngồi nấu nước vừa lẩm bầm. Mạch đi lại phía Mùi, lay vai gọi:

– Chị. Thôi chị nín đi.

Mùi lại khóc to hơn. Triết nói:

Anh ấy nói thế nào là làm theo thế. Chị phải sang xin lỗi anh ấy đi.

– Chẳng xin lỗi ai cả. Chú về bè với anh ấy thì cút đi với anh ấy.

– Ô hay, chị lại cãi nhau với cả em nữa à.

Tuy nàng nói với Triết nhưng nàng không biết nàng nói gì mà cũng không để ý đến câu của em. Nàng chỉ nghĩ đến chữ “sang” của Triết. Bỗng Mùi đứng thẳng dậy khiến Triết lo sợ. Mùi nhìn về phía ông Lang:

– Con có làm gì anh ấy đâu, thế mà anh ấy ném cả chén vào người con. Giá không có thầy ngồi đây thì anh ấy có khi đánh chết con rồi... A, anh ấy tưởng bắt nạt được ai thì cứ bắt nạt... dễ thế à? Con phải cho anh ấy biết.

Nàng đi nhanh ra cửa:

– Tưởng người ta sợ à? Anh ấy muốn đánh thì cứ để anh ấy đánh.

Tuy nàng không biết rõ là mình nói gì nhưng nàng có cảm tưởng là sau câu nói ấy việc sang bên hiên tất phải là tự nhiên. Mùi bước xuống vườn rồi không nghĩ gì đến nước nông sâu, lội nhanh sang.

Triết quay vội ra:

Chị Mùi, chị điên đấy à? Chị Mùi.

Chàng hoảng sợ thấy Mùi đã ra đến chỗ gốc cau và nước đã ngập cao ngang lưng. Triết không dám đuổi theo vì chàng không biết bơi và có đuổi cũng không kịp nữa.

– Thầy ơi! Thầy ra mau.

Ông Lang chạy ra, nhưng biết là không kịp nữa, Mùi đã tới gần hiên nhà thờ: bỗng ông Lang, Triết giật mình thấy Mùi ngã nghiêng người về một bên, hai tay đập nước bắn tung tóe, chắc Mùi bị sụt xuống rãnh, vì nước đã lên tới ngực nàng. Triết gọi thất thanh:

– Anh Siêu, anh Siêu, chị Mùi sắp chết đuối. Ra ngay anh. Mau lên, anh Siêu!

Chàng thấy Siêu hiện ra, lộn nhanh như chạy và thoảng một cái đã nắm lấy được tay Mùi kéo lên khỏi cái rãnh và vực Mùi đi về phía hiên. Triết thở dài một cái:

– Hú vía.

Chàng lắng tai nghe, không thấy tiếng ai nói hay có nói nhỏ quá không nghe thấy. Triết biết chắc là hai người không cãi nhau. Chàng thấy nhẹ hẫng người; việc mới xảy ra là một cái có tốt để hai người làm lành với nhau. Chàng cất tiếng nói với ông Lang:

– Như thế lại tốt. Chị con hôm nay thật như người điên.

Siêu đã đặt được Mùi ngồi xuống ghế; nước bắn lên ướt cả khăn cả tóc nàng; nét mặt nàng trông tái hẫng đi, không biết vì tức hay vì sợ. Việc nàng suýt chết đuối mà được Siêu ra cứu khiến Mùi thấy từng hừng, bờ ngõ không biết xử trí ra sao. Nàng ngồi yên, thở mạnh.

Siêu với cái khăn tay đưa Mùi. Mùi cầm như giằng lấy cái khăn nhưng không lau mặt, vớt ngay khăn lên giường một cách giận dỗi, rồi nàng cúi xuống thành ghế, úp mặt vào hai cánh tay, nức nở khóc:

– Thế này thì chết đi cho xong đời.

Siêu đứng yên nhìn vào vai và lưng nàng rung động vì những cơn nấc. Quần áo nàng ướt dãn cả vào người và đầy bùn rác. Mùi đã liễu thân sang với chàng và Mùi đã sang đúng như trong thâm tâm chàng mong ước từ lúc bỏ đi về và ngay từ lúc cãi nhau nữa,

tuy chàng không tự thú. Chàng lại cho là Mùi sang để tìm dịp xin lỗi chàng. Cái tức giận của Siêu biến đâu hết. Chàng ngồi xuống cạnh ghế gỡ tay Mùi và kéo người nàng xoay về phía mình. Chàng thấy Mùi không cưỡng lại, yên lặng theo đà tay kéo của mình, nhưng nàng vẫn giữ mặt nàng cúi xuống đất không nhìn chàng. Siêu cũng không cất tiếng nói, cứ ngồi thế lâu lắm. Rồi Mùi thong thả ngửa mặt lên và hai người yên lặng nhìn nhau một lúc lâu, bốn con mắt ngơ ngác phân vân như không biết vì còn tức giận hay vì đã vui sướng. Siêu bỗng thấy hai mi mắt Mùi hơi rung rung và Mùi cũng thoáng thấy cùng một lúc hai mi mắt Siêu rung rung trả lời lại nàng, như là hai người đều cùng hiểu rõ là chỉ vờ vỉnh và cả hai người đương cười ngấm nhau. Miệng nàng, Siêu thấy hơi nhếch ở một bên mép, thoáng như mỉm cười rất nhẹ nhưng nhẹ quá nên cũng có thể không phải là mỉm cười. Siêu thì mỉm cười với nàng và nói như trong hơi thở:

– Xin lỗi cô... Tôi đã nóng quá. Tha lỗi cho tôi đi. Nét mỉm cười e ấp ở miệng. Mùi cũng lộ rõ hẳn ra là một nét mỉm cười.

– Em xin lỗi anh.

– Không, lỗi ở tôi cả.

Ở khóe mắt Mùi lại mọng lên long lanh hai giọt lệ: nàng chớp mắt cho nước mắt chảy xuống má. Siêu cũng chớp mắt và chàng đã thấy rưng rưng lệ, chàng hít hơi thật mạnh một cái rồi há miệng thở dài:

– Thích quá nhỉ?

Mùi gật đầu luôn mấy cái như tán thành:

– Em thấy nhẹ hẳn người. Mấy hôm nay em thật khổ quá.

– Tôi cũng thế.

Cả hai người đều có ý tránh không nói thêm là tại làm sao mấy hôm vừa rồi lại khổ và cái cơ vì sao hai người lại muốn cãi nhau.

Bỗng Mùi vừa nhận ra là Siêu đương ngồi ở chân mình và hai bàn tay chàng còn nắm lấy tay nàng, đè nặng trên đùi như Siêu đương quý tỏ tình yêu với nàng. Mùi biết là nếu nàng động tay, Siêu tất nhận ra và sẽ bỏ tay nàng đứng lên, vì nghĩ thế nên Mùi cố ngồi yên để có được lâu hơn một lúc nữa cái thú Siêu nắm lấy tay mình. Mùi mỉm cười:

– Này, lúc anh nói câu mai anh sẽ đi khỏi cái nhà này em nghĩ cứ muốn bật cười nhưng không lẽ lúc đó lại cười, anh nhỉ.

Siêu bật cười và nhân lúc cười chàng rung rung hai bàn tay Mùi trong tay chàng rất tự nhiên và được ấn tay mạnh trên đùi nàng.

– Anh cứ đi ngay em cũng không tiếc.

– Lúc bấy giờ trông cô sao... sao ghét thế.

Siêu nhìn xuống tay mình, vờ giật mình rồi bỏ hai tay Mùi ra, đứng lên.

– Thôi cô về bên nhà chú, để cô thay quần áo.

Mùi hỏi:

– Bây giờ biết nói thế nào bây giờ. Lúc sang đây em bảo là sang để đánh nhau với anh một trận...

Siêu nhắm một bên mắt nhìn Mùi:

– Ghê nhĩ?

Mùi nhấc cao đôi lông mày, hất hàm một cái:

– Anh tưởng em sợ à. Để lần sau xem. Anh xoàng lắm, em ngồi gần thế mà ném không trúng.

Siêu đáp, nghiêm trang:

– Lần sau, cô xem.

Rồi cả hai người cùng bật cười.

– Thôi cô đưa tay đây cho tôi.

Mùi giơ tay cho Siêu nắm lấy:

– Bắt tay nhau giải hòa có phải không?

– Không, để tôi đưa cô sang bên nhà không lại chết đuối một lần nữa. Tội nghiệp em tôi phải một bữa sợ.

– Em chẳng thấy sợ gì cả. Em lúc đó chỉ muốn chết cho xong đời em đi. Nào chết đi cho rảnh.

Nàng lại cười và nháy một cái mạnh xuống nước như người muốn tự tử làm Siêu suýt ngã và nước bắn tung tóe. Rồi nàng nghiêm nét mặt nói như ra lệnh cho chính mình:

– Thôi, bây giờ thì im cái miệng.

Lúc đến nơi, cả nhà đều nhìn ra chăm chú như dò xét. Siêu thấy Mùi vội cau hai lông mày lại, nét mặt nàng Siêu lại thấy đầy sát khí. Chàng vội quay người đi để không ai biết là chàng mỉm cười rồi đi thẳng về hiên. Cả Mùi và Siêu đều thấy nhẹ nhõm và như thế không phải vì đã hết giận nhau mà chỉ vì nhờ cuộc cãi nhau kịch liệt ấy, từ nay cả nhà không có ai có thể may nghi ngờ được là hai người yêu nhau vụng trộm.

Triết nhìn theo và thấy Mùi quơ tay với cái khăn mặt và cái đĩa đựng xà-phòng rồi đi vào buồng, đóng cửa lại. Tuy mặt Mùi còn lấm lì nhưng Triết thấy chị đã nghĩ được đến đi tắm và đi tắm lại nhớ đến lấy xà-phòng thì chắc cơn giận cũng đã nguôi nếu chưa hết hẳn. Mạch thấy Siêu và Mùi đã cầm tay nhau đi về hiên chắc hai người đã thân nhau như thường và nó vui mừng biết là anh nó không bỏ đi nữa. Nó đến ngồi gần Triết rồi vạch áo cho tay lên véo vào vú Triết một cái mạnh và nhe răng cười. Nó thót lưng, lấy gân đờ Triết nhưng lần này không thấy Triết dấm lại.

(Trích Xóm Cầu Mới)

NHẬT TIẾN

Cuối năm 1982, Nguyễn Đăng (tức Mai Thảo) đặt câu hỏi: “Nhật Tiến, ông là ai?” Nhật Tiến đáp: “Tôi là một nhà giáo hơn là một nhà văn” (tạp chí *Văn*, California, số 6, tháng 12/1982).

Đó không phải cuộc chuyện trò về nghề nghiệp sinh nhai, tất nhiên. Mà là về tính cách chủ yếu của hoạt động, của sự nghiệp một đời. Bấy giờ Nhật Tiến cầm bút đã được ba mươi năm. Trong ba mươi năm ấy, ông không viết văn chỉ vì văn chương, không viết văn để làm nhà văn; ông viết để khuyến dụ về một cái gì.

Cái gì đó tôi nghĩ là tình thương. Trong phần lớn tác phẩm của Nhật Tiến, là một tình thương dạt dào, hướng về các thành phần bất hạnh: nghèo đói, già nua, bệnh tật, v.v. Đặc biệt là hướng về trẻ em, nhất là trẻ em mồ côi.

Có lần Nhật Tiến ước lượng “trong số tác phẩm đã in của tôi có chừng một phần tư là những tác

phẩm viết về tuổi thơ” (tạp chí *Ngày Nay*, Wichita, Kansas, số 25, tháng 3/1983). Năm ấy ông đã có hai cuốn sách in ở hải ngoại (*Hải tặc trong vịnh Thái-lan*, *Tiếng kèn*). Nếu chỉ kể số sách xuất bản trước 1975, là 16 cuốn (14 truyện dài, 2 tập truyện ngắn) thì liên hệ đến tuổi thơ có tới 6 cuốn (*Thềm hoang*, *Những vì sao lạc*, *Chuyện bé Phượng*, *Tay ngọc*, *Chim hót trong lồng*, *Những người áo trắng*), tức hơn một phần ba. (Có thể tôi còn sai sót, vì hiện không có được trọn bộ tác phẩm của ông).

Nhật Tiến viết nhiều về các trẻ ở cô nhi viện, đến nỗi trong quần chúng độc giả lắm người tưởng ông xuất thân từ viện mồ côi! Nhân cuộc phỏng vấn của tạp chí *Ngày Nay*, ông đã “xin phá vỡ cái huyền thoại đó”. Ông minh xác: “Tôi sinh ra trong một gia đình yên ấm và đông đảo anh chị em (tôi là con thứ tư trong số bảy anh chị em). Gia đình tôi theo Phật giáo”. (Các cô nhi viện trong tiểu thuyết của ông phần lớn do các nữ tu Công giáo chăm sóc.)

Vả lại, trẻ con chúng không chỉ riu rít trong các sách của Nhật Tiến mà thôi đâu. Ông còn chủ trương cả một tạp chí dành cho trẻ em: tờ *Thiếu Nhi*. Hăm mấy năm trước, ở Sài Gòn, tôi đến thăm ông tại nhà, nhớ đã trông thấy một cảnh lạ mắt: bìa báo *Thiếu Nhi* từ số đầu cho đến số đang thực hiện dán la liệt trên vách tường. Ngày đêm lúc nào chúng cũng có trước mắt ông. Trẻ con, chúng choán đầy tâm tư ông, chúng riu rít chặt ních trí ông, lòng ông. Công việc

làm cho thiếu nhi, là sách hay là báo, ông đều làm với tất cả say mê, trùu mến.

Thương trẻ không phải mình Nhật Tiến. Lúc bấy giờ ai cũng biết ở Miền Nam có nhiều tác giả tên tuổi viết về giới trẻ thơ. Mỗi vị một vẻ. Trẻ em trong truyện Duyên Anh thường là những trẻ đáo để. Đám trẻ của Lê Tất Điều hầu hết đều có nét tinh nghịch. Trong Nhật Tiến, là trẻ bất hạnh.

Nói thế không phải là muốn bảo các nhân vật nhỏ tuổi của Duyên Anh thuộc hạng giàu có may mắn, các trẻ em trong *Đêm dài một đời* là trẻ sung sướng. Đám trẻ, hoàn cảnh có thể như nhau, nhưng thái độ của mỗi tác giả mỗi khác. Ở Nhật Tiến, mối quan tâm chính của ông là nỗi bất hạnh của đám nhân vật mình. Lúc nào ông cũng chú mục chú tâm vào một chỗ ấy.

Hoặc có người bảo: “Mới lạ gì đâu? Gì chứ thương trẻ con bé bỏng, xót về nỗi côi cút tật nguyên, v.v., chuyện ấy xưa nay biết bao nhiêu người đã thương rồi, xót rồi”?

Đúng quá. Nhật Tiến không nhằm dạy bảo cái gì mới mẻ. Muốn mới, đại gì ông dạy tình thương. Mới nhất, tiến bộ nhất, là dạy cái ghét nhau, thù nhau, tiêu diệt nhau tận gốc tận rễ, không phải vậy sao?

Nhật Tiến thương trẻ không phải vì trẻ kháu khỉnh, xinh đẹp, mà thương. Ở Nhật Tiến, cái

thương là gốc. Ai khổn khổ đều đáng thương: bác Tồn già đáng thương, cô Huệ trẻ cũng đáng thương lắm, nhưng những thằng Ích, con Ngoan, con Hòa (trong *Thêm hoang*), bé Phượng (trong *Những người áo trắng*), bé Thục (trong *Tay ngọc*), v.v. thì đáng thương nhất. Bởi vì người lớn mà khổn khổ chỉ là bất hạnh, trẻ em vừa bất hạnh lại còn vừa bất lực. Nhật Tiến nghiêng hẳn về chúng, phải thôi.

Người cầm bút nghiêng về phía khổn khó thường thuộc khuynh hướng xã hội. Chính Nhật Tiến, trong cuộc phỏng vấn của tạp chí *Ngày Nay* (tháng 3/1983) cũng tự xem mình là “một ngòi bút có khuynh hướng xã hội.” Sự thực, trường hợp của ông có chỗ rắc rối. Nói về tiểu thuyết tiền chiến, Vũ Ngọc Phan và Bùi Xuân Bào đều chỉ kể có hai người thuộc khuynh hướng xã hội là Trương Tửu và Nguyên Hồng, mặc dầu bấy giờ còn bao nhiêu tiểu thuyết gia khác viết về giới nghèo: Nguyễn Đình Lạp, Tô Hoài, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, v.v. Đối với Nguyễn Đình Lạp thì Vũ Ngọc Phan bảo: “Tiểu thuyết của ông hơi giống tiểu thuyết của Trương Tửu ở chỗ những cảnh nghèo nàn, nhưng ông không phải là một nhà tiểu thuyết xã hội. Đọc quyển *Ngoại ô* của ông, người ta thấy ông không hề phân giai cấp, không xướng lên cái quyền của kẻ nghèo hay cái luân lý của kẻ nghèo như Trương Tửu”. (*Nhà văn hiện đại*, Đại Nam tái bản, trang 1099). Đến như Trương Tửu cũng chưa thuộc hẳn vào khuynh hướng xã hội đâu.

Trương Tửu có những cuốn truyện mang nhan đề hực lửa: *Khi chiếc yếm rơi xuống*, *Khi người ta đổi*, *Một chiến sĩ*, *Một cổ đôi ba tròng*, *Một kiếp đọa đầy*, v.v. Vũ Ngọc Phan bảo: “Những tiểu thuyết đầu tay của ông đều là những tiểu thuyết tranh đấu, nghĩa là những tiểu thuyết có tính cách cải tạo và bênh vực một vài ý kiến của mình (...). Từ tiểu thuyết tranh đấu đến tiểu thuyết xã hội, tác giả chỉ cần đi một bước”. (sđd., trang 1123). Đối với Nguyễn Công Hoan, thì Vũ Ngọc Phan đồng ý nói ngay: “Bảo ông (Nguyễn) là một nhà tiểu thuyết xã hội là lắm. Ông không hề viết một quyển tiểu thuyết nào về những cảnh lầm than hay về sự sống giản dị của dân quê và thuyền thợ”. (trang 1078).

Lập luận của Vũ Ngọc Phan chắc chắn được Bùi Xuân Bào tán đồng, bởi vì ông Vũ chọn người nào ông Bùi chịu người ấy.

Nhật Tiến không chuyên về cảnh lầm than của dân quê và thuyền thợ, không viết truyện tranh đấu, không phân biệt giai cấp, làm sao ông thành tiểu thuyết gia xã hội được. Trương Tửu còn phải thêm một bước, Nhật Tiến liệu phải đi mấy bước nữa?

Riêng về một chuyện thiếu tranh đấu, chuyện ấy đã khiến cô Phương Thảo độ nào nặng lời với Nhật Tiến. Năm 1963, cuốn *Ánh sáng công viên* ra đời, do nhà Ngày Nay xuất bản. Đó là một tập gồm tám truyện ngắn. Trong truyện “Mắt lưới”, một văn sĩ nghèo là Tân gian díu với một cô gái cũng nghèo,

cô Nhân. Sau đó, chàng lại mê một cô gái giàu; mãi đeo đuổi cô ta mà xao lãng cô Nhân mặc dù Nhân có con với chàng. Chàng bị cô gái giàu bỏ rơi, đi tìm lại người tình cũ, thì người cũ đã thành gái giang hồ. Gặp nhau, chàng ôm con ngồi khóc, có bao nhiêu bạc tiền dúi cả vào túi cổ nhân; nhưng rồi họ đành xa nhau. Phương Thảo mắng: “Cô Nhân ở trong ‘Mắt lười’ sinh một đứa con với Tần rồi phải bán mình nuôi con, thế mà vẫn giữ được một bộ mặt thật là bình tĩnh khi gặp lại kẻ Sở Khanh đã lợi dụng mình, một sự bình tĩnh mất cả nhân tính ở một con người như vậy”. (tạp chí *Tin Sách*, Sài Gòn, số 18, tháng 12/1963, trang 22).

Cô Nhân mất nhân tính, cô Nhân bậy, không phải bậy cách tình cờ. E bậy từ... gốc. Nghĩa là từ tác giả. Bởi vì các nhân vật khác do ông dựng nên cũng bậy luôn. “Nói một cách khác, nhân vật Nhật Tiến, dù là người nghèo, cũng không mang cái âu lo sinh kế bằng cái âu lo tình cảm, cũng không hành động bằng những tính toán hợp lý, mà bằng xúc động, xuẩn động”. (trang 22). Cuối cùng, cô Phương Thảo lo cho một số độc giả trẻ tuổi có thể là nạn nhân của “những suy nghiệm chủ quan” của Nhật Tiến, theo cô “nếu họ (tức số độc giả trẻ tuổi nói trên) có tiếp xúc với đời, họ thấy không chỉ có một vấn đề tình cảm mà còn vấn đề sinh kế, không chỉ có sự đau khổ mà còn có sự bất bình, không chỉ có sự sa đọa mà còn có sự vươn lên, có sự gấn bó, có sự đấu tranh,

gian khổ, cay đắng, nhưng đầy hi sinh cáo quí, đầy những nỗ lực lớn lao, với những ý chí sáng suốt khác thường”. (trang 23)

Nhật Tiến giống cô Nhân nhiều quá: lắm tình cảm mà thiếu ý thức về “sinh kế”, tức về quyền lợi, thiếu cả sự bất bình, cả ý chí đấu tranh. Như vậy có mất luôn cả nhân tính, cả sáng suốt, cả cao quí chăng?

Nhân vật Nhật Tiến “dù là người nghèo” cũng đã sai quấy rồi, hưởng hờ người không nghèo. Thực ra trong số những nhân vật đáng thương và được thương xót của Nhật Tiến lại có cả những nhân vật khá sung túc có học thức hẳn hoi. Trong *Những người áo trắng* chẳng hạn, bé Phượng được đưa vào viện mồ côi với chiếc áo cổ vuông thêu chỉ đỏ, chân mang đôi dép đỏ, nhắc mãi về chị Loan, chị Loan mà Quỳnh đoán phải là một cô gái vừa đẹp vừa có trình độ học vấn khá cao. Gia đình bé Phượng không bị ai bóc lột, họ sống yên lành cho đến khi chị Loan và mẹ gặp tai nạn, cùng chết một lượt. Quỳnh là nhân vật chính, đáng thương nhất trong truyện, Quỳnh được học hành tử tế, làm những toán *sin*, *cos*, toán *trigo*, văn thì đọc truyện Pháp báo Pháp, công việc thì làm cô giáo. Rồi bé Phượng lớn lên, yêu, và lấy ngay được người yêu làm chồng, ngày cưới Phượng mặc bộ đồ cưới bằng lụa trắng, với cái khăn voan dài quét đất, cài đầu bằng một vòng hoa trắng. Vợ chồng Phượng tính chuyện sinh kế: chồng là nhạc sĩ, sẽ tiếp tục soạn nhạc và dạy hát thêm, còn Phượng sẽ nhận

đồ thêu may. “Cuộc sống dự định của họ đẹp như một bài thơ bình dị”. (trang 108). Thế nhưng Phượng và cô Quỳnh và bé Lucie khóc nức nở, khóc nghẹn ngào. Cái đau, cái thương của họ không do chuyện quyền lợi, không lấy đầu tranh mà giải quyết được.

Xã hội với chả xã hội, chuyện ấy nó rắc rối phiền phức quá. Hãy bảo nhà văn của chúng ta là một tiểu thuyết gia có khuynh hướng luân lý, được chăng? Ít ra, như thế nó hợp với câu “Tôi là một nhà giáo”.

Bảo dạy tình thương cho người không mới, ấy là thoát trông qua mà nói thể thôi, nói chơi thôi. Thực ra, Nhật Tiến là một hiện tượng hiếm hoi không dễ gặp trong văn giới.

Xưa nay xem trọng tình thương là cụ Khổng. Trong năm đức căn bản của con người, đức nhân được ngài đặt lên hàng đầu. Sau, mới đến nghĩa, lễ, trí và tín. Đức vạn thế sư biểu dạy vậy, nhưng học trò ngài trên hai nghìn năm được bao nhiêu kẻ làm theo vậy? Nhà nho nào là nhà nho dành một phần ba trước tác riêng cho sự thương nhau? Nói về văn học cổ điển ở một nước Việt Nam ta, cuốn thơ nào sách nào truyện nào là cuốn dành trọn cho tình thương người? Ối! Cổ nhân nói toàn những cái trên trời dưới đất, chuyện nước chuyện non, trung quân ái quốc, kinh bang tế thế, cao xa thăm thẳm; cổ nhân nào chiếu cố đến bé Phượng, bé Mai, thằng Ích, con Ngoan?

Vả lại thánh hiền có nói chẳng đến tình thương là nói cách trừu tượng, lý thuyết, là luận về tình thương, là giảng là giải về tình thương, v.v. Chứ trong các tác phẩm cổ điển có ai nghe được những cái cụ thể như tiếng nức ngạt nghéo của bé Phượng lúc nó bị đưa vào cô nhi viện; ai theo dõi được cái cảnh cụ thể những đêm lạnh, bé Phượng và chị Quỳnh, hai chị em lén lút chung giường, quấn lấy nhau, chị ôm chặt em vào lòng, nước mắt chị ràn rụa ướt mái tóc em (*Những người áo trắng*); có ai mục kích cảnh tượng hai chục đứa trẻ ở lầu hai của một viện mồ côi: “một thằng bé lên bốn chỉ chơi có mỗi một trò là lắc lư cái đầu từ bên trái qua bên phải, thằng bé lên năm gật gù như người đang ngủ, mặc dù mắt nó mở to hờ hững nhìn mọi người qua lại”... (*Tay ngọc*), v.v.

Về những triết lý với học thuật, những hình nhi thượng với hình nhi hạ, về những món cao siêu thì không dám biết thế nào; nhưng về chuyện thương yêu nhau e rằng cái luận cái giảng có phần nghèo hơn cái cảnh xông vào hòa đồng cùng đám nạn nhân mà chia xẻ sự đau đớn.

Nhân ái là đức cả. Nhưng phần đông người đòi nặng về cái ái mà nhẹ về cái nhân. Thơ với truyện ái tình sau này tràn ngập thị trường, tràn ngập không nhân nhượng. Yêu nhiều dần, thương ít dần. Nhật Tiến hiềm hoi vì thế.

Đến đây đành phải “tiết lộ” một chỗ yếu của ông: tức chỗ yêu đương. Độc giả có tin được điều

này không? Ngay ở những tác phẩm đầu, những tác phẩm ông viết trong tuổi hai mươi, chuyện yêu đương vẫn ít. Cô Quỳnh mơ mòng tưởng nhớ một cậu trai chỉ gặp một lần ở vườn hoa, một cậu trai không tên không tuổi; đôi bên không nói với nhau một lời nào: đó là một tình yêu. Bác Tồn mù mơ cô Huệ tóc xoăn tít, cho đến ngày cô chết bác không trông thấy mặt mũi cô thế nào (tất nhiên), cũng không từng trao đổi với cô lời nào gọi là lời ân ái: một tình yêu nữa. Mùi mẫn nhất là câu chuyện giữa nhà văn Đỗ với bà phước Tâm. Ở con người bà Tâm, cái duy nhất Đỗ dám chú ý đến là “làn da trắng mịn”, mà chàng nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần. Thân hình bà ra làm sao? Chỗ này chỗ kia, chỗ nào gợi cảm? Chết, chết! Đừng có nêu ra những điều xúc phạm như thế. Tất cả sự ao ước của chàng Đỗ chỉ là được nắm lấy bàn tay bà Tâm, thế thôi. Đó là một ám ảnh đã đeo đuổi chàng qua nhiều trang sách: 21, 41, 59, 67, 78, 101, 102, 103, 104, 124, v.v.

Nắm tay, xoàng quá chẳng? Ối! nghĩ gì nhảm vậy? Nghe này: “Hình như lúc ấy, óc Đỗ thoáng qua một ý định nắm lấy hai bàn tay của bà, rồi hai người sẽ nhìn nhau không nói gì cả. Nhưng Đỗ cố vươn lên, vượt ra khỏi cái tư tưởng táo bạo đó” (trang 41). Thấy không? trong tư tưởng Đỗ, nắm tay là một sự táo bạo quá mức. Táo bạo, nhưng đã yêu nên đâm liều; rốt cuộc chuyện tày trời đã xảy đến: “Đỗ kéo hai bàn tay mềm mại của bà về phía ngực mình: – Tâm ơi... Tâm

tha lỗi cho tôi” (trang 78). Ôi thôi, cơ sự đến thế này thì quá cỡ! Bà Tâm khóc. “Nước mắt Đỗ cũng trào ra” (trang 79). Rồi bà Tâm trốn Đỗ, trốn tội lỗi, rồi bà mang bệnh, rồi bà qua đời giữa tuổi xuân!

Bàn tay người yêu, Đỗ có cơ hội nắm bắt hai bàn tay ấm áp, đó là người may mắn. Bác Tồn rồi cũng với tới cái ám ảnh một đời mình, nhưng bác chỉ “nghe ngào nắm lấy bàn tay lạnh cứng của Huệ” lúc Huệ đã thành một xác chết (*Thêm hoang*, Văn Nghệ tái bản năm 1989, trang 192).

Trong chuyện yêu đương nhân vật của Nhật Tiến thua xa đa số các nhân vật tiểu thuyết cùng thời. Và chính Nhật Tiến, ông không theo kịp ngay cả các bạn văn bên nữ phái, những bà cũng vừa là văn sĩ vừa là nhà giáo. Về mặt tình ái, nếu có cuộc tranh đua may ra ông chỉ theo kịp một vài người, chẳng hạn tu sĩ Phạm Thiên Thư:

“Nhớ chiều hạ nọ
 đan dúi bàn tay
 lòng anh ngây ngất
 làn hương tóc mây”

“Đan dúi bàn tay”, Nhật Tiến theo kịp đến đây; nhưng sau đó, Phạm tu sĩ nói tới “làn hương” của người còn gái thì Bùi quân chào thua: nhà văn Đỗ chưa hề bắt được cái “làn hương” nào của bà phúc Tâm xinh đẹp.

Nhật Tiến nhường cho thiên hạ tha hồ tung hoành trong cõi ái. Còn ông, gần như chỉ một mình ông, phát huy cái nhân.

Thương người không lúc nào cảm cảnh bằng lúc người ra đi. Trong tiểu thuyết Nhật Tiến có nhiều cái chết, nhiều đám tang: đám tang của u Tám, của cô Huệ trong *Thêm hoang*, của cô Hòa trong *Những người áo trắng*, của má bé Hạnh trong *Chim hót trong lồng*, đám tang của mẹ rồi đám tang của cha Khánh trong *Những vì sao lạc*, v.v. Những cảnh chết và đám tang ấy có khi ông viết một vài trang, có đám kéo dài hơn chục trang sách. Cái dài không phải do những nghi lễ tống táng rườm rà, do cờ quạt đèn trống xùm xòe, hay do bà con bạn bè khách khứa viếng thăm đông đảo. Không phải thế: nó dài chẳng qua là vì tình dài.

Đây là cái chết và đám đưa cha Khánh: ông chết ở nhà thương Cống Vọng sau khi uống thuốc ngủ tự tử. Được tin cha chết, Khánh lặng người: “Thật là vô lý, thật là kinh hoàng, thật là ác mộng, tôi cứ áp má mình vào kính cửa mà khóc một mình như thế. Nước mắt của tôi chảy xuống vòng vèo trên mặt kính (trang 87). Bất giác tôi khóc òa lên to hơn trước. Tôi trông thấy bộ mặt nhăn nhúm của tôi méo mó ở trong kính cửa. Ngày xưa tôi khóc mẹ tôi ở bên lề đường có những cây gạo đang nở hoa đỏ, có nắng thu úa ở trên những ngọn cỏ xanh, tôi không thấy đau đớn, xúc động nhiều như lần này. Bởi vì

bây giờ tôi đã biết khổ, biết buồn, biết suy nghĩ và nhất là tôi được chứng kiến quãng đời tối tăm mấy năm về sau này của cha tôi (trang 88). Tôi về đến nhà thì cửa hàng đã đóng kín. Có tiếng dì Tụ khóc thảm thiết ở trên gác (trang 90). Tiếng khóc của dì Tụ nức nở trên mặt gối. Dì ấy xé những chiếc áo sơ-mi của cha tôi rồi vút xuống chân giường (trang 91). Tôi đi vào căn buồng tối mờ mờ có mùi tử khí lạnh lẽo. Ở trong ấy có những cái bàn dài bằng đá. Từng xác chết nằm đắp chăn trắng, mặt phủ giấy bản, bên ngoài úp bằng những cái lồng bàn xanh, viền sơn đỏ. Ba tôi nằm ở trên đó. Da mặt ông tái ngắt, hai làn môi mím chặt và tím bầm như quả bồ quân (trang 92). Nhà tôi tuy sa sút, nhưng cũng thuê được một xe hai ngựa. Một buổi chiều mưa, anh em tôi lặng lẽ theo xe tang đi ra ngoài thành phố. Tiếng kèn não nuốt ai oán thổi lên ở trong gió ngoài cánh đồng nghe như xé ruột. Những lời kể lể của dì Tụ nghe còn buồn hơn. Đám tang ít người và rời rạc. Chỉ có một vài người bạn thân lác đác đi sau vết xe chậm chậm. Mưa rả rích đọng long lanh trên những cái riềm vải đen viền trắng. Vó ngựa lóc cóc nện trên con đường đá sỏi. Tôi nhìn ra cánh đồng trắng xóa bụi mưa. (trang 94). Bất giác tôi òa lên khóc. Dì Tụ cũng khóc to hơn vì người ta đang ròng chiếc áo quan để hạ huyệt. Sợi dây thừng chuyển động răng rắc trên cây đòn gỗ. Tiếng kèn nức nở thêm ở trong tiếng khóc. Tôi không dám nhìn về phía ấy (trang 96), Tôi và Vũ

đứng ở cạnh thêm cở nhìn đoàn người trở về. Dì Tụ bồng em Mai trên tay. Sự cô đơn của một người đàn bà góa và đứa con thơ gây cho tôi nỗi xúc động. Tôi không thể ghét dì mà còn tràn ngập lòng thương. Tôi tin rằng nếu linh hồn ba tôi còn lẩn quất ở đây, chắc ông có cùng một ý nghĩ như tôi. Em Mai hai tay ôm lấy cổ mẹ. Đầu nó đội mấn sô trắng. Nó quay mặt về phía tôi. Hai con mắt to và đen nhìn tôi cho đến khi khuất hẳn. Quanh tôi bây giờ chỉ còn có Vũ. Vũ ngồi trầm ngâm bên đống lửa nhỏ. Tay Vũ cời những thoi vàng giấy cho cháy hết. Gió buổi chiều thổi tung những tàn than màu đen bay là là trên nệm cỏ. Ánh lửa dưới tay Vũ sáng lên rồi lại dần (trang 97).

Trên đây có những nhân vật chưa được giới thiệu với độc giả: Vũ, đó không phải là một bà con thân thích nào cả, chỉ là một trẻ mồ côi lang thang được một cơ quan từ thiện nuôi cho ăn ở trong chùa, tình cờ gặp “tôi” (tức Khánh) rồi kết bạn với nhau. Bé Mai với “tôi” là em cùng cha khác mẹ. Dì Tụ là vợ sau, đến với cha “tôi” khi mẹ “tôi” gặp nạn qua đời. Dì thông dâm với người làm công cho cha “tôi”. Dì là cái khổ não, cái tai họa của cha “tôi”, là lý do cái chết thê thảm của cha “tôi”.

Ờ kìa, thế mà “tôi” “tràn ngập lòng thương” đối với dì Tụ! Không khéo “mất cả nhân tính ở một con người” rồi còn gì nữa? – Chuyện ấy, rồi nói sau. Hiện chúng ta đang nói về cảnh chết chóc tang ma. Bảo rằng Nhật Tiến “xuất sắc” về mô tả cảnh tang tóc

thì không đúng đâu. Chắc Nhật Tiến không cố ý biểu diễn một pha mô tả ngoạn mục, và ông không từng chứng tỏ tài nghệ quan sát chu đáo, ông không có cảm quan tinh mẫn lạ thường của Nguyễn Đình Toàn hay Thanh Tâm Tuyền, người nghe thấy tiếng những hạt chi chi nhỏ xíu rơi rụng trên đồi, thấy cái nắng trên sông “có một vẻ gì thừa mùa rã rời”, kẻ nghe được tiếng vang vang khi trời vào xuân chẳng hạn. Không, Nhật Tiến không trông thấy nghe thấy cái gì bằng giác quan tinh vi đặc biệt, không ghi nhận được cái gì khác lạ: Hoa gạo đỏ với nắng thu úa ngày mẹ chết, mưa bụi với gió chiều lạnh lẽo hôm cha mất, với tiếng kèn náo nức, với tiếng vó ngựa lóc cóc, v.v. Toàn cái bình thường cả, có thể là khung cảnh ở nhiều đám tang khác. Nhật Tiến là người giản dị, đặc sắc ở chỗ giản dị. Khi tác phẩm đầu tay của ông – cuốn *Những người áo trắng* – ra đời, dư luận nhất tề ca ngợi tính cách giản dị. Nhà văn lão thành Lê Văn Siêu bảo: “Cái văn thái ấy của Nhật Tiến là sự giản dị, sự không cố ý làm văn chương”. Cô Phương Thảo viết: “Nhật Tiến có cái tự nhiên của một con người giữ vững được thể quân bình (...)”. Tạp chí *Tin Sách* nhận xét: “một bút pháp dung dị nhưng chân thành và gợi cảm”.

Đúng quá! Giản dị, dung dị, chân thành, gợi cảm. Chân thành và gợi cảm. Thật ra là gợi cảm vì chân thành. Ông Nhật Tiến, ông không viết gì cao xa, kỳ lạ cả; ông viết cái thông thường thôi, nhưng vì lời ông

chân thành, lòng ông chân thành, cái tình thương người ở ông nó thực quá, dào dạt quá, đọc ông đổ ai cầm lòng được.

Mỗi đám ma trong tiểu thuyết – cũng như mỗi đám cưới, mỗi tiệc tùng, hiếu hỉ – có mỗi nét riêng, mỗi ý nghĩa riêng. Có khi tác giả nhằm trình bày cái xa hoa, cái giả dối, có khi nhằm phơi bày hoàn cảnh cơ cực túng thiếu, v.v. Ở Nhật Tiến lần nào cũng một ý nghĩa: xót thương, đau đớn cực độ.

Chôn người là khung cảnh thương nhau. Người sẵn sóc người, đùm bọc lấy người là một khung cảnh nữa. Là một chỗ sở trường nữa của Nhật Tiến. Gặp những cảnh ấy, ông dừng lại lâu. Không phải lâu vì những hoạt động chuyên môn: cách băng bó vết thương, cách sử dụng thuốc này thuốc nọ, hay các dụng cụ y tế, v.v. Không phải thế. Lâu la cũng lại chỉ vì tình cảm dào dạt thôi.

Chẳng hạn, trong cuốn *Tay ngọc* có một lần mấy em Sói Con và Chim Non vào cô nhi viện giúp nhân viên viện chăm sóc các bé mồ côi. Thôi thì cả đám ríu ra ríu rít từ trang 209 đến trang 216. Hạnh thuật lại với mẹ bề trên: “Những bàn tay nhỏ xíu nắm những bàn tay nhỏ xíu hơn nữa chập chững đi trong khoảng đất nhỏ bé nhưng tràn đầy yêu thương. Con đã ngắm những khung cảnh ấy một cách say mê, xúc động và tưởng như những tâm hồn nhỏ bé ấy đang diu nhau chấp cánh bay lên trời cao”. Trẻ trong viện mồ côi thiếu chăm nom từ thuở sơ sinh nên

nhiều em bệnh hoạn, mang những tật lạ. Có em hề đặt xuống đất thì hai chân rút lên như thể sợ hãi sự tiếp xúc với nền đất. Một nàng Chim Non mất nửa tháng trời với em bé ấy. Lần đầu tiên khi em bé bước đi được vài bước, nàng Chim Non tự nhiên bật lên khóc vì sung sướng.

Lần khác Hạnh và một số bạn cùng trường đến với đám trẻ ở cô nhi viện, lúu rúu với trẻ trong ba trang 120, 121, 122. Khi Nhật Tiến viết về những cảnh như thế, chữ nghĩa của ông chúng nó tuôn ra một cách sung sướng. Chữ nghĩa sung sướng, tác giả sung sướng, và các nhân vật của ông họ cũng sung sướng quá chừng: “Qua những tấm song sắt, chúng con nhìn thấy đám trẻ đang nô đùa ở dưới sân, quanh tà áo trắng bay phơ phất trong nắng ấm của Thu Cúc. Lúc này, Thu Cúc đẹp như một nàng tiên đứng giữa các thiên thần. Mái tóc mềm mại xoa xuống ngang lưng. Khuôn mặt Thu Cúc rạng rỡ với cặp mắt long lanh sáng và nụ cười hồn nhiên cởi mở. Về buồng bình ngày nào của Thu Cúc đã biến đi đâu mất”.

Thu Cúc lớn lên gặp nghịch cảnh gia đình nên tính tình ngộ nghịch bướng bỉnh, nhưng một khi hòa nhập vào bầu không khí tràn trề thương yêu ở viện mồ côi, cô gái ấy cũng trở nên hiền hậu dịu dàng ngay. Cảnh người thương người, khung cảnh có phép màu nhiệm ấy, ngoài tác phẩm của Nhật Tiến không dễ tìm thấy ở nơi nào khác: không dễ

đầu. Hồi cuốn *Những người áo trắng* được xuất bản, trên làn sóng phát thanh của đài Vô tuyến Việt Nam, người điểm sách có câu nhận xét: “Đây là một đề tài mới lạ có tính cách vĩnh cửu mà những nhà văn Việt Nam chưa một ai khai thác.” (Trích dẫn ở bìa lưng sách này, do nhà Huyền Trân in lần thứ 4, năm 1973.)

Bắt gặp câu này tôi mừng rỡ vì thấy nhẹ bớt cái lo lắng đã trót ba hoa lảm lời về Nhật Tiến chẳng. Ông không những “mới lạ” hơn các môn đồ cụ Khổng; ông lại còn “mới lạ” hơn lắm đồng nghiệp tiến bộ sau này. Say này, những kẻ cầm bút tiến bộ nhất đứng về phía người nghèo, bênh vực người nghèo, cực tả cảnh nghèo; vạch mặt những kẻ gây ra sự nghèo đói, chỉ ra cái giai cấp đầy đọa giới nghèo. Đích cuối cùng của sự sáng tác ấy là làm cho người đọc tức giận anh ách, thù ghét căm căm.

Trong lớp trước Nhật Tiến, những tác giả như Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Nam Cao, Nguyên Hồng... viết về giới nghèo. Lan Khai có lần nhận xét về Vũ Trọng Phụng, bạn mình: “Vũ Trọng Phụng chỉ là một kẻ phẫn uất, một người mà tâm hồn đã bị đầu độc bởi ý định báo thù, một tâm tính gai góc”. Rồi lại nhận xét: “Văn chương của anh đã ngụ một bất bình sôi nổi, một bất bình nhiều khi chưa cay, sỗ sàng và độc ác”. Vũ Ngọc Phan khen: “Ông viết mấy câu nhận xét này thật chí lý” (*Nhà văn hiện đại*, trang 983).

Vũ Trọng Phụng thế, còn chính Lan Khai? Lan Khai có cuốn *Lâm than*, được Vũ Ngọc Phan bảo: “Tác giả đã cho chúng ta thấy rõ cái cuộc đời nặng nhọc, cực khổ, có đủ mọi sự hà hiếp, áp chế; cuộc đời của hạng người luôn luôn bị bóc lột một cách độc địa” (Sđd, trang 980). Cái bóc lột thì độc địa, cái bất bình thì độc ác. Các tác giả chuyên về cái độc này, trong cách phân loại sau 1945 được liệt chung vào dòng hiện thực phê phán. Phê phán có lập trường không thể ôn tồn, phải là thứ phê phán dữ dằn, phê phán sùi bọt mép.

Một bên cổ phôi trần cái cảnh người dọa dầy người, một bên ca ngợi tình người thương yêu người. Cùng nói về cảnh đời khốn khó, chủ tâm hai bên đối nghịch hẳn nhau, cái không khí trong tác phẩm văn chương mỗi bên trái ngược hẳn nhau.

Trong cõi văn chương, cái thương cái thù, cái nào cũng được đem ra dạy dỗ tận tình cả. Non nửa thế kỷ sau ngày Vũ Trọng Phụng ra đi, ông Nguyễn Đăng Mạnh nhận định về họ Vũ: “Vì cái sức mạnh chủ yếu của ngòi bút ấy là đả kích, là phủ định, là cay độc, là căm hờn (...). Cái di sản “văn chương căm hờn” ấy, ngày nay vẫn còn có thể cung cấp cho chúng ta những bài học bổ ích, chừng nào chúng ta còn cần phải căm ghét đến nơi đến chốn cái đáng căm ghét để”... (Lời giới thiệu *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1987).

Vũ Trọng Phụng cung cấp những bài học bổ ích,

vậy Vũ Trọng Phụng là một thầy giáo. Nửa thế kỷ trước một thầy giáo lỗi lạc, nửa thế kỷ sau lại một thầy giáo xuất sắc.

Nói vậy không phải hàm cái ý “phê phán” phải trái, đúng sai. Đâu dám thế. Thương là nhân tính hay thù là nhân tính? giành giật quyền lợi là nhân tính hay dùm bọc thương yêu là nhân tính? Một đảng đã gây dựng nên những tên tuổi lớn, thành tích lớn: Kẻ giết năm ba chục triệu sinh mạng: đã có. Người giết sáu bảy chục triệu sinh mạng: cũng đã có. Kết cuộc rồi các đồ tể sẽ dắt cả năm châu tới đại đồng chăng? Hay là chuyện dắt díu là chuyện của các ông giáo chủ luôn mồm tụng niệm? Ai mà biết. Một mặt đó là chuyện xa vời, chuyện tưởng đơn sơ nhưng nằm trong khuôn khổ những chủ thuyết rườm rà. Mặt khác, đó không thuộc câu chuyện văn chương của chúng ta.

Nói vậy không tranh phải trái, chỉ nhằm xác định cái đặc điểm của Nhật Tiến. Cái nó phân biệt Nhật Tiến với mọi người, nó làm cho ông có vị trí riêng, có một “lãnh thổ” riêng. Tình thương là chỗ dựng cờ của Nhật Tiến (ôi chao, ba hoa!)

Nhưng Nhật Tiến không phải chỉ là tình thương, không phải chỉ có độc một chủ đề. Ông đâu có đơn giản quá vậy. Từ ngày ông cầm bút tới nay, thời thế bao phen thay đổi, xã hội quanh ông bị xáo trộn đảo điên, nêu ra biết mấy vấn đề, làm xúc động tâm tư sâu xa biết chừng nào, làm sao ông có thể cố thủ mãi ở

một chủ đề? Cuốn *Giọt lệ đen*, in năm 1968, phơi bày cái thảm cảnh xã hội trong thời chiến; cuốn *Người kéo màn*, in năm 1970, kể những mưu mô lừa gạt nhau, những trò đùa giả trong giới hoạt động nghệ thuật, những chuyện tiền bạc, chuyện mua chuộc bằng thân xác, v.v. Sau khi Miền Nam sụp đổ, những cuốn *Tiếng kèn* (1982), *Một thời đang qua* (1985), *Mổ hôi của đá* (1988) lại có những chủ đề khác.

Một khi nhận định về thời cuộc, phát biểu về những vấn đề chính trị, trong khung cảnh tự do, kẻ ý này người ý nọ, tất có chuyện bất đồng, rồi bất bình. Nhật Tiến là người can đảm và thẳng thắn. Trông cảnh Nhật Tiến vất vả mưu sinh ở Sài Gòn sau tháng 4/1975, Mai Thảo có lời bóng bẩy đẹp đẽ: “lăn cả ra với sương nắng thời thế, với gió bụi hè đường”. Trông cảnh Nhật Tiến hăng say hoạt động, cứu người lâm nạn, chống kẻ bạo tàn, tả xông hủ đột không ngừng khi đến Hoa Kỳ trong những năm 1980, Mai Thảo lại có lời hay họ nữa, cho rằng Nhật Tiến chọn đứng “ngoài nắng, dưới nắng”. (Tập chí *Văn*, California, số 6, tháng 12/1982). Trong mấy năm gần đây, độc giả ít thấy bài ông trên sách báo, nghĩ ông tạm nghỉ ngơi trong bóng mát chẳng. Nhưng tuổi ông chưa mấy cao, sức ông hãy còn tốt, lòng ông vẫn nồng nàn, rất có thể là rồi có ngày ông lại ra nắng, biết đâu? Ông sẽ viết về cái gì? Chọn đề tài nào? Hướng về đâu?

Tất cả những chuyện ấy, xin không đề cập tới. Những chuyện ấy vượt ra ngoài cái thời kỳ văn học

mà tôi đã tự giới hạn. Tôi không có ý đuổi theo khắp các đề tài, theo mọi diễn biến trong đời ông. Chỉ xin phát biểu về một khía cạnh mình xem là quan trọng và tiêu biểu cho một giai đoạn sáng tác của ông mà thôi.

Liên quan đến giai đoạn ấy có một câu chuyện tưởng nhân tiện cũng nên nói cho rõ. Là cái duyên tri ngộ giữa ông với Nhất Linh.

Nhật Tiến bắt đầu viết rất sớm, từ ngày ở Hà Nội, nhưng ông chỉ mới nổi danh khi vào Sài Gòn. Cuối năm 1955 ông Trương Cam Vĩnh chuyển tập bản thảo *Những người áo trắng* của Nhật Tiến đến Nhất Linh, được Nhất Linh tán thưởng ngay. Sau đó Nhất Linh mời Nhật Tiến cộng tác với tạp chí *Văn Hóa Ngày Nay* ngay từ số đầu; Nhất Linh đưa tác phẩm đầu tay của Nhật Tiến cho nhà Phụng Giang xuất bản; lại chính Nhất Linh là người giới thiệu Nhật Tiến vào hội Văn Bút, tổ chức mà sau này Nhật Tiến được bầu làm phó chủ tịch. Khi Nhất Linh qua đời, chủ tịch Văn Bút là Thanh Lãng thay mặt hội đọc diếu văn trước mộ Nhất Linh là vị sáng lập ra hội. Để tránh gây rắc rối cho mối quan hệ giữa hội với chính quyền, chủ tịch Thanh Lãng phát biểu ôn hòa. Sau Thanh Lãng, người bước ra trước quan tài từ biệt Nhất Linh với tư cách cá nhân, là Nhật Tiến. Nhật Tiến không ngần ngại, thốt lên những lời tâm can thống thiết. Ông nói mà nước mắt chan hòa đầy mặt. Ông vừa dứt lời, các phóng viên ngoại quốc xô lại,

đưa máy vi âm, họ bị công an đẩy lui ngay. Nhật Tiến liền phải rời khỏi Sài Gòn để lánh mặt.

Có lẽ do biết mối liên hệ giữa ông và Nhất Linh như thế, cho nên sau này có dư luận cho rằng trong chúc thư văn nghệ Nhất Linh ít có đề cử Nhật Tiến vào Tự Lực văn đoàn. Đối với dư luận ấy, Nhật Tiến nói ngay: Sai lầm! Không có.

Trong câu trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí *Ngày Nay* (Kansas, số 25, tháng 3/1983), ông có vài chỗ sai lầm:

– Ông cho rằng “chỉ có ba người được Nhất Linh chỉ định tiếp nối công trình của Tự Lực văn đoàn, tức là công nhận chính thức là hội viên”;

– Ông cho rằng “Nhất Linh viết di chúc này từ năm 1960 và cho đăng trên *Văn Hóa Ngày Nay*”.

Thực ra: Về việc chọn ba người, chúc thư viết: “tôi (tức Nhất Linh) thấy có ba nhà văn chắc chắn xứng đáng là nhân viên Tự Lực văn đoàn và tôi tin anh Đỗ Đức Thu cũng như mấy anh mất tích sau này trở về cũng như tôi sẽ bỏ phiếu bầu một khi ba nhà văn đó có đủ một số sáng tác để sự quyết định có căn cứ”. Câu ấy cho thấy:

1. Việc chọn hội viên mới cho Tự Lực văn đoàn được quyết định do một cuộc bỏ phiếu của các hội viên cũ, chứ không phải do Nhất Linh chỉ định, tức công nhận chánh thức.

2. Cuộc bỏ phiếu này (chưa diễn ra) sẽ gồm Đỗ Đức Thu và một số hội viên hiện vắng mặt.

3. Cuộc bỏ phiếu này còn chờ một thời gian để ba nhà văn được Nhật Linh giới thiệu có đủ số sáng tác làm căn cứ cho sự quyết định.

Như thế, chúc thư nọ chỉ là sự đề cử của một hội viên, chứ không phải là một văn thư chỉ định. (Hẳn là thể thức đưa người vào Tự Lực văn đoàn không phải thể thức chỉ định.)

Còn về thời điểm viết chúc thư thì không phải năm 1960, mà là lúc 2 giờ sáng, mồng một tết năm Quý Tỵ, tức ngày 14/2/1953. (Xem bản phóng ảnh chúc thư trên tạp chí Việt Nam *Ngày Nay* ở Santa Ana, California, số 6, ngày 7/7/1983).

Điểm sai lầm có thể gợi lên điều suy diễn bất lợi đối với Nhật Tiến. Chúc thư viết đầu năm 1953 mà cuối 1955 Nhật Linh mới được đọc bản thảo của Nhật Tiến thì sự vắng thiếu của Nhật Tiến trong danh sách chọn lựa là lẽ tất nhiên. Trái lại, năm năm sau khi đọc Nhật Tiến mà ông lơ đi, thì đáng thắc mắc quá. Nhật Tiến thản nhiên, không biện bạch, nhưng cái dư luận nọ là một bằng chứng của thắc mắc trong giới độc giả.

Ở kia, tôi có vẻ bênh Nhật Tiến chằm chập, sao vậy?

Xét lại, hóa ra tôi chỉ bênh tôi: Nếu quả Nhật Linh mà không bỏ phiếu cho ông Nhật Tiến của giai đoạn thầy giáo, cho sự tán thưởng của tôi, tôi kỳ kèo ngay. Tôi lỗ lã quá thể!

7/1996

ĐƯỜNG VÀO TRẦN GIAN

Mịt mù khói lửa binh đao
Thiên thần gãy cánh lạc vào trần gian

– Nào! Một, hai, ba, hấp!

Lưng của Tư Híp khom xuống và thằng Út đứng ở xa, vừa toét miệng ra cười, vừa phóng tới. Hai cánh tay gầy guộc và đen đũi của nó ôm choàng lấy cổ anh, đồng thời cái miệng ồm tong teo của nó lấy đà nhún tới. Trong một thoáng, thằng bé đã bấu gọn gàng được trên mảng lưng to như cánh phan của anh nó như một con nhái bầu trên một ống tre vầu. Tư Híp xốc lại mình một lần nữa cho chắc ăn rồi đứng dậy. Gã hỏi:

– Tè rồi chưa?

Thằng bé đáp lại bằng cách nhún nhảy như nó đang ngồi trên mình một con ngựa. Anh nó tiếp:

– Mà y vô trông mà đái dầm người ta cắt cu.

Vừa nói gã vừa nghiêng mình xuống nhắc cái tay nải lên đeo ở cánh tay. Gia tài của anh em gã chỉ có thế. Vài cái quần áo, một mảnh chăn chằng đụp và một cái mùng rách bươm. Gã đảo mắt nhìn căn buồng tối tăm như hũ nút một lần cuối với vẻ quyến luyến rồi khom lưng bước qua cánh cửa thấp và hẹp. Ở ngoài sân đất,

bà cụ chủ nhà đã đợi sẵn với quả chuối trong bàn tay. Bà trao cho thằng Út với một vẻ triu mến rồi hỏi:

– Anh Tư đi rồi bao giờ về?

Tư Híp đáp:

– Ý chà! Chắc là lâu vài ba năm.

– Rồi cũng được nghỉ phép chờ bộ đánh nhau hoài sao?

– Có chớ! Tôi chừng có dịp là cháu về thăm cụ ngay.

Bà cụ nhìn thằng Út thờ dài:

– Vậy nhất định là anh kéo nó đi theo thiết đó à. Vô đó ai người ta chịu.

Tư Híp mỉm cười:

– Hồng chịu thì cũng đành vậy thôi chớ, cháu bỏ nó mà đi thì lấy ai nuôi nó? Mình cứ trình bày hoàn cảnh thì rồi mấy ông cũng phải thông cảm cho mình chớ.

Vừa nói Tư Híp vừa xốc thằng Út trên vai. Gã đứng tần ngần bên cạnh bà cụ một giây rồi chậm rãi đi ra cửa. Bà cụ lặng lẽ theo sau. Phút chia tay chẳng có gì thế mà cũng bịn rịn. Dầu sao thì anh em Tư Híp cũng đã chui rúc ở đây mấy năm rồi. Đối với họ, bà cụ coi như con cháu trong nhà. Ra tới ngoài, bà cụ mới móc túi lấy ra tờ giấy bạc nhét vào túi áo thằng Út. Tư hỏi:

– Cái gì thế?

– Để cho nó ăn quà, tội nghiệp.

Tư Híp lúng túng cảm ơn trong khi ấy thằng Út đã tẽm hết một nửa quả chuối và vắt nguyên cái vỏ ra thêm đất. Bọn trẻ con đang chơi nhện nhíp ở ngoài ngõ bỗng ủa lại. Một vài đứa hét:

– Ê! Út, mày đi đâu đó mày.

Út nhấp nhúm trên lưng anh và giơ tay lên vẫy. Tư Híp trả lời thay em:

– Đi quân dịch đây. Đứa nào khoái bắn súng thì theo tao.

Cả bọn nhao nhao:

– Tôi!

– Tôi!

– Tôi nè!

Thế là cả bọn chúng nó xúm xít bu lấy anh em Tư Híp như một chùm sung rồi cả chùm sung đó ùn ùn kéo nhau đi chật cả lòng ngõ. Tư Híp phớn chí toét miệng ra cười. Gã cất giọng nghêu ngao:

“Vài hàng gửi anh trù mển

Vừa rồi làng có truyền tin

Nói rằng quốc gia đang mong

Đi quân dịch là thương nòi giống”

Đám đông ra đến đường cái thì gặp một vụ đánh lộn. Thế là lũ trẻ ùa lên chạy. Trong chớp mắt chỉ còn anh em Tư Híp đứng một mình ở bên vỉa hè. Thằng Út nhấp nhúm định đòi tụt xuống, nhưng anh nó đã vội nói:

– Ý! Mình đi quân dịch mà. Đâu có theo tụi nó được.

Út hậm hực lúc lắc trên vai anh nó một chút rồi lại ngồi yên. Nửa quả chuối còn lại bây giờ nó đã tẽm nốt và chùi bàn tay lên vai áo của anh nó. Gã đàn ông thủ thủ:

– Từ bây giờ là mình phải tập vô kỷ luật thì mới được. Nhà binh ác ôn lắm mày biết không.

Thằng Út buồn bã không trả lời nhưng anh nó vẫn tiếp:

– Nghĩa là mình phải theo lời mấy ông sĩ quan. Mấy ông thổi toe một tiếng còi là phải sắp hàng ngay cái tróc, thổi toe một tiếng nữa là im lặng như điên, toe cái nữa là hấp nhào vô tập tành ngoan ngoãn, chăm chỉ. Mà điều đó là phân tao. Còn mày khỏi! Đếch phải sắp hàng sắp lễ gì hết ráo. Cho mày chạy chơi như điên, chỉ cần tao đi đâu mày lót lót theo đó là “năm bờ oăn” rồi, nghe Út!

Út không đáp vì nó còn lơ đãng nhìn quả bóng xanh đỏ bay phất phới trên tay một thằng bé bán bóng mới xuất hiện ở bên kia đường phố. Sự im lặng của nó làm Tư Híp phải ngoái lại nhìn. Gã cắn nhần:

– Đếch nghe gì cả, ông nội! Bộ ông nội tưởng có gì quan trọng lắm sao. Vô đó mà ông lảng cháng làm trật lất thì họ ghét họ cắt cu. Lính thứ thiệt chứ bộ giống với ông sao?

Vừa nói gã vừa xốc lại thằng bé, đổi cái tay nải sang tay bên kia cho bớt mỏi, rồi gã lại thủ thỉ:

– Phải nhớ đó nghe. Hể mà ai đụng tới thì mày phải gào to lên, gào chừng nào tao nghe tiếng, tao chạy tới thì thôi. Mà ý chà! Cái gì chứ cái gào thì đếch cần phải dặn ông kỹ. Cái hòng nhà ông mà gang ra thì cả nước phải điếc tai.

Vừa nói, Tư Híp cười hì hì. Hai hàm răng của gã

nhăn ra như răng ngựa. Lốp thịt ở hai bên má của gã nhúm lại, đội cho vành mi dưới trồi lên hàng mi trên, khiến cặp mắt của gã đã bé lại càng bé thêm. Chả trách hàng xóm người ta không kêu tên thật của gã mà chỉ gọi gã là Tư Híp. Người ta không biết dĩ vãng của Tư như thế nào, nhưng chỉ biết Tư sống độc thân với thằng em ruột vừa gầy vừa choắt, so với gã thật là một sự tương phản mạnh mẽ. Tư Híp quý em như vàng. Điều mà gã lo sợ nhất là sau này, nếu gã chết đi, để lại một mình nó bơ vơ trong cuộc đời thì nó sẽ không biết làm gì để xoay xỏa lấy đời sống. Tư sợ cái hình ảnh đó lắm, và gã thường cầu trời cho đừng bao giờ xảy ra cái chuyện khủng khiếp như thế cả. Buổi tối khi đi làm về, Tư ít đi chơi hay đi nhậu lai rai, gã chỉ thích ở nhà đùa nghịch với thằng út trong bóng tối lù mù của ngọn đèn dầu hôi đặt trên vách gỗ. Nhưng út thì không khoái nghe gã rủ rỉ chuyện trò bằng sự chạy lông lên như chó điên với bọn trẻ ở trong ngõ. Thành ra nó chỉ lảng tránh với anh nó một lát là lại tìm cách chuồn đi mất biệt. Tư Híp nằm buồn tình căn nhắc một mình trong bóng tối rồi chỉ một chốc gã đã lăn ra ngủ. Giấc ngủ đến với gã quá dễ dãi như bản tính dễ dãi của gã. Gã không mong gì hơn là được kéo dài cuộc sống bình thân như thế cho đến trọn cuộc đời. Thằng bé cứ bé như thế mãi, và gã thì lúc nào cũng khỏe mạnh để làm được thêm nhiều, bữa cơm chiều sẽ chẳng có vài đồng thịt quay thì cũng có mấy khoanh tiết nóng cho thằng út. Thế là gã mãn nguyện vô cùng rồi.

Nhưng vào một đêm có lính xét sổ gia đình và gã bị chắp lên xe vì gã ở trong tuổi quân dịch. Gã như điên lên khi thấy rằng chẳng cần phải chờ đợi lúc gã chết đi thì hình ảnh bơ vơ của thằng Út mới thực sự trở về. Gã đã van nài lay lục tất cả mọi người, nhưng chẳng có ai nghe lời trần tình của gã. Cuối cùng gã tự phải thoát thân lấy bằng cách liều lĩnh nhảy ùm xuống lạch nước khi được dẫn đi qua cây cầu khỉ và lặn một hơi qua những gậm nhà sàn tối tăm để thoát sang tận bờ bên kia. Bữa đó trở về, gã nằm ngất ngư mất mấy hôm vì uống no một bụng toàn nước sông đen ngòm, sặc mùi xú khí.

Sau hôm đó, gã tự nghĩ rằng thà đem thằng Út vô lính cùng với gã còn hơn là lại tới một hôm nào đó người ta bắt giải gã đi một mình, để thằng Út bơ vơ, không ai chăm nom săn sóc.

Thế là gã gom góp đồ lễ, sửa soạn hành lý để lên đường thi hành nghĩa vụ công dân. Hành trang của gã gồm có:

- Bốn bộ quần áo.
- Một cái mền.
- Một cái khăn mặt.
- Một đôi dép cao su.
- Và thằng Út năm nay vừa tròn sáu tuổi.

Ở quân vụ thị trấn, người ghi danh không nín được cười trước cảnh tay bồng tay mang của Tư Híp. Anh ta la lên:

– Trời ơi! Sao anh không đem cả vợ lớn vợ bé đi luôn có hơn là xách theo có mỗi thằng nhỏ này.

Tư Híp gãi đầu gãi tai:

– Xin xếp thông cảm giùm. Em chưa có vợ.

– Chưa có vợ mà bế con vô hả?

– Dạ không phải! Nó là em.

Người đàn ông giận dữ:

– Em hay cháu hay chặt thì cũng phải để nó ở nhà chó đi lính đánh giặc chó bộ đi nghỉ mát sao mà bông bế nhau um sùm tới đây vậy.

– Dạ, để nó ở nhà thì không có ai nuôi. Nó còn con nít quá mà xếp. Xin xếp thông cảm giùm em...

– Cảm với cúm gì. Rồi anh coi, vô trại nhập ngũ người ta tổng nó ra còn thêm tội cho nó hơn nữa.

Tư híp đặt ngay thằng bé xuống, chấp hai tay định xá một xá, nhưng nghe lời dặn của anh, thằng Út nhất định không chịu rời cái lưng êm ái của anh nó. Hai tay nó núi chặt lấy cổ Tư Híp còn hai chân thì nó quắp chặt lấy mạng sườn khiến Tư Híp giằng cũng không ra và cử chỉ lễ phép của gã trở lên lúng túng. Người đàn ông ngược mắt lên ngắm thân hình còm cõi của thằng bé với bộ mặt vêu vao đen thui thúi rồi bỗng chép miệng thở dài. Ông ta gõ cái bút chì lên trán Tư Híp rồi nói:

– Không bảo đảm đâu đó nghe! Xuống đó người ta đuổi, tôi mặc kệ đa...

Mặt Tư Híp tươi hẳn. Gã biến ngay thành con ngựa nhẩy quăng lên, lóc xóc thằng Út trên lưng khiến nó

khoái chí cười toét miệng ra cười và quắp chân thêm chặt hơn nữa. Lần này Tư Híp phải la lên:

– Thôi đi ba. Nói nói ra một chút giùm. Bộ tôi làm ngựa cho ba cỡi suốt ngày đó sao.

Vừa nói gã vừa gỡ thắt bé, đặt xuống sàn đá hoa rồi vươn vai răng rắc. Mặt gã rạng rỡ hẳn lên. Nhìn đâu gã cũng thấy niềm vui chan hòa. Cử chỉ của gã càng trở lên khép nép như để biểu lộ thêm lòng biết ơn của gã đối với sự dễ dãi mà người ta đã dành cho gã.

Một lát sau gã được xua vào đứng ở một góc sân cùng với mấy chục người khác. Thằng Út lót tót đi theo. Mắt nó đảo dác nhìn cảnh vật xung quanh với cặp mắt tò mò. Rồi chỉ một lát nó đã tót lại sờ mó những chiếc xe bóng loáng đậu ven bờ tường hay đứng gần người ra ngắm khẩu súng lục trên dây lưng của người lính ngồi gác giữ an ninh gần đó. Sự táy máy của nó làm Tư Híp vừa cần nhần vừa chìa cái lưng ra nói:

– Thôi, mời bố phốc lên đây. Bố mà cà và ra đó người ta tống ra ngoài thì hết đường mà xin ai nữa.

Thằng Út nheo mắt nhìn anh mỉm cười. Nó lùi ra xa ba bốn bước để lấy đà rồi mới nhào người lại như kiểu anh hiệp sĩ trong phim cao bồi phóng mình lên lưng ngựa. Lúc Tư Híp đứng dậy thì nó chồm lên, thúc đầu vào mạng sườn của anh nó rồi cười như nắc nẻ...

Vào đến trại nhập ngũ, càng thấy đông người, Út càng trở nên nghịch ngợm. Giữa đám đông toàn thanh niên trai tráng, bóng dáng loắt choắt của nó bỗng trở thành một hình ảnh ngộ nghĩnh và đặc sắc

thu hút được sự chú ý của mọi người. Suốt ngày nó nhẩy quăng lên như một con chó động cõn, len lỏi hết đám đông này đến đám đông khác, la cà ở khu này tới khu khác, khi mệt mỏi nó lại tìm về chỗ của Tư Híp mà nằm lăn ra ngủ một cách dễ dãi. Trời nắng như thiêu đốt, Tư Híp kê đầu của nó lên chiếc tay nải rồi phủ người nó bằng tấm mền hôi và bắt để kiểm đôi chút bóng mát. Còn gã thì ngất ngư sau một ngày chờ đợi mệt mỏi. Mặt gã đỏ lừ. Mồ hôi tháo ra đầm đìa ở mặt và ở cổ. Miệng gã khô đắng lại. Suốt từ sáng gã chỉ dám liếc ra quán uống một chai nước ngọt vào lúc trời nắng gay gắt nhất. Chai nước được chia làm hai. Non một nửa cho gã, và già một nửa nhường cho cái bụng ông kéch sù của thằng Út. Giờ ăn, gã được lãnh một phần cơm với hai miếng thịt. Gã tuổi thực nhiều nước thịt kho để cơm được chan bằng thứ nước mằn mặn. Gã tưởng sẽ phải nhường phần cho thằng Út nên không được no, nhưng đến lúc chỉ mới lừa được hai muỗng vào miệng, gã đã thấy cổ họng mình bứ lại. Cái khát làm cho gã hết cả dỏi. Mồi gã đập lên, miệng đắng nghét, cặp mắt đỏ ngầu. Chưa bao giờ gã lại mong trời mưa đến như thế. Nhưng trời trong xanh và cao thăm thẳm. Không có một làn mây, không có một ngọn gió, bốn bề chung quanh chỉ hăm hập hơi nóng. Hơi nóng làm héo úa những những cọng cỏ mọc ngổn ngang trên nền đất, làm khô bong những lớp cát rải rác trên lối đi, làm cả lớp mái tôn của dãy nhà chật ních ních những người như cong lên, vênh lại.

Sự sinh hoạt ồn ào lúc buổi sáng cứ theo sức nóng của buổi giữa trưa mà chìm dần trong êm ả. Sự êm ả bức bối, nực nội, mệt mỏi và rã rời, chỉ đến lúc chiều dần xuống, cái nóng dịu đi, những ngọn gió thần tiên bắt đầu thổi hây hây trong bầu không khí dịu mát, thì tiếng hò hét, nói cười lại trở về và kéo dài liên miên cho tới đêm khuya.

Bữa cơm sáng thẳng Út chỉ ăn vơ đúng có hai miếng thịt kho. Đến chiều nó ngấm nghĩa mấy sợi măng xào trên bát cơm nguội lạnh rồi lắc đầu và vùng lên chạy. Tư Híp chẳng kịp phân trần hay khuyến khích sự can đảm chịu đựng của nó thì bóng dáng loắt choắt của nó đã mất biến ngay trong đám người đứng ngồi ngổn ngang phía trước mặt.

Mãi đến lúc sẩm tối, Út mới tha thân đi về. Bộ điệu của nó có vẻ như mới được ăn no, tay nó cầm một mớ nút chai. Nó ngồi xuống nệm cỏ chơi đánh phèng một mình chán rồi nằm phưỡn rốn ngửa mặt lên trời nhìn bầu trời bắt đầu lấp lánh mấy vì sao mới mọc. Bầu không khí bây giờ lại dịu hẳn đi. Gió mát thổi lồng lộng làm tung những sợi tóc lòa xòa trên trán của Tư Híp. Sự khoan khoái hiện tại xen với nỗi cực nhọc của suốt một ngày chờ đợi khiến cho gã thiu thiu buồn ngủ. Gã gãi đầu lên cái tay nải, một cẳng chân của gã khểu về phía mông đít của thằng Út như để gã cảm thấy yên tâm trông coi nó ngay cả trong giấc ngủ, còn hai tay của gã duỗi ra thật dài. Gã sung sướng nhắm nghiền hai mắt để cho từng ngọn gió lùa qua

cổ áo mơn man ở khắp ngực và bụng. Cứ như thế, chỉ trong khoảnh khắc gã đã quên bằng khung cảnh ồn ào trước mặt và cả cuộc đời dang dở của gã để ngáy như kéo gỗ. Trong giấc mơ, gã thấy mình bơ vơ giữa một khoảng trời ngùn ngụt lửa cháy và tơi bời bom đạn. Tiếng đạn nổ, tiếng người la, tiếng động cơ gầm thét trong bầu trời đỏ rực, gã thất thanh gọi tên thằng Út nhưng quanh gã chỉ có những hình thù đầy máu me chạy nhẩy hỗn loạn như những hình nhân góm ghiếc. Tư Híp rú lên thất thanh và gã choàng dậy nhón nhác nhìn quanh. Ở gần đó người ta đang chiếu cho tân binh quân dịch coi một cuốn phim giải trí. Gã hoàn hồn giờ bàn tay lên vuốt những giọt mồ hôi vã ra ở trán và ngực. Thằng Út bây giờ cũng đã biến đi đằng nào. Chắc nó đã len lỏi vào đám đông trước mặt để nhìn cho rõ những hình ảnh nhấp nháy nhức mắt trên tấm khung vải xộc xệch căng bằng những sợi dây buộc trên xà gỗ. Tư Híp lơ đãng nhìn về phía đó một lát rồi lại nằm xuống. Gã cảm thấy cơ thể rã rời mỗi mảy và trí óc trĩu nặng những nỗi lo âu thấp thỏm. Gã nghĩ đến những đêm nằm nghe tiếng súng nặng nề làm rung chuyển nhà cửa trong thành phố, những trái hỏa châu bắn lên soi sáng vàng úa trên mặt đường nom thê thảm như những cây nến chết chóc từng sống leo lét ở giữa bầu trời. Gã tự hỏi rồi ngày mai gã sẽ làm được gì và phải làm những gì. Nhưng đối với gã, dù có xảy ra bất cứ điều gì gã cũng sẽ đều chịu đựng tất cả, miễn là anh em gã còn được gần nhau, thằng Út không phải bơ

vơ trong mớ tuổi nhỏ nhoi của nó. Nghĩ đến đó bỗng nhiên Tư Híp thấy sốt ruột. Gã trở mình vài ba lần rồi thốt nhiên nhôm dậy. Gã cố ngھn cổ lên nhìn, cặp mắt hướng về phía đám đông như muốn chọc thủng bóng tối để tìm bóng dáng loắt choắt của thằng Út. Nhưng đám người đứng đông nghn̄n khiến gã thấy ngay khó mà tìm ra được thằng Út trước giờ cuộc vui rã đám. Chán nản, Tư Híp lại tiếp tục nằm xuống ngửa mặt lên bầu trời lấp lánh mấy vì sao. Không gian thật hoàn toàn êm ả nếu thỉnh thoảng không có những đốm đỏ của từng chiếc máy bay di chuyển nặng nề qua vùng trời trước mặt. Rồi chỉ một lát, có tiếng bom ầm ì vọng về. Tiếng bom thật xen lẫn với tiếng súng nổ giòn giã trên màn bạc. Hình ảnh của những vùng đất bị cày, xới, khoét, phá xen lẫn với những đám lửa ngùn ngụt cháy, những rừng cây xơ xác, những làng xóm hoang tàn như bó, xoáy, quay cuồng trong đầu óc của Tư Híp khiến gã thấy mình như bị ném vào một cơn lốc lớn, ở trong đó con người nhỏ bé của gã bị rang phồng lên, đầu óc căng nứt ý nghĩ chập chờn, và gã bắt đầu, cảm thấy mình đang tách rời cuộc sống hiện tại để đi vào một giấc ngủ chập chờn, mộng mị. Đến lúc gã tỉnh dậy vì sương đêm ướt lạnh cả mảng lưng dưới nệm cỏ thì bốn bề đã trở nên im lặng hoàn toàn. Bên tai gã chỉ còn tiếng những con muỗi vo ve bay tạt đi tạt lại ở cổ, ở má và chân tay. Phía đằng xa, trên những tấm hàng rào kẽm gai trải thẳng tắp trên vùng đất rộng bao la, những ngọn đèn ủ rử hắt xuống một

thứ ánh sáng vàng vọt, héo úa. Tư Híp quờ quạng tay sang hai bên và gã bắt gặp thằng Út lúc này đang rúc đầu vào chiếc tay nải ngủ cách ngon lành. Khuôn mặt của nó bây giờ nom bình thân và thơ ngây một cách tội nghiệp. Tư Híp nghĩ đến cái giường ấm cúng trong căn buồng ấm cúng ở nhà. Gã bỗng thấy lòng dâng lên một niềm thương vô hạn đối sự gian truân mà thằng Út đang phải chịu đựng. Gã vội kéo nó nằm sát lại gần rồi rũ tấm mền ra đắp lên bụng nó. Trong giấc ngủ, thằng Út trông như một con chó nhỏ nằm một vùi sau một ngày rỗng dài, chạy nhảy...

Những ngày tiếp theo, anh em thằng Út vượt qua trót lọt tất cả mọi chặng đường để vẫn còn được ôm nhau trong giấc ngủ. Chẳng ai nỡ rút thằng bé loắt choắt đó ra khỏi tình thương của anh nó cả. Thật sự thì Út thừa đủ tinh khôn để tự lo lấy được cho mình. Ban ngày, trong lúc Tư Híp phải rời em làm phận sự thì Út lảng vảng ở dưới khu nhà thâu. Nó kết bạn với hầu hết mọi người làm việc ở đó. Chẳng cần để anh nó phải nhường nhịn, mỗi ngày Út cũng xoay sở được hai bữa cơm no. Thường thường Út chỉ trở lại tìm anh vào lúc trời tối hẳn. Ở giai đoạn đầu, Tư Híp chưa phải vất vả học tập bao nhiêu nên ban đêm hai anh em vẫn có thể la cà đây đó hay nằm trên giường tán dóc trước khi ngủ. Cũng có nhiều hôm Út đi biệt hai ba ngày liền không trở về. Lần đầu tiên Tư Híp tưởng nó bị tống ra khỏi trại nên chạy đi xông xáo tìm kiếm và bỏ cơm đứng hai ngày.

Nhưng rồi bỗng nó lại lù lù, dẫn xác trở về trong bộ quần áo không mới lắm nhưng khác lạ.

Thằng ranh con thế mà tài. Mái tóc xù lên như ổ quạ rối của nó đã được hót lên sạch sẽ. Trong túi của nó lại thấy rủng rỉnh mười đồng tiền cắc. Sự chứng chạc, phong lưu của nó khiến gã đàn ông quên cả buồn, quên cả giận. Gã đá phốc ngay vào cái lon sữa bò ở gần đó như chứng tỏ cơn giận của gã trút hết cả vào đó, rồi gã hét lên:

– Thằng mắc dịch, mày đi đâu làm tao kiếm hụt hơi muốn chết mà không ra.

Út mỉm cười. Nó móc túi lấy ra chiếc kẹo chanh đưa lên khoe rồi thân nhiên bóc giấy bóng và cho vào miệng. Tư Híp hỏi gặng:

– Mày đi đâu vậy Út?

Út giơ ngón tay chỉ về phía trước mặt, không trả lời. Miệng của nó còn mắc lúng búng với viên kẹo thơm phức. Gã đàn ông hậm hực một lát rồi nói:

– Coi chừng cà rà cho lắm vào mấy ống sút cho một cái là bay về tới nhà đấy nhóc con. Lần sau thì cấm đấy, nghe chưa.

Nhưng lời nói của Tư Híp đối với Út cũng chẳng khác nước đổ đầu vịt. Thằng bé vẫn ham chơi, vẫn chạy nhảy như một con chó động cõn, và từ hôm đó về sau lâu lâu nó mới chịu nằm ngủ gọn trong lòng anh một lần. Một hôm Tư Híp bắt gặp nó theo chân hai người đàn bà, một già một trẻ, khiêng một sọt su su từ chỗ đậu xe xuống nhà bếp. Lúc đó Tư Híp đang

làm tạp dịch ở ngoài hàng rào. Gã chú ý đến người thiếu nữ khiêng sọt vừa đi vừa nô với thằng Út. Tiếng cười trong trẻo của hai người làm ấm cúng hẳn khung cảnh buồn chán ở chung quanh với những mái nhà tôn thấp, những hàng rào kẽm gai chạy dài và những chiếc mũ sắt thấp thoáng trong từng lô cốt. Khuôn mặt của nàng đầy quyến rũ với nước da ửng hồng, từng giọt mồ hôi chảy vã xuống hai gò má còn dính những sợi tóc dài và ướt. Dưới vầng trán phẳng, cặp mắt bồ câu long lanh sáng. Nàng cười tươi như bông hoa buổi sáng và giọng nói lanh lảnh của nàng bỗng gieo vào lòng gã đàn ông nhiều cảm xúc xao xuyến. Thằng Út mãi đùa nên không để ý đến anh nó. Nhưng hình như thiếu nữ nhận ngay ra được Tư Híp. Nàng ghé vào tai Út thì thào và Út reo to lên quay lại nhìn về phía hàng rào. Nó giơ bàn tay lên vẫy vẫy. Tư Híp bối rối vẫy lại. Mắt gã vẫn không rời khuôn mặt của người thiếu nữ lúc tiến gần ngang qua chỗ gã đứng. Gã bắt gặp cái nhìn soi mói của nàng hướng về phía gã. Điều đó làm gã lúng túng vô cùng.

Gã không dám nhìn ai nữa mà chỉ cúi vội xuống và lúi húi trong công việc.

Đến tối, gã thủ thả với Út trên giường nằm:

- Ai khiêng sọt su su hồi chiều đó, Út?

Út đáp:

- Chị Hiền nhà bếp đó.

- Mày quen hả?

- Quen.

– Rồi mày nói hay sao mà cổ cũng biết cả tao?

– Biết chứ! Em chỉ anh cho cổ mấy lần.

– Thiệt không?

– Thiệt!

– Mấy kỳ thấy bà. Khi không “chỉ” tao làm gì, làm tao mắc cỡ muốn chết.

Út yên lặng không đáp khiến Tư Híp chờ lâu không được nên lại tiếp tục hỏi:

– Mấy chỉ tao làm sao, Út?

– Thì chỉ vào anh đó.

– Rồi mày nói chi?

– Chả nói chi hết.

– Ngu thấy bà! Chỉ rồi thì cũng phải nói lai rai chứ, bộ im thì ai mà biết.

Út cười mỉm.

– Thế thì em chẳng có nói cái gì hết.

Sự ngu độn của nó làm Tư Híp bức mình. Gã vặc lên:

– Không nói cái gì hết mà cổ lại biết tao là anh mày. Thằng ngu quá đi!

– Vậy thì em có nói. Em nói anh Tư của em đó.

Mặt Tư Híp tươi lên. Lòng gã bỗng rung động. Gã hỏi dò một cách hồi hộp:

– Thiệt không?

– Thiệt!

– Ừ! Rồi cổ bảo sao?

– Không bảo sao hết đó.

Tư Híp thất vọng, vén đuôi lên gãi sồn sột. Một lát gã lại tỉ tê:

– Vậy từ hồi đó tới giờ, mày ăn uống ở đó đó hả.

– Ừ!

– Bộ mày xin hay sao!

– Em không xin mà đều cố cứ giữ lại.

– Kỳ! Không quen mà giữ lại.

– Thiệt đó!

Mặt Tư Híp tươi lên lần nữa. Gã nói:

– Rồi mày nói sao?

– Chả nói sao hết.

– Mày nói ngang như cua đó. Bộ chả nói, cứ việc xông đại vô ăn cơm nhà người ta đó chắc.

– Chớ sao. Người ta mời mình mà.

– Mời sao?

– Mời là mời chớ còn mời sao. Anh hỏi kỳ thấy bà.

Nói rồi Út giận dỗi nằm quay lưng về phía Tư Híp, co hai tay lên đầu nhất định không nói nữa. Thái độ của nó làm Tư Híp ngán ngẩm. Suốt đêm hôm ấy, Tư trần trọc mãi không ngủ. Hình ảnh của người con gái đã gieo vào lòng gã biết bao nỗi niềm xao xuyến.

Những ngày sau đó cũng có vài dịp Tư được đối diện với nàng, nhưng gã không thể nào cất miệng nói được với nàng một lời nào cả. Tình yêu của gã chỉ biểu lộ qua cặp mắt nồng nàn say đắm mà gã chăm chú nhìn nàng vào những lúc nàng không nhìn gã. Gã biết mình quá nhút nhát nhưng gã không thể vượt qua được cái trở lực đó. Thấm thoát hơn hai tháng trôi qua, và chương trình học của gã mỗi ngày một thêm bận rộn và gay go. Có khi suốt cả một tuần lễ gã không

còn có dịp, để tâm đến cả thằng Út. Mãi tới một hôm vào ngày nghỉ, gã mới đi tìm nó và gặp Hiên đang ngồi gọt su su với nó ở đầu hè. Lần này gã lấy hết can đảm để nói được một câu:

– Ủ! Tôi cảm ơn cô nhiều lắm, cô Hiên ạ...

Hiên mỉm cười:

– Cái gì đó anh Tư?

Tư bắt đầu thấy lúng túng, mặt gã nóng rực lên.

Gã ấp úng:

– Thằng Út! Thằng Út đó...

– Làm sao, anh?

– Ủ! Nhờ cô đã nuôi giùm nó, tôi cảm ơn cô vô cùng...

– Thôi, anh cho nó làm con nuôi má tôi đi! Má tôi cưng nó lắm đó.

– Thiệt không?

– Thiệt chứ!

– Mà chịu không Út?

– Chịu!

Tư Híp thở phào:

– Vậy thì tôi cũng chịu đó. Nay mai tôi sắp đi rồi. Cho nó theo chẳng biết yên không?

Mặt Hiên đang tươi bỗng buồn hẫng đi. Nàng cố nén một tiếng thở dài:

– Tôi cũng đã nghĩ đến đó rồi. Dem nó vô đây thì dễ chớ mang đi trợn thì sao được.

Tư đứng im lặng tần ngần. Thấy gã có vẻ buồn, Hiên an ủi:

– Anh yên chí đi, tôi coi nó cũng như em ruột mà.
 Tư nói:

– Vậy thì may cho tôi quá. Rồi những kỳ được nghỉ phép, tôi sẽ về thăm cô và nó luôn.

Hiên ngẩng mặt lên nhìn. Trong ánh mắt của nàng bỗng chứa chan niềm thương xót. Nàng mấp máy định nói gì nhưng rồi lại thôi. Thốt nhiên giữa hai người như có một khoảng ngăn cách nặng nề mà Tư Híp cảm thấy như bị ám ảnh bởi chiến tranh bởi bom đạn và bởi những mạng sống bất trắc của cuộc đời người lính chiến. Điều đó khiến gã không muốn phát biểu nhiều hơn. Gã lặng lẽ ngắm hai bàn tay mềm mại của người thiếu nữ chạy thoăn thoắt trên những lớp vỏ xanh rờn của trái su su. Một lát sau gã tức tuổi từ già ra về. Đêm hôm ấy gã lại trần trọc không ngủ. Có lúc gã lại muốn im lặng để khỏi phải ràng buộc bất cứ ai vào cuộc đời gian lao sắp tới của gã. Chưa bao giờ gã cảm thấy tủi thân và cô độc như đêm đó. Ngay cả thằng Út đứa em ruột thịt của gã mà gã tưởng như không bao giờ rời xa lại cũng như đang sắp sửa vượt khỏi cuộc đời gian lao sắp tới của gã. Đêm hôm nay thằng Út không thấy trở về. Có lẽ nó quần quýt ở bên cạnh Hiên hay ngủ vùi ở một chỗ nào đó trong gian nhà ẩm cúng của nàng. Gã bỗng thèm được ôm lấy nó vào lòng, muốn được nghe giọng nó nói, tiếng nó cười và được trông thấy những vẻ duyên dáng trên khuôn mặt vêu vao đen đũi của nó. Lần đầu tiên trong cuộc đời gã ôm mặt khóc thút thít.

Sau hôm đó trở đi Hiên đối với Tư có vẻ gần gũi hơn. Nàng thường gởi thẳng Út những món quà vật vãnh khi thì một trái cam, khi thì gói thuốc lá, nhưng tuyệt nhiên Hiên không nhận gì thêm cho Tư cả. Nhưng dù sao những món quà thân yêu ấy cũng đem vẻ đầm ấm và lôi kéo thời gian đi qua mau. Ngày mãn khóa, Hiên mời gã đàn ông tới ăn cơm vào một buổi chiều. Gã náo nức chờ đợi.

Lần đầu tiên từ ngày nhập ngũ, gã thuê giặt bộ treillis để được người ta xịt hồ lên đó và ủi cho thẳng nếp. Mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, gã lại cầm bộ đồ cứng như mo nang lên ngắm nghía. Gã đã hình dung ra hình ảnh tươm tất, gọn ghẽ, oai nghi của gã ở trong bộ đồ đẹp đẽ đó.

Trước kỳ hẹn hai ngày, gã lại chịu khó đi hớt tóc, mặc dầu lần hớt trước đây chỉ được gần hai tuần lễ. Hai ngày hẹn cuối cùng, đối với gã dài như hai thế kỷ. Gã mong nó tới, rồi lại mong nó chậm chậm đừng vội xảy ra, và rút cuộc gã lại thấy giờ, phút bỏ đi quá nặng nề đến độ như thời gian đã ngưng lại. Nghĩ đến Hiên, tim gã đập rộn ràng, ý nghĩ của gã xáo trộn, và chân tay của gã bắt đầu bối rối. Chính vì thế mà gã thích được ngồi riêng ra một chỗ để nhắm lại những điều mà gã sẽ nói với nàng. Vấn đề khá nan giải, nhưng đây là dịp độc nhất mà gã có thể thi hành được. Ngày mai, ngày kia, trên đường hành quân đầy cát bụi, biết còn lúc nào rảnh rỗi để về thăm chốn cũ, người xưa. Cho nên nói thẳng với nàng là điều tất nhiên

rồi. Nhưng nói thế nào, nói làm sao, nói những gì? Ôi, lần đầu tiên Tư Híp bị rơi vào một vấn đề gai góc mà không một ai có thể giúp đỡ gã được. Đã có lúc Tư chong đèn cây, kê giấy lên thùng gỗ để viết cho Hiên một lá thư. Nhưng nét chữ vụng về của gã không đem lại cho gã niềm tin tưởng nào. Không hiểu sao, Tư có cảm giác như văn hóa của Hiên cao hơn mình. Như vậy thì đường vào tình yêu theo ý gã, không phải là con đường “văn hóa”. Nó cũng không phải là con đường “chính trị”. Bởi vì với một bữa cơm ngăn ngủi, gã không có cách nào, mà cũng chẳng có tài cán gì để đưa nàng vào thế giới tình yêu bằng những đòn phép chính trị cả. Cuối cùng, nát óc quá, gã phải đi tới kết luận là làm liều. Chỉ một cái nắm tay, một câu nói cộc lốc “Tôi thương cô, cô có thương tôi không”, là gã thấy có vẻ dễ dàng nhất. Miễn là biết liều, mặc dầu cái liều tình cảm này còn khó gấp mười lần cái liều ôm bom liệng vào vị trí địch.

Rồi như để đo cái mức nguy hiểm của sự liều lĩnh đó đến chừng nào, Tư hay dò hỏi thằng Út về thái độ của Hiên. Gã hỏi:

– Mà y nói chuyện với chị Hiên thường hông?

Út đáp:

– Thường!

– Nói kí gì?

– Nói kí gì thì ai mà nhớ.

– Thằng ngu hôn! Hổng nhớ mười cũng nhớ một chớ.

– Thế thì thiếu gì.

Mặt Tư tươi lên

– Ổ! Phải vậy chứ. Nói nghe chơi.

– Chỉ kể “chiện” thanh xà, bạch xà, chiến ông Hoàng ốc, chiến...

Tư ngắt lời:

– Cái đó thì nói làm chi. Tao nói là nói chuyện mây, chuyện tao, chuyện bình phẩm này nọ. Như thể chị đó khen mây ngoan hay mây hư, mây mất dạy hay đạo đức, tao... tao bảnh hay không bảnh ấy chứ.

Út phá lên cười:

– Ý! Anh thì bảnh với ai. Chỉ la anh cù lần!

Mặt Tư đỏ lừ lên như chính gã vừa nghe lời bình phẩm đó từ miệng người yêu phát ra. Rồi gã cãi một cách tức tối:

– Tao mà cù lần! Mây nói thiệt hôn.

– Thiệt. Chỉ nói vậy hoài mờ!

– Hừ! Cù lần ở chỗ nào mới được chứ.

– Thiếu gì! Anh mặc đồ lính trông như áo thụng tể nè, anh đội mũ chùm hụp như đội đầu ông địa nè.

Tư la lên:

– Tại người ta phát cho tao như vậy chứ! Mặc học mấy bà, ai mà lo đi sửa được. Mây biết hôn, cái quần mà tao không cuộn lên thì nó còn dài lên tới ót!

– Vậy mới cù lần!

– Cái đó khó gì! Mai mốt tào sửa! Còn gì nữa hôn?

– Gì là gì?

– Chỉ nhắc tới tao hoài hôn?

– Cái đó thì hoài. Chỉ cứ đem anh ra đe em hoài. Chỉ la chỉ mách.

Mặt Tư tươi lên

– À! Vậy đó! Mấy thấy hôn. Miệng chị nói cù lẩn vậy mà chị đâu có khi tao. Đờn bà, con gái làm duyên thôi đó mà!

Nói rồi Tư cười, hai má hây đỏ, lòng dạ ngất ngây, gã có cảm giác như vừa được uống một ly rượu. Lúc đó gã thấy mình đầy đủ can đảm để làm thừa sức cái việc tỏ tình với người con gái. Gã lại ngồi ôn lại những điều bộ sẽ làm: cầm tay thế nào, mắt nhìn thế nào, miệng nói thế nào, và gã cương quyết sẽ thực hiện.

Nhưng buồn thay, sắp sửa tới lúc Tư thi thố lòng cương quyết đó của mình thì cấp trên cấp tốc đưa xuống lệnh cấm trại một trăm phần trăm. Rồi trước giờ hẹn bữa ăn lịch sử của đời gã vừa đúng tám tiếng đồng hồ, gã và anh em đồng đội được lừa lên một đoàn xe đồ dài trước cổng trại. Vị thiếu úy đại đội trưởng chỉ nói vắn tắt với anh em là do nhu cầu chiến dịch, đại đội phải lên đường khẩn cấp.

Mười lăm phút trước khi lên đường, Tư tìm cách lòn được vào khu gia binh cơ hữu để tìm Hiên. Nàng vắng mặt. Bà cụ nói nàng đi chợ để sửa soạn làm bữa cơm tối. Tư lặng người đi và như có điều gì ghen ngào chẹn tức lấy cổ họng của gã. Gã nhìn quanh như cố thu thập lấy hình ảnh căn nhà ấm cúng mà người yêu của gã vẫn ra vào. Thằng Út hình như cảm thấy điều gì quan trọng nên không dám nháy phốc lên lưng

gã đòi gã làm ngựa nhong nhong như mọi lần. Đến lúc gã quỳ gối xuống, hai bàn tay cục mịch nắm chắc lấy hai bàn tay khẳng khiu của thằng bé thì những giọt nước mắt của gã chột lóng lánh chảy qua hàng mi rồi rơi rờn rờn xuống hai bên má.

Lúc đứng dậy, Tư dốc tất cả món tiền còn lại trong túi ra trao cho thằng Út. Gã cố nén xúc động:

– Anh cho em ăn quà đấy nhé!

Đó là những tiếng ngọt ngào, kiểu cách đầu tiên gã dùng ở trong đời, nhưng đối với gã cũng là thành thực nhất. Bàn tay của Út duỗi ra, nó dấy nẩy không nhận. Và đó cũng là lần đầu tiên Út từ chối một món tiền do anh nó đem cho. Bầu không khí vì thế bỗng nghiêm trọng hẳn lên. Tư muốn nói thật nhiều mà thành ra không nói được gì cả. Một lát, gã vùng đứng dậy. Thằng Út vút mở tiền rơi vung vãi rồi cũng bèn gót đi theo. Tư đứng lại tần ngần:

– Em ở nhà ngoan nhé.

Út lẳng lẳng gật đầu. Tư tiếp:

– Nói với chị Hiên là anh sẽ về sớm nhé. Thế nào anh cũng về.

Út lại gật đầu. Lần này nước mắt của nó cũng bắt đầu long lanh. Tư cầm lòng không được, cúi xuống ôm chầm lấy nó. Thế là thằng Út òa lên khóc. Ngoài xa, tiếng còi tập hợp mỗi lúc một réo lên gay gắt. Tư hốt hoảng buông thảng Út ra và nói:

– Thôi, anh đi đây. Dăm bảy tháng nữa anh về.

Dăm bảy tháng nữa anh cưới chị Hiền làm vợ. Em nói thế hộ anh nhé, nghe Út.

Thằng Út gật đầu và Tư vùng lên chạy.

Đất nước còn đang tràn ngập tràn đau thương và khói lửa thì có đáng kể gì lời hứa của một kẻ ra đi. Dưới ánh nắng thiêu đốt của một buổi chiều đầu hạ, đoàn xe chuyển bánh tung lên những lớp bụi mù mịt.

Thằng Út trèo lên một cái ụ đất để nhìn cho rõ đoàn quân lên đường. Hình ảnh của anh nó bị che lấp đi trong lớp bụi mù mịt...

(Trích từ tập truyện Giọt lệ đen)

PHAN DU

Phan Du thuộc lớp Nguyễn Văn Xuân, bắt đầu viết từ thời tiền chiến. Năm 1942 ông đã có truyện ngắn đăng trên tạp chí *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* ở Hà Nội. Mười bảy năm sau ông mới có tác phẩm xuất bản, tức cuốn *Cô gái xóm nghèo*, in năm 1959. Sáu năm sau nữa, ông cho in tập truyện sau cùng: *Hai chậu lan tố tâm* (1965). Rồi ông chuyển hướng dần dần sang hoạt động biên khảo, tìm hiểu về nguồn gốc loài người.

Như thế ông Phan viết truyện lai rai, thông thả, không lấy gì làm nhiều. Cuốn sách thứ hai của ông (*Hai chậu lan tố tâm*) thực ra không phải là cuốn thứ hai, nghĩa là nó không tiếp tục cuốn thứ nhất. Nó lặp lại một phần cuốn thứ nhất. Nó gần như là tuyển tập một đời sáng tác của Phan Du.

Nhan đề tuyển tập này mang tên cái thành công nổi bật nhất của tác giả. Năm 1964 truyện ngắn “Hai chậu lan tố tâm” được Trung tâm Văn Bút Việt Nam

gửi dự cuộc thi truyện ngắn do Trung tâm Văn Bút Phi-luật-tân tổ chức, và truyện ấy đã được giải nhì.

Phan Du là một người tốt, chuyên viết những cái có ích cho đời. Thường thường mỗi truyện ngắn của ông minh họa một bài học luân lý. Trong “Hai chậu lan tố tâm” là một cụ già cao thượng, mê thú chơi hoa là thú thanh cao; nhưng khi thấy có kẻ dối, cụ liền hi sinh hoa để cứu người. Trong “Cái vỏ đạn”, một cụ già cao thượng khác không ngại hi sinh tính mạng để cứu trâu, tức cứu lấy phương tiện canh tác, tức mùa màng lúa gạo của bà con xóm giềng. “Tình người”, “Một lối nhìn” là những truyện đề cao lòng nhân ái, ca tụng cái đẹp ở những kẻ biết thương nhau. “Bức bình phong”, “Con rắn hổ” cho thấy bọn giàu sang chỉ lo giữ cái bề ngoài đẹp đẽ, kỳ thực bên trong gia đình của họ toàn những dối bại xấu xa. “Những quả dấm trên một chuyến tàu” ca ngợi kẻ quả cảm dám thẳng tay trừng trị một tên thực dân ngang ngược. “Cô gái xóm nghèo” là mối tình kín đáo, đẹp đẽ của một thiếu nữ nghèo, v.v. Tóm lại, Phan Du thương người nghèo, yêu đạo đức, ghét bọn giàu sang mà gian ác giả dối...

Phan Du là một người tốt (như đã thấy). Ông lại là một người lành. Ông viết cẩn thận, chân phương; ông kể chuyện dông dài, hơi buồn tẻ. Thường khi dụng ý răn đời lộ liễu. Thỉnh thoảng cũng có đôi truyện kín đáo: “Con mèo đen”, “Miếng ngon bên xác chết”.

12/1995

MIẾNG NGON BÊN XÁC CHẾT

“Tội nghiệp! Anh ta chỉ ăn có một đĩa xôi và mấy miếng ram, chứ chẳng hề động đến thứ gì khác nữa”!

Mắt rướm uớt, bà quán nhìn mâm cơm đãi kẻ tử tù đặt trên chiếc quả đàn, bảo nhỏ tôi như thế. Trong lúc nói, bà ta ngó quanh quất, tỏ dáng lo ngại, tuy ngay sau khi tên tử tù Phùng Hoan đã cùng toán lính áp giải ra đi, đám người đến xem đều rùng rùng ủa theo, tiến cả lên phía pháp trường dọn sẵn trên một đỉnh gò cách đấy không xa. Cả cô con gái lớn của bà quán cũng chạy đi nốt. Cảnh quán bỗng chốc trở nên vắng vẻ. Ngoài bà quán ra, chỉ còn có tôi ngồi nán lại. Mâm cơm có vẻ thịnh soạn vẫn nằm yên trên chiếc quả đàn với một đôi đĩa bỏ rơi bên cạnh, một cái bánh tráng bẻ dập làm ba mảnh lớn nằm kề đôi đĩa, và một đĩa xôi bị khuyết một phần, đặt trên vành mâm gỗ. Một đàn ruồi, không đông đảo lắm, lặng lẽ đổ đến, thung thăng bò lượn trên các đĩa thức ăn còn nguyên. Ánh nắng chiếu xuyên qua cái khung tròn nhỏ trở ở vách bên, chiếu thẳng vào mặt bàn như soi rọi, tìm kiếm

một cái gì đã mất, làm tăng thêm vẻ lạnh tanh, lạnh ngắt của mâm cơm còn bỏ dở.

Bà quán lại buồn rầu thủ thi:

–Nói thế chứ ăn làm sao được hở ông. Chết đến nơi, bụng dạ nào mà ăn được nữa... Lạy Trời, lạy Phật, tội lỗi đến thế nào chả biết, cứ thấy thế mình... đứt ruột đi. Ông không lên xem sao. Thiên hạ họ dạn xem quá. Cả cái con yêu, con tinh ấy nữa. Tôi đã bảo nó đừng có xem làm chi mà.

Nói xong bà quán lại lăm la lăm lét nhìn quanh, với cái dáng nơm nớp lo sợ, về nỗi tai vách mạch rừng, đã biến thành một thói quen từ lâu.

Tôi không đáp lại. Vừa nhìn vào mâm cơm, tôi đã vội quay mặt đi. Trong luồng ánh nắng rọi xuyên qua khung cửa tròn trên vách đất, hình ảnh kẻ tử tù vẫn như còn đấy. Và lúc này, hình ảnh của gã càng hiện ra đậm đà thêm trong trí tôi, với tất cả những cử chỉ, điệu bộ tái diễn một cách tỉ mỉ hơn, chẳng khác gì hình ảnh một con ngựa đua sau khi được chiếu rất nhanh trên màn bạc, được trình bày thêm một lần nữa, theo cái nhịp rất chậm của mọi động tác. Tôi còn thấy gã ngồi đấy, bên chiếc quả đàn, cúi nhìn vào mâm cơm. Gã còn trẻ quá, đầu mới hai mươi tám, ba mươi là cùng. Trông gã có vẻ thông minh và rất hiền lành. Người gã lùn, nhỏ. Cái đầu trọc làm cho gương mặt của gã hơi tròn lại tròn thêm. Còn về sắc mặt gã lúc ấy, kể cũng khó mà sánh được với một thứ màu sắc nào đã quen mắt chúng ta, dầu là một thứ màu sắc thê lương u ám

đến đâu. Nó vừa là cái xanh xao nhợt nhạt của thứ da thịt xa vắng ánh sáng mặt trời, của những khu xác đã bệ rạc vì những sự hành hoại của bệnh hoạn và các thứ cực hình trong bóng tối, vừa là cái ứa nhạt, xám tái của một linh hồn đang bấn loạn, sáng sốt trước cái thể đồn tấn của tử thần vào bước đường cùng. Và cái xanh xao, ứa nhạt, xám tái ấy cùng chuyển thành một thứ màu sắc xanh lạnh, đượm vẻ u linh, quái dị với cái màu trắng tang khó đội lên từ lớp vải ta còn nguyên màu hổ, dưới ánh nắng soi nghiêng. Đã thế, trong bộ đồ bà ba bằng vải rộng xù xì, còn môi và cứng quá với những lần nếp gầy gáp, và tiếng sột soạt mỗi lúc gã cử động, trông gã như một cái xác chết vừa được khâm liệm mới vùng dậy, hơn là một con người sống sắp phải thủ tiêu. Gã không còn là Người. Tuy ngồi gần đám đông bu quanh sân quán, nhưng trông gã đã có vẻ xa lạ, cách biệt hẳn với nhân gian rồi. Người ta có cảm tưởng như linh hồn gã đã thoát lìa khỏi xác từ lâu, và gã không nghĩ ngợi hoặc nghe thấy được gì nữa trong cõi dương gian này. Cũng chính vì thế mà những cử động của gã, từ lối đi đứng đến cái nháy mắt, nhếch môi, đều gợi được ở người xem sự tò mò và những ý nghĩ, cảm giác rờn rợn. Bất cứ gã nhìn vào đâu, người ta cũng nghĩ là gã đang nhìn vào cõi chết, đang thấy những gì mà người sống chưa có thể nhìn thấy. Óc tò mò của đám đông càng được kích động thêm, khi người ta đưa gã vào quán. Không ai tin rằng gã sẽ ăn.

Nhưng rồi trái lại với sự dự tưởng của nhiều người, kẻ sắp chết vẫn thấy được mâm cơm và vẫn ăn uống.

Gã đảo mắt nhìn khắp mâm. Rồi sau một lúc ngồi yên với cái dáng suy nghĩ, gã cầm đũa, gắp ram, xắn xôi. Gã ăn hai miếng ram với một đũa xôi khá lớn. Trong lúc ăn, gã nhai rất chậm và nhìn thẳng tới trước. Sau cùng, gã lại đưa bàn tay run run bẻ một miếng bánh trắng. Nhưng khi vừa đưa lên miệng, không hiểu sao, cả bàn tay xanh xao, gầy guộc run rẩy của gã lại rơi đánh thịch một cái, nặng nề, trên chiếc bánh còn nóng dòn. Bánh vỡ kêu rộp lên một tiếng. Trong lúc ấy, đầu gã tử tù gục xuống. Mấy người lính vì sợ gã ngất đi trước giờ hành hình, vội lay gọi gã dậy, cho gã uống nước, rồi vực gã đứng lên để áp giải đi.

Và như thế là gã tử tù chỉ mới ăn có hai miếng ram và một đũa xôi thôi. Đối với bà quán, gã đã ăn được ít quá trong cái bữa ăn cuối cùng của đời gã. Nhưng riêng tôi, tôi lại thấy là nhiều quá. Từ ngày cuộc binh hỏa khai diễn đến nay, đã hai lần rồi, tôi được nhìn tận mắt những kẻ xấu số không hề động chạm đến cái ân huệ của đồng loại dành cho, trước khi loại trừ họ ra khỏi cuộc sống. Người đầu tiên chỉ đưa tay mó vào chiếc bánh trắng rồi lại để yên. Người thứ hai nhìn vào mâm cơm rồi quay mặt đi với cái dáng hãi hùng. Y xin một bát nước. Riêng gã, gã đã ăn được hai miếng ram với một đũa xôi. Cái kỷ lục này đã làm cho tôi phải ngạc nhiên và ngậm ngùi nhiều vì gã. Tôi không biết gã ăn để làm gì? Cứ nhìn qua tướng mạo,

sắc diện của gã, tôi cũng biết gã không phải thuộc vào hạng gan liền tướng quân, dám coi thường cái chết, để bình tĩnh mà hưởng những khoái lạc cuối cùng. Tôi càng thương hại cho gã và có một cảm giác gần như là sự buồn nôn, khi tôi nghĩ rằng đĩa xôi và hai miếng ram kia chưa tiêu kịp, trước khi gã phải gục xuống bởi những viên đạn xuyên qua ngực, qua bụng. Bộ máy tiêu hóa của gã có mạnh mẽ, đặc lực đến đâu cũng khó tranh thủ được thời gian với lưỡi hái của tử thần. Con đường từ quán đến pháp trường chỉ dài độ vài ba trăm thước...

Nhưng bà quán chừng như không nghĩ đến chuyện này. Đối với bà ta, cái ăn ở phút cuối cùng cũng quan trọng, cần thiết, có lẽ còn cần thiết hơn cái ăn lúc bình thường. Và vô tình, chính bà đã giải đáp cái điểm mà tôi đang thắc mắc:

– Tôi nghĩ càng thương hại. Nhưng ít nhiều miễn đã có ăn được rồi, còn hơn chết đói, chết khát. Tôi biết anh ta cố gắng là vì thế đó thôi. Mô Phật....

Tôi vụt hiểu ra. Tôi vụt hiểu cái tầm quan trọng của những miếng ăn cuối cùng. Những bữa ăn thường chỉ làm dịu được cái đói của một ngày, một buổi, nhưng bữa ăn, ở cái phút già tử dương thế, còn xoa dịu cả một sự thèm khát kéo dài vô tận trong thế giới u minh. Sự tin tưởng ấy càng ngây thơ, vô lý, càng làm cho lòng tôi xót xa thêm vì cảnh sắp chết. Hơn cả bà quán lúc này, tôi lại đâm ra băn khoăn, không biết đĩa xôi và mấy miếng ram nhỏ vừa rồi có đủ để an ủi và xóa tan

trong đầu óc gã tử tù, đang lê những bước chân rối loạn, tiến dần lên bãi pháp trường, cái ám ảnh của một sự vô phước lớn lao cộng thêm với cái vô phước phải chết nhục nhã như một con vật bị người ta quật ngã không chút xót thương

Tôi lại nhìn mâm cơm để rồi quay mặt đi vì không nỡ ngắm lâu. Tôi bảo bà quán:

Bà thu dọn đi. Ai lại để mãi thế...

Có lẽ bà quán cũng hiểu ý tôi và đồng một tâm sự như tôi, nên bà đâm ra lúng túng. Chả nhẽ cứ để y mâm cơm như thế mà nhìn. Nhưng dọn đi thì dọn đi đâu. Chẳng ai có lòng dạ nào mà thừa hưởng được bữa ăn cuối cùng của một kẻ tử tù. Nhưng đồ đi thì cũng phí phạm và bất nhẫn làm sao. Giữa lúc bà quán đang phân vân, hết nhìn mâm cơm đến nhìn tôi như hỏi ý kiến, thì bỗng bà quay mặt ra sân, kêu lên với giọng vui mừng:

– À may quá! Năm Khu!

Tôi nhìn theo, từ phía hàng cái, Năm Khu đang quờ quạng chiếc gậy tre rẽ vào ngã quán. Thấy lão, tôi hiểu ngay vì sao bà quán vui mừng, cũng ngay lúc ấy, bà quán mỉm cười bảo với tôi:

– Có cái bao tời sọc xanh này thì không cần phải lo nữa.

Bao tời sọc xanh là một thứ biệt hiệu mà người làng đã gán cho Năm Khu từ lâu. Sở dĩ lão được gọi như thế không phải chỉ vì lão có một thực lượng ít người sánh kịp, mà còn vì cái ăn, đối với lão, là cả một lẽ sống, một lý tưởng. Ngay từ thuở còn thơ ấu,

tôi đã thấy sự góp mặt của Năm Khụ trong cuộc sống này rồi. Lão là một kẻ tật nguyên, một hạng phế nhân. Vì lão mù lòa. Lúc nào lão cũng có vẻ mù lòa thật sự với cặp mắt đục nhưong nhưong, cái đầu trọc hay cúi xuống và chiếc gậy tre dài quờ quạng, hết đập lóc cóc phía tả, lại đập lóc cóc qua phía hữu, để dò dẫm lối đi. Nhưng ở lão có hai điểm rất lạ đã làm cho lão không hổ danh chút nào với cái biệt hiệu bao tời sọc xanh. Trước nhất là tuy mù lòa nhưng lão rất sáng về cái ăn và vào lúc cần ăn. Ở đâu có ai chôn con vật nào, heo chết hay gà chết hoặc chó chết chẳng hạn, là Năm Khụ cũng khám phá ra, mò mẫm đến, lén lút đào lên cho kỳ được để khai thác, thu hồi những gì có thể bỏ bụng. Lại khi ngồi vào mâm là lão như thấy rõ cả các món ăn và sử dụng đôi đũa một cách thật là thần tình, nhanh nhẹn quá người tỏ mắt. Nhưng lạ hơn nữa là trong làng có bao nhiêu nhà khá giả, nhà nào có mấy đám giỗ trong năm, đám giỗ nào lớn, nhỏ đáng làm heo hay làm bò, thường cúng chay hay cúng mặn, lão đều nhớ giăng giăng trong bụng, như các nhà thâm nho hồi xưa nhớ kinh sử và điển tích vậy. Cứ đến ngày là đã thấy lão lò dò chống gậy, vẫn chuyển cái tấm thân lùn, béo trọc, đen đui của lão đến rồi. Lúc thường lão chỉ mặc vồn vện có một cái quần đùi. Ngày nào có giỗ lão lại khoác vào người chiếc áo cụt rách. Đối với lão chiếc áo cụt rách ấy là áo lớn rồi. Thành thử cứ thấy lão mặc áo là đám phụ nữ làm việc ngoài đồng thường cười rúc rích, bảo nhau:

– Lại có đám giỗ ở đâu đấy rồi! Cái bao tời sọc xanh đã mặc áo lớn đi kia.

Đối với gia đình tôi cũng vậy. Thật chẳng có một bữa giỗ nào mà thiếu mặt lão. Và đã dẫn xác đến, thì lão cứ xó rỏ lẫn quần mãi dọc hiên, dọc hè, cho đến lúc nào người ta cúng xong, được ăn uống no nê lão mới chịu về. Tôi còn nhớ những lúc lão ngồi xếp bằng bên gốc cột ở nhà cầu, chờ đợi một cách rất kiên trì, bình tĩnh với cặp mắt đục ngược nhìn vào khoảng không và đôi môi toé toét, mẹ tôi thường bảo:

– Này Năm Khụ! Sao mà nhớ giỏi thế.

Lão ngửa mặt lên, nhướn cặp mắt đục, cười hì hì:

– Dạ thưa bà, càng nhớ càng lợi chó. Ở đời, nói mà nghe, có cái chi sướng bằng ăn. Lại được ăn của tốt. Con nhớ hết. Tính đồ đồng cứ một tháng, ăn cho khắp làng này, cũng được trên mười ngày rồi, ít chi.

Mẹ tôi đùa:

– Thích nhỉ!

Lão lấy tay xoa vào bụng một cách khoan khoái rồi lại cười:

– Dạ nói chi nữa. Con nghĩ ở đời không có chi thích bằng ăn. Không vì ăn mà ai làm, ai sống làm chi?

Và cứ cái lối đi du thực khắp làng như vậy, lão kéo dài đời sống của lão một cách thật là an lành, vô sự. Đối với lão, chỉ có cái ăn mới quan hệ, ngoài ra, lão chẳng cần biết đến cái gì khác hơn. Chẳng như mọi sự đổi thay biến chuyển xảy ra chung quanh lão, dầu có lớn lao đến đâu, cũng chẳng liên hệ đến lão chút nào.

Ngay cả những nỗi thăng trầm, đảo lộn của các chế độ, đối với lão cũng thế thôi. Ai mạnh làm gì thì làm, muốn đổi thay sao đó thì cứ việc mà đổi thay, miễn là các nhà khá giả trong làng vẫn cứ lo cúng kỵ cho tiêm tấ, đúng ngày đúng giờ, đáng làm bò thì nhớ mà làm bò, đáng mổ heo thì phải mổ heo cho tử tế là được lắm rồi.

Biết rõ cái tính phàm ăn của Năm Khụ nên bà quán vừa thấy lão, đã nói ngay:

– Lão đến gặp lúc quá. Có lộc ăn rồi.

Chừng như chưa nghe rõ câu nói, lão Năm Khụ cứ quờ quạng bước vào rồi nhướng mắt hỏi:

– Hừ, người ta đã bắn chưa bà?

Từ trên đỉnh đồi cao, những tiếng hô khẩu hiệu yêu cầu xử tử lại nổi lên rầm rộ, kéo dài từng đợt ù ù như sấm dậy. Ngừng lại, lóng nghe, Năm Khụ cười khẩy:

Ủa! Té ra chưa bắn... Thời trước thì chém, thời bây chừ thì bắn. Đẳng nào cũng thế thôi. Nhưng chết bắn thế mà khoẻ hơn. Phùm... một cái là rồi. Chắc cũng gần bắn đấy. Tiếc là mình mù lòa chớ không thì cũng mò lên xem cho vui.

Bà quán cau mày thân mật bảo:

– Mẹ kiếp lão... Người ta chết mà xem cho vui. À này, bảo cái này đây...

Rồi bà tiến tới bên lão, ghé tai nói nhỏ. Tòì thấy cặp mắt đục của Năm Khụ nhướng lên

– Thật à? Đâu? Ở đâu nào?

– Đẳng bàn ấy.

Chiếc gậy trên tay Năm Khu lại quờ quạng, gõ lóc cóc vào cột, vào ghế, vào phản, và cứ như thế lão men dần lại phía chiếc quả đàn, đưa tay sờ chiếc ghế dài, ngồi xuống, rồi nhích mãi vào sát mâm cơm. Bàn tay lão rời chiếc gậy, mó vào mâm. Rồi lão cúi xuống, nhướng mắt, mấp máy lỗ mũi, ngửi hết món này đến món khác, lão cười toe toét:

– Hừ, cũng thơm tất thật! Bị tử hình mà chết cũng sướng quá ta! Có ram, cá chiên, ừ có thịt gà luộc, ừ lại có chi đây nữa? Hay quá! Hắn không ăn chi hết sao? Thằng cha đại làm sao! Tôi có chết như hắn tôi cũng ăn mà, tội chi. Thôi được, hắn không ăn thì tôi ăn! Của đâu lại có của bỏ. Mà nào dưa? Ừ, nào dưa? Cho tôi đôi dưa... À, dưa đây rồi.

Bà quán nhìn tôi, mỉm cười thương hại và lắc đầu với cái vẻ ngao ngán nói nhỏ:

– Gọi là cái bao tời sọc xanh cũng đáng lắm mà. Hắn làm sạch ráo cho mà xem.

Ngay lúc ấy, tiếng hô khẩu hiệu yêu cầu xử tử lại nổi lên dữ dội hơn các lần trước, vang chuyển cả một ngọn đồi. Một số người đi xem đến chậm vừa hấp tấp chạy về ngã pháp trường vừa rồi rút bảo nhau:

– Mau lên, sắp bắn rồi đấy.

Với cái dáng bối rối và đôi mắt chan chứa xót thương, bà quán hướng nhìn về phía đỉnh gò đồng nghệt cả người, chen nhau bu quanh pháp trường trong lớp bụi mờ, dưới ánh nắng gay gắt của vầng dương đang muốn rơi xuống đỉnh núi ở phương tây.

Còn tôi, tôi nghe tim tôi như ngừng hẳn lại, trong cái hồi hộp nặng nề của sự lắng chờ những tiếng súng nổ bất thần. Nhưng Năm Khụ thì cứ ngồi yên bên mâm cơm và hí hờn cười với cái vẻ khoái trá, thích thú vì đang được hưởng của ngon. Bình nhật tôi vẫn thương lão, tôi không phàn nàn về cái thói háu ăn, phàm ăn của lão chút nào. Nhưng lúc này chẳng những tôi thấy thù ghét mà còn đâm ra kinh tởm. Cái bệnh thèm ăn của lão, ở trường hợp này, trông có vẻ tối tàn, bẩn tiện và man rợ làm sao. Năm Khụ ngồi bên mâm cơm, chừng như đã mất hẳn nhân tính. Lão giống như một con thú vô ý thức, dừng dừng, lạnh lùng nhai một cách say sưa ngon lành, trước cảnh tang tóc hay những xác chết của đồng loại.

Những phút đợi chờ tiếng thét khai hoàn của Thần Chết ngự trị trên bãi pháp trường nặng nề chậm chạp trôi qua trong những tiếng nhai, tiếng chấp của Năm Khụ. Vừa thanh toán xong một đĩa xôi và cả đĩa ram, lão ngừng đưa lại, ngẩng mặt lên cười với đôi môi lằng lườm cả mỡ, có điểm lấm tấm mấy hạt xôi, chấp miệng:

– Ngon quá! Bà làm ram khéo quá! Hừ ăn thịt gà cái đã. Có phải đây không hử? Ừ, đây rồi...

Đôi đũa trên tay lão hoa lên. Vừa ngay lúc ấy, một loạt súng nổ chuyển dãy cả một góc trời. Và tiếp theo là loạt tiếng vang từ xa dội lại. Bà quán ngồi thụp xuống đất, chấp tay van vái:

– Mô Phật! Mô Phật! Lạy Trời, lạy Phật... Thế là rồi đời... còn chi?

Tôi giật mình và nghe đau nhói cả tim. Cái dáng bi thương, sảng sốt của bà quán càng làm cho tôi thêm ghê tởm lối phàm ăn và thái độ thần nhiên của Năm Khụ. Tôi định quát lên, bảo lão đừng ăn nữa và cút đi cho khuất mắt. Nhưng tôi kinh ngạc xiết bao, khi thấy lão đang gắp thịt, bỗng ngừng vội tay lại trong cái chuyển vang của tiếng súng, và cũng ngay trong chớp nhoáng, cả người lão như cứng đờ hẳn ra với bàn tay cầm đũa đưa cao, cặp mắt đục nhuốm rộng và cái mồm há hốc. Và mãi như thế một lúc, lão mới cựa mình đứng vội lên, mặt mày xám tái cả lại. Lão sờ soạng vợ lấy chiếc gậy, hấp tấp rời khỏi bàn, dò dẫm tiến về phía bếp. Bà quán vội hỏi:

– Cái gì? Sao thế? Sao lão không ăn nữa?

Năm Khụ lắc đầu, đưa tay khoác lia lịa nói nhỏ:

– Có hương không? Thắp cho tôi một nắm. Bà quán rút một nắm hương trên đầu bếp, đốt ngún rồi trao cho lão. Cầm nắm hương trong bàn tay run rẩy, Năm Khụ quờ quạng chiếc gậy, tiến lại phía chiếc quả đàn, cắm vào kẽ bàn gần mâm cơm. Vừa cắm xong lão vái mấy cái, cắn chặt hai hàm răng, rùng mình tha thứ như kẻ sắp lên cơn sốt rồi không nói, không rằng, lão quay lưng, lấy gậy, dò dẫm bước ngay ra khỏi quán, rẽ xuống bờ ruộng, một cách hấp tấp vội vàng. Nhưng mới đến mép bờ, lão đã ngồi thụp xuống bên bụi dứa dại, hai tay ôm lấy ngực, ụa lên mấy tiếng, rồi lão nôn tháo ộc tất cả những gì lão vừa được ăn xong.

Trong quán, nắm hương thơm nghiêng mình trên

mâm cơm còn bỏ dở, rầu rầu tỏa khói. Bà quán nhìn mâm cơm, nhìn nắm hương, rồi nhìn ra phía lão Năm Khụ, thở dài bảo tôi:

– Chao ôi! Đến cái bao tời sọc xanh mà còn thế, huống nữa là ai! Mô Phật!

SONG LINH

Nền văn học Miền Nam khi gần được mười tuổi thì bắt đầu có kẻ nghĩ đến việc biểu dương thành tích của nó. Nói chung là những công việc đơn giản thôi: chẳng hạn trong bộ môn truyện, đó là chọn lựa, tập hợp một số truyện, một số tác giả, in tuyển tập.

Đầu tiên có lẽ là cuốn *Hai mươi nhà văn hai mươi truyện ngắn* (1954-1962), do nhà Phù Sa xuất bản năm 1962.

Sau đó, tới các cuốn:

Tuyển tập truyện ngắn do nhà Văn Hữu Á Châu in năm 1963. Cuốn này chỉ chọn 12 tiểu thuyết gia, nhưng lại bao gồm cả thể hệ tiền chiến.

- *Áo tượng*, do nhà Lá Bối in năm 1965.

Ba miền mười khuôn mặt, do nhà Kim Anh in năm 1966.

- *Tuyển truyện Sáng Tạo*, in năm 1970.

Sau rốt là bộ sách gồm hai tập *Những truyện ngắn*

hay nhất của quê hương chúng ta, do nhà Sóng xuất bản năm 1974.

Trên đây có thể là một danh sách còn thiếu sót. Dù sao vị thứ của cuốn đầu và cuốn cuối là đúng. Và bộ tuyển tập cuối ra đời trước ngày sụp đổ của Miền Nam không đầy một năm, là tác phẩm đầy đủ nhất, công phu nhất. Ở các cuốn soạn thảo trước nó không có tiểu sử tác giả, không có nhận định về tác phẩm. Chỉ riêng bộ sách sau cùng là có tiểu sử và chân dung các tác giả, có phát biểu của đa số tác giả về quan niệm sáng tác của mình (mặc dù là phát biểu vắn tắt, sơ lược).

Điều đáng chú ý là sự chọn lựa. Mỗi tuyển tập phản ánh một quan điểm chọn lựa khác nhau rõ rệt. Mỗi nhóm (Sáng Tạo, Phù Sa, Lá Bối, Kim Anh, Sóng...) gặp nhau ở một số tên tuổi lớn, nhưng bất đồng ý kiến ở sự chọn lựa những tài năng mới. Rộng rãi hơn cả là nhóm Sóng vẫn không dung nạp được các ông Tiêu Kim Thủy, Cao Hữu Huân, Kiêm Minh... do Phù Sa chọn, các ông Mai Trung Tĩnh, Thạch Chương do Sáng Tạo chọn, Chinh Ba, Thiều Chi, Tuệ Uyển... do Lá Bối chọn, v.v.

Trông qua đại thể lại thấy có cái hay: mỗi lập trường thường ngoạn giới thiệu với quần chúng độc giả một số nét đẹp độc đáo. Do đó, nhìn chung là một tập hợp đa dạng.

Sau thời gian đôi ba mươi năm – kể từ tuyển tập đầu tiên cho đến nay đã ngót bốn mươi năm – một

số tên tuổi đã mai một. Một hôm lật qua lật lại mấy pho sách nợ, tôi tần ngần nghĩ ngợi: Song Linh là ai nhỉ? Cao Hữu Huấn, không biết mình đã có bao giờ gặp mặt chưa? Các vị ấy e chưa kịp có sách xuất bản, tiểu sử hình như không được ghi chép ở tài liệu nào... Tuy vậy trong số những vị nợ không phải không có người hay ho. Nếu tuyển tập nợ tuyển tập kia không ra đời, họ sẽ mất dạng oan uổng. Đáng tiếc biết mấy.

Không đọc được bao nhiêu những gì họ đã viết, không đọc đủ để có thể có một nhận định về họ, tôi chỉ xin chọn (thực ra là chọn lại lần thứ hai) vài vị để giới thiệu với thế hệ độc giả hiện nay: Song Linh (trong tuyển tập của Sáng Tạo) đưa ra một câu chuyện éo le, có sức kích động mạnh, gây bàng hoàng. Tuyết Hương trái lại, nhẹ nhàng, dí dỏm.

9/1998

BỨC TRANH

Tôi lấy nhà tôi được gần ba năm thì nhà tôi mất mang theo cả đứa bé hơn ba tháng ở trong bụng. Để lại cho tôi đứa con riêng của nàng mới bốn tuổi. Nàng mất đạo ấy nhằm vào một mùa đông giáp tết, nhưng có khác là năm đó lạnh hơn nhiều. Tôi nhớ rõ lắm, đêm hôm ấy cũng là đêm ba mươi tết như đêm nay, nàng giật lên một cơn dữ dội rồi trút hơi thở cuối cùng. Tôi vuốt mắt cho nàng trong khi chiếc đồng hồ trên tường rè rè điểm đúng mười một tiếng – chỉ còn một giờ nữa là thiên hạ đón giao thừa. Nhưng có lẽ cái xóm lao động nghèo nàn tôi ở, họ không còn nhớ đến xuân, hay nói khác đi, họ không cần xuân cũng được. Xuân đối với họ cũng chỉ là những ngày thường, có khi còn khổ hơn là khác. Họ vẫn ngủ kỹ. Tôi nhìn qua khe cửa, ngoài sân đen như một đĩa mực tàu. Anh còn lạ gì cái đêm củ mật đen tối nhất trong năm như đêm nay, mình tôi ngồi bên xác vợ trước những ngọn nến vàng chập chờn cháy không đủ soi sáng cho căn nhà tối om. Tôi đau khổ nhìn nhà tôi, lòng tan nát tưởng có thể lịm đi được, rồi tôi gục xuống xác nàng khóc nức nở như một đứa trẻ.

Bên ngoài tiếng mưa tí tách rơi trước mái tranh tôi

nghe buồn như chính mưa rơi trong lòng mình. Gió nhẹ nhẹ và lạnh lùa vào khe cửa rét tê, làm những ngọn nến ngả rạp xuống như muốn tắt.

Tôi cố lắng cả giác quan vào yên tĩnh của đêm đen để thông cảm với linh hồn nàng. Chỉ thấy da nàng toát lạnh. Mùi tử khí phát ra từ người nàng, khiến tôi có cảm tưởng là hương thơm của da thịt, những khi tôi mê man ôm nàng vào lòng ân ái. Và không hiểu sao lúc ấy tôi tưởng nàng vẫn sống. Tôi nhớ tới những lúc nàng giặt quần áo cho tôi mệt mỏi nằm nghỉ trên giường, tôi thường ngồi ghé bên cạnh an ủi và hôn lên miệng nàng. Nghĩ vậy, quên cả sự chết của nàng, tôi ôm chặt lấy xác nàng gọi không ra tiếng và moi tìm môi nàng, cặp môi lạnh lẽo như một miếng thịt ươn. Nàng vẫn tro tro không nhúc nhích. Thì ra chỉ có tôi còn sống, mà nàng thì đã là một cái xác.

Nhà bên cạnh có tiếng võng đưa như tiếng nghiêng rãng của người ngủ mê quen tậ. Tôi rùng mình ngẩng lên nhìn nàng chăm chặ không hề chớp mắt. Lại có tiếng ngái ngủ ru con ời ời từ xa vọng lại náo nề. Đêm dài quá anh ạ. Trên trần nhà một vài con mồi đuổi nhau qua các ô mành nhện bị gió lay động.

Lúc ấy tôi đã bình tĩnh lại. Tôi trưu mến cố tìm lấy một hình ảnh duyên dáng trên khuôn mặt của nàng, nhưng hết rồi anh ạ. Nàng đã đánh mất cả vẻ đẹp ngày trước hay đúng hơn thì bệnh tật đã cướp hết sắc đẹp cùng với linh hồn nàng về cõi chết. Và bây giờ thì nàng đang ngủ trong lúc chúng ta nói chuyện về nàng

Nàng ngủ mãi và giấc ngủ của nàng không còn mộng mị.

Tôi quên không nói với anh là nàng chết vì bệnh *tétanos*, nên thân người thì vàng và gầy như một cành cây cằn cỗi, chân tay bé như cẳng gà, những bắp thịt nẩy nở trước kia không hiểu hao mòn đi đâu mà nhanh chóng quá. Đặc biệt nhất, khuôn mặt khả ái của nàng ngày xưa tròn trắng, thì lúc ấy sao nó nhăn nheo và vàng như da quả xoài chín nẫu. Miệng nàng qua những cơn giật kinh khủng méo đi. Trông xấu và đáng thương đến ghê sợ. Anh còn lạ gì tôi nữa con người lãng mạn lúc nào cũng quý mến và tôn trọng cái đẹp tuyệt đối, mà thấy nàng xấu đi một cách ghê sợ hẳn phải đau khổ đến bực nào. Mà đau khổ thì sinh ra nghĩ ngợi nhiều. Quả tình tôi nghĩ cần phải làm nàng đẹp lại trước khi đưa nàng tới nơi an nghỉ cuối cùng. Chắc anh cho tôi điên, nhưng không đâu, tôi tỉnh lắm, có tỉnh mới nhớ ra cây hồng của nàng trông đàng sau nhà trước kia, bây giờ đã có mấy hoa. Tôi để xác nàng nằm ngủ với những cây nến thức đang khóc. Rồi cầm chiếc đèn Hoa Kỳ, tôi mở cửa lẩn ra ngoài mưa tìm đến gốc cây hồng, hái một bông hoa vừa độ nở. Anh có thể đoán tôi sắp làm gì rồi. Phải, sau khi hái hoa, tôi khép cửa lại, đuổi gió lạnh ra đêm đen, rồi vào đặt bông hoa lên miệng nàng. Bông hoa còn đọng sương đêm và nước mưa, trông mịn và đỏ thắm như nàng thoa son ngày trước. Rồi không hiểu vì còn tươi nhựa sống hay vì hơi nóng của nến, hoặc vì sinh khí còn

động ở miệng nàng mà bông hoa cứ từ từ nở ra anh ạ. Nếu không nở thì cũng có thể lúc ấy óc tôi bảo tôi rằng hoa nở.

Tôi nhìn hoa nở có cảm tưởng nàng đang cười trong khi ngủ mơ, và lúc đó vành môi méo của nàng không còn ám ảnh tôi nữa. Tôi có đủ bình tĩnh để thương tiếc nàng và để tưởng tượng. Trước ánh nến lung linh tôi thấy mắt nàng chớp, rồi chân tay nàng cử động thật.

Tôi sung sướng quá cúi hôn nhẹ lên môi hoa của nàng, tự nhiên tôi liên tưởng tới hình ảnh thanh tịnh ngày còn nhỏ. Khi ông tôi lược xong một con gà vàng ngậy, đặt lên mâm xôi trắng dẻo đem ra đình lễ, lại sai tôi ra vườn hái một bông hoa hồng gài lên mỏ con gà cho đẹp. Cái ý nghĩ ngộ nghĩnh ấy chỉ kịp thoáng qua trong tâm hồn chất đầy đau khổ của tôi, như một tia sáng lóe giữa vòm trời lúc giông bão rồi biến ngay. Tôi chỉ còn biết thương tiếc nhà tôi thôi. Con người khi yêu thiết tha bao nhiêu thì lúc thương nhớ lại càng nặng bấy nhiêu. Tôi không hôn nàng nữa, mà ngồi ủ rũ nhớ lại kỷ niệm ngày thơ ấu của tôi với nàng. Mắt tôi khô lệ nhưng còn những ngọn nến và cái xác nàng in sâu trong ấy. Cuốn phim ký ức quay lại đứt đoạn trong tiềm thức tôi. Xa xa tiếng pháo đón xuân tung bùng nổ, tiếng chiêng trống ở miếu đình và tiếng chuông nhà thờ rung lên dồn dập vọng đến tai tôi.

Ngày ấy, xa lắm rồi, bây giờ chỉ còn là một hình

ảnh rất mờ, khó mà nhớ hết được. Nhưng tôi cố nhớ để nói cho anh nghe.

Cách đây hơn mười lăm năm, tôi còn là một đứa bé lên tám, đầu tóc mượt mà, mặt mũi chân tay trắng trẻo. Tính tình ngoan ngoãn dễ yêu, học lớp ba trường làng. gọi là trường làng cho tiện chứ thực ra quê tôi ngày ấy chưa có trường. Nhân gặp loạn lạc, một gia đình người Hà Nội, có hai ông bà già với một cô con gái mười sáu tuổi, tản cư về xóm tôi, rồi mua lại cái nhà lá của bác tôi để trú thân. Trong thời gian khói lửa, của cải đem đi không được bao nhiêu, mà lại ngồi không ăn tiêu hàng mấy năm trời, chẳng mấy lúc gia đình ấy trở nên túng bấn hơn gia đình chúng tôi.

Hắn vì cũng có ít chữ nghĩa, cô con gái liền mở trường dạy học để giúp gia đình độ nhật. Bởi thế, tôi được tiếp tục học lại lớp ba (trước kia tôi đã học lớp ba nhưng bỏ dở). Nhà tôi ở sát cạnh nhà cô giáo, nên cứ đến giờ ra chơi là tôi lại chạy về nhà vòi mẹ quà bánh.

Trong số hơn hai chục đứa học trò chỉ mình tôi là được cô giáo yêu mến hơn cả. Cô coi tôi như em cô, trái lại, tôi cũng mến cô như chị ruột. Mỗi khi đi đâu về, cô thường mua kẹo gọi tôi sang cho, hoặc có thức gì ngon cô cũng để dành phần cho tôi. Đôi khi tay tôi bẩn mực hay lấm đất cát, cô bắt tôi đi rửa sạch rồi mới cho. Cũng có lần cô cầm tay tôi lâu lắm rồi nhìn vào mặt tôi cười yêu mến. Tôi cảm thấy một cái gì khác lạ nảy nở trong tâm hồn non nớt của tôi, và từ đấy tôi thích được cô giáo cầm tay. Tôi thích thì tôi lại càng

cố ý nghịch ngợm đất cát để cô giáo sẵn sóc đến tay tôi. Có một chiều tôi cùng cô đi chơi trên bờ sông Tiên. Gió mặt sông đưa lên mát rượi. Trong bóng chiều vàng nhạt, tôi thấy tóc cô bay quện vào cặp mắt đẹp, mắt cô có vẻ mơ màng. Có lẽ lúc ấy cô không nghĩ đến tôi đang đi cạnh, cô nghĩ đến một sự gì khác lạ. Tôi hơi tức, giả vờ ngồi xuống phụng phịu gọi cô:

– Cô ơi! Dắt em mấy, em mỏi chân rồi.

Cô ngánh lại, cầm tay tôi cười nói:

– Con trai sao yếu thế, thôi đi cô dắt.

Rồi nhìn bàn tay tôi cô nói tiếp:

– Từ giờ em phải rửa tay sạch sẽ nhé, nếu không cô không yêu nữa đâu.

Tôi yên lặng gật đầu, cô đập nhẹ tay tôi rồi nói:

– Sao em không lớn như cô nhỉ?

Câu nói ấy mãi tới sau này tôi mới hiểu. Song ngày ấy trí non nớt của tôi chỉ bảo tôi ngoan ngoãn yên lặng, mà không hiểu ý nghĩa của nó. Từ đó tôi chịu khó rửa tay lắm, nhưng thỉnh thoảng vẫn bị mực dây vào. Cô giáo ngày nào cũng khám tay học trò, trông thấy tay tôi bẩn lại bắt tôi giơ bàn tay nhỏ bé ra thường cho mấy thuốc đau quắn. Đánh xong, cô làm mặt giận nói với tôi:

– Nếu Nguyên còn nghịch bẩn nữa thì nhất định cô không chơi với nữa đâu.

Tôi vâng lời, và càng ngày càng yêu cô hơn. Đêm ngủ tôi thường mơ thấy cô cười.

Nhưng bỗng một hôm cô không đi chơi với tôi nữa,

cô đi một mình và mặc cả áo dài màu xanh da trời. Mặt cô hình như có phấn hồng, tóc cô chải mượt bóng lên khác với ngày thường. Trước tôi cứ tưởng cô đi đâu có việc nên không đòi theo, sau thấy chiều nào cô cũng đi ra phía cánh đồng. Tôi buồn bã đứng tựa gốc khế nhìn theo, thì lạ thay, khi cô gần đến ngôi mả xây trên cái gò cao có cây mọc xanh um, lại có một người mặc quần áo tây chạy ra đón. Rồi hai người dắt tay nhau đi khuất vào ngôi mả. Tôi đứng lặng nghĩ ngợi, phục cô không sợ ma, dám ra đấy chui vào mả người ta. Tôi cho cô có phép lạ, chứ có biết đâu cô đến đó ngồi ân ái với tình nhân. Khi ấy, tôi chỉ nghĩ tức bực cô đã cầm tay kẻ khác mà không cầm tay tôi nữa. Tôi rình mãi đến khi chiều tắt sau những gò đồng trên cánh đồng mới thấy cô về. Trong những đêm trăng sáng, tôi đem chuyện đó ra nói cho chúng bạn nghe. Chúng nó bảo hay cô giáo là ma. Từ bấy giờ tôi cứ sợ cô thế nào ấy. Mãi sau này tôi mới biết cô có người yêu. Nhưng hồi đó cô đã về thành rồi. Tôi nhớ có lần cô ở ngoài đồng về gặp tôi, tôi hỏi cô đi đâu mà ra đấy thì cô ngập ngừng bảo:

– Em còn bé không được tò mò, sau lớn sẽ hay.

Nói xong cô sợ tôi tủi thân nên lại cầm tay tôi âu yếm:

– Giá em lớn bằng cô thì thích nhỉ.

Tôi ngây thơ trả lời:

– Thế thì em phải ăn bốn bát cơm cho chóng lớn cô nhỉ.

Cô cười hỏi:

– Thế mỗi bữa Nguyên ăn mấy bát?

Tôi khẽ đáp:

– Mỗi bữa Nguyên ăn ba bát đầy ụ.

– Ừ, Nguyên phải ăn nhiều, ăn bốn bát thì mới chóng lớn như cô được. Rồi cô dặt tay tôi yên lặng bước đi. Trăng thượng tuần sáng mờ mờ cong như cái lưỡi liềm treo trên ngọn cây gió động. Cô nhìn trăng giọng buồn buồn bảo tôi:

– Thế nhờ cô đi nơi khác thì Nguyên có nhớ cô không?

Tôi đáp:

– Nguyên có nhớ, cô cho Nguyên đi theo.

Cô cúi xuống hôn tôi:

– Nguyên ngoan lắm, thôi về học bài đi, mai cô mua kẹo cho.

Quãng ngày thơ ngây vui tươi ấy chỉ ở với tôi có gần một năm thôi. Rồi bỗng một hôm – một hôm ngoài tết, khi những lá đào trước cửa nhà cô và nhà tôi bắt đầu rụng lác đác xuống sân – tôi thấy nhà cô có nhiều người ra vào tấp nập, và xác pháo nhuộm đỏ cả thềm. Giữa khói pháo quện khói hương tản mạn bay, có một toán người ăn mặc sang trọng rước cô ra khỏi đầu làng, rồi đi xa và khuất hẳn. Người trong làng ra xem đông lắm. Họ bảo cô đi lấy chồng.

Cô đi rồi, ngày hôm ấy tôi buồn lắm, chẳng thiết gì cả, và đêm đêm tôi úp mặt vào chăn khóc ẩm ức.

Ngày qua, năm tháng qua. Tôi đã thành một họa sĩ. Một hôm đang đi phố, tôi bỗng gặp một thiếu phụ đầu chít khăn tang, nét mặt nàng trông gầy xanh nhưng thanh tao trong sáng lắm. Một hình ảnh xa xôi chợt thức dậy trong tiềm thức tôi, tôi ngỡ ngỡ đứng lại nhìn nàng. Nàng cũng ngỡ ngàng nhìn tôi, rồi nhận ra tôi trước, nàng khẽ gọi:

– Cậu Nguyễn, cậu có nhớ tôi không?

Tôi gật đầu sung sướng

– Kìa cô giáo!

Cô cười nói:

– Dễ thường đến hơn mười lăm năm rồi còn gì!

– Vâng xa quá rồi, không ngờ tôi lại còn gặp cô. Lúc ấy thì chúng tôi đã xưng hô với nhau khác rồi anh ạ. Cô gọi tôi bằng cậu chứ không bằng em như hồi còn là học trò lớp ba của cô nữa. Trái lại, tôi vẫn gọi cô bằng cô nhưng đã xưng tôi.

Gặp nhau, chúng tôi mừng quá, đem tất cả những chuyện xưa cũ kỹ ra kể cho nhau nghe. Chúng tôi nói liên miên không đâu vào đâu. Sau tôi hỏi thăm chồng cô, cô buồn rầu bảo:

– Nhà tôi mất đã hơn năm nay.

Tôi lại hỏi:

– Thế bây giờ cô làm gì?

Cô thở dài nhẹ nhẹ, trả lời chán nản:

– Cũng chưa biết nên làm gì.

Sau nửa buổi hàn huyên, bấy giờ trời đã về trưa, cô vội từ giã:

– *Thôi xin phép cậu, tôi phải về không cháu bé ở nhà mong. Hôm nào có rỗi cậu lên chơi. Tôi ở số... phố hàng Đào.*

Qua buổi gặp gỡ, thỉnh thoảng tôi lại đến thăm cô giáo cũ của tôi, và thỉnh thoảng khi tiện đi đâu cô cũng tạt qua thăm tôi. Có lần tôi dẫn cô vào phòng vẽ, chỉ cho cô xem những họa phẩm mới sáng tác của tôi. Cô nhìn tôi có vẻ thán phục lắm – hẳn cô cũng nghĩ không ngờ một đứa học trò nhỏ bé của cô khi xưa nay lại tài hoa đến thế. Tôi để ý thấy mắt cô buồn và đẹp một cách lạ lùng.

Cứ thế chúng tôi càng ngày càng chăm đi lại thăm nhau, và những tác phẩm mới của tôi hầu hết vẽ về cô. Những cái nhìn cũng bắt đầu đổi khác. Có một dạo chúng tôi thấy cần gặp nhau luôn, mỗi ngày ít ra phải một lượt, nếu không thì cảm thấy mình như thiếu thốn một sự gì, và bứt rứt khó chịu lắm.

Anh có thể tin rằng tình yêu đã đến với chúng tôi không. Đúng vậy, một lần tôi đánh bạo hỏi nàng:

– *Cô có tin là ái tình có thể vượt khỏi tuổi tác không nhỉ?*

Nàng ngập ngừng bảo tôi:

– *Như cậu thì không hiểu, chứ theo tôi thì ái tình không cần phải phân biệt gì cả.*

Tôi sung sướng tiếp thêm:

– *Tôi cũng nghĩ vậy, tình yêu là thứ tình do chính tim con người rung động. Tuổi tác và ngoại vật chỉ là phần phụ nhỏ mọn.*

Nàng yên lặng trong khi tôi lấy hết can đảm nói một câu:

– Cô có thể tin rằng ở đời này, có ai là học trò mà lại yêu cô giáo không?

Nàng cười gượng đáp:

– Thế là thường.

Lòng tôi rung động, mắt tôi nhìn miên man lên mặt nàng, như muốn thôi miên nàng, căn ngấu nghiền cái vẻ đẹp hiên dịu và uống hết lời nói trong trẻo của nàng. Tôi khê tỏ lộ với nàng:

– Hiện giờ tôi đang tha thiết yêu một người đàn bà, mà người đó chỉ ngồi cách tôi không đầy nửa thước.

Nàng cảm động chớp mắt:

– Có thể người đó cũng yêu lắm.

Dứt lời nàng vội vàng đứng dậy lăm bắm:

– Chúng ta hiểu cả rồi.

Thế rồi không đầy nửa tháng chúng tôi lấy nhau thật. Tôi lấy cô giáo đã dạy tôi – nàng hơn tôi tám tuổi – và bây giờ nàng đã chết.

Hiện nay lòng tôi vẫn không sao nguôi được sự thương tiếc đau khổ. Càng thương tiếc bao nhiêu thì tôi lại càng hối hận mình đã tệ bạc với nàng bấy nhiêu, mặc dù sự đó chỉ là một điều nhỏ mọn. Có gì đâu anh, chúng tôi lấy nhau được hơn hai năm thì một buổi trưa, tôi đang mơ màng ngủ, bỗng nghe thấy nàng thì thầm mắng đứa con riêng của nàng:

– Tâm, ai bảo con dám vẽ bậy vào tranh của cậu thế kia, cậu dậy bây giờ thì chết.

Tôi giật mình mở choàng mắt rồi vội vàng chạy ra xem. Bức tranh mà tôi ưng ý nhất đang vẽ dở bị thằng bé bôi đầy cả mực lên. Tôi cúi quá vó lấy thanh thước vút cho thằng bé mấy cái quần đít. Nó đau quá khóc òa lên, mẹ nó chạy lại vội ép nó vào lòng rồi nói nựng:

– Ai bảo con nghịch dại, thôi nín đi. Ra xin lỗi cậu mau không cậu đánh chết bây giờ.

Tôi quát lên:

– Không tội lỗi gì cả, ngồi xuống xác ra mà thấy nó nghịch cũng cấm khẩu không thèm bảo nó.

Nàng chớp mắt rồi gơ tay khẽ phân trần:

– Em đang bận giặt quần áo ở dưới nhà, lúc lên thấy con nó đã nghịch rồi, thôi con nó bé trót dại, cậu tha cho nó.

Tôi lại càng tức giận, mà không hiểu sao lúc ấy cơn tức ở đâu lại đến với tôi đột ngột đến thế. Hay vì nàng là đàn bà nên tôi làm giận. Thật chỉ tài bất nạt vợ.

Tôi mắng nàng:

– Thôi đừng bênh nó nữa, làm hỏng cả bức vẽ công trình của người ta. Có mấy bộ quần áo thì ngồi chày thây ra mãi chẳng xong; dắt nó cút đi đâu thì đi đi.

Nàng ngọt ngào xin lỗi tôi mãi không được đành ngồi ôm mặt khóc thút thít. Thằng bé thấy vậy cũng nem nép vào cạnh mẹ. Như mọi khi, có lẽ tôi đã nguôi và xin lỗi nàng rồi, song lần ấy thấy nàng khóc tôi lại càng tức lộn ruột. Tôi cho rằng đàn bà chỉ được cái thói lắm mồm mau nước mắt. Cơn tức thường xui người ta đến chỗ mù quáng, nên tôi thấy cái gì nàng

cũng lỗi, và bạ cái gì tôi cũng có thể đem ra xỉ vả nàng. Rồi không hiểu mình điên đến độ nào mà tôi giơ thẳng tay tát mạnh vào mặt nàng một cái. Nàng ngã chúi đi xong lại lồm cồm bò dậy búi lại mó tóc. Tôi thấy nàng nước mắt vòng quanh lại càng tưởng mình có lý. Mà quái lạ lúc ấy trông nàng sao lại dơ dáng đến phát ghét lên được. Tôi nhục mạ nàng thậm tệ:

– Đồ ăn bám, đồ thừa thãi, biết điều thì cuốn gói xéo đi, đừng ngồi đây trông dơ mắt lắm.

Nàng chỉ ôn tồn bảo tôi:

– Nếu cậu không thương mẹ con em nữa, mẹ con em xin đi nơi khác, cậu không cần phải nhiech mắng mẹ con em nhục nhã đến thế.

Tôi vào nhà lấy mũ rồi đi vội ra đường. Trước khi đi tôi còn nói:

– Muốn sống lấy sơn trắng quét trả lại bức vẽ đi, rồi muốn đi đâu thì đi.

Ra ngoài đường một lúc, cơn giận của tôi bớt hẳn. Bấy giờ tôi mới cảm thấy mình tệ bạc quá. Tôi hối hận quay về. Trên đường tôi bước nhanh như kẻ ăn cắp, bụng nghĩ thầm chỉ sợ nàng đi mất. Về đến nhà tôi thấy nàng đang cúi húi cằm pinceau quét sơn lên tấm tranh. Tôi treo mũ lên mắc, lòng cảm thấy ngượng ngập then thùng. Mãi một lúc lâu tôi mới làm lành với nàng:

– Con đi đâu rồi em?

Nàng ngược nhìn tôi, mắt vẫn còn ngấn lệ:

– Con nó chơi ở dưới bếp.

Tôi ra đóng cửa lại, rồi vào cầm lấy tay nàng khẽ bảo:

– Thôi để anh vẽ lại, em mệt đi mà nghỉ.

Nàng ấp úng như người nấc:

– Để em sơn lại giúp anh.

Tôi giằng lấy bút vẽ quăng xuống đất, rồi cúi xuống bế bổng nàng lên đặt xuống giường, tôi ngồi vuốt lại tóc nàng, xin lỗi:

– Lúc này anh quá nóng, em tha thứ cho anh.

Nàng chớp mau cặp mắt, rồi tủi thân khóc thút thít. Tôi cúi xuống hôn nhẹ lên má nàng:

– Thôi, Hà ơi, anh nhận lỗi rồi, từ giờ anh không nóng nữa. Em có còn yêu anh không?

Nàng yên lặng ghen ngào, rồi từ từ quay ra cầm chặt lấy tay tôi đặt lên ngực, đoạn khẽ hạ hàng mi ướm lệ gật đầu.

Từ giờ phút đó trở đi chúng tôi càng yêu nhau tha thiết hơn. Nhưng nào cuộc đời có êm đềm mãi mãi. Tình yêu và hạnh phúc ấy chỉ cho chúng tôi hưởng rất ngắn.

Chẳng bao lâu nàng bị bệnh rồi mất. Khi mất nàng không nói với tôi được nửa lời. Nàng mất được độ ba bốn tháng thì cháu Tâm cũng bị bệnh, có lẽ nó nhớ mẹ nó. Tôi lo lắng chạy chữa mãi mới khỏi, nhưng lúc khỏi cháu lại bị cấm khẩu không nói được nữa. Năm nay cháu lên bốn, chỉ còn bốn năm nữa là cháu học lớp ba như tôi ngày xưa. Và nếu nhà tôi còn sống thì tết năm nay nàng vừa đúng ba mươi tư tuổi.

Bây giờ lắm lúc ngồi thương tiếc lại chuyện cũ, tôi thấy mình hối hận không thể tưởng được.

Có khi tôi nghĩ và ước ao mình bé lại làm cậu học trò lớp ba ngày xưa, hay nghịch bấn để nàng cầm lấy tay mà đánh cho mấy thuốc kẻ, như tôi đã đánh cháu Tâm hôm cháu làm hỏng bức tranh.

SƠN NAM

Sơn Nam rất “kỵ” chính trị. Hồi cuối năm 1965, Ngu Í đến ông để phỏng vấn; ngay câu đầu tiên, Sơn Nam đã tỏ ra không muốn đề cập tới chính trị; Ngu Í tuyên bố chỉ nói chuyện “văn chương thuần túy”, Sơn Nam “bỗng trở nên vui tươi trong khoảnh khắc” (*Sống và viết với...*).

Đời vẫn lắm oái oăm. Sơn Nam càng kỵ, chính trị nó càng đeo. Hễ nói về Sơn Nam, vấn đề chính trị tự nó được đặt ra ngay; đồ tránh được. Sơn Nam là ai? Là người của bên nào? Là nhà văn của “cách mạng” hay nhà văn của tự do? Ông nên được xếp chung vào với anh em bên này chẳng? với anh em bên kia chẳng?

Hỏi thẳng ông, bắt ông trả lời đến nơi đến chốn, chắc là ông điều đúng. Trước tháng 5/1975, ông sống giữa Sài Gòn; vợ con ông, song thân ông sống ở quê. Mỗi tháng một lần, ông về thăm vợ con một ngày (không dám ở tới đêm), và trong bao nhiêu năm trời

không dám về gặp bố mẹ. Ông sợ lắm. “Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng ghê”. Ông sợ bên kia, ông sợ bên này. Ông không dám làm (chính trị) gì. Nhưng không làm cũng cứ sợ. Sợ miệng lưỡi người đời ác ý, chụp mũ, thì thầm. Sợ tâm địa người đời đa nghi, ngờ vực nọ kia...

Ấy là nói về khi ông sống ở Sài Gòn – nơi ông cho là đất lạnh¹ mà còn sợ đến thế. Nói chi đến cái sợ bên kia!

Nói gọn thì chính trị ở Việt Nam chỉ có hai phía, mà đời ông lại chia làm ba phần: đoạn đầu và đoạn chót thuộc phía cộng sản, đoạn giữa thuộc phía quốc gia. Không phải ông phân vân chọn qua lựa lại nhiều lần. Bảo rằng chọn thì có một lần – sau hiệp định Genève – ông chọn Sài Gòn, vì “biết rằng lên Sài Gòn sớm ngày nào thì yên thân chắc ngày ấy”. Thế nhưng ông mới về với Sài Gòn, Sài Gòn bắt ông bỏ khám Chí Hòa ngay. Còn phía bên kia thì không do Sơn Nam chọn lựa: một lần định mệnh chọn nó cho ông, một lần nữa chính nó đi tìm ông. Ý tôi muốn nói là nơi ông sinh trưởng thuộc vùng kháng chiến; và nơi ông đến tìm sự yên thân, nơi ấy rồi cũng lại sa vào vòng cộng sản.

Như vậy về mặt chính trị, đời ông long đong. Khi ông mặc cà-sa, lúc ông mặc áo giấy. Tính ông xuề xòa, không muốn lao vào gai góc. Bà con hai bên nên thông cảm với ông. Vậy phần trước tác của ông ở giai đoạn bên nào thì hãy tạm xếp vào văn học phía bên

ấy, đừng mở xẻ cặn kẽ làm chi vào lúc này, không khéo làm phiền lòng ông.

Vả lại, tính ra thời gian ông ở bên quốc gia ngắn, mà thành tích thời ấy chiếm phần quan trọng hơn cả trong đời văn của ông. Trước đó và sau đó, có vẻ ông đều “mệt mỏi”, không viết lách được mấy.

Đời ông chia ba đoạn, văn ông có hai phần: phần khảo luận, phần sáng tác. Trong cuốn *Văn minh Miệt Vườn*, Sơn Nam nhận xét về bà con quanh mình: “Ghét lý luận, ghét hội nghị (nếu làm chính trị), ghét xã giao. Bởi vậy không có khiếu làm chính trị, không có khiếu viết văn xuôi, văn nghị luận (viết văn trơn tuột như lời nói là trái với nguyên tắc viết văn, làm chính trị mà thiếu thủ đoạn, muốn gì nói thẳng ra thì làm sao đạt mục đích, như kẻ đòi leo lên chót núi theo con đường thẳng, bất chấp hiểm hố)”.

Ờ, không có khiếu chính trị thì ông không làm chính trị, nói vậy cũng được đi. Nhưng về chuyện văn xuôi với nghị luận thì xin đừng vội nghe lời ông. Có khiếu hay không có khiếu, ông đã viết cả văn xuôi lẫn nghị luận, viết tuốt hết.

Văn xuôi là sự nghiệp của ông (mặc dù thỉnh thoảng ông cũng có mấy vần thơ). Khảo với luận ông có *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, *Đồng bằng sông Cửu Long*, *Cá tính của miền Nam*, *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, *Nguyễn Trung Trực, anh hùng dân chài*

(cùng viết với Ngọc Linh), *Người Việt có dân tộc tính không?* v.v... Nhưng viết truyện mới là cái sở trường của ông, nhất là truyện ngắn.

Truyện dài, ông viết không xuất sắc: những truyện có đậm, có chém, có kẻ cướp, có ông đạo, võ nghệ, mưu mẹo, phép tắc này nọ, truyện đăng nhật trình, chỉ cốt đọc cho vui (*Vạch một chân trời, Bà chúa Hòn...*).

Truyện ngắn của ông, nó vượt truyện dài cả về phẩm lẫn lượng. Nói về lượng: Cuối năm 1965, trong cuộc nói chuyện với Ngu Í, ông bảo rằng trước cuốn *Hương rừng Cà Mau* đã đăng trên *Tiểu thuyết thứ năm* gần năm chục truyện ngắn khác. Rồi sau *Hương rừng Cà Mau*, ông đang còn trong tay một số truyện đủ in thêm ba cuốn nữa, dày bằng *Hương rừng Cà Mau*. Như vậy từ *Hương rừng Cà mau* đến cuối 1965 non trăm truyện; trước *Hương rừng Cà Mau*, non năm chục truyện. Thế rồi từ 1966 đến 1975, trong chín năm ấy hãy cho là Sơn Nam viết ít hơn: chừng trăm truyện nữa thôi. Vị chỉ hai trăm rưỡi cái truyện ngắn. Ấy là chưa kể những cái viết trước 1955 và sau 1975.

Về phẩm: ai cũng biết làm nên danh tiếng của Sơn Nam là cuốn *Hương rừng Cà Mau*, một tập truyện ngắn. (Trước hiệp định Genève, ở phía bên kia, Sơn Nam cũng đã được giải thưởng Cửu Long nhờ truyện ngắn “Bên rừng cù lao Dung”).

Truyện ngắn Sơn Nam trước tháng 5/75 chưa được sưu tập đầy đủ. Tuy vậy, số đã xuất bản cũng

khá nhiều: *Chuyện xưa tích cũ, Hình bóng cũ, Hai côi U Minh, Vọc nước giỡn trăng, Hương rừng Cà Mau, Truyện ngắn của truyện ngắn...*

Đời ông ba mảnh, văn ông hai loại, nhưng lòng ông chỉ có một thiết tha: là quê hương. Dù ông viết gì (truyện ngắn, truyện dài, khảo luận), dù ông viết tại đâu (bên ni, bên tê), đề tài cũng chung quanh một đề tài ấy mà thôi.

– Gì chứ quê hương, ai mà không thương yêu, không thiết tha? Nhất là khi quê hương đang hồi tràn ngập khói lửa?

– Không phải thế. Đây không phải chuyện Việt Nam quê hương máu lửa. Cái quê hương nói đây không chỉ vào toàn thể nước Việt Nam. Đây nói về một địa phương thôi.

Chuyện thương nhớ quê hương, nó có nhiều thứ bậc lắm. Có cái thương nhớ của kẻ lưu lạc tận một lục địa xa xôi hướng về đất nước đã xa lìa hàng mấy thập niên kỷ, như đám dân đi làm ăn ở Tân thế giới trước kia, như chúng ta bây giờ. Có những người sống ngay tại Việt Nam mà nhớ Việt Nam, như cả triệu dân di cư sau hiệp định Genève, như ông Vũ Bằng, sống Nam nhớ Bắc. Lại có những hạng người khác sống ngay tại Miền Nam mà nhớ Miền Nam, sống tại Nam phần mà nhớ Nam phần. Sơn Nam thuộc hạng ấy.

– Ủa, thương nhớ gì kỳ cục vậy?

– Nghe qua thấy kỳ, xét lại không kỳ đâu. Khi Ngu Í đến phỏng vấn, Sơn Nam... đổ khách: “Đố anh biết nguyện vọng thiết tha nhất của tôi lúc này là gì?” Đố xong, ông tự trả lời ngay: “Được trở về sống dưới mái nhà xưa, rồi có nhắm mắt thì gửi thân cho cái đất U Minh ấy giữ”!

– Ôi, ông Sơn Nam. Ông ấy thật là một nghệ sĩ đa sầu đa cảm.

– Không phải mình ông Sơn Nam như thế. Đám ấy đông. Mỗi hạng có lý do riêng để xa quê. Có hạng bỏ nơi “mệt mỏi” tìm chốn “yên thân”. Có hạng đi làm ăn lang bạt kỳ hồ, bỏ quê lên chỗ thị thành mấy mươi năm chưa về được, như ông Tư, chiều chiều ngậm ngùi trên cầu chữ Y nhớ về Năm căn, đọc “về Tà Lơn”:

“Xứ lạ lòng con có một mình,

Cơ nguy hiểm lấy ai phò trợ.”

(“Thơ núi Tà Lơn”)

Lại có hạng như Tư Có bỏ Vãng Long xuống tận xóm Cà-bây-ngộp xa xôi, “tính bề” dạy học mà chưa có chỗ dạy, cuộc đời tàn dần, gặp bạn “Quốc văn giáo khoa thư” động tác lòng quê, mừng như gặp cố tri. Lại cũng có hạng như cha con cô Hoàng Mai, tăng tổ họ Trần từng vênh vang áo mào tại triều, nhưng vì quốc sự đã xiêu lạc ẩn mình tận U Minh hạ, ngậm ngùi buồn tủi. Lại nữa cũng có hạng như anh hề hát bội bể hội Kèo Xanh ở Vũng Liêm, trốn lánh nơi rạch Tà Tung, v.v.

Ôi thôi, chỉ trong phạm vi một mảnh đất Nam phần mà kẻ quê nhớ tỉnh người tỉnh nhớ quê, kẻ nhớ cây bần cây đước người nhớ về phố xá xe cộ... Cái nhớ cái thương nào cũng thiết tha cả.

Trong rừng U Minh hạ, ông Năm Hên bắt sấu hàng đàn, dắt sấu đi mà hát những câu rừng rợn:

“Hồn ở đâu đây?

Hồn ơi! hồn hỡi!

Xa cây xa cối,

Xa cội xa nhành,

Đầu bãi cuối gành,

Hùm tha sấu bắt,

Bởi vì thất ngật

Manh áo chén cơm,

U Minh đỏ ngòm

Rừng tràn xanh biếc, v.v.”

(“Bắt sấu rừng U Minh hạ”)

Trong khi ấy, trên cầu Chữ Y ở Sài Gòn ông Tư Cà Mau lại than thở:

“Bởi thiếu thốn bao nhiêu đồng nợ,

Nay thân con phải chịu hoành hành...

(...) Việc ở ăn nhiều nỗi đắng cay,

Vái Trời Phật xin về quê cũ, v.v.

(“Thơ núi Tà Lơn”)

Còn chính Sơn Nam, mở đầu cuốn *Hương rừng Cà Mau*, ông đã nảo nuốt:

“Ray rút mãi đời ta

Nắng mưa miền cổ thổ

Phong sương mấy độ qua đường phố,
Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê...”

(*Thay lời tựa*)

Hạt bụi còn nhớ quê nữa là người. Và chính nỗi niềm nhớ quê ngay tại quê hương, nỗi nhớ nhưng ngay tại chỗ ấy đã làm nền tảng sự nghiệp văn chương của Sơn Nam.

Tất nhiên không thể bảo lúc nào ông cũng than thở một điệu như thế. Soạn một bữa tiệc thịt bò người ta còn nghĩ ra tới bảy món, hướng hồ trước tác văn chương. Nhớ quê, một tình cảm ấy có thể xuất hiện dưới nhiều dạng vẻ khác nhau. Khi thì Sơn Nam trình ra những cái lạ lùng, ngoạn mục, xảy ra ở chỗ quê mình, làm thiên hạ trở mắt nén hơi mà xem: hoặc ông dắt ra giới thiệu mấy người dân trần truồng ở hòn Cổ Tron, ngộ quá chừng (“Ông già xay lúa”); hoặc ông kể chuyện những sân chim ở vùng Thầy Quơn, Cái Nước, Cái Lớn, rộng mười ngàn thước vuông, qui tụ hàng vạn con chim to lớn: bồ nông, già sói, chàng bè, chó đồng, v.v., những đêm tàn sát chim con, vắt xác từng đồng vun lên như những đồng lúa ba, bốn trăm gạ (“Tháng chạp chim về”); hoặc ông thuật chuyện hát bội ở rạch Tà Tưng, khán giả ngồi xuống xem hát trong rào, sấu và cạp lượn ngoài vòng rào (“Hát bội giữa rừng”), v.v. Khi khác, ông nhấn mạnh vào cái nghèo cái khổ cái thê lương của dân Miệt Dưới: Lão Bích lúc chết chỉ có chiếc áo mặc trên người, muốn cởi ra để lại cho con

mà yếu quá không cời được, lão chết giữa đồng nước mênh mông, chôn bằng cách bó thây, buộc vào nửa thớt cối xay vớt xuống nước (“Một cuộc bể dâu”). Khi khác nữa, Sơn Nam nói về tấm lòng yêu nước, về gan dạ anh hùng của bà con nơi quê ông, về sự tàn bạo dã man của thực dân Pháp (“Miếu bà chúa Xứ”). Lại có khi khác nữa, ông kể chuyện người tài giỏi nghĩa khí ở quê ông, tài đức đến nỗi ông Tây Rốp phải bái phục sát đất (“Sông Gành Hào”). Rồi lại có khi khác nữa, ông xoay qua chuyện hò hát lãng mạn tình tứ trên sông trên rạch, có trăng có nước, có trai bệnh bông bốn biển là nhà, có gái đẹp bụi ngùi tắc dạ (“Con Bầy đưa đồ”), v.v.

Cứ thế ông thiên biến vạn hóa, đọc tới mê tới luôn. Cho hay không cần phải chuyện *Tây du* thỉnh kinh xông pha vào rừng ma động quỷ, chiến đấu với yêu với tinh, không cần phải là chuyện di tản buồn lưu lạc khắp năm châu, v.v. Di tản dù tới tận cùng quả đất mà nói huyện thiên vụng về, không khéo có kẻ ngờ vực, khê thác mắc kên: “Phét”!, đâm buồn lòng nhau thôi. Cả đời chỉ quanh quẩn từ Cà Mau lên Sài Gòn mà vẫn có chuyện lạ làm say lòng người, ấy mới tài.

Vả lại, Sơn Nam không phải chỉ yêu mến địa phương mà thôi. Ở ông còn có một niềm tin tưởng sâu xa gần như kỳ bí vào địa phương mình. Ông bảo: “Chẳng biết có phải tôi nặng tình địa phương không mà tôi cứ tin tưởng miền lưu vực sông Cửu Long là

miền phước địa (các tu sĩ thì cho là thánh địa)(...) Và miền trù phú đặc biệt này sản xuất ra những nhân vật lạ lùng, khác thường (...) Dân gian dưới ấy tin rằng thánh nhân sẽ xuất hiện miền này để cứu dân cứu nước, chẳng phải là không có lý. Phần tươi trẻ, liều lĩnh nhất của dân tộc ở vào cái thế được ưu đãi đặc biệt thì chắc chắn thế nào cũng sản xuất những đứa con phi thường” (*Sống và viết với...*) Có lẽ sức lôi cuốn của ông một phần do cái mê say kỳ bí của đứa con phi thường vào địa phương mình chẳng?

Đời chia ba đoạn, văn nghiệp hai phần, thiết tha chỉ có một, mà về kỹ thuật Sơn Nam lại có hai chủ trương.

Nói chuyện với Ngu Í, ông tiết lộ rằng khi viết truyện đăng báo hàng ngày ông chuyên khai thác phần rừng rợn, ma quái ở đồng quê, cái phần dễ ăn khách. Ông mong “anh em” hiểu giùm cho hoàn cảnh của ông, đừng trách ông “chậm tiến” hay “xuống dốc”. Chỉ khi viết bài cho các tạp chí ông mới được chọn lựa đề tài rộng rãi, nhờ đó may ra có được một số truyện sống đời!

Sơn Nam nói thế, quả có thế. Chẳng ai hơi đâu “trách” ai làm chi; mỗi khi một người đã bắt đắ dĩ phải làm điều bất như ý, tự người ấy đã khổ tâm rồi. Nhất là khi một nghệ sĩ phải miễn cưỡng sản xuất những cái phi nghệ thuật. Vậy nói cho biết thế thôi.

Biết xong hãy bỏ qua. Chỉ nên mừng cho... những truyện “sống đời” của ông.

Nó sống đời, thực ra, một phần cũng vì yếu tố quái lạ trong truyện. Quái mà do ma thì “chậm tiến”. Nhưng có những cái quái cái lạ không cần đến ma: chỉ là người cũng quái chán, lạ chán. Cảnh “len” trâu trên núi Ba Thê thật lạ; chuyện người tay không bắt sấu thật lạ, người trói sấu dắt đi từng đàn vừa đi vừa hát thật là quái đản; chuyện nửa đêm giọng đuốc bắt chim vặn cổ ào ào thật lạ...

Đó là cái quái lạ của sự việc. Kể được cái đó một cách có nghệ thuật đã là hay. Nhưng hay nhất tài nhất, là bắt được nói được cái quái lạ trong lòng người. Một phái viên từ Sài Gòn xuống Cà Mau, tìm một độc giả để thu tiền báo thì có gì là quái? Hai người nhớ lại mấy trang sách học ngày nhỏ, đọc nghe chơi, thế có gì là quái? Vậy mà từ đó Sơn Nam dựng lên được một thiên truyện vừa ngộ nghĩnh lôi cuốn vừa cảm động. Mấy câu sách giáo khoa khơi động cả một cõi tâm sự sâu xa mông lung. “Không ai bảo ai, hai người lại nằm xuống lim dim. Tuổi của họ đã quá ba mươi! Nước chảy mãi mà sao đá không thấy mòn? Sợi dây cửa mãi, gỗ chưa đứt mà sợi dây sắp đứt trước. Sự nghiệp của họ nào đã có gì: kẻ mền cái thú ở nhà quê, người lặn đạn với cái thú ở kẻ chợ.” (“Tình nghĩa giáo khoa thư”).

Thình lình đọng đầu với một khía cạnh bất ngờ như thế của tâm hồn mình, không chừng người độc

giả thích thú không kém khi nghe chuyện bắt chim bắt sấu.

Các truyện “sống đời” của Sơn Nam tất nhiên không luôn luôn cần đến yếu tố bất ngờ, quái lạ. Chúng nó sống thường thường nhờ ở cái thâm thúy. Có khi Sơn Nam “dám” đem ra viết truyện về một cái gì hết sức đơn giản. Một số hành khách gồm những thầy thợ từ quê ra tỉnh làm ăn, cứ mỗi trưa thứ bảy là ra bến xe, lên chiếc xe hàng quen thuộc về thăm gia đình. Chiếc xe đồ cũ kỹ, già nua, đời CU. Người chủ xe kiêm tài xế cũng già trên ngũ tuần. Xe chạy lắc la lắc lư. Khách hàng ngồi kể chuyện xưa cho nhau nghe đỡ buồn dọc đường. Gần đến nhà, có người nóng ruột nhắc tài xế cho xe chạy lẹ một chút. Ông ta buồn buồn: “Con ngựa này già quá rồi. Vài năm nữa cho nó vô nhì tì xe hơi của chệt ve chai ở đường Cây Mai. Còn tôi thì về vườn, xuống lỗ”... Tới đây tác giả có mấy lời kết thúc: “Nhưng khách bộ hiền sẽ về đâu? Họ cúi đầu xuống, hình dung cái lúc mà xác chiếc xe CU này hóa ra con quỉ vô thường, từng bộ phận của nó sẽ trở thành những mảnh sắt vụn, cái đục, con dao yếm, như khi con trâu chết thì phân thây ra làm con cò, lược chải đầu, mặt trống. Sanh kế sẽ đưa đẩy họ về đâu? Họ còn được về quê hương mỗi cuối tuần một lần, đứng ngày thứ bảy. Hay là họ sẽ phát tài, dời cả gia đình lên thủ đô để ngày đêm đầm ấm trong cửa rộng nhà cao? Hoặc là một trường hợp nào lòng sẽ xảy ra. Họ không về quê nữa, phó

mặc việc sinh sống của vợ con cho vợ con đảm nhận. Rồi họ lê gót khắp đô thành, từ Bàn Cờ, Phú Nhuận, Hòa Hưng, Tân Sơn Nhứt, ăn gỏi nằm nhờ, nhìn lá me rụng bên vệ đường, nhìn bóng mát cây trứng cá nhà ai rồi hững hờ dang tay hái trộm thử một trái để tự an ủi.” (“Đường về quê”).

Chao ôi, bùi ngùi thương cảm biết chừng nào cái hình ảnh bàn tay dang ra hững hờ hái thử một trái trứng cá “nhà ai”. Xin thú thực là ngót bốn chục năm xa làng xóm quê nhà, tôi vẫn bị hình ảnh nọ ám ảnh dai dẳng. (Sơn Nam viết truyện này năm 1955).

Sơn Nam có nhiều truyện như thế. Ông Từ Thông ra hòn Cổ Tron ở từ nhiều thập kỷ. Thui thủi một mình. Một hôm, ông thấy rạo rức, nấy ý muốn về đất liền thăm bà con. Vừa tới bờ, ông bị bắt giữ vì thiếu giấy tờ. Cò đưa qua quận, quận chuyển xuống xã, xã giao cho hương quản, hương quản đổ lại cho hương tuần, v.v., ông Từ Thông lần lữa bị giam hoải. Riết rồi người ta chán sự giam giữ, bèn thả ổng ra. Ông tìm ghe về hòn Sơn Rái. Từ đó, ở chỗ quê hương, “chiều chiều khi ra biển để câu cua, đẩy xịp, người ta nhớ ông Từ Thông như nhớ một cái vỏ ốc xa cừ ngũ sắc tấp vào bãi bùn. Như nhớ vài trang sách *Phong thần* tình cờ lượm được trong ngăn tủ bỏ quên, những trang sách rách nát hơi khó hiểu vì thiếu hồi thứ nhứt và không có hồi sau phân giải” (“Hòn Cổ Tron”).

Rời khỏi một thiên truyện như thế, độc giả cũng cảm thấy băng khuâng như rời khỏi các truyện “Ông

già xay lúa”, truyện “Một cuộc biển dâu”, truyện “Con Bầy đưa đồ”, v.v.

Thành thử trong truyện ngắn của Sơn Nam cái gì thoát tiên đập mạnh vào độc giả, bắt họ chú ý, lôi cuốn họ, là cái quái lạ. Nhưng cái rớt cuộc để lại dư vang lâu dài trong lòng người đọc, để lại một rung động sâu xa và kín đáo, lại là một cảm tưởng ngậm ngùi trước những thân thể tàn phai, trước những suy lụn theo thời gian.

Sự thể có vẻ mỉa mai. Sơn Nam bảo mình vững một niềm tin vào miền phước địa; nhưng cái tin tưởng lạc quan ấy không xúc động người đọc, mà đọc ông ta lại thấy thấm thía vào tâm hồn một nỗi buồn man mác. Những truyện sống đời, nó sống đời vì cái man mác ấy, có thể chăng?

Và có điều rất đáng chú ý, là những truyện ấy cũng như bao nhiêu truyện ngắn khác thường thường Sơn Nam chỉ viết một mạch trong vòng ba tiếng đồng hồ. Viết xong đưa đăng báo, in sách, không sửa chữa bao nhiêu.

Thanh Lăng nói về Hồ Biểu Chánh, có lần đã bảo: “Văn của ông là văn cùng chung truyền thống với Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký, tức là nói và viết “tiếng An Nam ròn”, là viết tiếng Việt ‘trơn tuột như lời nói’” Cái truyền thống ấy truyền thẳng xuống Sơn Nam. Đúng là ông viết giản dị, tự nhiên, dễ dàng,

nhANH chóng. Nhưng như thế không phải câu văn không phản ánh được một cá tính độc đáo, của một người khi tài hoa tinh nghịch, khi thâm trầm sâu sắc.

Nói về chuyện viết hay với không hay, Sơn Nam có khi đã ầm ục than thở với Ngu Í: “Đồng quê từng ghi những trang kháng chiến oai hùng, đồng quê còn chịu đựng nhiều cảnh bất công, áp bức. Khổ một nỗi, nói đến hai khía cạnh này, lại dễ bị hiểu lầm, bị ‘chụp mũ. Cho nên ngòi bút đành” v.v... Ối, ở đời mấy ai viết kém hay vì lo bị “chụp mũ.” Ngoài Bắc độ ấy ai nấy tha hồ chửi rửa thẳng Tây thẳng Mỹ, chửi luôn cả thẳng ngụy, chửi bằng thích; ai nấy kể khổ về cảnh áp bức bất công, khỏi lo chụp mũ chụp miếc gì ráo, có phải vì vậy mà ai nấy viết hay thêm đâu? Viết hay với không hay là ở nơi mình, đừng tìm lý do xa quá, ông ơi.

Vả lại, ông hay nói đến nỗi khổ chính trị, sự thực vị tất trong thâm tâm ông đã nặng lòng với chủ trương chính trị nào. Trong cuốn *Văn minh Miệt Vườn* Sơn Nam phân tích tâm lý: “nhiều người lầm tưởng rằng dân Miệt Vườn quá dở, không sâu sắc. Bất cứ đạo nào, triết lý nào đem phổ biến thì cũng có người theo! Nhưng người Miệt Vườn chỉ theo với thái độ ‘ba phải cầu vui’”.

Có lúc dám ngờ rằng Sơn Nam là người Miệt Vườn chân chính. Ông ở bên này, ông ở bên kia, ông Sơn Nam nào là thực? E chỉ có ông Sơn Nam ba phải là thực. Ông thích nghi, ông thỏa hiệp, hòa mình

để sống. Ông tránh đụng độ. Ông không thấy có gì “đáng” để đụng độ.

Bên này, sau 1975, đã không còn thấy Sơn Nam nữa. Mà không chừng bên kia cũng coi như không hề có Sơn Nam. Trong bộ *Từ điển Văn học* do nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà nội in năm 1984 không thấy tên ông. Vậy ông ở đâu? ông đang ba phải cầu vui ở “miệt” nào?

Không sao. Rồi lịch sử sẽ đánh giá lại. Sự đánh giá chỉ căn cứ vào một cái phải không hay ho gì đâu. Dần dần biết đâu lịch sử sẽ dạy chúng ta nhiều hơn ba cái phải.

10/1993

Năm 1962, khi cuốn Hương rừng Cà Mau vừa ra đời, chúng tôi có mấy lời nhận xét. Hơn ba mươi năm sau, xin nêu lại cái nhìn buổi ấy, vào ngay lúc xuất hiện tác phẩm thành công nhất của Sơn Nam.

Hương rừng Cà Mau

Đất Bắc là nơi phát tích văn hóa của dân tộc, người Bắc tự hào về chỗ “ngàn năm văn vật” của mình. Đôi khi họ có lời nhắc đến cái quá khứ văn hóa ít oi của miền Nam, làm động lòng đến những người miền Nam. Thực ra trong khoảng mấy trăm năm gần đây những người Việt ở trong Nam đã phải hy sinh nhiều thế hệ cho việc mở mang bờ cõi đến

tận mũi Cà Mau, họ mãi len lách trong các rừng tràm, dầm mình dưới sinh lầy, chiến đấu với cọp, với cá sấu, sống khuất lấp ở những vùng quê hẻo lánh xa xôi, nên chưa kịp có thì giờ trau dồi văn học nghệ thuật. Sự thiệt thòi ấy làm cho công lao của họ đối với dân tộc càng thêm to tát, đáng kính.

Từ sau ngày đình chiến, các văn nghệ sĩ ở Bắc vào đây đông đảo, như cũng có kích thích thêm phần nào cái xu hướng muốn phô bày các phong tục, và đặc điểm địa phương ở các nhà văn trong Nam. Họ lập ra những nhà xuất bản lấy tên là Bến Nghé, là Phù Sa... Nhà văn Bình Nguyên Lộc (biệt hiệu có nghĩa là con Nai ở Đồng) viết những truyện như “Rừng mắm”, nói về công lao của thế hệ tiền phong khai phá miền Hậu Giang. Phê bình cuốn *Đò dọc* của ông, Nguyễn Văn Xuân đại khái có nói đến sự “đứng dậy” của văn nghệ miền Nam, và hình như câu đó được tác giả lấy làm bằng lòng.

Nhưng tha thiết với công việc khảo sát và giới thiệu miền Nam có lẽ không ai hơn Sơn Nam. Sơn Nam đã gom góp *Chuyện xưa tích cũ*, đã *Tìm hiểu đất Hậu Giang* về các mặt lịch sử, địa lý rất kỹ lưỡng, lại chuyên viết loại truyện về phong tục sinh hoạt miền Nam.

Hương rừng Cà Mau là một tập truyện ngắn thuộc loại ấy. Đọc suốt tác phẩm này người ta thấy toàn thể là cảnh sống cơ cực của một lớp người tâm lý ngay thực giản dị mà can đảm ở miền Cà Mau. Cảnh và

người trong sách ấy, ngay đối với người Việt Nam chúng ta mà ở những miền khác nhiều lúc cũng phải lấy làm lạ. Bởi vì đây không là cảnh sống ở những làng xóm có lũy tre xanh yên lành bao bọc, có cổ tục tập quán lâu đời như vẫn thường gặp trong tiểu thuyết các tác giả ở Trung và Bắc.

Nhân vật ở đây có khi là những người một mình sống trên một hòn đảo, có một bộ quần áo “nghĩ cũng hơi dư” (“Hòn Cổ Tron”), có khi là một tay cướp biển ở ngoài hải phận Hà Tiên (“Đảng cánh buồm đen”) chuyên đánh ghe “tây đen” và thuyền buôn Hải Nam. Cảnh vật ở đây có khi là cảnh “len” trâu từng đàn bốn năm trăm con, mỗi lần lội từ núi Ba Thê đến miệt Bảy Núi thì trông “đen đầu, đặc nước”, “oai vệ” hơn đàn voi đàn cọp nhiều! (“Mùa len trâu”); có khi là cảnh người đứng trên ghe xem hát bội, xung quanh rào cá sấu ghềch mỏ nhìn vào và trên bờ cọp ngồi trông xuống (“Hát bội giữa rừng”); lại có khi là cảnh một người bắt một bầy cá sấu trồi chân dẫn theo sau xuống, vừa đi vừa hát:

“Hồn ở đâu đây,
Hồn ơi hồn hời...
Xa cây xa cối,
Xa cội xa nhành”,

tiếng hát như khóc lóc như nài nỉ, như phẫn nộ, như bị ai (“Bắt sấu rừng U Minh hạ”). Đất đai ở đây cũng có những tên nghe rất lạ tai: xóm Cà-bây-ngop, rạch Khoen-tà-tung, rạch Cà-bơ-he...

Nhưng tất cả những điều lạ tai lạ mắt ấy, tác giả không cốt kể ra để thỏa trí tò mò của độc giả. Sơn Nam không hoài công đi làm một việc như vậy. Cốt ý ông là muốn cho ta thấy rõ công cuộc nam tiến khó nhọc đến chừng nào, và người Việt ở cực nam thương nước thương nòi đến chừng nào (lòng thương nước ấy thường biểu lộ ở sự thù ghét bọn Tây đến đô hộ xứ ta).

Giọng kể truyện của tác giả thường khi rất giản dị, không có chút gì trau chuốt. Ông bắt đầu: “Câu chuyện xảy ra tại rạch Bình Thủy, làng Lung Truyền, tỉnh Cần Thơ, đầu cũng vào khoảng năm 1939 hoặc 1940 gì đó” (“Cô Út về rừng”). “Ông già xay lúa” ở bên Cổ Tron cũng chỉ có thể hỗn nhiên, giản dị đến như vậy là cùng. Tác giả kể thoản thoắt rất nhanh: trong vòng 171 trang giấy, ông kể đến 18 câu chuyện! (Có lẽ đây là tập sách gồm nhiều truyện nhất xuất bản gần đây). Đôi khi cuối những truyện văn tắt ấy tác giả rút ra một bài học gấp quá, thành ra có vẻ như hơi vội vàng, cạn cợt.

Nhưng chỗ tài tình của Sơn Nam là sau cái bề ngoài giản dị như vậy, ông vẫn tỏ ra là một người hóm hỉnh sắc bén, ông diễn tả được những sự thực tâm lý tế nhị. Trong truyện “Tình nghĩa giáo khoa thư”, một thầy phái viên nhà báo ở Sài Gòn xuống thu tiền từ một độc giả ở tận một miền quê heo hút dưới Rạch Giá. Đôi bên gặp nhau lần đầu, sau bữa cơm chiều, độc giả buồn mừng mời thầy phái viên

cùng chun vào trò chuyện cho vui. Thấy phái viên ngưỡng nghịu, nhưng rồi cũng rón rén dở mí mừng chun lệ vô, vì ở đây muối nhiều quá. Hai người cùng thuộc lâu nhiều đoạn trong sách *Quốc văn giáo khoa thư*, kẻ này đọc “Chốn quê hương là đẹp hơn cả” người kia tiếp đọc “Ai bảo chăn trâu là khổ”, cả hai vui thích, “tâm đầu ý hợp”, như đôi bạn chí thân. Nhưng sau khi vui vì có dịp gặp lại nhau ở cái tuổi thơ ấu, cùng nhau gợi lên những ngày xa xưa hồi còn cắp sách tới trường, sau đó, “không ai bảo ai, hai người lại nằm xuống lim dim. Tuổi của họ đã quá ba mươi! Nước chảy mãi mà sao đá không thấy mòn? Sợi dây cửa mãi, gỗ chưa đứt mà sợi dây sắp đứt trước. Sự nghiệp của họ nào đã có gì.” (trang 115). Nỗi vui của họ thực hồn nhiên, mà nỗi buồn của họ cũng thực là thấm thía. Ít khi một cảnh đơn sơ như thế lại gợi được một cảm tưởng mênh mông đến như thế về cảnh đời. Cho nên tác giả chỉ vì nhanh nhẹn quá mà đôi khi “có vẻ” cạn cợt, kỳ thực ông thực là tinh tế.

Nhưng cái buồn vì tàn một cuộc đời lận đận ở xóm Cà-bây-ngọc xa xôi, ấy chưa phải là cảnh thê thảm nhất của những người tiên phong đi lập nghiệp ở Cà Mau đầu. Truyện “Một cuộc biển dâu” kể một cậu bé chèo xuồng chở người cha nằm bệnh đi giữa miền đầy nước không bờ không bến của ruộng sạ Long Xuyên. Người cha chết, quạ kéo tới quanh xuồng. Cậu bé gặp người giữa đường có lòng tốt lo liệu việc chôn cất thân cha. Cậu hỏi: “Thưa

bác, chôn ở đâu”? Người kia đáp: “Nói là chôn cho đúng tục lệ chôn đất ở đâu mà chôn? Tư bề là nước. Có hai cách: Một là xóc cây treo ở giữa đồng rồi treo trên mặt nước, chờ khi nước giạt mới đem chôn lại dưới đất. Như vậy mất công lắm, điều quạ hoành hành. Chi bằng bó xác lại rồi dần cây dần đá mà neo dưới đáy ruộng.

Thằng Kim đập đầu xuống sàn nhà, hai tay bứt tóc:

– Trời ơi, phải biết vậy, ba tôi đi tới xứ này làm chi...

Bà Hai Tích rưng rưng nước mắt:

– Cháu đừng khóc. Trời định vậy. A đây ai cũng vậy; người có của, ai tới xứ này? Trách cha, trách mẹ, trách Trời, là thậm tội. Cháu thấp nhang đi”... (trang 97).

Xác người đi khai phá đất đều bị vất xuống ruộng nước như thế, rửa ra, xương người lẫn với xương trâu rải rác. Mỗi mùa cày ruộng người ta mỗi gặp những bộ xương ấy, đành “cứ tưởng đó là xương của người hồi đời Bàn Cổ.” Tưởng như vậy cho khỏi phải đem suy nghĩ về phận làm người của chính mình!

Trước đây mấy năm, nhà xuất bản Trùng Dương đã in một số truyện này của Sơn Nam vào loại sách “Tin yêu đất mẹ”, sách mỏng vài ba chục trang khổ nhỏ, như kiểu sách cho trẻ em. Nhà xuất bản có lời mở đầu: “Điều trước tiên mà chúng tôi mong ước là tập sách mỏng nhẹ này có thể giải trí cho các bạn

trong những thì giờ nhàn rỗi” (“Chiếc ghe ngo”). Điều mong ước trước tiên ấy không thành. Vì những điều Sơn Nam gợi lên về miền đất mẹ Hậu Giang của ông rất ít có tính cách giải trí. Người chết vớt thây, cô Út về rừng, Tư Hiền một đời thù Tây, Từ Thông ở hòn Cổ Tron lạc loài vào đất liền mà thỉnh thoảng người ta nhớ “như nhớ một cái vỏ ốc xà cừ ngũ sắc tấp đến vào bãi bùn. Như nhớ vài trang sách *Phong thần* tình cờ lượm được trong ngăn tủ bỏ quên, những trang sách rách nát hơi khó hiểu vì thiếu hồi thứ nhất và không có hồi sau phân giải”, những chuyện ấy mà giải trí được sao?

Có lẽ trái lại. Truyện của Sơn Nam viết tuy giản dị, nhiều chỗ dễ dãi nữa, nhưng phần nhiều có thể làm bận trí người đọc bằng những suy nghĩ dài dòng về miền Nam, đôi khi về cả cuộc sống nói chung.

Tạp chí *Bách Khoa*
(số 130, ra ngày 1/6/1962)

Chú thích

¹ “Chín năm kháng chiến, mệt mỏi quá nhiều, ngưng chiến được về, thì nằm nhà cho khỏe. Tôi có tánh lười biếng, lúc ấy càng lười biếng hơn lúc nào hết, nên dầu biết rằng lên Sài Gòn sớm ngày nào thì yên thân chắc ngày ấy...” (*Sống và viết với...*, trang 206).

MÙA “LEN” TRÂU

Nước tràn bờ sông Hậu chảy qua. Nước trên trời tuôn xuống. Gió biển triển miên thổi lộng về. Từ sáng đến chiều, mặt trời biến dạng sau lớp mưa: ánh nắng pha loãng đều đều không làm chóa mắt kẻ ưu tư đang ngồi hút thuốc mà ngắm mấy lượn sóng chạy dài tiếp lưng trời. Núi Ba Thê bên này, núi Cẩm trước mặt, hòn Sóc, hòn Đất bên kia bình thường xem hùng vĩ, thơ mộng thì nay trở thành lẻ tẻ, bé bỏng trong cảnh bao la trời nước.

Chú Tư Đình lại vấn điệu thuốc thú nhĩ, mỉm cười khi thấy từ chân trời một cơn mưa to hơn sắp kéo đến.

– Ủ! Mưa hoài đi. Ông trời năm nay biết điệu, thuận mùa thuận tiết...

Thím Tư như phản đối ý chống:

– Mưa vài đám nữa thì có môn leo lên nóc nhà mà ở. Ba cái lu, ba cái hũ trôi lênh nghênh trong nhà rồi, ba nó chưa hay sao? Gạo hết, tiền hết.

– Minh đừng trách trời. Hồi nào tới giờ, trời cứ vậy hoài, hết mùa hạn thì phải tới mùa nước lụt chớ.

Chú Tư muốn giải nghĩa sự lạc quan của mình dài dòng hơn để thím Tư nghe. “Đàn bà giỏi tài chú ý lật vạt, chuyện bếp núc. Nhìn ra đồng thì họ chỉ thấy

những chuyện trên mặt nước, hơi đâu mà cãi”. Nghĩ vậy, chú im lặng, vấn thêm đũa thuốc nữa. Giờ này, dưới đáy nước, sát mặt ruộng, mở đất cày mềm nhũn, trở mình dậy men thành bùn non, mồm hơi súc cho rế lúa trắng phau. Gió thổi mạnh, trôi nhà trôi cửa nhưng lúa còn lì gan đứng chịu. Cứ qua ngày đêm, nước ngập lên một tấc; thân lúa đuối súc cổ nằm dài trên mặt nước, vừa hấp hối ngọt thở là nhánh non nứt ra trong nháy mắt để chào đón cuộc sống.

Sau hè nhà, nước dậy ùng ùng, sóng gợn từng lượn lớn, vỗ lát chát vào vách. Chú Tư bước nhẹ nhẹ trên sàn tay vịn mái nhà, tay che mắt rồi cau mày: thằng Nhi đứa con trai của chú đang cười trâu về.

Đôi trâu bước lên nền chuồng trâu lúc trước, tuy đã đắp cao thêm gần một thước vậy mà nước leo lên lé đế.

Chú Tư chờ thằng Nhi vào nhà. Nó cởi cái áo ướt mềm quăng trên sàn.

– Xung quanh đây hết cỏ rồi. Làm sao bây giờ hả ba? Trâu đói nữa, con mắt đỏ ghèn hoài.

Chú nói:

– Bên giống cát Sóc Xoài. Mày có qua tới đó không?

– Có. Mà hết cỏ rồi. Mấy lổm cỏ sau chùa không đủ cho trâu bò ở đó ăn, đâu có dư tới mình. Trâu mình ốm nhiều. Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi?

– Hồi đầu mùa, tao biểu giao trâu mình họ len đi miệt khác kiếm cỏ. Má mấy ngăn cản. Bây giờ tới nước này rồi...

Thím Tư trầm ngâm suy nghĩ, nhìn đôi trâu đã mỗn sức, be sườn lòi rõ rệt từng hàng như vòng cung. Để ở nhà, trâu chết đói; giao cho thiên hạ len đi thì làm sao bảo đảm được? Trâu của trăm chủ khác nhau gom lại chung một bầy, tha hồ lấn hiếp, chém lộn; bầy trâu gần bốn trăm con mà chỉ có năm sáu người chăn giữ.

Đường dài thăm thẳm, lội nước băng rừng, rủi khi bệnh hoạn thì trâu đành bỏ mạng nơi xứ lạ quê người. Thật là tấn thối lương nan! Đôi trâu nhà đứng khúm núm đó, trên nền chuồng, như hai pho tượng bằng đồng đen dựng lên mặt nước. Thím nói:

– Ba nó tính sao thì tính. Tôi rối trí quá rồi.

Chú Tư chép miệng

– Không nên cãi mạng trời. Muốn cãi cũng không được. Không lẽ họ giết trâu mình? Trăm con, chết chừng đôi ba con là nhiều. Muốn vững bụng hơn, mình cho thằng Nhi theo coi chừng.

Thằng Nhi há miệng ngạc nhiên không dè mùa nước năm nay nó lại được đi du lịch bất ngờ như vậy. Chú Tư hỏi:

– Muốn đi không mậy? Chẳng đâu, họ mới len trâu tới chân núi Ba Thê, mình đuổi theo nhập bầy còn kịp, đây qua đó chừng nửa ngày đường. Lấy cái nốp mới của tao mà đem theo. Dọc đường muỗi mòng, mưa gió, nhờ đi theo sát hai con trâu của mình, đừng ham chơi lêu lổng. Nói với tăng khạo rằng mình cũng chịu đóng cho y mười gia lúa tiền công len trâu, mùa này.

Mưa cứ mưa trút xuống. Gió cứ dậy sóng lên. Từ lúc thằng Nhi dẫn trâu đi, nhà của lần lần trở nên vắng lạnh. Thím Tư cắn nhai:

– Giao sanh mạng hai con trâu cho họ, ba nó chưa vừa bụng sao? Lại còn bày đặt cho thằng Nhi đi theo! Rủi bết gì...

Chú Tư nói:

– Má nó khéo lo thì thôi! Trâu hể tới số thì dẫu cầm ở nhà nó cũng không sống. Tôi buồn lắm. Trâu giúp mình tạo ra hạt lúa; bù lại, mình không kiếm đủ cỏ cho nó ăn no. Như vậy là mình bất nhân. Còn thằng Nhi dịp này để nó học nghề với người ta.

Thím Tư hơi giận:

– Nghề gì? Nghề chăn trâu mà cũng học nữa à? Tôi không ham cái nghề đó.

– Má nó nói giỡn sao chứ! Chăn trâu còn khó hơn điều binh khiển tướng. Đời xưa, nhiều người nhờ lúc nhỏ chăn trâu mà tới lớn được làm vua. Con nít chăn trâu hát ca nghe bầy bọ nhưng nhiều khi linh nghiệm như sấm truyền, đoán trúng những chuyện quốc sự. Tôi nhớ coi... trong truyện Phong thần gì đó nhắc cái tích ông Nịnh Thích ngồi trên lưng trâu, gõ sừng mà hát công kích vua đời... Liệt quốc Đông châu! Vua giết mình, mời ông Nịnh Thích về làm quân sư. Nghe đâu lúc về hưu trí, ông Nịnh Thích lại cỡi trâu mà du sơn ngoạn thủy. Ngủ, tiêu, canh, mục là bốn điều sang trọng mà.

Thím Tư vẫn chưa nguôi cơn buồn:

– Ba nó nói chuyện đời xưa. Chăn trâu theo kiểu ở

xứ mình có khác, tối ngày đeo đuôi trâu mà lặn hụp dưới nước, ăn không no, ngủ không yên...

– Nhưng mà học khôn nhiều chuyện. Má nó hỏi nào tối giờ chưa từng tới núi Ba Thê, vậy mà bây giờ thẳng Nhi nó rành đó! Cảnh núi non thanh lịch, trâu ăn cỏ ngẩng đầu coi mây bay lui tới; ngựa lưng thì trâu cọ mình vô cột đèn vua chúa mà gãi sồn sột. Má nó biết không? Ở núi Ba Thê, trâu len ăn cỏ trên đền vua đời xưa... Vua chúa mất hết, trâu đời đời kiếp kiếp còn đứng đững dưng trên mặt đất này hoài!

Thím Tư bực bội:

– Đói, không đủ cỏ ăn mà cũng sang trọng. Thôi ông ơi! Đừng nói nữa.

– Hết cỏ thì qua chỗ khác, má nó đừng lo. Từ Ba Thê cả bầy trâu len qua miệt Bảy Núi. Oai vệ lắm kia! Voi đi một lần đôi ba chục con là cùng, cọp đi hai ba con là nhiều; cảnh đó ở miệt rừng ai cũng thấy. Đàng này, trâu lội năm ba trăm con, đen đầu, đặc nước. Kiểm bạc trăm là dễ chó muốn thấy được cảnh đó không phải là dễ, giống như hồi thiên địa sơ khai, càn khôn hỗn độn... Máy ông thầy chùa, bà vải ẩn mình trong cốc trên núi, chán cảnh trần tục vậy mà họ còn bước ra ngóng mắt theo bầy trâu len dữ dội...

Càng nhắc tới, chú Tư càng thích chí, thím Tư trái lại buồn xo, không tin nơi lời chồng, cho rằng đó là kiểu an ủi gượng của kẻ túng cùng. Chú Tư lại vẫn thuốc, hỏi vờ:

– Má nó ngủ hay thức? Nãy giờ có nghe không? Sao không ừ hữ gì ráo, hay là ngủ rồi...

– Tôi nằm nghe đây mà. Nghe bằng lỗ tai chớ nghe bằng miệng sao mà phải ừ hữ từng chặp?

– Má nó nghe à? Tôi nói tới khúc nào rồi?

– Tôi lúc trâu từ Ba Thê lội qua Bẫy Núi.

Chú Tư lại nói tiếp:

– Ở Bẫy Núi thanh khiết hơn ở Ba Thê. Trâu ăn toàn cỏ lạ hoa thơm; lấm thú cỏ phảng phất mùi gì giống như vị thuốc bắc. Ban đêm, muỗi mòng cũng ít, tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh gõ mõ thì nhiều... Mặc dù ăn cỏ ở dưới chân núi, trâu cũng được phong làm chúa sơn lâm. Cọp beo trên núi quì xuống mà đầu hàng chớ không dám xáp lại.

Bên kia sàn nhà, thím Tư bắt đầu thở nhẹ rồi ngày pho pho. Chú Tư mỉm cười, không chút hờn giận. “Vợ mình chán không thèm nghe nữa vì nãy giờ mình nói toàn những chuyện vui tươi, sung sướng, giấu giếm những nỗi cực nhọc trong nghề chăn trâu. Nhưng cần gì? Cốt ý là mình nhắc lại cuộc đời len trâu của mình hồi thuở nhỏ cho riêng mình nghe mà thôi”. Chú lại vẩn thuốc hút. Bên ngoài trời vẫn mưa, sóng nước vẫn chạy ủa tới đập vào vách nhà. Khói thuốc phun mờ mờ, bay thoảng lên cao. Chân trời lại hiện ra, lúa nằm dài xanh rờn, nhấp nhô trên ngọn sóng. Và đằng xa kia là Bẫy núi, nơi mà giờ này thằng Nhi và hai con trâu của chú đang tung hoành, sắp lội nước hăng hai mươi cây số để vượt ra mé biển đến vùng rừng tràm miệt Linh Quỳnh.

Rừng tràm xanh đậm, rọi xuống mặt nước đỏ ngầu rung rinh. Nhút là về đêm khi trăng chiếu, đom đóm bay về đậu khắp nhánh tràm như hộp chợ phiên! Hồi thuở nhỏ, chú đến đó nhiều lần. Cảnh ấy bây giờ thay đổi vì nhà nước đã đào thêm con kinh Xáng Rạch Giá - Hà Tiên và đắp xong con lộ đá. Trâu vượt qua lộ xe hoặc ngủ tạm trên lộ cho tới sáng. Lộ dưới nước lâu ngày, móng trâu trở nên mềm; đứng trên đá, trâu đau chân. Chú Tư bỗng hình dung trước mặt một cảnh tượng oai hùng, khi mặt trời vừa ló dạng, đàn trâu phải rút vào rừng tìm nơi ăn nằm. Nhà nước đắp lộ xe nào phải để cho trâu đứng phá hoại... Trâu chạy âm âm. Không mấy chút, tràm gãy rôm rốp ngã liệt xuống, lôm rừng trở thành một cái đầm rộng lớn. Người len trâu tạm nghỉ ngơi vài ngày. Mấy "tay riu" đồn củi gần đó tụ họp lại làm quen, đánh bài cào, uống rượu, đốt lửa lên bàn chuyện tiếu lâm. Lắm khi họ sắp đặt công việc đi ăn cướp, ăn cướp kẻ khác và ăn cướp lẫn nhau. Mấy tay len trâu giựt tiền của tay riu; mấy tay riu xúm nhau giựt trâu của mấy tay len. Rừng lại đầm máu... Trong cuộc xô xát dao búa đó, sanh mạng của con người như con kiến, hà huống chi đứa trẻ bé bỏng như thằng Nhi, con trai của chú!

Chú Tư giựt mình, e ngại.

Trong giấc mơ, có lẽ thím Tư không tưởng tượng được tới cảnh chém giết rừng rợn đó. Thím nói lảm nhảm rồi lại trở mình, ngáy kho kho.

Tháng mười, nước giụt xuống. Đến cuối tháng, mặt ruộng lộ ra, cỏ non nhú mọc xanh tươi đến tận chân trời. Mưa dứt sớm. Núi non lại trở nên hùng vĩ. Suốt mùa, lúa nương theo nước mà vươn lên đến bốn năm thước bây giờ lúa nằm rạp xuống đất, chồng chất cao ngùn ngụt. Cái sàn nhà của chú Tư cũng hạ xuống. Cuộc sống trở lại bình thường.

Đêm ấy, quá canh ba, có tiếng kêu vang dội:

– Ba ơi ba! Má ơi má! Trâu mình nè...

Chú Tư, thím Tư mừng quýnh, tốc mừng chạy ra: thằng Nhi về đó, coi dị hợm hơn mọi ngày, mang trên vai một đồng gè cao nghệu. Chú Tư xanh mặt. Nó thấy đồng ấy xuống đất:

– Đ. m. chết hết một con. Dem cặp sừng bộ da của nó về nè! Nặng gần chết. Đ. m. không lẽ bỏ luôn.

Thím Tư mếu máo, mừng vì gặp được con, buồn vì mất hết phân nửa gia sản:

– Mô Phật. Mạnh giỏi hả con? Trời ơi! Con đi theo coi chừng mà làm sao nó chết? Dọc đường, con có đau ốm gì không... Con, con...

Chú Tư im lặng, buồn buồn. Mừng con, tiếc của là một lẽ. Nhưng còn lẽ khác đáng lo ngại hơn... Hồi nào tới giờ, thằng Nhi ăn nói đàng hoàng mà chuyển về này, trong câu nói hồi này, nó pha vô hai lần chữ thê mà không hay.

Thím Tư nhìn cặp sừng và bộ da trâu mà rơi nước mắt:

– Thôi! Lăn nẩy lăn chót. Năm tới bán con trâu còn lại, không làm ruộng nữa. Đất nước gì kỳ cục quá, cái xứ này...

Chú Tư nghiêm mặt:

Nói bậy nữa đi. Đất của mình, nước của mình mà bà dám nguyên rửa hả? Hồi nào cúng vái, bà nói bà phục ông bà đất nước lắm mà...

Thím Tư đi ra sân lo đốt lửa để un trâu. Chú Tư cũng đến vuốt ve con trâu còn lại rồi trở vô thấy thằng Nhi đang chụp gói thuốc rê trên bàn; nó mở ra, xé giấy vắn hút phì phà một cách tự nhiên, ngon lành.

– Ghiền rồi hả mậy? Chú hỏi.

– Hai ba bữa rày, hút có mấy điếu. A rừng, họ hút kịch liệt lắm kia... ba.

Chú Tư đem chai rượu đế ra, rót vào chén. Chú thấy thằng Nhi hít mũi lia lịa.

– Nhậu thì nhậu một chút cho ấm đi! Cỗ này mấy sanh nhiều tật lạ.

Rồi chú dạy ra sân mỉm cười:

– Bà nó ơi! Coi thằng con của bà nè! Nó giống hệt tôi hồi nhỏ quá chừng.

Thím Tư chạy vào, không hiểu rõ đầu đuôi. Thím lau nước mắt rồi nấu cơm cho thằng Nhi ăn, dọn mừng cho nó ngủ... Chú Tư thức mãi tới khuya, thỉnh thoảng hé mừng dòm thằng Nhi. Mừng rộng rãi nhưng nó vẫn co rút như hồi nằm trong nóp chật hẹp. Tay và bụng của nó xăm đầy những chữ nho, chữ quốc ngữ. Không cần đọc kỹ, chú đoán đó là “ngũ hồ tứ hải giai

huynh đệ” hoặc “ái tình vạn tuê” mà một tay hảo hơn nào đã xăm cho nó.

– Mình không lỗ lã gì đâu! Chú Tư lắm nhảm một mình.

Chuyến đi len trâu này, đứa con của chú nhiễm nhiều tật xấu nhưng nó khôn lớn hơn, nghe thấy được nhiều việc mà ở nhà chú không nghe thấy. Chú ra sân. Dưới ánh trăng suông, con trâu Pháo bước tung tăng, nhịp móng xuống lớp phù sa mát rượi, đứng trên mặt đất hôm nay mà sao thấy hơi khác lạ hơn mặt đất hôm nao, cũng ở chốn này. Nó hình hình lỗ mũi như cố phân biệt mùi thơm của cỏ núi hoang rừng với mùi thơm của mùi lúa sạ đang độ chín.

(Trích từ tập truyện Hương rừng Cà Mau)

THANH NAM

Năm bốn mươi tuổi Thanh Nam còn than mãi về thân phận tối tăm:

“Lận đận lý nào theo trọn kiếp

Tối tăm không lẽ mãi đêm dài?

.

và

Tăm tối căn phần cha đã chịu

Cánh hồng con hăn sẽ xa bay”

(“Bài hành đón tuổi 40”)

Hai lần than trong một bài thơ, sao vậy? Bấy giờ ông đã là một tác giả quen biết rộng rãi. Năm năm sau, bỏ nước ra đi, ông để lại hơn ba chục tác phẩm, trong đó có những cuốn được tái bản nhiều lần. Thanh Nam có khiêm tốn quá đáng chăng?

Thực ra, có thể trong thâm tâm, ông chưa vừa lòng về mình. Truyện của ông viết tươm tất, đôn hậu, nhưng thiếu nét độc đáo. Ông không có khám phá về kỹ thuật, không chủ trương đường lối mới

mẻ, không có đề tài mới, v.v. Trong thời buổi chiến tranh ý thức hệ, ông không viết cho một xu hướng chính trị; trong thời buổi suy tư triết lý, ông không hay bày tỏ bản khoăn trần trở nào.

Ông chỉ kể chuyện nhân tình thế thái, những chuyện vẫn xảy ra dưới mọi chế độ, ở mọi thời. Năm 1974, cuối thời sáng tác ở Miền Nam cộng hòa, ông bảo:

“Uống say mai sớm lên đường
Đầu trường lại múa dăm đường võ quen”
(“Đêm cuối năm uống rượu một mình”)

Ông chuyên múa những “đường võ quen”. Nhưng ông múa cẩn thận. Thanh Nam hay nói tới chuyện viết lách như một sinh kế, một phương kế kiếm tiền:

“Viết muốn đã bao thành mệt mỏi
Sang giàu đếm được những ai đây?”
(“Bài hành đón tuổi 40”)

tuy vậy không vì ham “sang giàu” mà ông làm việc vội vàng, cầu thả: truyện ngắn cũng như truyện dài của Thanh Nam đều viết chững chạc, nghiêm chỉnh. Cho nên sự nghiệp trước tác của ông, xét về số lượng, cũng phải chẳng thôi.

Tương tất là cái hình thức bề ngoài. Đôn hậu là nội dung bên trong của tác phẩm, là tâm hồn của tác giả. Khi nói về thơ Thanh Nam, chúng ta cũng đề cập, như nhiều người khác từng đề cập đến cái đôn hậu ấy. Mỗi tác giả chỉ có một tâm hồn.

Thanh Nam thường viết về những thành phần

thất thế, sa cơ lỡ vận, những thành phần đáng thương trong xã hội. Có những tác giả khác cũng viết vì tấm lòng nhân ái, nhưng mỗi người thiên về một khía cạnh của đau thương. Nhật Tiến, Lê Tất Điều chẳng hạn, họ là các nhà giáo, họ chú ý đến tuổi thơ. Trong tác phẩm của họ rất nhiều trẻ: trẻ mồ côi, trẻ mù, trẻ con nhà nghèo, v.v. Thanh Nam không dạy học, hàng ngày ông không có dịp gần gũi đám trẻ. Nhưng ở đời ở tuổi nào, ở nơi nào chẳng có cảnh đáng thương? Nhân vật của ông là những cô gái bị tình phụ, những chàng trai thất tình, những kỹ nữ nhạt phách phai son, là anh kếp hát tối tăm mỗi đêm chỉ xuất hiện trên sân khấu được mấy phút, v.v. Thanh Nam rộng giao du, đông bằng hữu, phiêu giạt nhiều, tha hồ chứng kiến nhiều cảnh đời, và cái đau khổ trong tác phẩm ông thật đa dạng.

Nguyên có bi thương có nhiều, nhưng phản ứng thì đa số nhân vật của Thanh Nam thường phản ứng có chỗ giống nhau. Họ lặng lẽ chịu đựng, cắn răng nuốt đau. Cô gái bất hạnh là Hảo, lúc con tàu chở người yêu rời ga lù lù tiến vào bóng đêm, thì nàng “đứng nép vào một góc tối nhất của sân ga (...) muốn bật khóc mà không sao khóc được” (“Buồn ga nhỏ”). Người kếp phụ tên là Liêm, sau một thất bại nhục nhã, tự dừng biển mất – “Anh bỏ đi một cách hết sức kín đáo đến nỗi hai ngày sau người ta mới khám phá ra sự vắng mặt của anh” (“Người kếp phụ”). Cuối truyện “Một chị một em”, anh chàng Lộc lặng lẽ cuốn

dọn đồ đạc về Nha Trang êm ru, nửa đêm chị Hạnh cũng êm ru rón rén như một con mèo lên lầu vào phòng Lộc gục đầu trên chiếc bàn của Lộc, còn em Dung thì “khe khẽ thở dài”, v.v.

Họ kín đáo, họ nhẫn nhục, thấy mà thương quá chừng.

Nhất là những nhân vật ấy thường thường là người tốt cả. Họ có thể lén lút tư tình và mang thai với chồng người ta như cô Hòa trong cuốn *Bão đã tan*, họ có thể có chồng mà đem lòng yêu người khác như Hảo trong truyện “Buồn ga nhỏ”, họ có thể trộm cắp như đứa con gái và có thể đánh đấm đứa con gái yếu hèn nọ như Vượng, trong “Kẻ đồng lõa”, v.v. nhưng hiển nhiên họ đều có thiện căn. Gần như gặp nhân vật nào của Thanh Nam chúng ta đều có thể thương mà không sợ lắm. Bởi vì họ thoát thai từ tình thương của Thanh Nam, họ thừa hưởng lòng nhân ái của Thanh Nam.

Trong tiểu thuyết Việt Nam có đông nhân vật như thế: tức những nhân vật của Nhật Tiến, của Lê Tất Điều, của Doãn Quốc Sỹ, v.v. Chúng ta mến họ, mến nhân vật và mến luôn cả các bậc tác thành ra những nhân vật nọ.

Nhưng nói “trong tiểu thuyết Việt Nam có đông”..., nói thế e rộng quá hóa sai chăng? Trong khoảng 1954-75 ở Miền Nam thì vậy, nhưng ở Miền Bắc ra sao, mình đâu có quyền nói bao trùm. Kể ra trong khổ đau mà cứ nhẫn nhục nén chịu, mà cứ

tốt lành “chung chung” với mọi người, những hạng người ấy cần phải rành rẽ về tinh thần đấu tranh, về lập trường giai cấp, muốn thế e phải cải tạo đến mờ người ra chứ lại. Chung chung thế nào được. Về thời kỳ này đừng nói gì “chung chung” về Việt Nam mà đâm ra hồ đồ.

7/1993

BUỒN GA NHỎ

Nếu một ngày nào, người ta bóc những con đường sắt này đi, những con tàu sẽ không qua lại nữa và ta vẫn phải sống mãi ở đây...

Rất nhiều lần, Hảo nhìn lên cái chòi nước cao lênh khênh đứng ở cuối sân ga và nghĩ như vậy. Hảo không cần tìm hiểu xem tại sao mình đã có ý nghĩ đó cũng như chẳng bao giờ thắc mắc đến cái nếp sống tẻ nhạt của mình kéo dài từ ngày này qua ngày khác giữa một nơi hẻo lánh. Cuộc đời của Hảo từ lúc bé dại cho đến khi trưởng thành đã bị gắn liền vào cái ga trạm nhỏ bé này, như những con tàu bám lấy những con đường sắt.

Hảo lên đây từ ngày nàng mới lên tám tuổi, sau khi đã theo học ở một trường quận miền xuôi, vừa đủ để biết đọc những pho truyện Tàu cho mẹ nghe và viết giúp mẹ những món tiền chỉ thu hàng ngày trên cuốn sổ chợ. Gia đình Hảo hồi đó gồm có một ông bố nghiện rượu, yêu những toa tàu và những chai rượu hơn yêu vợ con, một bà mẹ sống lầm lũi như một cái bóng và một người anh trai ngờ nghệch, thích làm một chân phu khuân vác ở ngoài ga hơn là cắp sách đến trường.

Năm Hảo mười bốn tuổi thì mẹ nàng qua đời. Người anh trai của nàng cũng bỏ nhà đi sau đó ít lâu.

Cha nàng càng uống rượu nhiều hơn để rồi cuối cùng tục huyền với một người đàn bà bán thức ăn trên xe lửa. Những sự thay đổi đó cũng chẳng khiến Hảo vui thêm hay buồn thêm. Mười bảy tuổi, Hảo lấy chồng. Người chồng của nàng cũng là một nhân viên trong nhà ga và uống rượu cũng không thua gì bố vợ. Cho tới bây giờ Hảo vẫn không hiểu được tại sao nàng lại trở thành vợ của người đàn ông già hơn nàng đến gần hai chục tuổi, đen đũi và xấu xí như một chiếc đầu tàu xe lửa cũ kỹ kia. Cái hình ảnh mà Hảo nhớ nhất trong ngày cưới của nàng là đêm tân hôn. Người ta dẫn nàng vào một căn phòng nhỏ và để nàng ở trong đó một mình. Nàng ngồi trên chiếc giường có trải chiếc chiếu hoa hây còn mới. Trong khi đó ở nhà ngoài, người ta thì nhau uống rượu và nói đủ thứ chuyện nhảm. Một hồi, Hảo ngã người xuống giường, mặt áp lên chiếc gối mới có thêu những đóa hoa lớn. Rồi nàng ngủ thiếp đi cho tới lúc cảm thấy có một hơi thở nặng nề ở bên cạnh thì giật mình tỉnh dậy. Cái cảm giác đầu tiên của nàng là sợ hãi và buồn nôn. Giữa đêm khuya im lặng ngọn đèn dầu nhỏ đặt trên bàn soi rõ nét mặt đần độn và đỏ nhừ của người chồng. Mắt y nhắm nghiền lại và cái miệng có những chiếc răng nửa vàng nửa đen hở ra. Hảo rùng mình, quay mặt vào trong tường. Một lát sau nàng lại tiếp tục giấc ngủ bỏ dở, cho đến khi bàn tay người đàn ông kia lay khẽ vai nàng

Ấy thế rồi Hảo đã thành bác Tấn gái, như tất cả mọi

người chung quanh đã gọi. Cái tên Hảo mờ dần theo những ngày tháng làm vợ của nàng để rồi bị quên hẳn.

Như vậy, đã ba năm. Những con tàu vẫn qua lại một ngày hai buổi. Những nét mặt chung quanh vẫn là những nét mặt cũ. Chỉ có những ngọn cây rừng ở chung quanh là Hảo nhận thấy hình như chúng mọc cao thêm và mỗi ngày che lấp thêm một khoảng chân trời.

Tiếng gọi của gã đàn ông khiến Hảo giật mình nhìn lên. Ánh nắng chói lòa. Nàng chưa kịp nhận ra nét mặt của người vừa gọi.

Kiên đây mà... Kiên ngày xưa vẫn sang chơi anh Tú đó, Hảo nhớ không?

Hảo reo lên một tiếng nhỏ. Kiên là bạn với người anh trai của nàng hồi nhỏ. Y cũng bỏ nhà đi như anh nàng và bây giờ đã trở về, nhưng không còn là một gã thanh niên lông bông ngày trước nữa. Hảo ngây người ra ngó Kiên. Mồ hôi đang nhật dỏ nhảy lách tách dưới chân nàng. Kiên cười, đưa hai tay lên vuốt lại mái tóc bóng loáng:

– Cô Hảo trông tôi có lạ lắm không?

Hảo cũng cười gật đầu, lâu lắm nàng mới được nghe thấy một người gọi đến tên thật của nàng.

– Anh vào trong nhà chơi.

Vừa nói nàng vừa cúi xuống nhắc rổ tôm lên và bước vào nhà. Kiên đi theo, tiếng giày đế da nện lập cập trên sàn xi-măng.

– Ông cụ đi đâu mà không thấy ở nhà?

Hảo dừng lại và có cảm giác là nét mặt của mình lúc đó đỏ lấm. Nàng ngờ rằng Kiên đang chế giễu mình vì đã lấy một người chồng già.

– Anh nói sao?

– Bác đâu?

Hảo thở dài, nhẹ nhõm. Ra Kiên chưa hay tin nàng lấy chồng.

– Bây giờ tôi ở riêng rồi anh ạ.

Nói xong, Hảo vội vã bước nhanh xuống bếp. Tiếng Kiên đuổi theo

– Ở riêng rồi à? Ai thế?

Hảo làm như không nghe thấy những câu hỏi đó. Nàng cắt vội mớ tôm lên chạn ăn rồi rửa sạch tay và bước lên nhà. Nàng rót nước mời Kiên:

– Nghe nói anh đã lập gia đình rồi phải không?

Kiên đổ chén nước trên tay Hảo, cặp mắt nhìn thẳng vào người nàng:

– Làm gì có chuyện đó!

Và y hỏi lại Hảo:

– Cô ở riêng từ hồi nào, sao không nghe ai nói gì cả?

Hảo đứng dựa mình vào tường, lơ đãng:

– Ba năm rồi.

– Ai thế?

– Người này chắc anh cũng biết.

– Ai?

Nàng nói rất khẽ:

– Tín.

Kiên tỏ vẻ ngạc nhiên.

– Tín? Có phải bác Tín...

Kiên không nói hết câu, nhìn chăm chăm vào mắt Hảo. Nàng ngượng ngập gật đầu rồi quay đi, tránh cái nhìn bạo dạn đó và nói lảng:

– Có lẽ nhà tôi cũng sắp về rồi đấy! Hay là trưa nay anh ở lại đây ăn cơm với chúng tôi cho vui?

Kiên khẽ vạch tay áo nhìn chiếc đồng hồ mạ vàng lóng lánh rồi đứng dậy:

– Thôi, tôi phải về đằng ông chủ tôi ăn cơm trưa nay. Lúc khác tôi sẽ lại thăm...

Kiên ngập ngừng. Hảo biết rằng y chưa muốn đổi cách xưng hô với nàng. Hai người vợ vẫn nhìn nhau rồi Kiên chậm chạp ra cửa. Câu nói sau cùng của y là một câu nói bằng quơ nhưng Hảo cho là ám chỉ nàng:

– Chóng thật. Mới ngày nào mà bây giờ đã bảy năm rồi. Về đây, trông cái gì cũng thấy khác...

Hảo nhìn theo gã đàn ông quen biết hồi nhỏ của mình. Y đi về phía nhà ga, chiếc bóng đổ nghiêng xuống mặt đường. Hảo thở dài quay vào, sửa soạn cơm trưa.

Nàng uể oải làm cái công việc hàng ngày đó và lần đầu tiên nàng cảm thấy khó chịu. Những con tôm không còn nhảy lách tách nữa mà mềm nhũn dưới tay nàng. Hảo nghĩ đến bữa cơm sắp tới. Một chai rượu trắng ngắt ngưỡng đặt trên bàn. Vài ba món ăn khó nuốt. Hơi thở phì phì của anh chồng hơi mùi rượu. Tiếng húp canh xùm xụp. Những lời nói tục tằn, lỗ

mãng. Những trận cười làm bắn tung tóe những miếng cơm nhai dở trong miệng người đàn ông xuống những món ăn. Hào rùng mình không dám nghĩ tiếp nữa. Nàng rửa tay vội vã rồi đi nhóm bếp. Tiếng keng khua từ ngôi trường tiểu học gần đó rộn rã nổi lên. Tiếng trẻ con ào ào đổ ra mặt đường. Chỉ còn nửa giờ nữa, Tín sẽ về. Y sẽ cởi trần ra và nằm xuống bộ ván hát ông ổng hai câu vọng cổ quen thuộc. Chỉ hai câu thôi và ngày nào y cũng hát tới, hát lui trong lúc đợi cơm.

Ngon lửa đã bén hồng những than nhỏ. Hào đưa một tay lên ngang trán lau mồ hôi. Hình ảnh Kiên bỗng lại hiện ra, với bộ quần áo bảnh bao, với mái tóc bóng nhẫy.

Cái xóm ga nhỏ bé từ ngày Kiên trở về bỗng ồn ào hẳn lên. Ở một nơi mà ngày ngày người ta chỉ đợi có hai chuyến tàu đi về để được nhìn lên những bộ mặt mới lạ của hành khách thì sự có mặt của Kiên đã là một viên đá ném mạnh xuống một vũng nước phẳng lặng. Thằng bé lêu lổng ngày xưa bây giờ đã được người ta nhắc đến một cách trân trọng. Những tiếng đồn về Kiên làm ăn lớn ở Sài Gòn không ngày nào là không được truyền từ miệng người này sang miệng người khác. Sự thật thì chưa một ai biết rõ là Kiên làm nghề gì ở Sài Gòn cả. Họ chỉ nhìn Kiên qua những cách chi tiêu rộng rãi của y và nhất y là cái lối nói chuyện có thêm nhiều danh từ mới lạ mà y đã đem từ

Sài Gòn về. Cố nhiên là Hảo không thể nào không để ý tới sự có mặt của người đàn ông đó. Cả một nếp sống bình lặng của nàng đã bị xáo trộn hẳn lên. Những giờ Tín đi làm, Hảo thường hay thơ thẩn đứng chơi ở trước cửa nhà mình. Nàng hiểu tại sao mình làm như vậy nhưng không sao đặt tên được cho những ý nghĩ thầm kín đang dần vất trong lòng nàng. Một đôi khi gặp Kiên đi qua cửa, cúi chào mình, Hảo lại thấy lòng mình băng khuâng, thao thức. Nàng muốn gọi y lại, để được nghe y nói một vài câu như hôm đầu tiên y đến thăm nàng nhưng cái tiếng gọi đó chẳng bao giờ thốt ra được. Những cặp mắt tò mò của những người chung quanh và những cái miệng nhàn rỗi lúc nào cũng như sẵn sàng để nói đến việc thiên hạ đã khiến Hảo lo ngại. Vì vậy, Hảo chỉ còn mỗi một niềm an ủi cuối cùng là ngày ngày ra đứng ở cửa để chờ Kiên và để được nhìn thấy Kiên mỉm cười cúi đầu chào mình. Hảo gọi đó là những giờ vui trong một ngày. Và những giờ vui đó sẽ vụt tắt khi tiếng keng khua rộn rã của trường học vẳng lên báo hiệu giờ sửa soạn hai bữa cơm buồn nản thường nhật.

Buổi chiều hôm đó, cũng như mọi bữa, Hảo đứng trước cửa, vợ vẫn nhìn những đám cây rừng xanh ngắt phía xa thì Kiên đi tới.

Sau khi chào nàng, Kiên đứng lại chứ không đi thẳng như những lần khác. Hảo ấp úng:

– Mời anh vào chơi trong nhà...

Và nàng đi nhanh vào trước. Kiên chậm bước theo sau.

– Sao anh hẹn lại chơi mà từ bữa đó tới nay chẳng thấy anh tới?

Kiên nguốc mắt nhìn lên mái nhà, không trả lời Hảo. Những tia nắng chiếu lọt từ kẽ lá chiếu xuống chỗ hai người.

– Bao giờ anh đi về Sài Gòn?

– Tối nay.

Kiên chậm rãi trả lời, mắt vẫn nhìn lên mái nhà. Hảo nghe thấy rõ một tiếng nấc ngán ngủi trong cổ mình. Nàng nhắc lại câu trả lời của Kiên rồi hỏi khẽ:

– Sao anh về Sài Gòn sớm thế? Mới ở đây có ít ngày đã lại đi ngay, có việc gì vội hay sao?

– Không. Chẳng có việc gì vội cả nhưng ở đây buồn quá, tôi không thể nào ở đây lâu thêm được nữa.

Hảo cười gượng gạo:

– Thế ngày xưa, anh sống ở đây thì sao?

– Ngày xưa khác. Bây giờ khác. Ngày xưa chị còn là..... cô Hảo, bây giờ chị đã là...

Cặp mắt của Kiên từ từ cúi xuống nhìn những ngón tay của Hảo đang đặt trên thành ghế.

– Là gì đi nữa thì tôi với anh cũng là những người bạn thuở nhỏ, Hảo tiếp, và tôi mong rằng anh vẫn cứ gọi tôi bằng tên Hảo như ngày xưa...

Hảo nói câu đó một hơi dài và nói xong nàng mới giật mình không ngờ là đã nói được một câu như thế. Và, nàng đứng lặng trước mặt Kiên, đôi mắt chớp nhanh.

– Tôi đi Sài Gòn lần này, có lẽ lâu lắm mới trở về

đây được. Nếu tối nay, Hảo không mắc công chuyện gì, Hảo hãy ra ga...

– Không được đâu, Hảo run giọng trả lời, tôi không thể nào tới đó được!

Kiên đứng dậy đi lại gần chỗ Hảo đứng:

– Nếu vậy, chúng ta hẹn nhau ở nơi khác trước giờ tàu chạy, được không?

Hảo giật mình, hai bàn tay nắm chặt lấy thành ghế:

– Không... không được đâu!

Kiên thở dài. Y nói bằng một giọng vô cùng tha thiết và Hảo có cảm tưởng như y đang đứng sát bên nàng:

– Hảo có biết không? Tôi về đây lần này chỉ mong gặp Hảo. Vì Hảo mà tôi trở về nơi này. Ngờ đâu, Hảo bây giờ đã không còn là Hảo ngày trước nữa. Tôi đi qua nhà Hảo, nhìn thấy Hảo đứng ở cửa hàng bao nhiêu lần mà không dám dừng lại để nói chuyện với Hảo. Tôi...

Kiên còn nói nhiều thêm nữa, những lời nói của y biến thành những ngọn gió mát rượi thổi vào tâm hồn Hảo. Trong một lúc, Hảo thấy khu rừng trước mặt xanh hơn lúc thường và ánh nắng chiều đã hết cả gay gắt. Chưa bao giờ Hảo được nghe những lời dịu ngọt như vậy từ miệng một người đàn ông thốt ra, ngay cả những lúc nàng được chồng âu yếm. Hảo thốt rừng mình. Bàn tay nàng rời khỏi thành ghế và che lấy mặt. Khi Kiên vừa đặt tay lên người nàng, toàn thân nàng run bắn lên. Nàng vội vã gạt tay Kiên ra và chạy lại góc tường đứng nép vào đó. Kiên vừa định bước tới thì

một hồi keng vang lên. Những tiếng ồn ào của lũ trẻ nhỏ tràn ngập như thác nước ủa ra ngoài đường. Hảo kêu lên qua hơi thở dồn dập:

– Thôi, anh về đi. Về đi. Đã đến giờ, tôi...

Kiên dừng lại. Gã đàn ông hiểu ngay câu nói bỏ lửng của nàng. Y nhìn ra ngoài cửa. Một vài đứa bé đi học về, đang lớn vồn nhìn vào. Hảo giục thêm một lần nữa rồi úp mặt vào tường. Nàng nghe rõ tiếng giày của Kiên xa dần, xa dần...

Tiếng còi rú lên một lần cuối rồi cả đoàn tàu lù lù tiến vào bóng đêm. Đứng nấp vào một góc tối nhất của sân ga, Hảo nhìn theo đoàn tàu. Phía bên kia, Hảo thấy rõ chồng mình đang lắc lư chiếc đèn đỏ trên tay.

Khi đoàn tàu đã khuất hẳn và chiếc đèn đỏ trên tay chồng nàng không còn lắc nữa, Hảo mới men theo con đường cỏ trong sân ga, đi lối tắt về nhà. Những bước chân của Hảo dẫm lên đám cỏ rừng, lạnh buốt và nhói đau. Nhưng, Hảo không cảm thấy gì hết. Nàng chỉ nhìn lên cái chòi nước nằm cuối sân ga và nghĩ đến những ngày tháng sắp tới. Tiếng keng khua tan giờ học. Cái bếp lửa than hồng. Hai bữa cơm đều đặn trong một ngày. Những cơn say ngu độm của ông chồng với hai câu vọng cổ vô nghĩa kéo dài năm này sang năm khác, nhất là hai câu vọng cổ. Hảo muốn bật khóc nhưng không sao khóc được. Tất cả còn lại

trong lòng nàng là một sự trống rỗng khủng khiếp, một sự tiếp nối những buồn nản thường xuyên, chạy dài như những con đường sắt.

